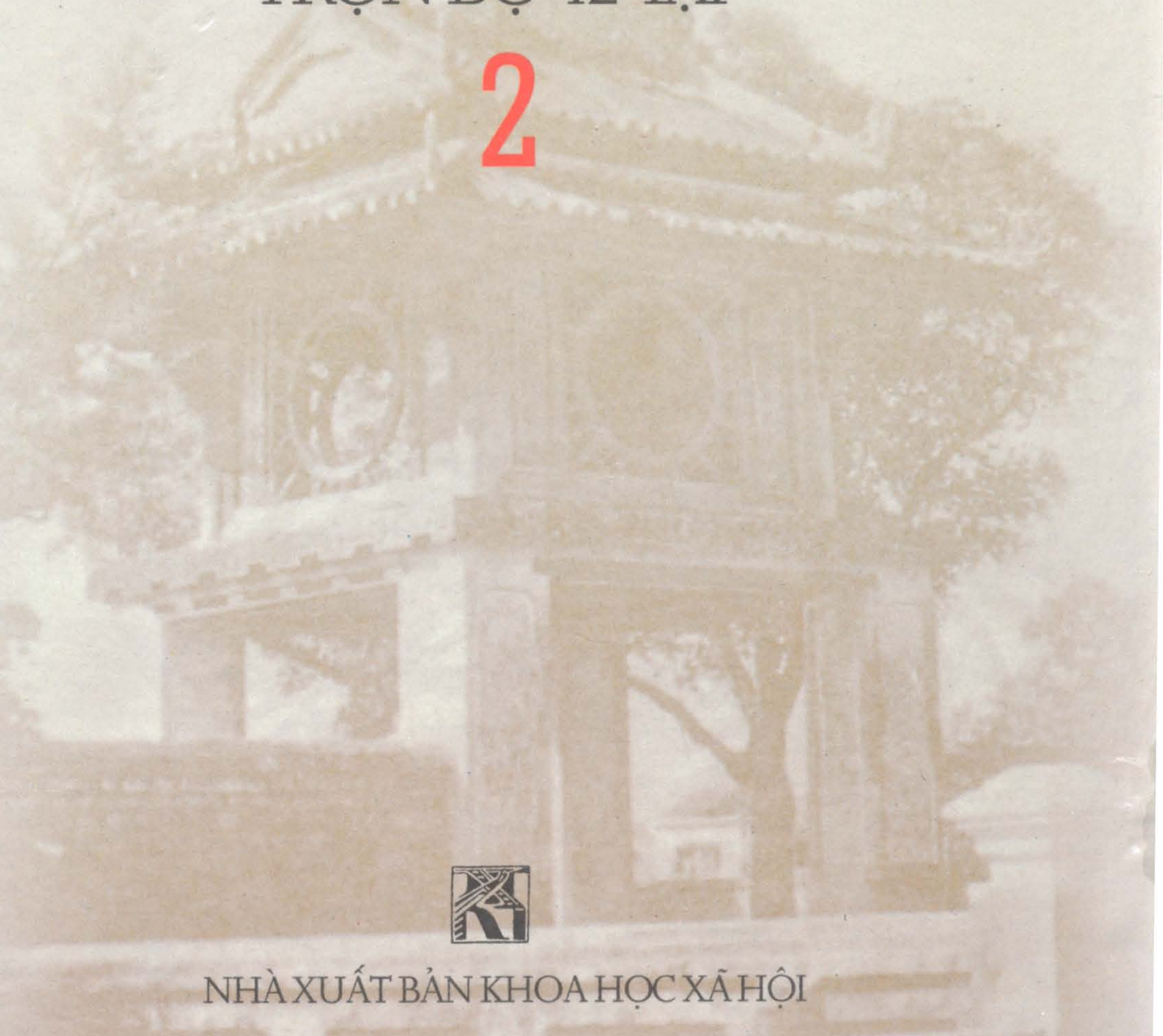
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

2



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 2

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 2

Chủ biên: TRẦN LÊ SÁNG

Sưu tầm, biên soạn:

TRẦN LÊ SÁNG -
TRẦN THỊ BĂNG THANH - NGÔ ĐỨC THỌ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

Tập 1 của bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* là tập giới thiệu văn học nước ta từ đời Ngô đến hết đời Lý [1]; *Tập 3* của bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* giới thiệu văn học viết nước ta từ cuối đời Trần đến hết đời Hồ [2]. Với *Tập 2* này, chúng tôi biên soạn văn học viết nước ta từ sau *Tập 1* và trước *Tập 3*, tức từ đầu đến cuối thời thịnh Trần. Nhà Trần ở thời kỳ mà tập sách này bao quát gồm năm đời vua: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông; thời gian hơn một trăm năm (1225–1329).

Trong thời gian hơn một trăm năm này, văn học viết nước ta có bước chuyển mạnh về nhiều phương diện: số lượng, thể loại; nghệ thuật, nội dung; chữ viết, v.v... Cũng có người nói, đây là văn học thời kỳ Sơ Trần và thời kỳ Thịnh Trần. Tác giả nhiều, tác phẩm nhiều; thơ văn phong phú, đa dạng. Cũng có thể nói, văn học thời kỳ Sơ, Thịnh Trần tựa như một khoảnh nhiều cây xưa hiếm quý, nhiều hoa cảnh kỳ thú trong vườn hoa văn học Việt Nam tươi đẹp, rộng lớn.

Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu điều này.

*

* *

Do nhiều lý do, thơ văn cổ nước ta bị mất khá nhiều. Từ đã lâu, không ít học giả quan tâm đến vốn văn học dân tộc đã phải ngậm ngùi về việc mất mát này. Ở thế kỷ thứ XV, khi biên soạn bộ *Trích diễm thi tập*, Tiến sĩ Hoàng Đức Lương đã nêu nhiều lý do khiến thơ văn không giữ được hết. Trong nhiều lý do, lý do đầu tiên mà vị học giả này nêu lên lại làm người biên soạn thơ văn thấm thía. Theo ông, đó trước hết là bởi thơ văn không ăn được, không mặc được; vì vậy, chẳng phải ai cũng biết quý! Chính vì lẽ đó, ông đã "sửa sai một cách không tự lượng sức", nỗ lực sưu tầm thêm, biên soạn thành một bộ trích tập thơ, gồm 15 quyển. Sau Hoàng Đức Lương khoảng hai thế kỷ, Bảng nhãn Lê Quý Đôn khi biên soạn bộ *Toàn Việt thi lục* vĩ đại, ông

---

1. *Tổng tập văn học Việt Nam*; *Tập 1*; Văn Tân chủ biên; NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1980.

2. *Tổng tập văn học Việt Nam*; *Tập 3*; Trần Lê Sáng chủ biên.

lại trân trọng nhắc lại nguyên văn ý kiến của Hoàng Đức Lương. Trong bộ toàn tập thơ này, mặc dầu đương là quan đại thần tại triều, Lê Quý Đôn vẫn không ngại nhắc lại ý: quan to ở quán các, bởi lắm việc không rỗi để biên soạn! Ngoài ra, thơ văn đời Trần, nếu chưa được phép vua, không dám in ấn lưu hành... Tất cả những điều đó, khiến thơ văn đời Trần vừa ít lại bị mất mát.

Nhưng thật may, nhiều vị học giả đời Lê đã lần lượt sưu tầm, bổ sung, biên soạn được nhiều bộ trích tập, toàn tập, biệt tập thơ, văn quý. Nay dựa chủ yếu vào các bộ *Việt âm thi tập, Tinh tuyển chư gia luật thi, Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt thi tuyển, Quần hiền phú tập, Hoàng Việt văn tuyển...*, cùng các sách về Phật học, các bộ sử, ký, lục, chí...; chúng ta đã có trong tay gần ba trăm bài thơ; nhiều bài phú, hịch, tự... và sáu bộ sách mang tính chuyên đề [1], với gần bốn mươi tác giả của văn học.

Các tác giả văn học thời kỳ đầu và thịnh Trần đều là những nhà trí thức lớn, nhưng có vị trí xã hội khác nhau. Nhà thơ Trần Cảnh, tức Trần Thái Tông; nhà thơ Trần Hoảng, tức Trần Thánh Tông; nhà thơ Trần Khâm, tức Trần Nhân Tông; nhà thơ Trần Thuyên, tức Trần Anh Tông; nhà thơ Trần Mạnh tức Trần Minh Tông, năm nhà thơ lớn này cũng là năm vị vua mở nước, giữ gìn, phát triển triều Trần từ đầu cho đến thời cực thịnh. Các vị như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão... là những nhà văn, nhà thơ mang chiến bào, từng lập nhiều chiến công vang dội. Các vị như Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn... vừa là nhà văn, nhà thơ, nhà khoa học, nhà giáo; vừa là nhà chính trị, nhà ngoại giao nổi tiếng. Ngoài ra, các vị vua như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông từng bỏ ngôi vua vào chùa làm hòa thượng; họ nghiên cứu Phật học, mở riêng tông phái, viết nên những tác phẩm Thiền học bất hủ. Trần Tung lại là một tỷ ngưu tông thất, uống rượu ăn mặn, song tư duy Cồ đàm sâu sắc; làm thơ, viết tác phẩm mang ánh sáng trí tuệ Phật học huyền diệu, xứng danh Tuệ Trung Thượng sĩ. Những nhà văn, nhà thơ như Đồng Kiên Cương, tức Pháp Loa Tôn giả; Lý Đạo Tái, tức Huyền Quang Tôn giả lại là những vị hòa thượng vào chùa ngay từ khi còn nhỏ hay khi vừa đến tuổi thành niên. Họ là những vị hòa thượng chân tu, tác phẩm viết về hiện thực mà đầy triết lý sắc không thâm thúy...

Bởi đội ngũ tác giả như vậy, văn học thời kỳ đầu và thịnh Trần có nội dung phong phú, sâu sắc; văn chương điêu luyện.

*

* *

Như chúng ta đều biết, vấn đề nguồn gốc chữ Nôm và sự phát triển của

---

1. Sáu bộ sách mang tính chuyên đề mà chúng tôi muốn nói đến là: *Khóa hư lục, Thượng sĩ ngữ lục, Thánh đăng thực lục, Thiền uyển tập anh, Tam tổ thực lục, An Nam chí lược.*

chữ này ở nước ta là một trong những vấn đề lớn mà các nhà sử học, ngôn ngữ học... rất quan tâm.

Chữ Nôm có từ bao giờ? Cho đến nay chưa ai biết được rõ ràng, dù có người đã viết sách khá dầy, cố gắng khảo cứu. Mọi người hầu như vẫn phải dừng lại, chấp nhận hai chữ *Bố Cái* xuất hiện ở thời kỳ Phùng Hưng, tức ở Thế kỷ thứ VIII, coi là cái mốc đầu tiên của chữ Nôm. Điều này khiến mọi người băn khoăn. Nếu dựa vào nhiều phương diện như văn hóa, xã hội, tôn giáo, sự giao lưu văn hóa..., có thể phán đoán một cách không chủ quan rằng, chữ Nôm, tức chữ Việt, phải có trước thế kỷ thứ VIII. Theo sử chép, đến đời Trần Nhân Tông, có Hàn Thuyên, tức Nguyễn Thuyên, đã làm bài thơ văn tế cá sấu bằng chữ Nôm; song việc này lại được kể như một huyền thoại, bởi chẳng ai nghe được bài văn tế này, chẳng một sách nào chép lại bài văn tế này!

Thế nhưng đáng mừng xiết bao! Chúng ta đã tìm được những văn bản Nôm chững chạc vào thời kỳ vua Trần Nhân Tông, tức vào cuối Thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV. Đó là các bài *Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca, Vịnh Vân Yên tự phú...* đều viết bằng chữ Nôm. Điều này thêm chứng cứ để chúng ta khẳng định, chữ Nôm đã được sử dụng ở nước ta. Có như vậy, đến thế kỷ XIII, mới có được những bài phú, bài ca dài, điêu luyện. Và tất nhiên, văn chương chữ Nôm ở thời kỳ này đã chuẩn bị cho bước phát triển tiếp theo của chữ Nôm; *Quốc ngữ thi tập* của Chu Văn An; thơ Nôm của Trần Ngạc; thơ Nôm, tên Nôm trong *Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái,* bản dịch *Kinh Thi* ra Nôm ở đời Hồ, v.v...

Văn học ở thời kỳ mà tập sách này biên soạn, có Hán có Nôm như vậy. Đồng thời, về thể loại cũng hết sức phong phú; có một vài thể loại, hầu như bắt đầu ở nước ta từ thời kỳ này. Ngoài thơ, ca, ngâm có phú, tự, biểu chương, bi ký, hành trạng, thực lục, ngữ lục, hỏi đáp, luận, thuyết; lại có hịch, di chúc, v.v...; có bài thơ chỉ có hai câu [1], lại có những bộ sách lý luận dầy dặn. Trong đó, các thể loại văn xuôi như hành trạng, thực lục, ngữ lục, hịch... có lẽ được hoàn chỉnh và cũng trở thành thể loại văn xuôi đặc sắc của thời kỳ này.

Một phương diện nữa của văn học thời kỳ sơ Trần và thịnh Trần, thực ra không cần nói nhiều, bởi quá rõ; song cũng vì vậy mà phải nhắc đến; đó là, văn học thời kỳ này gồm không ít tác phẩm của các nhà Nho, nhưng đồng

---

1. Ví như những thơ nổi tiếng của Trần Thánh Tông:

– *Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,*
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông thiên cổ vững âu vàng.

– *Nhật đại công danh thiên hạ hữu,*
Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô.

Một thuở công danh thiên hạ có,
Hai triều trung hiếu thế gian không.

v.v...

thời cũng có nhiều tác phẩm của các nhà Sư; xen giữa còn có một số thơ của các nhà Nho viết, nhưng đâu đó lại mang triết lý Phật học; trong khi đó, có một số bài thơ của hòa thượng lại có tư tưởng Nho gia.

Những điều này, chúng ta sẽ tìm hiểu thêm sau đây.

*

* *

Thời kỳ văn học hơn một trăm năm mà tập sách này biên soạn là thời kỳ có nhiều sự kiện trọng đại. Đây là thời kỳ oanh liệt của nước ta. Về đối nội, vững vàng. Về đối ngoại, mềm dẻo và kiên quyết; ba cuộc kháng chiến long trời lở đất chống giặc Nguyên xâm lược đã giành thắng lợi huy hoàng. Vua Trần Thái Tông khi mới lên ngôi, tuổi còn nhỏ. Trong nội bộ họ Trần có mâu thuẫn, song nhanh chóng được dàn xếp êm thấm.

Về việc quản lý đất nước, trên cơ bản, nhà Trần vẫn giữ các chế độ triều Lý; nhưng có châm chước thay đổi, bổ sung một số phương diện. Nhà Trần coi trọng việc tuyển quân; vua Trần Thái Tông lại cho phép các thân vương được lập các đội vũ trang; vì vậy, theo sử chép, chẳng bao lâu toàn quốc đã có đến 20 vạn quân để chống giặc. Vua Thái Tông lại định hình luật, chia nước làm 12 Lộ; định quan chế, khiến việc quản lý từ trung ương đến địa phương đều chặt chẽ. Hơn nữa, sử chép quan lại lúc bấy giờ thân thiết với nhau, giữa các quan với vua cũng có mối quan hệ gần gũi. Mỗi khi vua đãi yến, các quan uống rượu say, vua quan dắt tay nhau múa hát. Giữa triều đình với quân dân đâu cũng đồng lòng; hễ có giặc đến là từ trên xuống dưới đều một lòng đánh giặc. Trương Hán Siêu, một danh sĩ đương thời đã viết bài phú *Bạch Đằng giang* nổi tiếng:

Anh minh hai vị thánh quân...
... Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.

(Xin xem toàn văn trong sách này)

Nhằm bảo đảm cho nhân dân có đời sống ổn định, nhà Trần chủ trương đắp đê sông Hồng. Năm Giáp Thìn (1244), vua Trần Thái Tông cho các lộ đắp đê, lại đặt quan coi đê, gọi là quan Hà đê, có chánh, phó; hai người. Đê đắp qua ruộng dân, nhà nước chiếu giá đất bồi thường.

Đặc biệt, nhà Trần rất lưu ý đến phương diện văn hóa, xã hội. Luật nhà Trần rất nghiêm; song lại chú ý đến phương diện vui chơi lành mạnh. Theo *An Nam chí lược,* thì: "Trừ nhật, Vương tọa Đoan Củng môn, thần liêu hành lễ tất, quan linh nhân trình bách hý" [1] . Sách này lại cho biết: "Nhạc khí có

1. Câu này nghĩa là: "Ngày 30 tết, vua ngồi giữa cửa Đoan Củng, các bầy tôi đều làm lễ, lễ rồi, xem các con hát múa trăm lối". *An Nam chí lược. Bản dịch.* Viện Đại học Huế, 1961, trang 46.

trống cơm,..., hợp với ống kèn, tháp nứa, cái xập xõa, trống lớn, gọi là đại nhạc.., còn có đàn cầm, đàn tranh, tỳ bà, đàn thất huyền, song huyền, ống địch, ống sáo, kèn và quyền thì gọi là tiểu nhạc, không kỳ sang hèn, ai cũng dùng được. Các bài khúc như Nam thiên lạc, Ngọc lâu xuân, Đạp thanh du, Mộng du tiên, Canh lậu trường, không thể chép hết. Hoặc dùng thổ ngữ làm thi phú phổ vào âm nhạc để tiện ca ngâm.." [1] . Lê Trắc, tác giả *An Nam chí lược,* sống ở thế kỷ XIII–XIV, những điều ông chép về sinh hoạt văn nghệ ở đời Trần là tư liệu có thể tham khảo. Nhiều bộ sách khác như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, v.v..., đều có những mục, những đoạn viết về sinh hoạt văn nghệ phong phú ở đời Trần.

Về giáo dục, có thể nói, đời Trần đã mở ra một giai đoạn mới cho sự nghiệp giáo dục nước ta. Nhà Lý dời đô về Thăng Long; lập Văn Miếu, dựng tượng Chu Công, Khổng Tử và bảy mươi hai Tiên hiền để thờ là sự kiện chính trị, văn hóa vô cùng lớn lao; đánh dấu một bước lớn mạnh của dân tộc ta. Nhưng nhà Trần đã đặt chế độ giáo dục mới [2], lập Quốc học viện [3] lại là việc tiếp thu và phát huy thành tựu của nhà Lý, đưa nền giáo dục của dân tộc bước vào quỹ đạo phát triển toàn diện. Các sử gia xưa thường không dấu được tình cảm riêng khi viết về sự kiện này. Đến như *Đại Nam quốc sử diễn ca,* một cuốn sử mà hầu như vì phương diện hôn phối mà có chỗ mặn nhạt với nhà Trần; thì về sự nghiệp giáo dục, cuốn sử mang tính popular này vẫn dành nhiều đoạn dài để ca ngợi nhà Trần. Ví như tác giả viết:

Anh em đệm cả gối dài,
Sân trong yến tiệc, cõi ngoài ấm phong.
Một thiên truyền thụ phép lòng,
Di mưu cho kẻ nối dòng ngày sau.
Văn nho khuya sớm giảng cầu,
Kẻ tu sử ký người chầu kinh diên.

---

1. *An Nam chí lược.* Bản dịch . Sđd. Tr.48.

2. Sử chép: "Năm Nhâm Thìn (1232)... tháng 2, thi Thái học sinh. Đỗ đệ nhất giáp là Trương Hanh, Lưu Diễm; đệ nhị giáp là Đặng Diễn, Trịnh Phẫu; đệ tam giáp là Trần Chu Phổ"... "Năm Đinh Mùi (1247)..., mùa xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn học trò. Cho Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa lang; lấy đỗ Thái học sinh 48 người, cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Trước đây, hai khoa Nhâm Thìn (1232) và Kỷ Hợi (1239), chỉ chia làm Giáp Ất, chưa có tên Tam khôi, đến đây mới đặt. (*Đại Việt sử ký toàn thư.* Bản dịch. *Tập II.* NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1971, tr.12, 21).

3. Sử chép: "Năm Nhâm Tý (1252)..., tháng 6, lập Quốc học viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh, vẽ tượng 72 người hiền để thờ. Mùa thu, tháng 8, lập Giảng võ đường. Tháng 9, xuống chiếu cho các Nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện, giảng học tứ thư lục kinh" (Sđd. Tr.25).

Bề ngoài nghiêm việc phòng biên,
Kén quân đoàn luyện, tập thuyền Cửa sa...[1]

Nhờ có chế độ giáo dục tích cực, quy củ, hơn một trăm năm đầu Trần và thịnh Trần, từ Trần Thái Tông đến Trần Minh Tông; nhà Trần đã đào tạo được nhiều nhân tài; Lê Văn Hưu, Trương Hán Siêu, Phạm Mại, Phạm Ngộ, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, v.v... Họ là những vị quan có tài năng và mẫn cán; họ xông pha trên cả hai phương diện đối nội và đối ngoại, một lòng trung quân ái quốc, phấn đấu vì mục đích nước mạnh dân yên. Và ở lĩnh vực văn học, chính họ cũng là những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng; để lại cho đời nhiều tác phẩm có giá trị mà tập sách này biên soạn. Một điều nữa cũng nên nói thêm rằng, năm vị vua đầu đời Trần đều là những vị vua hiền; họ chịu nghe, chịu học; lại khuyến khích anh em, tướng sĩ học tập. Vì vậy, triều đình đương thời không những trở thành trung tâm lãnh đạo đường lối đối nội và chính sách đối ngoại của cả nước, triều đình còn có không khí học thuật; các vị vua, tôn thất, các tướng sĩ phần lớn đều văn võ toàn tài; võ nghệ cao cường mà thơ văn trác tuyệt. Tác phẩm của họ mãi mãi lưu danh hậu thế.

Nói đến thơ văn thời kỳ Sơ – Thịnh Trần còn một phương diện nữa cũng không thể không nhắc đến; đó là thơ văn Phật học. Phật học lúc bấy giờ còn thịnh. Về việc này, chúng tôi nghĩ, nếu ai đã có dịp dừng chân ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử sẽ hình dung được phần nào không khí Phật học thịnh vượng ở đời Trần. Nơi đây chính là gốc tích nơi mà vua Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông từng tu hành. Ngày nay, nếu đi bằng xe con, từ Hà Nội đi Yên Tử, thuận lợi cũng phải mất gần một ngày. Thử hỏi, với phương tiện ngày xưa, từ Kinh đô đến Yên Tử phải mất bao lâu ? Yên Tử là một vùng rừng rậm núi cao, rộng lớn; ngày nay còn giữ nét hoang sơ, thử hỏi gần một nghìn năm trước, nơi đây sâu vắng đến dường nào!

Bài ca Nôm *Đắc thú lâm tuyền thành đạo* của Trần Nhân Tông có những câu:

Khuất tịch non cao,
Náu mình sơn dã.
Vượn mừng hủ hỉ,
Làm bạn cùng ta.
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỉ xả...

Bài thơ *Yên Tử sơn cư* của sư Huyền Quang có những câu:

Am sát trời xanh lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Động Rồng trời sáng bạch,
Khe Hổ lớp băng dầy...

---

1. Lê Ngô Cát. *Đại Nam quốc sử diễn ca*. Bản phiên âm. NXB Văn học, Hà Nội, 1966, tr.138.

Yên Tử rất thâm u, rất vắng; song cũng chính nơi đây đã hình thành một trường học, có thể nói, phải tính vào một trong những trường đại học đầu tiên của nước ta. Tất cả những điều đó đều được thể hiện vào thơ văn Thiền Trúc Lâm, chúng ta tìm hiểu không khó; cái khó là tìm hiểu cái bên trong những điều đó, là tâm sự sâu kín của tác giả... Phần này, chúng ta sẽ tìm hiểu dần dần ở sau.

*

* *

Theo quan niệm xưa, văn học là phương tiện để thể hiện một nội dung gì đó lớn lao. Cái đó gọi là "văn tải đạo", "thi ngôn chí". Nhưng "đạo" như thế nào, "chí" như thế nào thì người đọc thơ văn phải tự tìm hiểu. Theo chúng tôi, thơ văn thời kỳ Sơ – Thịnh Trần mà tập sách này biên soạn có lẽ có ba nội dung chính: Thơ văn phản ánh ba cuộc chiến tranh chống giặc Nguyên xâm lược; thơ văn trữ tình; thơ văn Thiền học.

Như nhiều người đã biết, nhà Nguyên sau khi chinh phục Trung Quốc và nhiều nước khác, thế tất phải nhòm ngó nước ta. Năm Đinh Tỵ (1257), khi lấy xong nước Đại Lý (thuộc tỉnh Vân Nam, Trung Quốc ngày nay), tướng Nguyên là Wouleangotai (Ngột Lương Hợp Thai) muốn thừa thắng lấy nước Nam, y sai sứ sang bảo vua Trần Thái Tông thần phục. Vua Thái Tông không chịu, bắt giam Sứ, lại phái ngay Trần Quốc Tuấn lên trấn giữ phía Bắc.

Wouleangotai nổi giận, kéo quân từ Vân Nam, theo sông Thao, đánh thẳng xuống Thăng Long. Vua Thái Tông thân chinh đánh giặc,nhưng bị thua, phải bỏ Kinh đô chạy về Hưng Yên. Quân Nguyên vào Thăng Long, thả quân cướp phá, chém giết tàn bạo. Thế giặc rất mạnh, thế ta yếu. Đã có tướng muốn hàng, nhưng phần nhiều quyết đánh. Giặc Nguyên là quân thiện chiến, từng đánh đâu thắng đấy. Lần này chúng vào được Thăng Long, điều đó không lạ. Vấn đề đặt ra là liệu chúng có chiếm được lâu không? Theo sử chép, bộ tham mưu triều Trần lúc bấy giờ đã nghĩ như vậy và đặt chiến lược kháng chiến lâu dài. Quả nhiên, giặc Nguyên ở Thăng Long mới mấy tháng, bởi nhiều lý do [1] đã tỏ ra nao núng. Vua Trần Thái Tông mở chiến dịch Đông Bộ Đầu, giặc thua phải chạy. Cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên lần này thắng lợi đã đem lại niềm tin cho triều đình và toàn dân. Đồng thời, đây cũng là cuộc thử sức, quân dân nhà Trần sẽ chuẩn bị tốt hơn cho các cuộc kháng chiến lần sau.

Qua hơn hai mươi năm, nhà Nguyên lại cho Sứ sang khiêu khích; lấy

---

1. Theo sử chép, giặc Nguyên nao núng là vì chưa dẹp hết lực lượng nhà Tống, nhiều nơi nổi dậy; quân Nguyên sang đánh nước ta lần này chỉ là "du binh", "không cố ý đánh lấy"; giặc cũng không quen thủy thổ nước ta, v.v...

cớ coi thường thượng triều mà ào ạt kéo quân sang xâm lược nước ta. Thế giặc rất mạnh. Một mặt, chúng đánh từ Lạng Sơn xuống; mặt khác cho quân đi đường biển, vào Nghệ An đánh ra. Quân ta bị kẹp giữa hai gọng kìm.

Vua Trần Nhân Tông đã cho họp bô lão toàn quốc ở điện Diên Hồng, chính thức tuyên bố đường lối toàn dân kháng chiến. Chiến lược của ta là tránh nhuệ khí của địch, kéo dãn lực lượng địch và quyết tâm đánh đến cùng. Kháng chiến toàn dân và có chủ lực "Sát Thát". Sử chép, vào những ngày chống giặc Nguyên, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn có đội ngũ gia tướng và môn khách rất giỏi: "Vì nước tiến cử người hiền như Dã Tượng, Yết Kiêu là gia thần có dự công dẹp Ô Mã Nhi và Toa Đô; Phạm Ngũ Lão, Trần Thì Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực là môn khách, đều do văn chương chính sự nổi tiếng với đời, là bởi đã có tài mưu lược hùng võ lại dốc một lòng trung nghĩa vậy" [1]. Sử cũng chép, Trần Quốc Tuấn từng soạn sách *Binh gia diệu lý yếu lược* và soạn bài *Hịch dụ tướng sĩ,* bài Hịch mà chúng ta đọc được trong tập sách này, song không nói rõ thời gian sáng tác [2].

Bài *Hịch dụ tướng sĩ* hay *Hịch tướng sĩ văn* là bài văn kêu gọi kháng chiến. Mỗi chữ, mỗi câu đều cháy bỏng quyết tâm đánh giặc: "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thây này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng".

Đó không phải là văn nữa mà là lời tuyên thệ, lời đó hoàn toàn đúng với câu tác giả trả lời vua Trần Nhân Tông. "Bệ hạ hãy chém đầu thần trước rồi hãy hàng" [3].

Khi giặc Nguyên đã chiếm được Thăng Long, vua tôi nhà Trần phải tìm về các nơi xa lập căn cứ. Ngay trong nội bộ triều Trần đã có người hàng giặc, cuộc kháng chiến chống giặc gặp muôn vàn khó khăn...

Nhưng một trận ở cửa Hàm Tử đã làm tình thế xoay chuyển, thế giặc dần dần xuống. Tiếp đến, đại thắng ở Chương Dương, buộc giặc phải bỏ Kinh đô Thăng Long tháo chạy. Ta toàn thắng. Trong không khí đó, Trần Quang Khải đã làm được một bài thơ bất hủ:

Đoạt sáo Chương Dương độ.
Cầm Hồ Hàm Tử quan,
Thái bình tu nỗ lực,

---

1. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư.* Bản dịch. Tập II. Sđd. Tr.90.

2. Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược.* NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1964, in lần thứ 7, tr.136 cho là bài Hịch này viết khi Hưng Đạo Vương rút từ Lạng Sơn về Vạn Kiếp, tức khoảng năm Giáp Thân (1284); Trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam. Tập II.* NXB Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 88, ghi là năm 1285. Chúng tôi nghĩ có thể sớm hơn.

3. Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư.* Bản dịch. *Tập II.* Tr.91.

Vạn cổ thử giang san.

Nhưng giặc Nguyên còn quay lại đánh nước ta một lần nữa, đó là vào tháng 2 năm Đinh Hợi, tức năm 1287. Chúng huy động gần 10 vạn quân và 500 chiến thuyền, thế rất mạnh; nhưng chúng đã không vào nổi Thăng Long và bị thua lớn ở Bạch Đằng giang. Bạch Đằng giang đã trở thành cảm hứng cho biết bao thơ văn:

Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã Nhi;
Cũng là bãi đất xưa, thủa trước Ngô chúa phá Hoằng Thao.
Đương khi ấy:
Thuyền bè muôn đội, cờ quạt phấp phới,
Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.
Trận đánh được thua chửa phân,
Chiến lũy bắc nam chống đối.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp hoại.
Kìa: Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chước đối,
Những tưởng gieo roi một lần,
Quét sạch Nam bang bốn cõi!
Thế nhưng: Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối!...

Xem Trương Hán Siêu, *Bạch Đằng giang phú*

Sơn hà kim cổ song khai nhãn,
Hồ Việt dinh thâu nhất ỷ lan.
Giang thủy đình hàm tàn nhật ảnh,
Thác nghi chiến huyết vị tằng can.

Xem Trần Minh Tông, *Bạch Đằng giang*

Ba lần chiến thắng giặc Nguyên của quân dân đời Trần không những đã đi vào nội dung nhiều thơ văn đương thời, chiến thắng này còn dư âm mãi về sau, cho đến ngày nay...

Cũng cần nói thêm rằng, trong quan hệ giữa nhà Trần với nhà Nguyên, không phải lúc nào cũng đối kháng; mà phần nhiều năm tháng là đối thoại, Sứ giả hai bên qua lại, cố gắng giữ hòa hảo. Việc này cũng được phản ánh qua thơ và qua giai thoại.

Thơ *Tiễn sứ Bắc Trương Hiển Khanh* của vua Trần Thái Tông có những câu:

Én về đất Bắc màn trơ trọi,
Nhạn biệt trời Nam tiếng não nùng.
Nghiêng lọng ngày nào chưa dễ biết,
Thơ này xin thế chuyện riêng chung.

Bài *Họa thơ Sứ giả Kiều Nguyên Lãng* của vua Trần Nhân Tông có

những câu:

Non Nam hành lý nhẹ như không,
Xuân đến cành mai mới điểm bông.
Lòng chúa không riêng ơn vũ lộ,
Chí trai quyết trả nợ tang bồng...

Đến như một vị Đại tướng quân là Trần Quang Khải cũng có nhiều thơ xướng họa với các Sứ giả nhà Nguyên. Thơ viết khiêm tốn, chân thành:

Một phong Chiếu phượng tự sân trời,
Gang tấc hoàng hoa, vạn dặm khơi.
Áo mũ Bắc phương đưa gót Sứ,
Cỏ cây Nam quốc biết tên người.
Lời vua ủy thác mang trong miệng,
Việc nước an nguy gánh nặng vai.
Xin chúc yêu thương đều rộng khắp.
Chở che trăm họ ở quê tôi.

Tặng Sứ Bắc Sài Trang Khanh, Lý Chấn Văn và cả đoàn

Đến như các đoàn Sứ giả nước ta sang nhà Nguyên thì thơ làm càng nhiều, không chỉ có thơ xướng họa, mà còn nhiều thơ tức cảnh, cảm hoài mà các Sứ giả làm trên lộ trình muôn dặm. Trong số các vị Sứ giả này, phải kể đến Nguyễn Trung Ngạn. Ông để lại hơn 80 bài thơ, trong đó phần lớn là thơ đi sứ. Ông viết về các thắng cảnh ở Quảng Tây, ở Hồ Nam, v.v... Trung Quốc. Bài nào cũng đầy cảnh, đầy tình. Ví như bài tứ tuyệt *Đỗ thuyền ở ghềnh Lăng Thành* (Hồ Nam), tác giả viết:

Người ở thuyền con trăng ở sông,
Động Đình thu hứng trải mênh mông.
Mộng mơ chẳng quản mây xa cách,
Một tối về nhà cậy gió đông.

V.v... Nhưng đặc biệt, thơ đi Sứ thường không thiếu được tinh thần Sứ giả, dù là thể hiện kín đáo, Bài *Ung Châu* của Nguyễn Trung Ngạn có những câu như:

Lũy cũ, tinh kỳ vin bóng rớt,
Núi trơ, kèn trống tiễn thu về.
Lính già đã nếm mùi chinh chiến.
Nói đến nam chinh luống ngậm ngùi.

Người xưa đi Sứ, mang nặng mệnh vua; phải làm thế nào để không nhục mệnh vua, không nhục quốc thể; mà còn phải khiến đối phương quý trọng vua mình, nước mình. Có lẽ trong lịch sử bang giao nước ta, Mạc Đĩnh Chi là một trong những vị Sứ giả để lại nhiều giai thoại nhất. Năm Mậu Thân (1308), ông đi Sứ nhà Nguyên. Tương truyền ngay khi vừa đến biên giới, đối phương đã ra câu đối, hẹn ông đối được mới mở cửa ải.

Họ ra:

Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan

Ông liền đối:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối [1]

Khi đến Kinh đô nhà Nguyên, ông lại đề quạt quý theo thử thách của vua Nguyên:

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô; nhữ ư tư thì hề,
Y Chu cự Nho;
Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tái đồ, nhĩ ư tư thì hề,
Di Tề ngạ phu;
Y! Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu
thị phù!

Nghĩa là:

Nấu vàng nung đá, trời đất như lò, ngươi lúc ấy khác gì Y Chu là
các bậc cự Nho;
Gió lạnh buốt xương, mưa tuyết đầy đường, ngươi lúc ấy giống
như Di Tề nhịn đói ở núi Thú Dương;
Ôi! Dùng thì giúp đời, bỏ thì ở ẩn, chỉ ta với ngươi được
vậy chăng !

Truyền thuyết kể rằng Vua Nguyên đọc bài Tán này, phê "Lưỡng quốc Trạng nguyên".

Một lần đi chơi phố, lừa ông chạm vào ngựa quan nhà Nguyên. Quan ấy ra câu đối:

Xúc ngã kỵ mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã

Ông liền đối ngay:

Át dư thừa lư, Nam phương chi cường dư, Bắc phương chi
cường dư?

Nghĩa:

Ra: Xô vào ngựa của ta, hỏi ngươi là mán phía Đông hay mán phía Tây?

Đối: Ngáng đầu lừa ta cưỡi, hỏi phương Nam mạnh hay phương Bắc mạnh?

---

1. Nghĩa là: Vế ra: Đến cửa quan chậm, cửa quan đóng, mong khách qua cửa quan khác; Vế đối: Ra vế đối dễ, đối lại khó, xin tiên sinh đối trước. Từ câu này đến tất cả các câu sau, đều lấy từ Vũ Phương Đề; *Công dư tiệp ký*. Bản dịch. Trung tâm học liệu – Bộ giáo dục, Sài Gòn, 1972, tr. 234–240.

Những cuộc đối đáp khác như:

Ra: *Kỷ dĩ mộc, bôi bất mộc, như hà dĩ kỷ vi bôi*
Đối: *Tăng tằng nhân, phật phất nhân, vân hồ dĩ tăng sự phật* [1]
Ra: *An khứ nữ, dĩ thỉ vi gia*
Đối: *Tù xuất nhân, nhập vương thành quốc* [2]
Ra: *Nhật hỏa vân yên, bạch trú thiêu tàn ngọc thỏ*
Đối: *Nguyệt cung tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô* [3]
Ra: *Ly my vọng lượng, tứ tiểu quỷ*
Đối: *Cầm sắt tỳ bà, bát đại vương* [4]
Ra: *Quých tại tường đầu đàm Lỗ luận; Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri.*
Đối: *Oa cư tỉnh để độc Trâu thư, Nhạc dữ thiểu lạc nhạc, nhạc dữ chúng lạc nhạc, thục lạc* [5].

v.v...

Đặc biệt, tài năng của Sứ Nam Mạc Đĩnh Chi được cả triều đình nhà Nguyên cúi đầu kính phục khi ông đọc bài văn tế một bà công chúa mà trong văn bản chỉ có bốn chữ Nhất:

Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết.
Thượng uyển nhất chi hoa,.

---

1. Ý là: Chữ kỷ là chữ dĩ với chữ mộc, chữ bôi là chữ bất với chữ mộc, tại sao lấy gỗ kỷ tiện làm chén rượu. Ý câu này chê Mạc Đĩnh Chi thấp bé như người nước Kỷ, sao được trọng dụng. Đối: Chữ tăng là chữ tằng với chữ nhân, chữ phật là chữ phất với chữ nhân, sao bảo lấy tăng thờ Phật. Ý vế đối ám chỉ việc người Nguyên thờ Phật, Phật không phải là người, sao bắt sư thờ Phật.

2. Chữ an bỏ chữ nữ thay bằng chữ thỉ, thành chữ gia (nhà). Đối: Chữ tù bỏ chữ nhân ra, cho chữ vương vào là chữ quốc (nước). Tương truyền danh sĩ Trung Quốc đương thời rất phục vế đối, song cho rằng con cháu có thể có người làm vua, nhưng không được lâu, bởi chữ quốc cho chữ vương vào là chữ quốc viết đơn (chữ quốc kép, trong là chữ hoặc).

3. Mặt trời là lửa, đám mây là khói, ban ngày đốt tan thỏ ngọc. Đối: Vành trăng là cung, các sao là đạn; hoàng hôn bắn rụng quạ vàng.

4. Bốn quỷ: ly, my, vọng, lượng đều có bốn tiểu quỷ. Đối: Bốn đàn: cầm, sắt, tỳ, bà đều có tám đại vương. Câu ra ý chê bé nhỏ (tiểu quỷ); câu đối tự xưng rất lớn, lớn như tám vua lớn (bát đại vương).

5. Ý là: Vế ra: Chim chích đầu tường bàn *Luận ngữ*: Biết bảo là biết, không biết bảo không biết, ấy là biết. Câu này, về ý là chê đối phương chỉ như chim chích, chẳng biết gì, chỉ chí chóe, nên tự biết mình. Về âm điệu, nếu phát âm theo tiếng khách, các âm trong câu trích *Luận ngữ* ríu rít như chim chích kêu. Vế đối: Ếch ngồi đáy giếng đọc *Mạnh Tử*: Cùng ít người vui nhạc, cùng nhiều người vui nhạc, đằng nào vui hơn. Câu này, ý chê lại đối phương như ếch ngồi đáy giếng. Đoạn trích *Mạnh Tử,* nếu đọc theo âm khách, có tiếng oạc oạc như ếch kêu.

Quảng hàn nhất phiến nguyệt.
Y! Vân tán tuyết tiêu,
Hoa tàn nguyệt khuyết!

Nghĩa là:

Trời xanh một đám mây,
Lò hồng một điểm tuyết.
Thượng uyển một cành hoa,
Cung quảng một vừng nguyệt
Ôi! Mây tản tuyết tan,
Hoa tàn trăng khuyết!

Mạc Đĩnh Chi có cái may hơn các danh sĩ đương thời là được đời truyền lại nhiều giai thoại về ông, trong giai thoại có tác phẩm của ông; song ông lại có cái không may là tác phẩm chính của ông lại mất mát quá nhiều. Hiện nay, chúng ta chỉ biết ông có bốn bài thơ chép trong *Toàn Việt thư lục* và một bài phú được chép trong *Quần hiền phú tập,* những bài khác, chỗ này chỗ kia còn có nghi vấn; bởi vậy, tuy tình cảm chúng tôi đối với Trạng nguyên họ Mạc khó nói hết lời, song vẫn phải để trống một phần trong chỗ dành cho thơ văn của ông.

Ba cuộc kháng chiến chống giặc xâm lược đời Trần đã có ảnh hưởng sâu sắc đến thơ văn đương thời; ảnh hưởng đó không chỉ thể hiện ở mảng thơ văn như trên vừa nói; có khi nó còn thấm sâu rộng hơn. Ví như bài thơ *Thuật nỗi lòng* (Thuật hoài) của Phạm Ngũ Lão, tuy câu chữ không nói trực tiếp đến kháng chiến, song tinh thần toát lên từ cả bài thơ vẫn là tinh thần kháng chiến:

Ngọn giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng hổ khí thôn Ngâu.
Công danh nếu để còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

Và rộng hơn chút nữa, như bài thơ *Ung Châu* mà Nguyễn Trung Ngạn viết trên đường đi Sứ, vẫn hàm chứa tinh thần đó:

Lính già đã nếm mùi chinh chiến,
Nói tới Nam chinh luống ngậm ngùi.

Đến mấy chục năm sau, Phạm Sư Mạnh trong hai câu kết của bài thơ *Nhân đi việc quan, lên chơi núi quê nhà* (Hành dịch đăng gia sơn), vẫn thể hiện được không khí kháng chiến vừa qua:

Nhân dân nay còn kể,
Chuyện thắng Hồ năm nao.
Chí kim tứ hải dân,
Trường thuyết cầm Hồ niên [1]

1. Tổng tập văn học Việt Nam. *Tập 3a.* NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 192.

Nhưng thơ văn trữ tình vốn có đề tài rộng; như nhà thơ Trần Hoảng (Trần Thánh Tông) viết:

Bỗng dưng được thú lạ,
Ngọn bút nảy muôn hình.

Chơi phủ An Bang

Hoặc như nhà thơ Trần Thuyên (Trần Anh Tông) viết:

Trăng đây, gió đây, cùng người đây,
Hợp thành thiên hạ ba kỳ tuyệt

Am Vân Tiêu

Đứng trước muôn cảnh, nhà thơ có muôn tình; bởi vậy, qua thơ văn trữ tình thời kỳ đầu và thịnh Trần, chúng ta biết được cảnh vật nhiều nơi, biết được nhiều mặt về phong thái, về sinh hoạt của người đương thời, v.v... Nhưng như bài *Hạnh Thiên Trường hành cung* (Chơi hành cung Thiên Trường) của vua Trần Thánh Tông viết:

Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du.

Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước ngậm thu lồng trời ngậm thu.
Bốn bể đã trong, nhơ đã lắng,
Năm nay chơi, thú vượt năm nao

Rõ ràng, thơ văn thời kỳ này, dù là thơ văn chiến trận, khen ngợi hay cảm hoài, tả cảnh, tả tình, đều gắn bó với nội dung kháng chiến chống giặc xâm lược; nội dung kháng chiến chi phối các nội dung khác; cũng có thể nói: nó như tiếng nhạc chủ trong một dàn nhạc giao hưởng lớn. Bây giờ, chúng ta xét đến một mảng thơ văn lớn nữa là thơ văn Thiền học.

Ở thời kỳ này, thơ văn Thiền có số lượng nhiều, có ảnh hưởng đối với xã hội. Điều này chẳng phải khó hiểu; bởi nhiều vị tu Thiền lúc bấy giờ là những vị uyên bác, có vị trí xã hội rất cao. Trong đó có vua Trần Thái Tông, vua Trần Nhân Tông; lại có các vị học giả như Trần Tung (tức Tuệ Trung Thượng sĩ), Đồng Kim Cương (tức Pháp Loa Tôn giả), Lý Đạo Tái (tức Huyền Quang Tôn giả), v.v...

Vua Trần Thái Tông từng bỏ ngôi vua vào chùa đi tu, sau do sức ép của triều đình, phải trở về làm vua; vua Trần Nhân Tông lại từng làm vua, có công tích lớn; sau bỏ hẳn ngôi vua lên tu ở Yên Tử; sáng lập nên phái Trúc Lâm trong Phật giáo Việt Nam, được gọi là Trúc Lâm đệ nhất tổ. Hai vị vua này đã để lại cho đời những tác phẩm kiệt xuất về Phật học; đồng thời xây dựng Yên Tử thành học đường, đào tạo được nhiều Thiền sinh xuất sắc.

Thơ văn Thiền, tất nhiên, trước hết là thơ văn hàm chứa triết lý Thiền. Ví như trong bài *Rộng khuyên mọi người mở lòng bồ đề* trong *Khóa hư lục,* tác giả viết: "Muốn vượt vòng luân hồi lục đạo, chỉ còn đường tắt nhất thừa. Nên tìm chính kiến, chớ tin tà sư. Hiểu rồi mới có lối vào, tu được mới hay thoát tục. Từng bước dẫm trên đất thực, trên đầu mang đội hư không. Khi dừng thì muôn cảnh rõ ràng, bỏ xuống thì mảy bụi chẳng vướng. Vượt khỏi nơi sinh tử chẳng vương lòng, hiểu tới chốn quỷ thần nhìn chẳng thấu. Như thế hoặc phàm hoặc thánh cùng tới một đường; hoặc oán hoặc thân đều cùng một mũi. Thực ngộ như thế, còn nghẽn nửa đường; nói chi hướng tới tam huyền cần rõ "một nước sau rốt". Hãy nói, nay thế nào là "một nước sau rốt":

Non xanh nơi thấp trông trời rộng
Sen đỏ mùa hoa nghe nước thơm.

Triết lý đạo Phật vốn sâu sắc, khó hiểu; Phật muốn người theo đạo Phật tự mình giác ngộ, tự tìm thấy chân lý, không nên lệ thuộc vào giáo điều. Phật từng chỉ vào mặt trăng và bảo đệ tử rằng: Cứ theo hướng ngón tay ta chỉ sẽ thấy mặt trăng, song ngón tay ta không phải là mặt trăng. Đạo của Phật cũng vậy, không phải là ở lời nói, mà là cái cao hơn lời nói.

Đọc *Thượng sĩ ngũ lục,* chúng ta thấy ý này rất rõ. Sách này chép một đoạn giữa người hỏi và câu trả lời của Thượng sĩ như sau:

Hỏi: Phật Thế Tôn nói: "Suốt bốn mươi chín năm nay, ta chưa hề nói một tiếng nào", thế thì mười hai phận giáo, do đâu mà có?

Sư đáp:

Kiếm vung khỏi hộp mong về lại
Thuốc báu lìa bình muốn bệnh tiêu.

Lại hỏi: Thế nào là Phật chính mình?

Sư đáp:

Không nhấp rượu bồ đào
Khó tìm người đập hũ

v.v... Trong *Bài ca tâm và Phật*, Thượng sĩ lại viết:

Phật, Phật, Phật, không thể thấy được,
Tâm, tâm, tâm, không thể nói được.
Khi tâm sinh thì Phật sinh,
Khi Phật diệt thì tâm diệt.
Không có chỗ nào diệt tâm mà còn Phật,
Diệt Phật mà còn tâm thì bao giờ cho hết...

Trong bài *Hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung,* Trần Nhân Tông viết: "Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời. Nhờ đó mà nối theo được hạt giống pháp. Và dìu dắt được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến

họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh hay thực... Một hôm Thái hậu làm tiệc lớn đón người. Người dự tiệc, gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ hỏi rằng: Thượng sĩ tu Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được?" Thượng sĩ cười đáp: "Phật là Phật, Thượng sĩ là Thượng sĩ. Thượng sĩ không muốn làm Phật, Phật cũng không muốn làm Thượng sĩ...". Còn với Trần Nhân Tông, tức Điều Ngự và là vị Tổ đầu tiên của phái Trúc Lâm lại được *Tam Tổ thực lục* chép như sau: "Điều Ngự tư chất thông minh, nhiều tài, hiếu học; xem khắp các sách, tinh thông nội ngoại điểm. Những lúc rảnh rỗi hiếm hoi, người triệu tập Thiền khách khắp nơi, giảng cứu tâm tông". Sư Pháp Loa, sư Huyền Quang cũng là những vị thông minh xuất chúng. Họ đã góp phần sáng lập nên dòng Thiền Trúc Lâm, một dòng Thiền của Việt Nam. Theo *Thiền uyển tập anh,* từ thời xa xưa (thế kỷ thứ VI), nước ta đã có những vị sư am hiểu Phật học; song rõ ràng, đến đời Trần, Phật học nước ta mới phát triển đến độ đầy đặn. Có thể nói, Yên Tử lúc bấy giờ đã trở thành trường đại học Phật học đầu tiên của nước ta. Bộ *Khóa hư lục,* tức sách ghi chép các bài lên lớp về Phật, chính là bộ giáo trình Phật học đầu tiên của nước ta vậy. Bộ *Thượng sĩ ngữ lục* ghi các lời bàn về triết lý Phật của Tuệ Trung Thượng sĩ cũng là tài liệu tham khảo để học theo đạo Phật. Các bộ *Thiền uyển tập anh, Tam Tổ thực lục* lại gần như là các bộ lược sử về Phật học ở nước ta từ trước cho đến lúc bấy giờ, v.v... Đây là những tư liệu hết sức quý giá để nghiên cứu Phật học nước ta. Nhưng đồng thời chúng ta còn thấy thêm, tư duy của người đời Trần rất sâu, rất thoáng. Các vị vua, các tăng,... thời này sống trộn lẫn với thế tục. *Thơ Thị tịch* của Pháp Loa viết:

Một thân nhàn nhã dứt muôn duyên,
Hơn bốn mươi năm chỉ hão huyền.
Nhắn bảo các ngươi đừng gạn hỏi,
Bên kia trăng gió rộng vô biên.

Các vua Thái Tông, Nhân Tông là những vị vua anh hùng; nhưng về tình cảm, về xử thế lại bình dị, thậm chí có lúc tưởng như yếu đuối. Con người, suy cho cùng, vẫn là con người phải sống với mọi hiện thực thường xuyên xẩy ra, ập đến; xã hội đời Trần ra sao? Việc kín trong cung đình thế nào? Có lẽ tất cả những điều đó đã tạo nên Thái Tông, Nhân Tông anh hùng mà thoát tục, thoát tục mà anh hùng. Những lời bàn về Phật pháp của họ thể hiện tư duy siêu việt của họ; cũng có thể nói, tư duy của họ cũng phảng phất tính Phật học hiện đại. Phật không phải là cái gì cao xa, mà Phật chính là ông thầy dạy cho người đời biết lúc gặp hoàn cảnh như thế nào thì phải ứng xử thế nào; học Phật không hẳn đều là tín đồ; mà trong đó có Thiền sinh. Chính điều đó đã tạo nên sức mạnh cho Phật học đời Trần; người theo Phật nặng lòng yêu con người, yêu nước; giàu lòng hy sinh.

*

Văn học thời kỳ đầu Trần và thịnh Trần có nội dung vô cùng phong phú như vậy; văn học thời kỳ này cũng có nghệ thuật cao, đa dạng.

Nhận xét chung về thơ văn thời kỳ Lý – Trần, nhà học giả Lê Quý Đôn (1726–1784) từng nói: "Nước ta, hai triều nhà Lý, nhà Trần ngang khoảng triều nhà Tống, nhà Nguyên ở Trung Quốc, lúc ấy tinh anh nhân tài, khí cách văn chương, không khác gì Trung Quốc, nhưng sách vở ghi chép sơ lược thiếu sót không tường tận, tôi thu nhặt những văn còn sót lại ở đồ đồng và bia đá được mấy chục bài, thì thấy văn thời Lý lối biền ngẫu, bóng bẩy đẹp đẽ còn giống thể văn đời Đường; đến thời nhà Trần thì văn chương lưu loát chỉnh tề, đã giống khẩu khí người thời Tống" [1]. Ông lại viết: "Văn thể phú về triều nhà Trần, phần nhiều khôi kỳ hùng vĩ, lưu loát đẹp đẽ" [2]. Phan Huy Chú (1782–1840) trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* lại có những nhận xét tương đối cụ thể. Ông viết:

Thơ Trần Thái Tông: "Lời thơ thanh nhã, đáng đọc" [3];

Thơ Trần Thánh Tông: "Các bài đều có phong vị thơ Đường" [4].

Thơ Trần Nhân Tông: "Bài nào cũng phóng khoáng, thanh nhã" [5].

Thơ Trần Anh Tông: "Bài nào cũng thanh và có sức mạnh" [6].

Thơ Trần Minh Tông: "Lời thơ hùng hồn, mạnh mẽ và phóng khoáng, không kém thơ thịnh Đường" [7].

Thơ Trần Quang Khải: "Lời thơ sâu xa, lý thú..., thanh thoát, nhàn nhã, xem thơ có thể tưởng thấy phong thái Người" [8]

Thơ Nguyễn Trung Ngạn: "Lời thơ phần nhiều hào mại phóng khoáng, có khí phách và cốt cách Đỗ Lăng. Những bài làm trong khi đi sứ Trung Quốc, như các bài thơ luật *Động Đình hồ, Nhạc Dương lâu, Hùng Tương dịch, Ung Châu*, bài nào lời thơ cũng mạnh mẽ, phóng khoáng, khác thường... Ngoài ra, những câu hay rất nhiều không thể kể hết. Thơ tứ tuyệt lại càng hay, không kém thơ thịnh Đường... Lời thơ đều thanh nhã, xinh đẹp, có phong thể như thơ của Vương Xương Linh, Lý Bật. Bài *Qua cửa Thần Phù* có câu:

---

1. Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Bản dịch. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 166, 218.

2. Như 1.

3. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*.Bản dịch. *Tập IV*. NXB Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 57, 58, 59, 60.

4. Như 3.

5. Như 4.

6. Như 5.

7. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch. *Tập IV*. NXB Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 61, 62, 65, 68, 73.

8. Như 7.

Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc,
Quân sơn thanh đáo hải môn không.
Một làn nước trắng như tự trời rơi xuống
Mấy dãy núi xanh đến cửa biển thành không

Bài *Qua chùa Yên Tử* có câu:

Nhất thống lâu đài tàng thế giới
Tứ thời hoa điểu biệt nhân gian
Một dãy lâu đài dấu trong thế giới
Bốn mùa hoa điểu khác hẳn nhân gian

Câu nào cũng là "khoái chá, đáng ưa" [1].

Thơ tăng Huyền Trang: "Bay bướm, phóng khoáng" [2].

Một vài nhận xét về nghệ thuật văn thơ thời đầu và thịnh Trần của người xưa như vậy, cho phép chúng ta hình dung được nghệ thuật văn thơ thời kỳ này. Văn thơ là nghệ thuật ngôn ngữ, là kỹ xảo "thôi xao" khéo léo; nhưng văn thơ cổ viết bằng chữ Hán, khiến chúng ta rất khó bình luận.

Tuy vậy, chúng ta có thể từ các phương diện chung, như văn thơ thời kỳ này nhiều thể loại, nhiều đề tài, có Hán có Nôm, v.v... thấy được sự phong phú, nhiều vẻ trong bút pháp của các nhà văn, nhà thơ đương thời. Trong bài mở đầu cho quyển *Văn tịch chí,* bộ *Lịch triều hiến chương loại chí,* nhà sử học Phan Huy Chú viết: "Cái diệu trong chế tác tỏ ra ở điển lễ hiến chương, cái hay trong tâm thuật ngụ vào trong văn chương sách vở, cho nên xem đến tư văn thì biết được đạo đời. Thư tịch, văn minh của loài người là ở đó. Nước Việt ta tiếng khen lễ nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có thư tịch đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh, Lê dựng nước, đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt. Đến thời Lý Trần nội trị, văn vật mở mang, về tham định thì có những sách điển chương điều luật, về ngự chế thì có các thể chiếu sắc thi ca – Trị bình đời nối, văn nhã đủ điều. Huống chi Nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nảy nở như rừng ..." [3]. Những lời đó, vẫn như tiếng chuông còn vẳng lại, khẳng định nền văn học cổ rực rỡ của nước ta, trong đó nổi bật có văn học ở thời kỳ mà tập sách này biên soạn. Chúng tôi đã sưu tầm, suy nghĩ trong lựa chọn; cố gắng hết sức mình, mong gửi đến tận tay các bạn đọc một tập sách tốt về một thời kỳ văn học đáng ghi nhớ; nhưng thiếu sót chắc vẫn khó tránh khỏi. Song chúng tôi có thể tự tin ở sự chân thành của mình trong nỗ lực sưu tầm và biên soạn.

1-4-1997
Trần Lê Sáng

---

1. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí.* Bản dịch. Tập IV. NXB Sử học Hà Nội, 1961, tr. 61, 62, 65, 68, 73.
2. Như 1.
3. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí.* Bản dịch. Tập IV. Sđd, tr. 41.

TRẦN CẢNH
(Trần Thái Tông)
(1218 - 1277)

Trần Cảnh tức vua Trần Thái Tông, vị vua đầu tiên của nhà Trần. Quê của ông là hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường; nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Năm lên tám tuổi, Trần Cảnh được chú là Thái sư Trần Thủ Độ đưa vào cung hầu nữ hoàng trẻ Lý Chiêu Hoàng; sau lấy Chiêu Hoàng và được vị nữ hoàng này nhường ngôi vua vào năm 1225. Trần Thái Tông làm vua 33 năm. Ông là vị vua sáng suốt, chăm lo việc nước, nghiên cứu sâu Phật học. Tình hình xã hội đương thời được ổn định, văn hóa phát triển. Vua Trần Thái Tông mở các khoa thi, định lễ nghi, hình luật, tu sửa Văn Miếu, coi trọng quốc phòng; ông từng thân chinh cầm quân ra Đông Bộ Đầu chống giặc Nguyên xâm lược nước ta (1255).

Tác phẩm: Hai bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. Văn xuôi có *Bài tựa Thiền tông chỉ nam, Bài tựa kinh Kim cương tam muội* và bộ *Khóa hư lục* nổi tiếng.

寄清風庵僧德山

風打松關月照庭
心期風景共淒清
箇中滋味無人識
付與山僧樂到明

Phiên âm:

KÝ THANH PHONG AM TĂNG ĐỨC SƠN

Phong đả tùng quan nguyệt chiếu đình.
Tâm kỳ phong cảnh cộng thê thanh.
Cá trung tư vị vô nhân thức.
Phó dữ sơn tăng lạc đáo minh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GỬI NHÀ SƯ ĐỨC SƠN Ở AM THANH PHONG

Gió đập cổng thông, trăng sáng trước sân,
Đúng lúc lòng với phong cảnh cùng sáng trong lặng lẽ.
Bao nhiêu thú vị trong đó không ai hay,
Cứ để vị sơn tăng vui đến sáng.

Dịch thơ:

Gió đập cửa thông, trăng lấp loáng,
Lòng đây, cảnh đấy cùng thanh sảng.
Bao nhiêu thú vị chẳng ai hay,
Mặc kệ cho sư vui đến sáng.

Nguyễn Đổng Chi *dịch*

送北使張顯卿

顧無瓊報自懷慚
極目江皐意不堪
馬首秋風吹劍鋏
屋梁落月照書庵
幕空難駐燕歸北
地暖愁聞雁別南
此去未知傾蓋日
詩篇聊爲當清談

Phiên âm:

TỐNG BẮC SỨ TRƯƠNG HIỂN KHANH

Cố vô quỳnh báo tự hoài tàm,
Cực mục giang cao ý bất kham.
Mã thủ thu phong xuy kiếm giáp,
Ốc lương lạc nguyệt chiếu thư am.
Mạc không nan trụ yến quy Bắc.
Địa noãn sầu văn nhạn biệt Nam.
Thử khứ vị tri khuynh cái nhật,
Thi thiên liêu vị đáng thanh đàm.

Theo *Toàn việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIỄN SỨ BẮC TRƯƠNG HIỂN KHANH [1]

Nhìn lại không có ngọc quỳnh báo tặng, lòng lấy làm thẹn,
Rán mắt nhìn cùng sông, suy nghĩ day dứt.
Trước ngựa gió thu thổi bao kiếm,
Trên rường nhà trăng soi lọt am sách.
Màn trống khó ngăn chim én về Bắc,
Đất ấm buồn nghe cánh nhạn từ Nam.
Chia tay lần này chưa biết bao giờ mới lại gặp,
Bài thơ này gọi là thay chút lời riêng!

Dịch thơ:

Thẹn không ngọc báu tạ ơn lòng,
Bát ngát nhìn sông dạ rối bong.
Đầu ngựa gió thu khua bảo kiếm,
Nóc nhà trăng dọi sáng thư phòng.
Én về đất Bắc, màn trơ trọi,
Nhạn biệt trời Nam, tiếng não nùng.
Nghiêng lọng ngày nào chưa dễ biết,
Thơ này xin thế chuyện riêng chung!

Đào Phương Bình *dịch*

1. Sứ Bắc Trương Hiển Khanh: Tức Trương Lập Đạo; sứ giá nhà Nguyên sang nước ta vào năm 1265.

TỰA THIỀN TÔNG CHỈ NAM [1]

Trẫm thầm nhủ: Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu mà tìm; tính người có trí ngu, cũng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê muội; con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mực thước cho hậu thế; làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của tiên thánh. Cho nên Lục tổ có nói: "Bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau". Như thế đủ biết đại giáo của đức Phật ta phải nhờ Tiên thánh mà truyền lại cho đời; thế thì nay lẽ nào trẫm không coi trách nhiệm của Tiên thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của đức Phật là giáo lý của mình ư!

Và thủa trẫm còn niên thiếu, hiểu biết mới võ vẽ, được nghe loáng thoáng lời dạy bảo của Thiền sư đã dập tắt ngay mọi điều vương vấn; lòng thốt nhiên trong lặng, để tâm vào nội giáo, tham cứu đạo Thiền, dốc lòng tìm thầy, thành khẩn mộ đạo. Tuy cái ý hồi tâm hướng đạo đã nảy mầm mà cái cơ cảm xúc còn chưa thấu. Vừa mười sáu tuổi, Thái hậu đã chán cõi trần; trẫm nằm rơm gối đất, huyết lệ nát lòng; ngoài nỗi ưu phiền, nghĩ đâu việc khác! Thế rồi mới vài năm sau, Thái Tổ Hoàng đế lại bỏ ngôi trời. Niềm nhớ mẹ chưa nguôi, tình thương cha càng nặng. Ngổn ngang đau xót, khó nỗi khuây lòng. Trẫm nghĩ: cha mẹ vỗ về nuôi nấng con không thiếu cách gì, con dù thịt nát xương tan cũng không đủ báo đền trong muôn một. Huống chi, đấng Hoàng khảo Thái Tổ ta xây dựng cơ nghiệp rất mực gian nan, trị nước giúp đời lại càng khó nhọc. Người đem ngôi báu trao lại cho trẫm từ lúc ấu thơ, khiến trẫm đêm ngày lo sợ, không chút thảnh thơi. Trẫm tự bảo mình: trên đã không có cha mẹ để tựa nương, dưới lại e chẳng xứng với lòng dân trông đợi, biết làm thế nào? Suy đi nghĩ lại, không gì hơn lui về chốn núi rừng tìm học đạo Phật, để hiểu rõ nghĩa lớn của việc sống chết cùng đền đáp công ơn khó nhọc của cha mẹ, thế chẳng tốt hơn sao? Thế là chí trẫm đã quyết. Đêm mồng Ba tháng Tư năm Bính Thân (1236), Niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ năm, trẫm cải dạng

1. Tác phẩm *Thiền Tông chỉ nam* nay không còn, chỉ còn bài Tựa này, nguyên văn là chữ Hán.

ra khỏi cửa cung rồi bảo với tả hữu rằng: "Trẫm muốn ra ngoài chơi để lắng nghe tiếng nói của dân, xem xét lòng dân, ngõ hầu biết được mọi khó khăn của công việc".

Bấy giờ tả hữu đi theo trẫm chỉ có bảy tám người. Giờ hẹn đêm ấy trẫm cưỡi ngựa lặng lẽ ra đi; qua sông về hướng Đông, mới đem tình thực nói với tả hữu. Họ đều ngạc nhiên, rơi nước mắt. Giờ Mão hôm sau đến bến đò núi Phả Lại, sông Đại Than. Sợ có người biết, trẫm lấy áo che mặt qua sông rồi đi tắt theo đường núi. Đến tối vào ngủ ở chùa Giác Hạnh, đợi sáng lại đi. Lặn lội vất vả, núi hiểm, suối sâu, ngựa mỏi không tiến lên được nữa, trẫm liền bỏ ngựa vin vách đá mà lần bước, giờ Mùi mới đến sườn núi Yên Tử [1]. Sáng hôm sau lên thẳng đỉnh núi, vào yết kiến vị Quốc sư là đại sa môn phái Trúc Lâm. Quốc sư vừa thấy trẫm thì mừng rỡ, rồi ung dung bảo rằng:

– Lão tăng ở nơi núi hoang đã lâu, xương gầy mặt võ, ăn rau đắng, nếm trái cây, chơi cảnh rừng, uống nước suối, lòng như mây nổi, theo gió đến đây. Nay bệ hạ bỏ ngôi nhân chủ, tìm sự nghèo hèn nơi rừng núi, chẳng hay bệ hạ muốn cầu điều gì mà đến chốn này?

Trẫm nghe sư nói, rơi hai hàng nước mắt, đáp lại rằng:

– Trẫm đương trẻ thơ, mẹ cha vội mất, trơ vơ đứng trên dân chúng, không chỗ tựa nương;lại nghĩ sự nghiêp các đế vương thuở trước, thay đổi bất thường, cho nên tìm đến núi này chỉ muốn được thành Phật, chứ không cầu gì khác.

Sư nói:

– Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là Phật. Nay nếu bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài.

Bấy giờ Thúc phụ Trần Công [2] là em họ Tiên quân, được gửi gắm đứa con côi khi Tiên quân bỏ quần thần, trẫm đã phong làm Thái sư, tham dự quốc chính, nghe tin trẫm bỏ trốn liền sai người tìm kiếm khắp nơi; rồi ông cùng các bậc quốc lão tìm đến núi này. Gặp trẫm, ông đau đớn nói:

– Thần nhận sự ủy thác của Tiên quân, tôn phụng bệ hạ làm chúa tể thần dân. Lòng dân kính yêu trông đợi bệ hạ chẳng khác

---

1. Yên Tử: dãy núi lớn ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Trên núi này hiện còn chùa Vân Yên và ngôi chùa Đồng nổi tiếng.

2. Trần Công: tức Trần Thủ Độ, chú của tác giả.

nào con nhỏ quyến luyến mẹ cha. Huống các cố lão trong triều ngày nay chẳng một ai không là bề tôi thân thuộc; chúng dân sĩ thứ chẳng người nào không vui vẻ phục tùng. Cho đến đứa trẻ lên bảy cũng biết bệ hạ là bậc cha mẹ dân. Vả Thái Tổ bỏ thần mà đi, nắm đất trên mồ chưa khô, lời trăng trối bên tai còn đó. Thế mà bệ hạ lại lánh gót ẩn cư nơi núi rừng để theo đuổi cái chí riêng mình. Như thần nghĩ, bệ hạ tính kế tự tu đã vậy, nhưng còn quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ! Nhược bằng bệ hạ không nghĩ lại thì chúng thần và người trong nước xin cùng chết ngay hôm nay, quyết không trở về nữa!

Trẫm thấy Thái sư cùng các kỳ lão khăng khăng không chịu bỏ trẫm, liền đem lời ấy bày tỏ với Quốc sư. Quốc sư cầm tay trẫm nói:

– Phàm đã là bậc nhân quân, tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ về thì bệ hạ không về sao được! Duy có việc nghiên cứu nội điển, xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi.

Vì thế trẫm cùng mọi người trở về Kinh, miễn cưỡng lên ngôi. Trong khoảng hơn chục năm, mỗi khi được rảnh việc, trẫm lại hội họp các vị tuổi cao đức cả để tham vấn đạo Thiền. Còn như các kinh điển của đạo giáo thì không kinh nào không nghiên cứu. Trẫm thường đọc kinh *Kim cương,* đến câu: "Theo cái không để có tâm kỳ diệu", thường gấp sách lại ngâm nga; bỗng nhiên giác ngộ, vội đem những điều giác ngộ được mà làm bài ca, đặt tên là *Thiền Tông chỉ nam.* Năm ấy, Quốc sư từ núi Yên Tử về Kinh, trẫm cho ở chùa Thắng Nghiêm để trông coi việc khắc bản in kinh sách. Nhân đó, trẫm đưa bài này cho Quốc sư xem. Mới đọc qua một lần, Sư đã mấy phen tán thưởng, nói:

– Tấm lòng của chư Phật ở cả trong bài này, sao không khắc in thành kinh bản để chỉ dẫn cho kẻ hậu học!

Trẫm nghe lời Sư, sai thợ viết chữ chân phương rồi truyền cho khắc bản. Chẳng riêng để chỉ dẫn đường mê cho đời sau mà còn muốn mở mang công nghiệp của các Thánh nhân thuở trước. Vì thế trẫm làm bài *Tựa* này.

Nguyễn Đức Vân – Băng Thanh *dịch*

KHÓA HƯ LỤC

Khóa hư lục là tác phẩm được nhiều thư tịch cũ nhắc tới. *Thánh đăng ngữ lục* ghi sách gồm 10 quyển. *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú lại ghi gồm một quyển. Nhưng tất cả các bản *Khóa hư lục* hiện có ở Thư viện Hán Nôm ngày nay không bản nào khớp với con số trên. Chúng gồm hai loại:

Loại thứ nhất là văn bản của chùa Đông Cao, tỉnh Bắc Ninh gồm các bản mang ký hiệu: AB.268, chép tay, lời tựa viết năm 1631; A.1531 in năm 1840; A.1426 in năm 1856; AB.367, in năm 1861. Loại này chỉ chọn những tác phẩm giảng về các vấn đề chung và thực hành tu trì, chia làm ba quyển:

Quyển thượng gồm các bài giảng về "bốn núi" (bốn giai đoạn một đời người), sắc thân, và khuyến phát bồ đề tâm.

Giữa *quyển thượng* và *quyển trung* có bài *Tựa* về lục thì lễ phật sám hối khoa nghi.

Quyển trung gồm các bài về khóa lễ ban ngày.

Quyển hạ gồm các bài về khóa lễ ban đêm.

Cuối cùng là bài *Kệ khuyến chúng* nhưng chỉ khác bài *Sinh lão bệnh tử* của Lý Ngọc Kiều có mấy chữ.7 Có thể Trần Thái Tông đã dùng bài kệ này như một công án để kết thúc bài giảng "khóa hư" của ông.

Loại thứ hai là văn bản của sư Thích Tuệ Hiền ở chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, gồm các bản: A.2013 in năm 1883 và bản của Tổng hội Phật giáo Bắc Kỳ in năm 1943. Loại này thu thập toàn bộ tác phẩm của Trần Cảnh giảng về đạo Thiền, kể cả phần ngữ lục, chia làm hai quyển:

– *Quyển thượng* gồm các bài giảng về "bốn núi", sắc thân, khuyên phát tâm; giới sát, bàn về định tuệ, thụ giới; các bài tựa, ngữ lục, khuyên hướng thượng mệnh tụng kệ.

– *Quyển hạ* gồm nội dung các bài khóa lễ lục thì.

Giữa *Quyền thượng* và *Quyền hạ* là *Bạt hậu* của người làm sách.

Như vậy các bản *Khóa hư lục* loại hai đã đưa thêm vào trên 10 tác phẩm nhỏ. Do đó có thể dự đoán văn bản *Khóa hư lục* đã không còn giữ nguyên được diện mạo ban đầu. Nhóm *Thơ văn Lý – Trần* đã cố gắng tìm lại dạng thức nguyên sơ của tác phẩm và có điều chỉnh chút ít về kết cấu của tác phẩm khi trình bày. Song ở đây, để giúp bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi giữ lại kết cấu của văn bản chữ Hán do Tổng hội Phật giáo Bắc Kỳ in năm 1943, chỉ loại ra những tác phẩm, theo khảo sát của chúng tôi, không phải là của Trần

Cảnh và điều chỉnh một trường hợp: đưa bài *Tựa* về lục thì sám hối xuống đầu quyển hạ. Mặt khác, như đã trình bày ở trên, *Khóa hư lục* được sao chép nhiều lần khó tránh khỏi những sai sót, do vậy ở đây chúng tôi theo văn bản chữ Hán đã được nhóm *Thơ văn Lý – Trần* hiệu khảo. Khi sử dụng các bản dịch đã công bố chúng tôi giữ nguyên tên dịch giả, những chỗ cần sửa chữa có ghi rõ. Tuy nhiên trong khuôn khổ hạn chế của một bộ tổng tập, chúng tôi không thể đưa vào sách toàn bộ di cảo của các tác giả mà chỉ chọn lựa những tác phẩm đậm chất văn chương, số còn lại sẽ dành cho những toàn tập.

Phần này do PGS, PTS. Trần Thị Băng Thanh thực hiện.

Quyển thượng

NÓI RỘNG VỀ BỐN NÚI [1]

Nguyên lai, tứ đại [2] vốn là không, ngũ uẩn [3] cũng chẳng có. Từ không khởi ra hư vọng [4] , từ hư vọng thành ra sắc tướng [5] mà sắc tướng là từ cái chân không [6]. Thế là hư vọng từ không, không lại biểu hiện thành hư vọng, hư vọng sinh ra mọi sắc tướng. Đã trái lẽ không sinh không hóa [7], lại mãi thành có hóa có sinh. Không sinh hóa thì không hóa không sinh; có hóa sinh nên có sinh có hóa. Hoặc sinh các bậc thánh, hiền, ngu, trí; hoặc hóa mọi loài lông, cánh, vẩy, sừng, luôn luôn chìm đắm ở bến mê; thường thường nổi trội nơi bể khổ [8] . Mù mù mịt mịt, nào biết nào hay; luẩn quẩn loanh quanh, chẳng giác chẳng ngộ. Hết thảy đều buông lòng thả ý, chẳng ai hay dắt mũi kéo về; đến nỗi khiến cho qua lại sáu đường [9], xuống lên bốn núi.

---

1. Đầu đề do chúng tôi thêm.

2. *Tứ đại:* bốn yếu tố tạo ra vạn vật theo quan niệm của triết học Phật giáo, đó là: đất, nước, lửa, gió.

3. *Ngũ uẩn* (còn gọi là *ngũ ẩm*): sắc, thụ, tưởng, hành, thức, những mối tương quan giữa tâm thức con người và thế giới vạn vật hữu tình. Cũng có một cách giải thích khác coi ngũ uẩn là: đất, nước, lửa, gió và ý thức.

4. *Hư vọng*: giả, không có thật. Đạo Phật quan niệm thế giới vạn vật không có thật, chỉ do ý nghĩ sai lầm của chúng sinh mà sinh ra đó thôi.

5. *Sắc tướng*: chỉ thế giới chúng sinh, hữu hình nhưng chỉ là giả tướng.

6. *Chân không*: cũng như chân như, chỉ bản thể vũ trụ (đối lập với thế giới sắc tướng), chỉ những người giác ngộ mới nhận thức được.

7. *Hóa*: trái với sinh, là sự chết.

8. *Bể khổ*: Theo triết lý của Phật giáo, chúng sinh trong suốt cuộc đời phải chịu các nỗi khổ: đau ốm, tai nạn, già cả, buồn phiền, tham tiếc, giận hờn... Những nỗi khổ đó triền miên không cùng nên cuộc đời là bể khổ. Sau khi chết đi chúng sinh còn phải chịu sự báo ứng của tội nghiệp mà đắm chìm trong đau khổ nên gọi là trầm luân khổ hải. Từ hình tượng này, các biện pháp tu trì, giáo lý... của Phật giáo được gọi là *bè từ, thuyền từ*; cõi niết bàn là *bờ giác, bờ bên kia*.

9. *Sáu đường* (lục đạo): đường trời (thiên đạo), đường nhân gian (nhân đạo), đường Atula, đường quỷ đói (ngã quy đạo), đường súc sinh, đường địa ngục. Theo quan niệm nhà Phật, người ta khi chết tùy theo việc làm thiện hay ác của mình mà phải luân hồi trong sáu đường đó.

Bốn núi đó là: sinh, già, ốm, chết. Nay hãy trình bày thứ tự của bốn núi để lưu lại cho đời sau:

BÀI KỆ VỀ BỐN NÚI

Tứ sơn tiễu bích vạn thanh tùng,
Ngộ liễu đô vô vạn vật không.
Hỉ đắc lư nhi tam cước tại,
Mịch kỳ đả sấn thướng cao phong.

Bốn núi chót vót muôn khóm xanh
Hiểu ra thì tất cả là hư vô, vạn vật là không
Mừng được con lừa ba chân [1] còn đó,
Cưỡi và lên thẳng ngọn núi cao.

Dịch thơ:

Bốn núi cheo leo vạn khóm xanh,
Muôn loài không cả, hiểu cho rành.
Lừa ba chân đó, may tìm được,
Lên thẳng non cao sấn bước nhanh.

NÚI THỨ NHẤT

Giải rằng:

Núi thứ nhất là tướng sinh. Có một ý nghĩ sai, cho nên hiện thành nhiều mối. Gửi hình hài ở tinh anh cha mẹ, nhờ thai nghén nuôi dưỡng ở khí âm dương. Hơn hết tam tài [2] mà đứng giữa, là loài

1. *Lừa ba chân*: Theo Nguyễn Đăng Thục là thân, khẩu, ý, ba nghiệp phải giải thoát. Phúc Điền hòa thượng thì cho rằng: đời người trải qua bốn núi, sinh đã là không thì lão, bệnh, tử (ba chân) cũng chẳng do đâu mà sinh ra được. Con lừa ba chân đó sẽ giúp người tu hành đạt đến giác ngộ.

2. Tam tài: trời, đất và người.

khôn nhất trong muôn loài. Há rằng kẻ trí người ngu, đều cùng bào thai bao bọc; bất luận một nhà trăm họ, thảy đều là lò bễ [1] nấu nung. Hoặc thái dương biểu hiện, vua thánh giáng sinh; hoặc các sao ứng điềm, tôi hiền xuất hiện. Bút văn quét trận nghìn quân [2], vũ lược thu công trăm thắng. Trai cậy phong tư ném quả [3], gái khoe sắc đẹp nghiêng thành [4]. Một nụ cười nghiêng nước, hai nụ cười nghiêng thành; ganh danh khoe sắc, tranh lạ đấu kỳ. Xem ra không lọt lưới luân hồi [5], rút lại khó trốn vòng sinh hóa.

Tướng sinh của con người là mùa xuân trong năm. Khỏe khoắn thay sự thịnh vượng của dương xuân [6], mới mẻ thay vẻ tốt tươi của muôn vật. Một trời sáng đẹp, xóm thôn liễu biếc đào hồng; muôn dặm phong quang, chốn chốn oanh ca, bướm múa.

Vậy có kệ rằng:

Chân tể huân đào, vạn tượng thành,
Bản lại phi triệu hựu phi manh.
Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm,
Khước bội vô sinh, thụ hữu sinh.
Tị trước chư hương, thiệt tham vị,
Nhãn manh chúng sắc, nhĩ văn thanh.
Vĩnh vi lãng đãng phong trần khách,
Nhật viễn gia hương vạn lý trình.

---

1. Lò bễ: dịch chữ *thác thược* của Lão Tử. Lão Tử ví khoảng không gian giữa trời và đất như cái bễ lò rèn, nhào nặn nên muôn vật. *Lão Tử*: nhà triết học vĩ đại của Trung Quốc cổ, sống vào khoảng thế kỷ VI trước Công nguyên.

2. *Bút văn quét trận nghìn quân*: thơ Đỗ Phủ có câu: *Bút trận độc tảo thiên nhân quân,* nghĩa là một trận bút quét sạch đội quân ngàn người lính. Câu này ý nói người có tài văn chương.

3. *Phong tư ném quả*: *Tấn thư* chép Phan Nhạc lúc trẻ là một người đẹp trai và có tài, thường ôm đàn đi trên đường Lạc Dương. Những người con gái gặp chàng liền nắm tay nhau thành vòng vây rồi ném quả vào đầy xe. Về sau người ta hay dùng điển ném quả để chỉ người đẹp trai.

4. *Nghiêng thành*: Lý Diên Niên đời Hán có bài ca, trong có câu *Nhất cố khuynh nhân thành, Tái cố khuynh nhân quốc*; một lần ngoảnh nhìn làm nghiêng thành người, hai lần ngoảnh nhìn làm nghiêng nước người.

5. *Luân hồi*: luân chuyển theo một vòng khép kín. Chúng sinh do tội nghiệp (những việc làm ác) phải chịu báo ứng đầu thai hết kiếp này sang kiếp khác trong "sáu đường", mà không được lên cõi niết bàn.

6. *Dương xuân*: dịch ý chữ tam dương: ba tháng mùa xuân, vì mùa xuân thuộc về dương.

Khuôn thiêng hun nặn nên muôn vàn hình tượng,
Vốn không phải sự báo trước cũng không phải sự
manh nha.
Chỉ sai vì niệm "hữu" [1] mà quên mất niệm "vô" [2]
Trái với vô sinh [3] nên phải chịu hữu sinh [4]
Mũi quện mùi thơm, lưỡi tham vị ngọt,
Mắt mờ vì sắc đẹp, tai mê tiếng hát hay.
Mãi mãi làm khách phong trần trôi dạt,
Ngày càng xa quê hương muôn vạn dặm đường.

Dịch thơ:

Tạo hóa khuôn thiêng đúc vạn hình,
Vốn không triệu chứng chẳng nha manh.
Sai vì hữu niệm quên vô niệm,
Trái với vô sinh vướng hữu sinh.
Mũi lưỡi tham lam hương lẫn vị,
Mắt tai mê mẩn sắc cùng thanh.
Phong trần thất thểu lầm thêm khách,
Xa cách quê nhà vạn dặm thênh.

*
*   *

---

1. *Hữu niệm*: ý thức về "hữu". Thông qua giác quan, người đời nảy sinh ý niệm và coi vạn vật là cái có, tồn tại. Theo Phật giáo, đó là cơ sở của mọi dục vọng.

2. *Vô niệm*: nghĩa là xa rời được mọi ý niệm sai, hiểu được vạn vật là không; do đó dứt mọi suy tưởng, tâm trí trở nên tĩnh tại.

3. *Vô sinh:* chỉ bản tính thế giới hiện hữu, vì thế giới hiện hữu vốn là vô, không sinh không diệt.

4. *Hữu sinh*: trái với vô sinh, tức là thế giới hiện tượng.

NÚI THỨ HAI

Giảng rằng:

Núi thứ hai là tướng già. Hình dung dần đổi, khí huyết đã suy; mặt võ tuổi cao, ăn uống nghẹn vướng. Tóc xanh má đỏ hóa thành tóc hạc da gà [1], ngựa trúc áo hoa, lại đổi gậy cưu xe cói [2]. Dẫu rằng mắt sáng Ly Lâu [3] cũng khó phân rành mầu sắc; dù cho tai tinh Sư Khoáng [4], cũng khôn nhận rõ âm thanh. Tiều tụy như liễu vừa thu tới, điêu linh như hoa gặp xuân tàn. Bóng chiều đang sắp ngả non tây, nước chảy sẽ dồn về Đông hải.

Tướng già của người là mùa hạ trong năm. Trời nồng chảy đá nên vạn vật héo khô; nắng bỏng sôi vàng nên trăm sông dốc cạn. Hoa tàn liễu rạc, còn đâu ngòi chảy bên vườn; bướm nhộn oanh bay, luống già cỗi ở đầu cành dưới lá.

Có kệ rằng:

Nhân sinh tại thế nhược phù âu,
Thọ yểu nhân thiên mạc vọng cầu.
Cảnh bức tang du tương hướng vãn,
Thân như bồ liễu tạm kinh thu.
Thanh diêu tích nhật Phan Lang mấn,
Bạch biến đương niên Lã Vọng đầu.
Thế sự thao thao hồn bất cố,
Tịch dương tây khứ thủy đông lưu.

Người ta sinh ra ở đời cũng như bọt bể lênh đênh,
Sống lâu hay chết yểu là do trời, chớ cầu cạnh cầu thả.

---

1. *Tóc hạc da gà*. ý nói người già tóc trắng như lông hạc, da xù xì như da gà.

2. *Ngựa trúc áo hoa* (trúc mã, ban y): trẻ con khi chơi đùa thường lấy roi tre làm ngựa. Ngựa trúc áo hoa chỉ thời thơ ấu của con người. *Gậy cưu xe cói*: sách Hậu *Hán thư* phần *Lễ nghi chí* chép người đến tuổi 80, 90 vua ban cho chiếc gậy đầu chạm hình chim cưu có ý chúc cho người già không nghẹn. Sách *Sử ký* chép: Đời xưa làm lễ phong thiện thì dùng cói bọc bánh xe để khi đi khỏi hại cây cỏ. Đời sau dùng xe cói để người già đi cho êm.

3. *Ly Lâu*: theo Mạnh Tử, Ly Lâu là một người mắt rất tinh.

4. *Sư Khoáng*: một nhạc sư nước Tấn thời Xuân Thu Trung Quốc sành về thanh âm.

Bóng ngả trên cây dâu, cây du[1] chiều đã sắp muộn,
Thân người như cây cỏ bồ, cây liễu gượng qua mùa thu.
Mái tóc Phan Lang[2] ngày trước xanh mượt.
Mái đầu Lã Vọng[3] năm nay đã bạc phơ,
Đoán nhìn chỉ cuộc đời cuồn cuộn,
Mặt trời ngả về tây và nước chảy về đông.

Dịch thơ:

Lênh đênh bọt bể, kiếp người đời,
Thọ yểu khôn toan trấn mệnh trời.
Bóng ngả nương dâu, chiều sắp muộn.
Thân như bồ liễu, thu đang trôi.
Phan Lang thuở nọ đầu xanh mướt,
Lã Vọng ngày nay tóc bạc phơ.
Cuồn cuộn sự đời, nào sá kể,
Non đoài ác lặn, nước trôi xuôi.

*
* *

NÚI THỨ BA

Giải rằng:

Núi thứ ba là tướng bệnh. Tuổi đã già lắm, bệnh nhiễm cao hoang[4]. Chân tay mỏi mệt mà mạch lạc khó thông, gân cốt rã rời mà nóng lạnh chẳng thuận. Mất cả tính chân thường, không còn nguồn điều dẫn. Đứng ngồi vất vả, co duỗi khó khăn. Mệnh tựa ngọn đèn trước gió, thân như bọt nước trên sông. Lòng sinh những tên quỷ

1. *Cây dâu, cây du*: theo thần thoại Trung Quốc thì mặt trời lặn ở dưới gốc cây tang (cây dâu), cây du. Khi mặt trời sắp lặn, ánh sáng còn vương lại ở ngọn cây dâu, cây du. Vì thế người ta thường dùng hai chữ đó để chỉ cảnh chiều hay tuổi già.

2. *Phan Lang*: tức Phan Nhạc.

3. *Lã Vọng*: người đời Chu (Trung Quốc) tám mươi tuổi mới ra giúp vua Văn Vương. Nói đến Lã Vọng là nói đến tuổi già.

4. *Cao hoang*: lồng ngực, chỗ trọng yếu trong cơ thể.

ám, mắt nảy bao đóa hoa không [1]. Hình hài ốm yếu, ai người Biển Thước [2] thuốc thang; thân thể gầy mòn, nào kẻ Lư Nhân [3] cứu chữa! Những mệt anh em nâng giấc, lại phiền bè bạn thăm nom! Ốm lâu mấy tháng chưa lành, nằm liệt nhiều tuần chẳng khỏi.

Tướng bệnh của người là mùa thu trong năm. Gặp khi sương buốt mới sa, vừa lúc đó cỏ xanh đều úa. Cây xanh rừng rậm, gió vàng một trận đã tiêu sơ; núi biếc non xanh, móc ngạc vừa rơi thêm lạnh lẽo.

Có kệ rằng:

Âm dương khiên đức bản tương nhân,
Biến tác tai truân cập thế nhân,
Đại để hữu thân phương hữu bệnh,
Nhược hoàn vô bệnh diệc vô thân.
Linh đan nan thác trường sinh thuật,
Lương dược nan linh bất tữu ân.
Tảo nguyện viễn ly ma cảnh giới,
Hồi tâm hướng đạo dưỡng thiên chân.

Âm và dương, tội và đức vốn dựa vào nhau.
Biến thành tai ương cho người đời.
Đại để là có thân mới có bệnh,
Ví bằng không bệnh cũng không thân.
Liệu cậy linh đan [4] làm thuật trường sinh,
Nhưng dù thuốc tốt cũng khó khiến mùa xuân bất tử.
Mong sớm rời xa cõi ma quỷ,
Hồi tâm về đạo, nuôi dưỡng thiên chân [5].

---

1. *Hoa không* (không hoa): hoa trong không gian. Trong không gian thực ra không có gì, nhưng người có bệnh mắt lại nhìn ra rất nhiều hoa. Cũng như thế, những tướng, những nhân vật trong thế gian theo quan niệm đạo Phật đều là giả, không thực, nhưng chúng sinh mê lầm nên lại cho là thật, trường tồn. Thế giới ảo vọng đó chính là hoa không.

2. *Biển Thước*: một thầy thuốc giỏi thời Chiến quốc tên là Tần Việt Nhân.

3. *Lư Nhân*: tức Biển Thước. Vì Biển Thước ở đất Lư nên người ta gọi ông là Lư Y, Lư Nhân. Về sau các tên Lư Nhân, Biển Thước để chỉ chung những thầy thuốc giỏi.

4. *Linh đan*: Loại thuốc trường sinh bất tử của những người theo Đạo giáo. Phép điều chế thuốc này gọi là thuật luyện đan.

5. *Thiên chân*: vốn là thuật ngữ của đạo Lão, chỉ bản tính tự nhiên, không phải do sức của con người tạo nên.

Dịch thơ:

Ầm dương tội phúc lẽ xoay vần,
Gây mối tai ương đến cõi trần.
Đã chịu có thân thì có bệnh,
Ví bằng không bệnh ắt không thân.
Linh đan, chớ cậy "trường sinh thuật",
Thuốc quý, khôn mong "bất tử xuân"
Cõi quỷ hãy xin rời bỏ sớm,
Hồi tâm hướng đạo dưỡng thiên chân.

*

* *

NÚI THỨ TƯ

Giải rằng:

Núi thứ tư là tướng của sự chết. Bệnh càng trầm trọng, mệnh sắp cáo chung. Tuổi trời mong hưởng đến trăm năm, thân thể bỗng nhiên thành giấc mộng. Thông minh tài trí tránh sao ngày hạn lớn đến nơi; dũng lực oai hùng, khó trốn lúc vô thường [1] đã tới. Thiếp thuận vợ trinh, trở thành nỗi đau dứt ruột; anh nhường em kính, vội nên ly biệt suốt đời. Nát thân đập đất, rập sọ kêu trời. Tường hoa nhà rộng có làm chi; ngọc đụn vàng kho thôi cũng bỏ. Dạ đài [2] khép kín, luống nghe gió bấc vi vu; cửa suối [3] đóng dài, những thấy mây sầu ảm đạm.

Tướng chết của người là mùa đông trong năm. Càn khôn ứng Thái tuế [4] mà vần xoay; nhật nguyệt ứng Huyền hao [5] mà tụ hội. Âm

1. *Vô thường*: tức vô thường biến dịch, một quan điểm cơ bản của triết học Phật giáo, cho rằng tất cả mọi vật trong thế giới hữu vi đều không ngừng vận động theo chu trình: sinh ra, lớn lên và hủy diệt.

2. *Dạ đài*: âm phủ.

3. *Cửa suối* (tuyền hộ): suối ở đây tức là hoàng tuyền (suối vàng), nghĩa là âm phủ.

4. *Thái tuế*: tức sao Mộc, đi 12 năm hết một vòng, mỗi năm đóng ở một ngôi. Lịch xưa thường dùng nơi sao đóng để ghi các năm. Nhà thuật số coi phương sao Thái tuế đóng là phương xấu.

5. *Sao Huyền hao*: một trong nhị thập bát tú.

tinh cực thịnh, khắp một trời mưa tuyết tơi bời; dương khí dần tan, nước tám tính [1] đóng băng càng giá lạnh.

Lại có kệ rằng:

Bãi đấng cuồng phong quát địa sinh,
Ngư ông túy lý, điếu chu hoành.
Tứ thùy vân hợp âm ly sắc,
Nhất phái ba phiên cổ động thanh.
Vũ cước trận thôi phiêu lịch lịch,
Lôi xa luân chuyển nộ oanh oanh.
Tạm thời trần liễm thiên biên tĩnh,
Nguyệt lạc trường giang dạ kỷ canh.

Bão táp đùng đùng cuốn đất nổi lên,
Ông chài say tít, thuyền câu quay ngang.
Bốn ven trời mây tụ, một màu u ám,
Một mạch sóng đồi, tiếng trống ầm vang.
Ầm ầm xe sấm chuyển lăn.
Tạm thời bụi cuốn bên trời trong sạch,
Trăng rơi trên sông dài, đêm đã mấy canh?

Dịch thơ:

Đất nổi cuồng phong cát bụi bay,
Ông chài say tít, mặc thuyền quay.
Bốn phương mây tụ, màu u ám,
Một ngọn trào dâng, tiếng chuyển lay.
Sầm sập trận mưa dồn dập đổ,
Ầm ầm xe sấm tít mù xoay.
Bụi trần tạm lắng bên trời tạnh,
Trăng lặn, sông dài, canh mấy đây.

Đỗ Văn Hỷ – Đào Phương Bình – Băng Thanh

---

1. *Nước tám tính*. nước có tám tính tốt của Phật: trong, sạch, mát, ngọt, không có mùi, uống tốt giọng, không đau bụng, dịu thanh.

BÀN RỘNG VỀ "SẮC THÂN" [1]

Hỡi các người! Thân là gốc khổ; chất ấy nghiệp nhân. Nếu tự coi thân đó quả là chân; tức đã nhận kẻ thù làm ruột thịt.

Các người hãy xem lại cho tường, "sắc thân" kia khi vào bào thai thì do đâu mà có? Ấy là do "niệm" nhóm, "duyên" [2] tụ; "ngũ uẩn" [3] hợp thành. Dáng vóc lầm sinh; hình dung giả lộ. Quên thực quên gốc; hiện đối hiện hư. Hoặc gái hoặc trai; hoặc xinh hoặc xấu. Hết thảy đều để cho "tâm" rời bỏ; không làm sao trở gót quay về. Nẻo đường sinh tử cứ mải mê; mặt mũi nguyên xưa [4] thôi mất hết. Chỉ giương mắt, bề ngoài xem xét; nào ngoái đầu, hướng nội soi nhìn. Khởi đầu, sinh thực hóa sinh [5]; nơi đến mộng tràn nói mộng. Lăn lăn lộn lộn; vội vội vàng vàng. Lấy ảo làm chân; bỏ không theo sắc. Gáo đầu lâu hoa cài ngọc giắt; túi da thối, xạ ngát hương xông. Cắt lụa là che bọc máu nồng; giồi son phấn trát thùng phân thải. Trang sức bề ngoài như vậy, vẫn là cái gốc nhớp nhơ. Thế mà không tự thẹn với mình ư; lại còn chứa lòng yêu thương đắm đuối.

Các người, nào có khác gì con rối; đều nhờ tơ, sợi kéo, lôi. Đùa qua dỡn lại, giống sống mà thôi; buông thả, thu hồi, thực là xác chết. Bắt chước nhau đấy muôn nghìn mưu chước; đều duyên do ở sáu giặc [6] tranh giành. Không lo: già, bệnh, chết, đến gần; tham tiếc: rượu,

1. *Sắc thân*: Trong triết học Phật giáo, "sắc" là phạm trù đối lập của "không", chỉ thế giới hiện tượng, do sự suy tưởng hư lão của chúng sinh mà có. "Sắc thân" là tấm thân do cha mẹ sinh ra, có thực nhưng chính là hư huyễn, cũng chỉ hợp thành bởi "tứ đại", "ngũ uẩn" mà thôi.

2. *Duyên*: thường đi đôi với *nhân*, thành *nhân duyên*. *Nhân* là nguyên cớ, cơ hội, tạo nên một sự kiện hay sự vật; *duyên* là sự dính líu, liên quan, từ một vật, một sự kiện mà tạo nên một sự vật khác.

3. *Ngũ uẩn*: xem Cht. 3. bài *Nói rộng về bốn núi*.

4. *Mặt mũi nguyên xưa*: dịch thuật ngữ *bản lai diện lục*, hình dung cái tính nguyên sơ, cái tâm bản thể chứa trong mỗi sự vật. Nhận ra được mặt mũi nguyên xưa là đã đạt được sự giác ngộ cao trong tu thiền.

5. *Hóa sinh*: do chuyển hóa mà sinh ra, là một trong bốn hình thức sinh ra của vạn vật. Hóa sinh vào cảnh nào thì có đủ ngay căn tính, thân tướng của chúng sinh trong cảnh giới đó.

6. *Sáu giặc*: chỉ: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó là sáu cảnh ở bên ngoài thâm nhập vào sáu căn trong cơ thể con người (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) phá hỏng chân tính của con người.

sắc, tài, đi mất. Sừng sên, đầu nhặng [1] luống tranh đoạt; lợi ràng, danh buộc cũng cam lòng. Ngày cầu may, vung phí sạch không; đêm tăm tối, trở thành mộng tưởng. Chứa chất nghiệp nhơ như giếng; hay đâu mái tóc phơ sương. Một mai bệnh nặng vô phương; trăm tuổi chung quy đại mộng. Tim gan đau đớn; giống nỗi oan thù. Cơ thể héo rầu; khác nào quỷ đói. Dẫu muốn cầu đảo cho thân, cho mệnh số; hay đâu sát hại đến vật, đến sinh linh. Những hẹn một đời già với bách tùng; bất giác tứ chi rệu như mái dột. Hồn phách tuy về địa phủ; hình hài còn gửi nhân gian. Tóc, lông, răng, móng chửa tan; nước mắt, bọt mồm đã ứa. Rữa nát chảy tràn máu mủ; thối tha nồng nặc đất trời. Xám ngoét chẳng dám nhìn; xanh bầm thật đáng khiếp! Bất kể giàu nghèo; đều vào cõi chết. Hoặc quàn trong nhà thì bọ sinh, dòi khoét; hoặc vất đường sá thì quạ rỉa, chó tha. Người người đều bịt mũi đi qua; con hiếu phải lấy dành đậy điệm. Vun, thu hài cốt; chôn cất thịt xương. Quan quách, mặc đóm lửa ma trơi giữa nội hoang; nấm mồ, phó muôn dặm mịt mù nơi non quạnh. Xưa kia má hồng tóc thắm; ngày nay xương trắng tro tàn. Mây mịt mùng khi mưa lệ chứa chan; trăng hiu hắt chốn gió sầu lay động. Canh khuya vắng, thần sầu quỷ khóc; tháng năm chầy, ngựa xéo trâu quần. Lửa đóm lập lòe dưới đám cỏ xanh; tiếng trùng nỉ non trên hàng dương trắng. Bia mộ nửa chìm, phủ đầy rêu biếc; chăn trâu hái củi, dẫm sạt lối mòn. Dẫu có văn chương nức tiếng, dù cho tài sắc nghiêng thành; nào ai có khác chi ai, rốt cuộc đều về một mối. Mắt bị "sắc" lôi lên núi kiếm; tai theo "tiếng" gọi đến rừng dao. Đầu mũi ngửi khói tanh hôi? trong lưỡi ngậm hòn sắt nóng. Thân khiếp sợ đồng sôi tưới tắm; ý chua cay vạc lửa nấu nung. Trần gian dù trăm tuổi trăm năm; địa ngục mới một ngày một tối.

Ví phỏng những ai có mắt; hãy nên sớm gấp quay nhìn. Vươn thân mình vượt khỏi chốn tử sinh; giơ ngón tay xé toang lưới ân ái. Dù trai dù gái; đều đáng tu hành. Hoặc dại hoặc khôn; thảy đều có phận. Như chưa thấu Phật tâm ý tổ; trước hãy nên trì giới tụng kinh. Đến lúc hay Phật là không, tổ là không; thì giới chẳng cần trì, kinh không cần tụng. Trong ảo sắc cũng là chân sắc; nơi phàm thân cũng thực pháp thân [2]. Phá

1. *Sừng sên đầu nhặng*; ý nói những điều lợi nhỏ mọn.

2. *Pháp thân*: chỉ sắc thân của chúng sinh, đối lập với pháp thân là *chân thân*. *Chân thân* của Phật có đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh.

lục tặc làm lục thần thông [1]; đưa bát khổ [2] thành bát tự tại [3]. Tuy nói là nói vậy, mà người người đã mang lấy thân này thì vứt bỏ cũng thật khó khăn.

Hỡi các người! Chỉ có "sắc thân", làm thế nào thoát được? Nếu chưa hay con đường giải thoát, hãy lại mà nghe.

Kệ rằng:

Các bậc chân nhân chưa thành Phật, cũng chỉ là một khối thịt đỏ hỏn [4],
Đỏ đỏ trắng trắng, chớ lừa dối nhau.
Ai hay khi mây cuốn đi thì tầng không quang tạnh,
Hiện rõ nơi chân trời một rặng núi biếc.

Dịch thơ:

Vô vị chân nhân, thịt đỏ au,
Hồng hồng trăng trắng, dối chi nhau.
Ai hay mây cuốn, trời quang tạnh,
Núi hiện chân trời, biếc một màu.

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Lục thần thông*: cũng gọi là lục thông, chỉ sáu phép thần thông về tai, mắt, chân, tâm, mệnh và sự thấu suốt.

2. *Bát khổ*: tám nỗi khổ của con người trong cõi đời nảy sinh do: sinh ra, già, bệnh, chết, thù ghét nhau mà phải gần gũi, yêu thương mà phải chia xa, ham muốn ước mong mà không đạt, "ngũ uẩn" đều cháy rực ham muốn.

3. *Bát tự tại*: tám đức tự tại của Phật, như một thân hiện ra nhiều thân; một thân nhỏ mà ở khắp nơi; hiện ra vô số loại hình thể trong một cõi; sáu căn đều tự tại...

4. Câu này ý nói: bậc chân nhân vốn cũng chỉ là một khối thịt. Do đó trong mọi vật đều có Phật tính, chúng sinh tức Phật, Phật tức chúng sinh.

RỘNG KHUYÊN MỌI NGƯỜI MỞ LÒNG BỒ ĐỀ [1]

Cái quý nhất ở đời là vàng ngọc. Nhưng xét cho kỹ thì cái đáng trọng, đáng tiếc không gì bằng thân mệnh con người. Ví như một nhà giàu sang kia được phong đại tướng đã lấy vàng làm áo giáp để hộ thân. Đến khi lâm trận, giáo gươm giao tiếp hoặc bỏ giáp, quẳng gươm mà chạy, chỉ mong toàn được tấm thân, chứ áo giáp vàng kịp đâu ngó tới. Thế mới biết vàng tuy quý nhưng cũng chẳng đủ sánh với mệnh người ta vậy.

Nay thì không thế, lại quý vật mà rẻ thân; chẳng biết thân mình có ba điều khó gặp. Ba điều đó là gì?

Một là ở trong sáu đường [2] chỉ có người là quý. Đến khi ánh mắt lạc rồi, mờ mờ mịt mịt, chẳng biết về đâu. Hoặc vào những chốn: địa ngục, Atula [3] quỷ đói, hay súc sinh [4] không được làm người. Đó là điều khó gặp thứ nhất. Hai là đã được làm người nhưng lại sinh ở nơi mọi rợ; tắm thì cùng sông, nằm thì cùng giường; sang hèn ở lẫn, trai gái sống chung; không được gió nhân, không nhuần thánh hóa. Đó là điều khó gặp thứ hai.

Ba là tuy sinh ra ở đất nước văn minh, nhưng sáu căn [5] không đủ; bốn thể [6] không toàn; mù, điếc, ngọng, câm, què, thọt, còng, gù; miệng mũi hôi tanh, thân hình nhơ nhớp; thầy chẳng được gần, bạn không dám tới. Tuy ở nơi cao sang lộng lẫy nhưng khác gì ở chốn hang cùng. Đó là điều khó gặp thứ ba. Nay đã là người, được sinh ở nơi văn vật, lại đủ sáu căn, há chẳng quý sao? Nói chung người đời thường bo bo trên đường danh lợi, hại cả tinh thần, mệt cả thể xác;

---

1. *Bồ đề*: còn gọi là chính giác, nghĩa là sự giác ngộ hoàn toàn.

2. *Sáu đường*; Xem Cht. 9 bài *Nói rộng về bốn núi*.

3. *Atula*: một trong sáu đường, đây là thế giới thấp hơn loài người. Xem thêm Cht. 9 bài *Nói rộng về bốn núi*.

4. *Súc sinh*: thế giới súc vật, một trong sáu đường. Xem thêm Cht. 9 bài *Nói rộng về bốn núi*.

5. *Sáu căn*: tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý. Theo quan niệm của đạo Phật thì sáu bộ phận trên đây là gốc của sự nghe, nhìn, nếm, ngửi, tiếp xúc và nghĩ ngợi. Tội ác của người đời đều do sáu gốc ấy mà ra.

6. *Bốn thể*: bốn chân tay trên cơ thể người ta.

bỏ cái mệnh thân cao quý, làm tôi đòi tiền của đáng khinh. Như thế thì so với kẻ ăn bánh quên vợ, ngậm cơm quên mép có khác gì đâu! Tuy nhiên nói thân mệnh là đáng trọng nhưng cũng còn chưa trọng bằng cái đạo tối cao. Cho nên Khổng Tử nói: "Sớm nghe đạo, chiều chết có thể được rồi!" [1]. Lão Tử nói: "Ta sở dĩ có điều lo lớn là vì ta có cái thân [2]. Đức Thế Tôn cầu đạo, quên mình cứu hổ. Há chẳng phải ba bực thánh nhân khinh thân mình mà trọng đạo đó sao?

Than ôi, thân mệnh là rất trọng mà còn nên bỏ để cầu cái chính giác vô lượng [3] huống chi ngọc vàng tiền của là cái đáng khinh mà lại luyến tiếc sao! Ôi, trong ấp mười nhà còn có người trung tín [4], lẽ nào cả cõi đời lại không có ai thông minh sáng suốt hay sao! Nghe lời nói này, phải nên chăm học, chớ có chần chừ. *Kinh* có câu rằng: "Một lần bỏ lỡ mất thân thì muôn kiếp không còn trở lại". Đau đớn lắm thay! Cho nên Khổng Tử nói: "Người mà chẳng chịu học thì ta biết làm thế nào!" [5].

Rõ ràng thay, ngày tháng trăm năm chỉ là phút chốc. Cái ảo thân tứ đại há được dài lâu. Càng ngày càng đắm trần lao, mỗi lúc mỗi vương nghiệp thức [6]. Chẳng hiểu biết sự viên minh của một tính, chỉ buông tuồng cái tham dục của sáu căn. Công danh rất mực chỉ là một giấc mộng vàng, phú quý hơn người khó tránh vô thường [7] hai chữ. Tranh hơn tranh thiệt, rút cục thành không; khoe giỏi khoe tài cuối cùng chẳng thực.

Gió lửa tan tành kể chi già trẻ.
Núi khe mòn mỏi biết mấy anh hùng.

Đầu xanh chưa mấy mà tóc bạc sớm pha; người mừng vừa qua mà kẻ viếng cũng tới. Một bao máu mủ, một bao quyến luyến ân tình; bảy thước xương khô, mặc sức tham lam tiền của. Thở ra khôn hạn thở vào; buổi sớm khó gìn buổi tối.

---

1. *Sớm nghe đạo...*: dẫn lời Khổng Tử (551–479 trước Công nguyên), thiên *Lý nhân,* sách *Luận ngữ.* Khổng Tử là nhà tư tưởng, nhà giáo dục vĩ đại, người khai sáng ra đạo Nho của Trung Quốc.

2. *Ta sở dĩ có điều lo lớn...* " dẫn ở chương 13, sách Lão Tử.

3. *Chính giác vô thượng*: *chính giác* cũng gọi là *chính biên giác,* nghĩa là sự giác ngộ hoàn toàn, do đó Chính Giác cũng là một hiệu của Phật Thích Ca. Ở đây chính giác vô thượng là nói về tự giác ngộ hoàn toàn, cao nhất.

4. Mấy mệnh đề này đều lấy ý từ một số lời giảng của Khổng Tử trong sách *Luận ngữ.*

5. Như 4.

6. *Nghiệp thức*: nghiệp sinh ra từ *thức,* từ sự vô *minh* trong trí tưởng con người.

7. *Vô thường*: Xem Cht. 1 bài *Núi thứ tư.*

Sông yêu chìm đắm biết bao thôi
Nhà lửa đốt thiêu ngày nào tắt! [1]

Chẳng muốn xa rời lưới nghiệp; chỉ vì chưa có công phu. Vua Diêm La bỗng chốc triệu đòi, chức Thôi tướng [2] há dong rộng hạn. Ngoảnh lại người thân đâu có thấy; cuối cùng nghiệp chướng phải đeo mang. Quỷ vương [3] ngục tối mặc sức khảo tra; rừng kiếm non dao không đường chống đỡ. Hoặc giam dưới núi Ốc Tiêu [4]; hoặc nhốt trong non rào sắt. Chịu vạc dầu thì muôn tử ngàn sinh; phải chém chặt thì một nhát hai đoạn. Đói ăn sắt nóng; khát uống đồng sôi. Mười hai giờ cam chịu đắng cay; năm trăm khiếp thấy đâu hình bóng. Chịu đủ tội nghiệp [5]; lại bị luân hồi. Bỗng mất thân hình thuở trước; đổi ra hình vóc ngày nay. Khoác lông đeo sừng; mang yên ngậm sắt. Đem thịt dâng người; lấy thân trả nợ. Sinh, gặp tai chày nện dao vằm; sống, gặp nạn nước sôi lửa bỏng. Gây thù tích oán; cắn xé lẫn nhau. Bấy giờ dù biết hối; học đạo cũng không đường. Sao bằng gánh vác lấy ngay; đừng để kiếp này lỡ bước. Phật Thích Ca [6] bỏ hoàng cung mà thẳng tới Tuyết Sơn; Bàng Cư Sĩ [7] đem của cải ra dìm biển cả. Chân Vũ [8] nào thiết ngôi vua, chỉ chăm học đạo; Lã ông [9] đã trở thành tiên còn

---

1. *Sông yêu*: con sông yêu thương. Phật giáo coi tình cảm yêu thương và ham muốn của con người là hai mắt xích trong 12 nhân duyên, nó làm chìm đắm con người trong đau khổ. *Nhà lửa*: Kinh Phật ví cõi sống của con người như ngôi nhà cháy bị thiêu đốt bởi các ngọn lửa phiền não, ham muốn, hờn giận, si mê...

2. *Thôi tướng công*: có lẽ là một chức quan của Diêm vương.

3. *Quỷ vương*: Ở đây chỉ Diêm vương.

4. *Núi Ốc Tiêu*: ngọn núi dưới đáy bể, ở trên ngục A T Tì, luôn bị hỏa khí thiêu đốt.

5. *Tội nghiệp*: nghiệp do việc làm ác mà phải chịu.

6. *Thích Ca*: Thích Ca Mâu Ni (563–479 trước Công nguyên), thủy tổ cửa đạo Phật. Thích Ca vốn là Thái tử của một nước phía Bắc Ấn Độ, đã có vợ và con. năm 19 tuổi ông bỏ ngôi, bỏ vợ con vào núi tu hành, sau giác ngộ, thuyết pháp được 49 năm.

7. *Bàng Cư Sĩ*: tức Bàng Uẩn, tự là Huyền Đạo (hoặc Đạo Nguyên) học trò Mã Đạo Nhất. Ông vốn là một nhà nho, sau theo Phật. Khi đã giác ngộ đem tất thẩy của cải ném xuống Động Đình hồ.

8. *Chân Vũ*: chưa rõ là ai.

9. *Lã ông*: tức Lã Động Tân, người đời Đường, đã đỗ Tiến sĩ, từng hai lần được bổ làm Huyện lệnh. Gặp cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào, ông dời nhà về núi Chung Nam (tỉnh Thiểm Tây) tu tiên, được người đời gọi là một trong bát tiên. Về cuối đời ông cũng cảm phục lý thuyết Phật giáo.

chuộng tham thiền. Tô Học sĩ thường thân Phật Ấn [1]; Hàn Văn công còn kính Đại Điện [2]. Bùi công cướp hết của Thạch Sương [3]; Phòng tướng hỏi phép ở Quốc Nhất [4]. Diệu Thiện [5] không vời phò mã thành phật chẳng ngờ, Lục tổ [6] mới gặp khách nghe kinh liền tỉnh ngộ. Đạo Thiền nếu không thú vị; thánh hiền sao chịu quy y. Hoa Lâm khiến hai hổ cảm theo [7], Đầu Tử có ba chim báo sáng [8], Lý trưởng giả giảng kinh mà thiên trù dâng cỗ; Tu bồ đề nhập định mà Đế Thích tung hoa [9]. Đạt Ma xách dép về Tây [10]; Phổ Hóa [11] rung chuông bay bổng.

---

1. *Tô Học sĩ*: Tô Đông Pha, một trong tám đại gia đời Đường Tống. Khi bị biếm trích ra Hoàng Châu, ông thường giao du với Thiền sư Liễu Nguyên, đạo hiệu là Phật Ấn, trụ trì ở chùa Lư Sơn.

2. Hàn Văn công: Hàn Dũ, một trong tám đại gia đời Đường Tống. Hàn Dũ là bậc đại Nho, rất ghét đạo Phật, từng viết bài *Nguyên đạo* để phê phán. Vì bài văn này, ông bị Đường Hiến Tông giận đầy ra Triều Châu. Ở đây ông không có bạn phải viết thư và đến tận nhà để đàm đạo với Thiền sư Đại Điện.

3. *Bùi công cướp hết*: Bùi công chưa rõ là ai. Thạch Sương là một cao tăng đời Đường từng trụ trì 20 năm ở núi Thạch Sương nên thành tên.

4. *Phòng tướng... Quốc Nhất*: *Phòng tướng* : có thể là Phòng Huyền Linh đã từng giúp Đường Thái Tông dựng nghiệp. *Quốc Nhất*: Thiền sư Đạo Khâm, tu ở Kính Sơn, huyện Dư Hàng. Ông từng được vời đến cửa khuyết hỏi về đạo, đối đáp vừa ý vua nên được phong là Quốc Nhất.

5. *Diệu Thiện*: tức bà chúa Ba, tu ở chùa Hương Tích, đắc đạo thành Phật Nam Hải Quan Âm.

6. *Lục tổ*: tức sư tổ Tuệ Năng (? – 713), kế nghiệp thiền sư Hoằng Nhẫn – tổ thứ 5 Thiền Tông Trung Quốc, trụ trì ở chùa Bảo Lâm, núi Tào Khê, Thiều Châu, là người mở đầu dòng thiền Nam tông.

7. *Hoa Lâm...*: Hoa Lâm là tên chùa. Vị sư trụ trì ở đây khi đắc đạo có hai con hổ quy phục, thường đến nghe giảng kinh.

8. *Chim báo sáng*: Đầu Tử còn có tên là Đầu Tử Ngung trụ trì ở chùa Động Sơn, thần thông biến hóa. Trước cửa chùa thường có ba con quạ nghe kinh và báo sáng.

9. *Tu bồ đề*: là một đệ tử của Phật. Khi ông ngồi nhập định ở núi Kim Sơn thường thấy Đế Thích rải hoa.

10. *Đạt Ma xách dép về Tây*: Bồ Đề Đạt Ma, tổ thứ nhất phái Thiền Tông Trung Hoa. Ông mất táng ở núi Hùng Nhĩ. Sau đó Tống Vân đi sứ Tây Vực trở về, gặp Đạt Ma quảy một chiếc dép đi về phía Tây. Hỏi thì đáp "đi về phương Tây". Vân lấy làm lạ về tâu vua xin mở quan tài ra xem. Vua chuẩn y, quả nhiên thấy trong quan tài chỉ còn một chiếc dép.

11. *Phổ Hóa*: Thiền sư cổ quái nhất trong Thiền sư Trung Hoa đời Đường. Một hôm sư đánh mõ rao mời dân chúng đến xem sư chết. Đúng ngày sư chui vào quan tài đậy nắp lại; mọi người đổ xô đến mở nắp áo quan thì không thấy sư đâu, chỉ nghe tiếng mõ rao xa dần.

La Hán đến học đạo Hòa thượng Ngưỡng Sơn [1], Nhạc đế thụ giới với Thiền sư Tư Đại [2]. Kính Sơn [3] đến nay còn được Long vương [4] dâng cúng; Tuyết Phong [5] ngày trước giỏi sai người gỗ mở rừng. Đó là những nguyên do đã được chứng nghiệm, đừng sinh chán nản mà thoái lui; cáo đồng còn nghe phép Bách Trượng [6]; ốc vặn còn hộ kinh Kim cương [7]. Mười nghìn cá nghe hiệu Phật mà hóa thành thiên tử, năm trăm dơi nghe tiếng phép mà nên được thánh hiền [8]; trăn nghe sấm mà lên trời [9]; rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Vật kia còn thể giác ngộ, sao người chẳng biết hồi tâm! Hoặc cắm cổ nhai cơm mà bỏ lỡ một đời; hoặc tu hành lạc lối mà không hiểu được ý. Nào biết bồ đề giác tính, ai nấy viện thành; hay đâu trí tuệ thiện căn, người người đều đủ. Chẳng cứ đại ẩn tiểu ẩn [10]; đâu nề tại gia xuất gia. Chẳng nề tăng tục, chí cốt tỏ lòng; nào kể gái

---

1. *Hòa thượng Ngưỡng Sơn*: tên là Tuệ Tĩnh (807–883), xuất gia từ năm 14 tuổi, tu ở núi Đại Ngưỡng Sơn, vì thế thành tên. Ông được tổ Quy Sơn truyền pháp và lập nên phái Thiền Quy Ngưỡng.

2. *Nhạc đế... Tư Đại*: Nhạc đế là chỉ chung quỷ thần. Tư Đại tức Thiền sư Nguyên Khuê, chưa rõ sự tích.

3. *Kính Sơn*: ngọn núi ở phía Bắc huyện Dư Hàng, có thể thông tới núi Thiền Mục, nơi Chiêu Minh thái tử đọc kinh và tham thiền. Chưa rõ điển cố này ra sao.

4. *Long vương dâng cúng*: chưa rõ điển tích này nói gì.

5. *Tuyết Phong*: tức Thiền sư Nghĩa Tồn (? – 908), đời thứ năm dòng Thanh Nguyên. Người gỗ (mộc nhân), cô gái đá (thạch nữ), sáo không lỗ, đàn không dây... đều diễn tả diệu lý cao siêu của đạo Thiền.

6. *Bách Trượng*: tên là Hoài Hải (? – 814), người đời Đường. Tương truyền khi ông thuyết pháp, có một ông già hỏi : "Bậc đại tu hành có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không?" Bách Trượng đáp: "Chớ mê muội chuyện nhân quả!" Hôm sau ông dẫn học trò đi đến sườn núi thì thấy một con cáo đồng chết, liền cho chôn cất, theo nghi lễ như với tăng lữ.

7. *Ốc vặn...*: tương truyền bộ kinh *Kim cương* rơi xuống nước, có đàn ốc vặn xúm lại để đưa bộ kinh lên cạn.

8. *Mười nghìn cá*: chưa rõ sự tích. *Năm trăm dơi*: theo *Tây vực ký* ở bờ biển Nam Hải có một cây khô, có 500 con dơi trú ngụ ở đó. Một hôm trời rét, đoàn lái buôn nghỉ dưới gốc cây đốt lửa sưởi; trong bọn có người đọc kinh *A kỳ đạt ma*, đàn dơi mải nghe kinh bị chết cháy cả. Sau chúng được hóa kiếp làm người, đi tu và đều thành Bồ Tát.

9. Tương truyền Lương Vũ Đế có người vợ sinh thời đối xử rất ác với phi tần; khi chết phải hóa làm kiếp trăn sống dưới đầm lầy. Vũ Đế từng nằm mơ thấy Hoàng hậu về xin vua làm chay xám hối cho. Vua lấy làm lạ, nhưng cũng mời sư lập đàn chay, sau đó lại mộng thấy bà báo tin đã được siêu thăng.

10. *Đại ẩn, tiểu ẩn*: ở đây chỉ những người theo Đại thừa, Tiểu thừa. Nhưng cũng có thể chỉ những người ẩn dật ngay trong quan chức (đại ẩn) và ẩn dật nơi núi rừng (tiểu ẩn) theo quan niệm Nho gia.

trai, cớ sao nề tướng? Người chưa hiểu chia bừa thành tam giáo [1]; giác ngộ rồi cùng thấu một chữ tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được rõ tính thành phật. Phương chi thân người dễ mất, phép phật khó cầu. Muốn vượt vòng luân hồi lục đạo, chỉ còn đường tất nhất thừa [2]. Nên tìm chính kiến; chớ tin tà sư. Hiểu rồi mới có lối vào; tu được mới hay thoát tục. Từng bước dẫm trên đất thực; trên đầu mang đội hư không. Khi dùng thì muôn cảnh rõ ràng; bỏ xuống thì mảy bụi chẳng vương. Vượt khỏi nơi sinh tử chẳng vương lòng; hiểu tới chốn quỷ thần nhìn chẳng thấu.

Như thế hoặc phàm hoặc thánh cùng tới một đường; hoặc oán hoặc thân đều cùng một mũi. Thực ngộ như thế, còn nghẽn nửa đường; nói chi hướng tới tam huyền [3] cần rõ "một nước sau rốt". Hãy nói, nay thế nào là "một nước sau rốt"?

Non xanh nơi thấp trông trời rộng
Sen đỏ mùa hoa nước ngát hương

Đỗ Văn Hỷ – Băng Thanh *dịch*

VĂN GIỚI SÁT SINH [4]

Phàm các loài sinh ra từ trứng, thai, ẩm, hóa [5], thể tính giống nhau; hiểu, biết, nhìn, nghe nào khác. Chỉ vì gây nghiệp chứa oan, nên chịu khác tên khác hiệu. Ngày trước vốn cùng loại nhân luân [6], nay đã sinh thành bầy khác lạ. Hoặc bè hoặc bạn, là anh em; thay

1. *Tam giáo :* Nho giáo, Lão giáo, Phật giáo.

2. *Nhất thừa*: một trong tam thừa, chỉ trình độ giác ngộ của từng bậc tu hành. Phật giáo có ba thừa: bồ tát, bính chi và thanh văn.

3. *Tam huyền*: một thuyết của phái Lâm tế. Tam huyền còn gọi là tam huyền môn, là ba vấn đề sâu sắc của đạo.

4. Răn sát sinh là một trong năm điều răn (ngũ giới) của đạo Phật: sát sinh, trộm cắp, rượu chè, sắc dục, nói càn. Trần Cảnh có một chùm văn biền ngẫu bàn đủ cả năm điều răn này.

5. Theo quan niệm nhà Phật, thế giới chúng sinh đều sinh ra từ bốn cách, gọi là tứ sinh: 1. Noãn sinh: sinh ra từ trong trứng; 2. Thai sinh: sinh ra từ bào thai; 3. Thấp sinh: sinh ra từ chỗ ẩm thấp; 4. Hóa sinh: tự nhiên mà sinh; sinh sinh hóa hóa do nghiệp chi phối. Câu trên đây nhằm diễn đạt quan niệm đó.

6. *Nhân luân:* các thứ bực trong xã hội, thể hiện mối quan hệ giữa người với người. Ở đây tác giả chỉ loài người.

đổi áo xiêm đai mũ, biến thành mai vẩy cánh lông. Vợ quên chồng mà chồng quên vợ; con lìa cha mà cha lìa con. Đã thấy khác đầu lạ mặt, lôi về mổ bụng chặt chân. Luống những tham sống sợ chết, thôi đừng kêu khổ nói thương. Người giết kẻ khác thì kẻ khác giết người; nó ăn thịt mày thì mày cũng nhai nó. Hạn kỳ lâu mãi, oan trái còn dài. Đời đời báo oán, kiếp kiếp trả thù. Quay đầu lại, thì về được quê hương; buông thả tâm thì chìm sâu địa ngục.

Điển nhà Nho thì thi nhân bá đức; kinh của Đạo thì yêu vật thương sinh; duy nhà Phật chỉ giữ lòng giới sát. Các người hãy tuân theo chớ phạm.

Kệ rằng:

Vũ mao lân giáp tận hàm linh,
Úy tử tham sinh khởi dị tình.
Tự cổ thánh hiền hoài bất nhẫn,
Yên năng kiến tử dữ tham sinh.

Các loài có cánh có lông, mang mai mang vảy đều chứa đựng tính linh.
Cái tình tham sống sợ chết nào có khác gì nhau.
Từ xưa lòng các bậc thánh hiền đều không nỡ,
Sao có thể nhìn cái chết mà vẫn tham sống.

Dịch thơ:

Cánh, lông, mai vảy: ấy sinh linh,
Chết: sợ, sống: tham, há khác tình?
Từ cổ thánh hiền lòng bất nhẫn,
Sao đành thấy "tử" lại tham "sinh".

Băng Thanh *dịch*

VĂN GIỚI TRỘM CẮP

Phàm người làm điều nhân nghĩa là quân tử; kẻ chuyên việc trộm cắp là tiểu nhân. Quân tử mong cứu vớt kẻ cô quả nghèo hèn; tiểu nhân tham vơ tiền nhặt của. Của người lấy làm của mình, tự coi là lợi; nhân tình nhẫn tâm không đoái, chỉ biết ích ta. Hay đâu phú

quý do trời; mặc ý tham lam vơ vét. Đào nhà bả chó [1], khoét vách xuyên tường. Theo gót tướng quân sơn dương; quen làm lương thượng quân tử [2]. Nghịch trời trái đất; đối pháp khinh hình. Khi sống gặp phép công thi hành; lúc chết bị minh ty [3] khảo đả. Há chỉ riêng đống vàng đống ngọc; chớ khiến còn mảy hạt chiếc lông. Ngửi sen ao thần đất rầy la [4], lấy tiền lãi vua âm bắt phạt. Lưới trời lồng lộng, làm điều lành thì thoát, làm điều ác thì vướng, phép nước mênh mông, làm vì công được yên, làm vì tư phạm lỗi.

Kệ rằng:

Tạc bích xuyên tường ý bất hưu,
Thiên ban bách kế khổ doanh cầu.
Kim sinh cẩu đắc tha nhân vật,
Bất giác chung thiên thụ mã ngưu.

Ý định đào tường khoét vách không bao giờ thôi,
Trăm phương nghìn kế, cố mưu tính làm cho được.
Lúc sống dù lấy được của người khác.
Đâu biết rằng khi chết phải làm kiếp ngựa trâu.

Dịch thơ:

Khoét vách, đào tường, trăm kế sâu,
Lăm lăm toan tính những mưu cầu.
Kiếp này ví được của người khác,
Đâu biết thân sau thành ngựa trâu.

Băng Thanh *dịch*

---

1. Nguyên văn: *bô can* nghĩa là ăn gan, không hợp nghĩa. *Thơ văn Lý – Trần* tập II quyển thượng hiệu đính thành *bô can* – một từ đồng âm – nhưng có nghĩa là đánh bả chó. Chúng tôi theo hiệu đính này.

2. *Tướng quân sơn dương*: chỉ bọn cướp, chưa rõ sự tích. *Lương thượng quân tử* (kẻ quân tử trên xà nhà): kẻ trộm. Trần Thực, người đời Hậu Hán, một đêm thấy kẻ trộm vào nhà nhưng còn nấp trên xà, ông liền gọi con cháu lại răn dạy rồi bảo: "Những người không tốt chưa hẳn bản chất vốn ác, chỉ vì làm nhiều lần rồi thành thói quen nên đến nỗi như vậy. Bậc quân tử ngồi trên xà nhà kia là người như thế!" Kẻ trộm nghe thấy, sợ hãi vội xuống tạ lỗi.

3. *Minh Ty*: các hình ngục ở âm phủ.

4. *Ngửi sen ao*... theo Phật thoại, có một tỉ kheo đi qua ao sen đang mùa hoa nở liền dừng lại ngửi, bị ông thần ao mắng là đồ tỉ kheo xấu xa không về chùa ngửi hương mà lại ngửi trộm mùi hoa của người khác.

VĂN GIỚI SẮC

Tóc mượt lưng ong [1] đã khiến mịt mờ tâm tính; mặt hoa da phấn [2] dễ xui rời rã tinh thần. Mắt đưa lấp lánh như dao, ai không dứt ruột; lưỡi uốn ngọt ngào tựa sáo, hết thảy nghiêng tai. Người đắm đuối, nghĩa tình xa bỏ; kẻ đam mê, đạo đức tiêu tan. Trên thì phong giáo đắm chìm; dưới thì của nhà táng loạn. Không kể kẻ phàm người học; đều say phục sức điểm trang. Cương kỷ quốc gia đổ vỡ chốn Tô đài [3]; tấm thân trai giới hầu tàn trong dâm thất [4]. Chỉ trau mắt bề ngoài nhìn ngắm; không quay đầu hướng nội nhận xem. Cởi bỏ là lượt quấn thân, thì hở lần da bọc thịt. Độc giác [5] gần nữ am mà trở về cõi tục; Châu Quân [6] xa thán phụ [7] mà được lên cõi trời. Kẻ lánh dâm sắc được ngũ thần thông [8]; kẻ phạm sắc dục mất toàn giới hạnh.

Kệ rằng:

Tai mặc mai hương kiểm nhị dào
Kiến chi mục tống ý đao đao

---

1. *Tóc mượt lưng ong*: nguyên văn: *Vệ mầu, Sở yêu*: tóc mai người con gái nước Vệ, lưng eo con gái nước Sở. Ngày xưa vua nước Sở thích lưng thon, vì thế cung nữ nhiều người nhịn ăn để giữ eo nhỏ. Nước Vệ nhiều con gái đẹp, tóc như mây. Do đó trong văn học thường dùng hai tình tiết đó để nói về con gái đẹp.

2. *Mặt hoa da phấn*: dịch ý nhóm từ yếu sắc, Triệu nhan (sắc đẹp của Triệu Phi Yến); Triệu Phi Yến nhờ nhan sắc đẹp mà được Hán Thành Đế sủng ái lập làm Hoàng hậu. Văn học thường dùng Phi Yến để tượng trưng cho con gái đẹp.

3. *Tô đài*: đài Cô Tô, nơi Ngô Phù Sai thường cùng Tây Thi yến ẩm hoan lạc. Nhân vì say mê Tây Thi, bị Việt Vương Câu Tiễn lập kế tiêu diệt.

4. *Dâm thất*: chỉ nhà dâm đãng, buông thả chuyện gái trai.

5. *Độc giác*: trong tiếng Phạn có nghĩa là tự mình tu hành, giác ngộ. Đào Duy Anh cho rằng Độc Giác còn có tên là Nhất Giác (một sừng) tiên sinh sống ở thời xa xưa, do hươu sinh ra, trên đầu có một sừng, có phép thần thông biến hóa. Vì ở gần am nữ, mê nữ sắc nên mất phép, phải trở về cõi tục.

6. *Châu Quân*: có lẽ là nơi nói về Hứa Châu Quân. Ông Đỗ Hiếu Liêm, từng được trao chức Tinh dương lệnh ở đất Thục. Sau ông bỏ quan về Tây Sơn, theo truyền thuyết cả nhà được lên trời.

7. *Thán phụ*: người đàn bà than. Tương truyền Trương Đạo Lăng thường lấy than hóa làm con gái đẹp để mê hoặc học trò. Ai mê hoặc sẽ bị nhiễm than đen, không thể dấu diếm được.

8. *Ngũ thần thông*: năm phép thần thông biến hóa của người đã đắc đạo: Thần túc thông, thiện nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông, thiên nhãn thông.

Đô lư nhất đại cơ bì xú
Ám đoạn nhận trường bất dụng đao.

Mang tai thoảng hương mai, má thắm nhụy đào,
Thấy nhan sắc ấy thì mắt liếc mà ý xiêu xiêu.
[Chẳng qua] chỉ là một túi thịt da hôi thối,
Ngầm cắt lòng người mà chẳng cần đến dao.

Dịch thơ:

Tóc thoảng hương mai, má nhụy đào,
Liếc nhìn mà dạ đã nao nao.
Thịt da một bọc tanh nồng đó.
Ngầm cắt lòng người chẳng mượn dao.

Đỗ Văn Hỷ – Băng Thanh *dịch*

VĂN GIỚI NÓI CÀN

Phàm tâm là gốc của thiện ác; miệng là cửa của phúc họa. Nghĩ một ý thì ảnh hưởng không lầm; buông một lời thì hệ quả chẳng lẫn. Quân tử trọng lời nói như biện luận; người xưa giữ mồm miệng kín như bình. Nói thì thẳng thắn, công bằng; kể thì không cong không vẹo. Không nói ..ẻ hay người dở; chẳng bàn mình đúng người sai. Há dám khua môi múa lưỡi; nên phải giữ miệng giữ lời. Vả cái nặng của nghiệp chướng trong thân thì họa cửa miệng đứng đầu. Không những kẻ nói nói càn; còn khiến người nghe làm bậy. Nay sống thì bị người khinh rẻ; sau chết thì nghiệp chướng buộc ràng. Hoặc kìm sắt kéo lưỡi phải cam chịu chua cay; hoặc nước đồng rót miệng mà lòng mãi đau đớn.

Kệ rằng:

Hiếp kiên xiểm tiếu thiệt dao thần,
Vĩnh tác trần hoàn vọng ngữ nhân.
Tứ ý cầu hoan xu thế lợi,
Đáo đầu tranh miễn nghiệp triền thân.

So vai người nịnh khua lưỡi múa mép,
Mãi mãi là kẻ nói càn trên cõi đời.
Lựa ý, cầu vui chạy theo mối lợi trong cuộc thế,
Cuối cùng không tránh được nghiệp chướng buộc thân.

Dịch thơ:

So vai cười nịnh khua môi lưỡi,
Mang tiếng điêu toa khắp cõi trần.
Lưu ý cầu vui mong được lợi,
Tránh sao nghiệp chướng buộc vào thân.

Đỗ Văn Hỷ – Băng Thanh *dịch*

VĂN GIỚI UỐNG RƯỢU

Kẻ thèm say thì đức hạnh còn đâu; kẻ uống rượu thì nói năng lầm lỡ. Khí xông nát ruột, vị ngấm hư lòng; rối loạn tinh thần, hôn mê tâm tính. Hai mẹ cha không nhìn; năm điều ác [1] luôn phạm. Hoặc điếm chợ huyên thuyên, hoặc ngõ đường lảo đảo. Chửi trời mắng đất, chê Phật dèm tăng. Miệng lảm nhảm mà hát ca; thân lõa lồ mà nhảy múa. Chẳng riêng tiếp phật cúng đàng, những để khăn thâm lệch lạc; hại thân mệnh cũng từ đấy mà sinh; mất nước nhà cũng từ đây mà có.

Bỏ được rượu nghìn điều lành dồn tới; tham hơi men muôn mối họa kéo về. Đại Vũ [2] ghét nó mà muôn họ tìm theo; Thái Khang mê nó nên anh em đều oán [3]. Há riêng kẻ phong lưu phải tránh; ngay cả người thông đạt nên phòng. Biết bao kẻ trên đời rạng rỡ, đều chìm trong chén rượu đảo điên.

---

1. *Năm điều ác* (ngũ nghịch): chữ trong kinh *Hoa nghiêm, chương Khổng mục* chỉ năm tội ác lớn: hại cha, hại mẹ, hại Alahán, phá tăng, làm Phật chảy máu.

2. *Đại Vũ:* vua đầu nhà Hạ được Thuấn nhường ngôi. Theo truyền thuyết, ông là người có công trị thủy thời cổ đại, cũng là một ông vua được coi là hình ảnh mẫu mực của chế độ phong kiến phương Đông.

3. *Thái Khang:* vua thứ ba nhà Hạ (2188–2159 trước CN), cháu vua Vũ. Thái Khang ham mê rượu chè săn bắn, về sau bị vua nước Hữu Cùng cướp ngôi. Khi Thái Khang mất nước, anh em ông có làm bài *Ngũ tử chi ca* oán ông.

Kệ rằng:

Nhất úng tao khang khúc nhưỡng thành,
Kỷ đa trí giả một thông minh.
Phi duy độc phá tri lưu giới,
Bại quốc vong gia tự thử sinh.

Một vò cám bã từ men rượu gây nên,
Khiến bao người tài trí mất hết thông minh.
Chẳng riêng phá vỡ sự trì giới của lưu phái áo đen [1]
Mà mất nước tan nhà cũng từ đấy.

Dịch thơ:

Một vò cám bã ủ lên men,
Tài trí, thông minh cũng hóa hèn.
Giới hạnh sư mô tan nát cả,
Bao người nước mất với nhà tan.

Băng Thanh *dịch*

---

1. *Áo đen:* nguyên văn là *tri lưu:* lưu phái áo đen, có lẽ chỉ người tu hành.

BÀN VỀ GIỚI, ĐỊNH VÀ TUỆ [1]

Tất cả những kẻ sĩ tu hành, chỉ vì chán hai đường sống, chết mà bỏ cha mẹ vợ con xuất gia cầu đạo, thờ Phật làm thày. Bởi vì kẻ đi theo con đường của chư Phật thì chỉ có *kinh* mà thôi. Thế mà những điều trong *kinh* nói đến thì không ngoài ba việc: giới, định, tuệ. *Giải thoát luận* nói rằng: giới, định, tuệ là nói về con đường giải thoát. *Giới* nghĩa là uy nghi; *định* nghĩa là không loạn; *tuệ* nghĩa là hiểu biết. Thế là giới trừ bỏ sự ác độc; định trừ bỏ sự trói buộc, tuệ trừ bỏ sự sai khiến. Cho nên đem các loại điều thiện này mà cúi theo đạo thì gọi là giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối của thiện. Giới là giai đoạn đầu, định là giai đoạn giữa, tuệ là giai đoạn cuối. Giới là giai đoạn đầu vì có thành tựu, tinh tiến mà không lùi nên mừng; vì mừng nên nhảy nhót; vì nhảy nhót nên thân nghiêng ngả; vì thân nghiêng ngả nên vui; vì vui nên tâm không định. Bởi những lẽ đó nên gọi là giai đoạn đầu của thiện. Định là giai đoạn giữa của thiện là vì thân nghiêng nên dừng lại; vì dừng lại nên tâm đứng vững; vì tâm đứng vững cho nên nhận biết được sự chân thực. Do vậy gọi là giai đoạn giữa của thiện. Tuệ là giai đoạn cuối của thiện là vì có sự nhận biết chân thực ấy nên chán ghét điều lo lắng; vì chán ghét điều lo lắng mà rời xa mọi ham muốn, vì rời xa mọi ham muốn nên được giải thoát [2]. Do vậy gọi là giai đoạn cuối của thiện. Cho nên dùng giới để trừ xu hướng theo điều ác; dùng định để trừ lòng ham muốn; dùng tuệ để trừ mọi ý thức về cái hiện hữu [3]. Dựa vào giới định tuệ này mà tu hành thì con đường của chư Phật không xa nữa.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. *Giới, định, tuệ:* Phật gia ngữ, nói về ba cung bực của việc tu hành. *Giới* có nghĩa là răn cấm, ngăn ngừa, bao gồm những điều luật để giúp cho thân thể, lời nói, tâm ý khỏi phạm sai lầm. Có nhiều mức *giới* như ngũ giới (năm điều răn cấm), bát giới (tám điều răn cấm), thập giới (mười điều răn cấm), cụ túc giới (răn cấm đầy đủ),... *Định* là tập trung tư tưởng để suy nghĩ đến một cảnh trong bốn tầng trời vô sắc giới: định thì tâm không lay động, phân tán. *Tuệ* là giác ngộ. Tuệ được sinh ra từ thiền, định.

2. *Giải thoát:* nghĩa là dứt bỏ được sự trói buộc của mọi sự sai lầm, phiền não, nhờ vậy sẽ được tự tại, thoát khỏi hoặc nghiệp, vượt ra ngoài tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) đạt đến Niết bàn.

3. *Hiện hữu:* chỉ thế giới hiện trạng mà con người có thể tiếp xúc, nhận biết được.

BÀN VỀ THỤ GIỚI [1]

Tịnh giới tiếng Phạn là bà la đề mộc thoa [2]. Tam thế chư Phật sở dĩ thành đạo đều không thể không qua thụ giới. Cho nên nói rằng: kẻ hiểu rõ được điều đó được tên là Tì Khưu, kẻ không hiểu rõ được điều đó gọi là ngoại đạo. Đây là điều để chỉ người chịu thụ giới và không thụ giới vậy. Thụ giới rồi mà lại phá bỏ còn được tên là Tì Khưu, huống người hoàn toàn chịu thụ mọi tịnh giới mà lại kiên trì nữa! Cho nên các Bồ Tát hiện tại đem điều đó để tế độ chúng sinh, mà những người tu hành đời sau cũng noi theo đường đó để được giải thoát.

Kinh nói rằng: Giới như mặt đất bằng, mọi điều thiện từ đó sinh ra. Giới như thày thuốc giỏi chữa được các bệnh. Giới như hạt minh châu, phá vỡ mọi tối tăm. Giới như thuyền bè, vượt qua bể khổ [3]. Giới như chuỗi ngọc làm cho pháp thân [4] trang nghiêm. Kẻ có tội cần sám hối. Nếu không sám hối, tội càng sâu thêm. Một lần bỏ mất thân mình thì muôn kiếp không thể tìm lại. Ngày nay tuy yên, mai sau khó giữ.

Vậy nên giữ phép này, vượt qua mau đường sinh tử; thờ Phật làm thày, trước hết tuân theo giới Phật.

Bậc Cổ đức [5] có nói: qua sông nên dùng mảng, đến bến hết cần thuyền. Như vậy người xưa coi giới là thuyền là mảng. Ngày nay những người không dùng phương tiện đó qua sông mà tới được bờ bên kia [6] thì thực là hiếm vậy.

Đỗ Văn Hỷ - Băng Thanh *dịch*

---

1. *Thụ giới:* Người tu hành tiếp nhận giới luật của Phật giáo. *Giới:* Xem Cht, 1, bài *Bàn về giới, định và tuệ*.

2. *Tịnh giới:* cũng gọi là thanh tịnh giới, là giới hạnh đầy đủ của người tu hành. Thân thể, lời nói, tâm ý nhờ theo giới luật mà trở nên thanh tịnh, do đó thoát khỏi mọi phiền não, tham dục, lầm lạc mà đến được Niết bàn.

3. Bể khổ: Xem Cht. 8, bài *Nói rộng về bốn núi.*

4. *Pháp thân:* chỉ sắc thân của chúng sinh, đối lập với *chân thân*.

5. *Cổ đức:* trong Phật giáo Cổ đức là tên gọi chung các cao tăng uyên thâm đời trước, cũng có nghĩa như "tiền bối".

6. *Bờ bên kia* (bỉ ngạn): cũng là *giác ngạn (bờ giác),* chỉ cái đích mà người tu hành đạt đến. Phật giáo coi cõi đời là bể khổ; Con người còn phải ở trong vòng sinh tử luân hồi là bờ bên này (thử ngạn); mọi phiền não mê hoặc là giữa dòng, phải vượt qua muôn trùng sóng gió trên sông mê đó mới sang được bờ bên kia – bờ giác – nơi mãi mãi an lạc.

BÀN VỀ NIỆM PHẬT

Niệm Phật là điều khởi dậy do tâm. Tâm khởi dậy điều thiện tức là ý nghĩ thiện. Ý nghĩ thiện khởi dậy thì thiện nghiệp [1] báo lại. Tâm khởi dậy điều ác tức là ý nghĩ ác. Ý nghĩ ác này sinh thì ác nghiệp ứng theo. Như gương hiện ảnh, như bóng theo hình. Cho nên Thiền sư Vĩnh Gia [2] nói rằng: "Ai không có điều nghĩ, ai không có điều nảy sinh", là nói về việc đó.

Nay kẻ tu hành muốn khơi dậy ý nghĩ chân chính để dập tắt ba nghiệp [3] cũng là nhờ công niệm Phật vậy. Niệm Phật dập tắt được ba nghiệp là cớ sao? Vì rằng trong lúc niệm Phật thân thẳng ngồi ngay, không làm việc tà, như vậy là tắt được nghiệp thân. Miệng tụng lời chân chính, không nói điều xằng bậy, thế là tắt được nghiệp miệng. Ý chăm chú ở sự tịnh tiến, không nảy sinh ý nghĩ tà, thế là tắt được nghiệp ý. Nhưng kẻ trí có ba hạng. Bậc thượng trí thì tâm tức Phật, không phải nhờ thêm sự tu hành. Ý nghĩ là bụi trần không vướng một mảy. Ý nghĩ bụi trần vốn tịnh, cho nên nói "Như như [4] không động tức là thân Phật. Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng[5]. Tướng và tướng không phải là hai, lặng lẽ tồn tại hằng thường. Tồn tại mà không biết, đó là Phật sống.

Bậc trung trí ắt thờ vào niệm Phật. Chú ý tinh thần, luôn luôn niệm mà không quên thì tâm mình ắt tự thuần thiện. Ý nghĩ thiện đã hiện ra thì ý nghĩ ác sẽ bị tiêu tan; ý nghĩ ác đã bị tiêu tan thì chỉ còn ý nghĩ thiện. Dùng ý nghĩ mà ý thức và ý nghĩ thì mọi ý nghĩ

---

1. *Thiện nghiệp, ác nghiệp: Nghiệp:* là những điều sướng hay khổ chúng sinh nhận được do những việc thiện hay ác mà họ đã làm. *Thiện nghiệp* hay *phúc nghiệp* là sự báo ứng của việc thiện: *ác nghiệp* hay *tội nghiệp* là sự báo ứng của việc ác. Tạo nên nghiệp có ba nguyên nhân: thân (bao gồm cả tay chân), khẩu (ăn uống nói năng), và ý (suy nghĩ).

2. *Thiền sư Vĩnh Gia:* người Vĩnh Gia, Ôn Châu, Trung Quốc, chuyên nghiên cứu về Tam Tạng, tinh thông và chỉ quán của phái Thiên thai. Ông họ Đái từng đến thăm Lục tổ Tuệ Năng ở Tào Khê. Tương truyền vừa nghe Tuệ Năng nói đã giác ngộ, chỉ ngụ lại một đêm rồi đi, thời đó người ta còn gọi ông là Nhất Túc Giác. Sau ông trở về hiện là Chân Giác đại sư. Tác phẩm có *Chúng đại ca và Vĩnh gia tập.*

3. *Ba nghiệp:* nghiệp thân, nghiệp miệng và nghiệp ý, tác giả sẽ nói rõ ở dưới.

4. *Như như:* : cũng như *chân như,* chỉ cái tâm bản thể vũ trụ chân thực, bất biến.

5. *Hai tướng:* tướng, thuật ngữ đạo Phật, chỉ các hiện tượng, biểu hiện của bản thể vũ trụ. Hai tướng ở đây chỉ hiện thân Phật và thân ta.

đều bị diệt hết. Khi ý nghĩ đã bị tiêu diệt ắt trở về chính đạo; lúc mệnh hết qua đời sẽ được niềm vui cõi Niết bàn [1]. "Thường, lạc, ngã, tịnh" [2] là đạo của Phật.

Kẻ hạ trí miệng chuyên cần niệm lời Phật, lòng mong thấy hình tướng Phật, thân nguyền sinh ở nước Phật, ngày đêm tu hành chăm chỉ không thoái chí thay đổi, như vậy đến khi mệnh hết qua đời sẽ theo ý nghĩ thiện mà được sinh ở nước Phật; sau đó lĩnh hội được chính pháp mà chư Phật nêu ra và chứng được bồ đề [3] cũng được Phật quả.

Ba hạng trí ấy giác ngộ nông sâu khác nhau nhưng cái nhận được là một. Nhưng bậc thượng trí nói thì dễ, làm thì khó. Đời nay kẻ muốn theo mà học, vì không có thang bậc nâng đỡ nên hầu hết chỉ nhìn bờ rồi thoái lui, không đặt chân tới được. Bậc trung trí nếu có thể chăm chỉ tu hành như đã nói ở trên thì lập tức thành Phật. Nhược bằng chưa giác ngộ hoàn toàn đã chết thì tùy theo nhân quả [4] mà sinh trở lại trên đời để nhận nghiệp thiện báo ứng. Khi thiện báo đã hết, nếu không có người cảnh tỉnh, lại sẽ rơi vào xu hướng ác. Những người như thế thì cũng khó đắc đạo vậy. Kẻ hạ trí lấy ý nghĩ làm bậc, lấy sự tịnh tiến làm thang, chú ý đến thiện duyên, nguyện sinh vào nước Phật. Nếu chuyên cần không mỏi, tâm tính thuần thục thì sau khi chết đi sẽ tùy theo điều ước mà được sinh vào nước Phật. Đã sinh ở nước Phật thì thân mình có mất đi đâu.

Nay kẻ tu hành đã nhận lấy thân, ắt ba nghiệp đều có. Thế mà không niệm Phật để cầu sinh vào nước Phật chẳng cũng khó sao! Như muốn niệm Phật, hãy lấy cách của kẻ hạ trí làm đầu. Sao vậy? Bởi vì có sự chú ý mà thôi. Ví như làm một tòa lâu đài ba tầng mà không làm tầng dưới trước, đó là điều chưa từng có vậy.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. *Niết bàn:* diệt được mọi phiền não bước vào một thế giới hoàn toàn trong sạch, du lạc vĩnh viễn, do đó cũng có nghĩa là chết; viên tịch.

2. *Thường, lạc, ngã, tịnh:* là bốn đức tính của Niết bàn: 1) Thể của Niết bàn là bất sinh bất diệt nên là "thường". 2) Thể của Niết bàn là tịch diệt yên vui mãi mãi là "lạc". 3) Thể của Niết bàn là chân thực, bất biến nên là "ngã". 4) Thể của Niết bàn là thoát hết mọi nhơ bẩn nên là "tịnh".

3. *Bồ đề:* Xem Cht. 1, *Rộng khuyên mọi người mở lòng bồ đề.*

4. *Nhân quả:* dịch từ hai chữ *quả ứng* trong nguyên văn, nghĩa là kết quả báo ứng việc làm thiện hay ác của mình ở kiếp trước. Nhân quả, cũng như nhân duyên là một chuỗi nối tiếp nhau không dứt cho đến khi nào con người giác ngộ, đến được bờ bên kia.

BÀN VỀ NGỒI THIỀN [1]

Người học đạo chỉ cốt thấy được bản tính. Tuy chịu tất cả mọi tịnh giới mà không ngồi thiền thì định lực [2] không sinh. Định lực không sinh thì ý nghĩ sai lầm không diệt được; thế mà lại muốn thấy bản tính, chẳng cũng khó sao! Thích Ca Văn phật [3] vào núi Tuyết Sơn, ngồi ngay ngắn trong sáu năm, chim bồ các làm tổ trên đầu, cỏ mọc xuyên qua bắp vế mà thân tâm vẫn bình thản. Tử Cơ [4] ngồi lọt vào trong ghế, thân như cây khô, lòng như tro nguội. Nhan Hồi [5] ngồi quên, chân tay rời rã, thông minh dẹp bỏ, lìa xa cả trí cả ngu để hòa chung với đạo lớn. Ba bậc thánh hiền của tam giáo đời xưa đó đều nhờ ngồi định mà có thành tựu. Song đi, đứng, nằm, ngồi cũng đều là thiền, không phải chỉ riêng ngồi. Chỉ vì đi thì thả bước, đứng thì sinh mệt, nằm thì mờ tối mà yên tĩnh. Yên tĩnh thì nỗi lo nảy sinh; nỗi lo nảy sinh thì ý nghĩ trỗi dậy. Muốn dập tắt mọi ý nghĩ cho nên phải tập ngồi định. Nếu như lúc ngồi định mà mọi ý nghĩ không tắt, tâm vượn tranh trỗi dậy; ý ngựa mặc ruổi rong. Hoặc loạn tưởng mà nhớ cõi trần xưa; hoặc không nhớ mà quên tự tính. Dựa giường dựa vách, nhắm mắt che ngươi, rãi chảy ngủ mê; lưng cong đầu cúi. Tuy giả danh ngồi thiền nhưng có khác gì ngồi dưới núi Hắc Sơn [6] trong hang quỷ.

Cho nên thiền sư Nhượng [7] nói rằng "mài gạch làm gương", có lẽ là nói về việc đó chăng? Vả lại thiền có bốn loại. Loại thứ nhất dùng kế

---

1. *Ngồi thiền* (tọa thiền): *Thiền* phiên âm tiếng Phạn dhyana, phiên đầy đủ là *thiền na*, có nghĩa là suy nghĩ, thẩm xét, tâm trí phải tĩnh lặng để tập trung tư tưởng. *Thiền* thường đi đôi với *định*, nhưng khi nói *thiền định* tức là đã nói đến hai chặng nối tiếp nhau của quá trình tập trung tư tưởng nhằm dứt bỏ mọi vọng niệm, phiền não của cõi trần để đạt tới sự giác ngộ.

2. *Định lực: định* tiếng Phạn là *tam muội* (Samadhi), nghĩa là tập trung suy nghĩ vào một cảnh, trí nghĩ không bị phân tán, lay động. *Định lực* là sức mạnh tư duy sinh ra khi ngồi thiền.

3. *Thích Ca Văn phật:* tức Thích Ca Mâu Ni, xem Cht. ở bài *Rộng khuyên mọi người mở lòng bồ đề*.

4. *Tử Cơ:* lấy chữ ở sách *Trang Tử*, thiên *Tề vật luận*. Nam Quách Tử Cơ ngồi dựa ghế, thân thể rã rời, lòng như tro nguội...

5. *Nhan Hồi:* học trò giỏi của Khổng Tử, nhà nghèo sống thanh bạch nhưng vẫn vui với đạo.

6. *Hắc Sơn:* có lẽ chỉ địa ngục Hắc Sa, nơi có gió nóng thiêu đốt tội nhân.

7. *Nhượng Thiền sư*, có lẽ là Hoài Nhượng học trò giỏi của Tuệ Năng. Ông tu ở núi Nam Nhạc nên còn có tên là Nam Nhạc, là tổ của dòng Thiền Tào Khê.

lạ làm vui người trên, làm chán kẻ dưới mà tu hành, đó là ngoại đạo thiền. Loại thứ hai hết lòng tin ở nhân quả [1], nhưng cũng lấy việc làm vui, "gây chán" mà tu thì đó là phường phàm phu thiền. Loại thứ ba, hiểu rõ cái lẽ cuộc sống là không, chứng riêng được đạo chân chính mà tu hành, thì đó là tiểu giáo thiền. Loại thứ tư, hiểu rõ người và pháp đều không mà tu hành, đó là đại giáo thiền. Nay những người hậu học nên lấy đại giáo thiền làm chính. Đó là tập ngồi thiền dập tắt mọi suy nghĩ, chớ để nảy sinh những kiến giải vậy.

Đỗ Văn Hỷ – Băng Thanh *dịch*

BÀN VỀ GƯƠNG TUỆ [2]

Nói chung tuệ sinh ra từ định lực[3]. Nếu như tâm định thì gương tuệ sinh; nếu tâm loạn thì gương tuệ mất. Cũng như chiếc gương đồng, trước hết phải lau chùi sau mới có ánh sáng trong trẻo chiếu dọi. Nhược bằng không lau chùi thì rêu bụi mờ tối. Đã mờ tối thì ánh sáng sinh ra sao được! Cho nên biết rằng tuệ xuất hiện từ định; định nảy sinh từ tuệ. Định và tuệ nương dựa nhau, không bỏ sót một bên nào. Nếu giả danh ngồi thiền nhưng tâm chưa định, thế mà gương tuệ vẫn sinh, thì điều đó chưa có bao giờ. Tuy có tuệ tính [4] nhưng không tập ngồi thiền [5] lại tự bảo: "Mình đã có trí tuệ còn mượn việc ngồi thiền làm gì", những kẻ như thế, dù có trí tuệ đấy nhưng vẫn không có thể chất gương của tuệ. Lại như khi ngồi định mà tâm chưa định, nhưng vẫn muốn tìm tuệ thì cũng ví như sóng gió chưa yên đã muốn tìm bóng trăng. Nếu tâm đã định, lại nảy sinh kiến giải không ngay thẳng, như thế mà muốn tìm tuệ thì cũng như sóng gió đã lặng, bóng trăng trong trẻo, nhưng lại thò tay khoắng nước để vớt bóng trăng, vậy thì làm sao lấy được!

---

1. *Nhân quả:* Xem Cht. ở bài *Bàn về niệm Phật.*

2. *Gương tuệ:* nguyên văn là *tuệ giám,* nghĩa là xem xét đoán định một cách có suy nghĩ, sáng suốt. Giám cũng có nghĩa là gương, tác giả dùng cách nói hình tượng.

3. *Định lực:* xem Cht. 2, bài *Bàn về ngồi thiền.*

4. *Tuệ tính:* bản chất sáng suốt, thông hiểu sự lý, dứt điều lầm lạc và mê muội, từ bỏ được mọi nghi ngờ. *Tuệ* đối nghĩa với ngu si, âm tiếng Phạn là prajnâ cho nên cũng là bát nhã. Tuệ có nhiều bậc: tuệ nảy sinh do sự tu trì của chúng sinh, tuệ của các bậc La Hán, Duyên Giác, Bồ tát, và cao hơn hết là Phật.

5. *Ngồi thiền:* xem Cht. 1, bài *Bàn về ngồi thiền,* đã dẫn.

Cho nên vị tổ sư nói rằng: "Vắng lặng mà thường chiếu, thường chiếu mà vắng lặng".

Lại nói: "Vắng lặng sáng suốt là không ghi nhớ. Sáng suốt vắng lặng là loạn tưởng. Sáng suốt vắng lặng, vắng lặng sáng suốt là thuốc. Không ghi nhớ, loạn tưởng là bệnh".

Như thân có bệnh thì mượn thuốc mà chữa chạy; thân đã lành mạnh rồi thì chữa chạy làm gì? Nếu biết được như vậy thì tuệ định hoàn thành.

Đỗ Văn Hỷ – Băng Thanh *dịch*

TỰA BÀI VĂN BÌNH ĐẲNG LỄ SÁM
(Bình đẳng lễ sám văn tự)

Nói cung pháp tính như như [1], niệm lự không vương tơ tóc; nguồn chân trong suốt, xưa nay nào bợn bụi nhơ. Do một thoáng nổi vọng duyên[2] nên hiện thành thể huyền. Tùy thời nghiệp thức [3], lãng quên một quả viên minh; mất sản nghiệp kia, buông lỏng sáu căn [4] tham dục. Nếu có thu nhận tịnh pháp, ắt hay tẩy rửa vọng trần. Phát tấm lòng bình đẳng chính chân; lễ cái thể pháp thân vô tướng [5]. Vào từ nơi ấy, tự mình nhận lấy tha hồ, tìm tự bên kia, nét mặt ngu si tự hiện. Tuy rằng như vậy, nhưng nếu kiếm không rút khỏi hộp ngọc, thì nơi loạn khó yên; thuốc chẳng ra khỏi bình vàng, thì bệnh căn khôn khỏi.

Trẫm đành lúc rỗi trong muôn việc; đọc kỹ kinh tạng thật sâu xa, gặp pháp môn này chỉ thẳng cho người làm Phật. Mặc ai mắt sáng, hại gì trên gấm thêm hoa. Nếu phải tri âm, hãy nên tiến bước.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. *Như như*: xem Cht. 4, bài *Bàn về niệm phật.*
2. *Vọng duyên*: những điều nảy sinh do những ý nghĩ giả dối, sai lầm.
3. *Nghiệp thức*: xem Cht. ở bài *Rộng khuyên mọi người mở lòng bồ đề.*
4. *Sáu căn*: xem Cht. ở bài *Rộng khuyên mọi người mở lòng bồ đề.*
5. *Vô tướng*: Xem chú thích ở bài *Tựa kinh Kim cương tam muội.*

NÓI RỘNG VỀ MỘT CON ĐƯỜNG TIẾN LÊN
(Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ)

Bàn sơn[1] để lại lời nói rằng: "Một con đường hướng lên nghìn Thánh nếu không truyền, thì kẻ theo học mệt xác như loài vượn bắt bóng".

Giả sử người theo học ở các nơi đều theo con đường này để tham cứu ý thiền, nhưng thử hỏi các ngươi ý thiền là thế nào mà tham cứu? Nhưng đã tham cứu rồi mà vẫn như đứa trẻ ngây thơ thì có khác chi đầu đặt thêm đầu, đuôi nối thêm đuôi; trong mắt thêm bụi, trên thịt thêm bướu. Nói thì miệng mồm lắp bắp; xem thì con mắt lóa lem. Lão Tử mặt vàng [2] xem qua liếc mắt; Hồ tăng mắt biếc [3] đứng cạnh chau mày. Mã Tổ [4] treo phất trần; Thú Sơn [5] giấu lược trúc. Triệu Châu [6] xé rách áo vải; Vân Môn [7] quên cả cháo cơm. Đức Sơn [8] vứt gậy; Lâm Tế [9] im hơi. Phật Phật Tổ Tổ đều ẩn giấu tích tung; người người kẻ kẻ đều kinh hồn mất mật. Dùi đâm chẳng vào, kim không chỗ thích. Đầu đồng húc chẳng hề chi; trán sắt xông vào không nổi. Lửa cháy đuổi mà chẳng kịp; chớp giật theo cũng còn chầy. Tĩnh mà ngộ thì vào làng say đắm; động mà mê thì dẫm nẻo tứ sinh. Cho dù Linh Sơn [10] dặn bảo, đều về một chốn quẩn quanh; Thiếu Thất [11] truyền riêng, cũng vẫn một hang bối rối. Mặc ngươi máy giương chợp giật, tiếng quát ứng cơ; miệng tựa sông nghiêng, lời lời thuyết giác.

---

1. *Bàn sơn*: một cao tăng đời Đường, vì tu ở núi Bàn Sơn mà thành tên. Bàn Sơn vốn tên là núi Tứ Chính ở huyện Kế, phía tây bắc Kinh Triệu.

2. *Lão Tử mặt vàng*: Lão Tử là nhà triết học cổ đại Trung Quốc. Ông được người sau tôn là Tổ của Đạo giáo. Lão Tử mặt vàng ở đây chỉ những người theo Đạo giáo.

3. *Hồ tăng mắt biếc*: chỉ các sư người Ấn Độ.

4. *Mã Tổ*: tức Thiền sư Mã Đạo Nhất (? -788) là Tổ thứ nhất của phái Thiền Tào Khê, Trung Quốc.

5. *Thú sơn*: tức Thiền sư Tỉnh Niệm (? -992), thuộc thế hệ thứ tám dòng Thiền Tào Khê.

6. *Triệu Châu*: tên là Tòng Thẩm (778-897), vì tu ở Viện quan âm xứ Triệu Châu nên thành tên.

7. *Vân Môn*: tên là Văn Yển (?-949), là tổ thiền phái Vân Môn. Phái này trong đối thoại chỉ trả lời bằng một chữ nên còn gọi là phái Nhất tự quan.

8. *Đức Sơn*: tên là Tuyên Giám (? -865), thuộc thế hệ thứ tư Thiền phái Thanh Nguyên. Phương pháp truyền đạo là đánh gậy.

9. *Lâm Tế*: Thiền sư Nghĩa Huyền (?-866) tu ở bến sông Hồ Đà, Trấn Châu, là tổ của phái Thiền Lâm Tế.

10. *Linh Sơn* cũng là Thứu Sơn, Phật từng thuyết pháp ở núi này.

11. *Thiếu Thất*: một ngọn của dãy Tung Nhạc, có chùa Thiếu Lâm, nơi Đạt Ma chín năm ngồi quay mặt vào tường rồi truyền pháp cho Tuệ Khả.

Tham đi cứu lại; ngày muộn tháng chầy. Tạm chút ngoài mồm trôi chảy; tránh sao khỏi giọng sáp mòn.

Hỡi các người ! Đến nơi ấy cũng không được bỏ qua một nước, vì học ngược thì khác chi liếc trông vách núi, càng khó tiến chân. Bây giờ ta vì các ngươi, khó tránh việc miệng hổ vuốt râu, đặt chân đầu gậy. Chỗ nói gió lùa thông réo; chỗ im trăng rọi đầm trong. Khi đi mây dạt nước trôi; khi đứng núi im non tĩnh. Lời lời kế hay đức Phật[1]; câu câu gia phong Đạt Ma [2]. Buông ra thì tám chữ [3] mở tung; nắm lại thì một cửa khép kín. Hang quỷ ở là lâu đài Di Lặc [4], núi Hắc Sơn [5] đâu khác cảnh Phổ Hiền [6]. Chốn chốn là tạng đại quang minh [7], cơ cơ là pháp môn bất nhị [8]. Mặc sức mờ đi tỏ lại; ngại chi trăng phủ mây che. Hạt trai sáng ở tay, xanh ánh xanh vàng ánh vàng; gương cổ đặt trên đài, Hồ hiện Hồ, Hán hiện Hán. Can chi huyễn thể [9]; thảy đều pháp thân [10]. Chẳng nhọc trên đầu tỏa sáng; vốn xưa đủ sáu thần thông [11]. Đạp đổ cung điện ma vương; mở toang tâm can ngoại đạo. Biến đất lớn thành quốc gia vàng quý; kéo sông dài làm sữa ngọt cho người. Trong lỗ mũi thường chuyển pháp xa; dưới lông mày hiện ra tháp báu. Cô gái đá múa thướt tha giữa sóng; chàng trai gỗ thổi khúc tiêu đón

---

1. *Đức Phật*: chỉ Thích Ca, xem Cht. ở bài *Rộng khuyên mọi người mở lòng bồ đề.*

2. *Đạt Ma:* đại sư Đạt Ma, cũng gọi là Bồ đề Đạt Ma, là vị tổ thứ 28 của đạo Phật ở Ấn Độ và là Tổ thứ nhất phái Thiền Trung Quốc.

3. *Tám chữ*: *Kinh Niết bàn* giảng là: *sinh diệt, diệt dĩ, tịch diệt vi lạc* nghĩa là đã dứt được ý niệm về sự sinh diệt thì sẽ hiểu được cõi tịch diệt (niết bàn) là vui, an lạc. *Bát nhã kinh trực giải* thì giảng *là ma ha bát nhã ba la mật đa, nghĩa là trí tuệ rộng lớn, giác ngộ.*

4. *Di Lặc*: phiên âm tiếng Phạn Maitraya, có nghĩa là từ, là vị Phật vị lai, còn có tên là A Dật Đa, Vô Năng Thắng.

5. *Hắc Sơn:* có lẽ chỉ cảnh địa ngục.

6. *Phổ Hiền*: một vị Bồ Tát, còn có tên là Biến Cát (tốt lành khắp nơi). Phổ Hiền tu đã nhiều đời nhưng vì thương chúng sinh nên thường hiện thân thành đệ tử của các Phật để độ chúng sinh

7. *Đại quang minh tạng*: chỉ Kinh phật, vì nó đem lại sự giác ngộ, sáng suốt cho Phật tử.

8. *Pháp môn bất nhị*: một pháp môn cao hơn hết 8400 pháp môn của Phật giáo. Pháp môn này không chia hai: ta và người, thể và tướng..., vì thế hiểu được ngay giáo lý của Phật.

9. *Huyễn thể*: chỉ thân thể chúng sinh, cũng là hư huyễn, không thật.

10. *Pháp thân*: xem Cht. ở bài *Nói rộng về sắc thân.*

11. *Sáu thần thông*: xem Cht. ở bài *Nói rộng về sắc thân.*

đưa [1]. Hoặc gặp nơi đùa cợt, hoặc gặp chốn thử lòng; hoặc buông tay dìu đắt, hoặc quay đầu non hoang. Khi biếng nhác nằm mây gối đá; lúc hứng vui cợt gió vịnh trăng. Nhởn nhơ nơi quán rượu phòng trà; đùa cợt chốn ngõ hoa dặm liễu. Rờ rỡ hoa vàng, hết thảy là tâm bát nhã [2], xanh xanh trúc biếc cũng đều là lý chân như [3]. Vạch cỏ hiện mày thuở trước [4]; phạt đất chặn nẻo đường tử sinh. Quay đầu ngựa sắt lôi về; nắm mũi trâu bùn [5] lùi bước. Nếu không coi muôn pháp là bạn thì khiến sao một vật vẫn còn. Phật cũng không, tâm cũng không; chân cũng vào, giả cũng tới. Ngoài cửa tam yếu [6], mặc sức gọi hai là ba; ở ngã tư đường, tha hồ gọi chín làm mười. Sáo không lỗ [7] tấu khúc vô sinh; đàn không dây [8] dạo bài khoái hoạt. Nơi nơi chẳng có tri âm; chốn chốn ai nghiêng tai lắng.

Chỉ một con đường hướng lên này, xưa nay nói thế nào?

Hừ, ngọn lửa này chưa từng đốt cháy miệng. Hãy nghe kỹ, hãy nghe kỹ ! Nếu đã nghe được lời nói này, ắt bị ba ngày điếc tai. Nếu chưa nghe được, đi ngay lập tức, nấn ná làm:

Xứ xứ lục dương kham hệ mã,
Gia gia hữu lộ đáo Trường An.
Hồi trình nguyệt hạ nhân hy đáo,
Nhất đạo thiên quang đại địa hàn.

Nơi nơi dương liễu xanh, có thể buộc ngựa,
Người người đều có con đường đi tới Trường Yên [9].
Đường về dưới bóng trăng, người thưa đến,
Một vệt ánh sáng trăng, cả mặt đất lạnh lẽo.

---

1. *Cô gái đá... chàng người gỗ*: biểu tượng này rất hay được các nhà sư thời Lý Trần nhắc tới. Cũng như hình tượng trâu bùn, ngựa sắt, đều để diễn tả cái diệu lý cao siêu của vũ trụ mà chúng sinh chỉ như con rối chịu sự chi phối của bản thể.

2. *Tâm bát nhã*: tâm sáng suốt, thông đạt, dứt được mọi mối phiền não.

3. *Chân như*: cũng như *như như* xem Cht. ở bài *Bàn về niệm Phật*.

4. *Mặt mày thuở trước*: xem Cht. ở bài *Nói rộng về sắc thân*, đã dẫn.

5. *Ngựa sắt, trâu bùn*: hai vật vô tri vô giác, có thể cũng được dùng như hình tượng chàng người gỗ, cô gái đá. Chúng sinh đã đánh mất ý thức, bị điều khiển bởi "vô minh" nên phải kéo về.

6. *Tam yếu*: Xem chú thích ở bài *Rộng khuyên mọi người mở lòng bồ đề*.

7, 8. *Sáo không lỗ, đàn không dây*: đều là những hình tượng diễn tả tính huyền diệu, cao siêu của bản tính tự nhiên không thể dùng những phương tiện thông tục mà diễn đạt được.

9. *Trường Yên*: nguyên là tên kinh đô nhà Hán, sau dùng để chỉ kinh đô nói chung.

Dịch thơ:

Chốn chốn dương xanh nên buộc ngựa,
Người người có lối đến Trường Yên,
Đường về trăng sáng người thưa vắng,
Một ánh trăng đêm lạnh khắp miền.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

NGỮ LỤC HỎI ĐÁP VỚI HỌC TRÒ

Một hôm vua chơi chùa Chân Giáo, nhà sư Đức Thành nước Tống tiến lên hỏi:

- Đức Thế Tôn chưa rời Đâu Suất [1] đã giáng xuống vương cung, chưa lọt lòng mẹ đã độ hết thảy chúng sinh là thế nào?

Vua đáp:

Muôn sông có nước, trăng muôn sông,
Vạn dặm không mây, trời vạn dặm.

Tăng nói:

Chưa rời Đâu Suất, Phật chưa sinh,
Đã được ơn trên chỉ rõ rành
Đâu Suất đã rời, Phật giáng thế
Việc này xin được giảng cho minh.

---

1. *Đâu Suất*: là tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời dục giới, nơi Phật Di Lặc ở và giáo hóa những người có thiện duyên. Các Bồ Tát trước khi giáng thế thường trụ trì ở đây.

Vua đáp:

Mây sinh đỉnh núi bềnh bồng trắng,
Nước đến Tiêu Tương [1] một sắc trong.

Tăng nói:

Mưa tạnh, sắc non phơi,
Mây đi, động sáng ngời.

Làm sao mà ẩn giáo và hiện như một?

Vua nói:

Ngoài đứa con dòng dõi của ta,
Ai người dám bước vào đường ấy?

Tăng nói:

Cổ kim không khác lối,
Thông đạt cùng một đường.

Bệ hạ cho rằng riêng mình Thế Tôn [2] đắc đạo hay sao?

Vua đáp:

Mưa xuân không cao thấp,
Nhành hoa có ngắn dài.

Tăng hỏi:

Người người tự đầy đủ,
Kẻ kẻ vốn viên thành.

Cớ sao Thế Tôn phải vào núi tu đạo?

Vua nói:

Bởi bất bình, kiếm rời hộp báu,
Nhẫn chữa bệnh, thuốc xuất bình vàng.

Tăng nói:

Chớ để bụi bám mắt,
Đừng cắt nhọt trên thân.

Như phận kẻ học đạo còn phải có việc tu chứng nữa không?

Vua đáp:

Nước chảy xuống đồi, không cố ý,
Mây ra khỏi núi, vốn vô tâm.

---

1. *Tiêu Tương*: nơi hợp lưu của hai sông Tiêu và sông Tương của Trung Quốc. Cả câu này tác giả muốn nói tính thuần nhất - nhất như - của bản thể vũ trụ, giống như sông Tiêu, sông Tương đến chỗ hợp lưu thì một dạng như nhau.

2. *Thế Tôn*: Phật Thích Ca, xem Cht. ở bài *Rộng khuyên mọi người mở lòng bồ đề*.

Tăng không đáp.

Vua lại hỏi:

Đừng rằng: "Đạo" chính "tâm không"
Tâm không cách đạo một trùng cửa quan.

Tăng nói:

- Đã coi tâm là không thì cái gì là một trùng cửa quan?

Vua nhắc lại:

Nước chảy xuống đồi, không cố ý,
Mây ra khỏi núi, vốn vô tâm.

Tăng không đáp.

Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

NIỆM TỤNG KỆ

Cử:

Thế Tôn vị li Đâu Suất dĩ giáng vương cung, vị suất mẫu thai, độ nhân dĩ tất.

Niệm:

Kiếm kích vị thi,
Tướng quân dĩ lộ.

Tụng:

Một hình hài tự vị ly hương,
Ngọ dạ tương nhân độ điểu mang.
Cao đạo ưu du vô gián koách.
Bất tu thuyền tử dữ phù nang.

*
* *

Cử:

Thế Tôn sơ sinh nhất thủ chỉ thiên, nhất thủ chỉ địa: thiên thượng, địa hạ, duy ngã độc tôn.

Niệm:

Nhất phiến bạch vân hoành cốc khẩu,
Kỷ đa quy điểu tận mê sào.

Tụng:

Đạt Đa sơ giáng tinh vương cung,
Dục hóa quần sinh tự hiển tung.
Thất bộ chu hành chỉ thiên địa,
Kỷ đa phật tử táng gia phong.

Cử:

Thế Tôn niêm hoa, Ca Diếp phá nhan vi tiểu.

Niệm:

Dịch khởi mi mao trước nhãn khan,
Tiến tiền nghĩ nghị cách thiên san.

Tụng:

Thế Tôn niêm khởi nhất chi hoa,
Ca Diếp kim triệu đắc đáo gia.
Nhược vị thử vi truyền pháp yếu,
Bắc viên thích Việt lộ ưng xa.

*

*   *

Cử:

Ngoại đạo vấn Phật, bất vấn hữu ngôn, bất vấn vô ngô.

Niệm:

Trừ thị ngã gia chân đích tử,
Thùy nhân cảm hướng lý đầu hành.

Tụng:

Lao quan nan hệ hữu thùy tri
Ngôn ngữ đô vong một xứ y
Bất thế trung lương mã tử,
Hà do đặc địa đắc tiện nghi.

*

*   *

Cử:

Thế Tôn thăng tòa, Văn Thù bạch trùy vân: Đế quan pháp vượng pháp. Pháp vương pháp như thị.

Niệm:

Vô huyền cầm thượng tấu dương xuân,
Thiên cổ vạn cổ thanh bất tuyệt.

Tụng:

Tuy ngôn cú cú một tì hà.
Quải giác ưng do lộ vĩ ba.
Tranh tự nhất chi vô khổng địch,
Vị quân xuy khởi thái bình ca.

*

*   *

Cử:

Kê Tân quốc vương bỉnh kiếm vị nhị thập tứ tổ tôn giả vân: Sư đắc uẩn không phủ?

Viết: Dĩ đắc.

Viết: Ly sinh tử phủ?

Viết: Dĩ ly.

Viết: Khả thí ngã đầu phủ?

Viết: Thân phi ngã hữu, huống ư đầu hồ?

Vương tiện trảm. Bạch nhũ dũng xuất, vương tí tự đọa.

Niệm:

Tương đầu lâm bạch nhẫn,
Do như trảm xuân phong.

Tụng:

Lợi đao đoạn thủy hòa xuy quang,
Ná sự ưng tri dã bất phương.
Báo đạo kim triêu viễn yên lãng,
Thùy tri biệt hữu bảo tư lường.

*

*   *

Cử:

Đạt Ma Đại sư chí Lạc Dương Thiếu Lâm cửu niên diện bích nhi tọa.

Niệm:

Trước nhãn khan hưu cái thụy !

Tụng:

Bằng đoàn nhất phấn đáo nam minh,
Tiếp chủng đồ lao vạn lý trình.

Tạc dạ chỉ tham diên thượng lạc,
Kim triêu bất giác túy nan tinh.

*

*   *

Cử:

Nhị tổ khất Đạt Ma an tâm.

Mà viết: tương tâm lai dữ như an.

Viết: mịch tâm liễu bất khả đắc.

Ma viết: an tâm cánh.

Niệm:

Tam tuế hài nhi bão hoa cổ,
Bát thập lão ông ý tú cầu.

Tụng:

Tâm ký vô tâm đạo hướng thùy,
Mộng hồi á tử nhãn ma di.
Lão tăng mạn đạo năng an cánh,
Tiểu sát bàng quan bất tự tri.

*

*   *

Cử:

Văn Thù kiến nữ tử cận Phật tọa tam muội. Văn Thù xuất, bất đắc. Phật sắc Võng Minh xuất, đắc.

Niệm:

Oan gia chi tử,
Táng ngã gia phong.

Tụng:

Phật tiền đồng xuất hữu sơ thân,
Thử định ưng vi vị chính chân.
Nhược thị hóa công vô hậu bạc,
Luật hồi hà địa bất dương xuân.

*

*   *

Cử:

Mã Tổ đạo: tòng Hồ loạn hậu tam thập niên, bất tằng khuyết diêm tương.

Niệm:

Trực nhiều bất phạm hào mang.
Dã thị niêm trùy chỉ chỉ.

Tụng:

Tiền thời tằng bạn tham bôi khách,
Gia tại thường vi tửu điếm lân.
Túng nhĩ đồ khoa linh lợi hán,
Đồ trung định táo thất y nhân.

*
* *

Cử:

Bách Trượng tái tham Mã Tổ. Mã Tổ nhất át, Bách Trượng đại ngộ.

Niệm:

Lợi trùy thiên cát,
Bất như độn thu nhất mại.

Tụng:

Tích nhật xa thư vị hỗn đồng,
Tứ biên phấn vị khởi quần phong.
Nhất huy Mã lão Thái A kiếm,
Đạo lộ tòng tư tín tức thông.

*
* *

Cử:

Quốc sư nhất nhật tam hoán thị giả. Thị giả tam ứng nặc. Sư viết: tương vị ngo phụ nhữ, khước thị nhữ phụ ngô.

Niệm:

Như nhân ẩm thủy,
Lãnh noãn tự tri.

Tụng:

Tô ty xướng họa lưỡng tương đương,
Thử ý bằng thùy hiệu đoản trường.
Phế phủ hướng tiền phi lộ tận.
Cá trung chỉ hứa tự thương lường.

*

* *

Cử:

Đại Quy vân: Hữu cú vô cú, như đằng ỷ thụ.

Sơ Sơn vấn viết: Thụ đảo đằng khô. Cú quy hà sở. Quy ha ha đại tiếu.

Niệm:

Thủy lưu nguyên tại hải,
Nguyệt lạc bất ly thiên.

Tụng:

Lãng tĩnh hồi như phong trận thu,
Đồ lao hướng ngoại khổ khu khu.
Nghi đoàn nhất tiếu bách tạp toái,
Tự thử ưng phân ngọc thạch thù.

*

* *

Cử:

Bách trượng viết: Như hà thị bất vị nhân thuyết để pháp.

Tuyền viết: bất thị tâm, bất thị Phật, bất thị vật.

Niệm:

Thiện thánh mịch tha tung bất đắc,
Toàn thân ẩn tại đại hư không.

Tụng:

Hướng tiền công án một thiện phả,
Đối diện khan khan tần dã ma.
Phật pháp vị trung lưu bất trụ,
Dạ lai y cựu túc lô hoa.

*

* *

Cử:

Nam Tuyền vân.

Tâm bất thị Phật,
Trí bất thị đạo.

Niệm:

Hấp tận huyền vi yếu,
Hồi trình nguyệt hạ hành.

Tụng:

Vạn lãi thanh trầm đấu bính di,
Toàn khung trừng triệt tuyệt hà tì.
Trượng lê đồ ỷ đăng lâu vọng,
Tịch tịch liêu liêu hà sở vi.

*
* *

Cử:

Lâm Tế xuất thế hậu, duy dĩ bổng át thị đồ. Phàm kiến tăng nhập môn tiện át.

Niệm:

Ngũ nguyệt ngũ nhật ngọ thì thư,
Xích khẩu dộc thiệt tận tiêu trừ.

Tụng:

Nhập môn tiện át dục hà hành?
Dẫn đắc nhi tôn túy lý tinh.
Bất thị xuân lôi thanh nhất chấn,
Tranh giao hàm giáp tận khai manh.

*
* *

Cử:

Nam Tuyền vân: Bình thường tâm thị đạo.

Niệm:

Hàn tức ngôn hàn,
Nhiệt tức ngôn nhiệt.

Tụng:

Bạch ngọc nguyên lai một phủ ngân,
Hà tu trùy trác khổ cầu tân.
Đồ trình bất thiệp gia hương đáo.
Phó giữ huyền nhai tán thú nhân.

*

*   *

Cử:

Triệu Châu vân: Chư nhân bị thập nhị thì sở sử, lão tăng sử đắc thập nhị thì.

Niệm:

Hiệp thế khi nhân,
Vô bản khả cứ,

Tụng:

Lão hán năng ư thập nhị thần,
Ninh long mãnh hổ sử chi thuần.
Dục tri điểm thiết thành kim pháp,
Bất dữ nhân gian hữu sự văn.

*

*   *

Cử:

Tăng vấn Lâm Tế: như hà vô vị chân nhân ?

Tế vân: can thỉ quyết.

Niệm:

Đạn tước thất châu
Đầu thử ô khí.

Tụng:

Vô vị chân nhân can thỉ quyết,
Tòng giao Thích tử táng gia phong.
Khan khan hướng hạ hoàn tri phủ,
Nhập hải nê ngưu thất cước tung.

*

Cử:

Triệu Châu vân: Ngũ đài sơn khám phá bà tử.

Niệm:

Ngũ nguyệt văn lôi,
Bất dung yểm nhĩ.

Tụng:

Đàn chỉ Đài Sơn tuyệt thị hoa,
Bất lao tiến bộ đắc hoàn gia.
Can qua bất động nhung tâm phục,
Bảo giáp hà tu xuất Thái a.

*

* *

Cử

Triệu Châu vân:

Kim phật bất đô lô,

Mộc phật bất độ hỏa;

Nô phật bất độ thủy,

Chân phật ốc lý tọa.

Niệm:

Sơn thì sơn,
Thủy thì thủy,
Phật tại thậm ma xứ?

Tụng:

Võng Xuyên đồ thượng liệt thành hình,
Tích nhật Vương Duy lãng đắc danh,
Uống phí đan thanh nan họa xứ,
Không trung nguyệt hạo dữ phong thanh.

Cử:

Triệu Châu vân: Ngã tại Thanh Châu tác nhất lãnh bố sam trọng thất cân.

Niệm:

Trấn Châu la bặc do tự khả,
Thanh Châu bố sam cánh sầu nhân.

Tụng:

Nhất lãnh bố sam đặc dị thường,
Triệu Châu níp tứ bất bao tàng.
Cá trung nghĩ nghị phân thù lưỡng.
Tiếu sát đông gia Mạnh Bát Lang.

*

* *

Cử:

Tăng vấn Triệu Châu: cẩu tử hữu Phật tính dã vô.

Châu vân: Vô

Hữu vấn.

Châu vân: Hữu:

Niệm:

Lưỡng thái nhất sai.

Tụng:

Vấn trước đương tiền đối hữu vô,
Trực giao ngôn hạ diệt quần hồ.
Nhất sinh tự phụ anh linh hán,
Dã thị do vi bất trượng phu.

*

* *

Cử:

Triệu Châu: hữu Phật xứ bất đắc trụ, vô Phật xứ cấp tẩu quá.

Niệm:

Thủy đáo cừ thành,
Bỗng thùy ngấn hiện.

Tụng:

Hữu vô Phật xứ lưỡng câu quyên,
Giá ngữ đô lai vị thị tuyền.
Mạt hậu dương hoa hoàn cử tự,
Bất ly thốn bộ đáo Tây thiên.

*

* *

Cử:

Thú Sơn niêm trúc bề vân: Hoán tác trúc bề tức xúc, bất hoán tác trúc bề tức bội. Thả hoán tác thập ma.

Niệm:

Vật động trước,
Động trước tam thập bổng.

Tụng:

Trúc bề bội xúc chính nan phân,
Trực hạ minh minh cử tự nhân.
Tuy thị thản đồ trần bất động,
Nhất trường lâu đậu mãn kinh trăn.

*

*   *

Cử:

Tăng vấn Động Sơn: Như hà thị Phật ?

Sơn vân: Bích thượng ma tam cân.

Niệm:

Hoán tác nhất vật hoàn bất trúng.

Tụng:

Vấn Phật như hà, thuyết báo quân,
Động Sơn bích thượng sổ ma cân.
Tuy nhiên vô hữu phong trần thiệp,
Dã thị do tương cảnh thị nhân.

*

*   *

Cử:

Tăng vấn Hiện Tử hòa thượng tây lai ý.

Hiện vân: thần tiền tửu đài bàn.

Niệm:

Nhược phi sư tử nhi,
Bất miễn trục chuyển khối.

Tụng:

Trực tiệt căn nguyên vô xứ y,

Mục tiền cử tự dữ quân tri.
Nhược ngôn tổ ý thần tiền thị.
Đại tự hô quần tác khóa nhi.

*
* *

Cử:

Vô Nghiệp Quốc sư vân: Nhược nhất hào đầu phàm thánh niệm vị tận, vị miễn nhập lư thai mã phúc lý khư.

Bạch Vân Đoan hòa thượng vân: thiết sử nhất hào đầu phàm thánh niệm tận, diệc vị miễn nhập lư thai mã phúc lý khứ.

Niệm:

Phần sơn tu hổ tị,
Đả thảo yếu xà kinh.

Tụng:

Thử ngữ đô lai vô chí khí,
Đẳng nhàn đả thảo yếu xà kinh.
Nhược nhân quán thiệp Trường An lộ,
Táp thủ hà tu khổ vấn trình.

*
* *

Cử:

Huyền Sa thị chúng vân: chư phương lão túc tận đạo tiếp vật lợi sinh. Hốt ngộ tam chủng bệnh nhân lai, như hà tiếp? Hoạn manh giả niêm trùy thụ phất, tha hựu bất kiến. Hoạn lung giả ngữ ngôn tam muội, tha hựu bất văn. Hoạn á giả giáo y thuyết, hựu thuyết bất đắc.

Niệm:

Khát ẩm cơ xan,
Hàn y nhiệt phiến.

Tụng:

Ưu chi thích thích lạc hi hi,
Tị trực mi hoành bất dị tri,
Cơ khát nhiệt hàn tùy xứ đắc,
Hà tu đặc địa khước sinh nghi.

*

* *

Cử:

Thụy Nham thường hoán chủ nhân ông tinh tinh trước, hưởng hậu mạc bị nhân khi mãn.

Niệm:

Đề đắc huyết lưu vô dụng xứ,
Bất như giàm khẩu độ tàn xuân.

Tụng:

Thụy Nham thường hoán chủ nhân ông,
Anh lược trầm cơ diệc vị hùng.
Nhược thị thế gian vô địch tướng,
Tranh giao kỹ kích nhật vi long.

*

* *

Cử:

Tam thánh vân: Ngã phùng nhân tức xuất. Xuất tắc bất vi nhân.

Hưng Hóa vân: Ngã phùng nhân tắc bất xuất. Xuất tắc tiện vi nhân.

Niệm:

Nhất cá manh quy,
Bán song bì miết.

Tụng:

Phùn khát chi thời tiện ẩm tương,
Chung triêu thuyết thực bất sựng trường.
Lưỡng điều lợi nhận hưu niêm mật.
Dị nhật nhi đồng khẩu nội thương.

*

* *

Cử:

Nam Tuyền kiến Đặng Ẩn Phong lai, chỉ tịnh bình vân: Tịnh bình thị cảnh. Nhĩ bất đắc động trước cảnh.

Niệm:

Thuyết hữu hướng thập ma xứ trước?

Tụng:

Kính trung vô cấu tự đồ ma,
Phí tận công phu bất nại hà.
Mặc mặc hưu hưu tùy xứ lạc,
Đương thời phạn hậu nhất bôi trà.

*

* *

Cử:

Thạch Đầu vân: Nhậm ma đã bất đắc, bất nhậm ma đã bất đắc, nhậm ma, bất nhậm ma tổng bất đắc.

Niệm:

Chư hành vô thường,
Nhất thiết giai khổ.

Tụng:

Hảo cá thoại đoan tương tự nhữ,
Tạm vi cốc khẩu bạch vân hoành.
Túng nhiêu toàn đắc thập phân cử,
Do tại đồ trung vạn lý trình.

*

* *

Cử:

Tăng vấn: Như hà thị Giáp Sơn cảnh.

Sơn vân:

Viên bão tử quy thanh chướng hậu,
Điểu hàm hoa lạc bích nham tiền.

Niệm:

Can mộc tùy thân,
Phùng trường tác hí.

Tụng:

Giáp Sơn u cảnh vô nhân đáo,
Trực hạ ưng đương tác ma sinh.
Nhược thị thắng lưu chân cụ nhãn,
Nhậm giao nhật ngọ cổ tam canh.

*

*   *

Cử:

Tăng vấn Mục Châu: Nhất khí hoàn chuyển đắc nhất đại tạng kinh dã vô.

Châu vân: Hữu thậm tất la trùy tử khoái hạ tương lai.

Niệm:

> *Tán thủ đáo gia.*
> *Bất lao tiến bộ.*

Tụng:

> *Nhất khí tự năng hồi nhất tạng,*
> *Bất lao trích diệp dữ tầm chi.*
> *Vô biên huyền nghĩa chiêu nhiên hiện,*
> *Vấn trước sơn tăng tổng bất tri.*

*

*   *

Cử:

Lâm Tế hội trung, lưỡng đường thủ tọa tề hạ át. Tăng vấn: Hoàn hữu tân chủ dã vô.

Tế vân: Tân chủ lịch nhiên.

Niệm:

> *Dã thị hầu bạch loạn thuyết.*

Tụng:

> *Thánh chủ đương thiên cổ hóa phong,*
> *Bản đồ văn phạm tận tương đồng.*
> *Do khai viễn cận phân cương lý,*
> *An đắc lâm dân tế thế công.*

*

*   *

Cử:

Huyền Sa vân: Nhược luận gian, dụ tự nhất phiến điền địa chủ, chí giới phân khế mại dữ chủ nhân liễu dã. Chỉ hữu trung tâm thụ tử do thuộc lão tăng tại.

Niệm:

Đại hải bất nạp tử thi.

Tụng:

Tình nhĩ minh minh ngộ liễu nhân,
Tâm đầu vạn lự một vân phân.
Cá trung thượng hữu ti hào tại,
Nhập nhãn hoàng kim khước thị trần.

*
* *

Cử:

Tăng vấn Tư hòa thượng Phật pháp đại ý. Tư vân: Lư Lăng mễ tác ma giả?

Niệm:

Trúc ảnh tảo giai trần bất động,
Nguyệt luân xuyên hải thủy vô ngân.

Tụng:

Giá ngôn chân thị anh linh hán,
Thâu tận căn cơ tiếp hữu tình.
Nhất vấn Lư Lăng hà mễ giá,
Toàn nhiên tổng bất thiệp đồ trình.

*
* *

Cử:

Tăng vấn Văn Thù: Vạn pháp quy nhất. Nhất quy hà xứ?

Thù vân: Hoàng Hà cửu khúc.

Niệm:

Hữu thời nhân hảo nguyệt,
Bất giác quá Thương Châu

Tụng:

Hoàng Hà cửu khúc vị quân cử,
Một thiệp đồ trình tự đáo gia.
Bạch trú kỷ đa khai nhãn vọng,
Bất tri dao tử quá Tân La.

*

*   *

Cử:

Nam Tuyền vấn Triệu Châu: Pháp thị hữu chủ sa di, vô chủ sa di?

Châu vân: Hữu chủ.

Tuyền vân: Như hà thị hữu chủ.

Châu thoa thủ vân: Tức nhật cung duy Tôn hầu động chỉ vạn phúc.

Niệm:

Phục thủ hoạt chùy bất hoán nhẫn,
Thiện sử chi nhân giai đắc tiện.

Tụng:

Triệu Châu thoa thủ thị ư nhân,
Bất lạc song biên chủ tự phân.
Khởi thị Hoa lam Hàn lệnh thuật,
Tranh tri hội thảo tửu thuần tuần.

*

*   *

Cử:

Tăng vấn Mộc Am: Như hà thị nạp y hạ sự.

Am vân: Châm chùy bất nhập

Niệm:

Tĩnh tọa tuyệt tiêm trần,
Hư không bất thông tuyến.

Tụng:

Trì chi tắc nhuyễn, nữu chi nhu,
Thiết ngạch đồng đầu tiến mạc do.
Tuy thị hư không vô gián khích,
Dạ lai y cựu quế hoa thu.

*

*   *

Cử:

Bàng cư sĩ vân: Thử thị tuyển Phật trường, tâm không cập đệ quy.

Niệm:

Nhạn tháp đề danh,
Bất dung duệ bạch.

Tụng:

Thuần y bách kết thảo hài xuyên,
Tuyển Phật trường trung đoạt quế tiên.
Nhược vị tâm không lai ứng cử,
Bất tao triên thát đã tao quyền.

*
* *

Cử:

Từ Minh vấn Chân Điểm Hung Phật pháp đại ý.

Chân viết:

Vô vân sinh lĩnh thượng,
Hữu nguyệt lạc ba tâm.

Minh án viết: đầu bạch xỉ hoàng, do tác thử kiến giải.
Chân lệ hạ cửu viết: Bất tri như hà thị Phật pháp đại ý.

Minh viết:

Vô vân sinh lĩnh thượng,
Hữu nguyệt lạc ba tâm.

Chân đại ngộ.

Niệm:

Nhân giả kiến chi vị chi nhân;
Trí giả kiến chi vị chi trí.

Tụng:

Bỉ thử đồng minh nhất điệu cầm,
Tu dương phân phó dữ tri âm.
Vô vân hữu nguyệt tuy đồng thị,
Tranh nại sơn cao dữ thủy thâm.
Đốt !
Chung nhật tẩu hồng trần,
Bất thức tự gia trân.
Di !
Tán thủ vô y toàn thể hiện,
Biển chu ngư phủ túc lô hoa.

Dịch nghĩa:

NIỆM TỤNG KỆ [1]

Nêu:

Thế Tôn [2] chưa rời tầng Đâu Suất [3] đã giáng xuống cung vua, chưa lọt lòng mẹ đã độ hết thảy chúng sinh.

Niệm:

Gươm giáo chưa cầm,
Tướng tài đã lộ.

Tụng:

Chưa hình ấu tử, chửa rời quê,
Đêm thẳm đưa người qua bến mê.
Cao bước dạo chơi ngoài khoảng cách,
Không cần thuyền mảng với phao bè.

Nêu:

Thế Tôn vừa lọt lòng mẹ, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất nói: trời trên, đất dưới, riêng ta là cao cả.

Niệm:

Một làn mây trắng bay ngang động,
Đã mấy đàn chim lạc tổ rừng.

Tụng:

Đạt Đa xưa giáng Tịnh vương cung [4]
Muốn độ quần sinh lộ thánh tung.
Bảy bước dạo quanh chỉ trời đất [5]*,*
Đã bao phật tử bỏ gia phong.

---

1. *Niệm tụng kệ*: là một thể văn đặc biệt của văn học Phật giáo, kết hợp hai hình thức *ngữ lục và kệ*. Kết cấu của tác phẩm gồm nhiều tiết, mỗi tiết gồm ba phần: *Cử*: đưa ra một vấn đề; *niệm*: nêu điểm trọng yếu của vấn đề; *tụng*: kết luận và ý nghĩa vấn đề.

2. *Thế Tôn*: tức Phật Thích Ca.

3. *Đâu Suất*: Xem Cht. ở bài *Ngữ lục vấn đáp môn hạ*.

4. *Tĩnh vương cung*: cung vua Tĩnh Nhạn, thân sinh ra thái tử Tất Đạt Đa (tức Thích Ca).

5. *Bảy bước*: Khi Phật Thích Ca vừa ra đời liền bước bảy bước, một tay chỉ trời, một tay chỉ đất nói: "Thiên thượng, địa hạ, duy ngã độc tôn" (Trời trên, đất dưới , riêng ta là tôn quý).

*
* *

Nêu:

Thế Tôn cầm hoa sen giơ lên, Ca Diếp nét mặt rạng rỡ, mỉm cười[1].

Niệm:

Dướn cả lông mày mở mắt trông,
Tiến gần lại thấy cách muôn trùng.

Tụng:

Thế Tôn tay nhón một cành hoa,
Ca Diếp mừng nay thấy lại nhà.
Nếu bảo phép truyền là có vậy,
Đường Nam xe Bắc dặm còn xa.

Nêu:

Kẻ ngoại đạo hỏi về Phật không hỏi "hữu ngôn" [2], không hỏi "vô ngôn" [3].

Niệm:

Ngoại trừ đích thật con ta đó,
Kẻ khác, ai người dám bước vào.

Tụng:

Cổng sầu, khô buộc nào ai hay,
Lời nói quên đi tựa gió bay.
Ví chẳng ngựa hay trên cõi thế.
Thì đâu có sẵn tiện nghi bày.

Nêu:

Thế Tôn lên tòa, Văn Thù Bồ tát [4] thưa rằng: thấu suốt phép của Phật. Phép của Phật là như thế.

---

1. *Thế Tôn cầm hoa sen giơ lên*: Trong một buổi giảng, Thế Tôn cầm hoa sen giơ lên, các học trò còn ngơ ngác thì Ca Diếp mỉm cười. Thế Tôn biết là ông đã giác ngộ. Ca Diếp là học trò giỏi của Phật, là vị tổ thứ nhất của 28 vị tổ ở Thiên Trúc.

2, 3. *Hữu ngôn, vô ngôn*: hai vấn đề quan trọng của Phật giáo là *hữu* và *vô*. *Hữu* là "chấp" kiến giải có, coi vạn vật là có thực; *vô* là "chấp" kiến giải không, coi tất cả là hư không. Cả hai kiến giải trên đều là sai lầm, phải đạt tới nhận thức *phi hữu* (chẳng phải có), *phi vô* (chẳng phải không) mới là giác ngộ.

4. *Văn Thù Bồ tát*: là vị Bồ tát đứng đầu các Bồ tát, có tới 108 tên, cũng gọi là Đại Giác.

Niệm:

Đàn không dây gảy khúc dương xuân,
Vang mãi muôn đời âm chẳng dứt.

Tụng:

Từng câu từng tiếng, không tỳ vết,
Sừng giấu nhưng đuôi vẫn lộ ra.
Chẳng khác một cây sáo không lỗ,
Vì người dạo khúc thái bình ca.

*

* *

Nêu:

Vua nước Kê Tân [1] cầm kiếm hỏi vị tổ thứ hai mươi bốn rằng: Sư đã chứng được ngũ uẩn là không chưa?

Đáp: Đã

Hỏi: Đã thoát ly được sinh tử chưa?

Đáp: Đã thoát ly

Hỏi: Có thể bố thí cho ta cái đầu được chăng?

Đáp: Thân còn không phải của ta, huống chi nữa là đầu.

Vua liền chém. Sữa trắng trào ra và cánh tay vua tự rơi xuống.

Niệm:

Đem đầu kề gươm sáng,
Dường như chém gió xuân.

Tụng:

Dao sắc chém nước, lửa lóe sáng,
Việc đời nước, lửa chẳng hề gì.
Từ nay đã hẹn xa mây nước,
Nào biết còn người nặng nghĩ suy.

*

* *

1. *Nước Kê Tân*: một quốc gia vùng Tây Vực vào thời nhà Hán.

Nêu:

Đạt Ma Đại sư đến chùa Thiếu Lâm ở Lạc Dương, chín năm ngồi quay mặt vào vách.

Niệm:

Mở mắt nhìn, thôi ngủ gật

Tụng:

Chim bằng vỗ cánh vượt muôn trùng,
Theo bước đường dài, thật luống công.
Buổi tối mải vui trên yến tiệc,
Sáng nay bất tỉnh với men nồng.

Nêu:

Vị tổ thứ hai xin Đạt Ma an tâm cho mình.
Đạt Ma nói: Người đem tâm lại ta đặt yên cho.
Thưa: tìm mãi tâm mà không thấy.
Ma nói: Ta đặt yên tâm cho nhà ngươi rồi.

Niệm:

Đứa trẻ lên ba ôm trống giấy,
Ông già tám chục khoác áo cầu.

Tụng:

Tâm đã vô tâm, đạo hướng về,
Thằng câm tỉnh mộng mắt tròn xoe.
Tăng già đừng nói an tâm nữa,
Kẻ chẳng biết mình, thật đáng chê!

Nêu:

Văn Thù Bồ tát thấy người con gái ngồi bên cạnh Phật nhập định. Văn Thù đuổi ra không được, Phật sai Võng Minh [1] đuổi được.

Niệm:

Con nhà ai oan trái,
Làm hỏng gia pháp ta.

Tụng:

Đứng trước Phật đài có lạ quen,
Hẳn chưa tất cả được chân truyền:
Hóa công ví chẳng phân dày mỏng,
Lần lượt hơi xuân ấm mọi miền.

---

1. *Võng Minh*: một vị Phật, từng nghe Thích Ca giảng kinh *A di đà* và khuyên chúng sinh nên tin theo kinh này.

Nêu:

Mã Tổ nói: từ sau loạn rợ Hồ, ba mươi năm chưa từng thiếu tương muối.

Niệm:

Mặc dù chẳng phạm mảy may,
Vẫn là cầm bánh liếm tay.

Tụng:

Bình sinh đánh bạn với ma men,
Nhà ở thường bên quán rượu quen.
Ví thử khoe mình người láu lỉnh,
Giữa đường làm kẻ mất áo khăn.

Nêu:

Bách Trượng lại đến thăm Mã Tổ, Mã Tổ quát một tiếng, Bách Trượng bừng tỉnh ngộ.

Niệm:

Dùi sắc nghìn mũi,
Chẳng bằng thuổng tày một nhát.

Tụng:

Ngày trước xa thư chưa nhất thống,
Bốn phương giặc cỏ nổi như ong.
Một tay Lão Mã vung gươm báu,
Đường lớn từ nay tin tức thông.

*
* *

Nêu:

Quốc sư một ngày ba lần gọi người hầu. Người hầu ba lần dạ. Sư nói: Bảo là ta phụ ngươi hay ngươi phụ ta ?

Niệm:

Như người uống nước,
Nóng lạnh mình hay.

Tụng:

Trên gọi, dưới thưa, lời ứng đối,
Cạn sâu ý tứ, dựa vào ai?
Ruột gan đã mở cho nhau thấy,
Một chút lòng riêng tự cảm hoài.

*
* *

Nêu:

Đại sư Quy Sơn[1] nói rằng: "Câu hữu câu vô"[2], như dây leo cây. Sơ Sơn [3] hỏi rằng: Cây đổ dây khô thì "câu" hữu vô về nơi nào?

Quy Sơn cất tiếng cười ha hả.

Niệm:

Nước trôi nguyên ở biển,
Trăng lặn ở lìa trời.

Tụng:

Sóng lặng êm rồi, thu trận gió,
Chạy đua vật ngoại luống thân đau.
Cười vang một tiếng, tan nghi hoặc.
Có vậy không nhầm vàng với thau.

*
* *

Nêu:

Bách Trượng nói: Thế nào là không thuyết pháp này cho người?

Nam Tuyền[4] nói: không phải tâm, không phải Phật, không phải vật.

Niệm:

Nghìn thánh, tìm xem không dấu vết,
Toàn thân ẩn cõi Đại hư không.

---

1. *Quy Sơn* (771-853): là một Thiền sư thuộc thế hệ thứ ba dòng Tào Khê, sau cùng học trò là Ngưỡng Sơn lập ra một phái riêng gọi là phái Quy Ngưỡng.

2. *Câu hữu, câu vô* (hữu cú vô cú): hai câu diễn giải về mối quan hệ giữa *hữu* và *vô*. Nguyên văn: Hữu nhi phi vô; vô nhi phi hữu nghĩa là: Có mà không phải là không; không mà không phải là có. Cũng có thể tác giả nói đến luận thuyết *Tứ cú* của sư Long Thọ: Hữu vô; phi hữu phi vô; diệc hữu diệc vô; phi phi hữu phi phi vô, nghĩa là: có và không; chẳng phải có chẳng phải không; cũng là có cũng là không; chẳng phải là chẳng phải có, chẳng phải là chẳng phải không. Luận thuyết này nhằm giúp chúng sinh phá bỏ mọi định kiến để nhận rõ chân lý.

3. *Sơ Sơn*: chưa rõ sự tích.

4. *Nam Tuyền*: tức Thiền sư Phổ Nguyện (748-834), người đã giác ngộ cho Triệu Châu.

Tụng:

Nhìn lên công án, chẳng thiên lệch,
Đối diện xem xem mới rõ là.
Phật pháp chính ngôi cầu chẳng ở.
Đêm về lại trú rặng lau hoa.

*
* *

Nêu:

Nam Tuyền nói:

Tâm không phải Phật,
Trí không phải đạo.

Niệm:

Uống cạn lẽ huyền vi
Dưới trăng, đi trở về.

Tụng:

Sắc trời lặng tiếng, dời sao đẩu,
Trong suốt bầu không, chẳng gợn mây.
Tiếp sức gậy lê lên gác ngắm.
Thâu đêm vắng lặng, làm gì đây?

*
* *

Nêu:

Lâm Tế sau khi xuất thế, chỉ dùng phương pháp đánh gậy và quát tháo để dạy học trò. Hễ thấy sư vào cửa là quát.

Niệm:

Mồng năm tháng Năm, giờ ngọ viết,
Miệng lửa, lưỡi độc tiêu trừ hết.

Tụng:

Vào là quát có sao đây?
Vì muốn cháu con tỉnh lại ngay.
Có phải sấm xuân rền một tiếng,
Thì muôn hạt giống nảy mầm cây?

*

* *

Nêu:

Nam Tuyền nói: Tâm bình thường là đạo.

Niệm:

Lạnh thì nói lạnh,
Nóng thì nói nóng.

Tụng:

Ngọc trắng nguyên xưa không vết búa,
Cần gì gia công mài với dũa.
Đường đi không bước vẫn về nhà,
Mặc kẻ trào non, vách dựng ngửa.

*

* *

Nêu:

Triệu Châu nói: Mọi người bị mười hai thời khắc sai khiến, lão tăng sai khiến được mười hai khắc.

Niệm:

Cậy thế lừa người,
Không gốc để tựa.

Tụng:

Lão rằng giỏi khiến mười hai khắc,
Hổ dữ, rồng thiêng đều thuần phục.
Muốn xem pháp luyện sắt thành vàng,
Chớ để người đời nghe chuyện hoặc.

*

* *

Nêu:

Sư hỏi Lâm Tế: Thế nào là vô vị chân nhân?

Lâm Tế nói: Hòn cứt khô.

Niệm:

Bắn sẻ mất hạt châu,
Ném chuột bản đồ đạc.

Tụng:

Vô vị chân nhân [1]: cục phẩn khô,
Khiến người mộ đạo, gia phong hết.
Biết hay không biết? Hãy nhìn cho,
Xuống biển, trâu bùn [2] không dấu vết.

*
* *

Nêu:

Triệu Châu nói: đã khám phá ra bà già ở Ngũ Đài Sơn [3].

Niệm:

Tháng năm nghe sấm,
Không được bưng tai.

Tụng:

Một phút Đài Sơn, chuyện nói ngoa,
Chẳng cần mệt bước vẫn về nhà.
Binh qua chưa động, giặc đã sợ,
Gươm báu cần chi tuốt Thái A [4].

*
* *

Nêu:

Triệu Châu nói:

Phật vàng không qua lò;
Phật gỗ không qua lửa;

---

1. *Vô vị chân nhân*: tức Phật.

2. *Trâu bùn*: Theo *Truyền đăng lục* một hôm Động Sơn hỏi Hòa thượng Long Sơn:

- Hòa thượng thấy gì mà trụ trì ở đây?

Long Sơn đáp:

- Chỉ thấy hai con trâu bùn đánh nhau rồi chạy xuống bể. Từ bấy đến nay vẫn không thấy tin tức gì.

Điển tích này có lẽ chỉ để hình dung con người ai cũng có "chân tâm" nhưng vì mê lầm nên đã để mất, không tìm lại được.

3. *Ngũ Đài Sơn*: còn gọi là núi Thanh Lương, một trong bốn đại danh sơn của Trung Quốc. Tương truyền đó là nơi Văn Thù Bồ tát thị hiện.

4. *Gươm Thái A*: gươm quý, là một đôi với gươm Long Tuyền.

Phật bùa không qua nước;
Phật thật ngồi trong nhà.

Niệm:

Núi là núi,
Nước là nước,
Phật ở nơi nào?

Tụng:

Võng Xuyên[1] *phong cảnh đã vào tranh,*
Ngày ấy Vương Duy tự nổi danh.
Uổng phí mực son, nơi khó vẽ.
Trời cao, gió mát với trăng thanh.

*
* *

Nêu:

Triệu Châu nói: khi ở Thanh Châu ta làm một chiếc áo vải nặng bảy cân.

Niệm:

Củ cải Trấn Châu còn chịu được,
Thanh Châu áo vải não lòng người[2]

Tụng:

Áo vải, một manh rất khác thường,
Triệu Châu chẳng muốn cất vào rương.
Lòng còn đo đắn bao cân lạng,
Cười chết, thôn Đông Mạnh Bát Lang ![3]

*
* *

Nêu:

Một nhà sư hỏi Triệu Châu: Con chó có Phật tính không?

Châu đáp: Không.

Lại hỏi nữa, Châu đáp: Có

---

1. *Võng Xuyên*: một vùng rừng hiểm trở nhưng nhiều phong cảnh đẹp, thuộc huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Vương Duy, nhà thơ và danh họa đời Đường đã có tập *Võng Tuyên đồ*.

2. Áo vải Thanh Châu: chưa rõ sự tích.

3. *Mạnh Bát Lang*: chưa rõ sự tích.

Niệm:

Lấy hai trả một.

Tụng:

Hỏi chuyện phàm trần, đáp: hữu, vô,
Lời buông kiếm bổ, diệt quân thù.
Một đời tự phụ mình tài giỏi,
Thế vẫn chưa là đấng trượng phu.

*

*   *

Nêu:

Triệu Châu: Nơi có Phật thì không được dừng lại, nơi không có Phật thì chạy qua mau.

Niệm:

Nước chảy thành ngòi,
Roi vào lằn nổi.

Tụng:

Xứ Phật, có không, đều tránh cả,
Xét ra lời dạy vẫn chưa tuyền,
Sau cùng dù có dơ hoa giảng,
Nửa bước không lùi, tới Tây thiên.

*

*   *

Nêu:

Thú Sơn giơ thẻ trúc nói: Gọi là thẻ trúc thì phạm phải; không gọi là thẻ trúc thì trái. Thế thì gọi là cái gì.

Niệm:

Không được động đậy,
Động đậy là ba mươi gậy.

Tụng:

Phạm, sai "thẻ trúc" khôn phân giải,
Rành rọt nên theo như đã truyền.
Dù đấy đường bằng không bụi cuốn,
Một vùng gai góc vẫn triền miên.

*

* *

Nêu:

Một nhà sư hỏi Động Sơn[1]: Thế nào là Phật?

Sơn đáp: Ba cân vừng trên vách

Niệm:

Gọi là một vật còn chưa đúng.

Tụng:

Đức Phật là gì? Nói được chăng?
Động Sơn chỉ vách mấy cân vừng.
Dù sao, với kẻ chưa từng trải,
"Chỉ cảnh bảo người", đỡ nói năng.

*

* *

Nêu:

Nhà sư hỏi Hòa thượng Hiện Tử [2] cái ý từ phương Tây lại [3].

Hiện Tử trả lời: Đài rượu trước thần linh.

Niệm:

Nếu chẳng phải con loài sư tử,
Không tránh khỏi vờn hòn đất lăn.

Tụng:

Căn nguyên dựa dẫm, đều trừ diệt,
Lấy điều trước mắt bảo cho biết.
Nếu rằng ý Tổ: "vật trước thần"
Chẳng khác gọi quần thành tã lót.

*

* *

1. *Động Sơn*: tức Thiền sư Lương Giới (?-869), là học trò Thiền sư Quy Sơn, thuộc dòng Thanh Nguyên.

2. *Hiện Tử:* một Thiền sư kỳ dị ở đất Kinh Triệu, dù mùa đông hay mùa hè chỉ mặc một chiếc áo cà sa, thường bắt trai hến ăn nên thành tên Hiện Tử (con hến).

3. *Cái ý từ phương Tây lại*: chỉ việc Bồ đề Đạt Ma đến Trung Quốc.

Nêu:

Quốc sư Vô Nghiệp[1] nói rằng: Nếu ý niệm phân biệt phàm và thánh chỉ còn mảy lông thôi thì chưa tránh khỏi đi vào thai lừa, bụng ngựa.

Hòa thượng Bạch Vân Đoan[2] nói: Giả như ý niệm phân biệt phàm và thánh chỉ bằng một mảy lông cũng không còn thì cũng chưa tránh khỏi vào thai lừa, bụng ngựa.

Niệm:

Đốt rừng nên tránh hổ,
Kiêng rắn khi phát cỏ.

Tụng:

Lời nọ xem ra không chí khí,
"Phát cỏ sợ rắn" quá lo nghĩ.
Đường đến Trường An, như đã quen
Can gì một bước một hỏi kỹ.

Nêu:

Huyền Sa [3] nói với tăng chúng: Kỳ lão các nơi đều nói "tiếp xúc với người thì có lợi". Nếu gặp ba loại người có tật đến thì "tiếp" thế nào? Người mù thì dơ dùi chuông, chống phất trần họ cũng không thấy. Người điếc thì giảng về tam muội[4] họ cũng không nghe. Người câm dạy họ nói, họ cũng không nói được.

Niệm:

Khát uống, đói ăn,
Rét áo, nóng quạt.

Tụng:

Buồn thì ủ rũ vui thì cười,
Mũi thẳng mày ngang biết thế thôi.
Đói, khát, lạnh, nồng tùy mỗi chỗ,
Phải đâu thích hợp có riêng nơi.

*
* *

---

1. *Quốc sư Vô Nghiệp*: chưa rõ sự tích.

2. *Bạch Vân Đoan*: Hòa thượng Khổng Thanh Giác đời Tống, người lập ra phái Thiền Bạch Vân.

3. *Huyền Sa*: tức Thiền sư Sư Bị (?-908); thuộc thế hệ thứ sáu dòng Thanh Nguyên.

4. *Tam muội*: có nghĩa là nhập định, một biện pháp tu tập tìm đến sự giác ngộ.

Nêu:

Thụy Nham[1] thường nhắc những chủ nhân ông phải nên luôn luôn tỉnh táo, chớ để sau này bị người ta lừa dối.

Niệm:

Kêu gào ứa máu,
Nên công cán gì?
Sao bằng ngậm miệng,
Cho tàn xuân đi.

Tụng:

Thụy Nham thường bảo chủ nhân ông,
Kế giỏi mưu sâu cũng chửa hùng.
Nếu gặp trên đời tướng vô địch,
Ngày ngày võ nghệ bội tinh thông.

Nêu:

Tam thánh [2] nói: Ta gặp người thì ra ngay. Đã ra thì không vì người.

Hưng Hóa [3] nói: Ta gặp người thì không ra. Đã ra thì vì người.

Niệm:

Một con rùa mù,
Nửa đôi ba ba cụt,

Tụng:

Gặp khi miệng khát thì nên uống,
Suốt buổi bàn ăn, bụng chẳng no.
Dao sắc cả đôi, đừng cất giấu.
Có ngày mồm trả bị thương to.

*

* *

Nêu:

Nam Tuyền thấy Đặng Ẩn Phong [4] đến, chỉ cái bình đựng nước của nhà sư nói: Cái bình sạch này là cảnh. Nhà ngươi không được

---

1. *Thụy Nham*: Thiền sư đời Đường tên là Sư Ngạn; thế hệ thứ 6 dòng Thanh Nguyên.

2. *Tam thánh*: ba vị thánh hoặc một vị có tên là Tam Thánh, chưa rõ sự tích.

3. *Hưng Hóa*: tức Thiền sư Tồn Trưởng (?-?); thuộc thế hệ thứ năm dòng Tào Khê.

4. *Đặng Ẩn Phong*: một Thiền sư đời Đường, không rõ năm sinh năm mất, học trò Mã Tổ Đạo Nhất. Cuối đời sư vào núi Ngũ Đài, đến trước hang Kim Cương đứng lộn đầu mà viên tịch.

động vào cảnh.

Niệm:

Nói là "có" thì căn cứ vào đâu?

Tụng:

Gương trong không bụi, cứ lau chùi,
Uổng mấy công phu, vẫn thế thôi.
Lẳng lặng nhơ nhơ tùy cảnh ngộ,
Cơm thường sau bữa, chén trà vui.

*
* *

Nêu:

Thạch Đầu[1] nói: Như vậy cũng không được, chẳng như vậy cũng không được. Như vậy, chẳng như vậy đều không được.

Niệm:

Mọi việc đều vô thưởng,
Tất cả là nỗi khổ.

Tụng:

Câu chuyện hay này ví đến ngươi,
Xem như cửa động vướng mây trời.
Mười phần lời giảng, dù thông hiểu.
Vạn dặm đường xa, mới nửa vời.

*
* *

Nêu:

Nhà sư hỏi: Thế nào là cảnh Giáp Sơn [2]?

Sơn nói:

Vượn đã ôm con về núi xanh,
Chim vừa ngậm hoa, rơi núi biếc.

Niệm:

---

1. *Thạch Đầu*: tức Hòa thượng Hy Thiên (?-790), thuộc thế hệ thứ nhất dòng Thanh Nguyên, từng kết am trên một khối đá trên núi Hành Sơn để tu hành(vì thế có tên Thạch Đầu), tác giả của tập *Tham đồng khế*.

2. *Cảnh Giáp Sơn*: có lẽ nói điển Vu Giáp, ý nói cảnh hư ảo.

Gậy cứng tùy thân,
Gặp nơi đùa giỡn.

Tụng:

Núi Giáp thẳm sâu, không kẻ đến,
Đến rồi, nên được việc gì a?
Ví như chỉ ngắm cho no mắt,
Mặc sức đang trưa nổi trống ba.

*

* *

Nêu:

Sư hỏi Mục Châu [1]: Một hơi thở có thể chuyển được một kho kinh đại tạng không?

Châu đáp: Có bánh trái gì đem mau ra đây.

Niệm:

Buông tay vẫn đến nhà
Không mệt lê chân bước.

Tụng:

Thở nhẹ một hơi hiểu hết kinh.
Nhọc chi hái lá với tìm cành.
Nghĩa huyền vời vợi như bừng sáng,
Hỏi ý sơn tăng thấy chẳng rành.

Nêu:

Lâm Tế ở trong hội, các vị thượng tọa hai dãy nhà đều quát. Một nhà sư hỏi: Còn có chủ khách nữa không?

Lâm Tế đáp: chủ khách vẫn ngồi đấy.

Niệm:

Đó là lời lăng loàn của con khỉ.

Tụng:

Thánh chúa trị vì lo giáo hóa,
Dư đồ, văn phạm đã cùng chung.
Còn chia cương giới xa gần khắp,

---

1. *Mục Châu*: nhà sư đời Đường, tên là Đạo Tung, pháp hiệu là Hi Vận (780-877), là người có hiếu và tinh thông sách vở. Sư thường ẩn náu tung tích, đan giày cỏ ngồi bán ở lề đường để nuôi mẹ, nên người đời gọi là Trần Bồ Hài. Tác Phẩm có *Mục châu Đạo Minh thiền sư ngữ lục.*

Cứu thế an dân, sao có công !

*

* *

Nêu:

Huyền Sa nói: Nếu bàn về một việc thì ví như người chủ một mảnh ruộng, đã khoanh ranh giới bán cho người ta hết rồi, lão tăng chỉ còn một cái cây ở giữa ruộng mà thôi.

Niệm:

Biển lớn không nạp xác chết.

Tụng:

Ví thử lòng người bừng giác ngộ,
Trong tâm tan hết mọi phân vân,
Nhược bằng còn chút tơ vương víu,
Lọt mắt vàng mười hóa bụi trần.

*

* *

Nêu:

Nhà sư hỏi Hòa thượng Tư về đại ý của Phật pháp.

Tư đáp : Giá gạo Lư Lăng ra sao? [1]

Niệm:

Bóng trúc quét thềm, bụi chẳng đi,
Vành trăng xuống bể, nước không ngấn.

Tụng:

Nghe lời, thật rõ người thông tuệ,
Thấu hiểu căn cơ giống hữu tình
Giá gạo Lư Lăng [2], vừa chợt hỏi,
Chẳng ai cần mở cuộc hành trình.

*

1, 2. *Hòa thượng Tư*: tức Thiền sư Hành Tư, học trò Tuệ Năng, hiệu là Thanh Nguyên (?-740), là học trò Tuệ Năng và mở đầu phái Thanh Nguyên. Một hôm có người hỏi sư về đại ý Phật pháp, sư chỉ hỏi lại "giá gạo ở Lư Lăng ra sao?" Ý nói Phật pháp huyền diệu khôn lường.

* *

Nêu:

Nhà sư hỏi Văn Thù: Vạn pháp trở về một [1]. Vậy một trở về đâu?

Văn Thù đáp: Sông Hoàng Hà [2] chín khúc.

Niệm:

Gặp lúc vui trăng sáng,
Không ngờ vượt Thương Châu [3].

Tụng:

Vì anh nêu chín khúc Hoàng Hà,
Chẳng trẩy, đường đi tự đến nhà.
Mở mắt ban ngày bao bận ngắm,
Hay đâu diều giấy tới Tân La [4].

*

* *

Nêu:

Nam Tuyền hỏi Triệu Châu: Pháp là ngọc sa di có chủ hay không có chủ?

Châu đáp: Có chủ.

Tuyền hỏi: Thế nào là có chủ?

Châu xoa tay nói: Ngay ngày hôm nay kính nghĩ mọi cử chỉ động hay dừng của Tôn hầu đều là vạn phúc.

Niệm:

Tay thu dùi nhọn không đổi gươm,
Biết cách dùng khéo tiện trăm đường.

Tụng:

Triệu Châu xoa tay truyền bảo người,
Không nghiêng tả hữu, chủ tâm ngồi.
Phải đâu Hàn lệnh [5], *Hoa lam rối,*

---

1. *Vạn pháp trở về một:* ý nói thế giới hữu hình (vạn pháp) chỉ là biến thể của cái duy nhất - cái một (bản thể).

2. *Hoàng Hà*: con sông lớn của Trung Quốc, tượng trưng cho sự vĩ đại, to rộng và cả trở ngại lớn.

3. *Thương Châu*: ở đây chỉ nơi người ẩn dật ở.

4. *Tân La*: tên một quốc gia ở bán đảo Triều Tiên, là một nước thịnh vượng trong khoảng đời Đường. Thiền tông Trung Quốc qua đây rồi mới sang Nhật Bản.

Bày thuật, loanh quanh rượu thịt xơi.

*

* *

Nêu:

Một nhà sư hỏi Mộc Am [1]: Thế nào là việc áo chắp buông xuống[2]?

Am đáp: Kim, dùi không xuyên qua được.

Niệm:

Ngồi lặng, bụi trần rũ sạch,
Hư không, sợi chỉ không qua.

Tụng:

Nắm thì nhũn lại, vò thì mềm,
Trán sắt, đầu đồng, mặc sức xuyên.
Dù đó hư không, không kẽ hở.
Vào thu, hoa quế nở đêm đêm.

*

* *

Nêu:

Bàng cư sĩ nói:

Đây chính là nơi thi chọn Phật
Tâm hư không đắt đỗ trở về.

Niệm:

Tháp nhạn đã đề tên,
Không cho nộp giấy trắng.

Tụng:

Áo manh trăm mảnh, chân giày cỏ,
Trường Phật, vào thi đoạt quế tiên.
Nếu bảo tâm không vào ứng thí,
Không ăn roi quất, cũng ăn quyền.

*

* *

---

5. *Hàn lệnh*: chưa rõ sự tích.

1. *Mộc Am*: chưa rõ sự tích.

2. *Áo chắp* (bách nạp y): áo nhà sư được chắp bằng nhiều mảnh vải.

Nêu:

Từ Minh [1] hỏi Chân Điểm Hung [2] về đại ý Phật pháp [3].

Chân đáp:

Mây "không" sinh đỉnh núi,
Trăng "có" rơi đáy sông.

Minh quát: Đầu đã bạc, răng đã vàng mà còn kiến giải như thế à?

Chân rơi nước mắt hồi lâu, thưa: Chẳng hiểu thế nào là ý lớn về Phật pháp.

Minh nói:

Mây "không" sinh đỉnh núi,
Trăng "có" rơi đáy sông.

Chân bừng tỉnh ngộ.

Niệm:

Người nhân thấy nó bảo là nhân,
Người trí thấy nó bảo là trí.

Tụng:

Đây, đó cùng rung một điệu cầm,
Lòng riêng nhắn nhủ bạn tri âm.
Mây "không", trăng "có" tuy cùng dạng,
Khác ấy: sơn cao và thủy thâm.
Hứ!
Chạy vạy suốt ngày trong bụi đỏ,
Trong nhà, của báu có không hay.
Hừ!
Buông tay, không dựa, thể tính hiện,
Thuyền chài ngủ dưới bãi hoa lau.

Lê Hữu Nhiệm - Băng Thanh *dịch*

---

1. *Từ Minh*: Thiền sư người Nhữ Châu, thuộc thế hệ thứ sáu dòng Tào Khê.
2. *Chân Điểm Hung*: chưa rõ sự tích.
3. *Đại ý Phật pháp*: ở đây chỉ ý lớn của giáo lý đạo Phật.

Quyển hạ

TỰA LỤC THÌ SÁM HỐI KHOA NGHI [1]
(Lục thì sám hối khoa nghi tự)

Tiện lợi cho việc đi lại dưới sông trên bộ, là xe với thuyền; rửa sạch bụi nhơ trên mình, trong dạ, là lễ sám hối. Muốn rửa sạch bụi nhơ trên thân, trong dạ mà không dùng lễ sám hối thì khác nào muốn tiện lợi cho việc đi lại mà không dùng xa và thuyền. Thế mới biết công dụng của lễ sám hối thật là lớn lao! Cho nên kinh *Đại tập* có câu: "Như chiếc áo bẩn hàng trăm năm có thể giặt sạch trong một ngày". Như thế thì những nghiệp ác tích tụ hàng trăm nghìn kiếp, nhờ sức Phật và sự tư duy thuận thiện mà có thể tiêu trừ trong một ngày, một phút.

Vả lại, cái bản tính sẵn có của chúng sinh vốn là thanh tịnh, tròn đầy, sáng suốt, trong trẻo như bầu trời, không gợn một mảy bụi. Chỉ vì bọt sai lầm [2] chợt nổi; đất ô uế hiện lên, luẩn quẩn trong vòng "năng sở" [3]; toan lo giữa cảnh Phật ta, thành ra căn tính [4] chia ngành; dại khôn phân biệt. Bảo cho một cửa, cũng khó biết vào. Cho nên đức Phật ta: rộng nguyền đại trí; mở cửa từ bi, tùy đường mà chỉ lối về; liệu bệnh mà cho thuốc chữa. Biết rằng cái hư huyền, dơ bẩn

---

1. Theo nội dung, thì bài này là lời tựa của phần *Lục thì sám hối khoa nghi*, tức là sách dạy các tín đồ đạo Phật về nghi thức lễ sám hối sáu lần trong một đêm ngày. Nhưng trong các bản in từ năm Tự Đức thứ 14(1861) về trước phần nhiều không có. Riêng AB 268 là bản năm Long Đức thứ ba (1631) xếp vào giữa quyển thượng và quyển trung, không có lời dịch. Trong lần trùng san năm Tự Đức 36 (1883), bài tựa này mới được đặt đưa vào.

2. *Bọt sai lầm*: Dịch ý chữ "vọng bào", một từ trong kinh *Lăng nghiêm* của nhà Phật. Đại ý nói những giả tướng, giống như cái bong bóng nước, vốn là vật giả, vì sự nhận lầm mà người ta cho là vật thực.

3. *Năng sở*: thuật ngữ đạo Phật, "năng": chỉ những cái có thể sinh ra những cái khác tức là lĩnh vực chủ quan; "sở" chỉ những cái bị sinh ra, tức là lĩnhh vực khách quan. Hai thứ tác động lẫn nhau, tạo nên mọi sai lầm và do sai lầm mà chúng sinh phải chịu sự báo ứng.

4. *Căn tính*: thuật ngữ đạo Phật, bao gồm *căn* (là cái gốc của khí lực con người mạnh hay yếu, sâu hay cạn) và *tính* (là tập quán theo việc lành hay việc ác). Căn tính của chúng sinh sẽ đưa họ tới nghiệp thiện hay nghiệp ác.

của chúng sinh đều do ảo vọng sinh ra, nên mới khuyên họ một lòng thành kính, quy y lễ sám, khiến cho tâm thân thanh tịnh, trong trắng như xưa, gió yên sóng lặng, bụi sạch gương trong. Sao vậy? Là vì: lòng ác trước nảy sinh như bóng mây che khuất mặt trăng; dạ thiện sau xuất hiện như ngọn đuốc làm tan đêm tối. Ôi, công dụng của lễ sám lớn lao, phải chăng là thế?

Trẫm nhờ lòng trời yêu mến, ở ngôi chí tôn. Việc dân vất vả; việc nước bộn bề. Phồn hoa cám dỗ bên ngoài; thị dục xé vò trong dạ. Miệng chán cao lương; mình đầy vàng ngọc. Mắt tai tôi tớ sắc thanh; ăn ở yên trong đài tạ. Lại nữa, thói đời khinh bạc, nhân pháp suy vi; kẻ theo học thì bướng gần mù quáng, khinh rẻ thiện căn. Ngày thì bụi căn [1] va chạm; lưới nghiệp vấn vương; tối thì màn ngủ [2] lấp che dây lười trói buộc. Ngày đêm bám víu, đó chẳng phải là cái lỗi gây ra tai họa và chuốc lấy hiềm khích hay sao? Trẫm lấy điều đó ghi nhớ trong lòng, thương cảm ngổn ngang, quên ăn mất ngủ. Nhân lúc việc triều rảnh rỗi, xem hết các kinh luận và mọi nghi văn, biên soạn ra phép "tự làm lợi cho mình để làm lợi cho người" chỉ bảo chúng sinh. Sau đó lại nghĩ rằng: phàm những nghiệp chướng tích tụ đều do sáu căn tạo thành, cho nên Thích Ca Văn Phật khi chưa thành đạo trước tiên phải vào Tuyết Sơn tu hành khổ hạnh trong sáu năm, cũng là vì sáu căn đó. Vậy trẫm phỏng theo ý ấy, chia sáu căn làm sáu thì, mỗi thì sám hối một căn. Trẫm tự tay viết ra lời lễ sám, gọi là *Lục thì lễ Phật sám hối khoa nghi*. Văn thì lời rườm rà, nói thì ý xa xôi. Nhưng văn rườm rà thì lười sám hối, ý xa xôi thì lòng nảy nghi ngờ. Cho nên không dùng những lời phù phiếm nét cho đầy quyển, mà khiến người đọc đều vui, người nghe dễ hiểu. May chi những kẻ cơ lòng tin ngày đêm nảy sinh lòng chí thành, dùng khoa nghi này làm phương tiện lễ sám. Thế là không phụ cái ý nguyện "tự làm lợi mình để làm lợi người" của trẫm. Đời sau những ai có con mắt sáng suốt, chớ đem lời văn của khoa nghi này mà chê cười. Tuy như vậy nhưng:

Không vì ngõ tía hoa cười sớm,
Sao có oanh vàng đậu liễu xanh !

Đỗ Văn Hỷ - Nguyễn Đức Vân - Băng Thanh *dịch*

---

1. *Bụi căn*: nguyên văn là căn, trần. *Căn* là *sáu căn*, là cái gốc sinh ra mọi tội lỗi; *trần* là *lục trần* (sáu thứ bụi bặm) tác động vào *sáu căn* khiến chúng sinh nảy lòng ham muốn, từ đó dẫn đến mọi sai lầm và vướng vào nghiệp chướng.

2. *Màn ngủ* (thụy cái): ý nói giấc ngủ giống như cái màn, che hết mọi sự sáng suốt.

THÌ SÁNG SỚM
(Sơ Nhật thì [1])

Phiên âm:

DẦN THÌ CẢNH SÁNG CHÚNG KỆ

Dương cốc minh tương khải,
Man man hắc địa khai.
Xúc tâm trần cạnh khởi,
Huyễn mục sắc tranh bài.
Xú xác hưu tham bão,
Mai đầu tảo nguyện đài.
Ân cần chuyên lục niệm,
Thứ đắc khế phương lai.

Dịch nghĩa:

KỆ KHUYÊN RĂN LÚC GIỜ DẦN [2]

Vừng đông vừa sắp rạng,
Mặt đất tối đen sáng dần dần.
Bụi đời tranh nhau nổi lên, xúc động lòng người,
Màu sắc phô bày làm hoa cả mắt.
Chớ tham giữ cái xác hôi thối.
Xin sớm ngẩng mái đầu đang cúi.
Hãy chuyên cần sáu niệm [3]
May ra được hợp với điều sẽ tới.

1. Tiêu đề này do chúng tôi thêm.
2. *Giờ Dần*: Từ 4 đến 6 giờ sáng.
3. *Sáu niệm:* niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên. Sáu niệm cũng có nghĩa nữa là đến hơi thở, có sáu môn kỳ diệu.

Dịch thơ:

Vầng đông vừa tang tảng,
Mặt đất sáng dần dần.
Chạm lòng, đời náo nức,
Lóa mắt, sắc tưng bừng.
Xác thối đừng tham giữ,
Mái đầu sớm liệu nâng.
Ân cần sáu khóa niệm,
May được hợp cơ chân.

Đào Phương Bình

DÂNG HƯƠNG BUỔI SỚM
(Sơ nhật chúc hương)

Cúi nghĩ: vừng thiềm [1] non tây vừa lặn; đuốc rồng [2] phương Đông mới lên. Chiếu Phạn họp những người thanh tịnh; cõi không lễ chư vị thánh hiền. Mong thấu lòng thành, kính dâng hương báu.

Hương này, trồng từ ở rừng tu, nước thiền định đã từng tưới bón. Chặt về từ vườn tuệ, dao giải thoát chuốt bào. Búa rìu không bởi sức người; hình thế tự nhiên nảy nở. Đốt nén hương trí tuệ [3]; kết đài mây quang minh. Khi hương bay khắp chốn ngạt ngào; nơi khói tỏa đầy trời sực nức.

Vừa lúc rạng ngày, đốt hương dâng cúng.

Nguyễn Đức Vân *dịch*

---

1. *Vừng thiềm* (thiềm luân): mặt trăng. Thiềm: con cóc, theo truyền thuyết, Hậu Nghệ xin được thuốc bất tử của Tây Vương Mẫu; vợ chàng là Hằng Nga lấy trộm uống rồi trốn lên mặt trăng, hóa thành con cóc. Vì thế người ta thường dùng chữ thiềm cung, để gọi mặt trăng.

2. *Đuốc rồng* (long chúc): ở đây chỉ mặt trời. Chữ này đã thấy dùng trong bài *Phù dung phú* của Tào Thực.

3. *Hương trí tuệ*: nguyên văn: *trí kiến chi bảo triện*; *tri*: hiểu biết do suy xét bằng tư duy; *kiến*: nhận biết do mắt thấy. Đời xưa những loại hương quý người ta hay đóng dấu nên hương cũng gọi là bảo triện; *Tri kiến chi bảo triện* là nói loại hương của tri thức, giác ngộ, hương quý.

Phiên âm:

HIẾN HƯƠNG KỆ

Trầm thủy thiền lâm hương phức úc,
Chiên đàn tuệ uyển cựu tài bồi.
Giới đạo tước tựu tủng sơn hình,
Nhiệt hướng tâm lô trường cung dưỡng.

Dịch nghĩa:

KỆ DÂNG HƯƠNG

Hương trầm thủy ngào ngạt ở rừng thiền,
Hương chiên đàn [1] vun trồng đã lâu ở vườn tuệ.
Dao giới vót thành hình núi cao chót vót,
Đốt lò hương lòng xin mãi mãi cúng dâng.

Dịch thơ:

Trầm thủy, rừng thiềm hương sực nức,
Chiên đàn, vườn tuệ đã vun trồng.
Dao từ bi vót hình non thẳm,
Nguyện đốt lò tâm mãi cúng dâng.

Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

HIẾN HOA KỆ

Tâm địa khai thời khoa lạn mạn,
Chư thiên vũ xứ nhượng phân phương.
Chi chi đóa đóa hiến Phật tiền,
Ức kiếp nghiệp phong xuy bất lạc.

---

1. *Chiên đàn*: tên một loại cây gỗ thơm, tiếng Phạn là chiên đàn na. Theo *Tây dương tạp trở* thì loại cây này có bốn thứ hương: rễ là hương chiên đàn, đốt là hương trầm, hoa là hương kê thiệt, nhựa là hương huân lục. *Bản thảo cương mục* thì nói hương này có ba loại là: bạch đàn, hoàng đàn và tử đàn. Trầm thủy cũng là một loại chiên đàn quý.

Dịch nghĩa:

KỆ DÂNG HOA

Khi hoa tâm nở, màu sắc khoe tươi rực rỡ,
Mọi nơi được tưới mưa trời đều phải nhường hương thơm ngào ngạt.
Cành cành đóa đóa đem dâng trước Phật,
Gió nghiệp [1] muôn kiếp thổi cũng không rụng.

Dịch thơ:

Khi hoa tâm nở sắc khoe tươi,
Mưa đượm hương nhuần nở khắp trời.
Muôn đóa đem dâng trước điện Phật,
Nghìn thu gió nghiệp chẳng tàn rơi.

Băng Thanh *dịch*

TÂU BẠCH
(Khải bạch)

Kính tâu, mười phương Đại Giác [2]; ba đời Hùng sư [3]. Dương đuốc tuệ nơi đường tăm tối; nổi thuyền từ chốn bể khổ đau. Trộm nghe, canh gà vừa dứt; bóng thỏ [4] mới tàn. Mây khói non sông phảng phất; ngựa xe đây đó rộn ràng. Chén Trúc diệp [5] trước song hổ tỉnh; khúc *Hoa ma* [6] trên gác vừa tan. Mày liễu thập thò bừng nắng sớm; mặt

---

1. *Gió nghiệp*: nghiệp đây là ác nghiệp. Tác giả ví ác nghiệp như gió thổi khắp nơi và không ngừng.

2. *Mười phương Đại Giác:* tức là Phật. *Mười phương*: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Đông Bắc, Tây Bắc, trên và dưới. *Đại Giác*: giác ngộ lớn lao, hoàn toàn. Chỉ có Phật mới đạt được mức giác ngộ đó nên Phật có tên là Đại Giác. Lại vì Phật phổ độ chúng sinh ở khắp nơi nên có tên là Mười phương Đại Giác.

3. *Tam thế Hùng sư*: Hùng sư là vị sư lớn, cũng tức là Phật. Tam thế Hùng sư là tam thế Phật: Quá khứ, Hiện tại và Vị lai.

4. *Bóng thỏ*: mặt trăng. Người xưa tưởng tượng trong mặt trăng có con thỏ.

5. *Chén Trúc diệp*: tên một loại rượu. Theo *Bản thảo cương mục của Lý Thời Trân* thì rượu này cất bằng lá tre non có tác dụng chữa bệnh cảm nắng gió và làm cho tinh thần sảng khoái.

6. Khúc *Hoa mai* (mai hoa thanh); có lẽ là khúc *Mai hoa dẫn*, tên một từ khúc cổ của Trung Quốc, trước vốn biểu diễn bằng sáo.

hoa e lệ đọng sương mai. Gặp khi bừng sáng; thương kẻ còn mê. Trong đêm hồn mộng hãy mơ màng; tỉnh dậy tâm đều còn bối rối. Tai mắt mải mê thanh sắc; mũi mồm theo đuổi vị hương. Nhà lửa luôn luôn thiêu đốt; sông yêu mãi mãi đắm chìm. Dù người mở mắt sớm nay; vẫn kẻ ngủ say đêm trước. Chẳng lo già ốm chết theo, chỉ bận vợ con tiền của..

Này các phật tử ! Gốc thân chẳng vững; cỗi mệnh khó yên. Phàm những kẻ đầu đội trời xanh; đều khó tránh nhãn quang rơi xuống. Một sớm lỡ sẩy tay; muôn kiếp thân khôn chuộc. Hãy nên sớm rắc mầm lành; chớ tự bo bo tìm quả ác. Người người mau tỉnh; ai nấy chăm tu. Dốc lòng lễ vô thượng từ dung [1]; chạm mắt thấy đại quang minh tạng. Chúng tôi kính nhớ, giờ này là giờ làm lễ buổi sáng.

Băng Thanh *dịch*

Dịch nghĩa:

SÁM HỐI TỘI CĂN MẮT
(Sám hối nhãn căn tội)

Dốc lòng sám hối: chúng tôi từ muôn kiếp [2] tới nay, bỏ mất bản tâm, không biết chính đạo. Rơi ba đường [3] khổ ải; bởi sáu căn sai lầm. Nếu không sám hối trước, khó tránh ăn năn sau.

Nghiệp căn mắt là: ác nhân xem kỹ; nghiệp thiện coi khinh. Nhận lẫn hoa không, quên xem trăng thật. Sự ghét yêu nổi dậy; chuyện đẹp xấu tranh giành. Mắt ngó dông dài, mở đường chính kiến. Xanh qua trắng lại, tía đúng vàng sai. Nhìn lệch hết thảy; chẳng khác kẻ mù. Gặp người nhan sắc, liếc trộm nhìn ngang; lòa lẫn kiếp xưa, bản lai diện mục [4]. Thấy của người khác, nhìn ngó đăm đăm; gặp kẻ nghèo hèn, mắt che chẳng đoái. Người dưng chết chóc, nước mắt ráo khô;

---

1. *Vô thượng từ dung*: nét mặt nhân từ không ai, không gì hơn được, tức là Phật.

2. *Muôn kiếp* (vô thủy vô lượng): ý nói từ kiếp xa xưa không biết bắt đầu từ bao giờ, bởi vì theo quan niệm của đạo Phật mỗi đời lại có nhân duyên ở đời trước, chúng sinh sống trong cuộc luân hồi vô tận.

3. *Ba đường* (tam đồ): hỏa đồ tức địa ngục luôn bị lửa thiêu đốt; huyết đồ tức đường quỷ đói, luôn bị đao kiếm bức bách.

4. *Bản lai diện mục*: mặt mũi vốn có từ xưa.

thân quyến qua đời, đầm đìa lệ máu. Khi thấy tam bảo [1]; khi tới chùa chiền. Gần Phật gần kinh, mắt không thèm ngó. Phòng tăng điện Phật, gặp gỡ gái trai; cuối mắt đầu mày, ham mê sắc dục. Không sợ hộ pháp [2], chẳng sợ long thần [3]; trố mắt ham vui, đầu chưa từng cúi. Những tội như thế, vô lượng vô biên; tự căn mắt sinh, phải sa địa ngục. Trải hà sa [4] kiếp, mới lại được sinh. Dẫu có được sinh; lại chịu mù chột. Nếu không sám hối, khó được tiêu trừ. Nay trước phật đài; thảy đều sám hối.

Nguyễn Đức Vân *dịch*

Phiên âm:

CHÍ TÂM KHUYẾN THỈNH

Khuyến thỉnh thập phương tam thế Phật,
Cập chư Bồ tát thánh hiền tăng.
Quảng khai vô lượng từ bi tâm,
Đồng chứng chúng sinh đăng bỉ ngạn.

Dịch nghĩa:

DỐC LÒNG KHUYÊN MỜI

Khuyên mời mười phương tam thế Phật,
Cùng các bậc Bồ tát, Thánh hiền, tăng ni.
Mở rộng tấm lòng từ bi vô lượng,
Cùng chứng cho chúng sinh được sang bờ bên kia.

---

1. *Tam bảo*: tên gọi ba thứ quý nhất trong đạo Phật, là phật, pháp, tăng.

2. *Hộ pháp*: những người hộ vệ cho phật - pháp tùy theo phương tiện và sức lực của mình.

3. *Long thần*: Phật giáo chia quỷ, thần và long ở trời thành tám bộ, trong đó long là bộ thứ hai. Thiên long trụ trì và coi giữ thiên cung, do đó long thần cũng là một vị hộ pháp. Các chùa đều có tượng long thần.

4. *Hà sa* (Hằng sa): rút gọn của thuật ngữ hằng hà sa số, nghĩa là cát sông Hằng, ý nói nhiều vô kể.

Dịch thơ:

Xin nguyện mười phương tam thế Phật,
Thánh hiền, Bồ tát cùng tăng ni.
Tâm từ bi rộng đường khai mở,
Độ chúng sinh cùng vượt bến mê.

Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

CHÍ TÂM TÙY HỈ

Ngã kim tùy Phật sinh hoan hỉ,
Hôn hiểu kiền thành lễ sám nhân.
Thập địa giai thê nguyện tảo đăng,
Bồ đề chân tâm vô thoái chuyển.

Dịch nghĩa:

DỐC LÒNG TÙY HỈ [1]

Tôi nay theo Phật sinh lòng vui mừng,
Sớm hôm thành kính sám hối nguyên nhân của lỗi lầm.
Mong sớm được lên thang Thập địa [2],
Không xa rời chân tâm Bồ đề

Dịch thơ:

Tôi nay theo Phật lòng hoan hỉ,
Thành kính hôm mai sửa lỗi lầm.
Mong sớm được lên thang Thập địa,
Dốc lòng gìn giữ lấy chân tâm.

Băng Thanh *dịch*

---

1. *Tùy hỉ*: nói hiện tượng thấy người làm việc thiện thì theo đó mà sinh lòng vui mừng; hoặc tùy theo ý thích, khả năng của mình mà vui lòng làm việc thiện.

2. *Thập địa*: Địa dùng với nghĩa là nơi có thể sinh ra công đức; vì nó có mười bậc nên gọi là thập địa. Tuy nhiên mười bậc đó cụ thể là gì thì cũng có hai cách định nghĩa. Ở *Trí độ luận* đó là: càn tuế địa, tính địa, bất nhân địa, kiếm địa, bạc địa, li dục địa, dĩ biện địa, chi Phật địa, Bồ tát địa, Phật địa. Nhưng ở kinh *Hoa nghiêm* và kinh *Nhân vương bát nhã* thì lại là: hoan hỉ địa, li cấu địa, phát quang địa, diệm tuệ địa, cực nan thắng địa, hiện tiền địa, viễn hành địa, bất động địa, phổ tuệ địa, pháp vân địa. Nói chung đều là những tên tượng trưng cho những nơi tốt đẹp của đất Phật.

Phiên âm:

CHÍ TÂM HỒI HƯỚNG

Ngã đẳng hồi tâm quy thánh chúng,
Ân cần dầu địa lễ từ tôn.
Ngu yên tương công đức cập quần sinh,
Bằng thử thắng nhân thành chính giác.

Dịch nghĩa:

DỐC LÒNG HƯỚNG VỀ

Chúng tôi hồi tâm quay về với các thánh,
Rập đầu khẩn khoản kính lễ đức từ tôn [1]
Nguyện đem công đức đến với chúng sinh,
Nhờ nhân tốt này mà trở thành chính giác.

Dịch thơ:

Chúng tôi dốc chí theo chư Phật,
Kính lễ từ tôn hết tấc thành.
Công đức muôn loài nguyền tưới khắp,
Tu nên chính giác, dựa nhân lành.

Đỗ Văn Hỷ - Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện phổ khai minh chính kiến,
Nhị nguyện nhất thức tịch trần manh.
Tam nguyện thị hình vô trước ái,
Tứ nguyện đổ sắc mạc khai tinh.

---

1. *Từ tôn*: từ bi cao cả, tức là Phật.

Ngũ nguyện mê đầu tu bấp nhận,
Lục nguyện tuệ mục tự viên thành.
Thất nguyện tảo hồi kim thế mộng,
Bát nguyện vĩnh đắc bản lai minh.
Cửu nguyện quan thời trừ huyễn ế,
Thập nguyện vọng xứ tuyệt hoa sinh.
Thập nhất nguyện giao chiêm chướng vân quyển,
Thập nhị nguyện nhất thuấn nghiệp băng thanh.

Dịch nghĩa:

DỐC TÂM PHÁT NGUYỆN

Một nguyền rộng mở cái nhìn chân chính sáng rõ,
Hai nguyền dụi sạch con mắt trần mờ tối.
Ba nguyền nhìn mọi vật không quyến luyến,
Bốn nguyền thấy mọi sắc không trố mắt nhìn.
Năm nguyền đầu óc mê muội kíp nhận ra,
Sáu nguyền mắt tuệ [1] tự viên thành.
Bảy nguyền sớm tỉnh mộng đời nay,
Tám nguyền mãi mãi được sự sáng suốt từ trước.
Chín nguyền khi xem sự vật thì bỏ được mọi mờ, dối,
Mười nguyền nơi nhìn dứt hết mọi hoa huyễn.
Mười một nguyền khi nhìn xa đám mây che cuốn lên,
Mười hai nguyền trong chớp mắt nghiệp được trong suốt.

Dịch thơ:

Xin nguyền:
Rộng khai đường chính kiến,
Vừa rụi mắt tinh nhanh.
Xem hình không quyến luyến,
Thấy sắc chẳng bận tình.
Đầu mê mau sớm tỉnh,
Mắt tuệ tự viên thành.
Mộng đời đừng đắm đuối,

---

1. *Mắt tuệ*: con mắt sáng suốt, không bị ảo hoa, huyễn sắc làm mê muội.

Giữ mãi tính anh minh.
Khi xem hư huyễn mất,
Nơi ngó, ảo không sinh.
Xa nhìn mây chướng cuộn,
Chớp mắt nghiệp băng thanh.

Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

SƠ NHẬT VÔ THƯỜNG KỆ

Dạ sắc sơ phân hiểu,
Thần quang tiệm xuất không.
Ám thôi tên phát bạch,
Tiệm cải cựu nhan hồng.
Bất giác niên hoa xúc,
Do tranh nghiệp quả hùng.
Thân như băng kiến hiện
Mệnh tự chúc đương phong.
Mạc tác trường niên khách,
Chung quy tảo chiếu công.

Dịch nghĩa:

KỆ "VÔ THƯỜNG" [1] ĐỌC LÚC BUỔI SỚM

Sắc đêm mới vừa hửng sáng,
Ánh ban mai hiện dần trên bầu trời.
Ngầm giục mái tóc xanh điểm trắng,
Dần thay vẻ hồng của dung nhan xưa.
Chẳng biết tuổi xuân ngắn ngủi,

1. *Vô thường*: Kệ Vô thường là bài kệ nói về quy luật biến dịch, sự vận động của thế giới hữu vi, ứng dụng vào một thời điểm nhất định. Lúc này là buổi sáng sớm, các thì sau là buổi trưa, buổi hoàng hôn, chập tối, nửa đêm...mỗi thì đều có một bài kệ vô thường.

Còn tranh nghiệp quả [1] mạnh hùng
Thân như băng gặp nắng trời
Mệnh tựa ngọn đèn trước gió.
Chớ làm người khách trọ mãi mãi,
Cuối cùng hãy quay về với công soi dọi sớm.

Dịch thơ:

Đêm tối vừa hửng rạng,
Vầng dương ló khoảng không.
Tóc xuân ngầm điểm trắng,
Nét ngọc sắp phai hồng.
Nào biết niên hoa ngắn,
Còn tranh nghiệp quả hùng.
Thân: lớp măng nắng rọi,
Mệnh: ngọn đuốc gió tung.
Chớ mải làm thân khách,
Sớm về mà thu công.

Đào Phương Bình *dịch*

TRUNG NHẬT THÌ
(Thì giữa trưa [2])

DÂNG HƯƠNG BUỔI TRƯA
(Trung nhật chúc hương)

Cúi nghĩ, ánh dương rực rỡ, bầu trời chói chang. Nghĩ mặt trời không đứng mãi; phải tới Phật [3] mà cầu xin. Nơi toà báu ráp tỏ lòng tin, trong lò ngọc trước dâng hương quý.

---

1. *Nghiệp quả*: nghĩa là kết quả báo ứng do nghiệp của người đời.

Trong *Khóa hư lục* mỗi thì đều có các bài: hiến hương, hiến hoa, khải bạch, sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỉ, hồi hướng, phát nguyện và vô thường kệ. Chúng tôi chỉ chọn một số bài, riêng thì *Sơ nhật* lấy toàn bộ theo như kết cấu của chính văn để giúp bạn đọc hình dung được bộ mặt của nguyên tác.

2. Tiêu đề do chúng tôi thêm.

3. *Phật*: nguyên văn là Kim tiên, ở đây là tên tôn xưng Phật. Nguyên vì năm đầu niên hiệu Tuyên Hòa (1119) Tống Huy Tông từng xuống chiếu đổi tên Phật là Đại Giác Kim Tiên.

Hương này: tiên thiên hun đúc, chẳng phải từ Bồng Đảo [1] sinh ra; trái đất ngạt ngào, há có thể rừng đàn mọc được. Khí vị nọ ngát hơn lan xạ; phẩm danh kia hơn hẳn trầm tiên [2]. Khói bay nghi ngút, đều do lửa định [3] đốt thiêu; mây cuốn lửng lơ, vốn từ khí lành tan khắp. Ai nấy trong đầu đều thấu triệt; người người mũi ngửi thấy mùi thơm.

Vì phép sám hối, làm lễ dâng hương. Nay giữa giờ ngọ, đốt hương cúng dàng.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

Dịch nghĩa:

TÂU BẠCH
(Khải bạch)

Kính tâu, Đại Giác mười phương; Hùng sư tam thế; Đổi sáu ngả thành sáu thần thông; dẫn chín loài [4] thành chín liên phẩm [5].

Trộm nghe, gà xóm gáy trưa, vừng dương đứng bóng. Ráng đỏ trời xa vừa đứng giữa; liễu xanh khắp chốn bắt đầu ngay. Nắng dọi hoa sân vờn ngọc; gió về liễu đậu lay vàng. Long lanh rực rỡ ánh Dao Đài [6]; tản mạn chập chùng lồng bệ ngọc. Ngát hương lò thú, trời quang ác tỏ giữa tầng xanh; ngon giấc gối tiên, ngày vắng lậu [7] thưa trên gác tía. Mùa

---

1. *Bồng Đảo*: nơi tiên ở, theo truyền thuyết thì những đảo thần tiên này ở ngoài bể Bột Hải.

2. *Trầm tiên:* một loại hương trầm, sản phẩm của nước ta từ trước.

3. *Lửa định*: định dịch chữ tam muội, có nghĩa là đã đạt đến sự giác ngộ, tâm trí, thân thể không xáo động nữa, đã dứt bỏ được mọi vọng niệm. Lửa định là lửa giác ngộ. Cht. ở bài *Bàn về giới định và tuệ*.

4. *Chín loài* (cửu loại): tức cửu loại sinh: chín loại sinh: -*Thai sinh*: sinh ra do bào thai; - *Noãn sinh*: sinh ra do trứng; - *Thấp sinh*: sinh ra nhờ khí hậu ẩm ướt; - *Hóa sinh*: do tự nhiên mà hóa thành; - *Hữu sắc*: có màu vẻ, ở trời sắc giới; - *Vô sắc:* không màu vẻ, ở trời vô sắc giới; - *Vô tưởng*: không tư tưởng, ở trời vô tưởng cõi. Tịnh phạn; *Phi hữu tưởng, phi vô tưởng*; hai loại này ở cõi thứ tư trong tầng vô sắc giới, nơi không còn tư tưởng nữa.

5. *Chín liên phẩm*: nguyên văn là *cửu phẩm*, tên đầy đủ là *cửu phẩm vãng sinh*, có nghĩa là chín bậc vãng sinh của chúng sinh, được tượng trưng bằng chín tầng hoa sen. Theo giáo lý của đạo Phật, chúng sinh muốn tới được cõi Tịnh độ (miền đất trong sạch, dứt hết mọi phiền não) của Phật A Di Đà thì tùy theo sự giác ngộ, tu trì của mình mà được vãng sinh ở một trong chín bậc hoa sen đó.

6. *Dao Đài*: theo truyền thuyết đó là nơi ở của thần tiên.

7. *Lậu*: đồng hồ, người xưa đựng nước vào trong bình có khắc từng ngấn và có lỗ cho nước giỏ giọt đều đều. Nhìn ngấn nước trong bình thì biết được thời gian.

hạ thì đá sôi vàng chảy; mùa đông thì sương lạnh tuyết tan. Mặt trời đứng bóng thì vẩn tối thu quang; ác xế đỉnh đầu thì mây mù quét sạch. Trước cảnh tính trời sáng suốt; đương khi tâm địa tỏ tường. Nơi nơi hết thảy sáng trưng; từng bước chẳng còn đen tối.

Hỡi các phật tử ! Bóng ác giữa trời thì xế; người ta khi thịnh có khi suy. Hình thể chẳng dài lâu; giàu sang không vững mãi. Mau chóng như nước trên sông; giây lát như mây đỉnh núi. Lúc thường chẳng tạo nhân lành, ngày khác ắt về lối khổ. Nên nảy niềm tin, bỏ trừ nghi hoặc. Sớm mở lòng người chư phật, soi tan thùng tối [1] chúng sinh. Vậy bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là giờ làm lễ lúc mặt trời đứng bóng.

Băng Thanh - Nguyễn Đức Vân *dịch*

SÁM HỐI TỘI CĂN TAI
(Sám hối nhĩ căn tội)

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay bỏ mất gốc tâm; không biết chính đạo. Đọa ba đường khổ; bởi sáu căn sai. Nếu không sám hối trước; khôn đường ăn năn sau.

Nghiệp căn tai là: ghét nghe tiếng pháp, thích lắng lời tà; mê mất chính tâm, đuổi theo ngoại vọng. Sáo đàn inh ỏi, bảo khúc long ngâm [2]; văng vẳng mõ chuông, coi là tiếng ếch. Câu ví bài vè [3] bỗng nhiên để dại lời kinh câu kệ, không chút lắng tai. Thoáng nghe lời khen hão, khấp khởi do tìm; biết rõ lời nói lành, nào từng ưng nhận. Vài ba bạn rượu, dăm bảy khách chơi, tán ngắn bàn dài, châu đầu nghe lắng. Hoặc gặp thầy bạn, dậy bảo đinh ninh, những lời hiếu

---

1. *Thùng tối* (tất thống): theo quan niệm của đạo Phật, thân thể con người chỉ gồm *tứ đại,* không trong sạch. Trần Cảnh nhiều lần nói con người ta chỉ là một túi da thối, một bao máu mủ, nhớp nhơ; hình tượng này cũng diễn tả ý ấy.

2. *Khúc long ngâm*: tên một khúc đàn hay thời cổ Trung Quốc. Theo *Trịnh Thuật Tổ truyện* trong *Bắc Tề thư* thì Tổ Thuật giỏi đàn, tự chế ra mười bài *long ngâm.*

3. *Câu ví bài vè*: dịch ý chữ *Ba ca Trịnh khúc.* Ba là tên nước của nhà Ân. Vũ Vương diệt Ân, phong cho cháu nhà Ân ở đất này. Có lẽ những bài ca do người nước Ba sáng tác có âm điệu buồn thảm, do đó Trần Cảnh liệt vào hạng ca khúc không nên nghe. Trịnh khúc là những bài ca dao của nước Trịnh phần lớn nói về tình yêu nam nữ, trong *Kinh Thi* Trịnh Phong bị coi là dâm thanh.

trung, đắp tai cài chốc; hoặc nghe tiếng xuyến, bỗng nảy lòng dâm, được nửa câu kinh, bỗng thành tai ngựa [1].

Những tội như thế, vô lượng vô biên; đầy ắp bụi trần, kể sao cho xiết. Sau khi hết kiếp, rơi xuống ba đường; hết khổ chịu đầu thai, lại phải làm người điếc. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Đứng trước Phật đài, thảy đều sám hối..

Đỗ Văn Hỷ - Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện đối thanh giai ngộ đạo,
Nhị nguyện thính khổ tảo tu hành.
Tam nguyện văn thông cụ tứ đạt,
Tứ nguyện văn lạc tận vô sinh.
Ngũ nguyện vọng ngôn vô lậu nhập,
Lục nguyện chính ngữ cấp dao linh
Thất nguyện Phạn âm thường cận trắc,
Bát nguyện pháp cổ đã tu khuynh
Cửu nguyện Quan Âm tường thụ thủ.
Thập nguyện Khánh Hỉ cộng tri danh.
Thập nhất nguyện quần lung trường phá chướng,
Thập nhị nguyện lưỡng đóa vĩnh thông linh.

---

1. *Tai ngựa*: Theo Phúc Điền Hòa thượng, ngày xưa có một người chăn ngựa nằm ngủ trên thềm chùa. Lúc ấy trong chùa một Thiền sư đang tụng *Kinh Kim cương* đến câu: *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh*; nghĩa là: Tất cả mọi hiện tượng trên thế gian đều như bóng bọt nước, mơ màng (Hữu vi pháp là thế giới hiện tượng, nghĩa là chúng sinh và cả vũ trụ). Người chăn ngựa chợt dỏng tai nghe, nhưng anh chỉ nghe có một tai còn một tai mải lắng tiếng ngựa hí. Sau anh chăn ngựa thác sinh làm Thái tử, chịu nghiệp báo còn lại một tai ngựa. Theo điển cố này thì tác giả nói đến nghiệp báo của người nghe kinh mà lòng còn vướng chuyện thế gian.

Dịch nghĩa:

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền nghe các tiếng thảy đều ngộ đạo,
Hai nguyền nghe điều khổ thì sớm liệu tu hành.
Ba nguyền nghe hiểu hết đến bốn cõi biên xa,
Bốn nguyền nghe điều vui không chút bợn lòng.
Năm nguyền lời nói xằng không để lọt vào tai,
Sáu nguyền lời nói đúng vội nghe kỹ.
Bảy nguyền tiếng trống pháp cũng nên lắng nghe.
Chín nguyền được Phật Quan Âm dắt tay [1],
Mười nguyền cùng nổi danh với Khánh Hỉ [2].
Mười một nguyền phá tan nghiệp chướng cho mọi người điếc
Mười hai nguyền hai tai mãi mãi tinh tường, linh diệu.

Dịch thơ:

Một nguyền nghe tiếng đều ngộ đạo,
Hai nguyền nghe khổ sớm tu hành.
Ba nguyền nghe suốt đến bốn cõi,
Bốn nguyền nghe vui tình không sinh,
Năm nguyền lời tà tai không lọt,
Sáu nguyền lời hay lắng hiệu nhanh.
Bảy nguyền gần gũi bên kinh kệ,
Tám nguyền trống pháp lắng nghe rành.

---

1. *Phật Quan Âm* hay còn gọi là Quan Thế Âm (đúng ra phải đọc là Quán Thế Âm) là một vị Phật có lòng từ bi rất lớn, luôn luôn ứng hiện để cứu giúp chúng sinh. Tên Quán Thế Âm có nghĩa nghe thấu mọi âm thanh của chúng sinh trên thế gian. Ở Việt Nam, Quan Âm là Phật bà, còn ở một số nước khác như Tây Tạng thì Quan Âm lại là Phật nam. Nhiều khi Quan Âm hiện thành Bồ tát để phổ độ chúng sinh, nên cũng gọi là Quan Thế Âm Bồ tát.

2. *Khánh Hỉ*: tức Khánh Hỉ Tôn giả, tên tiếng Phạn là Ananda, cũng phiên âm là An-nan-đà. Là em con chú của Phật Thích Ca, nhưng khi Phật đã 35 tuổi ông mới ra đời. Khi ông ra đời cả nước vui mừng nên được đặt tên là Khánh Hỷ. Sau ông theo Phật làm đệ tử trên 20 năm, có mặt bên Thích Ca khi Phật qua đời. An-nan-đà cũng tham dự vào việc biên soạn nhữnng lời thuyết pháp của Phật thành kinh. Khi Ca Diếp qua đời, ông kế vị, trở thành vị tổ đời thứ hai.

Chín nguyền Quan Âm tay cùng nắm,
Mười nguyền Khánh Hỷ cùng nổi danh.
Mười một nguyền người điếc tan nghiệp chướng,
Mười hai nguyền hai tai mãi tinh anh.

Huệ Chi - Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Miết nhãn ô luân tài xuất chán,
Hồi đầu hy ngự hựu dương ly.
Tận tham hủ mộc tẩm vưu thục,
Na tỉnh cao hòa ảnh dị di.
Thúc hốt hoa âm trùng phục đảo
Tuấn tuần khuẩn mệnh thịnh hoàn suy.
Chư nhân hạp tảo hồi quang chiếu,
Tự khổ khu trì lược lộ kỳ.

Dịch nghĩa:

KỆ VÔ THƯỜNG LÚC BẤY GIỜ [1]

Chớp mắt vừng ô vừa ra khỏi phương đông,
Ngoảnh đầu mặt trời lại đã đứng bóng
Hết thảy đều như cây gỗ mục quá ham giấc ngủ say sưa,
Nào biết bóng cây hòe đã chuyển dời.
Phút chốc bóng hòa lại nghiêng đổ,
Mệnh (như cây) nấm tuần tự thịnh rồi suy [2].
Mọi người sao chẳng sớm đem ánh hồi quang soi lại mình,
Mà tự khổ rong ruổi khắp mọi ngả đường.

---

1. *Vô thường*: xem Cht. ở bài *Nói rộng về bốn núi*, Núi thứ tư.
2. *Nấm là một loại cây ký sinh. Màu sắc rực rỡ nhưng cuộc đời ngắn ngủi.* Ở đây tác giả ví thân mệnh con người cũng chỉ như cây nấm.

Dịch thơ:

Chớp mắt vừng ô vừa mới mọc,
Quay đầu bóng nhật đã tròn xoe.
Chỉ ham giấc ngủ say mê mãi,
Nào biết quang âm thấm thoắt đi,
Phút chốc hoa tươi rồi lại héo,
Quanh co mệnh nấm thịnh liền suy.
Ai ơi xin hãy quay đầu lại,
Rong ruổi đường mê mãi thế chi!

Triều Chửu *dịch*

NHẬT MỘT THÌ
(Thì mặt trời lặn) [1]

DÂNG HƯƠNG LÚC MẶT TRỜI LẶN
(Nhật một chúc hương)

Cúi nghĩ, ráng sa từng biếc; khói đọng non xa. Thân tới đàn tràng thanh tịnh; lễ dâng hiền thánh từ bi. Mong thấu lòng thành; đốt dâng hương báu. Hương này, Bồng Đảo giá cao; biển xanh phẩm lạ. Nào phải trầm thủy dâng từ Lâm Ấp [2]; chẳng phải tô du [3] hiến tự Đại Tần. Khí ngát hơn xạ hương phong huyện [4]; mùi thơm hơn long não Ô Trành [5]. Riêng chiếm giá cao khôn định; lừng xưa mùi ngát phi phàm. Hương báu vừa bay, chiếu Phạn nổi đàn hương thế giới; lò

---

1. Tiêu đề do chúng tôi thêm.

2. *Lâm Ấp*: Thời Hán xâm chiếm Nam Việt thì đây là vùng đất huyện Tượng Lâm từ Ngũ đại trở về sau đổi là Chiêm Thành, tức là vùng từ Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay trở vào đến cực nam của miền Trung.

3. *Tô du:* tức tô hợp du, theo *Bản thảo* là một loại cây có nhựa thơm, có thể dùng làm thuốc, là sản phẩm của nước Phật Tề và nước Việt xưa. *Đại Tần*: tên gọi đế quốc La Mã thời cổ.

4. *Phong huyện*: tên huyện thuộc tỉnh Hồ Nam Trung Quốc.

5. *Ô Trành*: tên nước, theo sách *Tây Vực ký* thì thuộc miền Bắc Ấn Độ.

vàng mới đốt, bầu trời nưng thận khí lâu dài [1]. Tìm đến, càn thành [2] tan ảo hóa; ngửi vào, địa ngục hết chua cay.

Nay mặt trời lặn, đốt hương cúng dàng.

Băng Thanh *dịch*

TẤU BẠCH
(Khải bạch)

Kính tâu, Đại Giác mười phương, Hùng sư tam thế. Vung kiếm tuệ ở rừng tà; thét gió từ vào ngực lửa.

Trộm nghe: ráng đỏ phủ đầu non; mặt trời vừa gác núi. Giọng ốc đầu thành buồn bã; tiếng chày ngoài cửa thiết tha. Vào bến, thuyền chài hát muộn; nhẹ bay, chim lại rừng xa. Bến cát phẳng mênh mang cò hạ cánh; rặng dương xanh ran rỉ ve kêu sầu. Nội rộng lập lòe lửa đóm; trời cao chênh chếch bóng câu. Cửa phên nửa khép gà lên chuồng; đèn đuốc chưa châm trêu lại ngõ. Lữ khách vung roi vun vút; thuyền về chèo gấp băng băng. Thương kẻ hôn mê; lạc vào đường tối. Giữa ban ngày còn chưa thấy lối đi; trong nhập nhoạng hẳn quên nhà ở. Bọn ấy như người không đủ mắt; cảnh này ắt khổ kẻ mê đường. Hỡi các phật tử! Nên nghĩ lúc vô thường thấm thoắt; chớ tham cảnh phù thế xa hoa; phải dắt mũi lôi về, chớ phóng tâm đi mất. Ai nấy hãy quay đầu soi lại; chớ nên theo ngoại cảnh mưu cầu. Nếu phải tri âm; hãy mau tiến bước.

Nay bọn chúng tôi, kính nghĩ lúc này là lúc làm lễ mặt trời lặn.

Băng Thanh - Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. *Thận khí lâu dài*: một hiện tượng quang học thường thấy ở các sa mạc hay ở bể do sự phản quang qua các tầng không khí dầy, mỏng khác nhau sinh ra. Nhưng người xưa lại cho là ở bể có một loài giao long lớn gọi là *thận* thường nhả khí làm thành các lâu đài thành quách.

2. *Càn thành*: theo Đào Duy Anh - cũng là một nơi giam người dưới địa ngục.

SÁM HỐI TỘI CĂN MŨI
(Sám hối tỵ căn tội)

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay bỏ mất bản tâm, không biết chính đạo. Đọa ba đường khổ, bởi sáu căn sai; nếu không sám hối trước, khôn đường ăn năn sau.

Nghiệp căn mũi là: thường tham mùi lạ, trăm thứ ngạt ngào, chẳng thích chân hương, năm phần thanh tịnh. Xạ lan sực nức, mê mải kiếm tìm; giới định xông thơm, chưa từng để mũi. Trầm đàn thiêu đốt, đặt trước Phật đài; nghển cổ hít hơi, trộm hương phảy khói. Theo thói trần tục, coi rẻ long thần; thích ngửi hương phàm, chưa từng chừa bỏ. Mặt đào má hạnh, lôi tới chẳng đi; cây giáo hoa tâm [1], kéo về chẳng ngó. Hoặc ra phường phố, hoặc vào bếp trong; thấy bẩn nhớ ăn, ham nhơ tìm bữa. Chẳng hiềm tanh thối, không kiêng tỏi hành; mê mải không thôi, như lợn đẫm ổ. Hoặc xì nước mũi, hoặc vứt vảy vàng; bôi cột quệt thềm, làm bẩn đất tịnh. Hoặc say nằm ngủ, Phật điện phòng tăng; hai mũi thở hơi, xông kinh hun tượng. Ngửi sen thành trộm, thở khí thành dâm; không biết không hay, đều vì nghiệp mũi. Những tội như thế, vô lương vô biên; lúc hết kiếp rồi, chịu ba đường khổ. Trải muôn nghìn kiếp, mới được thụ sinh; dù được thụ sinh, quả báo mũi ngạt. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ; đứng trước Phật đài, thảy đều sám hối [2].

Đỗ Văn Hỷ - Băng Thanh *dịch*

---

1. *Cây giáo hoa tâm*: cái tâm bản thể giác ngộ, được ví như một cái cây nở hoa.

2. Tiếp theo phần văn xuôi trên đây là ba bài *Chí tâm khuyến thỉnh, Chí tâm tùy hỉ, Chí tâm hồi hướng* đã chép ở các thì khóa lễ trước, chúng tôi không chọn.

Phiên âm:

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện xuất khứ tà khí loạn,
Nhị nguyện nạp nhập tuệ hương huân.
Tam nguyện bế thành vô lậu khổng,
Tứ nguyện xuyễn tán hữu duyên trần,
Ngũ nguyện mạch hồi tam bảo đạo,
Lục nguyện đế khứ tứ sinh lân.
Thất nguyện tức trừ phiền não chướng,
Bát nguyện khứu trước giác hoa tân.
Cửu nguyện thường thông chư pháp chủng,
Thập nguyện vĩnh tắc ngũ tân nhân.
Thập nhất nguyện khiên lai du tĩnh hải,
Thập nhị nguyện duệ xuất li mê tân.

Dịch nghĩa:

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền từ sạch tà khí vẩn đục,
Hai nguyền hít vào hương tuệ nức mùi thơm.
Ba nguyền khép lại cho lỗ mũi không phiền não,
Bốn nguyền thở tan mọi cảnh trần hữu duyên.
Năm nguyền quay về đường tam bảo
Sáu nguyền hắt hơi đi cái xớm giềng tứ sinh,
Bảy nguyền hơi thở trừ hết chướng phiền não [1],

---

1. *Phiền não*: chỉ tình trạng bị nhiễu loạn của thân tâm. Có sáu thứ *căn bản phiền não* là: *tham* (tham lam), *sân* (giận), *si* (mê ngốc), *mạn* (khinh mạn), *nghi* (nghi ngờ), *ác kiến* (chuyên nghĩ về điều xấu). Có hai mươi thứ *tùy phiền não* là: *Phẫn, hận, não* (sầu), *phúc* (phản phúc), *cuồng, xiểm* (dèm pha), *kiêu, hại* (gây tai vạ), *tật* (ghét), *kiên* (ghen), *vô tàm* (không biết xấu hổ), *vô quý* (không biết thẹn), *trao cử* (sự xao xuyến nổi lên), *bất tín, giải đãi* (lười), *phóng dật, hôn trầm* (ngu tối), *thất niệm* (ý nghĩ sai), *bất chính tri* (hiểu biết bất chính), *tán loạn*. Ngoài ra còn có vô số thứ phiền não khác nảy sinh từ ba thứ phiền não chính là tham, sân, si.

Tám nguyền được ngửi hương tươi mới hoa giác ngộ.
Chín nguyền luôn luôn thông suốt mọi pháp [1],
Mười nguyền mãi mãi chôn vùi cái nhân [2] năm chất cay nồng.
Mười một nguyền dắt lại chơi bể tính [3] mênh mông,
Mười hai nguyền kéo ra khỏi bến mê khổ ải.

Dịch thơ:

Một nguyền hắt mạnh mọi tà khí,
Hai nguyền hít sâu hương tuệ hinh.
Ba nguyền bịt mũi không khe hở,
Bốn nguyền thở tan cảnh hữu tình.
Năm nguyền hướng mặt về Tam bảo
Sáu nguyền nhổ sạch xóm tứ sinh.
Bảy nguyền thở phào hơi phiền não,
Tám nguyền ngửi hít hoan giác lành.
Chín nguyền khiếu thông mọi chủng pháp,
Mười nguyền mũi thoát khí nồng tanh.
Mười một nguyền dắt lại chơi bể tính,
Mười hai nguyền bến mê độ chúng sinh.

Lê Hữu Nhiệm *dịch*

Phiên âm:

THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Cảnh bức tây sơn mộ,
Hà thời tích thốn âm.
Duy năng bôn mã ý,
Na khẳng trụ viên tâm.
Nhật xuất hoàn tương một,

---

1. *Pháp:* các hiện tượng như chúng sinh và các vật vô tri vô giác, chúng pháp là thế giới hiện tượng.

2. *Nhân*: nghĩa là nguyên nhân, đầu mối tạo ra mọi sai lầm, tội lỗi. Nhân thuộc lĩnh vực chủ quan, do lục căn bị lục trần tác động tạo nên. Từ nhân, chúng sinh sẽ chịu quả báo ứng, nhân thiện sẽ được quả thiện, nhân ác sẽ bị quả ác báo.

3. *Bể tính*: *tính* đồng nhất với từ bản tính, thể tính, chỉ bản chất của Phật. Trở về chơi trong "bể tính" là ý nói đã giác ngộ được cái tâm bản thể.

Thân phù hựu phục trầm.
Lão lai ngu dữ trí,
Tử khứ cổ hoài câm.
Bất miễn vô thường đáo,
Nan đào đại hạn lâm.
Các nghi hành chính đạo,
Vật sử nhập tà lâm.

Dịch nghĩa:

KỆ "VÔ THƯỜNG" [1] LÚC BẤY GIỜ

Cảnh gần về chiều, mặt trời khuất non tây,
Đến bao giờ mới luyến tiếc tấc lòng.
Chỉ có thể buông lỏng ý ngựa [2].
Nào chịu dừng lại cái tâm vượn [3].
Mặt trời mọc rồi sẽ lặn,
Tấm thân nổi rồi lại chìm.
Tuổi già đến, nào kể gì khôn dại,
Việc chết thì xưa cũng như nay.
Không tránh khỏi lúc vô thường dẫn tới,
Khó trốn khỏi cái hạn lớn kéo về.
Ai nấy nên tu hành chính đạo,
Chớ để mình lạc vào rừng tà.

Dịch thơ:

Vừng hồng đà gác núi,
Tấc bóng tiếc chăng ai?
Ý ngựa chạy theo mãi,
Vượn tâm buông thả hoài.
Mặt trời mọc rồi lặn,
Thân, nổi chìm luân hồi,

---

1. *Vô thường*: Xem Cht.1, trang 138.

2, 3. *Ý ngựa* (mã ý) và *tâm vượn* (viên tâm): tức ý và tâm phóng túng hung hăng như con ngựa, con vượn không chịu ở yên, không ngừng lại ở một chỗ, luôn luôn mơ ước, vọng cầu.

Già, trí ngu nào khác,
Chết, nay như xưa thôi !
Vô thường khôn tránh nổi,
Hạn lớn [1], trốn không nơi.
Đạo chính hãy theo đuổi,
Rừng tà mau xa rời.

Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

HOÀNG HÔN KHUYẾN CHÚNG KỆ

Cảnh tống tang du mộ,
Tây sơn nhật dĩ trần.
Quang âm nan cửa trụ,
Lão bệnh dị tương xâm.
Tử chí thùy năng luyến,
Kỳ lai thục khả câm.
Chư nhân tu trước nhãn,
Hôn tán vật quan tâm.

Dịch nghĩa:

KỆ KHUYÊN MỌI NGƯỜI LÚC HOÀNG HÔN [2]

Cảnh đã ngả bóng trên cây dâu, cây du [3],
Mặt trời đã lặn khuất non đoài.
Ngày tháng khó mà giữ lại mãi,
Già nua, bệnh tật dễ xâm nhập vào cơ thể con người,
Cái chết đến, khó lưu luyến cõi đời được,
Kỳ hạn tới nơi nào ai ngăn cấm nổi.
Mọi người nên mở to mắt ngó,
Chớ để tâm đến chỗ tối tăm.

---

1. *Hạn lớn*: giới hạn lớn của cuộc đời, tức là sự chết.
2. Tiêu đề do chúng tôi thêm.
3. *Cây dâu, cây du:* (đã chú).

Dịch thơ:

Bóng ngả nương dâu muộn,
Vầng ô đã lặn rồi.
Quang âm nào đứng mãi,
Già ốm dễ trêu người.
Giờ chết khoan sao được,
Ngày đi hết cách lôi.
Ai ơi nên để mắt,
Chớ vấn vương cảnh đời.

Triều Chửu *dịch.*

Tập san *Đuốc tuệ*

Bóng ngả nương dâu chiều trở muộn,
Mặt trời đã lặn khuất non đoài.
Quang âm thấm thoắt nào mong giữ,
Già ốm trêu người sá kể ai !
Cái chết đến rồi khôn luyến tiếc,
Hạn kỳ kéo tới biết sao nài.
Người người nên biết trau đôi mắt,
Chớ để lòng vương vấn cảnh đời.

Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

BÁT KHỔ KỆ

Sinh chí thành nhân hình dịch dịch,
Lão tương cập mạo ý mông mông.
Bệnh xâm tứ đại thống nan nhân,
Tử nhập tam đồ nghiệp dị phùng.
Ân ái biệt ly ai bất tận,
Oán tăng hội ngộ hận vô cùng.
Thiên cầu bất đắc tăng phiền não,
Ngũ ấm tương tranh xí thịnh hùng.

Dịch nghĩa:

KỆ VỀ TÁM NỖI KHỔ [1]

Từ lúc sinh ra đến lúc lớn lên thì hình hài lận đận,
Già sắp bảy tám mươi thì sự nhận biết mịt mờ.
Bệnh xâm nhập vào thân thể [2] khó chịu nổi đau đớn,
Chết phải xuống ba đường, nghiệp ác đã gặp.
Nỗi buồn vì yêu thương mà phải biệt ly không bao giờ hết.
Mối hận về oán ghét mà phải sum họp không bao giờ cùng.
Muôn nghìn điều cầu không được, càng tăng thêm phiền não.
Ngũ uẩn tranh giành nhau càng kịch liệt.

Dịch thơ:

Thuở mới sinh hình hài lận đận,
Bạc phơ đầu trí khôn mê lẫn.
Bệnh vào tứ đại lòng sầu đau,
Chết xuống tam đồ nghiệp ác dẫn.
Ân ái biệt ly mấy khổ sầu,
Oán thù sum họp vô cùng hận.
Kiếm tìm không được não phiền thêm,
Ngũ uẩn tranh giành, ôi bất tận!

Băng Thanh *dịch*

1. *Tám nỗi khổ* (bát khổ): Sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, tăng hiềm hội khổ, ái biệt ly khổ, cân bất đắc khổ, ngũ uẩn xi thịnh khổ.

2. *Thân thể*: dịch thoát từ tứ đại, là bốn thứ làm nên thân thể con người.

SƠ DẠ THÌ
(Thì chập tối) [1]

DÂNG HƯƠNG LÚC CHẬP TỐI
(Sơ dạ chúc hương)

Cúi nghĩ, đom đóm điểm từng không; đèn chài rọi mặt nước. Trên đàn đủ mặt trai tăng, trong đỉnh vừa châm hương tín.

Hương này: sản sinh nào ở Lạc Sơn, chủng loại phải đâu trầm thủy. Há phải Thần Long đưa cúng, chỉ do Bồ tát [2] cất dành. Rừng ngưu đầu [3] giá chiếm không hai; khóm kê thiệt [4] vào hàng thứ nhất. Gươm tuệ chặt mà vót bằng dao giới, coi vẻ thanh kỳ; nước định rửa mà đốt bởi lửa thiền, hương thơm ngào ngạt. Há chỉ trên đàn thấy ngát, khắp trong mọi chốn đều thơm; một sơi buông xông, muôn đời nghiệp sạch.

Hiện nay vừa tối, đốt hương cúng dâng.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. Tiêu đề do chúng tôi thêm.

2. *Bồ tát*: tiếng Phạn là Bodhisattva, phiên âm đầy đủ là Bồ-đề-tát-đỏa, tên một vị Phật đã đắc đạo, nhưng thường hiện thân xuống cõi thế để độ chúng sinh. Bồ tát cũng là tên tôn xưng các bậc tu hành có đức từ bi lớn.

3. *Rừng ngưu đầu:* tức ngưu đầu chiên đàn là một loại cây hương liệu ở Tây Vực. Có hai thuyết. Theo *Quan Phật tam muội hải kinh* thì cây ngưu đầu chiên đàn mọc trong khóm y lan, dùng làm hương, và đó là loại hương rất nổi tiếng. *Chính pháp niệm kinh* thì nói có một ngọn núi giống hình đầu con trâu, trên đỉnh mọc nhiều cây chiên đàn, vì thế gọi là *ngưu đầu chiên đàn*.

4. *Khóm kê thiệt*: là một loại hương thảo giúp cho thơm miệng, còn có tên là tử đinh hương.

TÂU BẠCH
(Khải bạch)

Kính tâu Đại Giác mười phương, Hùng sư tam thế. Rộng mở đèn tuệ chư phật; tỏ soi nhà tối chúng sinh. Trộm nghe: tiếng ốc trên lầu mới dạo; trống cầm canh vừa truyền. Nhà nhà nến đuốc lung linh; chốn chốn dầu đèn cháy rực. Ngoài dặm tía ngựa thôi tiếng hí; dưới ao trong cá lặn mất tăm. Đom đóm lập lòe mặt nước; vành trăng lấp ló đầu non. Bên gác Phượng hoàng [1] say đắm cuộc vui chè rượu; trước lầu Anh Vũ [2] miệt mài cái thú mê hoa. Hoặc cợt gió vịnh trăng; hoặc đánh đàn thổi sáo. Ai nấy đăm đăm duyên trước mắt; mọi người quên cả việc thân sau.

Các phật tử ! Nên rõ tiền trình khó tiến; chớ ham cao gối giấc nồng. Lên ghế chắc đâu xuống ghế; đêm nay há biết đêm sau. Cửa "Đệ nhất nghĩa" [3] phải mau bước tới; nẻo "Tam ác đồ" chớ có lần đi. Quay đầu nhận lấy quê nhà; mở mắt chớ cam mộng hão.

Bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là lúc làm lễ buổi vừa tối.

Băng Thanh *dịch*

SÁM HỐI TỘI CĂN LƯỠI
(Sám hối thiệt căn tội)

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi trải từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm, không biết chính đạo. Đọa ba đường khổ; bởi sáu căn sai. Nếu không sám hối trước; khó ăn năn sau này.

Nghiệp căn lưỡi là tham đủ mọi vị, thích xét tinh thô; nếm hết các thức, biết ngay béo gầy. Sát hại muôn vật, nuôi béo thân mình; quay rán cá chim, nấu ninh cầm thú. Tanh tao nhờn miệng; hành tỏi

---

1, 2. *Đài Phượng hoàng, lầu Anh Vũ*: có lẽ là những tên tượng trưng chỉ chốn ăn chơi của các nhà quyền quý.

3. *Cửu đệ nhất nghĩa*: Ở đây là đệ nhất nghĩa thiện, là tầng trời của Phật và Bồ tát thường trụ. Nơi ấy không còn sinh, lão, bệnh, tử, chúng sinh đến được đây đã dứt trừ được mọi phiền não.

đầy lòng. Ăn rồi đòi nữa; chưa từng no luôn. Hoặc tới đàn chay, cầu thần lễ phật. Cố chịu đói bụng; đợi lúc việc xong. Buổi sớm ăn chay, cơm ít nước nhiều; khác chi người ốm, cháo thuốc gắng xong. Mỡ màng đầy mắt, cười nói ran ran; rượu chuốc cơm mời, nóng thay nguội đổi. Bày tiệc đãi khách, cưới xin cho con; giết hại chúng sinh, vì ba tấc lưỡi. Dựng lời càn rỡ, dệt câu mượt mà; hai lưỡi lắt léo, miệng ác lu loa. Chửi mắng tam bảo, nguyền rủa mẹ cha; khinh nhờn hiền thánh, dối lừa vua cha. Chê bai người khác, che giấu lỗi mình; bàn luận cổ kim, khen chê này nọ. Khoe khoang giàu có, lăng nhục người nghèo; xua đuổi tăng ni, chửi mắng tôi tớ. Lời dèm thuốc độc, nói khéo tiếng tiêu; tô vẽ điều sai, nói không thành có. Oán hờn nóng lạnh, phỉ nhổ non sông; tán láo nơi tăng phòng; ba hoa trước Phật điện.

Những tội như thế, vô lượng vô biên, ví như cát bụi, đếm sao cho cùng. Sau ngày chết rồi, vào ngục nhổ lưỡi; trâu sắt cày mãi, đồng sôi dội tràn. Quả báo đã hết, vạn kiếp mới sinh; ví được làm người, lại bị câm đặc. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ; nay trước Phật đài, thảy đều sám hối.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

Phiên âm:

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện bão xan vô thượng vị
Nhị nguyện thổ khước thế gian tinh.
Tam nguyện biện tài trừ chúng hoặc,
Tứ nguyện lạc thuyết độ quần sinh.
Ngũ nguyện chuyển thời vô tận tạng,
Lục nguyện hấp tận pháp lưu khuynh.
Thất nguyện tảo hồi Đại Ngu thổ,
Bát nguyện tốc cộng Lâm tế thanh.
Cửu nguyện quản trường dữ Phật phú.
Thập nguyện thanh tịnh đẳng thiện thành.
Thập nhất nguyện thế gian vô ấm á,
Thập nhị nguyện địa ngục tất lê canh.

Dịch nghĩa:

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền ăn no vị "vô thượng" [1]
Hai nguyền thổ hết mùi tanh tao thế gian.
Ba nguyền tài biện bác trừ mọi mê hoặc,
Bốn nguyền thích nói việc tế độ chúng sinh.
Năm nguyền chuyển hết kinh pháp của kho vô tận.
Sáu nguyền hút hết các dòng pháp đã rót.
Bảy nguyền sớm như thày Đại Ngu thổ ra chim bay, [2]
Tám nguyền chóng được cùng thanh thế của Lâm Tế.
Chín nguyền rộng dài cùng sự che chở của Phật.
Mười nguyền thanh tịnh như trời tự nhiên mà thành.
Mười một nguyền thế gian không còn người câm, ngọng,
Mười hai nguyền chốn địa ngục hết tội kéo cày.

Dịch thơ:

Một nguyền ăn đủ mùi ngon Phật,
Hai nguyền nhả hết vị trần tanh.
Ba nguyền nói giỏi trừ mê hoặc,
Bốn nguyền độ kháp được quần sinh.
Năm nguyền chuyển hết vàn kho tạng,
Sáu nguyền uống cạn một nguồn kinh,
Bảy nguyền Đại Ngu chóng phục lại,
Tám nguyền Lâm Tế sớm am thanh.
Chín nguyền bao la như Phật độ.
Mười nguyền thanh tịnh tựa trời sinh.
Mười một nguyền thế gian không câm ngọng.
Mười hai nguyền địa ngục hết gia hình.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. *Vị vô thượng*: vị không có gì cao hơn. Nhóm từ này có hai nghĩa: nghĩa đen chỉ thức ăn thanh tịnh, nhưng nghĩa bóng là nói về đạo, những triết lý của đạo Phật.

2. *Thày Đại Ngu thổ ra chim bay*: theo Phúc Điền; chưa rõ ngọn ngành điển cố này.

Phiên âm:

THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Nhật sắc một thời lâm dạ sắc,
Hôn cù nhiễu nhiễu hựu trùng tăng.
Đồ tri ngoại điểm tha gia chúc,
Bất khẳng hồi nhiên tự kỷ đăng.
Ẩn ẩn kim ô sơn dĩ nhập,
Đồng đồng ngọc thỏ hải sơ đằng.
Tử sinh đại tạ hồn như thử,
Hà bất quy y Phật, pháp tăng.

Dịch nghĩa:

KỆ "VÔ THƯỜNG" [1] LÚC BẤY GIỜ

Khi mặt trời lặn thì sắc đêm đổ tới,
Con đường tối tăm rối bời lại tăng thêm.
Chỉ biết thắp đuốc nhà người khác [2],
Chẳng chịu trở về thắp đèn của mình [3].
Quạ vàng [4] thấp thoáng đã lặn khuất sau núi,
Thỏ ngọc lấp lánh đã nhô khỏi biển.
Sống, chết thay nhau tuần hoàn như thế,
Sao chẳng quy y Phật, pháp, tăng?

---

1. *Vô thường:* (đã chú).

2, 3. *Đuốc nhà người khác, đèn nhà mình*: cả hai đều chỉ ánh sáng trí tuệ mà người tu hành cần nhận thức được để đạt tới sự giác ngộ.

4. *Quạ vàng*: dịch chữ kim ô. Truyền thuyết xưa cho rằng trong mặt trời có con quạ ba chân. Thơ của Hàn Dũ có câu *Kim ô hải để sơ phi lai*; nghĩa là: *Con quạ vàng từ đáy bể mới bay đến.*

Dịch thơ:

Mặt trời đã lặn tối lem nhem,
Đường tối bồn chồn lại tối thêm.
Đuốc của người ngoài chăm gợi thắp,
Đèn nhà mình đó chẳng soi xem.
Lừ đừ bóng áo non tây lẩn,
Lấp lánh vầng trăng ánh bể lên.
Sống chết tuần hoàn thay đổi mãi,
Quy y Tam bảo mới là yên.

Triều Chửu *dịch.*

Tập san *Đuốc tuệ*

BÁN DẠ THÌ
(Thì nửa đêm) [1]

DÂNG HƯƠNG LÚC NỬA ĐÊM
(Bán dạ chúc hương)

Cúi nghĩ, giọt lậu canh ba vừa chuyển; sáo trời [2] muôn tiếng đều im. Lục hòa [3] tăng lữ họp đàn nghiêm; một nén hương thơm lừng pháp giới.

Hương này, âm dương kết tụ; trời đất sinh thành. Vun trồng nào phải công một thế; gìn giữ là nhờ sức trăm thần. Cội cành tươi tốt, mãi nhờ mưa pháp chứa chan; thể chất thanh cao, cậy bởi mây lành che chở. Giống lạ chớ đem cây tục đọ; hương thanh dâu để kẻ phàm hay. Đem tới lò vàng, nén nén mới châm trên ngọn lửa; kết thành

1. Tiêu đề do chúng tôi thêm.

2. *Sáo trời* (thiên lại): những âm hưởng của tự nhiên như tiếng gió thổi vào hang, tiếng reo của cây...Xuất xứ từ thiên *Tề vật luận*, sách của Trang Tử.

3. *Lục hòa*: viết đầy đủ là *lục hòa kính*, nghĩa là sáu niềm kính ái, hòa chung của các tăng ni. Hòa hiểu với nghĩa là thuận, kính hiểu với nghĩa là khiêm nhường. Lục hoà kính là: Giới hòa tức giới hòa đồng tu (cùng trì giới); kiến hòa, tức kiến hoà đồng giải (cùng chung kiến giải); lợi hòa tức lợi hòa đồng quân (lợi ích cùng đều nhau); thân hòa tức thân hòa đồng trụ, thuận hòa ở cùng; khẩu hòa tức khẩu hòa vô tranh (không tranh cãi); ý hòa tức ý hòa đồng duyệt (ý hòa hợp cùng vui).

lọng báu, tầng tầng bay mãi tận ngàn mây. Dám bày lễ nghi cúng thánh, gọi giải lòng tin kẻ phàm. Giờ đương lúc nửa đêm, đốt hương dâng cúng.

Băng Thanh *dịch*

BẠCH TÂU
(Khải bạch)

Kính tâu: Đại Giác mười phương; Hùng sư tam thế. Ruỗi tay vàng để đón quần sinh; phóng ánh ngọc để soi khắp cõi.

Trộm nghe: giờ quay sang tí; đêm đã nửa rồi. Ngọn đèn trong đĩa bạc hầu tàn; bụi bặm ngoài dặm hồng đều lắng. Mấy trận gió mây muôn dặm; một vầng trăng tỏ canh ba. Lưu thưa rừng trúc rảy vàng; thấp thoáng hoa sân dỡn ngọc. Hạc oán im hơi nơi trướng huệ; vượn sầu kêu mãi chốn tùng quan. Vời vợi Hấn Hà Sâm Đẩu gác, im lìm đồng nội quy ma kêu. Tiếng tử quy [1] da diết; giấc hồ điệp [2] say sưa. Thân ảo hóa chơ vơ rừng núi thẳm; hồn lang thang chạy vạy dặm đường xa. Đành cho ma quỷ quấy rầy luôn; nào biết đuốc tâm thường rực rỡ. Ngoài nhà thần phách lạc hồn bay; trong hang quỷ người vùi mắt nhắm. Chỉ biết ham mê giấc ngủ; nào hay tới chốn chân như. Thỏa thuê tới sáng giấc nồng; kể chi mệnh chung trăm tuổi.

Các phật tử! nên nghĩ tứ xà [3] bức bách; chớ quên nhị thử [4] gặm mòn. Luân hồi tam giới [5] biết bao thôi; luẩn quẩn tứ sinh [6] chưa lúc

---

1. *Tiếng tử quy*: tử quy tức chim cuốc, còn có tên là đỗ vũ, đỗ quyên. Tương truyền đây là vua nước Thục; bị mất nước, hồn hóa làm chim, vì nhớ nước nên suốt mùa hè cứ kêu quốc quốc.

2. *Giấc hồ điệp*: giấc mộng. Điển trong sách *Trang Tử*, thiên *Tề vật luận*: Trang Tử nói mình nằm mơ thấy hóa ra một con bướm bay nhởn nhơ, nhưng khi tỉnh dậy trong lòng sinh ra phân vân, không hiểu Trang Chu nằm mơ hóa ra bướm hay con bướm nằm mơ hóa ra Trang Chu. Câu chuyện ngụ ý nói sự hư ảo của thế gian.

3. *Tứ xà*: bốn con rắn, chỉ bốn yếu tố gọi là *tứ đại* tạo nên cơ thể con người: đất, nước, lửa, gió. Thân thể con người, nam hoặc nữ, vốn có sức cám dỗ, và điều đó làm hại đến thân tâm, cũng như chất độc của loài rắn làm hại người. Vì thân người lại được hợp thành bởi tứ đại, nên cũng coi tứ đại là tứ xà.

4. *Nhị thử*: nói rút gọn nhóm từ "hắc bạch nhị thử": hai con chuột đen và trắng, tượng trưng cho ngày, đêm; có sách nói là ngày, tháng.

5. *Tam giới*: ba cõi, chỉ nơi ở của chúng sinh chưa hoàn toàn siêu thoát. Đó là dục

dứt. Nên đi tới lối vãng sinh; hãy vịn vào xe tiếp diễn. Cửa ngục nơi nào; đêm nay phá vỡ. Bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là lúc làm lễ nửa đêm.

Nguyễn Đức Vân *dịch*

Dịch nghĩa:

SÁM HỐI TỘI CĂN THÂN
(Sám hối thân căn tội)

Dốc lòng sám hối. Bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay, quên mất bản tâm; không biết chính đạo. Đọa ba đường khổ; bởi sáu căn sai. Nếu không sám hối trước; khó ăn năn sau này.

Nghiệp thân căn là: Tình cha huyết mẹ, giả hợp nên hình; năm tạng trăm thân, cùng nhau kết hợp. Nhận mình là thực; quên mất pháp thân. Bởi sinh lòng ham giết, ăn trộm, tà dâm, nên đọa thành ba nghiệp chướng.

Nghiệp sát sinh là: luôn làm điều bạo ngược; không chút nghĩ từ tâm, giết hại cả bốn loài, biết đâu cùng một thể. Lỡ tay hay cố sát; mình làm hoặc sai người. Hoặc tìm thầy lấy bùa, đem về yểm đảo; hoặc làm ra thuốc độc, để hại sinh linh. Chỉ cốt hại nhân; không hề thương vật. Hoặc thiêu đốt núi rừng; hoặc tát cạn khe suối. Buông chài bủa lưới; đuổi chó thả chim. Thấy nghe tùy thích, nghĩ ra là làm, cử động vần xoay, đều tội này cả.

Nghiệp ăn trộm là: thấy của người khác, nổi dạ riêng tư; phá khóa cậy then, sờ bao nậy tráp. Thấy của nhà Phật, sinh lòng gian tham; trộm của nhà chùa, không sợ thần giận. Chẳng riêng vàng, ngọc, mới thành tội to; ngọn cỏ cái kim, đều là nghiệp trộm.

Nghiệp tà dâm là: lòng mê thanh sắc mắt đắm phấn son. Chẳng đoái đức liêm trinh; riêng sinh lòng tham dục. Hoặc nơi đất Phật,

---

giới (thế giới chúng sinh còn phải ăn uống và nhiều ham muốn); sắc giới (thế giới các tiên không còn ham muốn, ăn uống, nhưng vẫn có hình thể); vô sắc giới (thế giới các tiên không còn hình sắc thân thể, chỉ còn tâm thức).

6. *Tứ sinh*: xem Cht. ở bài *Văn Giới sát sinh*.

điện thờ phòng tăng trai gái cùng nhau, đụng chạm đùa bỡn. Tung hoa ném quả; dẫm cẳng kề vai. Khoét ngạch trèo tường, đều là dâm nghiệp.

Những tội như thế, vô lượng vô biên; đến lúc mệnh tàn, phải vào địa ngục. Gái nằm giường sắt; trai ôm cột đồng. Muôn kiếp mới sinh, lại chịu tội báo. Nếu không sám hối, sao được tiêu trừ. Nay trước Phật đài, thảy đều sám hối.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

Phiên âm:

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện mệnh căn tốc thành tuệ,
Nhị nguyện thể tướng biến vi chân.
Tam nguyện đầu nhai cầu đại pháp,
Tứ nguyện phó hỏa ngộ thâm nhân.
Ngũ nguyện phần khu thù Phật đức,
Lục nguyện khao tủy bái sư ân.
Thất nguyện cầu đầu chung bất tích,
Bát nguyện thủ mục diệc vi thân.
Cửu nguyện đồ hương vô hữu hỉ,
Thập nguyện cát nhục bất sinh sân.
Thập nhất nguyện sinh sinh vô trước ái,
Thập nhị nguyện thế thế ly liêu trần.

Dịch nghĩa:

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền mệnh căn [1] mau thành mệnh tuệ [2]
Hai nguyền thể tướng [3] biến thành chân thân. [4]
Ba nguyền gieo xuống vách núi cầu pháp lớn,
Bốn nguyền xông vào lửa để hiểu rõ nguyên nhân sâu.
Năm nguyền đốt thân mình để báo đáp công đức Phật,
Sáu nguyền gõ tủy mình để báo ơn thầy.
Bảy nguyền có người xin đầu cho ngay không tiếc,
Tám nguyền dù có người khoét mắt mình vẫn thân ái.
Chín nguyền dù có giồi phấn lương cũng không vui,
Mười nguyền dù bị cắt thịt cũng không giận dữ.
Mười một nguyền đời đời không vướng vào yêu thương,
Mười hai nguyền kiếp kiếp xa lánh cõi trần ồn ào.

Dịch thơ:

Một nguyền mệnh căn mau hóa tuệ
Hai nguyền thể tướng biến thành chân.
Ba nguyền gieo ghềnh cầu đại pháp,
Bốn nguyền vào lửa ngộ thâm nhân.
Năm nguyền đốt mình đền Phật đức,
Sáu nguyền gõ tủy báo sư ân.
Bảy nguyền cho đầu, nào nuối tiếc,
Tám nguyền khoét mắt chẳng phân vân.
Chín nguyền xông hương không mừng rỡ,
Mười nguyền cắt thịt vẫn ân cần.
Mười một nguyền đời đời xa biển ái,
Mười hai nguyền kiếp kiếp lánh vòng trần.

Đỗ Văn Hỷ - Băng Thanh *dịch*

---

1. *Mệnh căn*: nghĩa là thân mệnh con người. Mệnh căn mỗi người một khác, nó tùy thuộc vào nghiệp ứng từ kiếp trước.
2. *Tuệ mệnh*: thân mệnh người ta tu hành đã đắc đạo, không còn bị mê muội, lầm lạc, dứt bỏ được mọi phiền não.
3. *Thể tướng*: chỉ cái thân giả của chúng sinh đang tồn tại trên cõi trần cũng có nghĩa như phàm thân.
4. *Chân thân*: cũng có nghĩa như pháp thân, cái thân có thật, tồn tại mãi mãi, đồng nhất với bản thể vũ trụ, với thân Phật.

Phiên âm:

THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Vạn lại thanh trầm hậu,
Tam canh cổ động sơ.
Tử quy đề thiết thiết,
Hồ điệp mộng cừ cừ
Cam hỗn hòe trung nghi,
Phiên vi thủy thượng ngư.
Bất năng khán nguyệt khởi,
Duy ái luyện hoa cư.
Mê thất gia thiên lý,
Do tham thụy nhất dừ.
Bất tri thân thị huyễn,
Mông muội quá cư chư.

Dịch nghĩa:

KỆ VÔ THƯỜNG [1] LÚC BẤY GIỜ

Sau khi muôn sáo [2] trời im bặt,
Tiếng trống điểm canh ba bắt đầu.
Tử quy [3] kêu da diết,
Giấc mơ bướm [4] miệt mài.
Đành chịu lẫn trong đám kiến cành hòe [5].

---

1. *Vô thường*: (đã chú).

2. *Sáo trời* (thiên lại): những âm hưởng của tự nhiên. Xuất xứ từ *Tề vật luận* của Trang Tử.

3. Xem Cht. 1, tr. 141.

4. Xem cht. 2, tr. 141.

5. *Kiến cành hòe:* cũng gọi là giấc mộng Nam Kha, xuất xứ từ *Nam Kha ký* của Lý Công Tá đời Đường. Bài ký kể truyện Thuần Vu Phần ngủ trưa dưới gốc cây hòe, bỗng nằm mơ thấy mình đến nước Đại Hòe An làm Thái thú quận Nam Kha 20 năm, được vua nước Đại Hòe gả công chúa cho và sinh được năm con trai, hai con gái, cực kỳ vinh hiển. Sau Phần đánh giặc bị thua, công chúa chết, vua nước Đại Hòe đuổi về quê. Phần chợt tỉnh dậy, thấy mình nằm dưới gốc cây hòe, trên cành hòe phía Nam, có một tổ kiến. Đại ý câu chuyện nói cuộc đời chỉ là giấc mộng hư ảo và ngắn ngủi.

Hoặc trở thành con cá trên mặt nước.
Không biết xem trăng mọc, mà thức dậy,
Chỉ quyến luyến cùng hoa.
Không biết tấm thân là hư ảo,
Lao xa nhà nghìn dặm,
Còn tiếc giấc ngủ tàn
U mê qua ngày tháng ở chốn này.

Dịch thơ:

Tiếng sáo trời vừa tắt,
Trống canh đã điểm ba.
Tử quy kêu khắc khoải,
Hồn bướm chìm trong mơ.
Luẩn quẩn vua nước kiến,
Nhởn nhơ cá mặt hồ.
Trăng lên chẳng thức dậy,
Hoa nở luyến bên hoa.
Mè lạc nhà ngàn dặm,
Còn ham giấc ngủ thừa.
Biết đâu thân huyễn ảo,
Mê muội đến bao giờ!

Băng Thanh *dịch*

Phiên âm:

THÌ RẠNG ĐÔNG

(Hậu dạ thì) [1]

DÂNG HƯƠNG LÚC TẢNG SÁNG

(Hậu dạ chúc hương)

Cúi nghĩ, sao Bắc Đẩu chuyển về hướng Bắc; giải Ngân Hà nghiêng hẳn về Tây. Giấc mơ bên gối còn suy; tiếng ốc trên lầu hồ dứt. Sắp hàng tăng chúng tới pháp đàn; trước tượng Thế Tôn dâng hương tín.

1. Tiêu đề do chúng tôi thêm.

Hương này, giống tự mặt trăng đem lại; rễ ăn trong núi quẩn quanh. Phong tư không tục; thể chết vô trần. Vượt xa "tước đầu" [1] Ngô quốc; quý hơn "quy giáp" [2] Quế Lâm. Nơi đốt tắt ngay lửa giận; hương bay nhờ trận gió từ. Nào phải mùi thơm hạ phẩm; đúng là hương lạ thượng phương. Mảnh mảnh tơ bay thành khí lạ; ngạt ngào hương ngát hóa điềm hay. Nghi ngút trước nơi bảo tọa; phiêu diêu ngoài chốn rèm châu. Quay đầu tìm "thức", quang mình nơi ấy tự nhiên sinh; ngẩng mặt ngửi mùi, tịch diệt bởi đây thân chứng được.

Nay buổi qua đêm, đốt hương dâng cúng.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

TÂU BẠCH
(Khải bạch)

Kính tâu: Đại Giác mười phương; Hùng sư tam thế ! Rót móc ngọt cứu chúng sinh đói khát; cầm hạt châu soi chốn tối tăm. Trộm nghe: giọt lâu điểm can tàn, tiếng gà vừa gáy sáng. Bóng đuốc tiệu hoa vừa dứt, giải sao Ngân Hán lặn rồi. Giấc điệp lại quay về thế mộng, tiếng chuông khua vỡ chốn âm thầm. Ánh trăng nhạt ngậm nửa vành non biếc; vầng trời hồng chưa ló mặt duềnh xanh. Vách xưa tiếng dế ủi non, đường ngự vó câu rộn rã. Đầu thành khói lạnh vấn vương, trời thẳm sương mai mờ mịt. Đúng là khi đạo sĩ chầu tiên, vừa là lúc tăng già hành đạo. Muôn hộ nghìn nhà chưa mở cửa, một đêm sáu khắc đã nên công. Tất cả đường đời, rối bời kiếp sống. Tuy ôm gối đương đêm thảng thốt, vẫn chưa tan giấc ngủ một đời. Các phật tử! Nếu mặc sức suốt đêm vui thú, thì trọn ngày tâm địa tối tăm. Đến nỗi một kiếp buộc ràng, chỉ bởi u mê hai chữ. Vì ngươi mở một con đường, để lại người sau xem xét. Nêu hay nhân mệnh chẳng trường

1. *Tước đầu*: tức *tước đầu hương*, một loại hương quý của nước Ngô. Trong *Tam quốc chí*, phần *Ngô chúa Quyền truyện chú* có ghi: Ngụy Văn Đế sai sứ đến xin *tước đầu hương*.

2. *Quy giáp*: chưa rõ là loại hương gì, theo mạch văn có thể đoán đây cũng là một thứ hương thơm.

tồn, chớ để mặc lúc này lầm lỡ. Tịnh thổ [1] giữ gìn trước mắt, Di Đà [2] nhận lấy trong tâm. Nếu biết nhanh lấy, chóng theo, sẽ được hiện trước mắt.

Bọn chúng tôi kính nghĩ giờ này là lúc làm lễ qua đêm.

Đỗ Văn Hỷ *dịch.*

SÁM HỐI TỘI CĂN Ý
(Sám hối ý căn tội)

Dốc lòng sám hối, bọn chúng tôi từ bao kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm; không hay chính đạo. Đọa ba đường khổ; bởi sáu căn sai. Không sám hối trước; khó ăn năn sau.

Tội căn ý là: vấn vương nghĩ ngợi, không lúc nào dừng; mắc mứu tình trần, lấp tâm chấp tướng [3]. Như tằm cuộn kén, càng buộc càng dăng; như bướm lao đèn, tự thiêu tự đốt. Hôn mê chẳng tỉnh, điên đảo sinh càn; quấy nhiễu tấc lòng, đều do tam độc [4]. Tội keo tham là: âm mưu ghen ghét, keo cú vét vơ; mười vốn nghìn lời, còn cho chưa đủ. Của như sông chứa; lòng tựa chén rò. Rót vào lại hết; nên nói chưa vừa. Tiền mục thóc dư, chẳng cứu đói rét; lượt chồng lụa chất, nào có giúp ai. Được người mấy chục, chưa nói là nhiều; hại đến một đồng, cho là hao lớn. Trên từ châu báu; dưới đến tơ gai; kho đụn chất đầy; chưa từng bố thí. Bao nhiêu sự việc, ngày tính đêm lo; khổ tứ lao thân, đều từ tham nghiệp.

---

1. *Tịnh thổ*: Tịnh có nghĩa là không còn vấn vương phiền não; tịnh thổ là đất Phật, Tây phương cực lạc, trong sạch, trường tồn.

2. *Di Đà*: tức A Di Đà, là vị Phật chủ trì thế giới Tây phương cực lạc. A Di Đà là phiên âm tiếng Phạn Amitabha, dịch nghĩa là Vô lượng thọ Phật hay Vô lượng quang Đinh Phật, một trong mười sáu người con của Phật Đại thông trí thắng và là anh em với Phật Thích Ca. Đây là vị Phật có hào quang sáng suốt chiếu khắp mọi phương (Vô lượng quang minh) và có tuổi thọ dài dặc (Vô lượng thọ). Hoa sen là biểu tượng công đức của vị Phật này.

3. *Lấp tâm chấp tướng*: theo quan niệm đạo phật: chúng sinh vì mê muội nên không nhận ra cái tâm bản thể, đã để nó bị che lấp, trong khi đó lại khư khư coi thế giới hiện tượng là có thật.

4. *Tam độc*: chỉ ba thứ độc hại, ba mối phiền não lớn là tham (tham lam), sân (hờn giận) và ai (ngu muội). Chúng phá hủy các thiện căn, làm hại đời sống của chúng sinh không khác gì rắn độc nên gọi là tam độc.

Tội giận dữ là: căm tham là gốc lửa giận tự thiêu. Quắc mắt quát to, tiêu tan hòa khí. Chẳng riêng người tục, cả đến thày tăng. Kinh luận [1] tranh giành, cùng nhau công kích. Chê cả sư thưởng, nhiếc đến mẹ cha, có "nhẫn" [2] lụi vàng; lửa độc rực cháy. Buông lời hại vật, cất tiếng hại người; không nghĩ từ bi, không theo luật cấm. Bàn Thiền tựa thánh, trước cảnh như ngu; dẫu ở cửa không [3] chưa thành "vô ngã" [4]. Như cây sinh lửa, lửa cháy đốt cây. Những tội trên đây, đều do nghiệp giản.

Tội ngu ai là: căn tính đần độn; ý thức tối tăm. Chẳng hiểu tôn ti; chẳng chia thiện ác. Chặt cây hại xác; giết gấu gẫy tay; mắng Phật thành tai; nhổ trời ướt mặt. Quên ơn quên đức; bội nghĩa bội nhân; không xét không hay, đều vì si nghiệp.

Các tội như vậy, rất nặng rất sâu; đến lúc mệnh chung, phải sa địa ngục. Qua nghìn vạn kiếp, mới được thụ sinh; nếu được thụ sinh, lại thành người độn. Nếu không sám hối trước, sao được tiêu trừ. Nay trước Phật tiền, thảy đều sám hối.

Băng Thanh - Đỗ Văn Hỷ *dịch*

Phiên âm:

CHÍ TÂM PHÁT NGUYỆN

Nhất nguyện linh nguyên thường trạm tịch.
Nhị nguyện tạng thức tuyệt phan duyên.
Tam nguyện nghi đoàn câu phá toái,
Tứ nguyện định nguyệt vĩnh đoàn đoàn.

---

1. *Kinh luận*: trong Phật học,kinh là sách ghi lại những điều Phật thuyết pháp, do các học trò biên soạn; luận là các tác phẩm giảng về đạo lý, luân lý.

2. *Cổ nhẫn*: nhẫn: nghĩa là chịu đựng, nhẫn nhục. Người tu hành tu được đức nhẫn thì trừ được tính sân (giận), một trong ba độc (tham, sân, si).

3. *Cửu không*: nghĩa là không có gì. Theo triết học Phật giáo thế giới là hư huyễn, không có thật, chỉ có cái bản thể mới là thật. Tuy nhiên, cái bản thể ấy cũng là không, có nghĩa là không phải một sự vật cụ thể nào. *Không* là một phạm trù đối lập với *hữu*.

4. *Vô ngã*: nghĩa là không có cái ta. Không công nhận có một "cái thể" nhất định, một "tướng" , một "dung" chủ thể nào, quan niệm này không công nhận một thân thể nào là tồn tại, mà ta cũng như người chỉ là do ngũ uẩn tạm hợp thành mà thôi. Có hai thứ vô ngã: *Nhân vô ngã*: nghĩa là không có ta; không có người, không có chúng sinh; *pháp vô ngã*: nghĩa là hiểu pháp là do nhân duyên hợp thành, cũng không có thật. Hiểu được hai thứ vô ngã này sẽ dứt được mọi phiền não, tri thức sẽ thông sáng.

Ngũ nguyện pháp trần vô (vong) khởi diệt,
Lục nguyện ái võng ly câu khiên.
Thất nguyện tư duy hành thập địa,
Bát nguyện đế thích xả tam thiên.
Cửu nguyện tâm viên lưu trạo tý,
Thập nguyện ý mã tức dương tiên.
Thập nhất nguyện khoan hoài chư Phật giáo,
Thập nhị nguyện thích hứng tổ sư thiền.

Dịch nghĩa:

DỐC LÒNG PHÁT NGUYỆN

Một nguyền nguồn linh thiêng [1] mãi mãi trong lặng,
Hai nguyền tạng thức [2] dứt mọi vấn vương.
Ba nguyền mọi mối nghi ngờ được phá vỡ,
Bốn nguyền trăng định [3] mãi mãi tròn vanh.
Năm nguyền mọi bụi pháp [4] không nổi, tắt,
Sáu nguyền thoát khỏi sự lôi kéo của lưới yêu [5].
Bảy nguyền tư duy đi khắp hàng thập địa [6],
Tám nguyền nghe kỹ [7] mà bỏ cảnh trời thứ ba [8].

---

1. *Nguồn linh thiêng* (linh nguyên): chỉ tâm ý con người: vì tâm ý con người vốn trong lặng, thiêng liêng, nhưng do mọi vọng niệm quấy nhiễu nên bị vẩn đục, do vậy nguyền trở về sự trong lặng.

2. *Tạng thức*: cái thức bao gồm tất cả các thức, thâu hợp tất cả lẽ chân và vọng, đó là thức cao nhất trong tám thức của chúng sinh. Tạng thức gọi là Như Lai tạng thức, A lại da thức.

3. *Trăng định*: ví ý thức đã giác ngộ như mặt trăng trong suốt, viên mãn, vĩnh hằng.

4. *Bụi pháp* (pháp trần): một cảnh trong lục trần, đó là thế giới hiện tượng, tác động vào ý căn làm nảy sinh ý thức. Vì vậy trong khi tu trì, để dứt bỏ sáu căn, người tu hành cũng phải diệt lục trần, không cho căn và trần tiếp xúc với nhau làm rối loạn ý nghĩ.

5. *Lưới yêu:* tác giả ví tình cảm yêu thương như cái lưới giăng bẫy làm hại con người.

6. *Thập địa*: xem Cht. ở bài *Chí tâm tùy hỷ*.

7. *Nghe kỹ* (đế thính): *đế* có nghĩa là chân lý, thành thật, chân chính, cũng có nghĩa là kỹ càng, rành rõ. Đế thính là nghe kỹ.

8. *Tam thiên*: tức tam thiền thiên, chỉ cảnh trời thiền định thứ ba. Cảnh trời này gọi là định sinh hỷ lạc địa, miền đất khoái lạc, vì nhờ thiền định mà tâm thân hoàn toàn vui vẻ. Tuy vậy, bậc tu hành ở cảnh này vẫn chư dứt được mọi niệm, nên phải tiếp tục tu trì để dập tắt được cả niềm vui sướng, lòng trở nên yên tĩnh; đối cảnh không còn buồn vui, đau khổ.

Chín nguyền lòng vượn thôi không vùng vẫy,
Mười nguyền ý ngựa tắt ham muốn rong ruổi.
Mười một nguyền rộng mở lòng theo lời Phật dạy,
Mười hai nguyền vui thích với cánh thiền định của tổ sư.

Dịch thơ:

Một nguyền tâm linh nguồn phẳng lặng,
Hai nguyền tạng thức cắt trần duyên.
Ba nguyền khối ngờ đều phá vỡ,
Bốn nguyền sáng mãi bóng trăng thiền.
Năm nguyền phép trần không nổi bụi,
Sáu nguyền lưới ái cắt tơ duyên.
Bảy nguyền ý tu hành thập địa,
Tám nguyền chuông nguyện thấu tam thiên.
Chín nguyền bụng vượn thôi nhảy nhót,
Mười nguyền ý ngựa dừng cương yên.
Mười một nguyền mở lòng nghe Phật dạy,
Mười hai nguyền mộ đạo tổ, tâm truyền.

Lê Hữu Nhiệm *dịch*

Phiên âm:

THỬ THỜI VÔ THƯỜNG KỆ

Pháp cổ kích hồi phù thế mộng,
Phạn chung tràng phá đại gia lưng.
Do tham Bắc thủ miên điềm hắc,
Bất quản Đông nhan nhật chiếu hồng.
Trường dạ man man thời hữu đán,
Minh đồ mặc mặc lộ nan thông.
Kim triêu nhược bất cần hành đạo,
Tha nhật na phùng Hoàng diện công.

Dịch nghĩa:

KỆ VÔ THƯỜNG [1] LÚC BẤY GIỜ

Trống pháp đánh thức giấc mộng phù thế,
Chuông Phạn khua tan sự điếc lác của người đời.
Còn ham quay đầu về Bắc ngủ say mềm,
Phó mặc phương Đông mặt trời đã mọc đỏ.
Đêm dài dằng dặc có lúc phải sáng,
Đường tối mịt mù khó biết lối ra.
Sớm nay nếu không chăm chỉ hành đạo,
Ngày khác sao gặp được Hoàng diện công [2].

Dịch thơ:

Trống pháp đánh tan mơ thế tục,
Chuông tăng khua tỉnh điếc trần ai.
Còn ham giấc ngủ chìm trong tối,
Phó mặc trời đông đã rạng mai.
Đằng đẵng đêm dài rồi phải sáng,
Mịt mờ đường tối hỏi nào ai.
Sớm nay nếu chẳng lo hành đạo,
Ngày khác Hoàng công khó gặp người.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. *Vô thường*: (đã chú).

2. *Hoàng diện công*: ông mặt vàng, nguyên mặt vàng là biểu tượng của Lão Tử trong cương vị tổ Đạo giáo; nhưng ở đây tác giả dùng để chỉ Phật.

TRẦN TUNG
(Tuệ Trung Thượng sĩ)
(1230 - 1291)

Trần Tung thuộc tôn thất nhà Trần, ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Nam Định).

Ông tài kiêm văn võ, có công trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên; để lại nhiều thơ văn. Đặc biệt, Trần Tung chuộng đạo Phật, lấy pháp hiệu là Tuệ Trung; thơ văn ông nhiều tính thiền. Hai tác phẩm văn xuôi của ông là *Đối Cơ* (Tùy theo cơ duyên mà ứng đối) và *Tụng cổ* rất được giới Thiền lưu ý[1].

Dưới đây, chúng tôi giới thiệu một số thơ văn của ông trong bộ *Thượng sĩ ngữ lục*. Phần thơ, chủ yếu lấy từ bộ *Thơ văn Lý Trần Tập II, Quyển thượng*; phần văn do Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Trần Thị Băng Thanh thực hiện.

見解

見解呈見解
自揑目作怪
揑目作怪了
明明常自在

---

1. Xin xem thêm bài *Thượng sĩ hành trạng* (Hành trạng của Thượng sĩ Tuệ Trung) ở mục Trần Khâm (Trần Nhân Tông).

Phiên âm:

KIẾN GIẢI

Kiến giải trình kiến giải,
Tự niết mục tác quái.
Niết mục tác quái liễu,
Minh minh thường tự tại.

Dịch nghĩa:

KIẾN GIẢI [1]

Trình bày rõ ràng những điều trông thấy,
Là tự mình ấn tay vào mắt, làm cho mắt nhìn thành kỳ quái [2].
Ấn tay vào mắt làm chuyện kỳ quái xong.
Sự sáng suốt lại trở lại trường tồn tự tại.

Dịch thơ:

Kiến giải bày kiến giải
Như dụi mắt làm quái.
Dụi mắt làm quái rồi,
Sáng sủa thường tự tại.

Đồ Nam Tử *dịch*
Tập san *Đuốc tuệ*

---

1. Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo bài *Thượng sĩ hành trạng* trong *Thượng sĩ ngữ lục*, đây là lời kệ của Trần Tung làm trong dịp vua Trần Thánh Tông lập đàn chay làm lễ cầu siêu cho Hoàng hậu Thiên Cảm, vợ ông và là em ruột Tuệ Trung Thượng sĩ. Xem bài thơ họa của Trần Thánh Tông trong phần sáng tác của Trần Hoảng, cùng tập.

2. Theo quan điểm đạo Phật, "thấy" là một trong lục thức (tức là sự nhận biết của mắt, của tai, của mũi, của lưỡi, của thân thể, và của ý thức); lục thức đó do lục căn (tức là sáu căn gốc có khả năng phát sinh sự nhận biết trong con người: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp xúc với lục trần (tức là sáu hiện trạng ở bên ngoài: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) mà tạo ra. Nhưng giữa hiện tượng bên ngoài và nhận biết của con người có sự khác nhau về bản chất; chẳng hạn "cái thấy" là không lay động, là tĩnh tịch, còn cái hiện trạng đập vào mắt ta là vọng động, là giả. Cũng như khi ấn tay vào mắt thì thấy nhiều đốm hoa trong không trung, kỳ thực không có đốm hoa nào hết. Vì vậy, khi mới nhìn thấy các hiện tượng bên ngoài thì còn là thấy giả; chỉ khi nhìn sâu vào thực thể của vũ trụ thì mới là thấy thật, lúc đó con người sẽ sáng suốt và giác ngộ.

養眞

衰颯形骸豈足云
非關老鶴避雞群
千青萬翠迷鄉國
海角天頭是養眞

Phiên âm:

DƯỠNG CHÂN

Suy táp hình hài khởi túc vân,
Phi quan, lão hạc tị kê quần.
Thiên thanh vạn thúy mê hương quốc,
Hải giốc thiên đầu thị dưỡng chân.

Dịch nghĩa:

NUÔI DƯỠNG CHÂN TÍNH

Hình hài suy yếu đâu phải là chuyện đáng bàn,
Cũng không phải chuyện chim hạc lánh đàn gà [1].
Nghìn màu xanh, muôn vẻ thúy, tràn ngập làng nước,
Góc bể chân trời là nơi nuôi dưỡng chân tính của ta.

---

1. *Chim hạc lánh đàn gà*: xuất xứ từ thành ngữ "hạc lập kê quần", tức là chim hạc đứng giữa đàn gà, ý muốn nói sự khác nhau giữa người anh hùng hào kiệt và số đông những con người bình thường. Còn Kê Khang là Kê Thiệu tự là Đình Tổ được một người tiến cử với Vương Nhung rằng: Kê Đình Tổ sừng sững như con chim hạc đứng giữa đàn gà.

Dịch thơ:

Tấm thân suy yếu kể chi mà,
Hạc nội nào đâu lẩn tránh gà.
Muôn tía nghìn xanh tràn đất nước,
Chân trời góc biển dưỡng tình ta.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

守泥牛

一身獨守一泥牛
騰鼻牽來未肯休
將到曹溪都放下
茫茫水急打圓球

Phiên âm:

THỦ NÊ NGƯU

Nhất thân độc thủ nhất nê ngưu,
Đằng tỵ khiên lai vị khẳng hưu.
Tương đáo Tào Khê đô phóng hạ,
Mang mang thủy cấp đả viên cầu.

Dịch nghĩa:

GIỮ CON TRÂU ĐẤT

Một mình riêng giữ con trâu đất.
Xỏ mũi dắt về chưa từng chịu nghỉ.

Đem đến Tào Khê [1] thì thả ra,
Mênh mông nước chảy cuốn quả cầu tròn.

Dịch thơ:

Một mình giữ một con trâu đất,
Xỏ mũi lôi theo chẳng chịu rời.
Vừa tới Tào Khê buông thả quách,
Mênh mông nước cuộn, quả cầu trôi.

Huệ Chi *dịch*

訪僧田大師

不要朱門不要林
到頭何處不安心
人間盡見千山曉
誰聽孤猿啼處深

Phiên âm:

PHỎNG TĂNG ĐIỀN ĐẠI SƯ

Bất yếu chu môn, bất yếu lâm,
Đáo đầu hà xứ bất an tâm?
Nhân gian tận kiến thiên sơn hiểu,
Thùy thính cô viên đề xứ thâm.

---

1. *Tào Khê*: tên một con suối phát nguyên từ Đông Nam huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Tây. Theo *Truyền đăng lục* thì năm đầu niên hiệu Thiên Giám nhà Lương, Thiền sư Trí Dược đi thuyền đến đây, ngửi thấy mùi thơm, bèn nếm nước suối rồi nói: "Phía trên dòng suối này ắt có đất danh thắng". Sau đó ông dựng chùa trong núi và tu hành. Đời Đường, nơi đây có chùa Bảo Lâm là nơi phát tích của một dòng thiền nổi tiếng tên Tào Khê do Thiền sư Hoài Nhượng khai sáng.

Dịch nghĩa:

THĂM ĐẠI SƯ TĂNG ĐIỀN [1]

Chẳng cần cửa son [2] cũng chẳng cần rừng,
Rốt cuộc, chốn nào là chẳng an tâm.
Người đời hết thảy chỉ nhìn thấy nghìn non sáng sủa,
Nào ai nghe tiếng vượn cô đơn kêu nơi rừng sâu thẳm [3].

Dịch thơ:

Nào phải rừng xanh hay cửa tía,
Cuối cùng đâu chẳng chốn yên lòng.
Người đời chỉ thấy nghìn non sáng,
Tiếng vượn rừng sâu ai biết không?

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

問福堂大師疾

風水到時波忽動
火薪交處燄纔生
方知四大元無際
一任沿流劍閣行

1. *Tăng Điền*: chưa rõ là ai.

2. *Cửa son*: chỉ nơi quyền quý. Đỗ Phủ có câu thơ *Chu môn tửu nhục xú*; *Lộ hữu đống tử cốt*; nghĩa là: ở chốn cửa son rượu thịt bỏ thối; mà ngoài đường có xương của người chết rét.

3. *Nghe tiếng vượn cô đơn kêu nơi rừng sâu thẳm*: tức là nghe âm thanh tại nguồn phát ra nó, ở đó nó còn trong lắng, nguyên thể, chưa hiện hữu thành sắc tướng. Đó là cái mà thiền học gọi là "bản lai diện mục" và rất coi trọng. Ai nghe, thấy được cái "bản lai diện mục" đó tức là thấy tính.

Phiên âm:

VẤN PHÚC ĐƯỜNG ĐẠI SƯ TẬT

Phong thủy đáo thì ba hốt động,
Hỏa tân giao xứ diệm tài sinh.
Phương tri tứ đại nguyên vô tế,
Nhất nhậm duyên lưu Kiếm Các hành.

Dịch nghĩa:

THĂM BỆNH ĐẠI SƯ PHÚC ĐƯỜNG [1]

Khi nước gặp gió thì sóng bỗng nổi dậy,
Nơi củi gặp lửa thì sự cháy bùng lên.
Thế mới biết tứ đại vốn là hư ảo,
Hãy phó mặc cho nó men theo đường Kiếm Các [2] mà đi.

Dịch thơ:

Gió cuốn trên sông, sóng nổi liền,
Củi vừa bắt lửa, sáng bùng lên
Mới hay tứ đại là hư ảo,
Núi Kiếm cheo leo mặc sức men.

Đỗ Văn Hỷ – Huệ Chi *dịch*

---

1. *Phúc Đường*: tức Thiền sư Dao, thầy của Tuệ Trung Thượng sĩ. Phúc Đường có lẽ vốn là tên đất, nơi ở của ông, về sau dùng làm biệt hiệu.

2. *Kiếm Các*: tên núi, ở phía Bắc huyện Kiếm Các tỉnh Tứ Xuyên gọi là Đại Kiếm sơn và Tiểu Kiếm sơn, là nơi rất hiểm yếu. Ở đây, tác giả chỉ mượn một hình ảnh để chỉ "núi kiếm rừng dao" trên con đường gian khổ đi tới cửa Phật.

戲智遠禪師看經寫義

墨爲香餌筆爲竿
學海風波理釣船
珍重遠公頻下釣
會獰龍上是驢年

Phiên âm:

HÝ TRÍ VIỄN THIỀN SƯ
KHÁN KINH TẢ NGHĨA

Mặc vi hương nhĩ bút vi can,
Học hải phong ba lý điếu thuyền.
Trân trọng Viễn công tần hạ điếu,
Hội nanh long thượng thị lư niên.

Dịch nghĩa:

ĐÙA THIỀN SƯ TRÍ VIỄN [1]
XEM KINH GIẢNG NGHĨA

Mực làm mồi thơm, bút làm cần,
Bể học sóng gió nên phải lái thuyền câu.
Thật đáng trọng Viễn công bao nhiêu lần buông câu
không nản,
Gặp con rồng dữ bay lên, đúng là năm lừa [2].

---

1. *Trí Viễn*: chưa rõ là ai.

2. *Rồng dữ bay lên*: chưa rõ nghĩa, nhưng có lẽ để ám chỉ một hiện tượng không lành. Năm lừa: cũng là một hình ảnh ám dụ để chỉ một thời gian không xác định. Lịch phương Đông dùng tên 12 con vật để chỉ 12 năm, gọi là một giáp thì lừa không có tên trong đó. Cho nên nói năm lừa tức là không biết năm nào. Hình như Thiền sư Trí Viễn là người từng nhiều lần đi thi mà đều thất bại.

Dịch thơ:

Mồi thơm là mực, bút cần câu,
Biển học quay cuồng, trở lái mau,
Vững trí buông cần khen cụ Viễn,
Năm lửa, rồng dữ lượn trên đầu.

Huệ Chi *dịch*

悼先師

一曲無生唱了時
擔橫華栗故鄉歸
上頭打過胡何有
一箇泥牛任倒騎

Phiên âm:

ĐIỆU TIÊN SƯ

Nhất khúc vô sinh xướng liễu thì,
Đảm hoành tất lật cố hương quy.
Thượng đầu đả quá hồ hà hữu,
Nhất cá nê ngưu nhậm đảo ky (kỵ).

Dịch nghĩa:

THƯƠNG XÓT BẬC THẦY XƯA

Khi hát xong khúc hát vô sinh [1],
Thì cầm ngang ống sáo [2] trở về làng cũ.
Bỏ qua cái trước đây không có gì cả,
Mặc sức cưỡi ngược con trâu đất.

---

1. *Khúc hát vô sinh*: vốn là thuật ngữ trong thiên *Chí nhạc sách Trang Tử*: *Sát kỳ thủy nhi bản vô sinh, phi đồ vô sinh dã nhi bản vô hình.* Nghĩa là: Xét khởi đầu thì gốc là vô sinh, chẳng phải chỉ là vô sinh thôi mà vốn là vô hình. Phật giáo cũng dùng vô sinh khúc để chỉ con đường giác ngộ của chân lý không sinh không diệt của đạo Phật.

2. *Ống sáo*: dịch chữ tất lật.

Dịch thơ:

Vừa lúc "vô sinh" dứt khúc ca,
Cầm ngang ống sáo lại quê nhà.
Vượt qua mọi cái "không chi cả",
Cưỡi ngược trâu bùn mặc sức ta.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

示眾

世間宜妄不宜眞
眞妄之心亦是塵
要得一高超彼岸
好參童子面前人

Phiên âm:

THỊ CHÚNG

Thế gian nghi vọng bất nghi chân,
Chân vọng chi tâm diệc thị trần.
Yếu đắc nhất cao siêu bỉ ngạn,
Hiếu tham đồng tử diện tiền nhân.

Dịch nghĩa:

GỢI BẢO MỌI NGƯỜI

Thế gian ưa dối không ưa thực,
Cái tâm thực hay dối cũng đều là bụi cả !
Nếu muốn vượt lên cao sang bờ bên kia
Hãy hỏi đứa trẻ thơ ở ngay trước mặt [1].

---

1. Phật giáo thường dùng khái niệm *đồng tử* (trẻ thơ) để ví với tâm và tính con người còn trong trạng thái hồn nhiên chân chất, tức là còn giữ nguyên được Phật tính, chưa bị "sắc tướng" làm sai lạc. Trẻ thơ ở đây được coi là đối tượng tham cứu của người học đạo cũng vì vốn có những phẩm chất ấy.

Dịch thơ:

"Dối" ưa "thực" ghét, ấy trò đời,
Thực dối tâm kia, bụi cả thôi.
Muốn nhảy cho cao, sang bến nọ,
Hỏi xem con trẻ, có như lời?

Huệ Chi *dịch*

示學

學者紛紛不奈何
徒將瓴甋苦相磨
報君休倚他門户
一點春光處處花

Phiên âm:

THỊ HỌC

Học giả phân phân bất nại hà,
Đồ tương linh đích khổ tương ma.
Báo quân hưu ỷ tha môn hộ,
Nhất điểm xuân quang xứ xứ hoa.

Dịch nghĩa:

GỢI BẢO NGƯỜI HỌC ĐẠO

Người học đạo rối bời chẳng biết làm sao đây,
Luống công đem viên gạch mài vào nhau [1] một cách khổ sở.
Báo cho anh biết đừng có dựa vào cổng ngõ nhà khác,
Chỉ một chấm sáng mùa xuân vừa lóe hiện thì khắp chốn đều nở hoa.

Dịch thơ:

Học đạo mênh mang ai có hay,
Gạch đem mài gạch, nhọc nhằn thay !
Cửa người anh hãy thôi nương dựa,
Một ánh xuân về hoa đó đây.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

偶作

堂中端坐寂無言
閑看崑崙一縷煙
自是倦時心自息
不關攝念不關禪

1. *Đem viên gạch mài vào nhau*: lấy ý từ câu nói của Mã Tổ với Bách Trượng, rằng ngồi Thiền không thể thành Phật được, cũng như mài ngói không thể thành gương được. Ở đây, ý Tuệ Trung muốn khuyên bảo học trò đừng câu nệ vào sách vở chữ nghĩa, vì cứ nghiền ngẫm chữ nghĩa thì không thể trực cảm được tâm linh của Thiền.

Phiên âm:

NGẪU TÁC

Đường trung đoan tọa tịch vô nghiên (ngôn),
Nhàn khán Côn Luân nhất lũ yên.
Tự thị quyện thời tâm tự tức,
Bất quan nhiếp niệm bất quan thiền.

Dịch nghĩa:

CHỢT HỨNG LÀM THƠ

Ngồi ngay ngắn giữa nhà, lặng lẽ không nói,
Thảnh thơi nhìn một tia khói trên núi Côn Luân [1].
Khi nào mỏi mệt thì tâm tự tắt,
Chẳng cần niệm Phật, chẳng cần thiền.

Dịch thơ:

Giữa nhà không nói, chỉ ngồi yên,
Nhân ngắm Côn Luân sợi khói lên.
Lúc mệt mỏi rồi tâm tự tắt,
Cần chi niệm Phật với cầu thiền.

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Côn Luân*: trong thư tịch cổ có 3 ngọn núi mang tên Côn Luân: a) Một trong những nhánh của dãy núi lớn và dài nhất châu Á, từ phía Đông cao nguyên Pamia ven theo biên giới Tây Tạng, Tân Cương và đi vào lục địa Trung Quốc, phân thành nhiều nhánh. Hai chữ Côn Luân xưa kia được dùng để chỉ quãng núi ở giữa hai tỉnh Cam Túc và Tân Cương; b) Ở Quảng Tây cũng có ngọn núi Côn Luân ở Đông Bắc huyện Ung Ninh; c) Ở Việt Nam xưa cũng có núi Côn Luân bắt nguồn từ Nam Trung Quốc chạy qua Cao Bằng kéo dài đến Thái Nguyên. Có lẽ ở đây Tuệ Trung muốn nói đến ngọn Côn Luân thứ nhất, vẫn được coi là ngọn núi thần. Con mắt nhìn được sợi khói mảnh trên Côn Luân cũng chính là con mắt tuệ, con mắt người đã đắc đạo.

澗底松

最愛青松種幾年
休嗟地勢所居偏
棟樑未用人休怪
野草閑花滿目前

Phiên âm:

GIẢN ĐỂ TÙNG

Tối ái thanh tùng chủng kỷ niên,
Hưu ta địa thế sở cư thiên.
Đống lương vị dụng nhân hưu quái,
Dã thảo nhàn hoa mãn mục tiền.

Dịch nghĩa:

CÂY THÔNG DƯỚI KHE

Rất yêu cây thông xanh trồng mấy năm qua,
Đừng thở than ở vào địa thế hiu quạnh.
Tài rường cột chưa được dùng, người đời chớ lấy làm lạ [1],
Nơi đây cỏ nội hoa nhàn đầy cả nước mắt.

Dịch thơ:

Mấy năm yêu dấu gốc tùng xanh,
Đừng thở than rằng đất vắng tanh.
Rường cột chưa dùng người chớ lạ,
Hoa nhàn cỏ nội khắp chung quanh,

Đào Phương Bình *dịch*

---

1. Điển cố lương đống, tức rường cột, thường được dùng theo nghĩa: kẻ sĩ có tài năng lớn, làm chỗ dựa cho triều đình. Điều này cho thấy hình như Trần Tung có một tâm sự gì trong quan hệ đối với nhà Trần lúc ấy.

出塵

曾為物慾役勞軀
擺落塵囂世外遊
撒手那邊超佛祖
一回抖擻一回休

Phiên âm:

XUẤT TRẦN

Tằng vi vật dục dịch lao khu,
Bãi lạc trần hiêu thế ngoại du.
Tán thủ ná biên siêu Phật tổ,
Nhất hồi đẩu tẩu nhất hồi hưu.

Dịch nghĩa:

RA KHỎI BỤI TRẦN

Từng bị vật dục sai khiến làm mệt cái thân,
Thoát khỏi bụi trần ồn ào mà rong chơi ngoài cõi thế.
Buông tay sang bên kia, vượt qua Phật tổ,
Mỗi lần gột rửa [1] là mỗi lần nghỉ ngơi.

---

1. *Gột rửa:* dịch ý chữ *đẩu tẩu,* là một thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn dhudanga, cũng phiên là đồ đa, hoặc đầu đà, có nghĩa là gột sạch những phiền não trong lòng. Đây là một thể thức tu hành gồm 3 khoản và chia ra mỗi năm hai kỳ: từ 15 tháng giêng Âm lịch đến 15 tháng Ba Âm lịch, và từ 15 tháng Tám Âm lịch đến 15 tháng Mười Âm lịch.

Dịch thơ:

Vật dục hành cho xác mệt nhoài
Ruổi rong thoát quách chốn trần ai.
Buông tay sang đấy ta siêu Phật,
Gột rửa bao hồi, bấy nghỉ ngơi.

Huệ Chi *dịch*

至道無難

至道無難莫道難
回頭轉腦覺瞞肝
將心卻向求心漸
大似粘魚上竹竿

Phiên âm:

CHÍ ĐẠO VÔ NAN

Chí đạo vô nan mạc đạo nan,
Hồi đầu chuyển não giác man can.
Tương tâm khước hướng cầu tâm tiệm,
Đại tự niêm ngư thướng trúc can.

Dịch nghĩa:

ĐẠO LỚN KHÔNG KHÓ

Đạo lớn không khó đừng nói khó,
Quay đầu, động não, cảm thấy mờ mịt.
Nếu đem lại lòng mình hướng vào tìm ma quỷ ở trong lòng [1],
Thì có khác gì con cá măng nhảy lên ngọn trúc [2].

Dịch thơ:

Đạo lớn khó gì đừng nói khó,
Bần thần vặn óc với quay đầu.
Tâm kia, lại muốn tìm ra quỷ,
Cá vọt cành tre, có khác đâu.

Huệ Chi *dịch*

心王

心王無相亦無形
眼似驪珠也不明
欲識這般眞面目
呵呵日午打三更

---

1. *Ma quỷ ở trong lòng* (tâm tiệm): một cách nói hình ảnh để chỉ sự câu chấp trong ý tưởng người tu hành. Coi mọi hiện tượng là có và thân mình là có, là một sự câu chấp, nhưng với Tuệ Trung Thượng sĩ, nếu ngược lại, quá tin vào giáo điều, coi tất cả chỉ là không thì cũng câu chấp như vậy.

2. *Cá măng nhảy lên ngọn trúc*: Theo *Nhĩ nhã dực,* cá măng trước khi vươn mình nhảy lên cành trúc thì miệng ngậm vào lá trúc để lấy đà mà quăng mình lên cao. Mai Thánh Du phụng chiếu tu chỉnh *Đường thư*; phu nhân của ông nói: Tôi xem bước đường làm quan của ông chỉ như cá măng nhảy lên ngọn trúc rồi lại rơi xuống nước mà thôi.

Phiên âm:

TÂM VƯƠNG

Tâm vương vô tướng diệc vô hình,
Nhãn tự ly châu dã bất minh.
Dục thức giá ban chân diện mục,
Ha ha nhật ngọ đả tam canh.

Dịch nghĩa:

VUA TÂM [1]

Vua tâm không tướng cũng không hình,
Dù mắt sáng như hạt châu dưới cằm con rồng cũng không thấy được.
Muốn biết được "khuôn mặt thực" của nó,
A ha ! Giữa trưa cứ ngủ thẳng tới canh ba.

Dịch thơ:

Không hình, không tướng "chúa tâm" ta,
Mắt dẫu ly châu đố nhận ra.
Muốn biết đâu là "khuôn mặt thực",
Giữa trưa ngủ tít đến canh ba.

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Vua tâm* (Tâm vương): cách gọi tôn của đạo Phật, để chỉ cái "tâm". Tâm là chúa tể của cảm giác, của tình ý, cho nên gọi là tâm vương. Tâm vương bao gồm tám cái "thức" mà nó là chủ, gọi là bát thức tâm vương: a) Nhãn thức (thấy biết); b) Nhĩ thức (nghe biết); c) Tỵ thức (ngửi biết); d) Thiệt thức (nếm biết); đ) Thân thức (động chạm mà biết); e) Ý thức (suy xét mà biết); g) Mạt Na thức (mâna thức): cái thức cầm , bắt lấy chỗ thấy biết; h) A Lại Da thức (Âlaya thức): cái tâm thức gồm thâu được tất cả các thức nói trên. Ngoài ra, vạn vật và chúng sinh còn một thức đặc biệt gọi là AmMa La (Âmra thức).

放牛

偶向溈山得弟鄰
荒蕪甘作放牛人
國王德澤寬如海
隨分些些水草春

Phiên âm:

PHÓNG NGƯU

Ngẫu hướng Quy Sơn đắc đệ lân,
Hoang vu cam tác phóng ngưu nhân.
Quốc vương đức trạch khoan như hải,
Tùy phận ta ta thủy thảo xuân.

Dịch nghĩa:

THẢ TRÂU

Tình cờ hướng về làng xóm của Quy Sơn mà tìm được mái nhà,
Cam làm người chăn trâu [1] trong chốn hoang vu.
Ơn đức quốc vương rộng như bể,
Nhưng xin cứ tùy phận với chút ít cỏ nước mùa xuân.

1. *Người chăn trâu*: theo *Truyền đăng lục*, Hòa thượng Đại An nói rằng: "An này ở Quy Sơn đã ba mươi năm, một hôm nhìn thấy một con trâu thiến lạc đường chạy vào bụi cỏ, bèn dắt nó về nuôi, hễ nó ăn lúa má nhà ai thì ta quất vụt, lâu dần nó chịu lời ta dạy bảo. Đến nay nó đã trở thành con trâu trắng toát như sương. Nó thường ở ngay trước mắt, đuổi cũng không đi". Tác giả mượn điển này để nói lên tâm sự của mình.

Dịch thơ:

Quy Sơn xóm nọ bỗng quay sang,
Cam nhận chăn trâu chốn nội hoang.
Ơn đức quốc vương như biển cả,
Riêng vui cỏ suối với hoa ngàn

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

題精舍

踏著關頭未刹那
縱橫放語札伽陀
年來筆嘴無端甚
三界如來不奈何

Phiên âm:

ĐỀ TINH XÁ

Đạp trước quan đầu vị sát na,
Tung hoành phóng ngữ trát già đà.
Niên lai bút chủy vô đoan thậm,
Tam giới Như Lai bất nại hà.

Dịch nghĩa:

ĐỀ TINH XÁ [1]

Dẫm chân tới đầu cổng chưa được giây lát [2].
Buông lời dọc ngang viết nên bài kệ.
Năm gần đây ngòi bút bỗng trở nên hờ hững,
Như Lai ở ba giới [3] cũng chả biết làm thế nào.

Dịch thơ:

Bước tới cổng chùa chửa giây phút,
Dọc ngang lời kệ viết xong ngay,
Gần đây ngòi bút thờ ơ quá,
Tam giới Như Lai cũng khó hay.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

偶作

夢起還須仔細看
投機觸目莫瞞肝
縱饒五眼通明在
未免呼鐘甕作看

1. *Tinh xá*: cũng như Phật xá, tức nhà chùa.

2. *Giây lát*: dịch chữ sát na (tiếng Phạn là Ksna), có nghĩa là một thời gian thoáng qua mau lẹ vô cùng.

3. *Như Lai ở ba giới*: *Như Lai*: tức là Phật Thế Tôn là một trong mười hiệu của Phật.

Phiên âm:

NGẪU TÁC

Mộng khởi hoàn tu tử tế khan,
Đầu cơ xúc mục mạc man can.
Túng nhiêu ngũ nhãn thông minh tại,
Vị miễn hô chung ủng tác khan.

Dịch nghĩa:

CHỢT HỨNG LÀM THƠ

Tan giấc mơ trở dậy cần xem lại cẩn thận,
Phải hợp thời đúng lúc chứ đừng lờ mờ.
Dù rằng năm mắt [1] sáng suốt đấy,
Nhưng chưa khỏi gọi cái chuông là vò đựng rượu.

Dịch thơ:

Mơ dậy còn nên xét rõ rành,
Hợp thời đúng lúc cốt tinh anh.
Mặc cho năm mắt thông minh đấy,
Không khỏi nhìn chuông hóa hũ sành.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. *Năm mắt* (ngũ nhãn): thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm cấp độ thị giác của năm loại người: 1. Nhục nhãn: con mắt thịt của chúng sinh; 2. Thiên nhãn: con mắt của người cõi trời; 3. Tuệ nhãn: con mắt của người đã tu tới Thanh văn và Duyên giác; 4. Pháp nhãn: con mắt của người đã tu tới Bồ Tát; 5. Phật nhãn: con mắt của người đã tu thành Phật.

照身

焦頭爛額被金袍
五七年間是廠槽
縱也超群兼拔萃
一回放下一回高

Phiên âm:

CHIẾU THÂN

Tiêu đầu lạn ngạch bị kim bào,
Ngũ thất niên gian thị xưởng tào.
Túng dã siêu quần kiêm bạt tụy,
Nhất hồi phóng hạ nhất hồi cao.

Dịch nghĩa:

SOI MÌNH

Cháy đầu bỏng trán [1] thì được mặc áo bào vàng,
Còn mình năm bảy năm nay vẫn ở nơi xay giã [2].
Nếu là bậc siêu quần xuất chúng,
Thì cứ mỗi lần hạ xuống lại một lần lên cao [3].

---

1. *Cháy đầu bỏng trán*: theo *Hoắc Quang truyện* trong *Hán thư* thì có một người khách đến thăm một vị chủ nhân, thấy bếp ông ta làm ống khói thẳng, bên cạnh lại để củi khô. Người khách bèn nhắc chủ nhân sửa ống khói cong lại, và dời củi đi nơi khác, nếu không sẽ bị hỏa hoạn. Chủ nhân không nghe. Chẳng bao lâu nhà bị cháy, hàng xóm đến cứu, may mà dập tắt được. Chủ nhân bèn giết trâu, đặt rượu mời bà con hàng xóm, ai "cháy đầu bỏng trán" thì được ngồi trên, riêng người đã nhắc mình nên làm ống khói cong và dời củi đi nơi khác thì không được đả động tới.

2. *Nơi xay giã*: nguyên văn là *xưởng tào*. Chính ra phải viết *tào xưởng* mới đúng, nhưng vì âm vần của thơ nên tác giả đã viết đảo ngược lại. Tào xưởng là nơi xay thóc giã gạo của nhà chùa. Tác giả mượn ý này để nói việc xuất gia tu hành.

3. Cũng như bài *Giản để tùng*, bài thơ này cho thấy Trần Tung có mang một tâm sự ẩn ức nào đấy đối với triều chính. Phải chăng trong việc luận công khen thưởng của nhà Trần sau kháng chiến chống Nguyên có điều gì đó chưa thỏa đáng và làm cho ông thấy không vui ? Trong tập thơ của Trần Tung có bài thơ họa Hưng Trí hầu Trần Quốc Nghiễn cũng là một người từng lập công mà không được phong thưởng.

Dịch thơ:

Cháy đầu bỏng trán mặc kim bào,
Xay giã bao năm ai biết nào.
Nếu thực siêu quần và xuất chúng,
Mỗi lần hạ xuống một lần cao.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

自在

藤鼠無端漸漸侵
歸來終老寄山林
柴門茅屋居瀟灑
無是無非自在心

Phiên âm:

TỰ TẠI

Đằng thử vô đoan tiệm tiệm xâm,
Quy lai chung lão ký sơn lâm.
Sài môn mao ốc cư tiêu sái,
Vô thị vô phi tự tại tâm.

Dịch nghĩa:

TỰ TẠI

Dây leo và loài chuột [1] không dừng dần dần lấn tới,
Trở về gửi thân nơi núi rừng đến trọn tuổi già.
Cửa liếp nhà tranh, ăn ở thảnh thơi,
Không "thị" không "phi", lòng ung dung tự tại.

Dịch thơ:

Nanh chuột dây bìm cứ lấn xâm,
Về thôi, già gửi chốn sơn lâm.
Nhà tranh cửa liếp phong quang chán,
Phải trái đều không, tự tại tâm.

Đào Phương Bình *dịch*

示修西方輩

心内彌陀紫磨軀
東西南北法身周
長空只見孤輪月
刹海澄澄夜漫秋

---

1. *Dây leo và loài chuột*: theo *Danh nghĩa tập,* ngày xưa có một người tránh hai con voi say (chỉ sự sống chết), bèn bám dây (chỉ mệnh căn) tụt xuống giếng (chỉ sự vô thường), thì thấy hai con chuột, một trắng, một đen (chỉ ngày tháng) đương gặm dây gần đứt. Bên cạnh có 4 con rắn (chỉ đất, nước, lửa, gió), dưới có 3 con rồng (chỉ tham, sân, si). Người đó ngẩng lên nhìn lại hai con voi thì chúng đã tới miệng giếng. Anh ta đang lo sợ thì bỗng có một con ong bay qua, nhỏ một giọt mật (ngũ dục) vào mồm, thế là anh ta mải nuốt mật quên cả sợ hãi. Dẫn điển này, tác giả chỉ muốn nói ngày tháng làm cho đời người chóng già.

Phiên âm:

THỊ TU TÂY PHƯƠNG BỐI

Tâm nội Di Đà tử ma khu,
Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu.
Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt,
Sát hải trừng trừng dạ mạn thu.

Dịch nghĩa:

GỢI BẢO NHỮNG NGƯỜI TU TÂY PHƯƠNG [1]

Cái thân vàng cao quý nhất của Phật Di Đà ở ngay trong lòng,
Pháp thân chan hòa khắp Đông Tây Nam Bắc.
Bầu trời bát ngát chỉ nhìn thấy vừng trăng cô đơn,
Bể Phật trong suốt, đêm chuyển dài vào thu.

Dịch thơ:

Thân báu Di Đà ẩn đáy lòng,
Bốn phương, thân pháp tỏa mênh mông.
Bầu trời chỉ thấy vừng trăng quạnh,
Đêm lắng vào thu, biển Phật trong,

Huệ Chi *dịch*

1. *Tây Phương*: tức nước Thiên Trúc. Tu Tây Phương có nghĩa là tu đạo Phật.

脱世

翻身一擲出焚籠
萬事都盧入眼空
三界茫茫心了了
月華西沒日升東

Phiên âm:

THOÁT THẾ

Phiên thân nhất trịch xuất phần lung,
Vạn sự đô lô nhập nhãn không.
Tam giới mang mang tâm liễu liễu,
Nguyệt hoa Tây một nhật thăng Đông.

Dịch nghĩa:

THOÁT ĐỜI

Vươn mình một cái vượt ra khỏi lồng,
Muôn việc đều như trò chơi [1], vào mắt cũng thành hư không.
Tam giới mênh mông cõi lòng sáng rõ,
Bóng trăng chìm xuống phương Tây, mặt trời mọc ở phương Đông.

---

1. *Trò chơi*: dịch thoát chữ đô lô hay đô lư.

Dịch thơ:

Xoay mình một ném vượt ra lồng,
Muôn sự đều không, nhập mắt không.
Ba cõi thênh thang, lòng sáng rỡ,
Trăng Tây vừa lặn, nhú vầng Đông

Đào Phương Bình *dịch*

江湖自適

小艇長江蕩漾浮
悠揚棹撥過灘頭
一聲何處新來雁
陟覺秋風遍十州

Phiên âm:

GIANG HỒ TỰ THÍCH

Tiểu đĩnh trường giang đãng dạng phù,
Du dương trạo bát quá than đầu.
Nhất thanh hà xứ tân lai nhạn,
Trắc giác thu phong biến thập châu.

Dịch nghĩa:

VUI THÍCH GIANG HỒ [1]

Thuyền nhỏ lênh đênh trên dòng sông dài,
Mái chèo nhịp nhàng lướt qua đầu ghềnh.
Từ đâu vẳng lại một tiếng nhạn mới.
Bất giác thấy gió thu thổi khắp mười cõi. [2].

Dịch thơ:

Sông dài, thuyền nhỏ nổi lênh đênh,
Cất mái chèo qua đoạn thác ghềnh.
Một tiếng nhạn trời đâu vẳng đến,
Gió thu như đã dậy mông mênh.

Đào Phương Bình *dịch*

示徒

念起心心起
心忘念念忘
欲知端的意
石虎咬金羊
天地猶彈指
山川等嗽聲
暫時風雨動
雞向五更鳴

1. Trong *Thượng sĩ ngữ lục* có hai bài đều mang đầu đề *Giang hồ tự thích.*
2. *Mười cõi*: theo bài *Thập châu ký* của Đông Phương Sóc đời Hán, thập châu là mười xứ sở của thần tiên.

Phiên âm:

THỊ ĐỒ

Niệm khởi, tâm tâm khởi,
Tâm vong, niệm niệm vương (vong).
Dục tri đoan đích ý.
Thạch hổ giảo kim dương.
Thiên địa do đàn chỉ.
Sơn xuyên đẳng thấu thanh.
Tạm thời phong vũ động,
Kê hướng ngũ canh minh.

Dịch nghĩa:

GỢI BẢO HỌC TRÒ

Một ý nghĩ nổi lên thì mọi tâm nổi lên,
Một tâm quên đi, thì mọi ý nghĩ quên đi.
Muốn biết nghĩa đích thực,
Hổ đá cắn dê vàng.
Trời đất chỉ như búng ngón tay,
Non sông chỉ bằng một tiếng dặng hắng.
Tạm thời gió mưa rung chuyển,
Gà gáy lúc canh năm.

Dịch thơ:

Niệm dấy, tâm tâm dấy,
Tâm tan, niệm niệm tan.
Muốn hay điều chân thực,
Hổ đá cắn dê vàng.
Trời đất,ngón tay gẩy,
Non sông, tiếng dặng khan.
Gió mưa, lay thoáng chốc,
Gà gáy, lúc canh tàn.

Huệ Chi *dịch*

淨幫景物

野墅新開景物新
芳菲桃李四時春
一聲牧笛青樓月
幾片農簑濕隴雲
路挽羊腸通紫陌
溪分燕尾斷紅塵
鬼神暗地偷相語
一段風光可隱君

Phiên âm:

TỊNH BANG CẢNH VẬT

Dã thự tân khai cảnh vật tân,
Phương phi đào lý tứ thời xuân.
Nhất thanh mục địch thanh lâu nguyệt,
Kỷ phiến nông soa thấp lũng vân.
Lộ vãn dương tràng thông tử mạch,
Khê phân yến vĩ đoạn hồng trần.
Quỷ thần ám địa thâu tương ngữ,
Nhất đoạn phong quang khả ẩn quân.

Theo *Thượng sĩ ngữ lục*

Dịch nghĩa:

CẢNH VẬT TỊNH BANG [1]

Nhà bằng đất vừa mới dựng, cảnh vật mới,
Đào và mận phơi phới, bốn mùa đều xuân.
Một tiếng sáo mục đồng làm cho trong suốt trăng lầu,
Vài tấm áo tơi lá bị ẩm hơi mây thung lũng.
Đường đi vin khúc ruột dệ thông lối tía,
Ngòi nước tẽ đuôi chim yến ngăn bụi hồng.
Quỷ thần ngầm ở dưới đất, nói thầm với ta,
Một cảnh phong quang này có thể giấu ông đấy.

Dịch thơ:

Nhà đất làm xong cảnh vật tân,
Xum xuê đào lý bốn mùa xuân.
Tiếng tiêu trẻ mục, trong trăng dõi,
Áo lá nông phu, đẫm móc vần.
Đường uốn ruột dê thông tử mạch,
Ngòi chia đuôi én dứt hồng trần.
Quỷ thần luồn đất ghé tai nhủ,
Một góc phong quang đủ ẩn thân

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam – II – 1976. Đinh Gia Khánh *dịch.*

1. Bài thơ này, trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn chép là *Đề dã thự* và xếp vào thơ của Trần Quang Khải; song có lẽ theo *Thượng sĩ ngữ lục* thì hợp với thời gian chép hơn. Ở đây chúng tôi theo văn bản trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập II*, 1976.

安定時節

生死由來罷問程
因緣時節自然成
山雲也有出山勢
澗水終無投澗聲
歲歲花隨三月笑
朝朝雞向五更鳴
阿誰會得娘生面
始信人天總假名

Phiên âm:

AN ĐỊNH THỜI TIẾT

Sinh tử do lai bãi vấn trình,
Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.
Sơn vân dã hữu xuất sơn thế,
Giản thủy chung vô đầu giản thanh.
Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiếu,
Triêu triêu kê hướng ngũ canh minh.
A thùy hội đắc nương sinh diện,
Thủy tín nhân thiên tổng giả danh.

Dịch nghĩa:

THỜI TIẾT AN ĐỊNH

Thôi đừng hỏi lai lịch về con đường sống chết làm gì,
Thời tiết của "nhân duyên" cứ thế tự nó hình thành.
Mây núi đã có cái thế bay ra khỏi núi,
Nước suối không tiếng nào không phải là tiếng nước gieo
vào lòng suối.

Hằng năm, hoa vẫn nở vào tháng ba,
Sáng sớm, gà vẫn gáy vào canh năm.
Ai là người hiểu được mặt người mẹ [1],
Mới tin rằng người và trời đều là giả danh.

Dịch thơ:

Sống chết về đâu chớ hỏi quanh,
Nhân duyên thời tiết tự nhiên thành.
Mây ngàn vốn tự bay ra núi,
Nước suối thường khi đổ xuống ghềnh.
Độ độ hoa cười xuân tới tiết,
Đêm đêm gà gáy lúc tàn canh.
Khuôn trăng người mẹ ai hay biết,
Trời nọ người kia thảy giả danh.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

1. *Mặt người mẹ* (nương sinh diện) : "Nương sinh" ở đây cũng như "mẫu", có nghĩa là "người mẹ". Theo quan niệm nhà Phật thì "người mẹ" tức là cái "đạo" hay cái "tâm" là cái nảy sinh ra thế giới hiện tượng. Sách *Lão Tử* chương 25 nói: *Hữu vật hỗn thành. Tiên tiên địa sinh. Tịch hề liêu hề. Độc lập bất cái. Chu hành nhi bất đãi. Khả dĩ vi thiên hạ "mẫu". Ngô bất tri kỳ danh. Tự chi viết đạo.* Nghĩa là: "Có một vật hỗn độn mà hình thành. Nó sinh ra trước trời đất; nó vắng lặng một mình mà không đổi, đi khắp mà không mỏi, cho nên có thể làm "mẹ" được thiên hạ. Ta không biết gọi nó là gì, nên gọi nó là cái "đạo". Thuật ngữ "nương sinh diện" cũng tương đương với thuật ngữ "bản lai diện mục".

入塵

迢迢闊步入塵來
黃色眉頭鼎鼎開
北里憂遊投馬腹
東家散誕入驢胎
金鞭打趁泥牛走
鐵索牽抽石虎回
自得一朝風解凍
百花仍舊淚春臺

Phiên âm:

NHẬP TRẦN

Thiều thiều khoát bộ nhập trần lai,
Hoàng sắc my đầu đỉnh đỉnh khai.
Bắc lý ưu du đầu mã phúc,
Đông gia tán đản nhập lư thai.
Kim tiên đả sấn nê ngưu tẩu,
Thiết sách khiên trừu thạch hổ hồi.
Tự đắc nhất triêu phong giải đống,
Bách hoa nhưng cựu lệ xuân đài.

Dịch nghĩa:

VÀO VÒNG CÁT BỤI

Xăm xăm rộng bước đi vào chốn cát bụi,
Lông mi sắc vàng mạnh mẽ giương lên
Xóm Bắc nhởn nhơ rơi vào bụng ngựa [1],
Nhà Đông tản mạn rúc vào thai lừa [2].
Roi vàng đánh đuổi con trâu đất đi,
Giây sắt dắt con hổ đá về [3].
Một sớm gió Đông thổi tan băng giá,
Trăm hoa như cũ reo trước gió xuân.

Dịch thơ:

Xăm xăm cát bụi bước vào vòng,
Vàng óng đầu mi, rướn rướn trông.
Bụng ngựa rong chơi, này xóm Bắc,
Thai lừa lạc bước, nọ nhà Đông.
Trâu bùn chạy tuốt, roi vàng đuổi,
Cọp đá lôi về, dây sắt dong.
Rồi một ngày mai băng giá hết,
Trăm hoa như cũ, gió xuân nồng

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Bụng ngựa* (mã phúc), *thai lừa* (lư thai): theo Vô Nghiệp Quốc sư, nếu còn một ý nghĩ về phàm với thánh thì vẫn chưa thoát khỏi chui vào bụng ngựa để làm kiếp ngựa, hay chui vào thai lừa để làm kiếp lừa.

2. Như 1.

3. *Hổ đá* (thạch hổ): theo *Thế thần ký,* nước Sở có người tên là Hùng Cừ đi đêm thấy hòn đá, ngỡ là con hổ, liền giương cung bắn, nên rơi mất mũi tên vàng. Sau trông ra mới biết là hòn đá. Tác giả mượn ý này để chỉ những ai cứ bám víu lấy cái ý niệm mê vọng.

世態虛幻

衣狗浮雲變態多
悠悠都付夢南柯
霜容洗夏荷方綻
風色來春梅已花
西月沉空難復影
東流赴海豈回波
君看王謝樓前燕
今入尋常百姓家

Phiên âm:

THẾ THÁI HƯ HUYỄN

Y cẩu phù vân biến thái đa,
Du du đô phó mộng Nam Kha.
Sương dung tẩy hạ hà phương trạm,
Phong sắc lai xuân mai dĩ hoa.
Tây nguyệt trầm không nan phục ảnh,
Đông lưu phó hải khởi hồi ba.
Quân khan Vương, Tạ lâu tiền yến,
Kim nhập tầm thường bách tính gia.

Dịch nghĩa:

THÓI ĐỜI HƯ ẢO

Cuộc đời như đám mây nổi [1] luôn luôn thay đổi nhiều vẻ,
Mơ màng đành phó cho giấc mộng Nam Kha.
Vẻ sương tắm hạ, sen mới đâm bông,
Sắc gió vời xuân đến, mai đã nở hoa.
Mặt trăng phương Tây đã chìm xuống chân trời thì bóng trăng khó quay trở lại,
Dòng sông Đông đã ra tới biển thì sóng nước há có thể trở về.
Anh hãy xem đàn én trước lầu họ Vương, họ Tạ, [2]
Nay xuống đỗ ở nhà trăm họ bình thường.

Dịch thơ:

Vân cẩu đổi thay lắm vẻ mà,
Mơ màng phô trọn giấc Nam Kha.
Sương vừa tắm hạ, sen đang nụ,
Gió kịp vời xuân, mai đã hoa.
Trăng lặn, bóng trăng khôn trở lại,
Sông trôi, sóng nước mãi trôi qua.
Hãy xem đàn én lầu Vương, Tạ,
Nay xuống làm thân với mọi nhà.

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Mây nổi:* nguyên văn là *y cẩu phù vân,* bắt nguồn từ câu thơ Đỗ Phủ: *Thiên thượng phù vân như bạch y, Tu tư biến huyễn vi thương cẩu,* nghĩa là: mây nổi trên trời như áo trắng, phút chốc biến ảo thành chó xanh. Ý nói cuộc đời thay như chớp mắt.

2. *Vương, Tạ:* hai nhà quý tộc đời Tấn, phong lưu phú quý không ai sánh kịp. Sau con cháu rơi vào nghèo khổ. Thơ Đường sử dụng câu chuyện này thành một điển cố: *Cựu thời Vương, Tạ đường tiền yến, Phi nhập tầm thường bách tính gia;* nghĩa là: đàn chim én trước lầu họ Vương, họ Tạ thời trước; Nay bay vào đậu ở nhà trăm họ tầm thường.

和縣令

曾爲宇内四明狂
肯羡醫王與鬼王
未覺悟中眞覺悟
難商量底妙商量
小根欲問長生藥
作者那求不死方
今日水寒魚不食
一時筌網也都忘

Phiên âm:

HỌA HUYỆN LỆNH

Tằng vi vũ nội Tứ Minh cuồng,
Khẳng tiện Y vương dữ Quỷ vương,
Vị giác ngộ trung, chân giác ngộ,
Nan thương lường để, diệu thương lường.
Tiểu căn dục vấn trường sinh dược,
Tác giả na cầu bất tử phương.
Kim nhật thủy hàn ngư bất thực,
Nhất thì thuyên võng dã đô vương (vong).

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ HUYỆN LỆNH

Đã từng làm cái cuồng của Tứ Minh ở trong hoàn vũ,
Đâu chịu ngợi khen Y vương và Quỷ vương.
Trong chỗ chưa giác ngộ có cái giác ngộ thực,
Nơi khó suy lường, có sự suy lường kỳ diệu.
Kẻ căn cơ thấp kém mới hỏi thuốc trường sinh,
Bậc đại đức cao tăng thì tìm làm gì phương thuốc bất tử.
Hôm nay nước lạnh, cá chẳng đi ăn,
Cho nên mới quên cả nơm lẫn lưới.

和興智上位侯

禪風無後亦無前
本體如如只自然
少室九年無一語
黃梅半夜假單傳
心機不掛絲毫念
口業何勞揀擇言
爲報元君陳處士
一聲冷雁度霜天

Phiên âm:

HỌA HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU

Thiền phong vô hậu diệc vô tiền,
Bản thể như như chỉ tự nhiên.
Thiếu thất cửu niên vô nhất ngữ,
Hoàng Mai bán dạ giả đơn truyền.
Tâm cơ bất quải ti hào niệm,
Khẩu nghiệp hà lao giản trạch nghiên (ngôn).
Vị báo nguyên quân Trần xử sĩ,
Nhất thanh lãnh nhạn độ sương thiên.

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ HƯNG TRÍ THƯỢNG VỊ HẦU [1]

Phong độ Thiền không trước, cũng không sau,
Bản thể tròn đầy mãi mãi là điều tự nhiên.
Chín năm ở Thiếu thất không nói một lời,
Nửa đêm ở Hoàng Mai [2] lập kế truyền đạo cho một người.
Tâm cơ không vướng một mảy may ý nghĩ,
Nghiệp miệng cần gì phải chọn lời cho mệt.
Xin báo cho nguyên quân Trần xử sĩ [3].
Một tiếng nhạn lạnh lùng bay qua trời sương.

---

1. *Hưng Trí Thượng Vị hầu:* con trai thứ hai của Trần Quốc Tuấn, tên là Trần Quốc Nghiễn. Ông có tham gia cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai và lần thứ ba. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, khi giặc đã bắt đầu rút, vua Trần hạ lệnh không bức chúng nữa, để chúng rút yên ổn, nhưng ông vẫn đem quân đón đánh, nên không được phong thưởng. Theo ý bài thơ này thì hình như sau kháng chiến thắng lợi ít lâu, ông về ẩn. Hai chữ "nguyên quân" chưa rõ là gì.

2. *Nửa đêm ở Hoàng Mai:* Hoàng Mai là tên một quả núi ở Tây Bắc huyện Hoàng Mai tỉnh Hồ Bắc Trung Quốc. Sư Hoằng Nhẫn, vị tổ thứ năm của Thiền Tông tu ở đấy. Về sau, trong hai học trò xuất sắc của ông là Thần Tú và Tuệ Năng, ông đã truyền y bát cho Tuệ Năng vào lúc nửa đêm và giục Tuệ Năng trốn đi. Ở đây, tác giả muốn nói đến sự kiện đó.

3. *Trần xử sĩ:* tức là Trần Quốc Nghiễn.

Dịch thơ:

Không trước không sau ngọn gió thiền,
Muôn đời bản thể cứ hồn nhiên.
Chín năm Thiếu thất, im không nói,
Một tối Hoàng Mai, bỗng mật truyền.
Một mảy suy tư, lòng chẳng vướng,
So đo lời chữ, miệng nào quen.
Báo cho xử sĩ Trần quân biết,
Nhạn lạnh sương khuya, một tiếng rền.

Huệ Chi *dịch*

頌聖宗道學

聖學高明達古今
竊然龍藏貫花心
釋風既得開拳寶
祖意將無透水針
智拔禪關通少室
情起教海跨威音
人間只見千山秀
誰聽猿啼深處深

Phiên âm:

TỤNG THÁNH TÔNG ĐẠO HỌC

Thánh học cao minh đạt cổ câm (kim),
Thiết nhiên long tạng quán hoa tâm.
Thích phong ký đắc khai quyền bảo,
Tổ ý tương vô thấu thủy châm.
Trí bạt Thiền quan thông Thiếu thất,
Tình siêu giáo hải khóa Uy Âm.
Nhân gian chỉ kiến thiên sơn tú,
Thùy thính viên đề thâm xứ thâm.

Dịch nghĩa:

CA TỤNG ĐẠO HỌC CỦA THÁNH TÔNG

Cái học của bậc thánh cao minh thông suốt cả xưa nay,
Rõ ràng kinh tạng ở Long cung đã thấu suốt được
tâm hoa.
Phong độ của Thiền đã được pháp bảo mở bàn tay,
Ý Tổ hầu như không ý nào không phải là chiếc kim thấu
tới đáy nước.
Trí hội nơi cửa Thiền sánh ngang với Thiếu thất,
Tình vượt ngoài bể giáo át cả Uy Âm.
Người đời chỉ thấy núi non xanh tốt,
Nào ai nghe thấy tiếng vượn kêu sâu thẳm trong nơi
sâu thẳm.

江湖自適

湖海初心未始磨
光陰如箭又如梭
清風明月生涯足
綠水青山活計多
曉掛孤帆凌汗漫
晚橫短笛弄煙波
謝三今已無消息
留得空船閣淺沙

Phiên âm:

GIANG HỒ TỰ THÍCH

Hồ hải sơ tâm vị thủy ma,
Quang âm như tiễn hựu như thoa.
Thanh phong minh nguyệt sinh nhai túc.
Lục thủy thanh sơn hoạt kế đa.
Hiểu quải cô phàm lăng hãn mạn,
Vãn hoành đoản địch lộng yên ba.
Tạ Tam kim dĩ vô tiêu tức,
Lưu đắc không thuyền các thiển sa.

Dịch nghĩa:

VUI THÍCH GIANG HỒ

Tấm lòng hồ hải trước đây chưa từng tiêu mòn,
Bóng quang âm vun vút như tên lại như thoi,
Gió mát trăng thanh, sinh nhai đủ,
Non xanh nước biếc, kế sống dồi dào.
Buổi sớm, kéo cánh buồm cô đơn băng mặt nước
mênh mông.
Chiều hôm, cầm ngang chiếc sáo ngắn, đùa với khói sóng.
Tạ Tam [1] nay đã không còn tăm hơi gì nữa,
Chỉ còn lưu lại chiếc thuyền không, ghếch mình lên cát.

Dịch thơ:

Chí xưa hồ hải chửa từng khuây.
Tên vút, thoi đưa, tháng lại ngày.
Gió mát trăng thanh sinh kế đủ,
Non xanh nước biếc, thú vui đầy.
Giương buồm, sáng sớm băng mù thẳm,
Nâng sáo, chiều hôm giỡn khói mây.
Dấu tích Tạ Tam nay đã bặt,
Thuyền không gối bãi luống còn đây.

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Tạ Tam:* chưa rõ là ai.

物不能容

倮國欣然便脱衣
禮非亡也俗隨宜
金穿禿嫗爲懸杙
明鏡盲人作蓋巵
玉操入琴牛不聽
花粧瓔珞象何知
吁嗟一曲玄中妙
合把黄金鑄子期

Phiên âm:

VẬT BẤT NĂNG DUNG

Khỏa quốc hân nhiên tiện thoát y,
Lễ phi vong dã, tục tùy nghi.
Kim xuyên thốc ẩu vi huyền dặc,
Minh kính manh nhân tác cái chi.
Ngọc tháo nhập cầm ngưu bất thính,
Hoa trang anh lạc tượng hà tri.
Hu ta nhất khúc huyền trung diệu,
Hợp bả hoàng kim chú Tử Kỳ.

Dịch nghĩa:

VẬT KHÔNG THỂ TÙY THEO MỌI NGƯỜI

Đến xứ cởi trần [1] cứ vui vẻ mà bỏ áo,
Không phải là quên lễ, chỉ tùy theo thói tục mà thôi.
Chiếc thoa vàng đối với bà già đầu hói chỉ là chiếc móc để treo.
Tấm gương sáng đối với người mù chỉ là cái nắp đậy chén.
Dẫu tiếng ngọc nhập vào đàn cầm thì trâu cũng chẳng thèm nghe.
Bông hoa có trang sức thêm chuỗi ngọc thì voi cũng không biết đến.
Than ôi, một khúc mầu nhiệm trong huyền vi.
Nên đem vàng mà đúc Tử Kỳ [2].

Dịch thơ:

Vào xứ mình trần bỏ áo đi,
Phải đâu quên lễ, chỉ tùy nghi.
Trâm vàng, mụ hói treo làm móc,
Gương sáng, anh mù lấy úp ly.
Hoa giắt minh châu, voi chẳng biết,
Đàn gieo tiếng ngọc, trâu nghe chi!
Hỡi ôi! Một khúc huyền trong diệu,
Dồn hết vàng kia đúc Tử Kỳ.

Theo Trúc Thiên
(Bd. TSNL)

---

1. *Xứ cởi trần* (khỏa quốc): một nước trong truyền thuyết cổ đại Trung Quốc mà mọi người đều trần truồng. Theo *Triệu sách, Chiến quốc sách* thì vua Vũ xưa kia khi vào nước này cũng phải ở trần.

2. *Tử Kỳ:* tức Chung Tử Kỳ, người thời Chiến Quốc, rất sành âm luật, là bạn tri âm của Bá Nha. Nghe Bá Nha đánh đàn, ông biết trong lòng Bá Nha đang nghĩ đến non cao hay nước chảy. Sau khi Tử Kỳ chết, Bá Nha bỏ đàn không gảy nữa vì không còn ai là tri âm.

福堂景物

福堂景致已郎當
賴有禪風習習涼
籬落簫疏抽筍瘦
門庭幽邃闢松荒
未逢時泰賢人出
且喜林深瑞獸藏
早晚老天開佛日
通門桃李弄春光

Phiên âm:

PHÚC ĐƯỜNG CẢNH VẬT

Phúc Đường cảnh trí dĩ lang đang,
Lại hữu thiền phong tập tập lương.
Ly lạc tiêu sơ trừu duẩn sấu,
Môn đình u thúy tịch tùng hoang.
Vị phùng thì thái hiền nhân xuất,
Thả hỷ lâm thâm thụy thú tàng.
Tảo vãn lão thiên khai Phật nhật,
Thông môn đào lý lộng xuân quang.

Dịch nghĩa:

CẢNH VẬT PHÚC ĐƯỜNG

Phong cảnh Phúc Đường thật đã thoáng đãng,
Nhờ có ngọn gió thiền vi vu mát rợi.
Giậu đổ tiêu điều, nảy chồi măng gầy,
Sân cổng thâm u kề góc thông hoang.
Chưa gặp thời thịnh để cho người hiền xuất hiện.
Hãy mừng chốn rừng sâu có muông thú lành [1] ẩn.
Sớm muộn trời già cũng mở ra mặt trời Phật [2],
Suốt từ ngõ vào, đào mận đùa giỡn ánh xuân.

Dịch thơ:

Quang cảnh Phúc Đường thoáng đãng sao,
Gió thiền mát rợi thổi lao xao.
Rào xiêu, măng võ trồi lưng giậu,
Sân rợp, thông hoang sát cổng vào.
Người giỏi đang chờ thay vận tốt.
Thú lành còn ẩn giữa non cao.
Trời già, sớm muộn phô vầng nhật,
Khắp ngõ, tia xuân ánh mận đào.

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Muông thú lành* (thụy thú): đời xưa cho Kỳ lân là con vật nhân hậu, mỗi khi nó xuất hiện thì thế nào cũng có người giỏi ra giúp đời. Ý câu này gắn với câu trên, muốn coi Thiền sư Tiêu Dao là bậc tài trí, nhưng vì chưa gặp thời nên còn ẩn ở Phúc Đường.

2. *Mặt trời Phật* (Phật nhật): thuật ngữ đạo Phật, một hình ảnh dùng để gọi tên đức Phật, coi đức Phật có ánh sáng rực rỡ giáo hóa chúng sinh như mặt trời xua tan bóng tối.

勸世進道

四序循環春復秋
駸駸已老少年頭
榮華肯顧一場夢
歲月空懷萬斛愁
苦趣輪迴如轉轂
愛河出沒等浮漚
逢場亦不摸來鼻
無限良緣只麼休

Phiên âm:

KHUYẾN THẾ TIẾN ĐẠO

Tứ tự tuần hoàn xuân phục thâu (thu),
Xâm xâm dĩ lão thiếu niên đầu,
Vinh hoa khẳng cố nhất trường mộng,
Tuế nguyệt không hoài vạn hộc sầu.
Khổ thú luân hồi như chuyển cốc,
Ái hà xuất một đẳng phù âu.
Phùng trường diệc bất mô lai tị.
Vô hạn lương duyên chỉ ma hưu.

Dịch nghĩa:

KHUYÊN ĐỜI VÀO ĐẠO

Bốn mùa tuần hoàn, hết xuân lại thu,
Nhanh sầm sập, chả mấy chốc đã già mái đầu con trẻ,
Chẳng chịu ngoái nhìn vinh hoa như một giấc mộng.
Năm tháng luống mang vào lòng muôn hộc sầu.
Nẻo khổ [1] cứ luân hồi như trục bánh xe quay mãi,
Sông yêu chìm nổi như bọt nước bập bềnh.
Nếu cứ buông trôi trong mọi thú vui [2] mà không tìm ra điểm bắt đầu,
Thì duyên lành vô hạn chỉ đến thế mà thôi.

Dịch thơ:

Năm tháng xoay vần, xuân đến thu,
Xăm xăm tuổi trẻ đã phơ đầu.
Giàu sang, mắt lóa cơn trường mộng,
Tuổi tác, lòng đong vạn hộc sầu.
Nẻo "khổ" bánh xe luân chuyển khắp,
Sông "yêu", bọt nước nổi chìm màu.
Mải vui nếu chẳng tìm ra gốc,
Nghìn thuở lương duyên chẳng đến đâu.

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Nẻo khổ* (khổ thú): con đường khổ ải luân hồi của người trần thế.

2. *Buông trôi trong mọi thú vui:* nguyên văn là phùng trường, gọi tắt của mấy chữ *phùng trường tác hý,* là câu nói của Đặng Ẩn Phong trong *Truyền đăng lục: Can mộc tùy thân, phùng trường tác hý*; nghĩa là: "gậy gộc mang theo người, gặp chỗ thì chơi đùa", về sau trở thành thành ngữ, chỉ người sống buông trôi, gặp đâu vui đấy.

示衆

休尋少室與曹溪
體性明明未有迷
古月照非關遠近
天風吹不揀高低
秋光黑白隨緣色
蓮蕊紅香不著泥
妙曲本來須舉唱
莫尋南北與東西

Phiên âm:

THỊ CHÚNG

Hưu tầm Thiếu Thất dữ Tào Khê,
Thể tính minh minh vị hữu mê.
Cổ nguyệt chiếu phi quan viễn cận,
Thiên phong xuy bất giản cao đê.
Thu quang hắc bạch tùy duyên sắc,
Liên nhị hồng hương bất trước nê.
Diệu khúc bản lai tu cử xướng,
Mạc tầm Nam Bắc dữ Đông Tê (Tây).

Dịch nghĩa:

GỢI BẢO MỌI NGƯỜI

Đừng có tìm Thiếu Thất với Tào Khê.
Thể tính vằng vặc, chưa có mê lầm.
Mặt trăng xưa soi nào kể gì xa hay gần,
Gió trời thổi nào chọn nơi cao hay thấp.
Ánh sáng mùa thu lúc đen lúc trắng, tùy theo duyên sắc,
Nhị sen đỏ thơm, chẳng nhuốm bùn.
Khúc kỳ diệu "bản lai" nên cất giọng hát,
Chẳng phải tìm ở Nam Bắc với Đông Tây.

Dịch thơ:

Thôi tìm núi Thiếu với khe Tào,
Tính sáng, chưa mê lẫn chút nào,
Há quản gần xa, trăng cứ dọi,
Lo gì cao thấp, gió đều xao.
Thu trong, biết hẳn tùy duyên sắc,
Sen ngát, hồng đâu bởi nước ao.
Khúc diệu "góc nguồn" xin cứ hát,
Bốn phương thôi chớ hỏi nơi nào.

Huệ Chi *dịch*

柱杖子

日日杖持在掌中
忽然如虎又如龍
拈來卻恐山河碎
卓起還妨日月籠
三尺雙林何處有
六環地藏快難逢
縱饒世道崎嶇甚
不奈從前勃窣翁

Phiên âm:

TRỤ TRƯỢNG TỬ

Nhật nhật trượng trì tại chưởng trung,
Hốt nhiên như hổ hựu như long.
Niêm lai khước khủng sơn hà toái,
Trác khởi hoàn phương nhật nguyệt lung.
Tam xích Song Lâm hà xứ hữu?
Lục hoàn Địa Tạng khoái nan phùng.
Túng nhiêu thế đạo kỳ khu thậm.
Bất nại tòng tiền bột tốt ông.

Dịch nghĩa:

CHIẾC GẬY

Ngày ngày cầm chiếc gậy trong tay,
Bỗng nhiên như cọp lại như rồng.
Nâng lên, chỉ sợ non sông vỡ nát,
Dựng thẳng, e rằng mặt trời mặt trăng bị che khuất.
Ba thước Song Lâm [1], biết tìm chốn nào được?
Sáu vòng Địa Tạng [2] thật khó mà gặp gỡ.
Dẫu cho đường đời gập ghềnh biết mấy,
Chẳng còn ngại gì như ông già trước đây đi lại lật đật.

Dịch thơ:

Ngày lại ngày qua tay vững gậy,
Thoắt nhanh như cọp dẻo như rồng.
Vung lên, sông núi e tan nát,
Dựng dậy, trời trăng sợ mịt mùng.
Ba thước Song Lâm tìm mỏi mắt,
Sáu vòng Địa Tạng kiếm hoài công.
Dầu cho đường tục chông gai mấy,
Lão chẳng như xưa bước ngại ngùng.

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Ba thước Song lâm:* tức là Sala song thụ; Sala phiên âm tiếng Phạn Sàla, có nghĩa là kiên cố. Sala song thụ là cặp cây sala cao ba thước mọc trong một cánh rừng nhỏ bên con sông Airanyavati, gần thành Kuxinagara. Theo truyền thuyết, ông A Nan đã mắc võng giữa cặp cây ấy cho Phật Thích Ca nằm nghỉ trước khi vào Niết bàn. Điển cố này về sau dùng để chỉ nơi Phật nhập diệt, chỉ cõi Phật.

2. *Sáu vòng Địa Tạng:* Địa Tạng là một vị Bồ Tát, đại từ đại bi, làm Giáo chủ cõi u minh, có nhiều phép ứng hóa nên có sáu danh hiệu gọi là lục Địa Tạng: 1. Đàn đà Địa Tạng; 2. Bảo Châu Địa Tạng; 5. Trừ cái chướng Địa Tạng; 6. Nhật quang Địa Tạng. Vì phải dùng phép đối, nên tác giả đã thêm chữ "hoàn" thành "lục hoàn Địa Tạng", để đối với "Tam xích Song Lâm".

頓省

斷知空有不相差
生死原從一派波
昨夜月明今夜月
新年花發故年花
三生倏忽眞風燭
九界循環是蟻磨
或問如何爲究竟
摩訶般若薩婆訶

Phiên âm:

ĐỐN TỈNH

Đoán tri không hữu bất tương sa (sai),
Sinh tử nguyên tòng nhất phái ba.
Tạc dạ nguyệt minh kim dạ nguyệt,
Tân niên hoa phát cố niên hoa.
Tam sinh thúc hốt chân phong chúc,
Cửu giới tuần hoàn thị nghĩ ma.
Hoặc vấn như hà vi cứu cánh,
Ma ha bát nhã tát bà ha.

Dịch nghĩa:

CHỢT TỈNH

Đoán biết rằng "không" và "có" không cách nhau lắm.
Sống và chết vốn từ một đợt sóng.
Trăng sáng qua đêm vẫn là trăng đêm nay,
Hoa nở năm mới cũng là hoa năm cũ.
Ba sinh [1] thấm thoát thực như ngọn đuốc trong gió.
Chín cõi [2] tuần hoàn, giống như cái kiến bò trên miệng
cối xay bột.
Có người hỏi thế nào là cứu cánh.
Thì ta bảo: "Ma ha bát nhã, tát bà ha" [3].

Dịch thơ:

Biết rằng "không", "có" chẳng cách xa,
"Sống", "chết" nguyên từ đợt sóng ra.
Trăng rọi tối nay: trăng tối trước.
Hoa cười năm mới: hoa năm qua.
Ba sinh: gió thổi, đuốc lòe tắt,
Chín cõi: cối vần, kiến nhẩn nha.
Muốn hỏi thế nào là cứu cánh,
Ma ha bát nhã, tát bà ha!

Huệ Chi *dịch*

---

1. *Ba sinh*: thuật ngữ đạo Phật, theo *Truyền đăng lục* là ba kiếp luân hồi mà đời người phải trải qua: kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.

2. *Chín cõi*: cũng gọi là *cửu địa* , là chín cảnh giới phân ra từ trong *tam giới*: 1. Dục giới ngũ thú địa; 2. Ly sinh hỷ lạc địa; 3. Định sinh hỷ lạc địa; 4. Ly hỷ diệu lạc địa; 5. Xả niệm thanh tịnh địa; 6. Không vô biên xứ địa; 7. Thực vô biên xứ địa; 8. Vô sở hữu xứ địa; 9. Phi tưởng phi phi tưởng xứ địa.

3. *Ma ha bát nhã*: phiên âm tiếng Phạn mahâ prajnâ có nghĩa là trí tuệ rộng lớn. *Tát bà ha:* phiên âm tiếng Phạn swâha, là một từ ngữ đạo Phật, thường để cuối câu niệm chú, tạo thêm cảm giác linh thiêng.

退居

儻來禍福不單行
閑卜幽深寄此生
海國三春迷燕壘
煙村一雨隔農耕
多慚身濁逢時濁
少賴心清遇國清
夜夢觀音入荒草
秋江清淺露花橫

Phiên âm:

THOÁI CƯ

Thảng lai họa phúc bất đơn hành,
Nhàn bốc u thâm ký thử sinh.
Hải quốc tam xuân mê yến lũy,
Yên thôn nhất vũ cách nông canh.
Đa tàm thân trọc phùng thì trọc,
Thiểu lại tâm thanh ngộ quốc thanh.
Dạ mộng Quan Âm nhập hoang thảo,
Thu giang thanh thiển lộ hoa hoành.

Dịch nghĩa:

LUI VỀ

Họa, phúc, chợt kéo đến, chẳng khi nào đơn độc,
Nhàn rỗi chọn nơi xa vắng gửi tấm thân này.
Miền biển, ba xuân mịt mờ lũy yến,
Nơi thôn dã khói phủ, một trận mưa xuống, bỗng cách biệt nông tang.
Đã thẹn nhiều cho tấm thân nhơ đục, gặp thời buổi nhơ đục,
May còn nhờ có chút lòng trong sạch, gặp được nước nhà trong sạch.
Đêm mơ thấy Phật Quan Âm vào chốn cỏ hoang,
Sông mùa thu vừa trong vừa cạn, hoa sương bay khắp nơi.

Dịch thơ:

Xem cơ họa phúc nghĩ mà kinh,
Chọn chốn thanh u gửi gắm mình.
Ven biển xuân về mê lũy én,
Xóm quê mưa xuống khuất đồng xanh.
Thẹn cho thân đục, đời đang đục,
Vui với lòng thanh, nước cũng thanh.
Đêm mộng Quan Âm vào cỏ rậm,
Dòng thu trong vắt, mắt long lanh.

Đào Phương Bình *dịch*

放狂吟

天地眺望兮何茫茫
杖策優遊兮方外方
或高高兮雲之山
或深深兮水之洋
饑則餐兮和羅飯
困則眠兮何有鄉
興時吹兮無孔笛
靜處焚兮解脫香
倦小憩兮歡喜地
渴飽啜兮逍遙湯
潙山作鄰兮牧水牯
謝三同舟兮歌滄浪
訪曹溪兮揖盧氏
謁石頭兮儕老龐
樂吾樂兮布袋樂
狂吾狂兮普化狂
咄咄浮雲兮富貴
吁吁過隙兮年光

胡為兮官途險阻
叵耐兮世態炎涼
深則厲兮淺則揚
用則行兮捨則藏
放四代兮莫把捉
了一生兮休奔忙
適我願兮得我所
生死相逼兮於我何妨

Phiên âm:

PHÓNG CUỒNG NGÂM

Thiên địa diểu vọng hề hà mang mang,
Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương.
Hoặc cao cao hề vân chi sơn,
Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.
Cơ tắc xan hề hòa la phạn,
Khốn tắc miên hề hà hữu hương.
Hứng thời xuy hề vô khổng địch,
Tĩnh xứ phần hề giải thoát hương.
Quyện tiểu khệ hề hoan hỷ địa,
Khát bão xuyết hề tiêu dao thang.
Quy Sơn tác lân hề mục thủy cổ,
Tạ Tam đồng chu hề ca Thương Lương.
Phỏng Tào Khê hề ấp Lư thị,
Yết Thạch đầu hề sai Lão Bàng.
Lạc ngô lạc hề Bố Đại lạc,
Cuồng ngô cuồng hề Phổ Hóa cuồng.

Đột đốt, phù vân hề phú quý,
Hu hu, quá khích hề niên quang,
Hồ vi hề quan đồ hiểm trở
Phả nại hề thế thái viêm lương.
Thâm tắc lệ hề thiển tắc dương,
Dụng tắc hành hề xả tắc tàng.
Phóng tứ đại hề mạc bả tróc,
Liễu nhất sinh hề hưu bôn mang.
Thích ngã nguyện hề đắc ngã sở,
Sinh tử tương bức hề ư ngã hà phương.

Dịch nghĩa:

BÀI NGÂM CUỒNG PHÓNG

Ngắm trông trời đất sao mà mênh mông,
Chống gậy nhởn nhơ ngoài thế gian.
Hoặc đến chỗ núi mây cao cao,
Hoặc đến chỗ biển nước sâu sâu.
Đói thì ăn cơm hòa la,
Mệt thì ngủ làng "không có làng".
Khi hứng thì thổi sáo không lỗ,
Nơi yên tĩnh thì thắp hương giải thoát.
Mệt thì nghỉ tạm ở đất hoan hỉ,
Khát thì uống no thang tiêu dao.
Láng giềng với Quy Sơn đi chăn trâu nước,
Cùng thuyền với Tạ Tam hát khúc Thương Lương.
Hỏi thăm đến suối Tào Khê vái chào Lư thị.
Yết kiến Thạch Đầu sánh cùng lão Bàng.
Vui niềm vui của ta niềm vui Bố Đại
Cuồng cái cuồng của ta, cái cuồng Phổ Hóa.
Chà chà! Cảnh giàu sang như mây nổi,
Ôi chao! Thời gian thấm thoát như bóng ngựa qua kẽ vách.
Con đường làm quan sao mà hiểm trở đến thế!
Thói đời nóng lạnh ta hãy tạm quen.

Sâu thì dấn mà nông thì vén,
Dùng thì làm mà bỏ thì cất đi.
Buông lỏng tứ đại đừng có bó buộc,
Xong một đời rồi, không chạy chọt đó đây.
Thỏa ý muốn của ta và được đúng chỗ của ta.
Sống, chết dồn ép, ta có ngại gì đâu!

生死閑而已

心之生兮生死生
心之滅兮生死滅
生死元來自性空
此幻化身亦當滅
煩惱菩提暗消磨
地獄天堂自枯竭
鑊湯爐炭頓清涼
劍樹刀山立摧折
聲聞坐禪我無坐
菩薩說法我實說
生自妄生死妄死
四大本空從何起
莫爲渴鹿趁陽燄

東走西馳無暫已
法身無去亦無來
眞性無非亦無是
到家須知罷問程
見月安能苦尋指
愚人顛倒怖生死
智者達觀閑而已
愚人顛倒怖生死
智者達觀閑而已

Phiên âm:

SINH TỬ NHÀN NHI DĨ

Tâm chi sinh hề sinh tử sinh,
Tâm chi diệt hề sinh tử diệt.
Sinh tử nguyên lai tự tính không,
Thử huyễn hóa thân diệc đương diệt.
Phiền não bồ đề ám tiêu ma,
Địa ngục thiên đường tự khô kiệt,
Hoạch thang lô thán đốn thanh lương.
Kiếm thụ đao sơn lập tồi chiết.
Thanh văn tọa thiền ngã vô tọa,
Bồ Tát thuyết pháp ngã thực thuyết.
Sinh tự vọng sinh tử vọng tử,
Tứ đại bản không tòng hà khỉ (khởi)
Mạc vi khát lộc sấn dương diễm,
Đông tẩu Tây trì vô tạm dĩ.

Pháp thân vô khứ diệc vô lai,
Chân tính vô phi diệc vô thị,
Đáo gia tu tri bãi vấn trình.
Kiến nguyệt an năng khổ tầm chỉ.
Ngu nhân điên đảo bố sinh tử,
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.
Ngu nhân điên đảo bố sinh tử,
Trí giả đạt quan nhàn nhi dĩ.

Dịch nghĩa:

SỐNG VÀ CHẾT, CHỈ COI THƯỜNG MÀ THÔI

Có sinh ra cái tâm, mới sinh ra lẽ sống lẽ chết,
Nếu diệt cái tâm đi, sẽ hết cả lẽ sống lẽ chết.
Sống và chết nguyên lai vốn là không,
Cái thân huyễn hóa này đáng lẽ cũng nên mất đi.
(Khi ấy thì) phiền não hoặc bồ đề [1] sẽ âm thầm mà tiêu ma,
(Và) địa ngục hoặc thiên đường sẽ tự nhiên hết sạch.
Canh vạc than lò bất chợt trong mát,
Rừng kiếm núi dao tức khắc cùn gãy.
Nghe nói có việc ngồi thiền định nhưng ta không ngồi.
Lời thuyết pháp của Bồ Tát thì lại chính ta đang nói.
Sống vẫn là sống giả, chết cũng là chết giả,
Bốn chất [2] vốn là không, từ đâu mà dấy lên được?
Chớ nên như con hươu khát nước mà lại cứ lao vào nắng gắt,
Chạy sang Đông, ruổi sang Tây, không chút nghỉ chân.
Pháp thân vốn chẳng đi đâu mà cũng chẳng từ đâu tới,

---

1. Bồ đề: tiếng nhà Phật, có nghĩa là chính giác. Cả câu có nghĩa tất cả đều là huyễn hóa, nếu hiểu thấu lẽ ấy, không có phiền não mà cũng chẳng còn chính giác.

2. Theo *Viên giác kinh*, nhà Phật gọi đất, nước, lửa, gió là tứ đại; tức là bốn chất cơ bản của thế giới vật chất, thế giới hữu hình, hữu tình.

Chân tính vốn chẳng là sai mà cũng chẳng là đúng.
Về đến nhà rồi thì nên biết thôi hỏi quãng đường đi,
Nhìn thấy mặt trăng rồi thì việc gì còn phải tìm ngón tay trỏ [1].
Người ngu muội hiểu lộn ngược, cho nên sợ lẽ sống lẽ chết,
Bậc trí giả nhìn thấu suốt, cho nên chỉ coi thường mà thôi.
Người ngu muội hiểu lộn ngược, cho nên sợ lẽ sống lẽ chết,
Bậc trí giả nhìn thấu suốt, cho nên chỉ coi thường mà thôi [2].

Bản dịch. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* – II – 1976.

TÙY THEO CƠ DUYÊN MÀ ỨNG ĐỐI [3]

Một hôm, sư Tuệ Trung rảnh rang, môn đệ sau trước đứng hầu. Bấy giờ có một vị sư hỏi:

– Bạch Thượng sĩ. Tôi cho rằng sống chết là việc lớn, vô thường và mau lẹ. Chưa rõ tấm thân này từ đâu sinh ra? Chết rồi sẽ đi đâu?

Sư đáp:

Đối vành [4] luân chuyển giữa bầu trời,
Biển cả lo gì chút bọt trôi.

Lại hỏi:

– Thế nào là đạo?

Sư đáp:

– Đạo không ở trong câu hỏi. Câu hỏi không ở trong đạo.

Lại hỏi:

---

1. Phật Thích Ca vốn chống lại mọi sự lệ thuộc tín điều, và khuyến khích mọi người tự mình tìm lấy giác ngộ, tìm lấy chân lý, tự đốt đuốc tuệ soi đường mà đi.

2. Tác giả có tư tưởng hư vô cực đoan của Thiền Tông; nhưng điều đáng chú ý là ông nhấn mạnh vào tự tính, vào khả năng tự giác ngộ, không lệ thuộc giáo điều.

3. Theo nguyên chú trong *Thượng sĩ ngữ lục*, tác phẩm này do Trúc Lâm Đệ nhất tổ (Trần Nhân Tông) khảo đính: Trúc Lâm Đệ nhị tổ (Pháp Loa) biên soạn.

4. Đối vành: chỉ mặt trời, mặt trăng.

– Hàng đại đức xưa nói: "Vô tâm tức là đạo", đúng chăng?

Sư đáp:

Vô tâm nào phải đạo,
Vô đạo cũng vô tâm.

Sư lại nói tiếp:

– Nếu họ bảo "Vô tâm là đạo" thì tất cả cây cỏ đều là đạo cả sao? Bằng ngược lại nói "Vô tâm không phải là đạo", thì sao còn nói chuyện "hữu", "vô" làm gì? Hãy nghe bài kệ của ta:

Vốn không tâm không đạo,
Có đạo chẳng không tâm.
Tâm, đạo là hư tịch,
Biết nơi nào truy tầm?

Môn tăng bừng tỉnh, lĩnh ý, vái lui ra.

*
* *

Hỏi:

– Bạch Thượng sĩ. Thế nào là đại ý của Phật pháp?

Sư đáp:

Đầu ngao vỗ sóng, mắt sâu bọ,
Cánh bằng lướt gió, ruột kiến trùng.

Lại hỏi:

– Như vậy thì người học đạo là thế nào để bước vào nơi đó?

Sư đáp:

Gãi ngứa phải đâu ngứa của người,
Đói ăn chính thật bụng nhà ngươi.

Lại hỏi:

– Thế nào là thanh tịnh Pháp thân?

Sư đáp:

Ra vào trong nước đái trâu,
Chui rúc giữa đống phân ngựa.

Lại hỏi:

– Vậy làm thế nào mà chứng ngộ được?

Sư đáp:

– Không có niệm nhơ bẩn tức là pháp thân thanh tịnh. Hãy nghe bài kệ của ta:

Xưa nay không bẩn, sạch,
Bẩn, sạch đều hư danh.
Pháp thân không vướng mắc,
Nào "trọc" với nào "thanh" !

Lại hỏi:

– Quy Sơn [1] nói: "Trăm năm sau lão tăng này sẽ xuống núi làm con trâu nước". Ý nghĩa thế nào?

Sư đáp:

Nếp hồng mổ lụi hạt anh vũ,
Ngô biếc ngồi trơ nhánh phượng hoàng.

Lại nói:

– Xưa Thái tử Tất Đạt Đa vào miếu Thiên Thần, tượng thần sụp lạy dưới chân, việc ấy thế nào?

Sư đáp:

Xòe ra vẫn một bàn tay,
Ấn vào mắt đã hóa ngay nghìn hình.

Hỏi:

– Nam Tuyền [2] bán mình, ý nghĩa thế nào?

Sư hỏi lại:

– Còn lúc chưa bán mình, thì ý nghĩ thế nào?

Môn tăng không đáp được.

Sư quát lên, và đi ra.

*

* *

Hỏi:

– Hòa thượng Thủy Lạo lần đầu tiên đến tham bái Mã Tổ, hỏi về ý nghĩa việc "từ phương Tây tới". Tổ liền đạp cho một đạp ngã nhào. Thủy Lạo ngồi dậy, bừng tỉnh, vỗ tay cười ha ha. Vậy là ý thế nào?

---

1. Quy Sơn: tức Thiền sư Linh Hựu, họ Triệu ông là nhà sư nổi tiếng ở Trung Quốc, thế kỷ VIII-IX, tu ở Quy Sơn, Hồ Nam.

2. Nam Tuyền: tức Thiền sư Phổ Nguyện, nhà sư nổi tiếng Trung Quốc, thế kỷ VIII-IX.

Sư đáp:

Cái đạp của rồng voi,
Sức lừa nào chịu nổi.

Lại hỏi:

– Về sau, mỗi khi gợi bảo cho học trò, Thủy Lạo nói: *"Từ khi ăn đạp của Mã Tổ. Cười đến bây giờ vẫn chưa thôi"*. Thế là ý nghĩa gì?

Sư đáp:

Quả thật tiếng gầm sư tử,
Phải đâu giọng rú cáo đồng.

Lại hỏi:

– Đệ tử không hiểu.

Sư bèn đọc bài kệ để gợi ý:

Một đạp ngã nhào,
Ai hay giảng rõ.
Trỗi dậy cả cười,
Lại sinh buồn khổ.
Hiểu lẽ "Tây sang",
Ngựa tơ ăn cỏ.

Môn tăng vái, lui ra.

*

* *

Hỏi:

– Dám bạch Thượng sĩ: "Trúc xanh biêng biếc, Thảy đều pháp thân", đúng chăng?

Sư đáp:

Sa Di măng suối chén ngày xưa,
Nào phải pháp thân ngươi hiện giờ.

Lại hỏi:

– "Rực rỡ hoa vàng, đều là bát nhã" ý nghĩa thế nào?

Sư đáp:

Bồ Đề nào phải ở hoa đào,
Giác ngộ Linh Vân [1], *hỏi cớ sao?*

---

1. Linh Vân tức Thiền sư Chí Cần, đời Đường; Thiền sư Quy Sơn; Thiền sư Nam Tuyền (xem chú thích ở trên).

Lại hỏi:

– Có ba vị sư trưởng đi vân du các nơi, giữa đường gặp một con hổ, ai nấy đều đi qua cạnh nó. Bấy giờ như thế nào?

Sư đáp:

Gió xao, hoa rậm quản gì,
Trăng chìm tận đáy, nào vì suối sâu.

Lại hỏi:

– Quy Tông nói: "Lớn tựa con mèo", đó là ý gì?

Sư đáp:

– Miệng nói không bằng mình gặp.

Lại hỏi:

– Trí Kiên nói: "Lớn như con chó", đó là ý gì?

Sư đáp:

– Lão ấy đã nắm được cái cơ rũ sạch lâng lâng. Nhưng có điều đáng tiếc.

Lại hỏi:

– Còn ý Sư thế nào?

Sư đáp:

– Con chó.

Lại hỏi:

– Nam Tuyền nói: "Đó là con trùng lớn", đó là ý gì?

Sư đáp:

– Chân không chấm đất.

*

* *

Hỏi:

– Hương Nghiêm [1] lầu thông Tam Tạng, tại sao sự việc không hiện ra trước mắt?

Sư đáp:

1. Hương Nghiêm, tức Thiền sư Trí Nhàn, quê Đặng Châu.

– Trường Phòng [1] cầm gậy trúc.

Lại hỏi:

– Nghe tiếng đánh vào trúc mà quên hết điều hiểu biết ý nghĩa thế nào?

Sư đáp:

– Ông chài mất cái thoi dệt cửi vàng.

Lại hỏi:

– Thế nào là Pháp thân?

Sư đáp:

Bên ao thấy một đôi,
Dưới trăng vui ba người.

Lại hỏi:

– Pháp thân với sắc thân, giống nhau hay khác nhau?

Sư đáp:

Gươm mang hiệu Long Tuyền,
Ngọc xưng tên hổ phách.

Hỏi:

– Phật Thế Tôn nói: "Suốt bốn mươi chín năm nay, ta chưa hề nói một tiếng nào", thế thì mười hai phận giáo [2] do đâu mà có?

Sư đáp:

Kiếm vung khỏi hộp mong về lại,
Thuốc báu lìa bình muốn bệnh tiêu.

Lại hỏi:

– Thế nào là Phật chính mình?

Sư đáp:

Không nhấp rượu bồ đào,
Khó tìm người đập hũ.

Lại hỏi:

– Làm thế nào mà biết được?

Sư đáp:

---

1. Trường Phòng tức Phi Trường Phòng, đời Hán, có phép tiên.

2. Mười hai phận giáo: tức 12 bộ Kinh Phật: 1. Tu đà là. 2. Kỳ dạ. 3. Già đà. 4. Ni đà na. 5. Y đế mục đa già. 6. Đồ đa già. 7. A phù đạt ma. 8. A ba đà na. 9. Ưu bà đề xá. 10. Ưu đà na. 11. Tỳ Phật lược. 12. Hòa già la.

Một đêm cùng ngủ nhà to,
Gặp con sông rộng chung đò cùng sang.

Lại hỏi:

– Thế nào là tâm của cổ Phật?

Sư đáp:

Đều bảo khắp thành không quốc sắc,
Hay đâu cửa tía có thuyền quyên.

Lại hỏi:

– Người xưa nói "tức tâm tức Phật", mà sao Phật không hiện ra trước mắt?

Sư đáp:

Mổ trai, đầu vẫn khó tìm châu,
Mổ cá, đừng mong dễ kiếm đâu.

Lại hỏi:

– Không thể dùng "tri" mà biết, không thể dùng thức mà "hiểu", thế thì nên làm thế nào?

Sư đáp:

Người gỗ tìm xuống biển,
Ca hát khúc vô sinh.
Gái đá lướt mây xanh,
Thổi điệu buồn tất lật.

Lại hỏi:

– Thế nào là "vô thức cũng vô tri"?

Sư đáp:

Khổng Nhân [1] chưa trình rõ,
Tài "thức" ngựa "truy phong";
Tiết Chúc [2] hẳn khó lòng,
Giỏi "tri" gươm "tiệt vũ".

Lại hỏi:

– "Thấy sắc liền nghe tâm", ý nghĩa thế nào?

1. Tương truyền Khổng Phương Nhân có tài xem tướng ngựa.
2. Tiết Chúc giỏi xem kiếm.

Sư đáp:

Vào nước "cởi trần" nên bỏ khố, [1]
Đừng ham Hàm Đan quên ngọc đào [2] .

– Dám hỏi: Gia phong của Thượng sĩ thế nào?

Sư đáp:

Nhàn, kêu vượn đón quả rừng,
Lưỡi câu cá suối, xin cùng hạc tranh.

Lại hỏi:

– Tổ ý và giáo ý giống nhau hay khác nhau?

Sư đáp:

Sóng, nước tuy hai chẳng cách xa,
Hoa dù nở, nụ vẫn là hoa.

Lại hỏi:

– Bồ Đề và phiền não, giống nhau khác nhau thế nào?

Sư đáp:

Vị muối trong nước biển,
Sắc keo giữa màu xanh.

Lại hỏi:

– Thế nào là nghiệp sinh tử?

Sư đáp:

Sương thu tí tách bờ lau,
Tuyết đêm lất phất dưới bầu trời trăng.

Lại hỏi:

– Dật Đa [3] không tu định tuệ, tại sao vẫn thành Phật như thường?

Sư đáp:

Trên cây, đào thắm đúng kỳ,
Cúc vàng bên dậu chắc gì đã xuân.

Lại hỏi:

– Ngồi thiền tập định thì thế nào?

---

1. Tương truyền thời cổ Trung Quốc mọi người cởi truồng ; còn người xứ Hàm Đan thì giỏi đi bộ.

2. Như 1.

3. Dật Đa: Tên của Bồ tát Di lặc.

Sư đáp:

– Vua chúa xuống xe chào ếch bướng.

Lại hỏi:

– Không ngồi thiền tập định thì thế nào?

Sư đáp:

– Thuyền Phạm Lãi sông hồ thỏa thích [1].

Hỏi:

– "Muốn đạt đến đường vô sinh, cần biết rõ cội nguồn". Thế nào là cội nguồn?

Sư đáp:

Tìm nguồn không có cội,
Bám cội thấy dấu nguồn.

Lại hỏi:

– Trong giáo lý nói: "Không tức là sắc, sắc tức là không", ý nghĩa thế nào?

Sư im lặng giây lâu, hỏi:

– Đã hiểu chưa?

Đáp lại:

– Chưa hiểu.

Sư nói:

– Người có sắc thân không?

Đáp lại:

– Có.

Sư nói:

– Vậy sao nói "sắc tức là không"?

Lại nói tiếp:

– Người có nhìn thấy cái "không" có trạng mạo gì không?

Đáp lại:

– Không.

Sư nói:

– Vậy sao nói "không tức là sắc".

Lại hỏi:

---

1. Phạm Lãi: Danh sĩ nước Sở, thời Xuân Thu; thành công xong đi ngao du Ngũ hồ.

Rốt cuộc là thế nào?

Sư nói:

Sắc vốn chẳng phải không,
Không vốn không phải sắc.

Môn tăng lễ tạ.

Sư bảo:

– Nghe kệ ta đây:

Sắc tức là không, không tức sắc,
Ba đời chư Phật [1] *quyền biến đặt,*
Không vốn không sắc, sắc không không,
Thể tính sáng lầu, chẳng được mất.

Đỗ Văn Hỷ – Huệ Chi *dịch*

TỤNG CỔ [2]

Dẫn cổ:

Kinh Niết bàn nói:

Muôn vật vô thường,
Ấy sinh diệt pháp

Sư nói:

Ai sinh diệt?

Tụng rằng:

Muôn vật vô thường,
Ấy sinh diệt pháp
Ba cõi mưa sa,
Mười phương gió táp.
Phàm thánh chẳng chung nơi.
Rắn rồng không hỗn tạp.
Muôn vật vô thường thảy không.
Sinh diệt tâm kia ai hỏi đáp?
Ví gặp Cồ Đàm [3] *quen cóng lạnh,*

---

1. Ba đời chư Phật: chỉ Quá khứ, Hiện tại, Tương lai.
2. Tụng cổ: Các tín đồ nhà Phật tụng theo các câu nói của người xưa.
3. Cồ đàm (Gautama): Tên thánh của đức Phật.

Tránh sao khỏi ngang hông một đạp.
Ôi !
Chưa thấy mùa xuân ấm áp
Nào hay đào lý đơm bông?

Trúc Thiên *dịch*

Dẫn cổ:

Sinh diệt diệt hết,
Tịch diệt là vui

Sư nói:

Uyên Minh chau mày [1] làm gì?

Tụng rằng:

Sinh diệt diệt hết,
Tịch diệt là vui
Chim mỏi đậu khóm lau,
Cá mệt chìm đáy nước.
Quản gì thân nhuốm đau,
Sợ nhọc tay chế thuốc.
Đừng gánh nặng vai mang,
Mới qua cầu "khỉ" được.
Về nhà chớ hỏi đường,
Vì đâu mà lạc bước.
Muôn một không thể dừng,
Mưu kế nhìn người trước.
Ôi !
Giá chẳng mê lầm tại bến lau
Khi suối Vũ Lăng [2] sao đến được !

Trúc Thiên *dịch*.

---

1. Tức Đào Uyên Minh.

2. Theo *Đào hoa nguyên ký* của Đào Uyên Minh; đời Tấn, Trung Quốc, một người đánh cá lạc vào suối Vũ Lăng, thấy đào bạt ngàn; hỏi ra mới biết gốc gác nơi này do người hàng mấy trăm năm trước bỏ nhà Tần vào đây ẩn cư.

Dẫn cổ:

Kinh *Duy ma* nói:

"Quán được thực tướng của thân thế nào,
Thì quán Phật cũng như vậy".

Sư nở nụ cười.

Tụng rằng:

Quán thân thực tướng,
Quán Phật thế thôi
Tìm kim dưới đất,
Ngửa mặt nhìn trời.
Xưa kia không tấc dạ,
Nay lầm lỗi bời bời.
Chẳng trói tự tìm trói,
Không lôi cũng tìm lôi.
Rồng ngủ là rồng ngủ,
Hổ ngồi thực hổ ngồi.
Muốn biết thân và Phật,
Ngó sen nảy đóa tươi.
Gương ngọc tròn xoay nơi góc biển,
Chỉ do hoa mắt hóa thay dời.

Huệ Chi *dịch*

Dẫn cổ:

Kinh *Hoa nghiêm* nói:

Mọi pháp đều không sinh,
Mọi pháp đều không mất.
Nếu thấu rõ lẽ này,
Phật hiện ngay trước mắt.

Sư nói:

Xem đi ! Xem đi !

Lại nói:

Cao giọng để im đi,
Bỏ bánh mà ăn bột.

Tụng rằng:

Đạo thì múa lưỡi trộ sinh linh,
Khắp chốn giấc say, việc tự mình.
Chẳng kể suốt đêm còn mộng mị,
Lầu son chuông đã giục tàn canh.

Huệ Chi *dịch.*

Dẫn cổ:

Thiền sư Vạn Tuế.

Một môn tăng hỏi: "Mọi người đã họp lại như mây, để cùng nhau bàn luận việc gì vậy"?

Sư đáp: "Tự phẩm thứ nhất" [1].

Sư nói:

Thứ nhì cũng được.

Tụng rằng:

Từ tự phẩm thứ nhất,
Dưới trên không thứ bậc.
Bậc trí chẳng thực hư,
Người mê sinh được mất.
Người gỗ múa thác chi [2],

Gái đá thổi tất lật [3]
Muốn sáng rõ ý này,
Bát nhã ba la mật.

Huệ Chi *dịch.*

Dẫn cổ:

Một thiền tăng hỏi trưởng Sa sầm: "Con giun bị chém làm hai đoạn, hai phía đều động, vậy Phật tính ở phía nào?" Sa nói: "Động và bất động là cảnh giới nào?"

---

1. Tự phẩm thứ nhất: Nhà Phật có năm phẩm; phẩm thứ nhất là Tùy hỷ phẩm (Tùy điều yêu mà làm).
2. Thác chi: điệu múa. Hai người con gái đội mũ gắn nhạc, múa trên hoa sen.
3. Chỉ cô gái vô tri thổi sáo.

Sư nói:

Hai phía đều chẳng động,
Động ở phía nhà ngươi.

Tụng rằng:

Chặt đứt con giun thành hai khúc,
Hai đầu đều động, có ai ngờ.
Hỏi rằng tính Phật không hề biết,
Mổ bụng cất rùa [1] uổng phí chưa !

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

Dẫn cổ:

Thiền sư Triệu Châu [2].

Có một Thiền tăng vẽ được bức chân dung của Thiền sư, đem trình. Sư bảo: "Hãy nói xem ! Giống ta chăng? Không giống ta chăng? Nếu giống ta thì đánh chết lão tăng này đi. Nếu không giống, thì đốt quách bức hình". Thiền Tăng không trả lời được.

Sư nói:

Rõ là uổng công phí sức.

Tụng rằng:

Mũi nhọn bút lông, khuôn giấy báu,
"Bản lai" thân ấy vẽ cho rành.
Ví tha tội chết thì đem đốt,
Thượng giới trần gian mấy kẻ sành.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

Dẫn cổ:

Quy Sơn [3] gói một tấm gương gửi Ngưỡng Sơn [4]. Ngưỡng Sơn lên giảng đường giơ gương lên nói: "Hãy nói xem ! Đây là gương của Quy

---

1. Cất rùa (tàng lục quy): rùa dấu đầu, dấu chân trái trước, dấu chân phải trước; chân trái, phải sau và dấu đuôi.

2. Triệu Châu: Sư Tòng Thẩm, đời Đường. Hệ thứ ba dòng Tào Khê.

3. Quy Sơn: Chỉ Thiền sư Linh Hựu, tu ở Quy Sơn; Thế kỷ VIII-IX.

4. Ngưỡng Sơn: Thiền sư Tuệ Tịch, thế kỷ IX-X; học trò Quy Sơn, tu ở Ngưỡng Sơn. Cùng Quy Sơn, gọi là Quy Ngưỡng Tông.

Sơn? Hay gương của Ngưỡng Sơn? Nếu ai nói được thì ta sẽ không đập vỡ". Mọi người im lặng. Sư bèn đập vỡ tấm gương.

Sư nói:

Chưa tránh khỏi cái họa Quy Sơn.

Lại nói tiếp:

Tham cái hạnh nhỏ mà bỏ thừa lớn.

Tụng rằng:

Phong gói trình lên một tấm gương.
Nhắc cho xấu đẹp đủ đôi đường.
Đập đi nỡ phụ người trao tặng,
Tự tại treo cao vẻ rõ ràng.

Huệ Chi *dịch*

Dẫn cổ:

Lão Tử nói: "Vinh nhục đều sợ như nhau"

Sư nói:

Tay khéo vẽ nên ngàn sự vật,
Lòng càng thêm nẩy vạn lo âu.

Tụng rằng:

Nồng cởi áo ra, lạnh khoác vô,
Không nồng không lạnh, biết sao giờ?
Xe, màu liễu ngự hoa cung đấy,
Lọ phải tìm xuân hỏng bốn mùa.

Trúc Thiên *dịch*

Dẫn cổ:

Lâm Tế [1] đến thăm tháp chủ. Tháp chủ hỏi: "Lễ Phật trước? Hay lễ tổ trước?" Sư đáp: "Tổ và Phật đều không lễ". Tháp chủ hỏi: "Tổ, Phật với Trưởng lão có chuyện oan nghiệt gì mà không lễ?". Sư phất tay áo ra đi.

Sư nói:

Được cưỡi đầu hổ,
Chớ vuốt râu hùm.

---

1. Lâm Tế: Thiền sư Nghĩa Huyền; Thế kỷ IX, có ảnh hưởng đến Thiền Tông.

Tụng rằng:

Một phen phất áo bước thong dong,
Tháp chủ trừng trừng, giận chẳng xong
Phật, Tổ rốt cùng đều chẳng lễ
Ngọc ngân khe sớm, ánh thu trong.

Huệ Chi *dịch*

Dẫn cổ:

Trần Tôn giả hỏi một Thiền Tăng từ đâu đến. Thiền Tăng trừng mắt nhìn ông.

Sư nói:

Anh chàng lừa trước ngựa sau,
Nói thử một tiếng xem nào?

Tăng không đáp.

Tụng rằng:

Ngựa sau lừa trước đừng hùng hổ,
Lừa đá ngựa giày dễ biết đâu.
Đêm trước trong mơ người ướm hỏi:
Hai thây chôn dưới một mồ sâu.

Trúc Thiên *dịch*

Dẫn cổ:

Cảnh Thông sau về trụ trì ở Hoắc Sơn. Có hành giả hỏi: "Thế nào là đại ý của Phật pháp?". Sư bèn vái lạy. Hành giả hỏi: "Tại sao Hòa thượng lại vái lạy người tục". Sư đáp: "Ngươi há không nghe nói phải tôn trọng đệ tử sao?"

Sư nói:

– Vâng dạ với vậy ư khác nhau là mấy !

Sư lại hỏi tiếp: "Ngươi ở đâu đến đây vậy?". Thiền Tăng liền giơ tấm tọa cụ lên. Sư nói: "Đầu rồng đuôi rắn".

Sư nói:

– Ánh trăng chẳng phải là sinh kế một nhà.

Vị hành giả lại hỏi: "Thế nào là Phật?". Sư bèn đánh ông ta. Ông ta cũng đánh lại. Sư nói: "Ngươi đánh ta là có đạo lý. Ta đánh ngươi không có đạo lý". Hành giả không đáp. Sư bèn bỏ ra.

TRẦN HOẢNG
(Trần Thánh Tông)
(1240–1290)

Trần Hoảng tức vua Trần Thánh Tông là con của vua Trần Thái Tông và bà Thuận Thiên Công chúa họ Lý.

Trong thời kỳ làm vua (1258–1278), vua Trần Thánh Tông chăm lo việc nước. Khi nhà Nguyên có ý sang cướp nước ta, sai sứ đến sách nhiễu, vua Trần Thánh Tông nhất định không chịu khuất phục. Khi quân Nguyên kéo quân sang xâm lược, vua đã làm Thái Thượng hoàng, song vẫn cùng triều đình bàn việc chống giặc; Thái Thượng hoàng còn mời bô lão cả nước về họp Hội nghị Diên Hồng, động viên tinh thần đánh giặc của nhân dân.

Hai câu thơ của Thượng hoàng làm sau khi đánh tan giặc Nguyên xâm lược, được đời đời truyền tụng:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Nghĩa là:

Xã tắc hai phen phiền ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Thánh đăng ngữ lục*, vua Trần Thánh Tông có soạn *Cơ cầu lục, Di hậu lục* cùng một số tập thơ..., nhưng hiện nay chưa tìm đủ.

Ở đây chúng tôi giới thiệu 5 bài thơ của vua Trần Thánh Tông chép trong bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

幸安邦府

朝遊浮雲嶠
暮宿明月灣
忽然得佳趣
萬象生毫端

Phiên âm:

HẠNH AN BANG PHỦ

Triêu du phù vân kiệu,
Mộ túc minh nguyệt loan.
Hốt nhiên đắc giai thú,
Vạn tượng sinh hào đoan.

Theo *Toàn Việt thi lục*; Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHƠI PHỦ AN BANG [1]

Sáng chơi trên ngọn núi có đám mây nổi,
Tối về nghỉ ở eo biển trăng sáng.
Bỗng nhiên được hứng thú hay,
Muôn hình tượng nảy sinh ra đầu ngọn bút.

---

1. *An Bang*: tên một lộ thời Trần, tương đương với vùng đất tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

Dịch thơ:

Sớm chơi núi mây nổi,
Đêm nghỉ bến trăng thanh.
Bỗng dưng được thú lạ.
Ngọn bút nảy muôn hình.

Phan Võ *dịch*

題玄天洞

雲掩玄天洞
煙開玉帝家
步虛聲寂寂
鳥散落山花

Phiên âm:

ĐỀ HUYỀN THIÊN ĐỘNG

Vân yểm Huyền Thiên động.
Yên khai Ngọc đế gia.
Bộ hư thanh tịch tịch,
Điểu tán lạc sơn hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục*; Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐỘNG HUYỀN THIÊN [1]

Mây che động Huyền Thiên,
Khói tỏa nhà Ngọc đế [2].
Tiếng tụng kinh im ắng,
Chim bay tán loạn làm rụng hoa núi.

Dịch thơ:

Mây che mờ mịt Huyền Thiên động,
Khói tỏa long lanh điện Ngọc hoàng.
Tiếng kệ câu kinh sao vắng vẻ,
Chim bay tan tác rụng hoa ngàn.

Đào Phương Bình *dịch*

宮園春日憶舊

宮門半掩徑生苔
白晝沉沉少往來
萬紫千紅空爛熳
春花如許為誰開

1. Huyền Thiên: Theo *Công dư tiệp ký,* động Huyền Thiên ở núi Kiệt Đặc, huyện Chí Linh; nay thuộc tỉnh Hải Dương. Đời Trần, Đạo sĩ Huyền Vân tu ở đấy nên vua đặt tên là động Huyền Thiên.

2. Ngọc đế: Ngọc hoàng Thượng đế.

Phiên âm:

CUNG VIÊN XUÂN NHẬT ỨC CỰU

Cung môn bán yểm kính sinh đài,
Bạch trú trầm trầm thiểu vãng lai.
Vạn tử thiên hồng không lạn mạn,
Xuân hoa như hứa vị thùy khai.

Theo *Toàn Việt thi lục*; Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN TRONG VƯỜN NGỰ NHỚ NGƯỜI CŨ

Cửa cung khép hờ, lối đi rêu mọc,
Giữa ban ngày mà sâu lặng, ít người qua lại.
Muôn tía nghìn hồng rực rỡ suông mà thôi.
Hoa xuân đẹp như thế kia vì ai mà nở?

Dịch thơ:

Cửa ngõ lờ mờ dấu bụi rêu,
Chìm chìm ngày bạc vẻ đìu hiu.
Đầy vườn rực rỡ hồng chen tía,
Hoa khéo vì ai vẫn nở nhiều!

Ngô Tất Tố *dịch*

Văn học đời Trần

夏景

窈窕華堂畫影長
荷花吹起北窗涼
園林雨過綠成幄
三兩蟬聲鬧夕陽

Phiên âm:

HẠ CẢNH

Yểu điệu hoa đường họa ảnh trường,
Hà hoa xuy khởi Bắc song lương.
Viên lâm vũ quá lục thành ác,
Tam lưỡng thiền thanh náo tịch dương.

Theo *Toàn Việt thi lục*; Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢNH MÙA HÈ

Nhà hoa thăm thẳm, bóng dài như vẽ,
Hoa sen đưa hương mát đến cửa sổ phía Bắc.
Vườn rừng sau mưa trở thành tấm màn biếc,
Vài ba tiếng ve khua rộn bóng chiều.

Dịch thơ:

Bóng ác đổ dài suốt gác hoa,
Nhị sen đưa mát trước song qua.
Sau mưa cây cỏ buông màn biếc,
Vài tiếng ve kêu rộn bóng tà.

Đinh Văn Chấp *dịch*

Tạp chí Nam Phong

輓陳仲微

痛哭江南老鉅卿
東風濕淚爲傷情
無端天上編年月
不管人間有死生
萬疊白雲遮故宅
一堆黃壤覆香名
回天力量隨流水
流水灘頭共不平

Phiên âm:

VÃN TRẦN TRỌNG TRƯNG

Thống khốc Giang Nam lão cự khanh,
Đông phong thấp lệ vị thương tình!
Vô đoan thiên thượng biên niên nguyệt,
Bất quản nhân gian hữu tử sinh.
Vạn điệp bạch vân già cố trạch,
Nhất đôi hoàng nhưỡng phúc hương danh.
Hồi thiên lực lượng tùy lưu thủy,
Lưu thủy than đầu cộng bất bình!

Theo *Toàn Việt thi lục*; Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VIẾNG TRẦN TRỌNG TRƯNG [1]

Khóc thương vị cự khanh lâu đời ở Giang Nam,
Gió xuân rơi lệ vì tình thương!
Bỗng dưng trời cao đã chép năm tháng,
Mặc cho nhân gian có sống chết.
Muôn lớp mây trắng che nhà cũ,
Một nấm đất vàng lấp danh thơm.
Sức xoay trời đã theo nước chảy,
Nước chảy đầu ghềnh cũng chung bất bình!

Dịch thơ:

Đau xót Giang Nam bậc đại hiền,
Gió Đông đẫm lệ khóc triền miên.
Bỗng dưng trời cướp ông đi mất,
Mặc để nhân gian sống chết quên.
Lớp lớp mây che vùng cố chủ,
Cô đơn mồ lấp, tiếng thơm quen.
Sức xoay trời đất trôi theo nước,
Nước chảy đầu ghềnh cũng uất lên!

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Trần Trọng Trưng*: danh thần thời Nam Tống. Khi Nam Tống mất nước, Trọng Trưng chạy sang Việt Nam. Ông làm thơ, có câu: Tử vi Việt quốc quy hương quỷ. Sinh tác Nam triều cự gián thần. Nghĩa là: Chết thì làm ma về làng nước Việt. Sống thì làm gián quan Nam triều. Vua Trần Thánh Tông rất quý ông, khi ông mất, vua làm thơ viếng.

LÊ VĂN HƯU
(1229 - 1322)

Lê Văn Hưu người làng Phủ Lý (nay thuộc huyện Thiệu Hóa), huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông đậu Bảng nhãn đời vua Trần Thái Tông, năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 (1247); giữ chức Thượng Thư Bộ Binh, tước Nhân Uyên hầu; sung chức Học sĩ Viện Hàn lâm, kiêm chức Giám tu Viện Quốc sử.

Lê Văn Hưu là người khởi đầu biên soạn thảo bộ *Đại Việt sử ký,* để lại cho hậu thế những tài liệu sử học vô giá của nước ta. Trong tập sách này, chúng tôi giới thiệu một số lời bình của ông được nhà sử học nổi tiếng Ngô Sĩ Liên chép lại trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* [1]. Đầu đề các bài do chúng tôi đặt.

徵側徵貳

徵側徵貳以女子一呼而九真日南合浦及嶺外六十五城皆應之。其立國稱王易如反掌。可見我越形勢足致霸王之業也。惜乎繼趙之後以至吳氏之前，千餘年之間，男子徒自低頭束手，爲北人臣僕，曾不愧二徵之女子□□□□。吁。可謂自棄矣。

1. Viết tiểu sử này của Lê Văn Hưu, chúng tôi chủ yếu tham khảo Trần Văn Giáp; *Lược truyện các tác gia Việt Nam,* Tập I. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, Tái bản, 1971.

Phiên âm:

TRƯNG TRẮC TRƯNG NHỊ

Trưng Trắc, Trưng Nhị dĩ nữ tử nhất hô nhi Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cập Lĩnh Ngoại lục thập ngũ thành giai ứng chi. Kỳ lập quốc xưng vương, dị như phản chưởng, khả kiến ngã Việt hình thế túc trí bá vương chi nghiệp dã. Tích hồ, kế Triệu chi hậu dĩ chí Ngô thị chi tiền, thiên dư niên chi gian, nam tử đồ tự đê đầu thúc thủ, vi Bắc nhân thần bộc, tằng bất quý Nhị Trưng chi nữ tử.... Hu! Khả vị tự khí hĩ.

Dịch nghĩa:

BÀ TRƯNG TRẮC VÀ BÀ TRƯNG NHỊ [1]

Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố và sáu mươi lăm thành ở Lĩnh Ngoại [2] đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay. Như thế đủ biết hình thế nước Việt ta có thể dựng được cơ nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu [3] đến trước họ Ngô [4], trong khoảng hơn một nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, chịu làm tôi tớ cho người phương Bắc, chưa từng biết xấu hổ với hai người họ Trưng là con gái... [5]. Ôi, có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.

---

1. *Bà Trưng Trắc và bà Trưng Nhị* : Thường gọi là Hai Bà Trưng. Hai Bà người Châu Phong, dấy quân đánh đuổi Thái thú Đông Hán là Tô Định, xưng Vương (năm 40). Được ba năm lại bị Mã Viện đánh. Hai Bà tự vẫn.

2. Lĩnh Ngoại : phía ngoài Ngũ Lĩnh, chỉ những miền ở phía ngoài năm dãy núi lớn phía Nam Trung Quốc như Quảng Đông, Quảng Tây và nước ta.

3. *Triệu*: chỉ nhà Triệu (208–137 tr.CN).

4. Ngô: tức nhà Ngô, khởi đầu từ Ngô Quyền.

5. Chỗ này trong nguyên bản chữ Hán mất mấy chữ.

觀史

觀史至我越無主之時。爲北人刺史之無清行者所困。北京地遠無所告訴。不覺愧感交集。冀見精誠如後唐明宗時。焚香祝天。願天爲我越早生聖人。自帝其國。以免北人之侵漁者也。

Phiên âm:

QUAN SỬ

Quan sử chí ngã Việt vô chủ chi thời, vi Bắc nhân Thứ sử chi vô thanh hạnh giả sở khốn, Bắc Kinh địa viễn, vô sở cáo tố, bất giác quý cảm giao tập. Ký kiến tinh thành như Hậu Đường Minh Tông thời, phần hương chúc thiên, nguyện thiên vị ngã Việt tảo sinh thánh nhân, tự đế kỳ quốc, dĩ miễn Bắc nhân chi xâm ngư giả dã.

Dịch nghĩa:

XEM SỬ

Xem sử đến thời nước Việt ta không có vua, bị bọn Thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ. Kinh đô Bắc quốc đường xa không tố cáo vào đâu được, bất giác thấy vừa thẹn vừa cảm thương. Mong có được tấm lòng tinh thành như Minh Tông nhà Hậu Đường thắp hương khấn trời [1], xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, để tự làm vua nước nhà, khỏi bị người phương Bắc xâm chiếm bóc lột.

1. Tương truyền Minh Tông nhà Hậu Đường, đêm nào cũng thắp hương khấn trời rằng: Tôi là người Hồ, nhân lúc loạn, được dân chúng tôn làm vua, xin trời sớm sinh thánh nhân để làm chủ.

善爲國者

一李琢之貪暴。致數十年蠻寇之患。況甚虐於李琢者乎。一高駢之督屬。斬數十萬賊衆之強。況賢於高駢者乎。故琢不能自保。而駢據城稱王。

善爲國者當謹擇焉。

Phiên âm:

THIỆN VI QUỐC GIẢ

Nhất Lý Trác chi tham bạo, trí sổ thập niên Man khấu chi hoạn, huống thậm ngược ư Lý Trác giả hồ? Nhất Cao Biền chi đốc thuộc, trảm sổ thập vạn tặc chúng chi cường, huống hiền ư Cao Biền giả hồ? Cố Trác bất năng tự bảo, nhi Biền cứ thành xưng Vương.

Thiện vi quốc giả đương cẩn trạch yên.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI GIỎI TRỊ NƯỚC

Có một Lý Trác [1] tham bạo mà đến nỗi gây nên mối họa giặc Man quấy nhiễu đến mấy chục năm, huống chi là kẻ bạo ngược hơn Lý Trác? Có một Cao Biền [2] đốc suất thuộc tướng mà có thể giết được

---

1. Lý Trác: Một Thứ sử bạo ngược cai trị nước ta thời Tùy, Đường; người Man oán giận, dẫn đường cho quân Nam Chiếu đánh phá biên giới.

2. Cao Biền: Làm Tiết độ sứ cai trị nước ta thời thuộc Đường. Biền đánh quân Nam Chiếu, xưng Vương, đắp La Thành.

vài mươi vạn quân giặc hùng mạnh, huống chi là kẻ giỏi hơn Cao Biền? Cho nên Trác không thể bảo toàn được thân mình mà Cao Biền giữ thành, xưng Vương.

Kẻ khéo trị nước phải nên lựa chọn cho cẩn thận.

前吳王

前吳王能以我越新集之兵。破劉弘操百萬之眾。拓土稱王。使北人不敢復來者。可謂以一怒安其民。善謀而善戰者也。雖以王自居未即帝位改元。而我越之正統庶幾乎復續矣。

Phiên âm:

TIỀN NGÔ VƯƠNG

Tiền Ngô Vương năng dĩ ngã Việt tân tập chi binh, phá Lưu Hoằng Thao bách vạn chi chúng, thác thổ xưng Vương, sử Bắc nhân bất cảm phục lai giả, khả vị dĩ nhất nộ nhi an kỳ dân, thiện mưu nhi thiện chiến giả dã. Tuy dĩ vương tự cư, vị tức Đế vị, cải nguyên nhi ngã Việt chi chính thống thứ cơ hồ phục tục hỹ.

Dịch nghĩa:

TIỀN NGÔ VƯƠNG [1]

Tiền Ngô Vương có thể đem quân mới tập hợp của đất Việt ta mà phá được hàng trăm vạn quân của Lưu Hoằng Thao, mở nước xưng Vương, khiến cho người phương Bắc không dám trở lại nữa. Như thế có thể bảo là một cơn giận mà làm yên được dân nước mình, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi. Tuy chỉ xưng Vương, chưa lên ngôi Hoàng đế và cải niên hiệu, nhưng nền chính thống của nước nhà cơ hồ đã nối lại được.

逐君之子

逐君之子而自立。公罪也。養君之子爲己子而食邑。私恩也。逐昌岌而自位。篡逆之臣。於義固不容誅矣。後吳王不正其罪。乃以口體私恩。不忍加形。又賜之食邑。豈不大謬乎!

Phiên âm:

TRỤC QUÂN CHI TỬ

Trục quân chi tử nhi tự lập, công tội dã. Dưỡng quân chi tử vi kỷ tử nhi thực ấp, tư ân dã. Trục Xương Ngập nhi tự vị, thoán nghịch chi thần, ư nghĩa cố bất dung tru hỹ. Hậu Ngô Vương bất chính kỳ tội, nãi dĩ khẩu thể tư ân, bất nhẫn gia hình, hựu tứ chi thực ấp, khởi bất đại mậu hồ.

---

1. *Tiền Ngô Vương*: Tức Ngô Vương Quyền (939–944) – Hậu Ngô Vương là Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn (950–965) – Ngô Quyền có công đánh quân xâm lược Nam Hán, xưng Vương, đóng đô ở Cổ Loa.

Dịch nghĩa:

ĐUỔI CON VUA [1]

Đuổi con vua mà tự lập làm vua là có tội đối với công nghĩa. Nuôi con vua làm con mình, mà cho thực ấp là ơn riêng đối với nhau. Đuổi Xương Ngập mà tự lập làm vua là bề tôi phản nghịch, đối với nghĩa thì cố nhiên giết chết cũng còn chưa đủ. Hậu Ngô Vương không trị tội, đó là vì ơn riêng cơm áo không nỡ giết. Nhưng còn cho thực ấp, thì há chẳng lầm to sao!

吳南晉王

吳南晉王前爲家臣三哥之拘囚。後爲其兄昌岌之掩抑。一旦得志。不能自慎。而享國日淺。政績無聞。惜哉。

然觀其免平王之罪過。豈非仁乎。容昌岌之驕倨。豈非恭乎。既仁且恭。亦可見其爲人矣。

1. *Đuổi con vua*: Dương Tam Kha là gia thần và là anh vợ Ngô Vương Quyền. Ngô Vương Quyền mất năm 944. Tam Kha cướp ngôi, nhiều lần tìm bắt Ngô Xương Ngập là con trưởng của Ngô Quyền nhưng không được. Kha lại nuôi Ngô Xương Văn làm con rồi cho thực ấp. Năm 950, Xương Văn đánh Tam Kha lấy lại ngôi vua. Các tướng xin giết Tam Kha, nhưng Văn nói: "Bình Vương đối với ta có ơn, sao nỡ giết". Rồi giáng làm Trương Dương Công, cấp cho thực ấp.

Phiên âm:

NGÔ NAM TẤN VƯƠNG

Ngô Nam Tấn Vương tiền vi gia thần Tam Kha chi câu tù, hậu vi kỳ huynh Xương Ngập chi yểm ức. Nhất đán đắc chí, bất năng tự thận, nhi hưởng quốc nhật thiển, chính tích vô văn. Tích tai!

Nhiên quan kỳ miễn Bình Vương chi tội quá, khởi phi nhân hồ? Dung Xương Ngập chi kiêu cứ, khởi phi cung hồ? Ký nhân thả cung, diệc khả kiến kỳ vi nhân hỹ?

Dịch nghĩa:

NAM TẤN VƯƠNG NHÀ NGÔ [1]

Vua Nam Tấn nhà Ngô trước thì bị gia thần là Tam Kha giam lỏng, sau lại bị anh là Xương Ngập lấn át. Một khi đắc chí lại không biết giữ gìn cẩn thận nên làm vua chẳng được bao lâu, chính tích chẳng có gì đáng kể. Tiếc thay!

Nhưng xét ra việc tha tội cho Bình Vương, há chẳng phải là nhân hậu ư? Dung thứ cho Xương Ngập kiêu nhờn, há chẳng phải là cung kính ư? Đã nhân hậu và cung kính, thì qua đó cũng có thể biết được nhân cách của ông vậy.

1. *Nam Tấn Vương nhà Ngô*: Tức Ngô Xương Văn, con thứ hai Ngô Quyền. Sau khi truất bỏ Tam Kha (950), Vương đón Xương Ngập về kinh đô cùng coi việc nước, Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương, về sau Xương Ngập chuyên giữ quyền bính, Nam Tấn Vương không được dự chính sự nữa. Năm 954, Thiên Sách Vương mất; ông lại lên ngôi, đến năm 967 thì mất.

先皇

先皇以過人之才明。蓋世之勇略。當我越無主。群雄割據之時。一舉而十二使君盡服。其開國建都。改稱皇帝。置百官。設六軍。制度略備。殆天意爲我越復生聖哲。以接趙王之統也歟。

Phiên âm:

TIÊN HOÀNG

Tiên Hoàng dĩ quá nhân chi tài minh, cái thế chi dũng lược, đương ngã Việt vô chủ, quần hùng cát cứ chi thời, nhất cử nhi Thập nhị Sứ quân tận phục. Kỳ khai quốc kiến đô, cải xưng Hoàng đế, trí bách quan, thiết lục quân, chế độ lược bị. Đãi thiên ý vị ngã Việt phục sinh thánh triết, dĩ tiếp Triệu Vương chi thống dã dư?

Dịch nghĩa:

ĐINH TIÊN HOÀNG [1]

Tiên Hoàng với tài năng sáng suốt hơn người, dũng lược bậc nhất thiên hạ, đảm đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ khắp nơi. Một lần cử sự, Mười hai Sứ quân đều thần phục hết.

1. *Đinh Tiên Hoàng*: tức Đinh Bộ Lĩnh. Ông người đất Hoa Lư, Ninh Bình. Sau khi dẹp xong Mười hai Sứ quân, ông lên ngôi vua, lập ra nhà Đinh, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng làm vua được 12 năm (968–979).

Thế rồi mở nước, dựng đô, đổi niên hiệu, xưng Hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu quân, chế độ gần đủ. Chắc hẳn ý trời muốn vì nước Việt ta, lại sinh bậc thánh triết để tiếp nối chính thống của Triệu Vương [1] chăng?

天地

天地並其覆載。日月並其照臨。故能生成萬物。發育庶類。亦猶皇后配儷宸極。故能表出宮中。化成天下。自古祇立一人。以主內治而已。未聞有五其名者。先皇無稽不學。而當時群臣又無匡正之者。致使溺私。並立五后。下至黎李二家。亦多效而行之。由先皇始唱其亂階也。

Phiên âm:

THIÊN ĐỊA

Thiên địa tính kỳ phúc tái, nhật nguyệt tính kỳ chiếu lâm, cố năng sinh thành vạn vật, phát dục thứ loại, diệc do Hoàng hậu phối lệ thần cực, cố năng biểu xuất cung trung, hóa thành thiên hạ. Tự cổ chỉ lập nhất nhân, dĩ chủ nội trị nhi dĩ, vị văn hữu ngũ kỳ danh giả.

---

1. *Triệu Vương*: chỉ Triệu Đà (208 trước CN-137 trước CN), vốn người Trung Quốc, làm một chức Úy ở quận Nam Hải, khoảng năm 208 trước CN sang đánh nước ta rồi xưng Vương. Hầu hết sử sách cũ đều gọi đó là một triều đại của nước ta, vì Triệu Đà đã xây dựng một quốc gia, riêng biệt, gọi là nước Nam Việt độc lập với nhà Hán.

Tiên Hoàng vô kê bất học, nhi đương thời quần thần hựu vô khuông chính chi giả, trí sử nịch tư, tính lập ngũ Hậu, Hạ chí Lê, Lý nhị gia, diệc đa hiệu nhi hành chi, do Tiên Hoàng thủy xướng kỳ loạn giai dã!

Dịch nghĩa:

TRỜI ĐẤT

Trời đất cùng che chở, mặt trăng mặt trời cùng sáng soi, cho nên mới sinh thành muôn vật, phát triển nuôi dưỡng mọi loài, cũng như Hoàng hậu sánh với ngôi vua, cho nên mới làm tiêu biểu trong cung, giáo hóa thiên hạ. Từ xưa chỉ lập một Hoàng hậu để chủ việc nội trị mà thôi, chưa từng nghe thấy có việc lập năm Hoàng hậu. Tiên Hoàng không kê cứu, không có học, các bề tôi đương thời lại không người nào biết giúp sửa cho đúng, để đến nỗi đắm đuối vì tình riêng mà lập năm Hoàng hậu ngang nhau. Về sau, hai triều Lê, Lý cũng nhiều khi bắt chước làm việc ấy, chính là do Tiên Hoàng [1] khởi đầu mối loạn đó vậy.

大行

大行之誅丁田。執阮匐。擒君辨。虜奉勳如驅小兒。如役奴隸。曾不數年而疆土大定。其戰勝攻取之功。雖漢唐無以過也。或問黎大行與李太祖孰優。

曰：自其削平内奸。攘挫外寇。以壯我越。以威宋人而言。則李太祖不如大行之功

1. *Tiên Hoàng*: Vua Đinh Tiên Hoàng (968–979).

爲難。自其素著恩威。人樂推戴。延長國祚。垂裕後昆而言。則大行不如李太祖之慮爲長。然則太祖優歟。

曰：優則不知。但以李德鑑黎爲厚爾。當從李。

Phiên âm:

ĐẠI HÀNH

Đại Hành chi tru Đinh Điền, chấp Nguyễn Bặc, cầm Quân Biện, lỗ Phụng Huân như khu tiểu nhi, như dịch nô lệ, tằng bất sổ niên nhi cương thổ đại định. Kỳ chiến thắng công thủ chi công tuy Hán Đường vô dĩ quá dã. Hoặc vấn Lê Đại Hành dữ Lý Thái Tổ thục ưu?

Viết: tự kỳ tước bình nội gian, nhương tỏa ngoại khấu dĩ tráng ngã Việt, dĩ uy Tống nhân nhi ngôn, tắc Lý Thái Tổ bất như Đại Hành chi công vi nan. Tự kỳ tố trứ ân uy, nhân lạc suy đới, diên trường quốc tộ, thùy dụ hậu côn nhi ngôn, tắc Đại Hành bất như Lý Thái Tổ chi lự vi trường. Nhiên tắc Thái Tổ ưu dư?

Viết: ưu tắc bất tri, đãn dĩ Lý đức giám Lê vi hậu nhĩ. Đương tòng Lý.

Dịch nghĩa:

VUA LÊ ĐẠI HÀNH [1]

Vua Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, giam Quân Biện, đánh Phụng Huân dễ như lùa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy

1. Vua Lê Đại Hành: Tên thực là Lê Hoàn, người Châu Ái, nay là Thanh Hóa. Ông làm vua từ năm 980 đến năm 1005.

vài năm mà bờ cõi yên tĩnh. Cái công đánh đâu được đấy của ông dù nhà Hán nhà Đường cũng không hơn được. Có người hỏi Lê Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn?

Trả lời rằng: Về mặt dẹp gian bên trong, đánh giặc bên ngoài để làm mạnh nước Việt ta và ra uy với người Tống thì công của Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành gian nan khó nhọc. Về mặt ân uy rõ rệt, lòng người vui vẻ suy tôn, làm cho vận nước lâu dài, để phúc lại cho con cháu thì Đại Hành không biết lo xa bằng Lý Thái Tổ. Thế thì Lý Thái Tổ hơn ư?

Trả lời rằng: Hơn thì không biết, nhưng xem ra đức của nhà Lý hậu hơn nhà Tiền Lê. Nên theo nhà Lý.

天子

天子與皇后初崩殂。未歸山陵。則號大行皇帝。大行皇后。及寢陵既安則會群臣議其德行之賢否以爲謚。曰某皇帝。某皇后。不復以大行稱之。

黎大行乃以大行爲謚號相傳至今。何哉。蓋以不肖之臥朝爲子。又無儒臣弼亮之以議其謚法。故也。

Phiên âm:

THIÊN TỬ

Thiên tử dữ Hoàng hậu sơ băng tồ, vị quy sơn lăng, tắc hiệu Đại Hành hoàng đế, Đại Hành hoàng hậu. Cập tẩm lăng ký an tắc hội quần thần nghị kỳ đức hạnh chi hiền phủ dĩ vi thụy, viết mỗ Hoàng đế, mỗ Hoàng hậu, bất phục dĩ Đại Hành xưng chi.

Lê Đại Hành nãi dĩ Đại Hành vi thụy hiệu, tương truyền chí kim, hà tai? Cái dĩ bất tiếu chi Ngọa Triều vi tử, hựu vô Nho thần bật lượng chi dĩ nghị kỳ thụy pháp, cố dã.

Dịch nghĩa:

CON TRỜI

Vua và Hoàng hậu khi vừa mất, chưa an táng vào sơn lăng thì gọi là Đại Hành Hoàng đế, Đại Hành Hoàng hậu. Khi lăng tẩm đã yên rồi thì họp quần thần bàn bạc xem đức hạnh tốt hay xấu để theo đó mà đặt thụy là Hoàng đế nào, Hoàng hậu nào, không gọi là Đại Hành nữa.

Lê Đại Hành mang thụy hiệu Đại Hành mãi tới nay là tại sao? Bởi vì Ngọa Triều [1] là con bất hiếu, lại không có các bề tôi Nho học phụ giúp để bàn về phép đặt tên thụy, nên mới thế.

臥朝弒其兄

臥朝弒其兄而自立。虐其衆以自逞。以至亡國失祚。非黎氏之不幸也。其過在大行不早正儲位。與中宗不能防其微以至之也。

---

1. *Ngọa triều*: tức Lê Long Đĩnh, con thứ năm Lê Đại Hành, lên ngôi năm 1005, làm vua được bốn năm. Vua là một người tàn bạo, giết anh để cướp ngôi, không tôn trọng đình thần, lại hoang dâm. Vì vua có bệnh trĩ, phải nằm coi chầu nên có tên là Ngọa triều.

Phiên âm:

NGỌA TRIỀU THÍ KỲ HUYNH

Ngọa Triều thí kỳ huynh nhi tự lập, ngược kỳ chúng dĩ tự sính, dĩ chí vong quốc thất tộ, phi Lê thị chi bất hạnh dã, kỳ quá tại Đại Hành bất tảo chính trừ vị, dữ Trung Tông bất năng phòng kỳ vi dĩ chí chi dã.

Dịch nghĩa:

NGỌA TRIỀU GIẾT ANH [1]

Ngọa Triều giết anh, tự lập làm vua, bạo ngược với dân chúng để thỏa lòng hung ác của mình, đến nỗi mất nước, mất ngôi. Đó không phải là sự bất hạnh của nhà Lê mà lỗi tại vua Đại Hành không sớm đặt ngôi Thái tử, và Trung Tông không biết phòng giữ từ khi sự việc mới chớm nở nên đến nỗi thế.

有周興王

有周興王。其追封則曰太王。王季。宋稱帝。其追封則曰僖祖。翼祖。蓋父爲子貴之義。我李太祖既稱帝。而追封其父曰顯慶王。當時禮官不能正之。所謂自卑矣。

1. Ngọa Triều giết anh là Long Việt, tức Lê Trung Tông.

Phiên âm:

HỮU CHU HƯNG VƯƠNG

Hữu Chu Hưng Vương, kỳ truy phong tắc viết: Thái Vương, Vương Quý. Tống xưng Đế, kỳ truy phong tắc viết: Hy Tổ, Dực Tổ. Cái phụ vị tử quý chi nghĩa. Ngã Lý Thái Tổ ký xưng Đế, nhi truy phong kỳ phụ viết: Hiển Khánh Vương. Đương thời Lễ quan bất năng chính chi. Sở vị tự ti hỹ.

Dịch nghĩa:

NHÀ CHU DẤY NGHIỆP VƯƠNG

Nhà Chu dấy nghiệp Vương thì truy phong Thái Vương, Vương Quý. Nhà Tống xưng Đế, thì truy phong Hy Tổ, Dực Tổ. Cách làm đó là theo nghĩa "cha vì con mà được tôn quý". Lý Thái Tổ ta đã xưng Đế mà truy phong cha là Hiển Khánh Vương. Lễ quan bấy giờ cũng không biết cải chính. Thế là tự hạ vị trí của bản thân vậy.

李太祖

李太祖即帝位甫及二年。宗廟未建。社稷未立。先於天德府創立八寺。又重修諸路寺觀。而度京師千餘人爲僧。則土木財力之費不可勝言也。

財非天雨。力非神作。豈非浚民之膏血歟。浚民之膏血。可謂修福歟。創業之主。躬

行勤儉。猶恐子孫之奢怠。而太祖垂法如此。宜其後世起凌霄十之堵坡。立削石之寺柱。佛宮壯麗倍於宸居。下皆化之。至有毀形易服。破產逃親。百姓太半爲僧。國內到處皆寺。其源豈無所自哉。

Phiên âm:

LÝ THÁI TỔ

Lý Thái Tổ tức đế vị, phủ cập nhị niên, tông miếu vị kiến, xã tắc vị lập, tiên ư Thiên Đức phủ sáng lập bát tự, hựu trùng tu chư lộ tự quán, nhi độ kinh sư thiên dư nhân vi tăng, tắc thổ mộc tài lực chi phí bất khả thăng ngôn dã.

Tài phi thiên vũ, lực phi thần tác, khởi phi tuấn dân chi cao huyết dư? Tuấn dân chi cao huyết, khả vị tu phúc dư? Sáng nghiệp chi chủ cung hành cần kiệm, do khủng tử tôn chi xa đãi, nhi Thái Tổ thùy pháp như thử, nghi kỳ hậu thế khởi lăng tiêu chi đổ pha, lập tước thạch chi tự trụ; Phật cung tráng lệ bội ư thần cư. Hạ giai hóa chi, chí hữu hủy hình dịch phục, phá sản đào thân. Bách tính thái bán vi tăng, quốc nội đáo xứ giai tự, kỳ nguyên khởi vô sở tự tai!

Dịch nghĩa:

VUA LÝ THÁI TỔ

Vua Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm, tông miếu chưa dựng, xã tắc chưa xây mà trước hết đã dựng tám ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ, cấp độ điệp cho hơn một nghìn sư sãi ở Kinh đô. Thế thì tiêu phí sức lực của cải cho việc xây chùa, làm tháp biết bao nhiêu mà kể.

Của cải chẳng phải do trời mưa xuống, sức lực chẳng phải do thần làm cho, như thế há chẳng phải là khơi vét máu mỡ của dân ư? Khơi vét máu mỡ của dân có thể gọi là tu phúc được chăng? Bậc vua sáng nghiệp tự mình cần kiệm còn lo con cháu ngày sau xa xỉ lười nhác, huống chi Thái Tổ nêu gương như thế, trách gì con cháu đời sau chẳng xây tháp cao ngút trời, trồng cột chùa đá chạm; chùa Phật lộng lẫy hơn cả cung vua. Người dưới học theo, có kẻ hủy hoại thân thể, thay đổi cách ăn mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích. Dân quá nửa là sư sãi, khắp nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đó mà ra sao?

李家

李家封嫡子皆爲王。庶子皆爲皇子。而皇太子不設。及至宮車大漸。方擇諸子一人。入繼大統。傳之成俗。不知何意也。

或曰。李家不先正儲位。蓋欲使諸子亹亹爲善。謂儲既定。則君臣分定。雖有微子之賢。將何以處之哉。

曰。天下之本既定。猶有楊廣飾行奪嫡之禍。況儲貳不正。事至倉卒方欲擇立。萬一有三夫人強請之嗣君。徐文通弄筆之遺詔。雖欲不允。其可得乎。有國家者當以此爲戒。

Phiên âm:

LÝ GIA

Lý gia phong đích tử giai vi Vương, thứ tử giai vi Hoàng tử, nhi Hoàng Thái tử chi vị bất thiết. Cập chí cung xa đại tạm, phương trạch chư tử nhất nhân nhập kế đại thống. Truyền chi thành tục, bất tri hà ý dã?

Hoặc viết: Lý gia bất tiên chính trừ vị, cái dục sử chư tử vỉ vỉ vi thiện. Vị trừ ký định, tắc quân thần phận định, tuy hữu Vi Tử chi hiền tương hà dĩ xử chi tai!

Viết: Thiên hạ chi bản ký định, do hữu Dương Quảng sức hạnh đoạt đích chi họa; huống trừ nhị bất chính, sự chí thảng thốt phương dục trạch lập, vạn nhất hữu tam phu nhân cưỡng thỉnh chi tự quân. Từ Văn Thông lộng bút chi di chiếu, tuy dục bất doãn, kỳ khả đắc hồ? Hữu quốc gia giả đương dĩ thử vi giới.

Dịch nghĩa:

NHÀ LÝ

Nhà Lý phong con đích làm Vương, con thứ làm Hoàng tử, mà không đặt ngôi Thái tử. Đến khi vua ốm nặng mới chọn một người trong các con để nối nghiệp lớn. Truyền dần thành tục, không biết là ý thế nào?

Có người nói: Nhà Lý không đặt ngôi Thái tử trước, là vì muốn cho các con đều chăm làm điều thiện. Nếu ngôi Thái tử đã lập thì phận vua tôi đã nhất định rồi, dù trong các con có người hiền như Vi Tử [1], cũng không thể xử trí thế nào được nữa.

Trả lời rằng: Gốc thiên hạ đã định rồi, mà còn có cái họa như Dương Quảng giả dối để cướp ngôi con đích[2], huống chi ngôi Thái tử

---

1. *Vi Tử:* tên Khải, anh của vua Trụ nhà Ân. Vua Trụ hoang dâm, can ngăn nhiều lần không được. Vi Tử bỏ nước mà đi. Sau nhà Ân mất, Chu Công đưa ông về thờ tự nhà Ân ở đất Tống.

2. *Dương Quảng:* con thứ Tùy Văn Đế. Văn Đế đã lập Dương Dũng làm thái tử. Nhưng vì văn Đế kiệm ước mà Dũng xa xỉ nên Văn Đế ghét. Quảng cố ý làm cho Văn Đế yêu mình rồi Phế Dũng lập Quảng. Sau Văn Đế có ý hối, Quảng giết Văn Đế và Dũng để lên ngôi vua.

không lập trước, việc đến mới vội vàng chọn lập, không may có việc như ba phu nhân nài xin lập con khác, Từ Văn Thông thay đổi di chiếu [1] thì dù muốn không bằng lòng cũng chẳng được nữa. Người làm chủ đất nước nên lấy đó làm răn.

古者

夫古者天子既崩。安靈柩有陵。或號曰茂陵。或號曰昌陵。遺宸章有閣。或名顯謨。或名寶文。

今李家歷代陵祇曰壽陵。閣祇曰龍圖。蓋時君不學。而儒臣不能潤色。或無稽古之力也。

Phiên âm:

CỔ GIẢ

Phù cổ giả Thiên tử ký băng, an linh cữu hữu lăng, hoặc hiệu viết: Mậu Lăng, hoặc hiệu viết: Xương Lăng; di thần chương hữu các, hoặc danh Hiển Mô, hoặc danh Bảo Văn.

Kim Lý gia lịch đại lăng chỉ viết: Thọ Lăng; các chỉ viết: Long đồ. Cái thời quân bất học, nhi Nho thần bất năng nhuận sắc, hoặc vô kê cổ chi lực dã.

---

1. *Việc ba phu nhân:* Lý Thần Tông trước đã lập Hoàng tử Thiên Lộc làm con kế tự. Ba phu nhân Cảm Thánh, Nhật Phụng, Phụng Thánh muốn dành ngôi Thái tử cho Thiên Tộ nên đưa lễ nói lót với Từ Văn Thông là Tham tri chính sự. Khi Thần Tông ốm nặng, gọi Thông vào viết di chiếu, Thông không dám xin nhưng cứ cầm bút chần chừ không viết. Một lát sau ba phu nhân đến, khóc lóc xin thay người kế vị, Thần Tông có lẽ vì sức ép của bốn người nên phải quyết định trao ngôi cho Thiên Tộ.

Dịch nghĩa:

THỜI XƯA

Thời xưa, Thiên tử mất, linh cữu an táng ở lăng, hoặc gọi là Mậu Lăng, hoặc gọi là Xương Lăng; để văn chương ở Các, hoặc gọi là Hiển Mô, hoặc gọi là Bảo Văn.

Nay nhà Lý, Lăng các đời gọi chung là Thọ Lăng, còn Các gọi chung là Long đồ. Ấy là vì vua thời đó không có học mà các Nho thần không biết sửa chữa, hoặc là không có năng lực khảo cứu điển lệ xưa vậy.

天子自稱

天子自稱曰朕。曰予一人。人臣稱君曰陛下。指天子所居曰朝庭。指政令所出曰朝省。自古不易之稱也。太宗使群臣呼己爲朝庭。其後聖宗自號爲萬乘。高宗使人呼爲佛。皆無所法。而好爲誇大。孔子所謂名不正則言不順。此也。

Phiên âm:

THIÊN TỬ TỰ XƯNG

Thiên tử tự xưng viết: trẫm, viết: dư nhất nhân. Nhân thần xưng quân viết: bệ hạ; chỉ Thiên tử sơ cư viết: triều đình; chỉ chính lệnh sở xuất viết: triều sảnh. Tự cổ bất dịch chi xưng dã. Thái Tông sử quần thần hô kỷ vi Triều đình, kỳ hậu Thánh Tông tự hiệu vi Vạn Thặng, Cao Tông sử nhân hô vi Phật, giai vô sở pháp, nhi hiếu vi khoa đại. Khổng Tử sở vị “danh bất chính tắc ngôn bất thuận”, thử dã.

Dịch nghĩa:

THIÊN TỬ TỰ XƯNG

Thiên tử tự xưng là trẫm, là "dư nhất nhân". Bề tôi gọi vua là bệ hạ; chỉ chỗ ở của Thiên tử là triều đình; chỉ nơi ban bố chính lệnh là triều sảnh. Những tiếng xưng hô đó từ xưa không thay đổi.

Thái Tông bảo bề tôi gọi mình là Triều đình, sau đó Thánh Tông tự xưng là Vạn Thặng, Cao Tông bắt người ta gọi mình là Phật, đều là do sự thích khoe khoang mà không theo phép tắc gì cả. Đó chính là điều mà Khổng Tử gọi là "tên không chính thì lời nói không thuận" vậy.

帝堯帝舜文王武王

帝堯帝舜文王武王。皆以一字爲號。未嘗有增其尊號也。

後世帝王好爲誇大。乃有累至數十餘字者。然以功德稱之。未有以物件及蠻夷聯綴於其間者也。太宗乃納群臣所上"金湧銀生儂平藩伏"八字爲號。則於誇大中又失於麤矣。

太宗不學。無以知之。而儒臣進此。以諛媚其君。不可謂無罪也。

Phiên âm:

ĐẾ NGHIÊU ĐẾ THUẤN VĂN VƯƠNG VŨ VƯƠNG

Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương giai dĩ nhất tự vi hiệu, vị thường hữu tăng kỳ tôn hiệu dã.

Hậu thế đế vương hiếu vi khoa đại, nãi hữu lũy chí sổ thập dư tự giả. Nhiên dĩ công đức xưng chi, vị hữu dĩ vật kiện cập Man Di liên xuyết ư kỳ gian giả dã. Thái Tông nãi nạp quần thần sở thướng "Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục" bát tự vi hiệu, tắc ư khoa đại trung hựu thất ư thô hỹ.

Thái Tông bất học, vô dĩ tri chi, Nho thần tiến thử, dĩ du mị kỳ quân, bất khả vị vô tội dã.

Dịch nghĩa:

ĐẾ NGHIÊU ĐẾ THUẤN VĂN VƯƠNG VŨ VƯƠNG

Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có thêm tôn hiệu bao giờ.

Các vua đời sau thích khoe khoang mới gia thêm tôn hiệu đến hơn vài chục chữ. Nhưng chỉ lấy công đức mà xưng, chưa bao giờ lấy những từ ngữ chỉ sự vật và Man Di mà chắp vào tôn hiệu cả. Thái Tông lại nhận lời bầy tôi dâng tám chữ: "Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục" [1] làm tôn hiệu, thì chẳng những là khoe khoang mà lại còn thô thiển nữa.

Thái Tông vô học không biết đã đành, nhưng bọn Nho thần dâng lên những chữ ấy để nịnh hót, thì không thể bảo là không có tội được.

---

1. *Kim dũng ngân sinh, Nùng bình Phiên phục:* Vàng đầy bạc sinh; bình định họ Nùng, chinh phục nước Phiên.

前年

前年儂存福之叛逆。僭號開國。置官屬。太宗既罪存福。而遺其子智高。今智高復蹈其父之不軌。則其罪大矣。誅之可也。奪其爵邑。降爲庶人。亦可也。太宗既赦其罪。又以州郡附益之。賜印封爲太保。則賞罰無章。及其爲廣源之患。乃出兵以援鄰爲辭。何以異放虎兕使之噬人。而徐救之哉。

蓋溺佛氏之小仁而忘其國之大義也。

Phiên âm:

TIỀN NIÊN

Tiền niên Nùng Tồn Phúc chi bạn nghịch, tiếm hiệu, khai quốc, trí quan thuộc; Thái Tông ký tội Tồn Phúc nhi di kỳ tử Trí Cao. Kim Trí Cao phục đạo kỳ phụ chi bất quỹ, tắc kỳ tội đại hỹ, tru chi khả dã; đoạt kỳ tước ấp, giáng vi thứ nhân diệc khả dã. Thái Tông ký xá kỳ tội, hựu dĩ châu quận phụ ích chi, tứ ấn phong vi Thái bảo, tắc thưởng phạt vô chương. Cập kỳ vi Quảng Nguyên chi hoạn, nãi xuất binh dĩ viên lân vi từ, hà dĩ dị phóng hổ hủy, sử chi phệ nhân nhi từ cứu chi tai!

Cái nịch Phật thị chi tiểu nhân nhi vong kỳ quốc chi đại nghĩa dã.

Dịch nghĩa:

NĂM TRƯỚC

Nùng Tồn Phúc phản nghịch, tiếm hiệu, mở nước, sắp đặt quan thuộc; Thái Tông đã bắt tội Tồn Phúc, nhưng để lại con là Trí Cao [1]. Nay Trí Cao lại noi theo việc trái phép của cha thì tội to lắm, giết đi là phải; lấy lại tước ấp, giáng làm thứ dân cũng là phải. Nhưng, Thái Tông đã tha tội lại còn cho thêm mấy châu quận, cho ấn phong tước Thái bảo, như thế là thưởng phạt không minh. Đến khi Trí Cao quấy rối Quảng Nguyên, phải đem quân đi đánh, lại lấy cớ là giúp nước láng giềng. Như thế có khác gì thả hổ, tê giác cho hại người rồi mới từ từ đến cứu?

Bởi vì Thái Tông say đắm cái nhân nhỏ của nhà Phật mà quên cái nghĩa lớn của quốc gia đó thôi!

人子

人子生三年。然後出於懷抱。而免於父母。故自天子至於庶人。雖貴賤不同。而三年哀慕之情則一。蓋所以報其劬勞也。

矧神宗之於仁宗。鞠在宮中。恩莫厚矣。義當慎終追遠。其報可也。今未閱月而遽命群臣除服。未卒哭而迎兩妃后入宮。不知當

1. Năm 1039, Nùng Tồn Phúc làm phản ở châu Quảng Nguyên, vua Lý Thái Tông đem quân đánh, bắt được và trị tội. Năm 1041, con Nùng Tồn Phúc là Nùng Trí Cao lại làm phản; vua Thái Tông bắt được nhưng tha tội. Sau Trí Cao đánh sang tận châu Ung của nhà Tống, bị quân Tống dồn đuổi, vua Thái Tông định cho quân cứu, nhưng Trí Cao đã bị quân Tống bắt giết.

時將何以儀型四海。表率百官哉。

神宗雖幼弱。而在朝之臣亦幸其短喪。無一言及之者。可謂朝無人矣。

Phiên âm:

NHÂN TỬ

Nhân tử sinh tam niên, nhiên hậu xuất ư hoài bão nhi miễn ư phụ mẫu. Cố tự thiên tử, chí ư thứ nhân, tuy quý tiện bất đồng nhi tam niên ai mộ chi tình tắc nhất. Cái sở dĩ báo kỳ cù lao dã.

Thẩn Thần Tông chi ư Nhân Tông cúc tại cung trung, ân mạc hậu hỹ. Nghĩa đương thận chung truy viễn, kỳ báo khả dã. Kim vị duyệt nguyệt nhi cừ mệnh quần thần trừ phục, vị tốt khốc nhi nghênh lưỡng phi hậu nhập cung, bất tri đương thời tương hà dĩ nghi hình tứ hải, biểu suất bách quan tai! Thần Tông tuy ấu nhược, nhi tại triều chi thần diệc hạnh kỳ đoản tang, vô nhất ngôn cập chi giả. Khả vị triều vô nhân hỹ.

Dịch nghĩa:

KẺ LÀM CON

Kẻ làm con sinh ra được ba năm, cha mẹ mới khỏi phải bế ẵm trong lòng. Cho nên từ thiên tử đến dân thường, tuy sang hèn khác nhau, nhưng tình thương nhớ ba năm đều như một. Thế là để báo đền công khó nhọc của cha mẹ vậy.

Huống chi Thần Tông được Nhân Tông nuôi nấng trong cung, ơn ấy không gì lớn hơn, đáng lẽ phải thận trọng trong việc tang chế và thờ cúng tổ tiên xa đời để báo đáp mới phải. Nay chưa đầy một tháng đã vội cho quần thần bỏ áo tang, chưa đến lễ trăm ngày đã đón hoàng hậu và thứ phi vào cung, không biết lúc bấy giờ lấy gì để làm khuôn phép cho thiên hạ và nêu gương cho các quan?

Thần Tông còn nhỏ tuổi, nhưng các quan trong triều cũng lấy việc để tang ngắn làm may, không ai can ngăn lấy một lời. Có thể bảo là triều đình không có người vậy!

運籌帷幄之中

夫運籌帷幄之中。決勝千里之外。皆良將臨戎制勝之功也。

太傅李公平破眞臘之寇於乂安州。遣人奏捷。神宗當告捷于太廟。論功于朝堂。以賞功平等克敵之勳。今乃歸功於佛。道。臨寺。觀而拜謝之。非所以勞有功。鼓士氣也。

Phiên âm:

VẬN TRÙ DUY ÁC CHI TRUNG

Phù vận trù duy ác chi trung, quyết thắng thiên lý chi ngoại, giai lương tướng lâm nhung chế thắng chi công dã.

Thái phó Lý Công Bình phá Chân Lạp chi khấu ư Nghệ An châu, khiển nhân tấu tiệp, Thần Tông đương cáo tiệp vu thái miếu, luận công vu triều đường dĩ thưởng Công Bình đẳng khắc địch chi huân. Kim nãi quy công ư Phật Đạo, lâm tự, quán nhi bái tạ chi, phi sở dĩ lạo hữu công, cổ sĩ khí dã.

Dịch nghĩa:

NHỮNG VIỆC TRÙ TÍNH TRONG MÀN TRƯỚNG CỦA VỊ TƯỚNG

Những việc trù tính trong màn trướng của tướng, quyết thắng ngoài nghìn dặm, đều là công của bậc tướng giỏi cầm quân nơi chiến trận.

Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân Lạp vào cướp châu Nghệ An, sai người báo tin thắng trận. Đáng lẽ Lý Thần Tông phải làm lễ cáo tiệp ở Thái Miếu, luận công ở triều đình, khen thưởng công dẹp giặc cho bọn Lý Công Bình mới phải. Nay lại quy công cho Phật Đạo, đến khắp các chùa và các quán lễ tạ, như thế không phải là cách úy lạo kẻ có công, khích lệ chí khí quân lính.

神宗

神宗以宗室之子。仁宗育爲子。使繼大統。義當以仁宗爲父。而稱所生父崇賢侯爲皇叔。封生母杜氏爲王夫人。如宋孝宗之於秀安僖王及夫人張氏。以一其本。可也。今乃封崇賢侯爲太上皇。杜氏爲皇太后。無乃二其本乎。

蓋神宗時方幼沖。而在朝公卿如黎伯玉。牟俞都又無知禮者。故也。

Phiên âm:

THẦN TÔNG

Thần Tông dĩ tông thất chi tử, Nhân Tông dục vi tử, sử kế đại thống, nghĩa đương dĩ Nhân Tông vi phụ, nhi xưng sở sinh phụ Sùng Hiền hầu vi Hoàng thúc, phong sinh mẫu Đỗ thị vi Vương Phu nhân như Tống Hiếu Tông chi ư Tú An Hy Vương cập phu nhân Trương thị dĩ nhất kỳ bản, khả dã. Kim nãi phong Sùng Hiền hầu vi Thái Thượng hoàng, Đỗ thị vi Hoàng Thái hậu, vô nãi nhị kỳ bản hồ?

Cái Thần Tông thời phương ấu sung, nhi tại triều công khanh như Lê Bá Ngọc, Mâu Du Đô hựu vô tri lễ giả, cố dã.

Dịch nghĩa:

VUA LÝ THẦN TÔNG

Thần Tông là con một người trong tông thất, Nhân Tông nuôi làm con, lại cho nối nghiệp lớn. Đáng lẽ phải tôn Nhân Tông làm cha, mà gọi cha đẻ Sùng Hiền hầu là Hoàng thúc, phong mẹ đẻ Đỗ thị là Vương phu nhân, như Tống Hiếu Tông đối với Hy Vương Tú An và phu nhân họ Trương, để thống nhất một gốc mới phải. Nay lại tôn Sùng Hiền hầu làm Thái Thượng hoàng, Đỗ thị làm Hoàng Thái hậu, như thế chẳng hóa ra là hai gốc ư?

Bởi vì Thần Tông còn trẻ thơ mà các công khanh trong triều như Lê Bá Ngọc, Mâu Du Đô cũng không biết lễ nên mới thế.

古人所謂瑞者

夫古人所謂瑞者。以得賢與豐年。外此不足爲瑞也。況珍禽異獸不育於國。亦先王之遺戒也。

神宗因阮祿阮子克獻白鹿。以爲瑞物。拜祿爲大僚班。子克爲明字。則賞者。受者皆非也。何則?

神宗以獻獸拜官。是濫其賞也。祿。克以無功受賞。是欺其君也。

Phiên âm:

CỔ NHÂN SỞ VỊ THỤY GIẢ

Phù cổ nhân sở vị thụy giả, dĩ đắc hiền dữ phong niên, ngoại thử bất túc vi thụy dã. Huống trân cầm dị thú bất dục ư quốc, diệc Tiên vương chi di giới dã.

Thần Tông nhân Nguyễn Lộc, Nguyễn Tử Khắc hiến bạch lộc dĩ vi thụy vật, bái Lộc vi Đại liêu ban, Tử Khắc vi Minh tự, tắc thưởng giả, thụ giả giai phi dã. Hà tắc?

Thần Tông dĩ hiến thú bái quan, thị lạm kỳ thưởng dã; Lộc, Khắc dĩ vô công thụ thưởng, thị khi kỳ quân dã.

Dịch nghĩa:

VIỆC MÀ NGƯỜI XƯA GỌI LÀ ĐIỀM LÀNH

Những sự việc người xưa gọi là điềm lành chỉ là tìm được người hiền và được mùa mà thôi, ngoài ra không có gì đáng gọi là điềm lành cả. Huống chi "trong nước không nuôi chim quý thú lạ", cũng là lời khuyên răn của Tiên vương để lại.

Lý Thần Tông nhân việc Nguyễn Lộc, Nguyễn Tử Khắc dâng hươu trắng mà cho là điềm lành, ban cho Lộc tước Đại liêu ban, cho Tử Khắc tước Minh tự, thì người thưởng và người nhận thưởng đều sai cả. Sao vậy?

Thần Tông vì được dâng thú mà cho quan tước, đó là thưởng quá dễ dãi; Lộc và Khắc không có công mà nhận thưởng, đó là dối vua.

天生民

天生民而作之君。使司牧之。非自奉也。

父母之心。誰不欲其子之有室家。聖人體此心。惟恐匹夫匹婦之不得其所。故詩形桃夭。標有梅美嫁之及時。與刺其晚也。

神宗詔百官之女選畢然後嫁。此乃自奉。豈爲民父母之意哉。

Phiên âm:

THIÊN SINH DÂN

Thiên sinh dân nhi tác chi quân, sử tư mục chi, phi tự phụng dã.

Phụ mẫu chi tâm, thùy bất dục kỳ tử chi hữu thất gia. Thánh nhân thể thử tâm, duy khủng thất phu thất phụ chi bất đắc kỳ sở. Cố *Thi* hình *Đào yêu, Phiếu hữu mai* mỹ giá chi cập thời, dữ thích kỳ vãn dã.

Thần Tông chiếu bách quan chi nữ tuyển tất nhiên hậu giá, thử nãi tự phụng, khởi vi dân phụ mẫu chi ý tai!

Dịch nghĩa:

TRỜI SINH DÂN

Trời sinh dân, lại đặt ra vua, ấy là để vua chăn dắt dân, chẳng phải để vua tự cung phụng mình.

Lòng kẻ làm cha mẹ ai chẳng muốn con cái có vợ có chồng. Thánh nhân thể lòng ấy, chỉ sợ kẻ thất phu thất phụ không được yên ổn nơi chốn của họ. Cho nên *Kinh Thi* đã biểu hiện điều đó trong bài *Đào yêu* và bài *Phiếu hữu mai,* khen hôn thú kịp thời và chê việc để lỡ thời.

Thế mà Lý Thần Tông giáng *Chiếu* bắt con gái các quan phải đợi vua tuyển xong cung nữ, ai không trúng mới được lấy chồng. Đó là tự phụng sự cho mình, đâu phải là tấm lòng của người làm cha mẹ dân!

養虎遺患

杜英武出入禁庭。私通母后。罪莫大焉。武帶等宜庭奏奸狀。收捕繫獄而誅之可也。今乃出眾人突入越城門。驚脅幼主。強求詔旨。及捕獲英武乃受太后之金。而不用阮楊之言。後竟爲其所殺。累及數十人。所謂養虎遺患也。

Phiên âm:

DƯỠNG HỔ DI HOẠN

Đỗ Anh Vũ xuất nhập cấm đình, tư thông mẫu hậu, tội mạc đại yên. Vũ Đới đẳng nghi đình tấu gian trạng, thu bổ hệ ngục nhi tru chi khả dã. Kim nãi xuất chúng nhân đột nhập Việt Thành môn, kinh hiếp ấu chúa, cưỡng cầu chiếu chỉ; cập bổ hoạch Anh Vũ nãi thụ Thái hậu chi kim nhi bất dụng Nguyễn Dương chi ngôn. Hậu cánh vi kỳ sở sát, lụy cập sổ thập nhân, sở vị dưỡng hổ di hoạn dã.

Dịch nghĩa:

NUÔI HỔ ĐỂ HỌA

Đỗ Anh Vũ ra vào trong cung cấm, tư thông với Mẫu hậu, tội không gì lớn bằng. Bọn Vũ Đới nên tâu bày tội trạng trước vua rồi bỏ ngục mà giết đi mới phải. Nay lại đem quân đột nhập cửa Việt Thành, ức hiếp vua nhỏ, ép lấy chiếu chỉ; khi bắt được Anh Vũ lại nhận của đút của Thái hậu mà không nghe lời bàn của Nguyễn Dương. Về sau bị Anh Vũ giết, liên lụy đến mấy chục người. Như thế có thể gọi là nuôi hổ để họa vậy.

TRẦN QUỐC TUẤN
(Hưng Đạo Vương)
(1226 - 1300)

Trần Quốc Tuấn là tôn thất nhà Trần; người hương Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông là con An Sinh Vương Trần Liễu, gọi vua Trần Thái Tông bằng chú; được phong Hưng Đạo Vương. Hưng Đạo Vương có công rất lớn trong ba lần nước ta đánh bại giặc Nguyên xâm lược:

Bạch Đằng một cõi chiến tràng,
Xương bày trắng đất, máu màng đỏ sông.
Trần Hưng Đạo đã anh hùng,
Mà Trần Nhật Duật kể công cũng nhiều...

Đại Nam quốc sử diễn ca

Ông trọng người hiền, quý kẻ sĩ; môn khách có nhiều người tài giỏi. Bản thân ông là người văn võ kiêm toàn. Vào đời vua Trần Anh Tông, Hưng Đạo Vương về trí sĩ ở Vạn Yên, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương và mất ở đấy. Nơi ông ở, về sau còn vườn thuốc nổi tiếng, gọi là Dược lĩnh cổ viên, thuộc Chí Linh (nay ở thôn Dược Viên, xã Hưng Đạo).

Trần Quốc Tuấn từng soạn các bộ binh thư như *Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp bí truyền;* nhưng nay chỉ còn lại bài *Hịch kêu gọi tướng sĩ* là hoàn chỉnh, chúng tôi xin giới thiệu ở dưới đây.

陳興道大王諭諸裨將檄文

余常聞之。紀信以身代死而脱高帝。由于以背受戈而蔽昭王。豫讓吞炭而復主讎。申蒯斷臂而赴國難。敬德一小生也。身翼太

宗而得免世充之圍。杲卿一遠臣也。口罵祿山而不從逆賊之計。自古忠臣義士以身殉國。何代無之。設使數子區區爲兒女子之態。徒死牖下。烏能名垂竹帛。與天地相爲不朽哉。

汝等世爲將種。不曉文義。旣聞其說。疑信相半。古先之事。姑置勿論。今余以宋韃之事言之。王公堅何人也。其裨將阮文立又何人也。以釣魚鎖鎖斗大之城。當蒙哥堂堂百萬之鋒。使宋之生靈至今受賜。骨䚟兀郎何人也。其裨將斥修思又何人也。冒瘴癘於萬里之途。蹶南詔於數旬之頃。使韃之君長至今留名。

況余與汝等生於擾攘之秋。長於艱難之際。竊見僞使往來道途旁午。掉鴞鳥之寸舌而陵辱朝廷。委犬羊之尺軀而倨傲宰輔。托忽必烈之命而索玉帛。以事無已之誅求。假雲南王之號而需金銀。以竭有限之帑庫。譬猶以肉投餒虎。寧能免遺後患也哉。

余常臨餐忘食。中夜撫枕。涕泗交頤。心腹如搗。常以未能食肉寢皮。茹肝飲血爲恨也。雖余之百身。膏於草野。余之千屍。裹於馬革。亦願爲之。

汝等久居門下。掌握兵權。無衣者則衣之以衣。無食者則食之以食。官卑者則遷其爵。祿薄者則給其俸。水行給舟。陸行給馬。委之以兵則生死同其所爲。進之在寢則笑語同其所樂。其視公堅之爲偏裨。兀郎之爲副貳。亦未下爾。

汝等坐視主辱。曾不爲憂。身當國恥。曾不爲愧。爲邦國之將。侍立夷酋而無忿心。聽太常之樂。宴饗僞使而無怒色。或鬥雞以爲樂。或賭博以爲娛。或事田園以養其家。或戀妻子以私於己。修生產之業而忘軍國之務。恣田獵之遊而怠攻守之習。或甘美酒。或嗜淫聲。脫有蒙韃之寇來。雄雞之距不足以穿虜甲。賭博之術不足以施軍謀。田園之富不足以贖千金之軀。妻孥之累不

足以充軍國之用。生產之多不足以購虜首。獵犬之力不足以驅賊衆。美酒不足以耽虜軍。淫聲不足以聾虜耳。當此之時。我家臣主就縛。甚可痛哉。不唯余之采邑被削。而汝等之俸祿亦爲他人之所有。不唯余之家小被驅。而汝等之妻拏亦爲他人之所虜。不唯余之祖宗社稷爲他人之所踐侵。而汝等之父母墳墓亦爲他人之所發掘。不唯余之今生受辱。雖百世之下。臭名難洗惡謚長存。而汝等之家聲亦不免名爲敗將矣。當此之時。汝等雖欲肆其娛樂得乎。

今余明告汝等。當以措火積薪爲危。當以懲羹吹虀爲戒。訓練士卒。習爾弓矢。使人人逄蒙。家家后羿。梟必烈之頭於闕下。腐雲南之肉於藁街。不唯余之采邑永爲青氈。而汝等之俸祿亦終身之受賜。不唯余之家小得安床蓐。而汝等之妻拏亦百年之皆老。不唯余之宗廟萬世享祀而汝等之祖父亦春秋之血食。不唯余之今生得志。而汝等

百世之下芳名不朽。不唯余之美謚永垂而汝等之姓名亦遺芳於青史矣。當此之時。汝等雖欲不爲娛樂得乎。

今余歷選諸家兵法爲一書。名曰。兵書要略。汝等或能專習是書。受余教誨。是夙世之臣主也。或暴棄是書。違余教誨。是夙世之仇讎也。

何則。蒙韃乃不共戴天之讎。汝等既恬然不以雪恥爲念。不以除凶爲心。而又不教士卒是倒戈迎降。空拳受敵。使平虜之後。萬世遺羞。尚有何面目立於天地覆載之間耶。故欲汝等明知余心。因筆以檄云。

Phiên âm:

TRẦN HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG DỤ CHƯ TỲ TƯỚNG HỊCH VĂN

Dư thường văn chi: Kỷ Tín dĩ thân đại tử nhi thoát Cao Đế; Do Vu dĩ bối thụ qua nhi tế Chiêu Vương. Dự Nhượng thốn thán nhi phục chủ thù. Thân Khoái đoạn tí nhi phó quốc nạn. Kính Đức nhất tiểu sinh dã, thân dực Thái Tông nhi đắc miễn Thế Sung chi vi; Cảo Khanh nhất viễn thần dã, khẩu mạ Lộc Sơn nhi bất tòng nghịch tặc chi kế. Tự cổ trung thần nghĩa sĩ, dĩ thân tuẫn quốc hà đại vô chi? Thiết sử sổ tử khu khu vi nhi nữ tử chi thái, đồ tử dũ hạ, ô năng danh thùy trúc bạch, dữ thiên địa tương vi bất hủ tai!

Nhữ đẳng thế vi tướng chủng, bất hiểu văn nghĩa, ký văn kỳ thuyết, nghi tín tương bán. Cổ tiên chi sự thủy trí vật luận. Kim dư dĩ Tống, Thát chi sự ngôn chi: Vương Công Kiên hà nhân dã ? Kỳ tỳ tướng Nguyễn Văn Lập hựu hà nhân dã? Dĩ Điếu Ngư tỏa tỏa đẩu đại chi thành, đương Mông Kha đường đường bách vạn chi phong, sử Tống chi sinh linh chí kim thụ tứ! Cốt Đãi Ngột Lang hà nhân dã? Kỳ tỳ tương Xích Tu Tư hựu hà nhân dã? Mạo chướng lệ ư vạn lý chi đồ, quệ Nam Chiếu ư sổ tuần chi khoảnh, sử Thát chi quân trưởng chí kim lưu danh!

Huống dư dữ nhữ đẳng, sinh ư nhiễu nhương chi thu; trưởng ư gian nan chi tế. Thiết kiến ngụy sứ vãng lại, đạo đồ bàng ngọ. Trạo hào ô chi thốn thiệt nhi lăng nhục triều đình; ủy khuyển dương chi xích khu nhi cứ ngạo tể phụ. Thác Hốt Tất Liệt chi mệnh nhi sách ngọc bạch, dĩ sự vô dĩ chi tru cầu; giả Vân Nam Vương chi hiệu nhi nhu kim ngân, dĩ kiệt hữu hạn chi thảng khố. Thí do dĩ nhục đầu nỗi hổ, ninh năng miễn di hậu hoạn dã tai?

Dư thường lâm xan vong thực, trung dạ phủ chẩm, thế tứ giao di, tâm phúc như đảo. Thường dĩ vị năng thực nhục tẩm bì, nhứ can ẩm huyết vi hận dã. Tuy dư chi bách thân, cao ư thảo dã; dư chi thiên thi, khỏa ư mã cách, diệc nguyện vi chi.

Nhữ đẳng cửu cư môn hạ, chưởng ác binh quyền. Vô y giả tắc ý chi dĩ y; vô thực giả tắc tự chi dĩ thực. Quan ti giả tắc thiên kỳ tước; lộc bạc giả tắc cấp kỳ bổng. Thủy hành cấp chu; lục hành cấp mã. Ủy chi dĩ binh tắc sinh tử đồng kỳ sở vi; tiến chi tại tẩm, tắc tiếu ngữ đồng kỳ sở lạc. Kỳ thị Công Kiên chi vi thiên tì, Ngột Lang chi vi phó nhị, diệc vị hạ nhĩ.

Nhữ đẳng tọa thị chủ nhục, tằng bất vi ưu; thân đương quốc sỉ, tằng bất vi quý. Vi bang quốc chi tướng, thị lập di tù nhi vô phẫn tâm; thính thái thường chi nhạc, yến hưởng ngụy sứ nhi vô nộ sắc. Hoặc đấu kê dĩ vi lạc; hoặc đổ bác dĩ vi ngu. Hoặc sự điền viên dĩ dưỡng kỳ gia; hoặc luyến thê tử dĩ tư ư kỷ. Tu sinh sản chi nghiệp nhi vong quân quốc chi vụ; tứ điền liệp chi du, nhi đãi công thủ chi tập. Hoặc cam mỹ tửu; hoặc thị dâm thanh. Thoát hữu Mông Thát chi khấu lai, hùng kê chi cự, bất túc dĩ xuyên lỗ giáp; đổ bác chi thuật, bất túc dĩ thí quân mưu. Điền viên chi phú, bất túc dĩ thục thiên kim chi khu; thê noa chi lụy, bất túc dĩ sung quân quốc chi dụng. Sinh sản chi đa, bất túc dĩ cấu lỗ thủ; liệp khuyển chi lực, bất

túc dĩ khu tặc chúng. Mỹ tửu bất túc dĩ Trầm lỗ quân; dâm thanh bất túc dĩ lung lỗ nhĩ. Đương thử chi thời, ngã gia thần chủ tựu phọc, thậm khả thống tai! Bất duy dư chi thái ấp bị tước, nhi nhữ đẳng chi bổng lộc diệc vi tha nhân chi sở hữu; bất duy dư chi gia tiểu bị khu, nhi nhữ đẳng chi thê noa diệc vi tha nhân chi sở lỗ; bất duy dư chi tổ tông xã tắc, vi tha nhân chi sở tiễn xâm, nhi nhữ đẳng chi phụ mẫu phần mộ, diệc vi tha nhân chi sở phát quật; bất duy dư chi kim sinh thụ nhục, tuy bách thế chi hạ, xú danh nan tẩy, ác thụy trường tồn, nhi nhữ đẳng chi gia thanh, diệc bất miễn danh vi bại tướng hỹ ! Đương thử chi thời, nhữ đẳng tuy dục tứ kỳ ngu lạc, đắc hồ?

Kim dư minh cáo nhữ đẳng, đương dĩ thố hỏa tích tân vi nguy; đương dĩ trừng canh xuy tê vi giới. Huấn luyện sĩ tốt; tập nhĩ cung thỉ. Sử nhân nhân Bàng Mông; gia gia Hậu Nghệ. Cưu Tất Liệt chi đầu ư khuyết hạ; hủ Vân Nam chi nhục ư Cảo Nhai. Bất duy dư chi thái ấp vĩnh vi thanh chiên, nhi nhữ đẳng chi bổng lộc diệc chung thân chi thụ tứ; bất duy dư chi gia tiểu đắc an sàng nhục, nhi nhữ đẳng chi thê noa diệc bách niên chi giai lão; bất duy dư chi tông miếu vạn thế hưởng tự, nhi nhữ đẳng chi tổ phụ diệc xuân thu chi huyết thực; bất duy dư chi kim sinh đắc chí, nhi nhữ đẳng bách thế chi hạ, phương danh bất hủ; bất duy dư chi mỹ thụy vĩnh thùy, nhi nhữ đẳng chi tính danh diệc di phương ư thanh sử hỹ. Đương thử chi thời, nhữ đẳng tuy dục bất vi ngu lạc, đắc hồ!

Kim dư lịch tuyển chư gia binh pháp vi nhất thư, danh viết: *Binh thư yếu lược,* nhữ đẳng hoặc năng chuyên tập thị thư, thụ dư giáo hối, thị túc thế chi thần chủ dã; hoặc bạo khí thị thư, vi dư giáo hối, thị túc thế chi cừu thù dã. Hà tắc? Mông Thát nãi bất cộng đái thiên chi thù, nhữ đẳng ký điềm nhiên bất dĩ tuyết sỉ vi niệm, bất dĩ trừ hung vi tâm, nhi hựu bất giáo sĩ tốt, thị đảo qua nghênh hàng, không quyền thụ địch; sử bình lỗ chi hậu, vạn thế di tu, thượng hữu hà diện mục lập ư thiên địa phú tái chi gian da? Cố dục nhữ đẳng minh tri dư tâm, nhân bút dĩ hịch vân.

Theo *Hoàng Việt văn tuyển*, Bùi Huy Bích

Dịch nghĩa:

HỊCH KÊU GỌI TƯỚNG SĨ CỦA TRẦN HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Ta thường nghe rằng: Kỷ Tín liều thân chết thay cứu thoát Cao Đế [1] ; Do Vu chìa lưng đỡ giáo che chở Chiêu Vương [2] ; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ [3] ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước [4] ; Kính Đức một chức quan nhỏ, phò tá Thái Tông thoát khỏi vòng vây của Thế Sung [5] ; Cảo Khanh một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn mà không chịu theo mưu nghịch tặc [6] ; từ xưa trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước, đời nào chẳng có? Giả thử ai nấy khư khư theo thói nhi nữ thường tình, chết già xó nhà, há được lưu danh sử sách, bất hủ cùng với trời đất đó chăng?

Các ngươi vốn dòng võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy, nửa tin nửa ngờ; chuyện thời xa xưa, gác lại không bàn; nay ta lấy việc thời Tống, Nguyên để nói.

Vương Kiên là người thế nào, tỳ tướng Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào, với thành Điếu Ngư lớn bằng đấu mọn, chắn mũi nhọn trăm vạn ghê gớm của quân Mông Cổ, khiến dân nước Tống đến nay vẫn chịu ơn? Cốt Đãi Ngột Lang người thế nào; Tỳ tướng Xích Tu Tư lại là người thế nào, xông xáo đường xa muôn dặm đầy lam chướng, diệt quân Nam Chiếu trong mấy chục ngày, khiến vua nước Nguyên đến nay còn nổi tiếng?

Huống chi ta cùng các ngươi sinh gặp thời loạn lạc, lớn lên trong buổi gian nan; ngó sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường lớn, uốn tấc lưỡi của cú diều mà chửi mắng triều đình, đem thước thân của

---

1. *Cao Đế:* Vua Hán Cao Tổ. Khi đánh nhau với Hạng Vũ, Cao Tổ bị vây ở Huỳnh Dương; tướng Kỷ Tín đóng giả làm Cao Tổ ra hàng. Cao Tổ chạy thoát, còn Kỷ Tín bị giết.

2. Sở Chiêu Vương bị giặc tiến công, tướng Do Vu chìa lưng che chở.

3. Thời Chiến Quốc, gia nô Trí Bá là Dự Nhượng quyết tâm báo thù cho chủ.

4. Thời Xuân Thu, Thân Khoái chết theo Tề Trang Công.

5. Đường Thái Tông bị Vương Thế Sung làm phản, vây bắt, tướng Uất Trì Cung, tự Kính Đức, phò tá phá vây, thoát nạn.

6. Thời Đường Minh Hoàng, An Lộc Sơn làm phản; Nhan Cảo Khanh mắng An Lộc Sơn, bị An Lộc Sơn cắt lưỡi.

dê chó mà bắt nạt tể phụ, lại cậy thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, nhằm thỏa mãn lòng tham vô cùng; mượn tiếng của Vân Nam Vương [1] để thu bạc vàng, nhằm vét của kho có hạn. Khác nào đem thịt nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau! Ta thường đến bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt đầm đìa, ruột đau như cắt; chỉ căm tức vì chưa thể xả thịt lột da, moi gan uống máu quân giặc. Dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác ta gói trong da ngựa, ta cũng cam lòng.

Các ngươi ở với ta đã lâu, nắm binh quyền, người không có áo thì ta cho áo, kẻ không có ăn thì ta cho ăn; người quan thấp thì ta thăng chức, kẻ lương ít thì cấp thêm bổng; đường thủy cho thuyền, đường bộ cho ngựa; giao cho việc binh thì sống chết cùng nhau thực hiện, đến chơi nhà riêng thì cười nói cùng nhau vui vẻ; so với Công Kiên đãi tỳ tướng, Ngột Lang đãi phó tướng, cũng chẳng kém gì.

Các ngươi ngồi nhìn chủ nhục, chẳng lấy làm lo; sống cảnh nước nhục, không lấy làm thẹn; thân làm tướng một nước, phải đứng hầu giặc mà lòng không tức, nghe nhạc Thái thường đãi tiệc sứ giặc mà không sắc giận; có kẻ lấy chọi gà làm vui, có kẻ đánh bạc để tiêu khiển; hoặc lấy ruộng vườn để nuôi gia đình, quyến luyến vợ con và chỉ vì việc riêng; chỉ lo làm giàu mà quên nghĩa vụ với đất nước, mải vui săn bắn mà lười việc tập luyện công thủ; hoặc ham rượu ngon, hoặc mê hát ngọt. Nếu giặc Mông Thát bất chợt đến, cựa gà trống không đâm thủng được áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không dùng được cho mưu lược trong quân; nhiều ruộng vườn không đủ để chuộc tấm thân ngàn vàng, lắm vợ con không đủ dùng cho đất nước, nhiều của cải không đủ để mua đầu giặc; sức chó săn không đủ để đuổi quân giặc, rượu ngon không đủ làm giặc say xỉn, hát ngọt không đủ làm giặc điếc tai, đến lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi bị trói, đau xót biết bao ! Chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc của các ngươi cũng thuộc về tay người khác; chẳng những gia quyến của ta bị đuổi mà vợ con các ngươi cũng bị kẻ khác bắt; chẳng những đền miếu tổ tiên nhà ta bị kẻ khác giày xéo mà mồ mả cha mẹ các ngươi cũng bị người ta đào quật; chẳng những kiếp này thân ta chịu nhục, tuy đến trăm đời sau, tiếng tăm xấu xa hãy còn mãi mãi; mà các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận vậy! Vào lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui vẻ, phỏng có được chăng?

---

1. *Vân Nam Vương:* con vua Hốt Tất Liệt, được phong Vương ở Vân Nam.

Nay ta bảo thật các ngươi, phải cẩn thận như nơi củi lửa, cần giữ gìn như kẻ húp canh [1], huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên; khiến mọi người khỏe tựa Bàng Mông, mọi nhà tài ngang Hậu Nghệ [2], bêu được đầu Tất Liệt dưới cửa khuyết, chôn thây Vân Nam Vương ở Cảo Nhai [3]; chẳng những thái ấp của ta được vững bền, mà bổng lộc của các ngươi cũng được hưởng trọn đời, chẳng những gia quyến ta được yên ấm, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu nhà ta được tế tự muôn đời, mà ông cha các ngươi cũng được phụng thờ mãi mãi; chẳng những kiếp này thân ta thỏa chí, mà trăm đời về sau tiếng thơm của các ngươi vẫn còn; chẳng những tên tuổi ta được lưu truyền, mà họ tên các ngươi cũng được ghi vào sử sách; đến lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui vẻ cũng không được đâu!

Nay ta chọn binh pháp các nhà các đời soạn thành sách, gọi là *Binh thư yếu lược*; nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy của ta, ấy là trọn đạo tôi chúa; nhược bằng vứt bỏ sách này, trái lời dạy của ta, ấy sẽ là thù địch vậy.

Bởi cớ sao? Bởi giặc Nguyên cùng ta không đội trời chung, các ngươi cứ điềm nhiên không nghĩ đến việc báo thù, không lo trừ giặc, lại không biết dạy quân sĩ; khác nào quay giáo xin hàng, giơ tay không chịu thua giặc. Khiến cho, sau khi dẹp yên quân giặc [4], tiếng xấu để lại muôn đời, hỏi còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa! Bởi muốn các ngươi hiểu rõ lòng ta, vì vậy viết bài hịch này.

Trần Trọng Kim *dịch*.

Việt Nam sử lược

---

1. *Phải cẩn thận như nơi củi lửa, cần giữ gìn như kẻ húp canh:* Lấy điển trong thư tịch cổ; ý nói: để lửa dưới củi, nằm lên củi mà tưởng là yên *(Hán thư)*; sợ bỏng vì canh nóng, ăn rau nguội vẫn thổi *(Sở từ)*.

2. *Bàng Mông, Hậu Nghệ:* Hai người bắn cung rất giỏi thời cổ đại Trung Quốc.

3. Cảo Nhai: Nơi ở của vua nước nhỏ đến chầu Thiên tử thời xưa ở Trung Quốc.

4. Nguyên văn chữ Hán là: "Sử bình lỗ chi hậu...", có thể dịch là "Khiến cho sau khi dẹp yên quân giặc... "Nhưng có thuyết lại cho rằng *Bình Lỗ* là danh từ riêng. Đời Lý, có Bình Lỗ quan thuộc huyện *Phù Lỗ* (nay là huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội) – Đời Lý, quân Tống đã bị Lý Thường Kiệt đánh đuổi phải thua chạy ở ven sông Cầu, sông Cà Lồ (thuộc huyện Phù Lỗ) – Vì vậy cũng có thể hiểu là sau trận thắng ở Bình Lỗ của Lý Thường Kiệt, nếu bấy giờ thua giặc Nguyên thì không xứng đáng với người xưa, để lại tiếng xấu muôn đời cho binh tướng nhà Trần.

TRẦN QUANG KHẢI
(1241-1294)

Trần Quang Khải là con vua Trần Thái Tông, em vua Trần Thánh Tông; người hương Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông có biệt hiệu Lạc Đạo Tiên sinh, tước Chiêu Minh Vương.

Trần Quang Khải là người văn võ toàn tài. Đời vua Trần Thánh Tông, ông được phong làm Tướng quốc; đời Trần Nhân Tông, ông giữ chức Thượng tướng. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên xâm lược, Thượng tướng Trần Quang Khải lập nhiều chiến công lớn, phá đại quân Toa Đô (Sagatu) ở Chương Dương, góp phần dập tắt ý đồ xâm lược nước ta của giặc Nguyên.

Vua Trần Thánh Tông khen ông: *Nhất đại công danh thiên hạ hữu, Lưỡng triều trung hiếu thế gian vô;* nghĩa là: Một đời công danh thiên hạ có, trung hiếu hai triều thế gian không. Đời vua Trần Anh Tông, ông được phong Thái sư.

Trần Quang Khải có *Lạc Đạo tập,* nay chỉ còn một số bài trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

從駕還京師

奪槊章陽渡
擒胡鹹子關
太平須努力
萬古此江山

Phiên âm:

TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử Quan.
Thái bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

PHÒ GIÁ VỀ KINH

Cướp giáo giặc ở bến Chương Dương,
Bắt quân giặc ở cửa Hàm Tử.
Buổi thái bình nên gắng sức,
Muôn đời non sông này vững vàng.

Dịch thơ:

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

Trần Trọng Kim *dịch.*

Việt Nam sử lược

送北使柴莊卿

送君歸去獨徬徨
馬首駸駸指帝鄉
南北心旌懸反旆
主賓道味泛離觴
一談笑頃嗟分袂
共唱酬間惜對床
未審何時重睹面
殷懃握手敘暄涼

Phiên âm:

TỐNG BẮC SỨ SÀI TRANG KHANH

Tống quân quy khứ độc bàng hoàng,
Mã thủ xâm xâm chỉ đế hương.
Nam Bắc tâm tinh huyền phản bái,
Chủ tân đạo vị phiếm ly trường.
Nhất đàm tiếu khoảnh ta phân duệ,
Cộng xướng thù gian tích đối sàng.
Vị thẩm hà thời trùng đổ diện,
Ân cần ác thủ tự huyên lương.

Dịch nghĩa:

TIỄN SỨ BẮC SÀI TRANG KHANH [1]

Tiễn ông trở về riêng những bâng khuâng,
Ngựa xăm xăm nhằm thẳng Kinh đô.
Lòng Nam Bắc thấy được sự lưu luyến trên ngọn cờ về,
Vừa nói cười bỗng đã ngậm ngùi chia tay,
Cùng xướng họa tiếc lúc hai giường đối diện.
Chưa biết bao giờ lại được gặp mặt,
Cầm tay ân cần kể chuyện vui buồn.

Dịch thơ:

Tiễn người về Bắc dạ khôn khuây,
Vó ngựa băng chừng nẻo nước mây.
Nam Bắc bâng khuâng cờ trở bóng,
Ân tình dào dạt chén chia tay,
Nói cười thoáng đã xa hình dáng.
Xướng họa còn ngờ mới đó đây.
Biết đến khi nào cùng gặp lại,
Cầm tay bày tỏ nỗi niềm đây.

Đào Phương Bình *dịch*

福興園

福興一曲水回環
中有平園數畝寬
梅塢雪消珠蓓蕾
竹亭雲捲碧琅玕

---

1. *Sài Trang Khanh:* tức Sài Thung, sứ gia nhà Nguyên sang nước ta.

暑來邀客澆茶碗
雨過呼僮理藥欄
南望狼煙無復起
頹然一榻夢偏安

Phiên âm:

PHÚC HƯNG VIÊN

Phức Hưng nhất khúc thủy hồi hoàn,
Trung hữu bình viên sổ mẫu khoan.
Mai ổ tuyết tiêu châu bội lỗi.
Trúc đình vân quyển bích lang can.
Thử lai yêu khách kiêu trà uyển.
Vũ quá hô đồng lý dược lan.
Nam vọng lang yên vô phục khởi,
Đồi nhiên nhất tháp mộng thiên an.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VƯỜN PHÚC HƯNG

Một khúc sông nhỏ chảy vòng Phúc Hưng,
Trong có vườn phẳng rộng mấy mẫu.
Khóm mai khi tuyết tan, nụ như hạt châu,
Đình trúc lúc mây cuốn, chồi tựa ngọc bích.
Nắng lên mời khách rót chén trà,
Mưa tạnh gọi trẻ sửa giàn thuốc.
Trông về phương Nam không còn khói báo động,
Thảnh thơi trên giường, yên tâm nằm mộng.

Dịch thơ:

Lượn quanh bến Phúc, nước theo vời,
Vài mẫu vườn quê khá thảnh thơi.
Tan tuyết, bờ mai, châu kết nụ,
Quang mây, đình trúc, ngọc đâm chồi.
Nắng lên, mời khách pha chè thưởng.
Mưa tạnh, sai đồng giàn thuốc coi.
Xa ngóng ải Nam, im khói lửa,
Trên giường nghiêng ngửa nhẹ hồn mai.

Ngô Tất Tố *dịch*

Văn học đời Trần

劉家渡

劉家渡口樹參天
扈從東行昔泊船
舊塔江亭秋水上
荒祠古塚石麟前
太平圖誌幾千里
李代山河二百年
詩客重來頭髮白
梅花如雪照晴川

Phiên âm:

LƯU GIA ĐỘ

Lưu Gia độ khẩu thụ tham thiên,
Hỗ tụng (tòng) Đông hành tích bạc thuyền.
Cựu tháp giang đình thu thủy thượng,
Hoang từ cổ trủng thạch lân tiền.
Thái Bình đồ chí cơ thiên lý,
Lý đại sơn hà nhị bách niên.
Thi khách trùng lai đầu phát bạch,
Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên.

Dịch nghĩa:

BẾN ĐÒ LƯU GIA [1]

Bến đò Lưu Gia cây cao ngất trời,
Xưa phò giá sang Đông, từng đỗ thuyền nơi đây,
Tháp cũ đình xưa, trên dòng sông thu,
Đền hoang mộ cổ, trước con lân đá.
Bản đồ phủ Thái Bình [2] rộng mấy nghìn dặm,
Non sông nhà Lý trải hai trăm năm.
Khách thơ trở lại đầu đã bạc,
Hoa mai như tuyết soi xuống dòng sông lúc nắng đẹp.

Dịch thơ:

Lưu Gia xanh ngắt một trời cây,
Thuyền ngự xuôi dòng trước ghé đây.
Tháp cũ đình xưa tàn nước chiếu,
Đền hoang mộ cổ dãy lân bày.
Thái Bình nghìn dặm cơ đồ rộng,
Lý đại hai trăm vận mệnh dài.
Trở lại khách thơ đầu đã bạc,
Trời thanh nước gợn ánh mai hoa.

Nhóm Lê Quý Đôn *dịch*

(Bd. HVTVT)

---

1. *Lưu Gia:* thuộc làng Lưu Xá, tỉnh Thái Bình. Khi Lý Huệ Tông còn là Thái tử chạy loạn đến thôn Lưu Gia, cưới con gái Trần Lý (ông Tổ nhà Trần) làm vợ.
2. *Thái Bình:* phủ Thái Bình. Có lẽ nay là tỉnh Thái Bình?

春日有感

I

雨欲肥梅細若絲
閉門兀兀坐書癡
二分春色閒蹉過
五十衰翁已自知
故國心還飛鳥倦
恩波海闊縱鱗遲
生平膽氣輪囷在
醉倒東風賦一詩

II

月色微微夜向闌
東風特地起春寒
翻空柳絮粘高閣
攪夢湘荺撲畫欄
被物潤從天外雨
驚心紅褪昔時顏
祛愁賴有三杯酒
撫劍悠悠憶故山

Phiên âm:

XUÂN NHẬT HỮU CẢM

I

Vũ dục phì mai tế nhược ti,
Bế môn ngột ngột tọa thư si.
Nhị phần xuân sắc nhàn sai quá,
Ngũ thập suy ông dĩ tự tri.
Cố quốc tâm hoàn phi điểu quyện,
Ân ba hải khoát túng lân trì.
Sinh bình đảm khí luân khuân tại,
Túy đảo đông phong phú nhất thi.

II

Nguyệt sắc vi vi dạ hướng lan,
Đông phong đặc địa khởi xuân hàn.
Phiên không liễu nhứ niêm cao các.
Giảo mộng Tương quân phác họa lan.
Bị vật nhuận tòng thiên ngoại vũ,
Kinh tâm hồng thoái tích thì nhan.
Khư sầu lại hữu tam bôi tửu,
Phủ kiếm du du ức cố san!

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN CẢM HỨNG

I

Mưa muốn làm tốt cây mai rắc sợi nhỏ như tơ,
Đóng cửa ngồi ngay ngắn một anh mê sách.
Hai phần sắc xuân đã qua suông,
Năm mươi tuổi già đã tự biết mệnh trời.
Quê cũ muốn về như chim bay mỏi,
Ân trạch mênh mông như biển, khiến mình như cá phải bơi chậm.

Nhưng đảm khí bình sinh vẫn hăng hái như xưa,
Say đổ gió xuân, làm bài thơ này.

II

Bóng trăng lờ mờ, đêm gần tàn,
Gió đông bất ngờ dấy hơi lạnh trong xuân.
Bông liễu phấp phới bay dính vào gác cao,
Khóm trúc làm tỉnh mộng, vì tiếng đập vào lan can vẻ.
Cảnh vật được tươi theo mưa ngoài trời,
Lòng riêng kinh sợ vì sắc diện xưa đã phai.
Giải buồn nhờ có ba chén rượu,
Vỗ kiếm miên man nhớ núi xưa!

Dịch thơ:

I

Lâm dâm mưa bụi gội hoa mai,
Khép cửa phòng thơ ngất ngưởng ngồi.
Già nửa phần xuân cam bỏ uổng
Tới năm chục tuổi mệnh suy rồi.
Mơ màng nước cũ chim bay mỏi,
Khơi thẳm nguồn ân, cá khó bơi.
Đảm khí ngày nào, nay vẫn đó,
Đè nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi.

II

Đêm xuân hầu hết, bóng trăng mờ,
Lành lạnh hơi xuân mượn gió đưa.
Dính gác, chùm bông tan trận múa,
Đập hiên, cành trúc quấy hồn mơ.
Hơi mưa xa gửi ơn dầm thắm,
Vẻ mặt buồn phai nét trẻ thơ.
Tiêu khiển may nhờ ba chén rượu,
Vỗ thanh gươm cũ nhớ non xưa!

Ngô Tất Tố *dịch*

Văn học đời Trần

ĐINH CỦNG VIÊN

(? - 1294)

Đinh Củng Viên người huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Thời vua Trần Thánh Tông ông giữ chức Viên Ngoại lang, được cử đi Sứ sang nước Nguyên để bàn cãi về việc biên giới. Thời vua Trần Nhân Tông, ông được phong chức Hàn lâm Học sĩ, sau làm chức Thái tử Thiếu bảo Quan nội hầu. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên xâm lược, Đinh Củng Viên làm việc ở Nội mật viện. Sau đó, ông tiếp tục làm quan dưới thời vua Trần Anh Tông. Qua ba đời vua, Đinh Củng Viên đều được quý trọng và có đóng góp về đối nội, đối ngoại của nước ta lúc bấy giờ.

Đinh Củng Viên chỉ còn lại một bài thơ trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

瞿塘圖

霜落千崖鳥道荒
江流不轉是瞿塘
旌旗故壘閒秋草
鼓角空山送夕陽
天地有誰窮變滅
筆端無口語興亡
可憐一片西南景
風雨蕭蕭空晝墻

Phiên âm:

CÙ ĐƯỜNG ĐỒ

Sương lạc thiên nhai điểu đạo hoang,
Giang lưu bất chuyển thị Cù Đường.
Tinh kì cố lũy nhàn thu thảo,
Cổ giốc không sơn tống tịch dương.
Thiên địa hữu thùy cùng biến diệt,
Bút đoan vô khẩu ngữ hưng vương (vong).
Khả liên nhất phiến Tây Nam cảnh,
Phong vũ tiêu tiêu không họa tường.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ BỨC TRANH CÙ ĐƯỜNG [1]

Sương phủ nghìn đèo núi, đường chim bay hoang vu,
Sông trôi mà núi non không chuyển, ấy là Cù Đường.
Cờ xí quanh lũy cũ chỉ còn lơ thơ đám cỏ mùa thu,
Trống, tù và trên núi hoang tiễn bóng chiều.
Trong trời đất có ai hiểu thấu lẽ biến diệt ?
Ngọn bút không có miệng vẫn nói chuyện hưng vong.
Đáng thương một vùng quang cảnh Tây Nam ấy,
Trải gió mưa tiêu điều, chỉ còn lại bức tường hoa.

Dịch thơ:

Chót vót đèo cao ướt đẫm sương,
Sông trôi chẳng chuyển, ấy Cù Đường.
Cờ bay thành cũ, thưa cây cỏ,
Trống rộn đồi hoang, tiễn bóng dương.
Đời có ai tường điều biến diệt ?
Bút không lời mách chuyện hưng vương.
Thương thay phong cảnh Tây Nam ấy,
Mưa gió tiêu điều một mảnh tường !

Đào Phương Bình *dịch*

---

1. *Tranh Cù Đường*: Bức tranh vẽ vùng Cù Đường ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.

TRẦN KHÂM

(Trần Nhân Tông)

(1258–1308)

Trần Khâm, tức vua Trần Nhân Tông, là con vua Trần Thánh Tông và Hoàng hậu Thiên Cảm. Vua Trần Nhân Tông làm vua mười bốn năm (1279–1293). Trong thời kỳ làm vua, ông đã chủ trì cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên, kết quả thắng lợi rực rỡ. Ông có hai câu thơ nổi tiếng về cuộc kháng chiến vĩ đại này; được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*:

Cối Kê cựu sự quân tu ký,
Hoan Ái do tồn thập vạn binh.

Nghĩa là:

Việc cũ Cối Kê ông nên nhớ,
Hoan Ái vẫn còn chục vạn binh.

Sau khi thôi làm vua, ông lên tu ở núi Yên Tử, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; viết nhiều sách về Phật học. Ông là Đệ nhất Tổ môn phái Phật giáo Trúc Lâm. Vua Trần Nhân Tông giỏi chính sự, ngoại giao; thơ ông hay, các sách nghiên cứu Phật học của ông rất nổi tiếng. Ông lại giỏi về văn Nôm, để lại những tác phẩm Nôm vào loại cổ nhất của nước ta. Ở đây chúng tôi chọn giới thiệu một số bài thơ của ông được chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn; đồng thời cũng chọn giới thiệu một vài tác phẩm viết về Phật học của ông.

春日謁昭陵

貔虎千門肅
衣冠七品通
白頭軍士在
往往說元豐

Phiên âm:

XUÂN NHẬT YẾT CHIÊU LĂNG

Tì hổ thiên môn túc,
Y quan thất phẩm thông.
Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN THĂM CHIÊU LĂNG 1

Nghìn cửa quân tì hổ uy vũ,
Các quan thất phẩm áo mũ đầy đủ.
Quân sĩ có người đầu bạc vẫn còn,
Thường thường kể chuyện thời Nguyên Phong [2].

Dịch thơ:

Nghìn cửa quân uy vũ,
Trăm quan trước bệ rồng.
Bạc đầu người lính cũ,
Vẫn kể thuở Nguyên Phong.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Chiêu Lăng*: Lăng vua Trần Thái Tông.

2. *Nguyên Phong*: Một trong ba niên hiệu thời vua Trần Thái Tông. Thời này, giặc Nguyên sang xâm lược nước ta, chiến sự rất ác liệt; buổi đầu địch mạnh ta yếu, cuộc chiến đấu hết sức gian khổ. Nhưng vua Trần Thái Tông thân chinh cầm quân và quân ta đã đánh thắng quân địch ở Đông Bộ Đầu, quân giặc phải rút về nước.

春曉

睡起啓窗扉
不知春已歸
一雙白蝴蝶
拍拍趁花飛

Phiên âm:

XUÂN HIỂU

Thụy khởi khải song phi,
Bất tri xuân dĩ quy.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

BUỔI SỚM MÙA XUÂN

Ngủ dậy mở cửa sổ ra xem,
Không ngờ xuân đã về rồi.
Một đôi bươm bướm trắng,
Vỗ cánh bay sấn tới cành hoa.

Dịch thơ:

Ngủ dậy ngỏ song mây,
Xuân về vẫn chửa hay.
Song song đôi bướm trắng,
Phấp phới quện hoa bay.

Ngô Tất Tố *dịch*

洞天湖上

洞天湖上景
花草減春容
上帝憐岑寂
太清時一鍾

Phiên âm:

ĐỘNG THIÊN HỒ THƯỢNG

Động Thiên hồ thượng cảnh,
Hoa thảo giảm xuân dung.
Thượng đế liên sầm tịch,
Thái thanh thì nhất chung.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÊN HỒ ĐỘNG THIÊN [1]

Cảnh trên hồ Động Thiên,
Hoa cỏ kém sắc xuân.
Ông trời thương vắng lặng,
Trên tầng trời cao thỉnh thoảng có tiếng chuông.

---

1. *Hồ Động Thiên*: Chưa rõ ở đâu; Trong bài thơ *Đông cảnh* của vua Trần Anh Tông cũng có câu: *Động Thiên tam thập lục xuân phong*: Ba mươi sáu Động Thiên có gió xuân.

Dịch thơ:

Cảnh hồ Động Thiên nọ,
Hoa cỏ giảm màu xuân.
Thượng đế thương hiu quạnh,
Tầng xanh chuông bỗng ngân.

Trần Lê Văn *dịch*

饋張顯卿春餅

柘枝舞罷試春衫
況值今朝三月三
紅玉堆盤春菜餅
從來風俗舊安南

Phiên âm:

QUỸ TRƯƠNG HIỂN KHANH XUÂN BÍNH

Giá chi vũ bãi thí xuân sam,
Huống trị kim triêu tam nguyệt tam.
Hồng ngọc dôi bàn xuân thái bính,
Tòng lai phong tục cựu An Nam.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG BÁNH XUÂN CHO TRƯƠNG HIỂN KHANH [1]

Múa Giá chi [2] xong, thử áo xuân,
Hơn nữa hôm nay là ngày mồng Ba tháng Ba [3]
Bánh, rau xuân chất đầy mâm như hồng ngọc,
Đó là phong tục xưa nay của nước An Nam.

Dịch thơ:

Múa Giá chi rồi, thử áo xuân,
Hôm nay hàn thực, buổi thanh thần.
Bánh, rau đầy đặn như hồng ngọc,
Nước Việt tục này theo cổ nhân.

Trần Lê Văn *dịch*

春景

楊柳花深鳥語遲
畫堂簷影暮雲飛
客來不問人間事
共倚欄杆看翠微

---

1. *Trương Hiển Khanh*: Tức Trương Lập Đạo, Sứ giả nhà Nguyên sang nước ta vào năm 1265.

2. *Múa Giá chi*: Điệu múa theo khúc Nhạc Giá chi, một khúc nhạc hay đời Đường (trong từ điển *Từ hải* (TQ), Giá chi phiên là Chạ (chi dạ thiết) chi).

3. *Mồng Ba tháng Ba*: Tết Thanh minh. Tết này thường có bánh trôi, bánh chay.

Phiên âm:

XUÂN CẢNH

Dương liễu hoa thâm điểu ngữ tri,
Họa đường thiềm ảnh mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ỷ lan can khán thúy vi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢNH XUÂN

Trong đám hoa dương liễu rậm rạp, chim hót chậm rãi,
Che bóng thềm hoa, mây chiều bay,
Khách đến chơi không hỏi việc người đời,
Cùng tựa lan can ngắm màu xanh chân trời.

Dịch thơ:

Chim nhẩn nha kêu, liễu trổ dày,
Thềm hoa chiều rợp bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân thế,
Cùng tựa lan can nhìn núi mây.

Huệ Chi *dịch*

二月十一日夜

歡伯澆愁風味長
桃笙竹簟穩龍床
一天如水月如畫
花影滿窗春夢長

Phiên âm:

NHỊ NGUYỆT THẬP NHẤT NHẬT DẠ

Hoan bá kiêu sầu phong vị trường.
Đào sinh, trúc đạm ổn long sàng.
Nhất thiên như thủy, nguyệt như trú,
Hoa ảnh mãn song, xuân mộng trường.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÊM MƯỜI MỘT THÁNG HAI

Chén rượu rửa sầu, phong vị đậm đà,
Chiếu đào gối trúc yên vị trên giường rồng.
Trời trong như nước, trăng sáng như ban ngày,
Bóng hoa đầy cửa sổ, giấc mộng xuân dài.

Dịch thơ:

Rửa sầu có rượu nhiều phong vị,
Chiếu trúc, giường rồng mọi vẻ cân.
Nước ấy vầng xanh, trăng ấy ngọc,
Đầy song hoa quyện, giấc mơ xuân.

Đào Phương Bình *dịch*

閨怨

睡起鉤簾看墜紅
黃鸝不語怨東風
無端落日西樓外
花影枝頭盡向東

Phiên âm:

KHUÊ OÁN

Thủy khởi câu liêm khán trụy hồng,
Hoàng li bất ngữ oán đông phong.
Vô đoan lạc nhật Tây lâu ngoại,
Hoa ảnh chi đầu tận hướng Đông.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NỖI BUỒN NƠI BUỒNG THE

Ngủ dậy cuốn rèm thấy hoa hồng rụng,
Chim hoàng anh chẳng hót, giận gió xuân.
Bỗng dưng mặt trời lặn ngoài lầu Tây
Bóng hoa đầu cành đều hướng về phía Đông.

Dịch thơ:

Tỉnh giấc, rèm nâng, gió rụng hồng,
Hoàng anh im tiếng, giận đông phong.
Lầu Tây vô cớ, vầng dương lặn,
Cả bóng hoa cành ngả hướng Đông.

Trần Lê Văn *dịch*

梅

鐵膽石肝凌曉雪
素裙練悅背東風
人間儉素漢文帝
天下英雄唐太宗

Phiên âm:

MAI

Thiết đảm, thạch can lăng hiểu tuyết,
Tố quần, luyện thuế bội đông phong.
Nhân gian kiệm tố Hán Văn Đế,
Thiên hạ anh hùng Đường Thái Tông.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CÂY MAI

Gan dạ sắt đá vươn cao lên trong sương tuyết,
Trang phục một mầu lụa trắng, trở lưng với gió xuân.
Trong dân cần kiệm chất phác như Hán Văn Đế,
Với thiên hạ là bậc anh hùng như Đường Thái Tông.

Dịch thơ:

Gan lì sắt đá nhờn sương tuyết,
Mộc mạc khăn xiêm đón gió đông.
Như Hán Văn xưa, danh tiết kiệm,
Thái Tông Đường nọ, tiếng anh hùng.

Đào Phương Bình *dịch*

春晚

年少何曾了色空
一春心在百花中
如今勘破東皇面
禪板蒲團看墜紅

Phiên âm:

XUÂN VÃN

Niên thiếu hà tằng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.
Như kim kham phá đông hoàng diện,
Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CUỐI XUÂN

Thời trẻ đâu biết được sắc, không,
Xuân đến lòng để trong trăm hoa.
Đến nay đã khám phá diện mạo chúa xuân,
Ngồi trên tấm bồ đoàn giữa thiền bản [1] ngắm cánh hồng rụng.

Dịch thơ:

Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,
Xuân sang hoa nở rộn tơ lòng.
Chúa xuân nay đã thành quen mặt,
Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng.

Ngô Tất Tố *dịch*

Văn học đời Trần

天長晚望

村後村前淡似煙
半無半有夕陽邊
牧童笛裡歸牛盡
白鷺雙雙飛下田

1. *Bồ đoàn*: Nệm bện bằng cỏ bồ. *Thiền bản*: Chiếu nhà chùa.

Phiên âm:

THIÊN TRƯỜNG VÃN VỌNG

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên,
Mục đồng địch lí quy ngưu tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

Ở THIÊN TRƯỜNG [1] NGẮM CẢNH CHIỀU

Sau thôn trước thôn lờ mờ dường khói phủ,
Nửa không nửa có bên bóng chiều.
Mục đồng đều đã dẫn trâu về trong tiếng sáo,
Từng đôi cò trắng cất cánh dưới đồng.

Dịch thơ:

Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có dường không.
Theo hồi kèn mục trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng dưới đồng.

Ngô Tất Tố *dịch*

Văn học đời Trần

---

1. *Thiên Trường*: Quê tác giả. Nơi đây, thời Trần có xây hành cung để vua về chơi.

月

半窗燈影滿床書
露滴秋庭夜氣虛
睡起砧聲無覓處
木樨花上月來初

Phiên âm:

NGUYỆT

Bán song đăng ảnh mãn sàng thư,
Lộ trích thu đình dạ khí hư.
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ.
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRĂNG

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,
Sương thu rơi ngoài sân, hơi đêm nhẹ.
Thức giấc nghe tiếng chầy đập vải đâu đó,
Trăng vừa mọc đến ngọn hoa quế.

Dịch thơ:

Bên song đèn rạng sách đầy giường,
Khí lạnh đêm thu đượm giọt sương.
Thức giấc tiếng chầy đâu đó vẳng,
Trên chùm hoa quế nguyệt lồng gương.

Theo Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*

題普明寺水榭

薰盡千頭滿座香
水流初起不多涼
老榕影裡僧關閉
第一蟬聲秋思長

Phiên âm:

ĐỀ PHỔ MINH TỰ THỦY TẠ

Huân tận thiên đầu mãn tọa hương,
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương,
Lão dung ảnh lý tăng quan bế,
Đệ nhất thiền thanh thu tứ trường.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ Ở NHÀ THỦY TẠ CHÙA PHỔ MINH [1]

Đốt hết nghìn nén hương mùi thơm đầy nhà,
Giòng nước mới chảy không mát lắm.
Trong bóng đa già cửa chùa đóng kín,
Một tiếng ve khiến tứ thu man mác.

1. *Chùa Phổ Minh*: Ở Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Chùa do vua Trần Thái Tông dựng.

Dịch thơ:

Nghìn hương thắp hết ngát đầy nhà,
Làn nước hiu hiu gió lạnh qua.
Dưới bóng đa già chùa vắng vẻ,
Tiếng ve khơi động tứ thu xa.

Theo Ngô Tất Tố – *Văn học đời Trần*

武林秋晚

畫橋倒影蘸溪橫
一抹斜陽水外明
寂寂千山紅葉落
濕雲如夢遠鍾聲

Phiên âm:

VŨ LÂM THU VÃN

Họa kiều đảo ảnh trám khê hoành,
Nhất mạt tà dương thủy ngoại minh.
Tịch tịch thiên sơn hồng diệp lạc,
Thấp vân như mộng viễn chung thanh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHIỀU THU Ở VŨ LÂM [1]

Chiếc cầu chạm vẽ đảo bóng vắt ngang dòng suối,
Một vệt nắng chiều rực sáng bên ngoài ngấn nước.
Nghìn núi lặng tờ, lá đỏ rơi,
Mây ướt giăng như mộng, tiếng chuông xa vắng.

Dịch thơ:

Lòng khe in ngược bóng cầu hoa,
Hắt sáng bờ khe, vệt nắng tà.
Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ,
Mây giăng như mộng, tiếng chuông xa.

Băng Thanh *dịch*

諒州晚景

古寺淒涼秋靄外
漁船蕭瑟暮鍾初
水明山靜白鷗過
風定雲閑紅樹疏

Phiên âm:

LẠNG CHÂU VÃN CẢNH

Cổ tự thê lương thu ái ngoại,
Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ.
Thủy minh sơn tĩnh bạch âu quá.
Phong định vân nhàn hồng thụ sơ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

---

1. *Vũ Lâm*: Động ở xã Vũ Lâm; nay thuộc huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Dịch nghĩa:

CẢNH CHIỀU CHÂU LẠNG [1]

Chùa cổ buồn bã trong sương mùa thu,
Thuyền đánh cá lặng lẽ trong tiếng chuông chiều vừa điểm
Nước trong núi lặng chim âu trắng bay qua,
Gió đứng mây yên lơ thơ cây đỏ.

Dịch thơ:

Chùa xưa lạnh lẽo khói thu mờ,
Chiều quạnh thuyền câu, chuông vắng đưa.
Núi lặng, nước quang, âu trắng lượn,
Tạnh mây, im gió, đỏ cây thưa.

Trần Lê Văn *dịch*

贊慧忠上士

望之彌高
鑽之彌堅
忽然在後
瞻之在前
夫是之謂
上士之禪

1. *Châu Lạng*: Thuộc tỉnh Lạng Sơn.

Phiên âm:

TÁN TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

Vọng chi di cao,
Toàn chi di kiên.
Hốt nhiên tại hậu,
Chiêm chi tại tiền.
Phu thị chi vị,
Thượng sĩ chi Thiền.

Theo *Thượng sĩ ngữ lục*; Trần Tung.

Dịch nghĩa:

CA NGỢI THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG [1]

Nhìn lên càng thấy cao,
Khoan vào càng thấy cứng,
Bỗng nhiên ở phía sau,
Nhìn lại thấy ở phía trước
Cái đó gọi là:
Đạo Thiền của Thượng Sĩ.

Dịch thơ:

Càng nhìn càng cao,
Càng khoan càng bền,
Chợt phía sau đó,
Ngắm, phía trước liền.
Cái này tên gọi,
Là Thượng sĩ Thiền.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

---

1. *Tuệ Trung Thượng sĩ*: Tức Trần Tung. Xin xem mục Trần Tung.

登寶臺山

地僻臺愈古
時來春未深
雲山相遠近
花徑半晴陰
萬事水流水
百年心語心
倚欄橫玉笛
明月滿胸襟

Phiên âm:

ĐĂNG BẢO ĐÀI SƠN

Địa tịch đài du cổ,
Thời lai xuân vị thâm.
Vân sơn tương viễn cận,
Hoa kính bán tình âm.
Vạn sự thủy lưu thủy,
Bách niên tâm ngữ tâm.
Ỷ lan hoành ngọc địch,
Minh nguyệt mãn hung khâm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI BẢO ĐÀI [1]

Đài ở vùng hẻo lánh càng thêm cổ kính,
Mùa đến, xuân chưa lâu.
Núi phủ mây, ngọn xa ngọn gần,
Đường đầy hoa, nửa nắng nửa dâm.
Muôn việc như nước chảy theo nước,
Trăm năm riêng lòng nói với lòng.
Tựa lan can cầm ngang sáo ngọc,
Trăng sáng đầy vạt áo trước ngực.

Dịch thơ:

Đất vắng, đài thêm cổ,
Ngày qua xuân chửa nồng.
Gần xa, mây núi ngất,
Nắng rợp, ngõ hoa thông.
Muôn việc nước trôi nước,
Trăm năm lòng nhủ lòng.
Tựa hiên, nâng sáo ngọc,
Đầy ngực ánh trăng lồng.

Theo Ngô Tất Tố – *Văn học đời Trần*

1. *Núi Bảo Đài*: Núi ở huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương.

早梅

I

五出圓葩金撚鬚
珊瑚沉影海鱗浮
箇三冬白枝前面
些一辨香春上頭
甘露流芳癡蝶醒
夜光如水渴禽愁
姮娥若識花佳處
桂冷蟾寒只麼休

II

五日驚寒懶出門
東風先已到孤根
影橫水面冰初泮
花壓枝頭暖未分
翠羽歌沉山店月
畫龍吹濕玉關雲
一枝迷入故人夢
覺後不堪持贈君

Phiên âm:

TẢO MAI

I

Ngũ xuất viên ba kim niễn tu,
San hô trầm ảnh hải lân phù.
Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Tá nhất biện hương xuân thượng đầu.
Cam lộ lưu phương si điệp tỉnh,
Dạ quang như thủy khát cầm sầu.
Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ,
Quế Lãnh Thiềm Hàn chỉ má hưu !

II

Ngũ nhật kinh hàn lãn xuất môn,
Đông phong tiên dĩ đáo cô côn (căn).
Ảnh hoành thủy diện băng sơ bạn,
Hoa áp chi đầu noãn vị phân.
Thúy vũ ca trầm sơn điếm nguyệt,
Họa long xuy thấp Ngọc Quan vân.
Nhất chi mê nhập cố nhân mộng,
Giác hậu bất kham trì tặng quân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HOA MAI SỚM

I

Hoa tròn năm cánh nhụy điểm vàng,
Như bóng san hô chìm, hải lân nổi.
Ba tháng đông nhú trắng trước ở cành,
Ít lâu sau tỏa hương vào đầu xuân.
Nước ngọt chảy thơm làm tỉnh bướm si ngây,
Đêm tỏa sáng như nước khiến rầu lòng chim khát nước.

Hằng Nga[1] nếu biết được chỗ đẹp của hoa mai,
Chỗ Quế Lãnh, Thiềm Hàn chỉ là chỗ bỏ !

II

Năm ngày sợ nét ngại ra khỏi cửa,
Gió xuân đã đến trước với gốc chúa hoa.
Bóng ngang mặt nước khi băng vừa tan,
Hoa đè đầu cành lúc hơi ấm chưa rõ.
Khúc ca Thúy vũ làm chìm trăng Sơn Điếm,
Tiếng địch Họa long khiến ướt mây Ngọc Quan.
Một cành hoa lạc vào giấc mộng cố nhân,
Tỉnh dậy không thể giữ tặng anh.

Dịch thơ:

I

Năm cánh hoa tròn, vàng nhị phô,
Nổi nênh vảy cá, chìm san hô.
Đông ba tháng trải, cành khoe trắng,
Xuân một làn thơ, nhánh nhẹ đưa.
Đêm ngõ nước trong, chim cháy cổ,
Sương lừng hương ngát, bướm tan mơ.
Hằng Nga như biết đây hoa đẹp,
Quế Lãnh, Thiềm Hàn há mến ưa.

II

Năm ngày ngại rét, lười ra cửa,
Gốc lẻ nào ngờ đã gió xuân
Mặt nước băng tan, cây bóng ngả,
Đầu cành hoa trĩu, ấm chưa phân.
Trăng chìm xóm núi, lời ca bổng,
Mây ướt quan hà, tiếng sáo ngân.
Lạc tới chiêm bao, hoa một nhánh,
Muốn đem tặng bạn, khó vô ngần.

Trần Lê Văn *dịch*

---

1. *Hằng Nga*: Còn gọi Thường Nga, chị Hằng ... Một tiên nữ ở cung Thiềm Hàn, chơi chỗ Quế Lãnh trên mặt trăng.

天長府

緑暗紅稀倍寂寥
霽雲呑雨土花銷
齋堂講後僧歸院
江館更初月上橋
三十仙宮横夜榻
八千香刹動春潮
普明風景渾如昨
彷彿羹墻入夢饒

Phiên âm:

THIÊN TRƯỜNG PHỦ

Lục ám hồng hi bội tịch liêu,
Tễ vân thôn vũ thổ hoa tiêu.
Trai đường giảng hậu tăng quy viện,
Giang quán canh sơ nguyệt thượng kiều.
Tam thập tiên cung hoành dạ tháp,
Bát thiên hương sát động xuân triều.
Phổ Minh phong cảnh hồn như tạc,
Phảng phất canh tường nhập mộng nhiêu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

PHỦ THIÊN TRƯỜNG [1]

Mầu lục đậm mầu hồng nhạt làm tăng sự vắng lặng,
Mây tan mưa rửa bùn đất cũng mất.
Ở trai đường giảng xong sư về viện,
Quán bên sông canh đầu trăng nhô trên cầu.
Ba mươi cung tiên đặt giường ngủ la liệt,
Tám nghìn tháp hương làm rung động ngọn triều xuân.
Phong cảnh chùa Phổ Minh vẫn như cũ,
Phảng phất mộng thấy hình bóng tiên vương.

Dịch thơ:

Lục rậm hồng thưa cảnh quạnh hiu,
Mây quang mưa tạnh đất tan rêu.
Phòng trai giảng đoạn, sư về viện,
Cầu bến canh đầu, bóng nguyệt treo.
Ba chục cung tiên giường ngủ đặt,
Tám nghìn bóng tháp nước triều reo.
Phổ Minh phong cảnh chùa như cũ,
Trong giấc mơ màng chợt mộng Nghiêu.

Theo *Ngô Tất Tố – Văn học đời Trần*

幸天長行宮

景清幽物亦清幽
十一仙洲此一洲
百部笙歌禽百舌

1. *Phủ Thiên Trường*: Quê hương nhà Trần, ở Mỹ Lộc, Nam Định. Nơi đây, Trần Thái Tông từng cho dựng cung Trùng Quang, chùa Phổ Minh...

千行奴僕橘千頭
月無事照人無事
水有秋涵天有秋
四海已清塵已靜
今年遊勝昔年遊

Phiên âm:

HẠNH THIÊN TRƯỜNG HÀNH CUNG

Cảnh thanh u vật diệc thanh u,
Thập nhất tiên châu thử nhất châu.
Bách bộ sinh ca cầm bách thiệt,
Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu.
Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐẾN CHƠI HÀNH CUNG Ở THIÊN TRƯỜNG [1]

Cảnh thanh u vật cũng thanh u,
Đây là một châu trong mười một tiên châu.

---

1. *Hành cung ở Thiên Trường*: Thiên Trường nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Thời Trần có dựng Hành cung ở đây để các vua Trần về thăm quê có cung tam nghỉ ngơi.

Trăm bộ sênh ca là trăm tiếng chim,
Nghìn hàng nô bộc là nghìn ngọn quất.
Trăng nhàn hạ rọi người nhàn hạ,
Sông mùa thu hòa trời mùa thu.
Bốn biển đã trong, bụi đã lắng,
Lần đi chơi năm nay hơn lần đi chơi năm trước.

Dịch thơ:

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười mấy châu tiên, ấy một châu.
Trăm tiếng đàn chim, đàn nhạc hát,
Nghìn hàng đám quất, đám quân hầu.
Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước có thu lồng trời có thu.
Vừa bốn bể trong, vừa bụi lặng,
Độ xưa so với độ này thua.

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*

和喬元朗韻

飄飄行李嶺雲南
春入梅花只兩三
一視同仁天子德
生無補世丈夫慚
馬頭風雪重回首
眼底江山少駐驂
明月瀘江煙水闊
葡萄嫩綠洗心惔

Phiên âm:

HỌA KIỀU NGUYÊN LÃNG VẬN

Phiêu phiêu hành lý lĩnh vân Nam,
Xuân nhập mai hoa chỉ lưỡng tam.
Nhất thị đồng nhân thiên tử đức,
Sinh vô bổ thế trượng phu tàm.
Mã đầu phong tuyết trùng hồi thủ,
Nhãn để giang san thiểu trụ tham.
Minh nhật Lô giang yên thủy khoát,
Bồ đào nộn lục tẩy tâm đàm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ KIỀU NGUYÊN LÃNG [1]

Đường đi nhẹ nhàng như mây ngàn về phương Nam,
Vào xuân, hoa mai chỉ mới vài ba bông.
Coi như nhau cùng thương yêu là đức của Thiên tử,
Sống không bổ ích cho đời là điều thẹn của trượng phu.
Gió tuyết trước ngựa lại quay về,
Sông núi dưới mắt tạm dừng ngựa.
Ngày mai qua sông Lô mênh mông khói nước,
Chén rượu nho tươi non xin tẩy lòng buồn.

Dịch thơ:

Non Nam hành lý nhẹ như không,
Xuân đến cành mai mới điểm bông.
Lòng chúa không riêng ơn vũ lộ,
Chí trai quyết trả nợ tang bồng.

---

1. *Kiều Nguyên Lãng*: Sứ giả nhà Nguyên sang nước ta năm 1301.

Ngựa pha sương tuyết quay đầu lại,
Mắt ngắm giang sơn ngẩng mặt trông.
Mai sáng sông Lô mây nước thẳm,
Bồ đào ngọt giọng rưới khuây lòng.

Bd. *Hoàng Việt thi văn tuyển*

大覽神光寺

神光寺杳興偏幽
撐免飛烏天上游
十二樓臺開畫軸
三千世界入詩眸
俗多變態雲蒼狗
松不知年僧白頭
除卻炷香參佛事
些餘念了總休休

Phiên âm:

ĐẠI LÃM THẦN QUANG TỰ

Thần Quang tự liểu hứng thiên u,
Sanh thỏ phi ô thiên thượng du.
Thập nhị lâu đài khai họa trục,
Tam thiên thế giới nhập thi mâu.
Tục đa biến thái vân thương cẩu,
Tùng bất tri niên tăng bạch đầu.
Trừ khước trụ hương tham Phật sự,
Tá dư niệm liễu tổng hưu hưu!

Dịch nghĩa:

CHÙA THẦN QUANG Ở ĐẠI LÃM [1]

Chùa Thần Quang vắng lặng, đẹp ở sự thanh u,
Nắm được mặt trăng, mặt trời để đi chơi trên trời.
Cảnh thần tiên trải ra như bức tranh,
Khắp cả vũ trụ thu vào mắt nhà thơ.
Thói đời hay thay đổi như hình mây trên trời,
Cây thông không biết tuổi còn nhà sư đầu đã bạc.
Ngoài việc thắp hương niệm Phật,
Mọi suy nghĩ thừa đều gác hết!

Dịch thơ:

Chùa vắng Thần Quang, hầu nhã hứng,
Chơi mây, thỏ ngọc, quạ vàng đưa.
Lâu đài chín cõi bày tranh vẽ,
Thế giới ba ngàn lọt mắt thơ.
Biển hóa thành dâu buồn thói tục,
Tùng không biết tuổi bạc đầu sư.
Ngoài câu cúng Phật, tuần nhang thắp,
Lo nghĩ bao điều, mấy cũng ngơ.

Khương Hữu Dụng *dịch*

---

1. *Chùa Thần Quang*: Tức chùa Dạm; ở xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Chùa này được dựng từ thời vua Lý Nhân Tông.

居塵樂道賦

第一會

命性城市
涅用山林。
閩業朗安閑體性
姅𣈜耒自在身心。
貪愛源停。庄群汝珠瓔玉貴
是非唷朗。特油𦟐燕說鶯吟。
制渃碧隐嫩樘。人間固饒𠍦得意。
别桃紅咍梆緣。天下能𠀧主知音。
月白𨨧青。熘每祖禪河涞浪。
梆綿花窂。屹群生慧日森林。
盧换骨約飛升。丹神貟服。
𠰘長生術上界。束兎群耽。
册易𥙩制。腰性煳腰忺珠寶
經閑讀西。重恁耒重女黄金。

第二會

别丕。
免特恁耒。
庄群法恪。
㙴性煳性買侯安。
𥕭念妄念停庄錯。
𢭸除人我。時罣相實金剛。
停歇貪嗔。買老恁年圓覺。

淨土羅悉趣灑。渚群疑喚典西方。
彌陀羅性𤇢𤉋。罵沛𠰘尋術極樂。
察身心煉性識。呵浪蒙果報鋪誇。
拎戒行歇無常。沛固詑求名半角。
㗂婆㗂𩙍。葉𠰺庄嫌所登妾。
運紙運𣛧。身根固礙之顛白。
𠳒分銅皮道德。姅閒寮貴女天宮。
油能𢚸所仁義。巴片尾腰坎樓閣。

第三會

𠸗麻谷。
眾乙𠯅空。
法学吏通。
纏性𤇢罵落邪道。
所命学朱沛正宗。
分孛羅悉。舍諳𠽄隊機馬祖。
忘財對色。乙尋朱沛退龐公。
𠊚資財性𤇢庄貪。呵為於𪖫鷄安子。
㘨聲色念停庄轉。路之㕵庵棧嶽東。
塵俗麻年。福意強腰歇則。
山林庄谷。禍𡗶實哿徒功。
願蒙親近明師。果菩提𠬠店麻𦹵。
福及情期知識。花優曇𠇍劫𦖑花。

第四會

信話。
免谷發悉。

𣇜来每慜。

轉三毒買證三身。

斷六根𢧚除六賊。

𢷮𠊛換骨。参𢧚能服藥煉丹。

呣法真空。分之𢑂碍聲執色。

別真如信般若。渚群寻佛祖西東。

證實相𢧚無爲。帝厚呣經禪南北。

𢪀三藏教。乙学隊禪苑清規。

炪五分香。庄損典楠檀薝蔔。

積仁義修道德。埃咍𠃣庄釋迦。

拎戒行斷慳貪。参實意羅弥勒。

第五會

丕買咍。

学於宫茹。

庄沛寻賒。

因𠫾本年些寻学。

典谷咍参学羅些。

禪午𠄼句。𨢇醸工圭何有。

經𢪀已遍。性宜買國新羅。

𨔍道義𦖑機關。它实各場經𪖫祖。

别是𣼽瞥声色。碍制排淡椰塘花。

德字慈悲。蒙饒劫願朱親近。

恩竞𦖑奇。律全身連役施救。

𧜖免禎潭蔭過務。或對或雄。

餌共粥咐奴隊餿。油白油文。

垠八識𤥑八風。強提強倍。
𣘃三玄𢬗三要。𤼸拮𤼸磨。
琴本少絃。舍彈酉控無生曲。
笛庄固𠰁。共泛制唱太平歌。
𣘃檜寻梗。群可惜俱𦛌長老。
𪘵頭執俸。乙堪唭演若達多。
律圈金剛。可㮔侯通年壈。
訥遂乘𦂛。沛𢘾沛綽像皺。

第六會

實世。
唉舍無心。
自然合道。
停三業貝𢙱身心。
達𤼸悉時通祖教。
認文鮮義。落来年禪客巴為。
証理知機。𠡚葛沛訥僧坤害。
嘆有漏嘆無漏。保朱咍𦀊律杓𡥵。
㗅大乘㗅小乘。𨁫倘悉𦀎𢲫絲𤷱。
認別漏漏悉本。庄碍皮時節因緣。
𢵋朱域域性𧽈。沛固栄根塵喧閙。
𩻐渚歇𩻐。舍須尬番篤尬番悚。
𣘛庄群貪。免特𤼸時𠅎𤼸時粥。
𣷭戒悉𢵋戒相。内外年菩薩莊嚴。
𢩾蜍主討蜍吒。𡛔杜貝丈夫忠孝。

参禪見伴。涅身命買可四恩。
学道蜍柴。换昌沃渚通貼報。

第七會

丕買咍。
法学童世
煉買吝咍。
無明歇菩提湪㶞。
煩惱末道德强酥。
𢧚儀意經。𠶢字説昜朱体𨷑。
学隊機程。詑禪空坤卒別𣦆。
䇿根本濕塵緣。罵底萁毫鼇當𣘃。
我勝幢圓知見。渚朱群禍宁工𢣧。
茬炤覺悟。炪壞梔棱邪時𨊌。
拎劍智慧。搣朱空性識課𥑥。
哪恩聖律媄吒。蜍柴学道。
勉德瞿經裟兀。拎戒咹齋。
慈方慈悲底饒劫願朱親近。
隊恩救渡涅閉身時呂蹺䔲。
義矢汝道庄涓。香花供祐群年詳。
𠱤浪信意吏磊。鑛玉蜍共渚歇𡨧。

第八會

微意
今舍須煉。
渚年絶学。

来意識渚執澄澄
礙念妄罵群獨獨。
功名忙鑊。意全羅仍打疑咃。

福慧蕭奴。今買可年尋實谷。
鄧橋渡進塵塔。外莊嚴事相失修。
删喜檜歎慈悉。内自在經蕊恒讀。
煉悉乡学。今舍修發飭搥埋。
待蒿甦饋。群吏沛饒畨瀘滁。
袑經讀錄。乡朱朋所体所咍。
重学修身。用罵磊晚絲晚逝。
穷尼言句。今庄分晚丿碍盧。
栗所機閑。罵群底椮啼突㯚。

第九會

丕朱咍
機閑祖教。
鏟恪饒塘。
庄隔某剛。
今舍吶自𨋹馬祖。
乙匝涓課驊蕭皇。
功穷全無。性執凝强淤磊。
扉然不識。聰愚啉乙群㖩。
生天竺折少林。墫咻真嶶熊耳。
身菩提悉明鏡。牌枷栖壁行廊。
王老斬猫。辣裾悉馭首坐。

柴胡樞往。櫓祐智珥昆床。
髻盧陵粟末過於。庄朱麻箭。
所石頭碊瀾歇則。坤典踈當。
破灶拮棋。蹬奄闘靓神庙。
俱胝移阮。用隊躡娄翁盎。
褴剧臨滑。鑲秘魔。肆衲僧奴油自在。
獅子翁端。楼桀佑。嚛檀越歆舍迦昂。
拶扇子拮竹篦。驗几学機関珥刁。
芻九毬拎木杓。俘禅和斫木謗光。
船子耶樟涸撐渚朱羨洗。
道吾棋笏乾魔荒体惟光。
蟯偃老訥乾坤。些祐参戾。
蛒翁在昂世界。导休乙揚，
桍栢[illegible]悬。杜晷嚾沛方太白。
雨丁[illegible]火亥呂黐磊向天罡。

茶趙老餅韶陽。排禅子矣群咐渴。
疃漕溪園少室。衆衲僧仍底蕃荒
招紼檜乃苍畑。因岂贯涅。
篠桃花喧嗆竹。黙彪麻藹。

第十會

衆眾意
谷毙真空。
用隊根器。

因悉些旺執坤通。
呵機祖砂群所秘。
衆小乘谷咍渚典。字舍垠寶所化城。
等上士證實麻年。埃枝固山林城市。
尚荒棱覺。意羅尼逸士逍遥。
墨永庵清。参實境道人逍戏。
馭高傘雲。閣王帝計打迦昂。
閑玉樓鐵。猷卒少之尋腰貴。
極功名籠人我。實意九愚。
醉道德移身心。足年聖智。
眉昂每獨。相雖羅祐乙凭饒。
栖聖悉九。實隔恐萬萬千里。

偈云。

居塵樂道且隨緣。
飢則飡兮困則眠。
家中有宝休寻覔。
对鏡無心莫問禅

Phiên âm:

CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ [1]

HỘI THỨ NHẤT

Mình ngồi thành thị;
Nết dụng sơn lâm.
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý;
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm.
Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý;
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chủ tri âm.
Nguyệt bạc vừng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng;
Liễu mềm hoa tốt, ngất quần sinh tuệ nhật sâm lâm.
Lo hoán cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục;
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ còn đam.
Sách *Dịch* xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu;
Kinh nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim.

HỘI THỨ HAI

Biết vậy!
Miễn được lòng rồi;
Chẳng còn phép khác.
Gìn tính sáng tính mới hầu an;
Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác.
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương;
Dừng hết tham sân mới lảu lòng mầu viên giác.
Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương;
Di Đà là tính sáng soi, mựa phải nhọc tìm về Cực lạc.
Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe;
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác.
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thửa đắng cay;

1. Văn bản Nôm, theo *Thiền tông bản hạnh*.

Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc.
Nhược chỉn vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung;
Dầu hay mến thửơ nhân nghì, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác.

HỘI THỨ BA

Nếu mà cốc,
Tội ắt đã không;
Phép học lại thông.
Gìn tính sáng, mựa lạc tà đạo;
Sửa mình học, cho phải chính tông.
Chỉn bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã tổ;
Vong tài đối sắc, ắt tìm cho phải thói Bàng công.
Áng tư tài tính sáng chẳng tham, há vì ở Cánh Diều Yên Tử;
Răn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lọ chi ngồi am Sạn non Đông.
Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc;
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công.
Nguyền mong thân cận minh sư, quả bồ đề một đêm mà chín;
Phúc gặp tình cờ tri thức, hoa ưu đàm mấy kiếp đơm bông.

HỘI THỨ TƯ

Tin xem;
Miễn cốc một lòng;
Thì rồi mọi hoặc.
Chuyển tam độc mới chứng tam thân;
Đoạn lục căn nên trừ lục tặc.
Tìm đường hoán cốt, chỉn xá năng phục dược luyện đan;
Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc.
Biết chân như, tin bát nhã, chớ còn tìm Phật tổ Tây Đông;
Chứng thực tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh Thiền Nam Bắc.
Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiền uyển thanh quy;
Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiên đàn chiêm bặc.
Tích nhân nghì, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca;
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thực ấy là Di Lặc.

HỘI THỨ NĂM

Vậy mới hay!
Bụt ở cung nhà;
Chẳng phải tìm xa.
Nhân khuy bản nên ta tìm bụt;
Đến cốc hay chỉn bụt là ta
Thiền ngỏ năm câu, nằm nhãng công quê Hà hữu;
Kinh xem ba bận, ngồi ngơi mái quốc Tân La
Trọng đạo nghĩa, khoáng cơ quan, đà lọt lần trường Kinh cửa Tổ;
Lánh thị phi, ghê thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa.
Đức bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyền cho thân cận;
Ơn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phô việc đã tha.
Áo miễn chăn đầm ấm qua mùa, hoặc chầm hoặc xể;
Cơm cùng cháo đói no đôi bữa, dầu bạc dầu thoa.
Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đè càng bội;
Lấy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma.
Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dấu xoang vô sinh khúc;
Địch chăng có lỗ, cũng bấm chơi xướng thái bình ca.
Lẩy cội tìm cành, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão;
Quay đầu chớp bóng, ắt kham cười Diễn Nhã Đạt Đa.
Lọt quyển Kim cương, há mặt hầu thông nên nóng;
Nuốt hồng lật cức, nào tay phải xước tượng da.

HỘI THỨ SÁU

Thực thế!
Hãy xá vô tâm;
Tự nhiên hợp đạo
Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm;
Đạt một lòng thì thông tổ giáo.
Nhận văn giải nghĩa, lạc lài nên Thiền khách bơ vơ;
Chứng lý tri cơ, cứng cát phải nạp tăng khôn khéo.
Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay: the lọt, duộc thưng;
Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thưa thẳng tắt: lõi tiền, tơ gạo.
Nhận biết lầu lầu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên;
Chùi cho vặc vặc tính gương, nào đó nhuốm căn trần huyên náo.

Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn;
Lộc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo.
Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bồ tát trang nghiêm;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu.
Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân;
Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của báo.

HỘI THỨ BẢY

Vậy mới hay:
Phép bụt trọng thay;
Rèn mới cốc hay.
Vô minh hết bồ đề thêm sáng;
Phiền não rồi đạo đức càng say.
Xem phỏng lòng kinh, lời bụt thốt dễ cho thấy dấu;
Học đòi cơ tổ, sá thiền không khôn chút biết nay (nơi).
Cùng căn bản, rửa trần duyên, mựa để mấy hào li đương mặt;
Ngã thắng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trữ cong tay.
Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thảy rừng tà ngày trước;
Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tính thức thuở nay.
Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo;
Mến đức Cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay.
Cảm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyền cho thân cận;
Đội ơn cứu độ, nát muôn thân thà chịu đắng cay.
Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cúng xem còn nên thảo;
Miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chửa hết ngay.

HỘI THỨ TÁM

Chưng ấy:
Chỉn xá tua rèn;
Chớ nên tuyệt học.
Lay ý thức chớ chấp trằng trằng;
Nén niềm vọng mựa còn xóc xóc.
Công danh mảng đắm, ấy toàn là những đứa ngây thơ;
Phúc tuệ gồm no, chỉn mới khá nên người thực cốc.
Dựng cầu đò, giồi chiền tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu;

Săn hỷ xả, nhuyễn từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc.
Rèn lòng làm bụt, chỉn xá tua một sức giồi mài;
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc.
Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thửa thấy thửa hay;
Trọng bụt tu thân, dùng mựa lỗi một tơ một tóc.
Cùng nơi ngôn cú, chỉn chăng hề một phút ngại lo;
Rất thửa cơ quan, mựa còn để tám hơi dột lọc.

HỘI THỨ CHÍN

Vậy cho hay:
Cơ quan tổ giáo;
Tuy khác nhiều đàng,
Chẳng cách mấy gang.
Chỉn xá nói từ sau Mã tổ;
Ắt đã quên thuở trước Tiêu hoàng.
Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi;
Khuếch nhiên bất Thức, tai ngu mảng ắt còn vang.
Sinh Thiên Trúc, chết Thiếu Lâm, chôn dấu chân non Hung Nhĩ;
Thân bồ đề, lòng minh kính, bài giơ mặt vách hành lang.
Vương lão chém mèo, lạt trẩy lòng ngừa thủ tọa;
Thầy Hồ khua chó, trỏ xem trí nhẹ con giàng. (?)
Chợ Lư Lăng gạo mắc quá ư, chẳng cho mà cả;
Sở Thạch Đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thưa đang.
Phá Táo cất cờ, đạp xuống dấu thiêng thần miếu;
Câu Chi day ngôn, dùng đòi nếp cũ ông ang.
Lưỡi gươm Lâm Tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại;
Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hươm xá nghênh ngang.
Đưa phiến tử, cất trúc bề, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẵn;
Xô hòn cầu, cầm mộc thược, bạn thiền hòa chước móc khoe khoang.
Thuyền tử rà chèo, dòng xanh chửa cho tận tẩy;
Đạo Ngô múa hốt, càn ma dường thấy quái quàng.
Rồng Yển lão nuốt càn khôn, ta xem chỉn lệ;
Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giang (giương).
Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái bạch;

Bính đinh thuộc hỏa, lại trở sau lỗi hướng Thiên cang.
Trà Triệu lão, bánh Thiều Dương, bầy thiên tử hãy còn đói khát;
Ruộng Tào Khê, vườn Thiếu Thất, chúng nạp tăng những để lưu hoang.
Gieo bó củi; nẩy bông đèn, nhân mang mới nát;
Lộc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẻ mà sang.

HỘI THỨ MƯỜI

Tượng chúng ấy,
Cốc một chân không;
Dùng đòi căn khí.
Nhân lòng ta vướng chấp khôn thông;
Há cơ tổ nay còn thửa bí.
Chúng Tiểu thừa cốc hay chửa đến, bụt xá ngăn Bảo sở hóa thành;
Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị.
Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi dật sĩ tiêu dao;
Chiều vắng âm thanh, chỉn thực cảnh đạo nhân du hý.
Ngựa cao tán cả. Diêm Vương nào kể đứa nghênh ngang;
Gác ngọc lầu vàng, ngục tốt thiếu chi người yêu quý.
Chuộng công danh, lồng nhân ngã, thực ấy phẩm ngu;
Say đạo đức, dời thần tâm, định nên thánh trí
Mây ngang mũi dọc tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau;
Mặt thánh lòng phàm, thực cách nhẫn vân vân thiên lí.

Kệ rằng:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

Nghĩa là:

Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo,
Đói thì ăn, mệt thì ngủ.
Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu khác.
Đối diện với cảnh mà vô tâm, thì không cần hỏi Thiền nữa.

Dịch thơ:

Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.
Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm.
Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền.

Huệ Chi *dịch*

得趣林泉

成道歌

生固人身。
意羅福哥。
埃咍谷特。
買沃羅包。
句尼麻吟。
些吏敕些。
得意工悉。
唭負呵々。
功名庄重。
富貴庄忙。
秦漢初箕。
狢它閑夏。
安皮分庠。
劍準養身。
屋寂巖高。
耕命山野。
樣明朽善。
少伴共些。
永庵岸箕。
身落暑捨。
清閑無事。
撫削台花。
蜍摩李丕。
度聘香火。
誦經念字。
祝聖懇求。
三有四恩。

些願特把.
念悉域乡.
覺性光乡.
座群彼此.
争人執我.
塵緣樓歌.
是非庄宁.
煤發粉恶.
店將喪行.
性工塵世.

庄管事世.
永永岸冀.

油悉客且.
學隊請佛.
朱特圖成.
唱曲無生.
安禪濤沤.
埃乡含容.

平幻占包.
侈醒獄擾.

珠濁渴渚.
谷咳身幻.
座悟浮雲.
萬事皆空.
似荒浡把.
鬼命輛細.
景永岸冀.
篤志修行.
林繒錦把.
冷号庄渚.
典号庄咍.

吟伽塔聽。
分之楊努。
安身立命。
時節因緣。
劉姑分家。
油羅鴝丁。
身尼座管。
舔吋舔奴。
地水火風。
油羅變化。
法身常住。
普滿大虛。
顯赫目前。
圓融裸々。
禪宗指示。
目擊道存。
空谷傳聲。
音响應也。
鋪导學道。
無欲饒世。
竹化年蟯。
幾台男禍。
羅悉為曰。
揩地夕南。
一指頭禪。
刹那謁可。
偈浪。
景寂安居自在心。
涼風吹通八松陰。
禪床樹下一經卷。
兩字清閑勝萬金。

Phiên âm:

ĐẮC THÚ LÂM TUYỀN THÀNH ĐẠO CA [1]

Sinh có nhân thân,
Ấy là họa cả;
Ai hay cốc được,
Mới ốc là đã.
Tuần này mà ngẫm,
Ta lại xá ta;
Đắc ý công lòng,
Cười riêng ha hả.
Công danh chẳng trọng.
Phú quý chẳng màng;
Tần Hán xưa kia.
Xem đà nhàn hạ.
Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân;
Khuất tịch non cao,
Náu mình sơn dã.
Vượn mừng hú hý,
Làm bạn cùng ta;
Vắng vẻ ngàn kia,
Thân lòng hỷ xả.
Thanh nhàn vô sự,
Quét tước đài hoa;
Thờ phụng bụt trời,
Đêm ngày hương hỏa.
Tụng kinh niệm bụt,
Chúc thánh khẩn cầu;
Tam hữu từ ân,
Ta nguyền được bả.
Niềm lòng vằng vặc,

---

1. Văn bản Nôm, theo *Thiền tông bản hạnh*.

Giác tính quang quang;
Chẳng còn bỉ thử,
Tranh nhân chấp ngã.
Trần duyên rũ hết,
Thị phi chẳng hề;
Rèn một tấm lòng,
Đêm ngày đon đả.
Ngồi cong trần thế,
Chẳng quản sự thay;
Vắng vẳng ngàn kia,
Dầu lòng dong thả.
Học đòi chư Phật,
Cho được viên thành;
Xướng khúc vô sinh,
Am thiền tiêu sá (sái).
Ai ai xá cốc,
Bằng huyễn chiêm bao;
Xẩy tỉnh giấc hòe,
Châu rơi lã chã.
Cốc hay thân huyễn,
Chẳng khác phù vân;
Vạn sự giai không,
Tựa dường bọt bể.
Đem mình náu tới,
Cảnh vắng ngàn kia;
Dốc chí tu hành,
Giấy sồi vó vá.
Lành người chăng chớ,
Dữ người chăng hay;
Ngậm miệng đắp tai,
Hề chi họa cả.
An thân lập mệnh.
Thời tiết nhân duyên;
Cắt thịt phân cho,
Dầu là chim cá.
Thân này chẳng quản,
Bữa đói bữa no,
Địa, thủy, hỏa, phong

Dầu là biến hóa.
Pháp thân thường trụ,
Phổ mãn thái hư,
Hiển hách mục tiền,
Viên dung lõa lõa.
Thiền tông chỉ thị,
Mục kích đạo tồn;
Không cốc truyền thanh,
Âm hưởng ứng dã.
Phò người học đạo,
Vô số nhiều thay;
Trúc hóa nên rồng,
Một hai là họa
Bởi lòng vờ vịt,
Trỏ Bắc là Nam;
Nhất chỉ đầu thiên,
Sát na hết cả.

Kệ rằng:

Cảnh tịch an cư tự tại tâm,
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển.
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm (kim).

Nghĩa là:

Cảnh lặng, sống yên, lòng tự tại,
Gió mát thổi đến dưới bóng cây thông.
Giường thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyển,
Hai chữ thanh nhàn quý hơn vạn nén vàng.

Dịch thơ:

Sống yên giữa cảnh lặng lòng không,
Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
Dưới gốc, giường thiền, kinh một quyển,
Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng.

上士行狀

上士欽明慈善太王之第一子。元聖天感皇太后之長兄。初太王薨。太宗皇帝義之。封興寧王也。少稟質高亮。純懿知名。賜鎮洪路軍民。兩度北寇犯順。於國有功。累遷海道太平寨節度使。

其爲人也。器量淵深。風神閑雅。佩觿之歲。酷慕空門。參福堂逍遙禪師。領旨。委心事之。日以禪悅爲樂。不以功名磋膺乃退居淨邦之封邑。改爲萬年鄉。

混俗和光。與物未嘗觸忤。故能紹隆法種。誘掖初機。人或參尋。略示綱要。令其住心。性任行藏。都無名實。

裕陵久響其名。遣使延至闕下。凡對御皆超俗之譚。因推爲師兄。賜令號。須入侍。太后享以盛饌。遇肉但喫。太后怪問。阿兄談禪食肉安得佛耶。上士笑曰。

佛自佛。兄自兄。兄也不要做佛。佛也不要做兄。不見古德道。

文殊自文殊。解脱自解脱。

及太后厭世。裕陵齋僧于禁內。因開堂。次請諸方名宿。各述短偈。以呈見解。儘皆拖泥帶水。未有所了者。裕陵以卷示上士。上士一筆鈎下了自述頌云。

見解呈見解。
似揑目作怪。
揑目作怪了。
明明常自在。

裕陵纔見。續批紙尾云。

明明常自在。
亦揑目作怪。
見怪不見怪。
其怪悉自壞。

上士深旨之。

迨裕陵弗豫。上士以書問疾。開錄。

裕陵回偈有云。

炎炎暑氣汗通身。
未曾浣我娘生袴。

上士見偈。嗟嘆久之。

及裕陵大漸。匍匐赴闕。而駕已僊矣。願我今亦蒙其提誨也。

初我未出家時。丁元聖母后憂諒陰之際。因請上士授雪竇。野軒二錄。我以其大俗生爲惑。乃作童孩心。竊而問曰。

衆生以飮酒食肉爲業。如何獲免罪報。

上士曉喩之云。

設有人焉背立。忽有人王從彼背過。其人不覺。或擲什物。觸於王體。其人怖否。是王嗔否。如是當知。彼二不相干也。乃述二偈以示。

無常諸法行。
心疑罪便生。
本來無一物。
非種亦非萌。

又云。

日日對境時。
境境從心出。

心境本來無。

處處波羅密。

我頌止。良久曰。

雖然如是。爭奈罪福已彰。

上士復以偈曉云。

喫草與喫肉。

眾生各所屬。

春來百草生。

何處見罪福。

我曰。

只如淨持梵行功不浪施。又作麼生。上士笑而不答。

我又請益。

上士復成兩偈。印之云。

持戒兼忍辱。

招罪不招福。

欲知無罪福。

非持戒忍辱。

又曰。

如人上樹時。
安中自求危。
如人不上樹。
風月何所爲。

還密囑我曰。

勿示非人。

我知上士。門風高峭。一日請問其本分宗旨。上士應曰。

返觀自己本分事。不從他得。

我豁然得箇入路。乃摳衣事師焉。

噫。上士神運嚴肅。容止方稜。其談玄說妙。明月風清。當時諸方碩德。或謂上士信識深明。逆行順行。實爲難測矣。後於養眞莊示疾不在房屋。於虛堂中。設一木床。吉祥而臥。瞑目順化。家内侍妾失聲慟哭。上士開目起坐。索水盥手漱畢。微責之曰。

夫生死理之常然。安得悲戀。擾吾眞也。言訖。奄然順寂。春秋六十有二。在重興七年

辛卯四月初一日也。

我親幸其第有燒香報恩頌不錄。

我傳嗣後。或開堂說法之日。自思四重。法乳難報。命畫工圖其眞儀。以爲供養。自述讚頌題云。

這老古錐
人難名邈
梁皇曲尺
泰帝鐸轢
能方能圓
能厚能薄
法海獨眼
禪林三角

Phiên âm:

THƯỢNG SĨ HÀNH TRẠNG

Thượng sĩ, Khâm minh từ thiện Thái vương chi đệ nhất tử. Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu chi trưởng huynh. Sơ Thái vương băng, Thái Tông Hoàng đế nghĩa chi, phong Hưng Ninh Vương dã. Thiếu, bẩm chất cao lượng, thuần ý tri danh. Tứ trấn Hồng lộ quần dân. Lưỡng độ Bắc khấu phạm thuận ư quốc hữu công. Lũy thiên hải đạo Thái Bình trại Tiết độ sứ.

Kỳ vi nhân dã, khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Bội huề chi tuế, khốc mộ không môn, Tham Phúc Đường Tiêu Dao Thiền sư, lĩnh chỉ, ủy tâm sự chi. Nhật dĩ thiền duyệt vi lạc, bất dĩ công danh ngại ưng. Nãi thoái cư Tịnh Bang chi phong ấp.

Cải vi Vạn Niên hương. Hỗn tục hòa quang, dữ vật vị thường xúc ngỗ. Cố năng thiệu long pháp chủng, du dịch sơ cơ. Nhân hoặc tham tầm, lược thị cương yếu, Lệnh kỳ trụ tâm, tính nhậm hành tàng, đô vô danh thực.

Dụ Lăng cửu hưởng kỳ danh, khiển sứ diên chí khuyết hạ. Phàm đối ngự giai siêu tục chi đàm. Nhân suy vi sư huynh, tứ kim hiệu, tu nhập thị. Thái hậu hưởng dĩ thịnh soạn. Ngộ nhục đãn khiết. Thái hậu quái vấn : "A huynh đàm Thiền thực nhục, an đắc Phật da?" Thượng sĩ tiếu viết: "Phật tự Phật, huynh tự huynh. Huynh dã bất yếu tố Phật. Phật dã bất yếu tố huynh. Bất kiến cổ đức đạo; Văn Thù tự Văn Thù, Giải thoát tự giải thoát".

Cập thái hậu yếm thế. Dụ Lăng trai tăng vu cấm nội. Nhân khai đường, thứ thỉnh chư phương danh túc, các thuật đoản kệ dĩ trình kiến giải. Tẫn giai đà nê đới thủy, vị hữu sở liễu giả. Dụ Lăng dĩ quyển thị Thượng sĩ. Thượng sĩ nhất bút câu hạ liễu, tự thuật tụng vân:

Kiến giải trình kiến giải,
Tự niết mục tác quái,
Niết mục tác quái liễu,
Minh minh thường tự tại.

Dụ Lăng tài kiến, tục phê chỉ vĩ vân:

Minh minh thường tự tại,
Diệc niết mục tác quái.
Kiến quái bất kiến quái,
Kỳ quái tất tự hoại.

Thượng sĩ thâm chỉ chi.

Đãi Dụ Lăng phất dự, Thượng sĩ dĩ thư vấn tật. Khai lục Dụ Lăng hồi kệ hữu vân:

Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
Vị tằng cán ngã nương sinh khỏa.

Thượng sĩ kiến kệ, ta thán cửu chi.
Cập Dụ Lăng đại tiệm, bồ bặc phó khuyết, nhi giá dĩ tiên hỹ, Nguyện ngã kim diệc mông kỳ đề hối dã.

Sơ ngã vị xuất gia thì, đinh Nguyên Thánh mẫu hậu ưu lượng âm chi tế. Nhân thỉnh Thượng sĩ thụ *Tuyết Đậu, Dã Hiên nhị lục*. Ngã dĩ kì đại tục sinh vi hoặc, nãi tác đồng hài tâm. Thiết nhi vấn viết : "Chúng sinh dĩ ẩm tửu thực nhục vị nghiệp, như hà hoạch miễn tội báo?". Thượng sĩ hiểu dụ chi vân: "Thiết hữu nhân yên bối lập. Hốt hữu nhân vương tòng bỉ bối quá. Kì nhân bất giác hoặc trịch thập vật. Xúc ư vương thể. Kì nhân bố phủ? Thị vương sấn phủ? Như thị đương tri. Bỉ nhị bất tương can dã. Nãi thuật nhị kệ dĩ thị:

Vô thường chư pháp hành,
Tâm nghi tội tiện sinh.
Bản lại vô nhất vật,
Phi chủng diệc phi manh.

Hựu vân:

Nhật nhật đối cảnh thì,
Cảnh cảnh tòng tâm xuất.
Tâm cảnh bản lai vô,
Xứ xứ ba-la-mật.

Ngã tụng chỉ. Lương cửu viết: "Tuy nhiên như thị, tranh nại tội phúc dĩ chương".

Thượng sĩ phục dĩ kệ hiểu vân:

Nghiết thảo dữ nghiết nhục,
Chúng sinh các sở thục.
Xuân lai bách thảo sinh,
Hà xứ kiến tội phúc?

Ngã viết: "Chỉ như tịnh trì phạn hạnh. Công bất lãng thí. Hựu tác ma sinh?". Thượng sĩ tiếu nhi bất đáp. Ngã hựu thỉnh ích. Thượng sĩ phục thành lưỡng kệ. Ấn chi vân:

Trì giới kiêm nhẫn nhục,
Chiêu tội bất chiêu phúc.
Dục tri vô tội phúc,
Phi trì giới nhẫn nhục.

Hựu viết:

Như nhân thướng thụ thì,
An trung tự cầu nguy.
Như nhân bất thướng thụ.
Phong nguyệt hà sở vi?

Hoàn mật chúc ngã viết: "Vật thị phi nhân"

Ngã tri Thượng sĩ môn phong cao tiểu.

Nhất nhật thỉnh vấn kì bản phân tông chỉ.

Thượng sĩ ứng viết:

"Phản quan tự kỉ bản phận sự. Bất tòng tha đắc". Ngã khoát nhiên đắc cá nhập lộ. Nãi khu y sự sư yên.

Y! Thượng sĩ thần vận nghiêm túc. Dung chỉ phương lăng. Kì đàm huyền thuyết diệu. Minh nguyệt phong thanh. Đương thời chư phương thạc đức, hoặc vị Thượng sĩ tín thức thâm minh. Nghịch hành thuận hành, thực vi nan trắc hĩ.

Hậu ư Dưỡng Chân trang thị tật. Bất tại phòng ốc. Ư hư đường trung thiết nhất mộc sàng. Cát tường nhi ngọa, minh mục thuận hóa. Gia nội thị thiếp thất thanh đỗng khốc. Thượng sĩ khai mục khởi tọa, sách thủy quán thủ thấu tất. Vi trách chi viết : "Phù sinh tử lí chi thường nhiên. An đắc bi luyến, ưu ngô chân dã". Ngôn ngật, yêm nhiên thuận tịch. Xuân thu lục thập hữu nhị, tại Trùng Hưng thất niên Tân Mão tứ nguyệt sơ nhất nhật dã. Ngã thân hạnh kỳ đệ, hữu *Thiêu hương báo ân tụng,* bất lục.

Ngã truyền tư hậu, hoặc khai đường thuyết pháp chi nhật, tự tư tứ trọng, pháp nhũ nan báo. Mệnh họa công đồ kì chân nghi dĩ vi cung dưỡng. Tự thuật tán tụng, đề vân:

Giá lão cổ chùy,
Nhân nan danh miếu.
Lương hoàng khúc xích,
Thái đế đạc lịch.
Năng phương năng viên,
Năng hậu năng bạc.
Phái hải độc nhãn,
Thiền lâm tam giác.

Dịch nghĩa:

HÀNH TRẠNG CỦA THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG

Thượng sĩ là con trai đầu lòng của Khâm minh từ thiện Thái vương và anh cả của Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu. Khi Thái vương mất, Hoàng đế Trần Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng sĩ tước Hưng Ninh Vương.

Thuở nhỏ, Thượng sĩ bẩm tính thanh cao, nổi tiếng thuần hậu. Được cử trấn giữ quân dân ở lộ Hồng. Hai lần giặc Bắc xâm lăng, có công với nước, lần hồi được thăng chuyển giữ chức Tiết độ sứ vùng biển trại Thái Bình.

Về cốt cách, Thượng sĩ là người khí lượng thâm trầm, phong thần nhàn nhã. Ngay từ còn để chỏm đã hâm mộ cửa không. Đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc Đường, người đã lãnh hội được yếu chỉ, bèn dốc lòng thờ làm thầy. Ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiền học làm vui, không hề bận tâm đến công danh sự nghiệp. Rồi người lui về sống ở ấp Tịnh Bang và đổi tên lại là hương Vạn Niên.

Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người. Nhờ đó mà nối theo được hạt giống pháp, và dìu dắt được kẻ sa cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ trụ được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh hay thực. Vua Dụ Lăng [1] mộ tiếng người từ lâu nên sai sứ vời vào cửa khuyết. Phàm những lời hầu chuyện nhà vua đều là lời siêu tục, do đó vua suy tôn người là sư huynh và ban cho tên hiệu hiện nay.

Một hôm, Thái hậu [2] làm tiệc lớn đãi Người. Người dự tiệc, thấy thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ, hỏi rằng: "Anh tu Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được?" Thượng sĩ cười đáp: "Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Cô chẳng nghe các bậc cổ đức nói: "Văn Thù [3] là Văn Thù, giải thoát là giải thoát" đó sao?

---

1. *Vua Dụ Lăng*: Tên lăng vua Trần Thánh Tông. Ở đây gọi tên lăng để tỏ ý kính.

2. *Thái hậu*: Tức Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu; bà là con gái Trần Liễu, em Trần Tung. Bà lấy Trần Thánh Tông.

3. *Văn Thù*: Tức Văn Thù sư lị (Mançuri); vị Bồ tát đứng đầu các Bồ tát, tiêu biểu cho trí tuệ, đức tốt lành.

Khi Thái hậu qua đời, vua Dụ Lăng thết cơm chay các vị sư ở cung cấm. Nhân khi vào tiệc, lần lượt mời các bậc danh tăng bốn phương, mỗi người làm một bài kệ ngắn để bày tỏ kiến giải của mình. Nhưng kết quả bài nào cũng "ngầu bùn sũng nước", chưa tỏ ngộ được. Dụ Lăng bèn đem giấy đến cho Thượng sĩ. Thượng sĩ bèn viết một hơi bài tụng tự thuật như sau:

Kiến giải bày kiến giải,
Như dụi mắt làm quái.
Dụi mắt làm quái rồi,
Sáng sủa thường tự tại.

Vua Dụ Lăng đọc xong liền viết tiếp:

Sáng sủa thường tự tại,
Cũng dụi mắt làm quái.
Thấy quái không thấy quái,
Quái kia liền tự hoại.

Thượng sĩ rất khâm phục bài kệ ấy.

Khi vua Dụ Lăng ốm, Thượng sĩ viết thư hỏi thăm: Vua mở thư xem. Bài kệ trả lời của vua Dụ Lăng như sau:

Oi nồng hầm hập mồ hôi mướt,
Quần mẹ sinh ta [1] *giặt được đâu.*

Thượng sĩ đọc bài kệ than thở giây lâu. Đến khi vua Dụ Lăng trở bệnh nặng, Thượng sĩ tất tả đến cửa khuyết thì nhà vua đã quy tiên rồi.

Nay ta cũng nguyện đội ơn dạy dỗ của Thượng sĩ. Trước đây, khi ta chưa xuất gia, gặp lúc cư tang Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó có đi thỉnh Thượng sĩ. Người trao cho hai bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên. Ta cho rằng quá tầm thường, sinh ngờ vực, bèn làm ra vẻ ngây thơ hỏi Thượng sĩ rằng: "Chúng sinh quen cái nghiệp uống rượu và ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo?" Thượng sĩ liền giảng giải rằng: "Giá thử có một người đứng quay lưng lại, thình lình có nhà vua đi qua phía sau, người kia không biết, hoặc còn ném vật gì vào người vua ; người ấy có sợ chăng? Ông vua có giận dữ chăng? Như thế thì biết rằng, hai việc không liên quan gì đến nhau vậy". Nói rồi Thượng sĩ đọc hai bài kệ:

---

1. Đây là biểu tượng về bản thể của Thiền tông. Thiền cho rằng, bệnh tật bên ngoài không tác động được đến bản thể.

đâu khác được". Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ người làm thầy.

Ôi! Thượng sĩ là người thần thái nghiêm trang, cử chỉ đĩnh đạc. Khi người đàm luận về cái lẽ cao siêu huyền diệu thì như gió mát trăng thanh. Đương thời các bậc đạo cao đức trọng đâu đâu cũng đều tôn trọng cho Thượng sĩ là người "tin sâu biết rõ", ngược xuôi thật khó mà lường được. Sau, người nhuốm bệnh ở trang Dưỡng Chân, không nằm ở phòng riêng mà cho kê một chiếc giường gỗ giữa ngôi nhà bỏ trống, nằm theo phép điềm lành, nhắm mắt mà tịch. Người hầu hạ và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt ngồi dậy, gọi người lấy nước rửa tay súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng: "Sống chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tính của ta!" Dứt lời người êm thấm mà mất. Bấy giờ là ngày mồng Một tháng Tư năm Tân Mão, Niên hiệu Trùng Hưng năm thứ bảy; hưởng thọ 62 tuổi.

Ta thân đến nhà làm lễ viếng, lại làm bài *Thiêu hương báo ân tụng* nhưng không chép ra đây.

Sau khi nối đạo, những lúc lên đàn thuyết pháp, ta tự nghĩ có bốn điều ân nặng, sửa pháp khó đền, nên sai thợ vẽ bức chân dung của người để dâng cúng. Lại tự làm bài tụng như sau:

Đây bậc cổ chùy,
Đặt tên đâu dễ.
Thước góc Lương hoàng,
Mõ chuông Thái đế.
Vuông tròn đều hay,
Mỏng dầy đủ vẻ.
Biển pháp một người,
Rừng thiền ba phía.

Đỗ Văn Hỷ – Huệ Chi *dịch*

NGUYỄN SĨ CỐ
(? - 1320)

Nguyễn Sĩ Cố người ở đâu, hiện nay chưa rõ. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư,* ông mất năm Canh Thân (1320) trên đường hỗ giá vua Trần Anh Tông.

Nguyễn Sĩ Cố làm quan qua ba triều vua là Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông; ở triều nào, ông cũng được kính trọng. Ông từng mở trường dạy học, đào tạo được nhiều nhân tài; sau từng giữ chức Học sĩ giảng bài trong cung vua, lại được thăng chức An phủ sứ.

Theo sử chép, Nguyễn Sĩ Cố có tài làm thơ Nôm, thích hài hước. Thơ ông nay chỉ còn hai bài chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn; chúng tôi chọn giới thiệu một bài.

從駕西征謁傘圓祠

山似天高神岳靈
心香纔叩已聞聲
媚娘亦具威儀者
且爲書生保此行

Phiên âm:

TỤNG GIÁ TÂY CHINH YẾT TẢN VIÊN TỪ

Sơn tự thiên cao thần nhạc linh,
Tâm hương tài khấu dĩ văn thanh.
Mỵ Nương diệc cụ uy nghi giả,
Thả vị thư sinh bảo thử hành.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

PHÒ GIÁ TÂY CHINH ĐẾN YẾT ĐỀN TẢN VIÊN [1]

Núi cao như trời, thần núi thiêng,
Một nén tâm hương vừa khấu đầu đã nghe tiếng.
Mỵ Nương [2] cũng là bậc sẵn uy nghi,
Xin hãy phù hộ chuyến đi này cho kẻ thư sinh.

Dịch thơ:

Núi tựa trời cao, thần núi thiêng,
Thắp hương khấu lạy động tâm liền.
Mỵ Nương vốn bậc uy nghi sẵn,
Mong giúp Tây chinh mọi việc yên.

Trần Lê Sáng *dịch*

1. *Đền Tản Viên:* Ở núi Tản Viên, huyện Ba Vì, Hà Tây. Đền Tản Viên thờ Sơn Tinh.

2. *Mỵ Nương:* Con gái Hùng Vương, vợ Sơn Tinh.

PHẠM NGŨ LÃO
(1255 - 1320)

Phạm Ngũ Lão người làng Phù Ủng, huyện Ân Thi, tỉnh Hải Dương. Ông xuất thân từ gia đình bình dân, song có đại tài văn võ kiêm toàn.

Trong thời kì giặc Nguyên xâm lược nước ta, Phạm Ngũ Lão xông pha đánh giặc, lập nhiều chiến công lớn. Ông từng được phong chức Điện súy Thượng tướng quân, tước Quan nội hầu.

Phạm Ngũ Lão còn để lại một bài thơ, được chép trong bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

述懷

橫槊江山恰幾秋
三軍貔虎氣呑牛
男兒未了功名債
羞聽人間説武侯

Phiên âm:

THUẬT HOÀI

Hoành sáo giang sơn cáp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TỎ NỖI LÒNG

Cầm ngang ngọn giáo giữ non sông đã mấy thu,
Ba quân hùng dũng, khí thế nuốt sao Ngưu.
Thân nam nhi chưa trả nợ công danh,
Luống những xấu hổ khi nghe người ta kể chuyện

Vũ hầu[1]

Dịch thơ:

Ngọn giáo non sông trải mấy thâu,
Ba quân hùng hổ khí thôn Ngâu.
Công danh nếu để còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

Trần Trọng Kim *dịch.*

Theo *Việt Nam sử lược*

1. *Vũ hầu:* Tức Gia Cát Lượng. Ông là Tướng phụ nước Thục, giúp Lưu Bị, Lưu Thiện phục hưng nhà Hán; được phong tước Vũ hầu.

BÙI TÔNG QUÁN

(? –?)

Bùi Tông Quán [1] hiệu Thủy Hiên. Hiện chưa rõ quê quán, năm sinh năm mất cùng hành trạng của ông, chỉ biết ông làm quan thời các vua Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông.

Bùi Tông Quán còn 4 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

江村秋望

拂衣獨自立江阡
秋色誰將到眼邊
旅雁行行過別浦
客帆點點落晴天
溪頭佛寺依紅葉
竹外人家隔淡煙
日暮誰知凝竚處
綠雲暗野看豐年

---

1. *Bùi Tông Quán:* Có bản phiên âm là Bùi Tông Hoan. Chúng tôi theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* thế kỉ X-XVII. Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1962.

Phiên âm:

GIANG THÔN THU VỌNG

Phất y độc tự lập giang thiên,
Thu sắc thùy tương đáo nhãn biên.
Lữ nhạn hàng hàng qua biệt phố,
Khách phàm điểm điểm lạc tình thiên.
Khê đầu Phật tự y hồng diệp,
Trúc ngoại nhân gia cách đạm yên,
Nhật mộ thùy tri ngưng trữ xứ,
Lục vân ám dã khán phong niên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGẮM CẢNH THU XÓM NÚI VEN SÔNG

Vén áo đứng một mình ở bờ ruộng ven sông,
Màu thu ai đem đến trước mắt.
Chim nhạn hàng hàng bay qua bến khác,
Buồm khách lấm chấm điểm giữa trời trong.
Đầu suối, chùa Phật ẩn trong lá đỏ,
Ngoài rặng tre, nhà dân cách làn khói nhạt.
Trời chiều, ai biết nơi ta cùng suy ngẫm,
Mây xanh che kín thôn dã, xem ra sẽ được mùa.

Dịch thơ:

Một mình khoác áo đứng ven sông,
Ai kéo mùa thu sát mắt trông.
Nhạn lướt hàng hàng qua bến nọ,
Buồm đi chấm chấm giữa bầu không.
Bên khe chùa dựng lùm cây đỏ,
Sau trúc nhà xen đám khói lồng.
Chiều muộn ai hay còn mải ngắm.
Mây xanh ngỡ thấy lúa chan đồng.

Huệ Chi *dịch*

丁未九月
大水耽耽堤決

瓠子何煩臨漢皇
禹功責任要賢良
早知人事胼胝力
預備天災水旱常
盛夏何曾不霖潦
初春猶未謹隄防
至今聖主憂民切
遂有羁臣策救荒

Phiên âm:

ĐINH MÙI CỬU NGUYỆT
ĐẠI THỦY ĐAM ĐAM ĐÊ QUYẾT

Hồ Tử hà phiền lâm Hán hoàng,
Vũ công trách nhậm yếu hiền lương.
Tảo tri nhân sự biền chi lực,
Dự bị thiên tai thủy hạn thường.
Thịnh hạ hà tằng bất lâm lạo,
Sơ xuân do vị cẩn đề phường (phòng)!
Chí kim thánh chúa ưu dân thiết,
Toại hữu kị thần sách cứu hoang.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LŨ VỠ ĐÊ ĐAM ĐAM
THÁNG CHÍN NĂM ĐINH MÙI [1]

Đâu dám phiền vua Hán đến đê Hồ Tử [2],
Việc trị thủy là trách nhiệm của bậc hiền lương.
Sớm biết việc người là sức lao động,
Chuẩn bị thiên tai là thường úng hạn.
Giữa ngày hè đâu không có mưa lũ,
Vào đầu xuân sao chưa cẩn thận đề phòng!
Ngày nay đức vua rất lo cho dân,
Vì vậy có bầy tôi có kế hoạch cứu đói.

Dịch thơ:

Hồ Tử phiền gì đến Hán vương,
Đê điều giao phó bậc hiền lương.
Việc dân sớm biết còn cay cực,
Thời tiết nên lo lúc thất thường.
Nắng gắt lẽ đâu không lũ lụt,
Đầu xuân sao chẳng chịu tìm phương.
Ngày nay thánh chúa vì dân xót,
Đã cắt người chuyên việc cứu hoang.

Huệ Chi *dịch*

---

1. Sử chép năm Đinh Mùi (1307) vỡ đê Đam Đam.
2. Thời Hán, đê Hồ Tử ở Hồ Nam vỡ, vua Hán Vũ Đế thân chinh thị sát.

輓上將國公興道大王

長樂鍾聲遞一椎
秋風蕭颯不勝悲
九重明鑑今亡矣
萬里長成孰壞之
雨暗長江空淚血
雲低複道鎖愁眉
仰觀奎藻詞非溢
魚水情深見詠詩

Phiên âm:

VÃN THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG [1]

Trường Lạc chung thanh đệ nhất chùy,
Thu phong tiêu táp bất thăng bi.
Cửu trùng minh giám kim vong hĩ,
Vạn lí Trường Thành thục hoại chi?
Vũ ám Trường Giang không lệ huyết,
Vân đê Phức Đạo tỏa sầu mi.
Ngưỡng quan khuê tảo từ phi dật,
Ngư thủy tình thâm kiến vịnh thi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

1. Có thuyết lại cho rằng bài này là do Phạm Ngũ Lão sáng tác.

Dịch nghĩa:

VIẾNG THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Tiếng chuông Trường Lạc đã dóng lên,
Tiêu điều gió thu, đau thương vô hạn.
Gương sáng nơi triều đình nay đã mất,
Bức Trường Thành vạn dặm đã bị đổ!
Nơi Trường Giang mưa che tối, trời khóc ra máu,
Chốn Phúc Đạo mây sà xuống thấp, đất buồn tỏa mi.
Kính xem văn chương, lời văn dào dạt,
Tình sâu cá nước thể hiện ở thơ vịnh.

Dịch thơ:

Trường Lạc liên hồi chuông báo tang,
Gió thu thêm gợi mối buồn thương.
Chín trùng gương sáng đâu còn nữa,
Muôn dặm thành dài ai phá ngang.
Sông lớn mưa trùm lệ máu rỏ,
Núi cao mây tỏa mi sầu vương.
Kính xem văn khí lời chân thực,
Cá nước tình thâm thơ mấy hàng.

Vân Trình *dịch*
(HTTVVN - II - 1976)

雨後新居即事

斂雨翻晴又幾回
今朝還是出門來
草生曲徑雙眉合
水漲方泄一眼開
不掃庭泥和落葉
欲傾砌石有粘苔
閑中景趣渾如許
說與傍人莫浪咍

Phiên âm:

VŨ HẬU TÂN CƯ TỨC SỰ

Liễm vũ phiên tình hựu kỷ hồi,
Kim triêu hoàn thị xuất môn lai.
Thảo sinh khúc kính song mi hợp,
Thủy trướng phương trì nhất nhãn khai.
Bất tảo đình nê hòa lạc diệp,
Dục khuynh thế thạch hữu niêm đài.
Nhàn trung cảnh thú hồn như hứa,
Thuyết dữ bàng nhân mạc lãng hai!

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC CẢNH CHỖ Ở MỚI SAU MƯA

Mưa tạnh nắng lên lại mấy lần,
Sáng nay quyết định ra khỏi cửa vậy.
Cỏ mọc ở lối vòng như đôi mi khép,
Nước dềnh cái ao vuông như con mắt mở.
Không quét được bùn ở sâu lẫn với lá rụng,
Muốn dọn đống đá bên thềm đã dính với rêu.
Cảnh thú buổi nhàn vẫn là thế,
Kể với người xung quanh xin chớ cười!

Dịch thơ:

Hửng nắng tan mưa mấy lượt rồi,
Sớm nay ra ngõ đứng nhìn chơi.
Đường cong cỏ mượt: đôi mày khép,
Nước đầy ao vuông: một mắt soi.
Lá lẫn bùn lầy, sân khó quét,
Thềm trơn rêu mốc, đá toan dời.
Hồn nhiên trong cảnh nhàn như vậy,
Bác láng giềng xin chớ vội cười.

Huệ Chi *dịch*

TRẦN THUYÊN
(1276 - 1320)

Trần Thuyên tức vua Trần Anh Tông, hiệu Thủy Vân Đạo Nhân, là con vua Trần Nhân Tông và Hoàng hậu Khâm Từ Bảo Thánh.

Trong 21 năm làm vua (1293 – 1314), vua Trần Anh Tông khéo giữ đại nghiệp; về đối nội, đối ngoại đều có đường hướng vững vàng, đất nước được thái bình. Vua còn rất quan tâm đến văn hóa, giáo dục; mở các khoa thi, yêu quý nhân tài. Đặc biệt, vua Trần Anh Tông quan tâm đến học thuật của Nho, Phật, Đạo; Vua cũng yêu thích thơ văn và phát triển văn học. Theo các thư tịch cổ ghi lại, vua Trần Anh Tông trước tác khá nhiều, song hiện nay chỉ còn lại hơn 10 bài thơ chép trong bộ *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Ở đây, chúng tôi tuyển giới thiệu một số bài.

東山寺

風搖解虎秋蟬過
月瀉軍持夜澗寒
休向四臺勞夢寐
看來天下幾東山

Phiên âm:

ĐÔNG SƠN TỰ

Phong dao giải hổ thu thiền quá,
Nguyệt tả quân trì dạ giản hàn.
Hưu hướng Ngũ Đài lao mộng mị,
Khán lai thiên hạ kỉ Đông San!

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHÙA ĐÔNG SƠN [1]

Gió rung gậy thần, mùa thu không còn ve,
Trăng rót xuống bình nước nhà sư, ban đêm suối lạnh.
Thôi không nghĩ về Ngũ Đài, [2] khỏi mệt giấc mộng,
Xem ra trong thiên hạ, mấy chỗ được như Đông Sơn!

Dịch thơ:

Gió lay thiền trượng ve im tiếng
Trăng chảy trong bình, suối lạnh hơn.
Mơ ước Ngũ Đài chi nữa nhỉ,
Trên đời hồ dễ mấy Đông Sơn.

Huệ Chi *dịch*

冬景

蒼描翠抹削晴峰
紫府樓臺倚半空
幾度碧桃先結實
洞天三十六春風

1. *Chùa Đông Sơn*: Chùa ở huyện Ý Yên, Nam Định.
2. *Ngũ Đài*: Tức Ngũ Đài Sơn, một vùng có nhiều danh lam ở Trung Quốc.

Phiên âm:

ĐÔNG CẢNH

Thương miêu thúy mạt tước tình phong.
Tử phủ lâu đài ỷ bán không.
Kỉ độ bích đào tiên kết thực,
Động Thiên tam thập lục xuân phong.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢNH MÙA ĐÔNG

Vẽ xanh tô biếc, trời gọt nên ngọn núi sáng,
Phủ tía lâu đài dựa vào lưng trời.
Mấy lần bích đào có quả sớm,
Ba mươi sáu Động Thiên [1] có gió xuân.

Dịch thơ:

Nét xanh nét biếc khắc nên non,
Phủ tía lâu đài nửa thế gian.
Mấy độ bích đào cho quả sớm,
Động Thiên ba sáu đỉnh xuân sơn.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Động Thiên*: Chưa rõ ở đâu. Vua Trần Nhân Tông cũng có bài thơ *Động Thiên hồ thượng* tả cảnh hồ Động Thiên.

漢高祖

誅秦滅項救生靈
駕御英雄大業成
不是高皇恩德薄
韓彭終自棄韓彭。

Phiên âm:

HÁN CAO TỔ

Tru Tần diệt Hạng cứu sinh linh,
Giá ngự anh hùng đại nghiệp thành.
Bất thị Cao Hoàng ân đức bạc,
Hàn, Bành chung tự khí Hàn Bành!

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VUA HÁN CAO TỔ

Phá nước Tần, diệt Hạng Vũ, cứu dân chúng,
Điều khiển anh hùng, thành được nghiệp lớn.
Chẳng phải Cao Tổ ân đức mỏng,
Mà bởi Hàn Tín, Bành Việt tự giết mình thôi! [1]

---

1. *Hàn Tín, Bành Việt* là hai vị công thần của Hán Cao Tổ, sau lại bị Hán Cao Tổ giết.

Dịch thơ:

Phá Tần, diệt Hạng cứu sinh linh,
Sai khiến anh hùng nghiệp lớn thành.
Đâu phải nhà vua ơn đức bạc,
Hàn, Bành làm chết lấy Hàn, Bành.

Nguyễn Đổng Chi *dịch*

Theo *Việt Nam cổ văn học sử*

雲霄庵

亭亭寶蓋高攀雲
金仙宮闕無凡塵
絶峰更有學仙者
清風明月相爲鄰
清風匝地無休歇
明月當空皎冰雪
此風此月與此人
合成天下三奇絶

Phiên âm:

VÂN TIÊU AM

Đình đình bảo cái cao phan vân,
Kim tiên cung khuyết, vô phàm trần.
Tuyệt phong cánh hữu học tiên giả,
Thanh phong minh nguyệt tương vi lân

Thanh phong tấp địa vô hưu yết,
Minh nguyệt đương không kiểu băng tuyết.
Thử phong, thử nguyệt dữ thử nhân,
Hợp thành thiên hạ tam kì tuyệt.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

AM VÂN TIÊU

Núi vòi vọi như lọng hoa, cao với tận mây,
Cung điện thần tiên không gợn chút phàm tục.
Trên đỉnh cao nhất lại có người học đạo tiên,
Cùng gió mát trăng trong kết bạn láng giềng.
Gió mát thổi quanh mặt đất, không lúc nào ngớt,
Trăng trong lơ lửng trên không, trắng trong như băng tuyết.
Gió này, trăng này với người này,
Hợp thành ba kì tuyệt của thiên hạ.

Dịch thơ:

Quả núi như tàn với chạm mây,
Cung tiên chẳng bợn chút trần ai.
Đỉnh núi có người tu học đạo,
Cùng với gió trăng vui tháng ngày.
Gió mát tứ thời quây mặt đất,
Trăng thanh giữa trời trắng như tuyết.
Trăng đây, gió đây cùng người đây,
Hợp thành thiên hạ ba kì tuyệt.

Theo Bd. *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam – II.*

挽法螺尊者題青梅寺

唾手塵寰以了緣
覺皇金縷得人傳
青山蔓草棺藏履
碧樹深霜殼脱蟬
夜掩講堂今古月
曉迷丈室有無煙
相投針芥嗟非昔
琢就哀章淚泫然

Phiên âm:

VÃN PHÁP LOA TÔN GIẢ ĐỀ THANH MAI TỰ

Thóa thủ trần hoàn dĩ liễu duyên,
Giác hoàng kim lũ đắc nhân truyền.
Thanh sơn mạn thảo quan tàng lí,
Bích thụ thâm sương xác thoát thiền.
Dạ yểm giảng đường kim cổ nguyệt,
Hiểu mê trượng thất hữu vô yên.
Tượng đầu châm giới ta phi tích.
Trác tựu ai chương lệ huyễn nhiên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VIẾNG PHÁP LOA TÔN GIẢ [1] ĐỀ CHÙA THANH MAI

Phủi tay thế là xong duyên nghiệp cõi trần,
Sợi tơ vàng của Giác vương đã tìm được người truyền lại.
Chiếc dép cất trong quan tài dưới đám cỏ rậm trên đỉnh non xanh.
Con ve sầu lột xác trong đám sương dầy ở lùm cây biếc.
Vầng trăng kim cổ ban đêm khép kín giảng đường.
Làn khói hữu vô buổi sáng che mờ trượng thất.
Duyên kim cải gắn bó, than ôi đã khác xưa!
Gọt rũa xong bài thơ bi ai thì nước mắt đầm đìa.

Dịch thơ:

Trắng tay chẳng chút nợ trần mang,
Đã có người truyền phép Giác vương.
Giày xếp trong quan, nghìn núi cỏ,
Ve ra ngoài xác, một cây sương.
Trăng đêm nương náu trong tăng viện,
Mù sớm ngăn che trước pháp đường.
Kim cổ cùng nhau nay vắng vẻ,
Viếng ai một khúc lệ đôi hàng.

Đinh Văn Chấp *dịch*

(Tạp chí Nam Phong)

---

1. *Pháp Loa Tôn giả* : Họ tên thực là Đồng Kiên Cương; người phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ông là vị tổ thứ hai của giòng Thiền Trúc Lâm, tu ở Yên Tử; được các vua Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông quý trọng. Trong một số tài liệu như *Thánh đăng ngữ lục, Tam tổ thực lục,* chép bài thơ này vào phần của Trần Minh Tông; ở đây, chúng tôi theo *Toàn Việt thi lục, Việt âm thi tập...*

TRẦN KHẮC CHUNG

(? - 1330)

Trần Khắc Chung, nguyên họ Đỗ, hiệu Cúc Ẩn. Ông người huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; bởi có công khi đi sứ gặp tướng nhà Nguyên, được vua Trần Nhân Tông cho đổi theo họ nhà vua.

Trần Khắc Chung là người thông minh, có tài hùng biện, giúp nhà Trần nhiều việc lớn về đối ngoại. Đời Trần Anh Tông ông giữ chức Ngự sử Đại phu, sau phong Thượng thư Hữu bộc xạ.

Trần Khắc Chung có để lại một ít thơ văn, chúng tôi chọn giới thiệu 1 bài thơ được chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

詠菊

I

騷名莫負少年時
試向花場植將旗
入夢斷無春草句
吟香喜有菊花詩

II

重陽摘蕊陶攘醉
秋夕餐英屈愛香
二老風流千載遠
天教菊隱出承當

Phiên âm:

VỊNH CÚC

I

Tao danh mạc phụ thiếu niên thì,
Thí hướng hoa trường thực tướng kì.
Nhập mộng đoạn vô xuân thảo cú,
Ngâm hương hỉ hữu cúc hoa thi.

II

Trùng dương trích nhụy Đào nhương túy,
Thu tịch xan anh Khuất ái hương.
Nhị lão phong lưu thiên tải viễn,
Thiên giao Cúc Ẩn xuất thừa đương.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VỊNH HOA CÚC

I

Nhà thơ chớ để thời trẻ qua đi,
Thử xem tài xuất chúng trồng vào vườn hoa.
Tuy nằm mộng không nghĩ được câu thơ lạ,
Song ngâm nga về hương thơm, vẫn mừng có thơ hoa cúc.

II

Tiết Trùng dương hái nhụy hoa, bác Đào say sưa, [1]
Đêm Trung thu thưởng thức nhụy hoa, ông Khuất thương hương [2].
Phong thái hai lão ông này đã xa nghìn năm,
Nay trời khiến Cúc Ẩn này phải ra thừa tiếp.

---

1. *Bác Đào* tức nhà thơ Đào Uyên Minh đời Tấn. Ông về ẩn cư khi còn trẻ, vườn trồng nhiều cúc. Cúc nở rộ vào tiết Trùng dương (mồng 9 tháng 9 Âm lịch); thơ họ Đào cũng viết nhiều về cúc.

2. *Ông Khuất* tức Khuất Nguyên, nhà thơ thời Chiến Quốc. Ông bị đi đầy, thơ viết nhiều về cúc.

Dịch thơ:

I

Thiếu niên đừng vội phụ tài thơ,
Thử đến vườn hoa cắm ngọn cờ.
Nằm mộng không vào trong ý lạ,
Ngâm nga mừng gọi được nguồn thơ.

II

Trùng cửu hái hoa, Đào cất rượu,
Chiều thu nếm nhụy, Khuất yêu hương.
Phong lưu hai vị nghìn năm khuất,
Cúc Ẩn trời trao, hãy đảm đương.

Theo *Huệ Chi*

ĐỒNG KIÊN CƯƠNG

(Pháp Loa)

(1284 - 1330)

Đồng Kiên Cương người làng Cứu La (sau là thôn Đồng Pháp), huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, lộ Lạng Giang; nay thuộc Hải Dương.

Ông từ nhỏ thông minh. Năm Long Khánh thứ 12 (1304), vua Trần Nhân Tông đương tu ở Yên Tử, đến Nam Sách chơi, gặp Đồng Kiên Cương; thấy thông minh, cho theo học Phật ở núi Kỳ Lân, đặt hiệu Thiện Lai; sau lấy đạo hiệu Pháp Loa và truyền y bát cho ông. Pháp Loa trở thành ông tổ thứ hai của phái Trúc Lâm.

Pháp Loa có làm một số thơ văn, chúng tôi xin giới thiệu một số bài dưới đây.

入俗戀青山

疏瘦窮秋水
巉巖落照中
昂頭看不盡
來路又重重

Phiên âm:

NHẬP TỤC LUYẾN THANH SƠN

Sơ sấu cùng thu thủy,
Sàm nham lạc chiếu trung.
Ngang đầu khan bất tận,
Lai lộ hựu trùng trùng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VÀO CÕI TỤC TIẾC NON XANH

Rặng núi gầy mảnh in bóng xuống đáy nước mùa thu,
Đỉnh núi chót vót dưới ánh mặt trời,
Ngẩng đầu lên nhìn thấy không cùng.
Con đường đi tới lại càng lắm ngả.

Dịch thơ:

Dòng thu in bóng núi,
Chót vót dưới chiều tà.
Ngước mắt nhìn vời vợi,
Đường vào trập trùng xa.

Băng Thanh *dịch*

示寂

萬緣截斷一身閑
四十餘年夢幻間
珍重諸人休借問
那邊風月更還寬

Phiên âm:

THỊ TỊCH

Vạn duyên tiệt đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập dư niên mộng ảo gian.
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,
Ná biên phong nguyệt cánh hoàn khoan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THỊ TỊCH

Cắt đứt vạn duyên, một thân nhàn hạ,
Hơn bốn chục năm qua chỉ là trong ảo mộng.
Trân trọng nhắn mọi người đừng gạn hỏi,
Trăng gió ở thế giới bên kia lại càng mênh mông.

Dịch thơ:

Một thân nhàn nhã dứt muôn duyên,
Hơn bốn mươi năm những hão huyền.
Nhắn bảo các người đừng gạn hỏi,
Bên kia trăng gió rộng vô biên.

Theo *Nguyễn Đức Vân*

勸出家進道言

敬勸出家學道等衆且審於斯言矣。

然我等業重福薄。生時不值正法。釋迦已滅。彌勒未生。聖賢隱匿。邪法增熾。嗚呼悲哉。

衆等出家。本爲願報四重之恩。思濟三途之苦。若欲達佛心祖意。知生了死者。先當學二法也。

何者爲二。

一學三重法。二學求師法。

若三種法者。初明宗師。次辨眞僞。後知善惡也。

初明宗師者。如本行經云。從上祖師説法何等。幾人得道嗣法傳宗。至今何師衆等可學也。

次辨眞僞法者。若眞法常持戒律依法進修也。若僞法者。如大慧錄云。論説外道。臆度義理。立爲宗旨。遞相傳授爾。

若後知善惡者。若親近善友。勸令懺悔。滅罪前愆。勤求知識。修道精進也。若親近惡友者。口説出家。心行世業。自作敎他。心無慚愧。是三種法。可親近。不可親近。

若求師法者。如禮譖云。久居知識之叢林。深造祖師之閫域。此擇友尋師也。

若人具有二法者。即達佛心祖意知生了死也。

或諸人内父母既廢。外佛法不明。自稱修道。修何道乎。

諸人審之言也。又大報父母經云。十月懷胎。三年乳哺。恩何過此。衆等尚捨。何況傍人。區區執爲師弟。不能解捨。無縛還求縛。非纏卻就纏。只因貪求利養。不顧沉淪。或揚世求聲求名。或自己不知不覺。是無明之徒也。

從上祖師行道禪機。等如虛空。任去任來。或南或北。參禪問道。因緣會悟。自利利他。是佛法也。

Phiên âm:

KHUYẾN XUẤT GIA TIẾN ĐẠO NGÔN

Kính khuyến xuất gia học đạo đẳng chúng thả thẩm ư tư ngôn hĩ.

Nhiên ngã đẳng nghiệp trọng phúc bạc, sinh thời bất trị chính pháp, Thích Ca dĩ diệt, Di Lặc vị sinh, thánh hiền ẩn nặc, tà pháp tăng xí, ô hô bi tai!

Chúng đẳng xuất gia, bản vị nguyện báo tứ trọng chi ân, tư tế tam đồ chi khổ. Nhược dục đạt Phật tâm tổ ý, tri sinh liễu tử giả, tiên đương học nhị pháp dã.

Hà giả vi nhị ?

Nhất học tam chủng pháp; nhị học cầu sư pháp.

Nhược tam chủng pháp giả sơ minh tòng sư, thứ biện chân ngụy, hậu tri thiện ác dã.

Sơ minh tông sư giả, như *Bản hạnh kinh* văn: "Tòng thượng tổ sư thuyết pháp hà đẳng, kỷ nhân đắc đạo tự pháp truyền tông, chí kim hà sư chúng đẳng khả học dã ?"

Thứ biện chân ngụy pháp giả, nhược chân pháp: thường trì giới luật, y pháp tiến tu dã. Nhược ngụy pháp giả, như *Đại tuệ lục* vân: "Luận thuyết ngoại đạo, ức đạc nghĩa lí, lập tông chỉ, đệ tương truyền thụ nhĩ".

Nhược hậu tri thiện ác giả, nhược thân cận thiện hữu, khuyến linh sám hối, diệt tội tiền khiên, cần cầu tri thức, tu đạo tinh tiến dã. Nhược thân cận ác hữu giả, khẩu thuyết xuất gia, tâm hành thế nghiệp, tự tác giáo tha, tâm vô tàm quý. Thị tam chủng pháp, khả thân cận ? Bất khả thân cận ?

Nhược cầu sư pháp giả, như lễ tán vân. Cửu cư tri thức chi tùng lâm, thâm tạo tổ sư chi khổn vực. Thử trạch hữu tầm sư dã.

Nhược nhân cụ hữu nhị pháp giả, tức đạt Phật tâm, tổ ý, tri sinh liễu tử dã.

Hoặc chư chân: nội phụ mẫu kí phế, ngoại Phật pháp bất minh, tự xưng tu đạo; tu hà đạo hồ ?

Chư nhân! Thẩm chi ngôn dã. Hựu *Đại báo phụ mẫu kinh* vân: thập nguyệt hoài thai, tam niên nhũ bộ, ân hà quá thử. Chúng đẳng thượng xả hà huống bàng nhân! Khu khu chấp vi sư đệ, bất năng giải xả; vô phược hoàn cầu phược, phi triền khước tựu triền, chỉ nhân tham cầu lợi dưỡng, bất cố trầm luân; hoặc dương thế cầu thanh cầu danh; hoặc tự kỉ bất tri bất giác, thị vô minh chi đồ dã.

Tòng thượng tổ sư hành đạo thiền cơ, đẳng như hư không, nhậm khứ nhậm lai, hoặc Nam hoặc Bắc, tham thiền vấn đạo, nhân duyên hội ngộ, tự lợi lợi tha, thị Phật pháp dã.

Dịch nghĩa:

LỜI KHUYÊN NGƯỜI XUẤT GIA TIẾN TU VIỆC ĐẠO

Kính khuyên những kẻ xuất gia học đạo hãy xét kĩ, mấy lời sau đây:

Vì bọn chúng ta nghiệp nặng phúc mỏng, sinh vào thời không gặp được chính pháp. Thích Ca đã chết, Di Lặc chưa sinh, thánh hiền vắng bóng, pháp tà loạn lưu. Ôi, bi đát lắm thay.

Các người xuất gia, ý vẫn mong báo đáp cái ơn tứ trọng muốn thoát nỗi khổ tam đồ. Nếu muốn thành người thấu suốt lòng Phật ý Tổ, biết lẽ sống chết thì trước tiên nên học hai phép vậy.

Hai [phép] đó là gì ? Một là học phép tam chủng; hai là học phép cầu sư.

Phép tam chủng là: trước hết phải sáng [đạo] tông sư, thứ nữa biện giải chân ngụy; sau hết là biết điều thiện ác.

Sáng [đạo] tông sư, như kinh *Bản hạnh* đã nói rằng: "Nhìn lại số người theo thuyết pháp của tổ sư, có bao nhiêu người đắc đạo nối pháp truyền tông, đến nay vị sư nào mọi người có thể học được ?"

Biện giải chân ngụy là, nếu phép đó là chân pháp thì thường ngày giữ luật trì giới, theo đúng phép mà tiến tu; nếu là ngụy pháp thì *Đại tuệ lục* đã chỉ rõ: "Luận thuyết, ngoại đạo, ước đoán nghĩa lí, lập ra tôn chỉ rồi đưa ra truyền thụ cho nhau".

Và sau hết biết điều thiện ác là, gần gũi bạn tốt, khuyên bảo sám hối, diệt trừ tội căn, chăm điều học hỏi, tu việc đạo [ngày đêm] tinh tiến. Nếu gần gũi bạn xấu, miệng nói xuất gia, lòng cầu thế nghiệp, tự làm người dạy người khác, mà không lấy làm hổ thẹn.

Đấy là tam chủng pháp. Có thể gần gũi [hay] không thể gần gũi? Còn về phép cầu sư thì như bài tán khóa lễ đã nói: "Ở lâu trong rừng sâu trí thức, bước đi khắp cõi bờ tổ sư".

Đó là cách chọn bạn tìm thầy. Nếu ai nắm đủ hai phép ấy tức là thấu suốt được lòng Phật ý Tổ, biết rõ lẽ sống chết. Nếu trong các ngươi có kẻ, trong thì lìa bỏ cha mẹ, ngoài thì chẳng rõ Phật pháp, mà lại tự xưng là tu đạo. Thế thì tu đạo gì vậy ?

Các ngươi hãy xét lời ta nói, kinh *Đại báo phụ mẫu* [1] viết rằng: Mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, ơn nào hơn thế. Thế mà chúng đồ còn bỏ, huống gì người ngoài. Chỉ bo bo giữ mối thầy trò, không thể buông tha. Như vậy, không bị trói tự mình xin trói, chẳng phải buộc tự mình xin buộc, chỉ vì hám điều lợi lộc, không chịu nhìn

---

1. *Đại báo phụ mẫu*: Một bộ kinh Phật, tên đầy đủ là *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. Kinh này đã được dịch ra tiếng Việt vào khoảng thế kỷ XV. Bản in thế kỷ XVIII hiện còn. Viện Hán Nôm hiện đang giữ một bản phóng ảnh do nhà nghiên cứu Tạ Trọng Hiệp cung cấp. Xem thêm Nguyễn Ngọc San: *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cứ liệu Nôm trong sách "Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh"*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3–1982.

đến cái kiếp trầm luân [về sau]; hoặc giả lại khoe mình, cầu danh cầu tiếng; hoặc thu mình lại không hay biết gì. Đó chính là bọn vô minh vậy.

Tuân theo tổ sư hành đạo thiền cơ, mọi việc như không có gì, mặc cho đi đi lại lại, hoặc đến phương Bắc, hoặc tới phương Nam, cứ tham thiền hỏi đạo, tùy duyên ngộ cho mình và cho người khác. Đó là Phật pháp vậy.

Lê Hữu Nhiệm *dịch*

LÝ ĐẠO TÁI
(Huyền Quang)
(1254-1334)

Lý Đạo Tái tức Huyền Quang Tôn giả, đạo hiệu Huyền Quang; người hương Vạn Tái, huyện Gia Định, nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Ông học rất giỏi, năm mười chín tuổi đi thi và đỗ khoa Tam giáo đời Trần, làm việc ở Viện Hàm lâm.

Lý Đạo Tái có học vấn uyên bác, có tài ngoại giao, văn thơ lỗi lạc ; song ông sớm bỏ quan, đi tu. Ông tu ở chùa Quỳnh Lâm, Hải Dương; được các vị sư Tổ đầu dòng Trúc Lâm là Trúc Lâm Đầu đà (tức vua Trần Nhân Tông) và Pháp Loa Tôn giả (tức Đồng Kiên Cương) rất quý trọng; về sau, ông trở thành vị Tổ thứ ba của dòng Thiền Trúc Lâm. Ông để lại một số công trình nghiên cứu Phật học và thơ phú. Thơ văn của Lý Đạo Tái viết trong sáng; ông gửi gấm triết lí nhân sinh sâu sắc vào văn chương trữ tình, ý sâu mà gần gũi đời thường, từ ngữ điêu luyện nhưng giản dị.

Dưới đây chúng tôi tuyển giới thiệu một số tác phẩm của ông được chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Thiền tông bản hạnh*.

午睡

雨過溪山淨
楓林一夢涼
反觀塵世界
開眼醉茫茫

Phiên âm:

NGỌ THỤY

Vũ quá khê sơn tĩnh,
Phong lâm nhất mộng lương.
Phản quan trần thế giới,
Khai nhãn túy mang mang.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGỦ TRƯA

Sau trận mưa, suối và núi yên tĩnh,
Trong rừng phong ngủ một giấc mát mẻ.
Ngủ dậy nhìn mọi nơi bụi bặm,
Mở mắt tưởng như lơ mơ say.

Dịch thơ:

Mưa tạnh núi khe tĩnh,
Rừng phong một giấc mơ.
Ngoảnh nhìn đời bụi bặm,
Mở mắt dường say sưa.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

舟中

一葉扁舟湖海客
撐出葦行風摵摵
微茫四顧晚潮生
江水連天一鷗白

Phiên âm:

CHU TRUNG

Nhất diệp biển chu hồ hải khách,
Xanh xuất vi hàng phong thích thích.
Vi mang tứ cố vãn triều sinh,
Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRONG THUYỀN

Khách hồ hải, một lá thuyền con,
Gió đưa xào xạc, chèo khỏi bờ lau.
Ngoảnh nhìn bốn phía lờ mờ, buổi chiều nước triều lên,
Nước sông liền trời, chim âu trắng lượn.

Dịch thơ:

Dấu khách giang hồ thuyền một lá,
Hàng lau lách gió chèo thong thả.
Bốn bề trông quanh ngọn triều lên,
Nước biển liền trời âu trắng xóa.

Đinh Văn Chấp *dịch*
(Tạp chí *Nam Phong)*

石室

半間石室秋雲住
一領毳衣經歲寒
僧在禪林經在案
爐殘榾柮日三竿

Phiên âm:

THẠCH THẤT

Bán gian thạch thất thu vân trú,
Nhất lĩnh tuyệt y kinh tuế hàn.
Tăng tại thiền lâm kinh tại án,
Lô tàn cốt đột, nhật tam can.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

PHÒNG BẰNG ĐÁ

Nửa gian phòng bằng đá ở lẫn trong mây thu,
Một tấm áo bông qua mùa lạnh.
Tăng ở trong chùa, kinh để trên án,
Hỏa lò tàn, củi tắt, mặt trời lên ba cây sào.

Dịch thơ:

Nửa gian nhà đá bạn cùng mây,
Tấm áo bông thô, lạnh tháng ngày.
Sư khểnh giường thiền, kinh trước án,
Lò tàn, than lụi, sáng nào hay.

Huệ Chi *dịch*

次寶慶寺壁間韻

荒草煙雲野思多
南樓北館夕陽斜
春無主借詩無畔
愁絶東風幾樹花

Phiên âm:

THỨ BẢO KHÁNH TỰ BÍCH GIAN VẬN

Hoang thảo yên vân dã tứ đa,
Nam lâu bắc quán tịch dương tà.
Xuân vô chủ tá thi vô bạn,
Sầu tuyệt đông phong kỉ thụ hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ TRÊN TƯỜNG CHÙA BẢO KHÁNH

Cỏ hoang mây khói, ý đồng quê nhiều,
Lầu nam quán bắc, bóng chiều tà.
Mùa xuân không chủ, thơ không bờ,
Gió xuân quá buồn với mấy khóm hoa.

Dịch thơ:

Khói nhạt đồng hoang quê lắm vẻ,
Lầu nam quán bắc, xế vừng hồng.
Thơ không thi liệu, xuân không chủ,
Mấy cột hoa sầu nhớ gió đông.

Nguyễn Đổng Chi *dịch*

(Việt Nam cổ văn học sử – II)

地爐即事

煨餘榾柮獨焚香
口答山童問短章
手把吹商和采蘀
從來人笑老僧忙

Phiên âm:

ĐỊA LÔ TỨC SỰ

Ổi dư cốt đột độc phần hương,
Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương.
Thủ bả suy thương hòa thái thác,
Tòng lai nhân tiếu lão tăng mang!

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TỨC CẢNH BẾP LÒ

Thanh củi tàn đã tắt, chỉ còn hương thắp,
Miệng trả lời đứa trẻ trong núi hỏi ngắn dài [1].
Tay cầm ống thổi, tay vớ quạt mo,
Xưa nay người ta vẫn cười sư già này bận rộn!

---

1. Trong nguyên bản là *Văn đoản chương,* nghĩa là *Hỏi bài ngắn*; chúng tôi ngờ rằng *Văn đoản chương* là *Văn đoản trường,* nghĩa là *Hỏi ngắn dài*; vì vậy, tạm dịch như trên cho hợp ý.

Dịch thơ:

Lò tàn củi tắt chỉ còn than,
Miệng đáp sơn đồng cứ hỏi han.
Ống thổi một tay, tay nhặt quạt,
Người cười bận rộn lão tăng gàn!

Trần Lê Sáng *dịch*

因事題究蘭寺

德薄常慚繼祖燈
空教寒拾起冤憎
爭如逐伴歸山去
疊嶂重山萬萬層

Phiên âm:

NHÂN SỰ ĐỀ CỨU LAN TỰ

Đức bạc thường tàm kế tổ đăng,
Không giao Hàn Thập khởi oan tăng.
Tranh như trục bạn quy sơn khứ,
Điệp chướng trùng san vạn vạn tằng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NHÂN CÓ VIỆC ĐỀ Ở CHÙA CỬU LAN

Đức mỏng nên thường thẹn việc được kế thừa đèn tổ,
Bỗng dưng khiến Hàn, Thập phải nổi giận [1].
Sao bằng theo bạn về núi,
Núi non trùng điệp muôn vạn tầng.

Dịch thơ:

Đức mỏng thẹn thùng đèn tổ nối,
Luống cho Hàn, Thập nổi hờn căm.
Chi bằng theo bạn về non quách,
Núi dựng non che, vạn vạn từng.

Hoàng Trung Thông *dịch*

梅花

欲向蒼蒼問所從
凜然孤峙雪山中
折來不爲遮青眼
願借春思慰病翁

1. *Hàn, Thập*: Tức Hàn Sơn, Thập Đắc; hai vị cao tăng thời Đường. Hàn, Thập nổi giận khi có người tiến cử với quan lại.

Phiên âm:

MAI HOA

Dục hướng thương thương vấn sở tòng,
Lẫm nhiên cô trĩ tuyết sơn trung.
Chiết lai bất vị già thanh nhãn.
Nguyên tá xuân tư ủy bệnh ông.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HOA MAI

Muốn ngẩng nhìn trời xanh hỏi hoa mai từ đâu tới,
Lẫm liệt đứng sừng sững một mình trong núi tuyết.
Bẻ về không phải để che mắt những người tinh đời [1],
Chỉ muốn mượn tứ xuân an ủi ông già ốm yếu.

Dịch thơ:

Muốn hỏi trời xanh: hoa tự đâu,
Một mình gội tuyết chốn non sâu.
Bẻ về, đâu muốn lừa tri kỉ,
Chỉ mượn tình hoa giải bệnh sầu.

Băng Thanh *dịch*

1. *Người tinh đời*: Nguyễn Tịch (đời Tấn) thấy bọn dung tục thì nhìn bằng con mắt trắng, riêng Kê Khang ông nhìn bằng mắt xanh. Về sau, "người mắt xanh" có nghĩa là người tinh đời. Trong câu này có lẽ tác giả muốn nói: thưởng thức hoa mai không phải để khiến những người mắt xanh tưởng mình thanh cao mà chỉ để an ủi tấm thân ốm yếu.

晝眠

祖父田園任自鋤
千青盤屈繞吾廬
木犀窗外千鳩寂
一枕清風晝夢餘

Phiên âm:

TRÚ MIÊN

Tổ phụ điền viên nhậm tự sừ,
Thiên thanh bàn khuất nhiễu ngô lư.
Mộc tê song ngoại thiên cưu tịch,
Nhất chẩm thanh phong trú mộng dư.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGỦ NGÀY

Ruộng vườn của cha ông, mặc sức tự cày cấy,
Ngàn cây xanh quanh co, vấn vít quanh nhà ta.
Trên cây quế ngoài cửa sổ, ngàn con chim cưu [1] vắng tiếng.
Một chiếc gối trong gió mát, giấc mộng ban ngày chưa tàn.

---

1. Chữ *chim cưu* là dịch từ chữ *cưu* trong nguyên bản. Thực ra, chữ *cưu* còn có nghĩa là tụ, là nhiều. Có thể, ở đây chỉ rất nhiều cây quế, rừng quế.

Dịch thơ:

Vườn tược cha ông mặc sức cày,
Quanh nhà xanh nượp mấy ngàn cây.
Ngoài song, cành quế chim cưu vắng,
Gió mát, triền miên giấc ngủ ngày.

Kiều Thu Hoạch *dịch*
(Tạp chí văn học)

山宇

秋風午夜拂簷牙
山宇肅然枕綠蘿
已矣成禪心一片
蛩聲唧唧爲誰多

Phiên âm:

SƠN VŨ

Thu phong ngọ dạ phất thiềm nha,
Sơn vũ tiêu nhiên chẩm lục la.
Dĩ hĩ thành thiền tâm nhất phiến,
Cùng thanh tức tức vị thùy đa!

Theo *Hoàng Việt thi tuyển.* – Bùi Huy Bích

Dịch nghĩa:

NHÀ TRONG NÚI

Đêm khuya gió thu xao xác ngoài mái hiên,
Nhà trong núi đìu hiu tựa lùm cây xanh.
Tấm lòng tu hành từ lâu đã hóa theo Phật,
Tiếng dế vì ai kêu rầu rĩ mãi!

Dịch thơ:

Gió thu ban tối thổi hiên tây,
Nhà núi đìu hiu tựa đám cây.
Tấm dạ tu hành từ những thuở,
Dế kêu rầu rĩ bởi ai đây!

Phan Võ *dịch*

(Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam, II)

泛舟

小艇乘風泛渺茫
山青水綠又秋光
數聲漁笛蘆花外
月落波心江滿霜

Phiên âm:

PHIẾM CHU

Tiểu đĩnh thừa phong phiếm diểu mang,
Sơn thanh thủy lục hựu thu quang.
Sổ thanh ngư địch lô hoa ngoại,
Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI CHƠI THUYỀN

Chiếc thuyền nhỏ được gió trôi trên nước bát ngát,
Non xanh nước biếc lại thêm cảnh sắc mùa thu.
Vài tiếng sáo chài văng vẳng ngoài rặng hoa lau,
Trăng rơi vào lòng sông, mặt sông phủ đầy sương.

Dịch thơ:

Cưỡi thuyền lướt gió sóng mênh mông,
Non nước trời thu một sắc trong.
Tiếng sáo thuyền câu ngoài bến sậy,
Trăng rơi đáy nước móc đầy sông.

Đinh Văn Chấp *dịch*
(Tạp chí *Nam phong*)

題洞軒檀越假山

花木寅緣種作山
籠煙罩月落花寒
從茲念慮都無俗
贏得清風一枕安

Phiên âm:

ĐỀ ĐỘNG HIÊN ĐÀN VIỆT GIẢ SƠN

Hoa mộc dần duyên chủng tác sơn,
Lung yên trạo nguyệt lạc hoa hàn.
Tòng tư niệm lự đô vô tục,
Doanh đắc thanh phong nhất chẩm an.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ Ở HÒN GIẢ SƠN CỦA THÍ CHỦ ĐỘNG HIÊN

Đem hoa và cây cỏ trồng thành hòn núi giả,
Nhốt mây úp trăng, hoa rơi lạnh lẽo.
Từ đây mọi ý niệm đều không vương tục,
Giành được giấc ngủ yên trong gió mát.

Dịch thơ:

Hoa cỏ gây trồng thành giả san,
Mây lồng trăng nhốt lạnh hoa tàn.
Từ đây ý niệm đều không tục,
Gió mát gối đầu giấc ngủ yên.

Trần Lệ Sáng *dịch*

過萬劫

諒州人物水流東
百歲光陰撚指中
回首故山凝望處
數行歸雁帖晴空

Phiên âm:

QUÁ VẠN KIẾP

Lạng Châu nhân vật thủy lưu đông,
Bách tuế quang âm niển chỉ trung.
Hồi thủ cố sơn ngưng vọng xứ,
Sổ hàng quy nhạn thiếp tình không.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA VẠN KIẾP [1]

Nhân vật đất Lạng Châu như nước chảy về đông,
Trăm năm bóng quang âm chỉ trong nháy mắt.
Ngoảnh lại non xưa, nhìn đăm đắm,
Vài hàng chim nhạn về Bắc in bóng giữa trời quang.

Dịch thơ:

Về Đông, nước chảy, người châu Lạng,
Ngày tháng, trăm năm một thoáng nhanh.
Núi cũ, ngoảnh đầu đăm đắm ngóng,
Nhạn về in bóng giữa tầng xanh.

Hoàng Trung Thông – Băng Thanh *dịch*

贈仕途子弟

富貴浮雲遲未到
光陰流水急相催
何如小隱林泉下
一榻松風茶一杯

1. *Vạn Kiếp*: tên xã (đời Trần thuộc châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) là nơi quân ta đã từng chiến thắng quân Nguyên. Trần Quốc Tuấn lúc cuối đời cũng về trí sĩ ở đấy. Hiện nay vẫn còn đền thờ.

Phiên âm:

TẶNG SĨ ĐỒ TỬ ĐỆ

Phú quý phù vân trì vị đáo,
Quang âm lưu thủy cấp tương thôi.
Hà như tiểu ẩn lâm tuyền hạ,
Nhất tháp tùng phong trà nhất bôi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG NHỮNG CON EM TRÊN ĐƯỜNG SĨ HOẠN

Giàu sang như mây nổi, chậm chạp chưa đến,
Quang âm như nước chảy, hối hả giục nhau qua.
Sao bằng về ẩn [1] nơi rừng suối,
Một sập gió thông, một chén trà.

Dịch thơ:

Giàu sang mây nổi chậm rì,
Tháng ngày đắp đổi nước về miền Đông.
Lui về rừng suối hơn không,
Chè thơm một chén, gió thông một giường.

Đỗ Văn Hý *dịch*

---

1. *Về ẩn*: nguyên văn *tiểu ẩn*. Theo quan điểm Nho giáo thì ở ẩn nơi rừng núi thôn dã chỉ là *tiểu ẩn*, còn *đại ẩn* là ở ẩn ngay trong cương vị cao sang của mình, ở ngay nơi Kinh đô.

題黃水寺

潢水亭邊野草多
空山雨霽夕陽斜
因過輦路投禪室
擁梵敲鍾揀落花

Phiên âm:

ĐỀ HOÀNG THỦY TỰ

Hoàng Thủy đình biên dã thảo đa,
Không sơn vũ tễ tịch dương tà,
Nhân quá liễn lộ đầu Thiền thất,
Ủng phạn xao chung giản lạc hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA HOÀNG THỦY

Bên đình Hoàng Thủy cỏ mọc đầy,
Núi vắng mưa tạnh, trời xế chiều.
Nhân qua con đường lớn mà vào thăm chùa,
Giúp nhà chùa đánh chuông, nhặt hoa rụng.

Dịch thơ:

Bên trạm sông Hoàng cỏ dại nhiều,
Thôi mưa núi vắng dưới trời chiều.
Nhân theo quan lộ thăm chùa cũ,
Giúp tiểu thỉnh chuông quét lá rơi.

Trần Lê Sáng *dịch*

Phiên âm:

早秋

夜氣分涼入畫屏
蕭蕭庭樹報秋聲
竹堂忘適香初燼
一一叢枝網月明

Phiên âm:

TẢO THU

Dạ khí phân lương nhập họa bình,
Tiêu tiêu đình thụ báo thu thanh.
Trúc đường vong thích hương sơ tận.
Nhất nhất tùng chi võng nguyệt minh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THU SỚM

Khi đêm chia hơi mát vào bức rèm vẽ,
Cây trước sân xào xạc báo tiếng thu.
Dưới mái tranh quên bẵng hương vừa tắt,
Mấy khóm cây cành giăng lưới vầng trăng sáng.

Dịch thơ:

Hơi mát đêm thâu lọt tới mành,
Cây sân xào xạc báo thu thanh.
Bên lều quên bẵng hương vừa tắt,
Lưới bủa vầng trăng, mấy khóm cành.

Nguyễn Đổng Chi *dịch*

(*Việt Nam cổ văn học sử*)

菊花

I

松聲蔣詡先生徑
梅景西湖處士家
義氣不同難苟合
故園隨處吐黃花

II

大江無夢浣枯腸
百詠梅花讓好粧
老去愁秋吟未穩
詩瓢實爲菊花忙

III

忘身忘世已都忘
坐久蕭然一榻涼
歲晚山中無曆日
菊花開處即重陽

IV

年年和露向秋開
月淡風光愜寸懷
堪笑不明花妙處
滿頭隨到插歸來

V

花在中庭人在樓
焚香獨坐自忘憂

主人與物渾無競
花向群芳出一頭

VI

春來黄白各芳菲
愛豔憐香亦似時
遍界繁華全墜地
後彫顏色屬東籬

Phiên âm:

CÚC HOA

I

Tùng thanh Tưởng Hủ Tiên sinh kính,
Mai cảnh Tây Hồ xứ sĩ gia.
Nghĩa khí bất đồng nan cẩu hợp,
Cố viên tùy xứ thổ hoàng hoa.

II

Đại Giang vô mộng hoản khô tràng,
Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang.
Lão khứ sầu thu ngâm vị ổn,
Thi biều thực vị cúc hoa mang.

III

Vương thân vương thế dĩ đô vương (vong),
Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.
Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật,
Cúc hoa khai xứ tức trùng dương.

IV

Niên niên hòa lộ hướng thu khai,
Nguyệt đạm phong quang thiếp thốn hoài.
Kham tiếu bất minh hoa diệu xứ,
Mãn đầu tùy đáo sáp quy lai.

V

Hoa tại trung đình, nhân tại lâu,
Phần hương độc tọa tự vong ưu.
Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh,
Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu.

VI

Xuân lai hoàng bạch các phương phi,
Ái diễm liên hương diệc tự thì.
Biến giới phồn hoa toàn trụy địa,
Hậu điêu nhan sắc thuộc đông li.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HOA CÚC

I

Tiếng thông đầu ngõ Tưởng Hủ Tiên sinh [1],
Cành mai ở nhà Tây Hồ xử sĩ [2].
Nghĩa khí bất đồng khó cẩu hợp,
Khắp nơi vườn cũ hoa vàng nở.

II

Không mơ Đại Giang rửa được lòng khô héo,
Hoa mai được hàng trăm thơ vịnh phải nhường vẻ đẹp.
Già về thu buồn, thơ chưa xong,
Nhưng thơ, rượu vẫn bận vì hoa cúc.

---

1. Tưởng Hủ Tiên sinh: Người đời Hán. Ông cáo quan nghỉ sớm, sống thanh cao.
2. *Tây Hồ xử sĩ*: tức Hàn Thế Trung đời Tống. Ông ghét Tần Cối, bỏ quan về, ẩn cư vùng Tây Hồ.

III

Quên mình, quên đời, quên hết cả,
Yên lặng ngồi lâu, lạnh cả giường...
Cuối năm trong núi, không có lịch.
Nhìn hoa cúc nở, biết tiết Trùng dương [1].

IV

Hàng năm hoa cúc nở vào thu cùng sương rơi,
Trăng trong gió nhẹ, hợp tấc lòng.
Đáng cười ai không rõ chỗ kì diệu của hoa cúc,
Khắp nơi người ta đều dắt hoa cúc trên đường về.

V

Hoa ở sân lớn, người trên lầu,
Thắp hương, ngồi một mình, tự quên ưu phiền.
Chủ hoa cùng hoa không hề ganh đua,
Nhưng trong loài hoa, hoa cúc trội nhất.

VI

Mùa xuân đến thì hoa vàng, hoa trắng đều tỏa hương,
Yêu sắc thương hương, cũng hợp thời.
Nhưng khi khắp chốn hoa nở đều đã rụng xuống đất,
Sắc đẹp phai sau hết, chính thuộc hoa cúc.

Dịch thơ:

I

Tưởng Hủ đường kia vi vút thông,
Tây Hồ nhà ấy cảnh mai lồng.
Bất đồng nghĩa khí khôn hòa hợp,
Vườn cũ chốn này cúc nở bông.

II

Thôi mộng Đại Giang gột tơ lòng,
Vịnh mai dù lắm sánh sao cùng.
Thu về già đến ngâm nga gác,
Vì cúc rượu thơ vẫn vội vàng.

---

1. *Tiết trùng dương*: Tiết mồng 9 tháng 9 Âm lịch.

III

Thế sự, thân mình, quên cả rồi,
Trầm ngâm lạnh đến chỗ giường ngồi.
Cuối năm núi thẳm lịch đâu có,
Cúc nở – Trùng dương, biết vậy thôi.

IV

Thu đến sương về cúc nở hoa,
Trăng trong gió nhẹ, hợp lòng ta.
Cười ai chẳng biết hồn tinh túy,
Hái dắt đầy thân trở lại nhà.

V

Sân giữa có hoa lầu có người,
Ưu phiền quên cả, đốt hương ngồi.
Chủ nhân với vật đều yên phận,
Nhưng sánh hoa thơm vẫn trội rồi.

VI

Vàng trắng xuân về hoa thắm đua,
Muôn hương muôn sắc ấy đương mùa.
Chờ khi hoa thắm đều tàn tạ,
Chỉ một cúc thôi vẫn sắc xưa.

Trần Lê Sáng *dịch*

安子山庵居

庵逼青霄冷
門開雲上層
已竿龍洞日
猶尺虎溪冰

抱拙無餘策
扶衰有瘦藤
竹林多宿鳥
過半伴閒僧

Phiên âm:

YÊN TỬ SƠN AM CƯ

Am bức thanh tiêu lãnh,
Môn khai vân thượng tằng.
Dĩ can Long động nhật,
Do xích Hổ khê băng.
Bão chuyết vô dư sách,
Phù suy hữu sấu đằng.
Trúc lâm đa túc điểu,
Quá bán bạn nhàn tăng.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

Ở AM NÚI YÊN TỬ [1]

Cao sát trời xanh, am thiền mát lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Trước hang Rồng mặt trời đã một cây sào,
Dưới khe Hổ băng còn dầy một thước.
Giữ thói vụng về không có mưu chước gì,
Đỡ tấm thân già yếu đã có chiếc gậy mây khẳng kheo.
Rừng trúc nhiều chim đậu,
Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn.

---

1. *Núi Yên Tử*: Núi ở huyện Đông Triều, Quảng Ninh.

Dịch thơ:

Am sát trời xanh lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Động Rồng trời sáng bạch,
Khe Hổ lớp băng dầy.
Bụng dại mưu nào có,
Già nua gậy một cây.
Rừng tre chim chóc lắm,
Quá nửa bạn cùng thầy.

Đỗ Văn Hỷ *dịch*

延祐秋

上方秋夜一鍾闌
月色如波楓樹丹
鴟吻倒眠方鏡冷
塔光雙峙玉尖寒
萬緣不擾城遮俗
半點無憂眼放寬
參透是非平等相
魔宮佛國好生觀

Phiên âm:

DIÊN HỰU THU

Thượng phương thu dạ nhất chung lan.
Nguyệt sắc như ba phong thụ đan.
Xi vẫn đảo miên phương kính lãnh,
Tháp quang song trĩ ngọc tiêm hàn.
Vạn duyên bất nhiễu thành già tục,
Bán điểm vô ưu nhãn phóng khoan.
Tham thấu thị phi bình đẳng tướng,
Ma cung Phật quốc hiếu sinh quan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MÙA THU Ở CHÙA DIÊN HỰU [1]

Trong chùa vang lên tiếng chuông đêm thu,
Ánh trăng như sóng, cây bàng lá đỏ.
Trong tấm gương vuông lạnh, bóng tượng chim ngủ ngược,
Như ngón tay ngọc buốt, hai tháp đứng song song.
Vạn duyên không nhiễu là bức thành che tục lụy,
Một chút chẳng lo khiến tầm mắt mở rộng.
Tham thấu được thị phi chỉ như nhau,
Vậy thì ma cung, Phật quốc đều nhìn bằng tầm nhìn hiếu sinh.

1. *Chùa Diên Hựu*: Tức chùa Một Cột (Độc Trụ tự). Chùa này được dựng từ thế kỉ XI; nay vẫn còn ở quận Ba Đình, Hà Nội.

Dịch thơ:

Thu đến chuông chùa tối vọng ra,
Cây bàng lá đỏ ánh trăng hòa.
Hồ vuông phản chiếu hình chim đá,
Tháp sáng song đôi tựa ngón ngà.
Duyên nợ không vương thành chắn tục,
Âu lo chẳng vướng mắt vươn xa.
Chừng nào phải trái đà soi thấu,
Lấy đức hiếu sinh xét Phật ma.

Trần Lê Sáng *dịch*

詠華煙寺賦

苊念塵俗。
耨細雲煙。
𡎝瑞唯哨歇𡎝瑞。
愈仙迻隊跳神仙。
鄹董頂杠和世界。
鞋從且道泣山川。
坦福地認祐陵計。計包饒餘森福地。
喬禪天恰妝所遇。遇軒巴邁老禪天。

体依

坦似黃蓮。
景平玉篤。
還甌式雯撫殿堯。
岢秆层扁孤塘蜀。
羅磋層梯篤沒尨搵抃沒尨。
渃磊沚瀾淒隊曲仍徒隊曲。
古嶺愈律覃盃々。
巖淨湄淡年束々。
岸梈披翹凰。圍上姹朵崒筵筵。
磬渃嗌含蟾吔瑀珠紇珊目目。
穡冬琥珀朗泣稜椿。
胯点玳瑁董和圍竹。
閉尾啫滿窂秃。愈勿停々。
殿玉片貝葉雯。湄溥滿々。

景罕知冷。

圖似髮憤。

㐱意𢆥缺騤㝎。

閑之𣘃字修行。

湖蓮張傘綠。

澑竹吃彈爭。

御史侮台行朝拉。

丈夫訟買鄭扶索。

鵝翠𢭸台行鸞鳳。

紫微排列位公鄉。

鴆泱伴哏花能供。

猹逢琨棋䋎宜經。

娘庵永字現慈悲。愈買々速耳々。

瞽𢠩𨂍柴牲禪定。腠域々尚權々。

況之。

雲水平悉。

煙霞市趣。

盃世景恪景黃金。

重世塘軒塘錦繡。

分恩覺庵悒庵龍。

𢙇因緣廊娘廊𡞕。

默絮𧜖南張紙。㤇之珠苔廩玉苔廂。

涓玉𩚵補香𨢇。𠬃𩓡柯沒俞㳶沒屡。

隼節陽㗀樂唯傳。

𤠄羅𥗐性慈庄妬。

𥚄風景軒景婆櫺。

樹𢮿橋徵橋尚寓。

包饒風月衛𡏧無心。

制西渃𡽫養代聖壽。

些吟

𡾵頂雲霄。
騎制翹鶴。
塊東山似左金綠。
衬南海似皿昆鰲。
匿臺蘭擬香丹桂。
聆姮娥設曲嘯韶。
觀七寶髟包字現。
㮂六珠嗒簷仙飄。
柴修肆包年佛果。
小修𢯰群位比丘。

体低

𡗶天礼礼。
衬娄固耳。
雖浪學道虛無。
吟兀誨禪言擬。
𨷈沒椓恙察庄穷。
再則倖𠸗鐄群里。
限典林泉濫作□□□□。
保浪□□□□□□於唉。
都快樂眞䟻林尌。
染繁花頭它泊徙。
庄仍猿鶴說誓。
吏沛𢯰花嗔始。

自典低

𡽫渃它渭。

寻曾買香。
頭客易年変冶。
稿嵗矣没撐顛。
湖渃這瀘羅淥渃。
𨷶棹核畨竹棋扦。
彈曲樂喈啌瀟頂。
撫𢚸歌格礼邏蓮。

邏仍喂
西竺荒帝。
南州固買。
嵗灵鷲埃𦖑術低。
景飛來稿它体帝。
色微埃聖青青。
脱礼悉凡倍々。
包饒風月誓説庄穷。
係景江山埃認体帝。
自肆忍𨍦。
体牢𠛌丕。

偈云

擺空汰々益繁花
𣘈准禅林々𨷶茹。
𧯄欲𣛠㤾𢀭般若。
歆埋涺瀝渃摩訶。
悉禅域々𦞣熠𡥵。
世事黄々憊𠳨過。
谷特性些䗈字賓。
碍之嵗渃境塘賖[16]。

Phiên âm:

VỊNH HOA YÊN TỰ PHÚ [1]

Buông niềm trần tục;
Náu tới Hoa Yên.
Chim thụy dõi tiếng ca chim thụy;
Gió tiên đưa đòi bước thần tiên.
Bầu đủng đỉnh gồng hòa thế giới;
Hài thong thả dạo khắp sơn xuyên.
Đất phúc địa nhận xem luống kể, kể bao nhiêu dư trăm phúc địa;
Trời Thiền thiên thập thu thửa lạ, lạ hơn ba mươi sáu Thiền thiên.
Thấy đấy:
Đất tựa vàng liền; Cảnh bằng ngọc đúc.
Mây năm thức che phủ đền Nghiêu;
Núi nghìn tầng quanh co đường Thục.
Lá đá tầng thang, dốc một hòn uốn bện một hòn;
Nước suối chảy làn, sâu đòi khúc những dò đòi khúc.
Cổ miếu gió lọt đằm vòi vọi,
Non tạnh mưa đượm mầu thốc thốc;
Ngàn cây phơi cánh phượng, vườn thượng uyển đóa tốt rờn rờn;
Hang nước tưới hàm rồng, nhả li châu hột san mộc mộc.
Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông;
Da điểm đồi mồi, đủng hòa vườn trúc.
Gác vẽ tiếng bồ lao thốc, gió vật đình đình;
Điện ngọc phiến bối diệp che,. mưa tuôn tốc tốc.
Cảnh tốt hòa lành;
Đồ tựa vẽ tranh.
Chỉn ấy trời thiêng mở khéo;
Nhàn chi vua bụt tu hành.
Hồ sen trương tán lục;
Suối trúc phím đàn tranh.
Ngự sử mai hai hàng chầu rắp;
Trượng phu tùng mấy chặng phò quanh.
Phỉ thúy quây hai hàng loan phượng;
Tử vi bày liệt vị công khanh.

---

1. Đây là bài phú Nôm, vịnh chùa Hoa Yên (xưa gọi Vân Yên) ở núi Yên Tử, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Chùa này là nơi tu hành của Trúc Lâm Tam Tổ đời Trần.

Chim óc bạn cắn hoa nâng cúng;
Vượn bồng con cời cửa nghe kinh.
Nương am vắng bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhè nhẹ;
Ghé song thưa thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh.
Huống chi,
Vân thủy bằng lòng;
Yên hà phải thú.
Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim;
Trọng thay đường hơn đường cẩm tú.
Phân ân ái, am Não am Long;
Dứt nhân duyên, làng Nương làng Mụ.
Mặc cà sa nằm trướng giấy, màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương;
Quên ngọc thực bỏ hương giao, cắp nạnh cà một vò, tương một hũ.
Chốn tiết dương tiếng nhạc dõi truyền;
Voi là đá tính từ chẳng đố.
Xem phong cảnh hơn cảnh Bà Lôi;
Quảy tay cầu chưng cầu Thằng Ngụ.
Bao nhiêu phong nguyệt, về cõi vô tâm;
Chơi dấu nước non, dưỡng đời thánh thọ.
Ta nay.
Ngồi đỉnh Vân Tiêu;
Cưỡi chơi Cánh Diều.
Coi Đông Sơn tựa hòn kim lục;
Xem Nam Hải tựa miệng con ngao.
Nức đài lan nghĩ hương đan quế;
Nghe Hằng Nga thiết khúc Tiêu thiều.
Quán thất bảo vẻ bao bụt hiện;
Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu.
Thầy tu trước đã nên Phật quả;
Tiểu tu sau còn vị Tỳ khưu.
Thấy đấy:
Hồ thiên lẻ lẻ;
Xem lâu có nhẽ.
Tuy rằng học đạo hư vô;
Ngậm ngọt hỏi thiền ngon nghẽ.
Mở một tấm lòng xét chẳng cùng;
Chác tấc bóng nghìn vàng còn rẻ,

Hẹn đến lâm tuyền làm bạn, x x x x; [1]
Bảo rằng x x x x x x ô hĩ.
Đua khoái lạc, chân bước lâm châm;
Nhiễm phồn hoa, đầu đà bạc tẻ.
Chẳng những vượn hạc thốt thề;
Lại phải cỏ hoa cười thuể.
Từ đến đây!
Non nước đà quen;
Người từng mấy phen.
Đầu khách dễ nên biến bạc;
Mặt non hãy một xanh đen.
Hồ nước giá lọ là lọc nước;
Cửa treo cây phên trúc cài then.
Đàn khúc nhạc tiếng không tiêu đỉnh,
Vỗ tay ca cách lễ lạ lên.
Lạ những ôi!
Tây Trúc dường nào;
Nam Châu có mấy.
Non Linh Thứu ai đem về đây;
Cảnh Phi Lai mặt đà thấy đấy.
Vào chưng cõi thánh thênh thênh;
Thoát lẽ lòng phàm thảy thảy.
Bao nhiêu phong nguyệt, thề thốt chẳng cùng;
Hễ cảnh giang sơn, ai nhìn thấy đấy.
Từ trước nhẫn sau;
Thấy sao chép vậy.
Kệ rằng:
Rũ không thảy thảy ánh phồn hoa,
Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà.
Khuya sớm sáng chong đèn bát nhã,
Hôm mai rửa sạch nước ma ha.
Lòng Thiền vặc vặc trăng soi rọi,
Thế sự hiu hiu gió thổi qua.
Cốc được tính ta nên bụt thực,
Ngại chi non nước cảnh đường xa.

Theo bản phiên âm của Đinh Gia Khánh (HTTVVN – II)

---

1. Trong nguyên bản *Thiền tông bản hạnh* có mất một số chữ; những chữ mất, bản phiên âm này đánh dấu x.

TRƯƠNG HÁN SIÊU
(? - 1354)

Trương Hán Siêu tự Thăng Phủ, hiệu Độn Tẩu; quê làng Phúc Am, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ông là một danh Nho đời Trần, từng làm mạc khách cho Hưng Đạo Vương, tham gia cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên của nhân dân ta lúc đương thời. Đời vua Trần Anh Tông, ông giữ chức Hàn lâm Học sĩ; đời vua Trần Dụ Tông, ông lại giữ chức Tham tri Chính sự. Việc làm quan của ông cũng có thăng trầm, song nói chung ông được các vua triều Trần quý trọng, coi là bậc thầy. Trước năm mất một năm, ông trấn thủ ở Châu Hóa (vùng Bình Trị Thiên ngày nay). Sau khi mất, ông được vua Trần Dụ Tông tặng chức Thái phó; sau đó, Vua Trần Nghệ Tông lại cho thờ ông ở Văn Miếu.

Trương Hán Siêu có để lại một ít thơ văn; văn của ông có bài phê phán việc thờ Phật thành mê tín, thơ lại có nét buồn, cuối đời ông đi tu.

Dưới đây chúng tôi tuyển giới thiệu một số thơ văn của Trương Hán Siêu được chép trong *Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt văn tuyển, Quần hiền phú tập.*

化州作

玉京回首五雲深
零落殘生苦不禁
已辨荒郊埋病骨
海天草木共愁吟

Phiên âm:

HÓA CHÂU TÁC

Ngọc kinh hồi thủ ngũ vân thâm,
Linh lạc tàn sinh khổ bất câm (cấm).
Dĩ biện hoang giao mai bệnh cốt,
Hải thiên thảo mộc cộng sầu ngâm!

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÀM Ở CHÂU HÓA [1]

Ngoảnh đầu nhìn lại Kinh đô chỉ thấy năm mây [2] sâu thẳm,
Cuộc sống tàn, khổ cực không nói hết.
Đã chuẩn bị chỗ đồng hoang chôn bộ xương đau yếu,
Cây cỏ trời biển cũng cùng ta ngâm nga nỗi buồn!

Dịch thơ:

Ngoảnh lại năm mây phủ đế đô,
Hồn tàn bao xiết khổ bơ vơ.
Thôi đành cõi rậm vùi xương bệnh,
Cây cỏ chung sầu cũng họa thơ!

Hoa Bằng *dịch*

---

1. *Châu Hóa*: Nay thuộc đất Bình Trị Thiên.
2. *Năm mây*: Chỉ nơi vua ở.

菊花百詠

I

雨餘開圃移根種
霜後邊籬摘蕊收
莫道幽人閒懶散
一年忙處是深秋

II

一秋多雨又多風
豈意秋花尚滿叢
應是天工憐冷落
故留寒蕊伴衰翁

III

重陽時節今朝是
故國黃花開未開
卻憶琴樽前日雅
幾回搔首賦歸來

IV

去年今日有花多
對客愁無酒可賒
世事相違每如此
今朝有酒卻無花

Phiên âm:

CÚC HOA BÁCH VỊNH

I

Vũ dư khai phố di căn chủng,
Sương hậu biên li trích nhị thu.
Mạc đạo u nhân nhàn lãn tán,
Nhất niên mang xứ thị thâm thu.

II

Nhất thu đa vũ hựu đa phong,
Khởi ý thu hoa thượng mãn tùng.
Ưng thị thiên công lân lãnh lạc.
Cố lưu hàn nhị bạn suy ông.

III

Trùng dương thời tiết kim triêu thị,
Cố quốc hoàng hoa khai vị khai?
Khước ức cầm tôn tiền nhật nhã,
Kỉ hồi tao thủ phú Quy lai!

IV

Khứ niên kim nhật hữu hoa đa,
Đối khách sầu vô tửu khả xa.
Thế sự tương vi mỗi như thử,
Kim triêu hữu tửu khước vô hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VỊNH HOA CÚC

I

Sau mùa mưa, mở vườn đánh gốc trồng,
Sau tiết sương, ven dậu đã ngắt được hoa.
Chớ bảo khách ẩn là nhàn lười,
Trong năm, bận nhất là lúc cuối thu.

II

Thu này mưa nhiều lại gió nhiều,
Không ngờ hoa thu vẫn đầy khóm.
Có lẽ ông trời thương người lưu lạc cô quạnh,
Nên giữ hoa lạnh làm bạn với lão già ốm yếu.

III

Hôm nay là tết Trùng dương [1]
Hoa cúc ngoài quê cũ không biết nở chưa?
Bỗng nhớ thú đàn, rượu hồi xưa,
Đã mấy lần vò đầu làm thơ Quy lai [2]!

IV

Ngày này năm ngoái có nhiều hoa,
Nhưng nhìn khách buồn không đủ rượu uống.
Sự đời vẫn hay trái ngược nhau như vậy,
Hôm nay nhiều rượu lại không có hoa.

Dịch thơ:

I

Mưa tạnh ra vườn tỉa gốc trồng,
Sương gieo, quanh dậu lượm từng bông.
Chớ rằng nhàn ẩn nên lười nhác,
Bận rộn khi ngày sắp tới đông.

Đào Phương Bình *dịch*

II

Trời thu lắm gió lại nhiều mưa,
Khóm trĩu hoa thu thật chẳng ngờ.
Tạo hóa phải chăng thương quạnh vắng,
Dành bông hoa lạnh bạn già nua.

Đào Phương Bình *dịch*

---

1. *Tết Trùng dương*: Tết mùng 9 tháng 9 Âm lịch.
2. *Thơ Quy lai*: Đào Tiềm người đời Tấn, Trung Quốc có bài *Quy khứ lai từ* nổi tiếng; bài này ca ngợi cảnh từ quan, vui điền viên.

III

Hôm nay lại tết Trùng dương đến,
Ngoài ấy hoa vàng liệu nở chưa?
Bỗng nhớ rượu, đàn vui thuở trước,
"Về thôi"! Vò tóc ngẫm thơ xưa!

Trần Lê Sáng *dịch*

IV

Ngày này năm ngoái hoa đương rộ,
Không rượu, ngồi suông khách với ta.
Trái ngược, việc đời thường vẫn thế,
Hôm nay có rượu lại không hoa.

Bd. *Hoàng Việt thi văn tuyển*

浴翠山刻石

山色尚依依
遊人胡不歸
中流光塔影
上界啓岩扉
浮世知今別
閑名悟昨非
五湖天地闊
得訪舊漁磯

Phiên âm:

DỤC THÚY SƠN KHẮC THẠCH

Sơn sắc thượng y y,
Du nhân hồ bất quy?
Trung lưu quang tháp ảnh,
Thượng giới khải nham phi.
Phù thế tri kim biệt,
Nhàn danh ngộ tạc phi.
Ngũ Hồ thiên địa khoát,
Đắc phỏng cựu ngư ki!

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

KHẮC ĐÁ NÚI DỤC THÚY [1]

Sắc núi vẫn xanh xanh,
Khách chơi sao chẳng trở về?
Giữa dòng sáng bóng tháp,
Trên cao mở cửa lên đá.
Đời phù phiếm đã biết, nay từ biệt,
Danh hão đã rõ rồi, trước là sai.
Trời đất Ngũ Hồ [2] rộng lớn,
Phải tìm tảng đá ngồi câu cá xưa!

Dịch thơ:

Sắc núi vẫn xanh ghê,
Khách chơi sao chẳng về?
Giữa dòng soi bóng tháp,
Thượng đỉnh mở hang kia.

---

1. *Núi Dục Thúy*: Nguyên tên Sơn Thủy, Băng Sơn; Trương Hán Siêu đổi tên núi là Dục Thúy. Nay là hòn Non Nước ở huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

2. *Ngũ Hồ*: Vùng có năm hồ đẹp ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

Phù thế nay từ biệt,
Hư danh trước phải chê.
Ngũ Hồ trời đất rộng,
Trở lại đá câu quê!

Trần Lê Sáng *dịch*

過宋都

艮岳神霄失故基
茫茫煙草沒狐狸
政經王蔡誰爲厲
事到徽欽亦可悲
南渡重興能幾日
中原恢復已無期
惟餘城闕連雲外
空使行人賦黍離

Phiên âm:

QUÁ TỐNG ĐÔ

Cấn nhạc Thần Tiêu thất cố ki,
Mang mang yên thảo một hồ li.
Chính kinh Vương, Sái thùy vi lệ,
Sự đáo Huy, Khâm diệc khả bi.
Nam độ trùng hưng năng kỷ nhật,
Trung Nguyên khôi phục dĩ vô kì,
Duy dư thành khuyết liên vân ngoại.
Không sử hành nhân phú "Thử li".

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA KINH ĐÔ NHÀ TỐNG [1]

Cung Thần Tiêu ở núi Cấn đã mất nền cũ,
Trong cỏ dại hoang vu, ẩn nấp lũ chồn cáo.
Chính sự đến Vương, Sái, ai gây tệ hại lớn [2],
Việc đến thời Huy, Khâm, cũng đáng buồn [3].
Dời xuống miền Nam để trùng hưng, liệu được bao lâu,
Việc khôi phục Trung Nguyên đã không còn hi vọng.
Chỉ sót lại thành quách ngoài tầng mây,
Luống khiến người đi đường ngẫm thơ *Thử li* [4].

Dịch thơ:

Núi Cấn cung Thần đã mất rồi,
Mênh mông cỏ biếc cáo chồn chui.
Quyền sa Vương, Sái nên nghiêng ngửa,
Việc đến Huy, Khâm đáng ngậm ngùi.
Vạc chuyển trời Nam, thôi lỡ hội,
Gươm thu đất Bắc, đã qua thời.
Ngoài mây thành khuyết, tàn dư đó,
Thơ khách tang thương ngẫm một đời!

Đào Phương Bình *dịch*

---

1. Bài thơ này viết về di tích Kinh đô nhà Triệu Tống ở Biện Châu; nay là phủ Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

2. *Vương, Sái*: tức Vương An Thạch và Sái Kinh, hai đại thần đời Tống, chủ trương phép Thanh miêu; bị các học giả xưa chê trách.

3. *Huy, Khâm*: Tức Tống Huy Tông, Tống Khâm Tông; hai vua cuối thời Bắc Tống. Sau đó nhà Tống bị nước Kim xâm lược, phải dời xuống phía Nam gọi là Nam Tống. Hơn một trăm năm sau, Nam Tống bị nước Nguyên thôn tính.

4. *Thơ Thử li*: Bài thơ trong *Kinh Thi,* nói cảnh một triều tàn tạ, chỗ Kinh đô thành đồng lúa.

浴翠山靈濟塔記

吾鄉多勝景。少時遊覽。足跡殆遍。嘗捨舟登此山。捫其崖碑。剜苔認讀。則知故塔乃阮朝廣祐七年辛未所建也。及陟嶔岑上嶒巔但見殘磚癈址委翳于幽叢亂石間。不覺愀然。長嘆。何興亡成敗纔二百數十餘年。遽成陳跡。將從而磨滅耶。又有作者否耶。自有宇宙。便有此山。登臨而同盡者不知其幾也。

余後客四方。仕宦于朝。備位台省。天崖舊隱。時復夢中遊耳。

今上即位之二年冬。余在京師。山僧智柔至門告曰。重建寶塔。粵自開祐丁丑歲腊六週。今畢工矣。願公記之。所有功德不可思議。所有報應亦復如是。初占時。僧德文夢千餘人集山巔其中三貴。相貌殊異。語衆曰。汝等當知造塔是拯三塗勝事。及下手日。僧德門夜夢竹林普慧尊者結印安鎮。及僧德淨德明前後砌塔門路。推落大石。命與

石俱訇磕數仞而下觀者駭散。以爲粉碎且盡。及到地扶起。無損傷處。塔成四層。夜放光明。遠近咸睹。凡此類者。無非我佛神通力也。

且柔聞之。昔阿育王役鬼神造八萬四千塔。瞻禮者如親見佛杖頭刻塔。亦弭妖氛。跨海浮圖。俄隨霧隱。事非怪誕。今古同符。請劖于石。以傳來世。永托伽籃境界。用爲含識津梁無乃不可乎。

余謂釋迦老子以三空證道。滅後末時。少奉佛教蠱或衆生。天下五分。僧刹居其一。廢滅彝倫。虛費財寶。魚魚而遊。蚩蚩而從。其不爲妖魅姦軌者幾希。彼其所謂惡惡可。

雖然師乃普慧侍者。深得竹林法髓。律身苦行。有蔑三條。直張空拳成大手段。念其躋雲根。累卷石。由寸而尺。尺而仞。一步進一步。一重高一重。以至屼然特立。勢倚穹蒼。增關河之壯觀。與造物而論功。豈滔滔閒衲可同日而語也。

噫後此者又幾百年。俯仰變滅。重有發余長慨。寧無柔等輩數人。何可必也。若夫翠巘滄波。江空塔影。日暮扁舟。飄然其下。推蓬傲睨。戛船舷而歌滄浪。溯子陵一絲之清風。訪陶朱五湖之舊約。此景此怀。惟余與此江山知之。

紹豊三年月日

左司郎中左諫議大夫張漢超升甫記。

Phiên âm:

DỤC THÚY SƠN LINH TẾ THÁP KÍ

Ngô hương đa thắng cảnh, thiếu thời du lãm, túc tích đãi biến ; thường xả chu đăng thử sơn, phụ kì nhai bi, bác đài nhận độc, tắc tri cố tháp nãi Nguyễn triều Quảng Hựu thất niên Tân Mùi sở kiến dã. Cập trắc khâm sầm thượng tằng điên, đãn kiến tàn chuyên phế chỉ ủy ế vu u tùng loạn thạch gian, bất giác thứu nhiên trường thán: hà hưng vong thành bại tài nhị bách sổ thập dư niên, cự thành trần tích, tương tòng nhi ma diệt da? Hựu hữu tác giả phủ da? Tự hữu vũ trụ, tiện hữu thử sơn, đăng lâm nhi đồng tận giả, bất tri kì kỉ dã! Dư hậu khách tứ phương, sĩ hoạn vu triều, bị vị đài sảnh, thiên nhai cựu ẩn, thời phục mộng trung du nhĩ!

Kim thượng tức vị chi nhị niên đông, dư tại Kinh sư, sơn tăng Trí Nhu chí môn cáo viết:

– Trùng kiến bảo tháp, Việt tự Khai Hựu Đinh Sửu, tuế lạp lục chu, kim tất công hĩ, nguyện công kí chi. Sở hữu công đức, bất khả tư nghị; sở hữu báo ứng, diệc phục như thị. Sơ chiêm thời, tăng Đức văn

mộng thiên dư nhân tập sơn điên, kì trung tam quý, tướng mạo thù dị, ngữ chúng viết: "Nhữ đẳng đương tri tạo tháp thị cực tam đồ thắng sự". Cập hạ thủ nhật, tăng Đức Môn dạ mộng Trúc Lâm Phổ Tuệ Tôn giả kết ấn an trấn. Cập tăng Đức Tịnh, Đức Minh tiền hậu xế tháp môn lộ, thôi lạc đại thạch, mệnh dữ thạch câu oanh cái sổ nhận nhi hạ. Quan giả hãi tán dĩ vi phấn toái thả tận, cập đáo địa phù khởi, vô tổn thương xứ. Tháp thành tứ tầng, dạ phóng quang minh, viễn cận hàm đổ. Phàm thử loại giả, vô phi ngã Phật thần thông lực dã! Thả Nhu văn chi, tích A Dục Vương dịch quỷ thần tạo bát vạn tứ thiên tháp, chiêm lễ giả như thân kiến Phật; trượng đầu khắc tháp, diệc nhĩ yêu phần ; khóa hải phù đồ, nga tùy vụ ẩn; sự phi quái đản, kim cổ đồng phù. Thỉnh sầm vu thạch, dĩ truyền lai thế, vĩnh thác Già lam cảnh giới, dụng vi hàm thức tân lương, vô nãi bất khả hồ?.

Dư vị:

Thích Già lão tử dĩ tam không chứng đạo, diệt hậu mạt thời, thiểu phụng Phật giáo, cổ hoặc chúng sinh, thiên hạ ngũ phần, tăng sái cư kì nhất, phế diệt di luân, hư phí tài bảo; ngư ngư nhi du, xuy xuy nhi tòng, kì bất vi yêu my gian quỹ giả cơ hi! Bỉ kì sở vị ô ô khả. Tuy nhiên sư nãi Phổ Tuệ thị giả, thâm đắc Trúc Lâm pháp tủy, luật thân khổ hạnh, hữu miệt tam điều, trực trương không quyền, thành đại thủ đoạn. Niệm kì trước vân căn, lũy quyển thạch, do thốn nhi xích, xích nhi nhẫn, nhất bộ tiến nhất bộ, nhất trùng cao nhất trùng, dĩ chí ngột nhiên đặc lập, thế ỷ khung thương, tăng quan hà chi tráng quan, dữ tạo vật nhi luận công, khởi thao thao nhàn nạp khả đồng nhật nhi ngữ dã! Y, hậu thử giả hựu kỉ bách niên, phủ ngưỡng biến diệt, trùng hữu phát dư trường khái, ninh vô Nhu đẳng bối sổ nhân, hà khả tất dã!

Nhược phù thúy nghiễn thương ba, giang không tháp ảnh, nhật mộ biển chu, phiêu nhiên kì hạ, thôi bồng ngạo nghễ, dát thuyền huyền nhi ca Thương lang, tố Tử Lăng nhất ti chi thanh phong, phỏng Đào Chu Ngũ Hồ chi cựu ước; thử cảnh, thử hoài, duy dư dữ thử giang sơn tri chi.

Thiệu Phong tam niên nguyệt nhật; Tả ti lang trung, Tả gián nghị đại phu Trương Hán Siêu Thăng Phủ kí.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

BÀI KÍ THÁP LINH TẾ Ở NÚI DỤC THÚY [1]

Quê ta nhiều cảnh đẹp, thuở thiếu thời dạo chơi, in dấu chân hầu khắp. Từng dừng thuyền lên núi này, vỗ tấm bia bên vách núi, cạo rêu mà đọc kĩ, mới biết ngôi tháp cũ này xây từ năm Tân Mùi, niên hiệu Quang Hựu thứ bảy triều Nguyễn [2]. Đến khi trèo lên tận đỉnh cheo leo, chỉ thấy nền hoang ngói vỡ vùi lấp giữa lùm cây rậm rạp, đá tảng ngổn ngang, bất giác bùi ngùi than thở. Sao sự hưng vong thành bại mới trải hai trăm mấy mươi năm mà đã trở thành dấu vết cũ kĩ? Rồi đây sẽ mai một cả ư? Hay lại có người xây dựng lại? Từ có vũ trụ đã có núi này, khách lên núi dạo rồi vắng bóng, không biết đã bao người.

Về sau ta làm khách bốn phương, giữ việc quan tại triều, lạm dự chức nơi đài sảnh thì chốn ẩn dật xưa ở bên trời chỉ còn đôi lúc được về thăm trong giấc mộng mà thôi!

Vào mùa đông năm thứ hai sau khi đức vua lên ngôi, ta đang ở Kinh thành thì vị sơn tăng là Trí Nhu tới bảo rằng: "Việc xây dựng lại tháp báu bắt đầu từ năm Đinh Sửu, niên hiệu Khai Hựu, qua sáu năm tròn, nay đã xong, xin ông làm cho bài kí. Công đức to lớn không biết chừng nào mà việc báo ứng cũng vậy. Khi mới xem đất để khởi công, sư Đức Vân đêm chiêm bao thấy hơn một nghìn người tụ họp ở đỉnh núi, trong đó có ba vị quý nhân, tướng mạo khác thường, bảo với mọi người rằng: "Các ngươi nên biết xây tháp là một việc tốt đẹp, để cứu vớt chúng sinh thoát khỏi tam đồ [3]. Hôm bắt tay vào việc, sư Đức Môn lại chiêm bao thấy đức Trúc Lâm Phổ Tuệ kết ấn giữ cho tháp yên vững. Thế rồi khi các sư Đức Tịnh, Đức Minh, kẻ trước người sau đang làm việc xây đường đi vào tháp, bỗng đẩy rơi một tảng đá lớn, người cũng rơi theo, lăn lộc cộc đến mấy nhẫn. Mọi

1. Núi Dục Thúy, tức hòn Non Nước ở huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

2. Triều Nguyễn ở đây tức triều Lý. Nhà Trần sau khi được nước, gọi triều Lý là triều Nguyễn.

3. Tam đồ: Kinh Phật nói: Địa ngục là Hỏa đồ; Quỷ đói là Đao đồ; Súc sinh là Huyết đồ.

người trông thấy đều kinh hãi chạy tản hết, cho rằng thân thể họ tất phải nát vụn. Thế mà khi rơi tới đất, vực dậy thì không bị tổn thương một chỗ nào. Tháp xây bốn tầng, đêm tỏa hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ. Tất cả những việc ấy, có việc nào không phải do phép mầu nhiệm của đức Phật ta. Vả tôi lại nghe nói: Xưa vua A Dục sai quỷ thần xây tám vạn bốn nghìn ngôi tháp ; người đến chiêm ngưỡng cúng bái đều như chính mắt được trông thấy Phật. Hình tháp khắc ở đầu gậy cũng có thể trừ được yêu khí; cả ngôi tháp vượt qua biển, chốc lát ẩn khuất trong mây mù. Chuyện không phải là quái gở, xưa nay đều phù hợp, vậy xin ngài cho khắc vào đá để truyền lại đời sau, giữ lại lâu đài nơi còn Phật, dùng làm phương tiện tìm hiểu đạo nhà, như vậy há chẳng nên sao?"

Ta nói: "Ông Thích Già lấy tam không [1] mà đắc đạo, khi tịch rồi, người đời sau ít thờ Phật giáo, mà chỉ làm mê hoặc chúng sinh. Thiên hạ có năm phần đất thì chùa chiền chiếm hết một phần; bỏ cả luân thường, phao phí tiền của. Bọn sư sãi thì dông dài, người khờ dại vội theo. Như vậy không biến thành yêu quỷ gian tà cũng thật là chuyện hiếm có! Tuy vậy thầy là học trò đức Phật, hiểu sâu phép Trúc Lâm, tu thân khổ hạnh, tinh thông được tam tu [2], giơ hai bàn tay không mà làm nên được việc lớn, dám trèo lên tận chân mây chồng từng hòn đá, từ một tấc lên một thước, từ một thước lên một nhẫn; một bước tiến thêm một bước, một tầng cao thêm một tầng, đến lúc đứng cao sừng sững, thế chạm trời xanh, tô thêm vẻ hùng vĩ cho non sông, so với tạo hóa cũng công như nhau. Việc như vậy há đâu bọn sư sãi tầm thường kia có thể sánh tầy được!"

Than ôi! Sau này mấy trăm năm nữa, chốc lát cảnh tượng biến diệt, khiến ta cảm khái, chẳng nhẽ lại không có được vài người như vị sư Trí Nhu hay sao!

Còn như non xanh nước biếc, bóng tháp dưới dòng sông, cưỡi chiếc thuyền con lúc chiều tà, thơ thẩn chơi quanh chân tháp, nâng mái chèo lên mà thấy thỏa chí, gõ mạn thuyền mà ca khúc Thương lang [3], thả dây câu với phong cách thanh cao của Tử Lăng [4], du chơi

---

1. *Tam Không*: Thuật ngữ nhà Phật; đó là Không tam muội, Vô tướng, Vô nguyện.
2. *Tam tu*: Thuật ngữ nhà Phật; đó là Tu vô thường, Tu phi lạc, Tu vô ngã.
3. *Khúc Thương lang*: Khúc hát trong thiên *Ly lâu*, sách *Mạnh Tử*; chỉ sự trong sạch.
4. *Tử Lăng*: Tức Nghiêm Quang, tự Tử Lăng. Ông được Hán Quang Vũ mời ra làm quan, song không ra; thường câu cá ở Phú Xuân.

Ngũ Hồ, thăm theo lời hẹn của Đào Chu [1]; cảnh ấy, tình ấy, duy có ta với sông núi này biết thôi.

Ngày tháng Năm Thiệu Phong thứ ba (1343); Tả ti lang trung, Tả gián nghị đại phu Trương Hán Siêu tự Thăng Phủ soạn.

Nguyễn Ngọc San *dịch*

(Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam; II)

開嚴寺碑記

象教由設。乃浮屠氏度人方便。蓋欲使愚而無知。迷而不悟者。即此以爲回向白業地。乃其徒之狡獪者。殊失苦空本意。務占名園佳境。以金碧其居。龍象其眾當世流俗豪右輩又從而響應。故凡天下奧區名土。寺居其半。錙黄皈之。匪耕而食。匪織而衣。匹夫匹婦往往離家室。去鄉里。隨風而靡。噫去聖愈遠。道之不明。任師相者。既無周召以首風化。州閭鄉黨。又無庠序以申孝弟之義。斯人安得不皇皇顧而之他。亦勢使然也。維北河路上畔如兀甲次二社開嚴寺乃李朝月生公主所創也。其面勢則僊山望其

---

1. *Đào Chu*: Tức Phạm Lãi: Sau khi Phạm Lãi giúp Việt Vương đánh Ngô thành công, ông về ấp Đào ở Ngũ Hồ ẩn cư, đời gọi là Chu Công.

南。甜江抱其北。一方形勝實萃於斯。伊昔規模隳圮無幾。於是内人火頭周歲遂倡率鄉人併力重新。繇開祐五年。癸酉。越七年乙亥畢工。佛敎僧房畢仍舊貫。落城之日。闔境稚耋。莫不合掌贊嘆以爲月生復生也。戊寅冬。自來天長。求予文以爲記。且曰:寺故有鍾。今始代石。若非記實。恐泯前蹤。

予謂:寺廢而興故非吾意。石立而刻。何事吾言。方今聖朝欲暢皇風以救頹俗。異端在可黜。正道當復行。爲士大夫者非堯舜之道不陳前。非孔孟之道不著述顧乃區區與佛氏囁嚅。吾將誰欺。雖然歲嘗爲内密院吏。習於曹事。晩泊士宦。好舍施。固辭厚祿。奉身而退。是吾所願學而未能也。是可書也。

開祐十一年己卯歲二月十五日。

正議大夫翰林學士知制誥兼僉知内密院事掌

寶賜金魚袋鴉水張漢超升甫記。

Phiên âm:

KHAI NGHIÊM TỰ BI KÍ

Tượng giáo do thiết, nãi phù đồ thị độ nhân phương tiện. Cái dục sử ngu nhi vô tri, mê nhi bất ngộ giả, tức thử dĩ vi hồi hướng bạch nghiệp địa. Nãi kì đồ chi giảo khoái giả, thù thất khổ không bản ý, vụ chiếm danh viên giai cảnh, dĩ kim bích kì cư, long tượng kì chúng, đương thế lưu tục hào hữu bối hựu tòng nhi hưởng ứng. Cố phàm thiên hạ áo khu danh thổ, tự cư kì bán. Tri hoàng quy chi, phỉ canh nhi thực, phi chức nhi y; thất phu thất phụ vãng vãng lí gia thất, khứ hương lí, tùy phong nhi my. Y! Khứ thánh du viễn, đạo chi bất minh, nhậm sư tướng giả, kí vô Chu Thiệu dĩ thủ phong hóa, châu lư hương đảng, hựu vô tường tự dĩ thân hiếu đễ chi nghĩa, tư nhân an đắc bất hoàng hoàng cố nhi chi tha? Diệc thế sử nhiên dã. Duy Bắc Hà lộ thượng bạn, Như Ngột giáp Thứ Nhị xã Khai Nghiêm tự nãi Lý triều Nguyệt Sinh công chúa sở sáng dã. Kì diện thế tắc Tiên Sơn vọng kì Nam, Điềm Giang bao kì Bắc, nhất phương hình thắng, thực tụy ư tư. Y tích quy mô, huy dĩ vô kỉ, ư thị Nội nhân hỏa đầu Chu Tuế toại xướng xuất hương nhân tịnh lực trùng tân, do Khai Hựu ngũ niên Quý Dậu, việt thất niên Ất Hợi tất công. Phật giáo tăng phòng, tất nhưng cựu quán. Lạc thành chi nhật, hạp cảnh trĩ mạo, mạc bất hợp chưởng tán thán, dĩ vi Nguyệt Sinh phục sinh dã. Mậu Dần đông, tự lai Thiên Trường; cầu dư văn dĩ vi kí. Thả viết: "Tự cố hữu chung, kim thủy đại thạch: nhược phi kí thực khủng dẫn tiền tung".

Dư vị: tự phế như hưng, cố phi ngô ý; thạch lập nhi khắc hà sự ngô ngôn? Phương kim thánh triều, dục xướng hoàng phong dĩ cứu đồi tục ; dị đoan tại khả truất, chính đạo đương phục hành. Vi sĩ đại phu giả, phi Nghiêu Thuấn chi đạo bất trần tiền, phi Khổng Mạnh chi đạo bất trước thuật, cố nãi khu khu dữ Phật thị nhiếp nhu, ngô tương thùy khi ? Tuy nhiên Tuế thường vi Nội Mật viện lại, tập ư tào sư, văn bạc sĩ hoạn, hiếu xả thí, cố từ hậu lộc, phụng thân nhi thoái, thị ngô sở nguyện học nhi vị năng dã. Thị khả thư dã.

Thí Hựu thập nhất niên, Kỷ Mão tuế, nhị nguyệt thập ngũ nhật. Chính nghị đại phu, Hàn lâm học sĩ, Tri chế cáo kiêm Thiêm tri Nội Mật viện sự. Chưởng bảo tứ kim ngư đại nha thủy Trương Hán Siêu Thăng Phủ kí.

Theo *Hoàng Việt văn tuyển* – Bùi Huy Bích

Dịch nghĩa:

VĂN BIA CHÙA KHAI NGHIÊM [1]

Tượng giáo [2] đặt ra là để đạo Phật dùng làm phương tiện tế độ chúng sinh; chính vì muốn khiến cho những kẻ ngu mà không giác ngộ, mê mà không tỉnh lấy đó làm nơi trở về với thiện nghiệp. Thế nhưng những kẻ giảo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất ý gốc khổ hạnh sắc không của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự giát vàng nạm ngọc cho chỗ ở của chúng rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của chúng lộng lẫy như voi rồng. Đương thời bọn có quyền thế, bọn ngoại đạo a dua lại đua đòi hùa theo. Vì thế những nơi u nhã thanh kì trong nước, chùa chiền đã chiếm mất một nửa. Bọn áo thâm, áo vàng tụ tập ở đấy, không cày mà ăn, không dệt mà mặc; những người thất phu thất phụ thường bỏ cửa nhà, bỏ làng xóm lũ lượt quy theo.

Than ôi! Các bậc thánh hiền ngày càng xa cách, chính đạo ngày càng lu mờ; những kẻ làm thầy, làm tướng đã không có bậc Chu, Thiệu [3] để dẫn đầu việc giáo hóa, các xóm thôn châu huyện lại không có trường để dạy dỗ nghĩa hiếu thảo hòa thân, như thế thì người ta tránh sao khỏi hoang mang, ngoảnh nhìn rồi bỏ đi theo đường khác. Đó cũng là thế tất nhiên.

Chùa Khai Nghiêm ở xã Thứ Nhị, tổng Như Ngột, miền trên lộ Bắc Hà là ngôi chùa do công chúa Nguyệt Sinh triều Lý xây dựng. Xung quanh : núi Tiên Sơn chầu phía Nam, sông Điềm Giang bao phía Bắc ; cảnh đẹp cả một vùng thực đã quy tụ ở nơi đây. Nhưng tiếc thay quy mô xây dựng trước đã đổ nát chẳng còn được bao nhiêu. Lúc đó Chu Tuế làm chức Nội nhân hỏa đầu dắt dẫn dân làng góp công xây dựng lại. Khởi công từ năm Quý Dậu niên hiệu Khai Hựu thứ năm (1335), đến năm Ất Hợi niên hiệu Khai Hựu thứ bảy (1337) thì xong. Trong chùa điện Phật, phòng tăng đều theo kiểu cũ. Ngày làm lễ khánh thành, già trẻ trong cả một vùng đều chấp tay khen ngợi, tưởng như công chúa Nguyệt Sinh sống lại.

---

1. Chùa Khai Nghiêm ở xã Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
2. *Tượng giáo:* Thuật ngữ nhà Phật; chỉ việc truyền giáo bằng hình tượng.
3. *Chu, Thiệu:* Chu Công Đán, Thiệu Công Thích; hai vị hiền thần đời Chu.

Mùa đông năm Mậu Dần, Chu Tuế thân hành đến phủ Thiên Trường xin ta viết cho bài kí và nói: "Chùa này xưa vốn có chuông, nay mới thay bằng bia đá. Nếu không ghi lại sự tích, sợ sau này mai một mất dấu xưa".

Ta nói: "Phục hưng ngôi chùa đổ nát vốn không phải ý ta, việc dựng bia khắc chữ cần gì đến văn của ta! Vả lại ngày nay thánh triều muốn mở mang giáo hóa để cứu phong tục đồi bại. Dị đoan đáng phải truất bỏ, chính đạo cần được phục hưng. Người sĩ đại phu, những điều trái đạo Nghiêu Thuấn không bày tỏ, những điều trái đạo Khổng Mạnh không trước thuật, nay khư khư tán dương nhà Phật, ta sẽ lừa ai! Tuy vậy, ông Chu Tuế đã từng làm quan ở Nội mật viện, thông thạo việc văn thư; đến lúc tuổi già khinh đường sĩ hoạn, hay làm từ thiện, cố từ bổng lộc, xin được thoái nghỉ; điều đó ta muốn học mà chưa được, bởi vậy đáng viết vậy".

Ngày Mười lăm tháng Hai năm Kỷ Mão, Niên hiệu Khai Hựu thứ mười một (1339); Chính nghị đại phu, Hàn lâm học sĩ, Tri chế cáo kiêm Thiêm tri Nội mật viện sự Chưởng bảo tứ kim ngư đại nha thủy Trương Hán Siêu tự Thăng Phủ soạn.

Nguyễn Đức Vân *dịch*

白藤江賦

客有:

掛汗漫之風帆。

拾浩蕩之海月。

朝戛舷兮沅湘。

暮幽探兮禹穴。

九江五湖。三吳百粵。

人跡所至。靡不經閱。

胸呑雲夢者數百。而四方之壯志 猶闕如也。
乃擊楫乎中流。
縱子長之遠遊。
涉大灘口。溯東潮頭。
抵白藤江。是泛是浮。
接鯨波之無際。蘸鷄尾之相繆。
水天一色。風景三秋。
渚荻岸蘆。瑟瑟颼颼。
折戟沉江。枯骨盈邱。
慘然不樂。等立凝眸。
念豪傑之已往。
嘆蹤跡之空留。
江邊父老。謂我何求。
或扶藜杖。或掉孤舟。
揖予而言曰。
此重興二聖擒烏馬兒之戰地。
與迹時吳氏破劉弘操之故洲也。
當其:

舳艫千里。旌旗旖旎。

貔貅六軍。兵刃蜂起。

雌雄未決。南北對壘。

日月昏兮無光。

天地凜兮將毀。

彼必烈之勢強。劉龔之計詭。

自謂投鞭。可掃南紀。

既而：

皇天助順。兇徒披靡。

孟德赤壁之師。談笑飛灰。

苻堅合淝之陣。須臾送死。

至今江流。終不雪恥。

再造之功。千古稱美。

雖然：

自有宇宙。固有江山。

信天塹之設險。

賴人傑以奠安。

盟津之會鷹揚若呂。

濰水之戰國士如韓。

惟此江之大捷。

由大王之賊閑。

英風可想。口碑不刊。

懷古人兮隕涕。

臨江流兮厚顏。

行且歌曰：

大江兮滾滾。洪濤巨浪兮朝宗無盡。

仁人兮聞名。匪人兮俱泯。

客從而歌曰：

二聖兮並明。就此江兮洗甲兵。

胡塵不敢動兮。千古昇平。

信知不在關河之險兮。惟在懿德之莫京。

Phiên âm:

BẠCH ĐẰNG GIANG PHÚ

Khách hữu:
Quải hãn mạn chi phong phàm;
Thập hạo đãng chi hải nguyệt.
Triêu dát huyền hề Nguyên Tương;
Mộ u thám hề Vũ Huyệt.
Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt,
Nhân tích sơ chí, mị bất kinh duyệt.
Hung thôn Vân Mộng giả sổ bách,

Nhi tứ phương chi tráng chí do khuyết như dã.
Nãi kích tiếp hồ trung lưu;
Tùng Tử Trường chi viễn du.
Thiệp Đại Than khẩu, tố Đông Triều đầu;
Để Bạch Đằng Giang, thị phiếm thị phù.
Tiếp kình ba chi vô tế;
Trám diêu vĩ chi tương mâu.
Thủy thiên nhất sắc; phong cảnh tam thu.
Chử địch ngạn lô; sắt sắt sâu sâu
Chiết kích trầm giang; khô cốt doanh khâu.
Thảm nhiên bất lạc; trữ lập ngưng mâu.
Niệm hào kiệt chi dĩ vãng;
Thán tung tích chi không lưu!
Giang biên phụ lão, vị ngã hà cầu?
Hoặc phù lê trượng, hoặc trạo cô châu.
Ấp dư nhi ngôn viết:
Thử Trùng Hưng nhị thánh cầm Ô Mã Nhi chi chiến địa;
Dữ tích thời Ngô thị phá Lưu Hoằng Thao chi cố châu dã.
Đương kì:
Trục lô thiên lí; tinh kì ỷ ni.
Tì hưu lục quân; binh nhẫn phong khỉ.
Thư hùng vị quyết, Nam Bắc đối lũy.
Nhật nguyệt hôn hề vô quang;
Thiên địa lẫm hề tương hủy.
Bỉ Tất Liệt chi thế cường; Lưu Cung chi kế quỷ.
Tự vị đầu tiên; khả tảo Nam kỉ.
Kí nhi:
Hoàng thiên trợ thuận; hung đồ phi mị.
Mạnh Đức Xích Bích chi sư, đàm tiếu phi khôi;
Bồ Kiên Hợp Phì chi trận, tu du tống tử.
Chí kim giang lưu, chung bất tuyết sỉ.
Tái tạo chi công; thiên cổ xưng mĩ.
Tuy nhiên:
Tự hữu vũ trụ ; cố hữu giang sơn.
Tín thiên tiệm chi thiết hiểm;

Lại nhân kiệt dĩ điện an.
Mạnh Tân chi hội, ưng dương nhược Lữ;
Duy Thủy chi chiến, quốc sĩ như Hàn.
Duy thử giang chi đại tiệp,
Do Đại Vương chi tặc nhàn.
Anh phong khả tưởng; khẩu bi bất san.
Hoài cổ nhân hề vẫn thế;
Lâm giang lưu hề hậu nhan.
Hành thả ca viết:
"Đại giang hề cổn cổn, Hồng đào cự lãng hề triều tông vô tận.
Nhân nhân hề văn danh, phỉ nhân hề câu dẫn".
Khách tòng nhi canh ca viết:
"Nhị thánh hề tịnh minh, tựu thử giang hề tẩy giáp binh.
Hồ trần bất cảm động hề, thiên cổ thăng bình.
Tín tri: bất tại quan hà chi hiểm hề, duy tại ý đức chi mạc kinh".

Theo *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch phú:

BÀI PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG [1]

Khách có kẻ:
Giương buồm giong gió chơi vơi;
Lướt bể chơi trăng mải miết.
Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương,
Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt.
Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt,
Nơi có người qua, đâu mà chẳng biết.
Đầm Vân Mộng [2] chứa vài trăm trong dạ đã nhiều,

---

1. *Sông Bạch Đằng*: Nhánh sông Thái Bình chảy qua tỉnh Quảng Ninh; nơi đây đã xảy ra trận thủy chiến ác liệt giữa quân ta và giặc Nguyên. Ta thắng lớn.

2. *Nguyên, Tương, Vũ Huyệt, Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt, Vân Mộng:* Những tên đất và những nơi có cảnh đẹp nổi tiếng ở Trung Quốc.

Mà lòng tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.
Bèn giữa dòng chừ buông chèo,
Học Tử Trường [1] chừ thú tiêu dao.
Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều, [2]
Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.
Bát ngát sóng kình muôn dặm,
Thướt tha đuôi trĩ một màu.
Nước trời một sắc, phong cảnh ba thu,
Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.
Sông chìm giáo gẫy, gò đầy xương khô,
Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.
Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá,
Tiếc thay dấu vết luống còn lưu.
Bên sông các bô lão, hỏi ý ta sở cầu,
Có kẻ gậy lê chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.
Vái ta mà thưa rằng:
Đây là chiến địa buổi Trung Hưng, nhị thánh bắt Ô Mã,
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao [3].
Đương thời:
Thuyền bè muôn đội, cờ quạt phấp phới,
Hùng hổ sáu quân, giáo gươm sáng chói.
Trận đánh được thua chửa phân,
Chiến lũy Bắc Nam chống đối.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ bại hoại.
Kìa Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chước dối, [4]

---

1. *Tử Trường:* Tên tự của Tư Mã Thiên, nhà sử học nổi tiếng đời Hán, Trung Quốc. Ông hay đi chơi các danh lam thắng cảnh, các di tích.

2. *Đại Than, Đông Triều:* hai tên đất trên sông Bạch Đằng, những nơi có quan hệ chặt chẽ với trận thủy chiến ác liệt giữa quân ta với giặc Nguyên đời Trần.

3. Nhị thánh chỉ vua Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông, hai vua đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên, bắt tướng giặc Ô Mã Nhi trên sông Bạch Đằng. Cùng nơi này, xưa Ngô Quyền đã đánh thắng Hoằng Thao, giặc Nam Hán.

4. Hốt Tất Liệt là vua Nguyên; Lưu Cung là vua Nam Hán.

Chúng tướng ra quân một lần.
Quét sạch Nam bang suốt cõi!
Thế nhưng:
Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối!
Khác nào trận Xích Bích,
Quân Mạnh Đức tan tác tro bay[1]*;*
Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi[2]*.*
Đến nay nước sông tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi!
Tái tạo công lao, nghìn xưa ca ngợi.
Tuy nhiên:
Từ có vũ trụ, đã có giang san.
Quả là trời đất cho nơi hiểm trở,
Cũng nhờ nhân tài giữ cuộc điện an,
Hội nào bằng hội Mạnh Tân, có vương sư họ Lã[3]*,*
Trận nào bằng trận Duy Thủy, có quốc sĩ họ Hàn[4]*.*
Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,
Bởi Đại Vương coi thế giặc nhàn[5]*.*
Tiếng thơm còn mãi, bia miệng không mòn.
Khách chơi sông chừ ủ mặt, người hoài cổ chừ lệ chan.
Rồi vừa đi vừa ca rằng:

Sông Đằng một dải dài ghê,
Sóng lớn cuồn cuộn trôi về bể Đông.
Những người bất nghĩa tiêu vong,
Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh.

---

1. Mạnh Đức là tên tự Tào Tháo. Năm 208, quân Tào bị Chu Du, Gia Cát Lượng đánh tan ở Xích Bích, vùng Hán Khẩu, Trường Giang.

2. Thời Tấn, Tạ Huyền đánh tan quân Bồ Kiên vùng Hợp Phì, Hoài Hà.

3. Lã Vọng thời Chu hội quân ở Mạnh Tân đánh Trụ.

4. Hàn Tín đời Hán đánh thắng quân Tề ở Duy Thủy.

5. Giặc nhàn, dịch từ chữ "tặc nhàn". Năm 1287, giặc Nguyên đánh nước ta lần thứ ba; vua Trần Nhân Tông hỏi Hưng Đạo Vương về thế giặc, Vương đáp: "Kim niên tặc nhàn", nghĩa là: Thế giặc năm nay dễ phá.

Khách cũng nối tiếp mà ca rằng:

Anh minh hai vị thánh quân,
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thăng bình,
Bởi đâu đất hiểm cốt mình đức cao.

Bùi Văn Nguyên *dịch*

(Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam; II)

TRẦN MẠNH
(Trần Minh Tông)
(1300 - 1357)

Trần Mạnh tức vua Trần Minh Tông là con thứ tư của vua Trần Anh Tông. Trong mười lăm năm làm vua, và cả thời kì hai mươi tám năm làm Thượng hoàng, ông đã có nhiều đóng góp cho công cuộc giữ gìn và phát triển đất nước thời bấy giờ. Vua Trần Minh Tông trân trọng người có thực tài, nhiều người tài cao, đức trọng đã được giữ những vị trí thích đáng, phát huy được tài đức, có đóng góp cho việc nội trị, ngoại giao của nước nhà. Thời vua Trần Minh Tông, văn hóa cũng khá phát triển.

Nhưng nhà Trần đến thời vua Trần Minh Tông đã thể hiện một số mặt yếu; trong đó, việc đối phó với nạn mâu thuẫn nội bộ đã trở thành việt lớn. Sự kiện quan Thượng tể Trần Quốc Chẩn cùng hàng trăm người bị giết oan vào thời Trần Minh Tông là sự kiện đáng buồn.

Vua Trần Minh Tông có để lại một số thơ được chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên, *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích v.v... Thơ văn ông tao nhã, phóng khoáng. Dưới đây, chúng tôi tuyển dịch một số bài.

菊

吟入黄花酒可傾
菊籬秋色晚猶馨
古今人物知多少
一滴南山未了清

Phiên âm:

CÚC

Ngâm nhập hoàng hoa tửu khả khuynh,
Cúc li thu sắc vãn do hinh.
Cổ kim nhân vật tri đa thiểu,
Nhất trích Nam sơn vị liễu thanh.

Theo *Việt âm thi tập* – Phan Phu Tiên

Dịch nghĩa:

HOA CÚC

Vịnh tới hoa cúc thì có thể nghiêng bầu chuốc chén,
Giậu cúc vào lúc sắc thu đã muộn vẫn còn thơm.
Nhân vật nổi tiếng xưa nay biết bao người,
Chỉ một giọt thôi, vẫn chưa hiểu rõ được câu thơ có hai chữ núi Nam.

Dịch thơ:

Ngâm thơ chuốc chén rượu hoa vàng,
Giậu cúc thu già vẫn ngát hương.
Kim cổ biết bao nhân vật nhỉ,
Nam sơn một giọt vẫn chưa tường.

Đào Phương Bình – Nam Trân *dịch*

贈陳邦謹畫象幷詩

形容骨格耐冬寒
相貌亭亭亦可觀
風流一段渾描畫
心裡難描耿耿丹

Phiên âm:

TẶNG TRẦN BANG CẨN HỌA TƯỢNG TỊNH THI

Hình dung cốt cách nại đông hàn,
Tướng mạo đình đình diệc khả quan.
Phong lưu nhất đoạn hồn miêu tận,
Tâm lí nan miêu cảnh cảnh đan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG TRẦN BANG CẨN[1] BỨC CHÂN DUNG KÈM THEO BÀI THƠ

Hình dung cốt cách chịu đựng được giá lạnh mùa đông,
Tướng mạo đường đường cũng đáng xem.
Mọi vẻ phong lưu đều vẽ được hết,
Chỉ khó vẽ tấm lòng son chói sáng mà thôi.

Dịch thơ:

Hình dung cốt cách tựa cây thông,
Tướng mạo nghiêm trang cũng đáng trông.
Mọi vẻ phong lưu tô được hết,
Khôn tô chói chói tấm son lòng.

Cao Huy Giu (Bd. *Đại Việt sử kí toàn thư*)

---

1. *Trần Bang Cẩn:* Người cùng thời với vua Trần Minh Tông. Ông giữ chức Đại hành khiển Thượng thư tả bộc xạ. Sử chép ông giản dị, tín thực, được vua Minh Tông yêu quý.

挽觀圓惠忍國師

夕陽樹下暫維舟
歷歷江山記舊遊
攜履西歸何處問
大龍港口水空流

Phiên âm:

VÃN QUÁN VIÊN HUỆ NHẪN QUỐC SƯ

Tịch dương thụ hạ tạm duy châu,
Lịch lịch giang sơn kí cựu du,
Huề lý Tây quy hà xứ vấn.
Đại Long cảng khẩu thủy không lưu.

Theo *Việt âm thi tập* – Phan Phu Tiên

Dịch nghĩa:

VIẾNG QUỐC SƯ HUỆ NHẪN Ở CHÙA QUÁN VIÊN

Chiều tà, tạm buộc thuyền dưới cây,
Non sông vẫn còn đó, nhớ cuộc chơi xưa.
Người đã mang dép về Tây Thiên, biết đâu mà hỏi,
Cửa khẩu Đại Long [1] nước luống những trôi hoài.

---

1. *Cửa Đại Long:* ở huyện An Hòa, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh

Dịch thơ:

Cây chiều rủ bóng buộc thuyền thoi,
Đây cảnh năm nào đã ghé chơi.
Dép trẩy Tây thiên, mờ mịt dấu,
Đại Long nước cứ lững lờ trôi.

Đào Phương Bình – Nam Trân *dịch*

題東山寺

雲似青山山似雲
雲山長與老僧親
自從圓公去世後
天下釋子空無人

Phiên âm:

ĐỀ ĐÔNG SƠN TỰ

Vân tự thanh sơn sơn tự vân.
Vân sơn trường dữ lão tăng thân,
Tự tòng Viên công khứ thế hậu.
Thiên hạ Thích tử không vô nhân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA ĐÔNG SƠN [1]

Mây tựa núi xanh, núi tựa mây,
Mây núi thân mãi với vị sư già.
Từ sau khi Viên Công [2] tạ thế,
Phật tử trong thiên hạ không còn ai nữa!

Dịch thơ:

Mây tựa núi xanh, núi tựa mây,
Núi mây còn mãi với sư thầy.
Từ độ Viên Công người tạ thế,
Đâu còn Phật tử đến nơi đây!

Trần Lê Sáng *dịch*

甘露寺

聳翠攢蒼入望多
溪西月影轉簷斜
隔村啼鳥尤岑寂
一經古松初墜花

1. *Chùa Đông Sơn:* Ở huyện Ý Yên, Nam Định.
2. *Viên Công:* Tức sư Viên Chiếu, tên thực là Mai Trực, đời Lý. Xin xem thêm *Thiền uyển tập anh* trong sách này.

Phiên âm:

CAM LỘ TỰ

Tùng thúy toàn thương nhập vọng đa,
Khê Tây nguyệt ảnh chuyển thiềm tà.
Cách thôn đề điểu vưu sầm tịch,
Nhất kính cô tùng sơ trụy hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHÙA CAM LỘ [1]

Dãy núi xanh biếc chập chùng trước mắt,
Bóng trăng phía Tây dòng suối soi chếch mái hiên.
Tiếng chim kêu cách xóm càng thêm vắng vẻ,
Một lối thông già bắt đầu rụng hoa.

Dịch thơ:

Chập chùng xanh biếc dãy non xa,
Trăng xế khe tây rọi mái nhà.
Chim hót bên thôn thêm quạnh quẽ,
Trên đường thông rụng mấy bông hoa.

Theo Bản dịch, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*

乂安行殿

生民一視我胞同
西海何心使困窮
蕭相不知高祖意
未央虛費潤青紅

1. *Chùa Cam Lộ*: Chùa ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Phiên âm:

NGHỆ AN HÀNH ĐIỆN

Sinh dân nhất thị ngã bào đồng,
Tứ hải hà tâm sử khốn cùng.
Tiêu tướng bất tri Cao Tổ ý,
Vị ương hư phí nhuận thanh hồng.

Theo *Việt âm thi tập* – Phan Phu Tiên

Dịch nghĩa:

HÀNH CUNG Ở NGHỆ AN [1]

Hết thảy sinh dân đều là người ruột thịt của ta,
Nỡ lòng nào để cho bốn bể khốn cùng.
Tướng quốc họ Tiêu [2] không hiểu ý của Cao Tổ,
Tô điểm đỏ xanh cung Vị Ương chỉ là tiêu phí vô ích.

Dịch thơ:

Vua tôi máu mủ giống nòi chung,
Bốn bể sao đang để khốn cùng.
Tiêu tướng vụng suy lòng Hán Tổ,
Phí tiền tô điểm Vị Ương cung.

Nam Trân *dịch*

---

1. Theo chú thích của VATT, Trần Minh Tông làm thơ này khi đi tuần thú Nghệ An và thân chinh dẹp yên miền Tây. Xét trong sử, đó là năm Giáp Tuất (1334).

2. *Tướng quốc họ Tiêu*: tức Tiêu Hà, vị tướng quốc thời Hán Cao Tổ, người đã xây dựng cung Vị Ương ở đất Hàm Dương cực kỳ lộng lẫy. Hán Cao Tổ cho rằng làm như vậy chỉ chuốc oán với dân.

夜雨

秋氣和燈失曙明
碧蕉窗外遞殘更
自知三十年前錯
肯把閒愁對雨聲

Phiên âm:

DẠ VŨ

Thu khí hòa đăng thất thự minh,
Bích tiêu song ngoại đệ tàn canh.
Tự tri tam thập niên tiền thác,
Khẳng bả nhàn sầu đối vũ thanh.

Theo *Việt âm thi tập* – Phan Phu Tiên

Dịch nghĩa:

MƯA ĐÊM

Hơi thu lồng bóng đèn mờ đi trước ánh ban mai,
Tàu chuối xanh ngoài cửa sổ điểm canh tàn.
Tự biết sai lầm ba mươi năm trước [1],
Đành ôm sầu mà nghe tiếng mưa rơi.

---

1. Theo sử chép, năm Mậu Thìn (1328), vua Minh Tông nghe lời vu cáo giết oan bố vợ là Trần Quốc Chẩn. Sau vua có truy phục cho Quốc Chẩn, song vẫn rất hối hận.

Dịch thơ:

Đèn thu hiu hắt trước bình minh,
Ngoài cửa thâu đêm chuối điểm canh.
Ba chục năm qua lầm lỗi ấy,
Nghe mưa chỉ để dạ buồn tênh.

Theo Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*

白藤江

挽雲劍戟碧巑岏
海蜃吞潮捲雪瀾
綴地花鈿春雨霽
撼天松籟晚風寒
山河今古雙開眼
胡越嬴輸一倚欄
江水渟涵殘日影
錯疑戰血未曾乾

Phiên âm:

BẠCH ĐẰNG GIANG

Vãn vân kiếm kích bích toàn ngoan,
Hải thẩn thôn triều quyển tuyết lan.
Xuyết địa hoa điền xuân vũ tễ,
Hám thiên tùng lại vãn phong hàn.
Sơn hà kim cổ song khai nhãn,
Hồ Việt doanh thâu nhất ỷ lan.
Giang thủy đình hàm tàn nhật ảnh,
Thác nghi chiến huyết vị tằng can.

Theo *Hoàng Việt thi tuyển* – Bùi Huy Bích

Dịch nghĩa:

SÔNG BẠCH ĐẰNG [1]

Núi biếc cao vút như gươm giáo, kéo tầng mây,
Thuồng luồng nuốt thủy triều, cuộn làn sóng bạc.
Những bông hoa như hoa đeo tai nở đầy đất sau mưa xuân,
Tiếng thông reo như tiếng sáo làm rung bầu trời trong gió lạnh chiều.
Cảnh non sông xưa này đã chứng kiến hai cuộc chiến thắng lớn,
Việc được thua của Hồ – Việt dựa vào một mái chèo.
Nước sông mênh mông đỏ ối dưới bóng mặt trời tà,
Lầm tưởng rằng máu chiến trận vẫn chưa khô.

1. *Sông Bạch Đằng*: Nhánh sông Thái Bình chảy qua tỉnh Quảng Ninh; nơi đây đã xẩy ra hai trận thủy chiến ác liệt giữa quân ta và giặc ngoại xâm: Ngô Quyền phá quân Nam Hán (939), Trần Hưng Đạo phá quân Nguyên (1288).

Dịch thơ:

Tựa gươm núi biếc chạm tầng mây,
Thần biển nuốt triều sóng cuộn xây.
Trải đất hoa xuân mưa ngớt lạnh,
Rung trời thông réo gió heo may.
Sơn hà nay trước hai lần thắng,
Hồ Việt được thua một mái chèo.
Sông nước trời chiều mầu thắm đỏ,
Tưởng rằng máu trận vẫn đâu đây.

Trần Lê Sáng *dịch*

讀易

三絶韋編大易經
乾坤全在此身形
移時靜見陽消息
鎮日潛觀物發生
俯仰若能心不怍
行藏何處道無成
風爐一炷沉香裊
啼鳥數聲春晝晴

Phiên âm:

ĐỘC DỊCH

Tam tuyệt vi biên đại Dịch kinh,
Càn khôn toàn tại thử thân hình.
Di thời tĩnh kiến dương tiêu tức,
Trấn nhật tiềm quan vật phát sinh.
Phủ ngưỡng nhược năng tâm bất tạc,
Hành tàng hà xứ đạo vô thành.
Phong lô nhất chú trầm hương niểu,
Đề điểu sổ thanh xuân trú tình.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỌC KINH DỊCH

Kinh Dịch lớn lao đã ba lần đứt lề da [1],
Tất cả trời đất đều ở trong thân hình này cả.
Chốc lát lặng thấy sự sinh diệt của khí dương,
Suốt ngày ngầm xem sự nẩy nở của muôn vật.
Cúi nhìn đất, ngẩng nhìn trời mà lòng chẳng thẹn,
Dù ra giúp nước hay ở ẩn, bề nào đạo chẳng thành.
Một nén hương trầm trong lò, khói lên nghi ngút,
Vài tiếng chim kêu giữa ngày xuân tạnh sáng.

1. Sách xưa chép Khổng Tử đọc *Kinh Dịch* nhiều lần, đến nỗi sách ba lần đứt lề da.

Dịch thơ:

Lề đứt ba lần, đọc Dịch kinh,
Tóm thu trời đất một thân hình.
Phút giây lặng thấy dương tàn hiện,
Suốt buổi ngẫm xem vật phát sinh.
Cúi ngẩng ví như lòng chẳng thẹn,
Hành tàng đâu sợ đạo không thành.
Lò trầm tỏa ngát mùi hương nhẹ,
Vài tiếng chim xuân hót nắng lành.

Đào Phương Bình – Nam Trân *dịch*

月盎山寒堂

宿得非心未出塵
戲穿百衲半僧身
滿山花色春三月
一枕泉聲秋八分
只恐世間無勝境
莫言天下欠閒人
此翁鍊得心如鐵
不復梨花入夢頻

Phiên âm:

NGUYỆT ÁNG SƠN HÀN ĐƯỜNG

Túc đắc phi tâm vị xuất trần,
Hí xuyên bách nạp bán tăng thân.
Mãn sơn hoa sắc xuân tam nguyệt,
Nhất chẩm tuyền thanh thu bát phân.
Chỉ khủng thế gian vô thắng cảnh,
Mạc ngôn thiên hạ khiếm nhàn nhân.
Thử ông luyện đắc tâm như thiết,
Bất phục lê hoa nhập mộng tần.

Dịch nghĩa:

NHÀ HÀN ĐƯỜNG
Ở NÚI NGUYỆT ÁNG

Sớm hiểu được thế nào là phi tâm nhưng chưa ra khỏi
được trần tục,
Hãy mặc chơi áo bách nạp mới tạm giống sư thôi.
Sắc hoa đầy núi như trong ba tháng xuân,
Tiếng suối nghe bên gối như tiết thu đã tám phần.
Chỉ sợ trên đời không có thắng cảnh,
Chớ nói trong thiên hạ thiếu người thanh nhàn.
Ông già này luyện được lòng như sắt thép,
Ngọn giáo hoa lê không còn đi vào giấc chiêm bao nữa.

Dịch thơ:

Lòng Phật chưa thành chửa xuất gia,
Giống sư vì bởi khoác cà sa.
Đầy non hoa nở xuân hằng trẻ,
Quanh gối khe reo hu sắp già.
Cảnh đẹp thế gian e chẳng mấy,
Người nhàn thiên hạ thiếu đâu mà.
Ông này luyện được lòng như thép,
Giấc mộng "hoa lê" chuyện đã qua.

Đào Phương Bình – Nam Trân *dịch*

TRẦN HIỆU KHẢ

(? –?)

Hiện chưa biết ông sinh, mất năm nào; quê quán ở đâu. Chỉ biết Trần Hiệu Khả làm quan dưới triều vua Trần Minh Tông. Ông lấy hiệu Quất Lâm Tản Khanh; còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (Sách *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và Chu Xa cũng chép bài này, nhưng đề của Trần Phóng Khả).

即事

淵明愛醉我不醉
圖南愛睡我不睡
頹然一枕樂天眞
醒來萬事都忘記

Phiên âm:

TỨC SỰ

Uyên Minh ái túy ngã bất túy,
Đồ Nam ái thụy ngã bất thụy.
Đồi nhiên nhất chẩm lạc thiên chân,
Tỉnh lai vạn sự đô vong kí.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ

Uyên Minh [1] thích say, ta chẳng thích say,
Đồ Nam [2] thích ngủ, ta chẳng thích ngủ.
Tự nhiên ngủ lịm đi một giấc vui vẻ,
Tỉnh dậy muôn việc đều quên hết.

Dịch thơ:

Uyên Minh thích rượu, tớ chẳng thích,
Đồ Nam thích ngủ, tớ chẳng thiết.
Hồn nhiên đẫy giấc bởi trời cho,
Tỉnh ra muôn việc đều quên hết.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Uyên Minh*: Tức Đào Uyên Minh, người đời Tấn, tính thích uống rượu.
2. *Đồ Nam*: Tức Trần Đoàn, người đời Tống; tính thích ngủ.

PHẠM MẠI
(? -?)

Phạm Mại còn gọi Phạm Tông Mại, hiệu Kính Khê; người làng Kính Chủ, huyện Hiệp Sơn; nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Ông là anh em ruột với Phạm Ngộ.

Phạm Mại làm quan Ngự sử trung tán, sau thăng chức Môn hạ sảnh đồng tri, thời vua Trần Minh Tông. Phạm Mại từng đi sứ sang nhà Nguyên cùng Nguyễn Trung Ngạn. Tính ông cương trực, nói thẳng ; vì thế mà mấy lần bị cách chức.

Ông để lại một ít bài thơ chép trong bộ *Toàn Việt thi lục*; một bài phú được chép trong bộ *Quần hiền phú tập*.

北使偶成

野館曾經宿
吟鞭故少留
白雲當户曉
黄葉滿林秋
斷雁稀家信
啼猿自客愁
此生休更問
行止任悠悠

Phiên âm:

BẮC SỨ NGẪU THÀNH

Dã quán tằng kinh túc,
Ngâm tiên cố thiểu lưu.
Bạch vân đương hộ hiểu.
Hoàng diệp mãn lâm thu.
Đoạn nhạn hy gia tín,
Đề viên tự khách sầu.
Thử sinh hưu cánh vấn,
Hành chỉ nhậm du du.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGẪU HỨNG TRÊN ĐƯỜNG ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

Từng qua đêm ở cái quán đồng nội này,
Cho nên chiếc roi thơ nay tạm dừng lại đây một chốc.
Buổi sáng, mây trắng ngay trước cửa,
Mùa thu, lá vàng đầy rừng.
Cánh nhạn lạc bầy, tin nhà vắng,
Tiếng vượn hú vang, khách tự sầu.
Cuộc đời này thôi đừng hỏi nữa,
Đi hay dừng, phó mặc cho [tương lai] mờ mịt.

Dịch thơ:

Quán quê từng nghỉ lại,
Vó ngựa nay dừng chơi.
Cửa sớm giăng mây bạc,
Rừng thu ngập lá rơi.
Nhạn thưa tin vắng ngắt,
Vượn hú khách bồi hồi.
Cảnh ngộ thôi đừng hỏi,
Ra sao phó mặc đời.

Tuấn Nghi *dịch*

題隱者所居和韻

到處知君臭味蘭
杖藜敲破碧苔班
一襟人物渾無分
數畝田園足自寬
陶令歸心帶松菊
少陵吟興動江山
多情最愛堂前景
雲外悠悠倦鳥還

Phiên âm:

ĐỀ ẨN GIẢ SỞ CƯ HỌA VẬN

Đáo xứ tri quân xú vị lan,
Thượng lê xao phá bích đài ban.
Nhất khâm nhân vật hồn vô phận,
Sổ mẫu điền viên túc tự khoan.
Đào Lệnh quy tâm đới tùng cúc,
Thiếu Lăng ngâm hứng động giang sơn.
Đa tình tối ái đường tiền cảnh.
Vân ngoại du dư quyện điểu hoàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN BÀI ĐỀ CHỖ Ở ẨN SĨ

Khắp nơi đều biết ông danh thơm như hoa lan,
Chiếc gậy lê chống nát khắp rêu xanh.
Tấm áo nổi danh không màng đến,
Vài mẫu ruộng vườn đủ mình thoải mái.
Lòng quy ẩn của Đào Lệnh [1] mang cả tùng, cúc,
Tiếng ngâm thơ của Thiếu Lăng [2] động đến núi sông.
Người đa tình yêu nhất cảnh nước nhà,
Ngoài mây xa thẳm chim mỏi bay về !

訪僧

擺脫塵中簿牒忙
暫攜僚史訪僧房
碧溪雪淨茶甌爽
紅樹風多竹院涼
徐步要窮終日興
清談爲解十年狂
詩禪勘破聊歸去
一路蒲花荻葉芳

---

1. *Đào Lệnh:* Đào Tiềm, người thời Tấn; làm huyện lệnh Bành Trạch, chán ghét cảnh làm quan về ở ẩn; tính thích hoa cúc.

2. *Thiếu Lăng:* hiệu của nhà thơ lớn đời Đường, Đỗ Phủ. Đỗ Phủ cũng không làm quan, đi chu du các nơi; đến đâu đều có thơ.

Phiên âm:

PHỎNG TĂNG

Bãi thoát trần trung bạ điệp mang,
Tạm huề liêu lại phỏng tăng phường.
Bích khê tuyết tịnh trà âu sảng,
Hồng thụ phong đa trúc viện lương.
Từ bộ yếu cùng chung nhật hứng,
Thanh đàm vị giải thập niên cuồng.
Thi thiền khám phá liêu quy khứ,
Nhất lộ bồ hoa địch diệp phương.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THĂM NHÀ SƯ

Thoát được việc bận rộn sổ sách trong đời,
Tranh thủ dắt mấy quan đồng liêu đến thăm nhà sư.
Khe biếc, tuyết trong, âu trà sảng khoái,
Cây đỏ, gió nhiều, viện trúc mát mẻ.
Bước chậm, muốn giữ hứng trọn ngày,
Nói thanh cao để quên lòng cuồng mười năm.
Đã hiểu được thơ Thiền, nhẹ nhàng ra về,
Suốt đường nghe mùi thơm hoa lá lau sậy.

閒居題水墨幛子小景

紅樹一溪流水
青山千里斜陽
欲喚扁舟歸去
此生未卜行藏

Phiên âm:

NHÀN CƯ ĐỀ THỦY MẶC TRƯỚNG TỬ TIỂU CẢNH

Hồng thụ nhất khê lưu thủy,
Thanh sơn thiên lý tà dương.
Dục hoán biển chu quy khứ,
Thử sinh vị bốc hành tàng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NHÂN LÚC RỖI, ĐỀ BỨC TRANH NHỎ TRÊN TẤM TRƯỚNG THỦY MẶC

Cây đỏ bên một dòng suối nước chảy,
Núi xanh trong nghìn dặm bóng chiều.
Muốn gọi chiếc thuyền để về,
Cuộc đời này chưa bói được việc làm quan hay ở ẩn.

Dịch thơ:

Lá thắm một giòng suối chảy,
Non xanh nghìn dặm bóng tà.
Muốn gọi con thuyền về ẩn,
"Hành tàng" ta bói chưa ra.

Tuấn Nghi *dịch*

千秋鑑賦

伊昔帝庭

有臣九齡

懷丹抱素

含華吐英

洞達乎治亂之理感通乎獻替之誠

乃纂述其興廢喻厥鑑之甚明

於是

運應千秋辰當令節

猗與休哉其意若曰

玪琗龜鶴豈足爲祝聖之符誕謾神仙胡可

語長生之訣

是鑑也

至精至明既融既徹

道德廣乎規模禮義堅乎金鐵
凜其气兮水霜炳其文兮日月
照之昏者可使明磨之愚者可使哲
因載寫以載呈用爰明而爰潔
非獨歸美於吾君而可以爲萬世之軌轍
逌夫
金門既闢玉漏初殘
象魏會梯杭之萬國龍墀羅劍佩之千官
海宇慶虹流之瑞嵩呼騰電繞之驩
九齡乃
峨冠陛側楷笏腰間
容儀嚴肅步武舒閒
閒群臣於朝列回一顧於威顏
既推誠而獻鑑復稽首而披肝
臣言明乎似鑑臣心赫兮若丹
衆正於是乎志舒而气豁群邪於是乎膽
落而毛寒
故能
追蹤丙韓並美姚宋

照發甫之奸邪洞見祿之情狀也
然常怪
太宗有魏徵而爲鑑也胡爲不能致貞觀
三十年之太平明皇亦有九齡爲鑑也
胡爲不救天寶末年之顚躓
顧所用之如何竊有感於李唐之事
方今
祥開瑞旦慶協昌期
萬年億俾壽一日二日惟幾
鑑于先王則有祖宗之成憲鑑于往事則有
其艾之光輝
以治亂爲鑑者孰美孰惡以得失爲鑑者
孰姸媸
此愚臣所以稽首獻千秋鑑者期天子其鑑
于茲

Phiên âm:

THIÊN THU GIÁM PHÚ

Y tích đế đình,
Hữu thần Cửu Linh,
Hoài đan bão tố.
Hàm hoa thổ anh.
Động đạt hồ trị loạn chi lí; cảm thông hồ hiến thế chi thành.
Nãi toản thuật kì hưng phế; dụ quyết giám chi thậm minh.
Ư thị
Vận ứng thiên thu; thần đương lệnh tiết.
Y dư hưu tai; kì ý nhược viết:
Linh đinh quy hạc, khởi túc vi chúc thánh chi phù; đản mạn thần tiên, hồ khả ngữ trường sinh chi quyết.

Thị giám dã,
Chí tinh chí minh; kí dung kí triệt.
Đạo đức quảng hồ quy mô; lễ nghĩa kiên hồ kim thiết.
Lẫm kì khí hề băng sương; bính kì văn hề nhật nguyệt.
Chiếu chi hôn giả khả sử minh; ma chi ngu giả khả sử triết.
Nhân tái tả dĩ tái trình; dụng viên minh nhi viên khiết.
Phi độc quy mĩ ư ngô quân; nhi khả dĩ vi vạn thế chi quỹ triệt.
Đãi phù,
Kim môn kí tịch; ngọc lậu sơ tàn.
Tượng nguy hội thê hàng chi vạn quốc; lòng trì la kiếm bội chi thiên quan.
Hải vũ khánh hồng lưu chi thụy; tung hô đằng điện nhiễu chi hoan.

Cửu Linh nãi,
Nga quan bệ trắc; tấn hốt yêu gian
Dung nghi nghiêm túc; bộ vũ thư nhàn
Gián quần thần ư triều liệt; hồi nhất cố ư uy nhan.

Kí suy thành nhi hiến giám, phục khể thủ nhi phi can,

Thần ngôn minh hồ tự giám; thần tâm hách hề nhược đan.

Chúng chính ư thị hồ chí thư nhi khí khoát; quần tà ư thị hồ
đảm lạc nhi mao hàn.

Cố năng

Truy tung Bính, Hàn; tinh mỹ Diêu, Tống.

Chiếu phát Phủ chi gian tà, động kiến Lộc chi tình trạng đã.

Nhiên thường quái:

Thái Tông hữu Ngụy Trưng nhi vi giám dã, hồ vi bất năng trí Trinh Quán tam thập niên chi thái bình; Minh Hoàng diệc hữu Cửu Linh vi giám dã, hồ vi bất cứu Thiên Bảo mạt niên chi điên
chí,

Cố sở dụng chi như hà; thiết hữu cảm ư Lý Đường chi sự.

Phương kim

Tường khai thụy đán; khánh hiệp xương kì.

Vạn niên ức niên tỷ thọ; nhất nhật nhị nhật duy ky

Giám vu tiên vương, tắc hữu tổ tông chi thành hiến; giám vu vãng sự tắc hữu kì ngải chi quang huy.

Dĩ trị loạn vi giám giả, thục mỹ thục ố; dĩ đắc thất vi giám
giả, thục nghiên thục si.

Thử ngu thần sở dĩ khể thủ hiến *Thiên thu giám giả,* kì thiên
tử kì giám vu tư.

(Theo *Quần hiền phú tập*; Hoàng Tụy Phu và Nguyễn Trù)

Dịch nghĩa:

PHÚ GƯƠNG NGHÌN THU

Xưa ấy sân vua
Có tôi Cửu Linh [1]
Lòng son trong trắng
Tư chất tinh anh

Thấu đến cùng cái lẽ yên loạn; cảm thông cùng sâu sắc đổi thay.
Bèn soạn thuật đời hưng phế; ví gương nọ soi thật hay.
Lúc ấy:
Vận ứng nghìn thu, thời đương tiết đẹp;
Hay ư lành chăng, xem ý sẽ biết;
Lênh khênh rùa hạc, há đủ làm bùa chúc vua hiền ?
Đản hoặc thần tiên, đâu đáng kể trường sinh bí quyết ?
Tấm gương này:
Rất tinh rất minh, soi vào thấu triệt;
Đạo đức mở rộng khuôn vòng; lễ nghĩa bền như vàng thép.
Lẫm liệt khí ngang băng sương; huy hoàng văn ngang nhật nguyệt.
Chiếu vào tối tăm, tối sáng lên; mài vào ngu dại, dại hóa biết.
Nhân chép rõ để kính trình; dụng điều hay và tinh khiết.
Không chỉ làm đẹp riêng vua ta; mà có thể vì vạn thế nêu khuôn phép.
Đến khi:
Kim môn [2] đã mở, ngọc lậu [3] vừa tàn;

---

1. *Cửu Linh:* Trương Cửu Linh, Tể tướng đời Đường Huyền Tông; ông từng viết *Thiên thu kim giám lục,* 10 chương, kể gương trong sử để răn vua.

2. *Kim môn*: Cửa cung.

3. *Ngọc lậu*: Đồng hồ ngọc. Xưa người ta đổ nước vào hồ ngọc, nước nhỏ giọt, nhìn nước còn lại trong hồ, biết được thời gian.

Vạn quốc kéo về theo đầy cửa khuyết; nghìn quan đeo kiếm sáng châu long trì.

Bốn biển chúc vừng hồng phúc mở; tung hô dậy khắp nỗi hân hoan !

Cửu Linh bèn:

Mũ cao bệ vệ, hốt dắt ngang lưng;

Dung nghi nghiêm túc, cất bước nhẹ nhàng;

Rời khỏi hàng quan mà tiến, theo phía bệ nhìn long nhan;

Đã chân thành dâng gương quý, lại cúi đầu giãi tâm can.

Lời hiền thần sáng tựa gương, lòng hiền thần đỏ tựa son.

Đám chính trung được từ đó mở mang chí khí; bọn gian tà kể từ đó gáy lạnh mật tan!

Vậy nên:

Nơi dấu Bính, Hàn [1]; đẹp sánh Diêu, Tống [2];

Chiếu rõ Phủ [3] là gian tà; soi thấy Lộc [4] là mưu loạn vậy !

Nhưng thường lạ:

Thái Tông có Ngụy Trưng [5] là gương quý vậy; sao vào năm Trinh Quán thứ ba mươi không được thái bình ?

Minh Hoàng cũng có Cửu Linh làm gương vậy; sao không cứu nổi điên đảo cuối thời năm Thiên Bảo ?

Xét ở chỗ dùng ra sao; nghĩ cảm thương việc Lý Đường [6] bất hảo!

Còn nay:

Mừng vui buổi tốt, chúc gặp thời lành;

Vạn năm ức năm vẫn thọ, một ngày hai ngày là vui.

Soi vào vua xưa có phép tắc thành văn tiên tổ;

---

1. *Bính, Hàn*: Tức Bính Cát đời Hán, Hàn Hưu đời Đường; hai người được tiếng cương trực, dám nói thẳng.

2. *Diêu, Tống*: Diêu Sùng, Tống Cảnh; hai Tể tướng đời Đường Huyền Tông; được tiếng là hai vị hiền thần.

3. *Phủ*: Tức Lý Lâm Phủ, Tể tướng chuyên quyền đời Đường.

4. *Lộc*: Tức An Lộc Sơn; làm phản cuối năm Thiên Bảo.

5. *Ngụy Trưng*: Đại thần đời Đường Thái Tông. Ngụy Trưng cương trực, dám nói thẳng.

6. *Lý Đường*: Nhà Đường họ Lý, vì vậy quen gọi Lý Đường.

Soi vào việc cũ lại có ánh sáng người cao niên.
Lấy trị loạn soi đến tỏ; chỗ tốt, chỗ xấu;
Lấy được mất soi đến tỏ; kẻ gian bậc hiền.
Ấy ngu thần sở dĩ dập đầu hiến *Thiên thu giám* vậy; mong
Thiên tử soi tấm gương này !

Trần Lê Sáng *dịch*

PHẠM NGỘ

(?-?)

Phạm Ngộ còn gọi là Phạm Tông Ngộ, hiệu Liêu Khê; người làng Kính Chủ, huyện Hiệp Sơn; nay là huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Ông là anh em ruột với Phạm Mại.

Phạm Ngộ làm chức Tri thẩm hình viên sự dưới thời vua Trần Minh Tông, ông từng đi sứ với Nguyễn Trung Ngạn; về nước giữ chức Thượng thư tả lang trung. Tính thẳng thắn. Phạm Ngộ có để lại một số bài thơ trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

江中夜景

凄涼夜月煙凝雪
幾點衰鴻叫天末
長江如練水映空
一聲漁笛千山月

Phiên âm:

GIANG TRUNG DẠ CẢNH

Thê lương dạ nguyệt yên ngưng tuyết,
Kỉ điểm ai hồng khiếu thiên mạt.
Trường giang như luyện thủy ánh không,
Nhất thanh ngư địch thiên sơn nguyệt.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢNH ĐÊM TRÊN SÔNG

Trăng đêm lạnh lẽo, khói đọng [như] tuyết,
Mấy chấm chim hồng buồn bã kêu ở cuối trời.
Sông dài như dải lụa, nước ánh lên tầng không,
Một tiếng sáo làng chài, trăng giãi trên nghìn ngọn núi.

Dịch thơ:

Khói đường tuyết đọng, lạnh trăng đêm,
Góc biển hồng kêu, ai oán thêm.
Dải lụa sông dài, soi ánh nước,
Trăng treo ngàn núi, sáo chài êm.

Hoàng Lê *dịch*

至靈道中

野趣跋還涉
山行雨欲晴
幽花垂帽重
空翠著衣輕
坐石逢僧話
看雲了世情
因貪幽興極
歸路月東明

Phiên âm:

CHÍ LINH ĐẠO TRUNG

Dã thú bạt hoàn thiệp,
Sơn hành vũ dục tình.
U hoa thùy mạo trọng,
Không thúy trước y khinh.
Tọa thạch phùng tăng thoại.
Khán vân liễu thế tình.
Nhân tham u hứng cực,
Quy lộ nguyệt đông minh.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG CHÍ LINH

Qua đồng nội hết trèo lại lội,
Đi đường núi, vừa sắp tạnh cơn mưa.
Những bông hoa thanh u nặng nghiêng vành mũ,
Màu thúy ở không trung vương vào áo nhẹ nhàng.
Ngồi trên tảng đá, gặp nhà sư trò chuyện,
Nhìn áng mây mà hiểu rõ tình đời.
Vì quá ham mê với cảm hứng thanh u.
Trên đường về, trăng đã ló sáng đằng đông.

Dịch thơ:

Qua đồng, lội lại trèo,
Mưa tạnh, đường quanh queo.
Vành mũ nghiêng hoa nặng,
Áo cừu màu thúy treo.
Cùng sư ngồi đá núi,
Cuộc thế ngắm mây bèo.
Mải luyến thú thanh nhã,
Đường về trăng đã treo.

Tuấn Nghi *dịch*

謁萬載祠堂

重門不掩雞聲午
落花滿地紅無主
荒涼故里木千章
寂寞空山煙一縷
浮雲富貴事已非
汗竹功名終不朽
客來感舊不勝情
謁罷叢祠淚如雨

Phiên âm:

YẾT VẠN TẢI TỪ ĐƯỜNG

Trùng môn bất yểm kê thanh ngọ,
Lạc hoa mãn địa hồng vô chủ.
Hoang lương cố lí mộc thiên chương,
Tịch mịch không sơn yên nhất lũ.
Phù vân phú quý sự dĩ phi,
Hãn trúc công danh chung bất hủ.
Khách lai cảm cựu bất thăng tình,
Yết bãi tùng từ lệ như vũ.

Dịch nghĩa:

YẾT NHÀ THỜ VẠN TẢI

Mấy lớp cửa không khép, tiếng gà gáy giữa trưa,
Hoa rụng đầy đất, màu hồng không có chủ.
Làng xưa hoang lạnh, cây cối hàng nghìn màu sắc,
Núi trơ tịch mịch, một làn khói nhỏ [bốc lên].
Cảnh giàu sang như mây nổi, đã không đáng kể,
Công danh lưu sử sách, rốt cục còn mãi.
Khách đến đây, trước cảnh cũ, lòng xiết bao xúc động,
Yết xong ngôi đền hoang rậm, nước mắt như mưa.

Dịch thơ:

Gà trưa xao xác, ngõ không cài,
Hoa rụng đỏ vườn, chủ đấy ai.
Nghìn cụm cây làng chen chúc mọc,
Một làn khói núi thảnh thơi bay.
Giàu sang mây nổi, đà lầm lỡ,
Sử sách lưu danh, chẳng nát phai.
Cảnh đấy người đây bao cảm cựu,
Thăm xong đền cổ, lệ rơi dài.

Tuấn Nghi *dịch*

大灘夜泊

十載江湖一葉舟
西風吹盡黑貂裘
霜寒野寺鍾初夜
月满江村雁正秋

今古無窮吾道在
乾坤不礙此身浮
明時苦戀歸心未
慚愧雲山遶夢遊

Phiên âm:

ĐẠI THAN DẠ BẠC

Thập tải giang hồ nhất diệp chu,
Tây phong xuy tận hắc điêu cầu.
Sương hàn dã tự chung sơ dạ,
Nguyệt mãn giang thôn nhạn chính thu.
Kim cổ vô cùng ngô đạo tại,
Kiền khôn bất ngại thử thân phù.
Minh thời khổ luyến quy tâm vị,
Tàm quý vân sơn nhiễu mộng du.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÊM ĐẬU THUYỀN Ở BẾN SÔNG ĐẠI THAN [1]

Mười năm giang hồ với một lá thuyền con,
Gió tây thổi phai hết màu đen trên chiếc áo cầu lông điêu.
Ngôi chùa quê trong sương lạnh, tiếng chuông điểm khi đêm vừa đổ xuống.
Xóm ven sông trăng tỏa, chim nhạn bay giữa tiết trời thu.

1. *Đại Than:* Còn gọi Bình Than; phía dưới sông Đuống ngày nay.

Kim cổ vô cùng, đạo ta vẫn còn mãi,
Trời đất không ngăn trở, thân này cứ lênh đênh.
Còn lưu luyến với đời thịnh trị, chưa được thỏa lòng quy ẩn,
Thẹn thùng, mây núi cứ quẩn quanh trong giấc chiêm bao.

Dịch thơ:

Mười năm phiêu dạt, lá thuyền con,
Dãi gió dầm mưa, áo cũ mòn.
Chùa tối sương sa, chuông đổ vội,
Sông thu trăng tỏa, nhạn bay dồn.
Cổ kim thăm thẳm thời chưa hết,
Nông nỗi lênh đênh, phận hãy còn.
Luyến cuộc thăng bình chưa nỡ ẩn,
Trong mơ thẹn thấy núi mây vờn.

Tuấn Nghi *dịch*

秋夜即事

破屋看星夜未央
蕭蕭四壁遶寒螿
青燈對影雙蓬鬢
黃卷論心一炷香
風送秋聲隨樹遠
月分夜氣入窗涼
羈懷冷卻渾無事
時聽庭梧落曉霜

Phiên âm:

THU DẠ TỨC SỰ

Phá ốc khan tinh dạ vị ương,
Tiêu tiêu tứ bích nhiễu hàn tương.
Thanh đăng đối ảnh song bồng mấn,
Hoàng quyển luân tâm nhất chú hương.
Phong tống thu thanh tùy thụ viễn,
Nguyệt phân dạ khí nhập song lương.
Ky hoài lãnh khước hồn vô sự,
Thời thính đình ngô lạc hiểu sương.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TỨC CẢNH ĐÊM THU

[Trong] gian nhà cũ nát nhìn sao, đêm vẫn chưa sáng,
Dế lạnh nỉ non quanh bốn bức vách quạnh hiu.
Đối diện với bóng bên ngọn đèn xanh, hai mái tóc rối bời,
Tâm sự cùng cuốn sách vàng, trước nén hương.
Gió đưa tiếng thu theo cây cối xa dần,
Trăng phả hơi đêm vào cửa sổ lành lạnh.
Đất khách quê người, nỗi lòng lạnh lẽo không còn thiết tới việc gì,
Chốc chốc lại nghe giọt sương mai từ cây ngô đồng trước sân rơi xuống.

Dịch thơ:

Nhà rách, trông sao, hãy tối trời,
Quạnh hiu tiếng dế dậy đôi nơi.
Đèn khuya, tóc rối, ngồi cùng bóng,
Sách cổ, nhang xông, gẫm chuyện đời.
Gió cuốn cây xa, thu lướt nhẹ,
Song chia đêm lạnh nguyệt chơi vơi.
Tha hương ngán nỗi lòng se lại.
Lác đác sân ngô sương sớm rơi.

Tuấn Nghi *dịch*

遊浮石巖乃先祖修行之地舟中作

昔年曾作浮石遊
童顏丫髻陪親娛
題詩叫詠石壁下
時人竊比眉三蘇
今年重作浮石遊
江山如故人白頭
追歡歲月已不再
煙波千里生閒愁

勝遊邂逅那可必
塵土重來又何日
悠悠身世倚欄杆
天外客帆歸鳥疾

Phiên âm:

DU PHÙ THẠCH NHAM NÃI TIÊN TỔ TU HÀNH CHI ĐỊA, CHU TRUNG TÁC

Tích niên tằng tác Phù Thạch du,
Đồng nhan a kế bồi thân ngu.
Đề thi khiếu vịnh thạch bích hạ,
Thời nhân thiết tỉ My tam Tô.
Kim niên trùng tác Phù Thạch du,
Giang sơn như cố, nhân bạch đầu
Truy hoan tuế nguyệt dĩ bất tái,
Yên ba thiên lý sinh nhàn sầu.
Thắng du giải cấu na khả tất
Trần thổ trùng lai hựu hà nhật,
Du du thân thế ỷ lan can.
Thiên ngoại khách phàm quy điểu tật.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC LÚC ĐI THUYỀN DẠO CHƠI Ở ĐỘNG PHÙ THẠCH LÀ NƠI TỔ TIÊN TU HÀNH

Năm xưa từng dạo chơi ở Phù Thạch,
Vẻ trẻ thơ, tóc trái đào, theo hầu thân phụ vui vầy.
Đề thơ ngâm vịnh ở dưới vách đá,
Người đương thời trộm ví [nhà ta] với ba người họ Tô đất Mi Sơn.

Năm nay trở lại dạo chơi ở Phù Thạch.
Non sông vẫn cũ, nhưng người đã bạc đầu.
Mải vui, năm tháng trôi qua không trở lại,
Khói sóng dặm nghìn gợi buồn nhớ vẩn vơ.
Chuyện gặp gỡ giữa người và cảnh là tình cờ, nào có gì làm chắc,
Trong cõi đời cát bụi, biết có ngày nào còn trở lại đây chăng.

Thân thế mịt mù, tựa vào mái thuyền,
Buồm khách ngoài trời xa, chim về tổ vội vàng.

Dịch thơ:

Phù Thạch năm xưa từng dạo qua,
Đầu xanh chầu chực bên mình cha.
Mấy câu đề vịnh dưới sườn đá,
Người lấy Tam Tô trộm ví ta.
Phù Thạch năm nay lại dạo qua.
Non nước in xưa, người đã già,
Ngày tháng thoi đưa nhà xuân vắng.
Sóng nổi cơn sầu nghìn dặm xa.
Gặp gỡ dễ đâu người với cảnh,
Cái duyên trùng phùng thường trở ngạnh
Cuộc đời dằng dặc lúc nương cầu,
Buồm khách ngoài trời chim thẳng cánh.

Đinh Văn Chấp *dịch (Tạp chí Nam Phong)*

MẠC ĐĨNH CHI

(?-?)

Mạc Đĩnh Chi là một trong những danh sĩ rất nổi tiếng thời Trần; song sự ghi chép về thân thế của ông lại quá sơ sài. Nay chúng ta chỉ biết được ông tên tự là Tiết Phu; người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Mạc Đĩnh Chi thuộc dòng dõi Mạc Hiển Tích, Trạng nguyên thời Lý; ông cũng là ông Tổ bảy đời của vua Mạc Thái tổ Đăng Dung.

Theo sách xưa, Mạc Đĩnh Chi người xấu, nhưng rất thông minh. Ông thi đậu Trạng nguyên năm Hưng Long thứ 12, tức năm 1304; sau làm quan Thượng thư, từng đi sứ sang nhà Nguyên. Chuyến đi sứ của ông còn lưu lại nhiều giai thoại.

Thơ văn Mạc Đĩnh Chi được chép trong *Toàn Việt thi lục, Việt âm thi tập, Quần hiền phú tập, Hoàng Việt thi tuyển* cùng một số sách kí, lục, nhưng số thơ văn chép được này có thể vẫn còn ít so với tác phẩm có thực của ông; hơn nữa, trong số này vẫn còn một số tác phẩm còn nghi vấn. Dưới đây, chúng tôi giới thiệu 4 bài thơ và 1 bài phú của ông.

喜景明人眼

好景明人眼
江山正豁然
煙籠初出日
波漾嫩晴天
岸柳垂金節

汀花撲畫船
凄涼寬旅思
和暖喜新年

Phiên âm:

HỶ TÌNH

Hảo cảnh minh nhân nhãn,
Giang sơn chính khoát nhiên.
Yên lung sơ xuất nhật,
Ba dạng nộn tình thiên.
Ngạn liễu thùy kim tiết,
Đinh hoa phác họa thuyền.
Thê lương khoan lữ tứ,
Hòa noãn hỷ tân niên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MỪNG TRỜI TẠNH

Cảnh đẹp sáng mắt người,
Non sông đang lúc quang đãng.
Khói lồng vầng mặt trời mới lên,
Sóng dợn giữa bầu trời tươi non.
Liễu trên bờ rủ cờ tiết vàng,
Hoa giữa bãi phất vào con thuyền chạm vẽ.
Lạnh lẽo làm giảng trải nỗi niềm lữ khách,
Ấm áp, mừng năm mới.

Dịch thơ:

Cảnh đẹp bừng con mắt,
Non sông lúc sáng choang.
Khói lồng vầng nhật ló,
Sóng dợn sắc trời quang.
Hoa vướng mui thuyền chạm,
Liễu buông giải cờ vàng.
Lạnh lùng, se nỗi khách,
Ấm áp, ngợi xuân sang.

Nguyễn Đổng Chi *dịch*
(Việt Nam cổ văn học sử - II)

晚景

空翠浮煙色
春藍發水文
墻烏啼落照
野雁送歸雲
漁火前灣見
樵歌隔岸聞
旅顏愁冷落
借酒作微醺

Phiên âm:

VÃN CẢNH

Không thúy phù yên sắc,
Xuân lam phát thủy văn.
Tường ô đề lạc chiếu,
Dã nhạn tống quy vân.
Ngư hỏa tiền loan kiến,
Tiều ca cánh ngạn văn.
Lữ nhan sầu lãnh lạc,
Tá tửu tác vi huân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢNH CHIỀU

Mầu khói nổi lên giữa bầu trời biếc,
Gợn sáng lăn tăn trên dòng nước xanh mùa xuân.
Quạ bên tường kêu khi bóng xế,
Nhạn ngoài đồng tiễn đám mây về.
Lửa thuyền câu lập lòe vũng trước,
Tiếng ca chú tiều văng vẳng bên kia bờ.
Nét mặt người lữ khách ủ ê khá thương,
Mượn chén rượu ngà ngà cho khuây.

Dịch thơ:

Mây núi phơi màu biếc,
Nước sông gợn vẻ thanh.
Quạ tường kêu buổi tối,
Nhạn nội tiễn mây xanh.
Thuyền câu đèn chiếu vũng,
Ca tiều giọng cách ghềnh.
Khách sầu thân đơn chiếc,
Mượn chén giải u tình.

(Bd. *Hoàng Việt thi văn tuyển;* 1958)

早行

蝴蝶醒殘夢
滄浪聞棹歌
張帆開宿霧
擺棹破晴波
水入九江闊
山歸三楚多
濂溪何處是
我欲訪煙蘿

Phiên âm:

TẢO HÀNH

Hồ điệp tinh tàn mộng,
Thương Lang văn trạo ca.
Trương phàm khai túc vụ,
Bãi trạo phá tình ba.
Thủy nhập Cửu Giang khoát,
Sơn quy Tam Sở đa.
Liêm Khê hà xứ thị ?
Ngã dục phỏng yên la.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI SỚM

Giấc điệp [1] tỉnh, tàn mộng,
Trên Thương Lang [2], nghe tiếng nhà đò.
Buồm giương, đám sương mù dầy bị vạch ra,
Chèo khua, làn sóng trong bị vỡ.
Sông chảy vào mênh mông Cửu Giang [3],
Núi quy về trùng điệp Tam Sở.
Ông Liêm Khê [4] ở chốn nào đây ?
Ta muốn thăm nơi khói mây cỏ rậm ấy !

Dịch thơ:

Giấc điệp tàn, tỉnh mộng,
Sông Thương nghe tiếng ca.
Buồm giương, mù khuấy tản,
Chèo động, sóng trong hòa.
Nước rót Cửu Giang rộng,
Non về Tam Sở nhà.
Đâu Liêm Khê chốn cũ ?
Viếng núi thỏa lòng ta !

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Giấc điệp*: Lấy điển Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa bướm. Ý nói cuộc đời chỉ hư ảo.

2. *Thương Lang*: Tức Hán Thủy, ở Trung Quốc. Sách Mạnh Tử có câu: "Nước sông Thương Lang trong có thể giặt mũ, nước sông Thương Lang đục có thể rửa chân".

3. *Cửu Giang, Tam Sở*: Hai địa danh lớn; có sông rộng, núi cao ở Trung Quốc.

4. *Liêm Khê*: Hiệu của Chu Đôn Di, một nhà triết học lớn đời Tống.

過彭澤訪陶潛舊居

自性本閑曠
初不比碌碌
斗米肯折腰
解印寧辭祿
扶疏五株柳
冷澹一籬菊
寥寥千載後
清名吾可服

Phiên âm:

QUÁ BÀNH TRẠCH PHỎNG ĐÀO TIỀM CỰU CƯ

Tự tính bản nhàn khoáng,
Sơ bất tỷ lục lục.
Đẩu mễ khẳng chiết yêu,
Giải ấn ninh từ lộc.
Phù sơ ngũ chu liễu,
Lãnh đạm nhất ly cúc.
Liêu liêu thiên tải hậu,
Thanh danh ngô khả phục.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA BÀNH TRẠCH, THĂM NƠI Ở CŨ CỦA ĐÀO TIỀM [1]

Bản tính vốn thích nhàn và phóng khoáng,
Từ đầu đã không muốn sánh với kẻ tầm thường.
Đâu vì đấu gạo chịu khom lưng,
Cởi ấn đành bỏ bổng lộc.
Trồng dăm gốc liễu thưa,
Vun một rào cúc lãnh đạm.
Dài mãi nghìn năm sau,
Thanh danh còn làm ta khâm phục.

Dịch thơ:

Tính vốn thích nhàn nhã,
Không chịu sánh cậy cục.
Há chịu cúi nhận gạo,
Cởi ấn đành từ lộc.
Lơ thơ dăm cây liễu,
Vắng lặng một rào cúc.
Nghìn năm lưu hậu thế,
Thanh danh ta vẫn phục.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. Đào Tiềm, tự Uyên Minh; làm Huyện lệnh ở Bành Trạch, đời Tấn. Tính thẳng thắn, không chịu cậy cục tiến thân. Từng bực mình nói: Ta không thể vì năm đấu gạo mà chịu khom lưng. Sau ông từ quan về ẩn cư; nơi ẩn trồng liễu và cúc.

玉井蓮賦

客有:

隱几高齋。夏日正午。

臨碧水之清池。芙蓉之樂府。

忽有人焉。

野其服。黄其冠。

迥出塵之仙骨。凜辟穀之臞顏。

問之客來。曰從華山。

迺授之几。迺使之坐。

破東陵之瓜。薦瑤池之果。

載言之琅。載笑之瑳。

既而目客曰。子非愛蓮之君子耶。

我有異種。藏之袖間。

非桃李之粗俗。非梅竹之孤寒。

非僧房之枸杞。非洛土之牡丹。

非陶令東籬之菊。非靈均九畹之蘭。

乃泰華峰頭玉井之蓮。

客曰。

異哉。豈所謂藕如船兮花十丈。冷比霜兮。

甘比蜜者耶。

昔聞其名。今得其實。

道士欣然。乃袖中出。

客一見之。心中幽鬱鬱。

乃拂十樣之牋。泚五色之筆。

以爲歌曰。

架水晶兮爲宮。金鑿琉璃兮爲戶。

碎玻璃兮爲泥。洒明珠兮爲露。

香馥郁兮層霄。帝聞風兮女慕。

桂子冷兮無香。素娥紛兮女妒。

採瑤草兮芳洲。望美人兮湘浦。

蹇何爲兮中流。盍相返兮故宇。

豈濩落兮無容。嘆嬋娟兮多誤。

苟予柄之不阿。果何傷乎風雨。

恐芳紅兮搖落。美人來兮歲暮。

道士聞而嘆曰。

子何爲衰且怨也。

獨不見鳳凰池上之紫薇。白玉堂前之紅藥。

夐地位之清高。藹聲名之昭灼。

彼皆見貴於聖明之朝。子獨何之乎騷人之國。
於是有感斯言起敬起慕。
哦誠齋亭上之詩。賡昌黎峰頭之句。
叫閶闔以披心。敬獻玉井蓮之賦。

Phiên âm:

NGỌC TỈNH LIÊN PHÚ

Khách hữu:
Ẩn kỉ cao trai; hạ nhật chính ngọ.
Lâm bích thủy chi thanh trì; vịnh phù dung chi Nhạc phủ.
Hốt hữu nhân yên:
Dã kì phục; hoàng kì quan.
Quýnh xuất trần chi tiên cốt; lẫm tịch cốc chi cù nhan.
Vấn chi hà lai; viết tòng Hoa Sơn.
Nãi thụ chi kỷ; nãi sử chi tọa.
Phá Đồng Lăng chi qua; tiến Dao Trì chi quả.
Tái ngôn chi lang; tái tiếu chi thả.
Kí nhi mục khách viết: tử phi ái liên chi quân tử da?
Ngã hữu dị chủng, tàng chi tụ gian;
Phi đào lí chi thô tục; phi mai trúc chi cô hàn.
Phi tăng phòng chi câu kỉ; phi Lạc thổ chi mẫu đan.
Phi Đào lệnh đông li chi cúc; phi Linh Quân cửu uyển chi lan.
Nãi Thái Hoa phong đầu Ngọc tỉnh chi liên.
Khách viết:
Dị tai! Khởi sở vị ngẫu như thuyền hề hoa thập trượng; lãnh tỉ sương hề cam tỉ mật giả da?
Tích văn kì danh; kim đắc kì thực.
Đạo sĩ hân nhiên; nãi tụ trung xuất.
Khách nhất kiến chi, tâm trung uất uất.
Nãi phất thập dạng chi tiên, tỉ ngũ sắc chi bút.
Dĩ vi ca viết:

Giá thủy tinh hề vi cung; kim tạc lưu li hề vi hộ.
Toái pha lê hề vi nê; sái minh châu hề vi lộ.
Hương phức úc hề tằng tiêu; đế văn phong hề nhữ mộ.
Quế tử lãnh hề vô hương; Tố Nga phân hề nhữ đố.
Thái dao thảo hề vô Phương châu; vọng mỹ nhân hề Tương phố.
Kiển hà vi hề trung lưu; hạp tương phản hề cố vũ.
Khởi hộ lạc hề vô dung, thán thuyền quyên hề đa ngộ.
Cẩu dư bính chi bất a; quả hà thương hồ phong vũ.
Khủng phương hồng hề dao lạc; mỹ nhân lai hề tuế mộ.
Đạo sĩ văn nhi thán viết :
Tử hà vi ai oán dã
Độc bất kiến Phượng Hoàng trì thượng chi tử vi, Bạch Ngọc đường tiền chi hồng dược?
Quýnh địa vị chi thanh cao; ái thanh danh chi chiêu chước.
Bỉ giai kiến quý ư thánh minh chi triều; tử độc hà chi hồ tao nhân chi quốc?
Ư thị hữu cảm tư ngôn, khởi kính khởi mộ.
Nga Thành Trai đình thượng chi thi; canh Xương Lê phong đầu chi cú.
Khiếu xương hạp dĩ phi tâm, kính hiến Ngọc tỉnh liên phú.

Theo *Quần hiền phú tập;* Hoàng Tụy Phu và Nguyễn Trù

Dịch nghĩa:

PHÚ HOA SEN GIẾNG NGỌC [1]

Khách có kẻ:
Nơi cao tựa ghế; trưa mùa hạ nắng nồng.
Ao trong ngắm làn nước biếc;
Nhạc phủ vịnh khúc phù dung [2].
Chợt có người:

---

1. Mạc Đĩnh Chi đi thi Trạng nguyên, điểm cao; song vua thấy người xấu, không muốn cho đỗ. Mạc làm bài phú này dâng vua, ý nói mình xấu nhưng thanh cao như sen trong giếng ngọc, không gì sánh bằng.

2. *Phù dung*: Tức hoa sen – Phù dung cũng là một khúc hát trong *Nhạc phủ*.

Mặc áo quê; đội mũ vàng.
Tiên phong đạo cốt; khác xa trần gian.
Hỏi: Ở đâu lại? Rằng: Từ Hoa Sơn [1]
Bèn bắc ghế; bèn mời ngồi.
Dưa Đông Lăng đem cắt; quả Dao Trì đem mời [2]
Bèn sang sảng nói; bèn ha hả cười.
Đoạn rồi, trông khách mà rằng:
Anh cũng là người quân tử ưa hoa sen đó chăng? [3].
Ta có giống lạ trong ống áo này.
Chẳng phải như đào trần lí tục [4]; chẳng phải như trúc cỗi mai gầy.
Câu kỉ phòng tăng khó sánh; mẫu đơn đất Lạc nào bì [5].
Giậu Đào lệnh [6] cúc sao ví được; vườn Linh Quân [7] lan sá kể gì!
Ấy là giống sen giếng ngọc ở đầu núi Thái Hoa đây.
Khách rằng:
Lạ thay! Có phải là người xưa bảo rằng:
Ngó như thuyền mà hoa mười trượng, lạnh như sương mà ngọt như mật đó ư ?
Trước vẫn nghe tiếng, nay mới thấy thật.
Đạo sĩ lòng vui hớn hở, lấy trong ống áo trưng bày.
Khách vừa trông thấy, lòng ngậm ngùi thay.
Giấy mười thức xếp sẵn [8], bút năm sắc thấm ngay [9].
Làm bài ca rằng:
Thủy tinh gác để làm cung,
Cửa ngoài lóng lánh bao vòng lưu ly [10].
Bùn thời tán bột pha lê,

---

1. *Hoa Sơn*: Một trong năm núi lớn ở huyện Hoa Âm, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

2. *Dưa Đông Lăng, quả Dao Trì*: Dưa của Đông Lăng Hầu và quả bàn đào của Tây Vương Mẫu ở Dao Trì. Đây là loại dưa, quả được sách cổ ở Trung Quốc ca ngợi.

3. Chu Đôn Di, hiệu Liêm Khê là một nhà triết học lớn, đời Tống, Trung Quốc; tính ông thích hoa sen; có bài *Ái liên thuyết* (Bàn về yêu sen).

4. Xưa, có người cho hoa đào, hoa lí là các loại hoa tầm thường.

5. Câu kỉ là một loại cây thuốc; ở đây ý nói thuốc quý của nhà chùa khó sánh. Đất Lạc Dương nổi tiếng là nơi hoa mẫu đơn đẹp; ở đây ý nói mẫu đơn Lạc Dương cũng không bì kịp.

6. Đào là Đào Tiềm, làm Huyện lệnh Bành Trạch; sau treo ấn từ quan về ẩn cư, trồng nhiều hoa cúc.

7. Khuất Nguyên, tự Linh Quân; thích lan và viết nhiều về lan.

8. Giấy mười thức là loại giấy tốt xưa ở Trung Quốc; sản xuất ở Ích Châu, tỉnh Tứ Xuyên.

9. Tương truyền Giang Yêm nằm mộng được bút năm sắc, từ đó văn chương nổi tiếng.

10. Cung thủy tinh, cửa lưu ly: Chỉ nơi cực kỳ cao sang.

Hạt trai làm móc dầm dề tưới cây.
Mùi thơm ngào ngạt lên mây,
Ngọc Hoàng nghe cũng rủ đầy tình thương.
Lạnh lùng hạt quế không hương,
Tố Nga lại nổi ghen tuông bời bời.
Bãi sông hái cỏ dạo chơi,
Bến Tương luống những trông vời Tương Phi [1].
Giữa dòng lơ lửng làm chi,
Nhà xưa sao chẳng về đi cho rồi.
Há rằng trống rỗng bất tài [2],
Thuyền quyên lắm kẻ lỡ thời thương thay.
Nếu ta giữ mực thẳng ngay,
Mưa sa gió táp xem nay cũng thường.
Sợ khi lạt thắm phai hương,
Mĩ nhân đến lúc muộn màng hết xuân.
Đạo sĩ nghe mà than rằng:
Sao anh lại ai oán như thế?
Anh không thấy hoa tử vi trên ao phượng hoàng, hoa hồng dược trước thềm ngọc đường đó sao?
Địa vị cao cả, danh tiếng vẻ vang;
Triều minh thánh chúng đều là được quý, cõi tao nhân anh đi mãi sao đang?
Khách bấy giờ:
Nghe lọt mấy lời, đem lòng kính mộ.
Ngâm thơ đình thượng của Thành Trai [3],
Họa câu phong đầu của Hàn Dũ [4].
Gõ cửa trời giải tấc lòng,
Kính dâng bài Ngọc tỉnh liên phú.

Phan Võ *dịch*

(Hợp tuyển thơ văn Việt Nam; Tập II)

---

1. *Tương Phi*: Tương truyền hai bà Nga Hoàng, Nữ Anh; người sông Tương, là hai bà phi của vua Thuấn thời cổ xưa, Trung Quốc.
2. Ý nói quả bầu rỗng, để nguyên có thể làm đồ đựng; chia làm hai nửa, không đựng được.
3. *Thành Trai*: Hiệu của Dương Vạn Lý; nhà thơ lớn đời Tống.
4. *Hàn Dũ*: Một danh sĩ đời Đường.

NGUYỄN TRUNG NGẠN
(1289 - 1370)

Nguyễn Trung Ngạn tên tự là Bang Trực, hiệu Giới Hiên. Ông người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi; nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Nguyễn Trung Ngạn từ nhỏ đã thông minh xuất chúng, nổi tiếng thần đồng. Năm 16 tuổi, ông thi đỗ Hoàng giáp (1304); năm 24 tuổi được làm Giám quân, năm 28 tuổi, đi Sứ nhà Nguyên. Nói chung, ông là nhà ngoại giao có tài. Trong cuộc đời làm quan qua năm đời vua triều Trần, ông từng được phong Đại học sĩ Trụ quốc Hướng huyện bá, Thiếu bảo Khai quốc nội hầu... Tính ông cương trực, tài kiêm văn võ, có nhiều đóng góp cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước lúc bấy giờ.

Về văn, theo lời giới thiệu về ông trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, ông từng cùng Trương Hán Siêu soạn bộ *Hoàng triều đại điển,* khảo soạn *Hình thư;* về thơ, ông viết rất nhiều, *Toàn Việt thi lục* chép được 84 bài; dưới đây, chúng tôi giới thiệu một số bài.

安子山中

春潮漠漠漲平川
蒲裡花深水鳥眠
山北山南情景好
江山無限隔歸船

Phiên âm:

YÊN TỬ SƠN TRUNG

Xuân triều mạc mạc trướng bình xuyên,
Bồ lý hoa thâm thủy điểu miên.
Sơn bắc sơn nam tình cảnh hảo,
Giang sơn vô hạn cách quy thuyền.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRONG NÚI YÊN TỬ [1]

Triều xuân mênh mông, nước sông lên,
Trong chốn hoa lau sâu, có chim nước ngủ.
Núi ở phía bắc, núi ở phía nam, phong cảnh đẹp.
Núi sông đầy khắp, cách xa thuyền về.

Dịch thơ:

Triều xuân dâng khắp, nước sông lên,
Chim nước trong lau vẫn ngủ quen.
Đồi bắc non nam đầy cảnh đẹp,
Nước sông một giải khó quay thuyền.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Núi Yên Tử*: Núi nổi tiếng ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

春晝

縈迴竹徑遶荒齋
避俗柴門晝不開
啼鳥一聲春睡覺
落花無數點蒼苔

Phiên âm:

XUÂN TRÚ

Uynh hồi trúc kính nhiễu hoang trai,
Ty tục sài môn trú bất khai.
Đề điểu nhất thanh xuân thụy giác,
Lạc hoa vô số điểm thương đài

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN

Quanh co ngõ trúc vòng theo nhà vắng,
Lánh tục nên cửa sài ngày không mở.
Một tiếng chim hót làm tỉnh giấc xuân,
Hoa rụng đầy khắp, điểm rêu biếc.

Dịch thơ:

Lối trúc bao kín thư trai
Ban ngày cửa đóng then cài vắng tanh
Chim ca tỉnh giấc xuân lành
Đầy sân hoa rụng nhành nhành nhuốm rêu.

Trần Lê Sáng *dịch*

北使初渡瀘江

叨持使節出京華
駐馬孤亭日未斜
別酒一盃分客興
瀘江東畔即天涯

Phiên âm:

BẮC SỨ SƠ ĐỘ LÔ GIANG

Thao trì sứ tiết xuất Kinh hoa,
Trú mã cô đình nhật vị tà.
Biệt tửu nhất bôi phân khách hứng,
Lô giang Đông bạn tức thiên nha.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI SỨ BẮC MỚI QUA SÔNG LÔ

Lạm cầm cờ sứ ra khỏi Kinh đô,
Dừng ngựa nơi đình vắng lúc mặt trời chưa xế.
Một chén rượu từ biệt chia hứng khách,
Phía Đông sông Lô là chân trời.

Dịch thơ:

Tạm biệt Kinh thành đi sứ Hoa,
Bên đình dừng ngựa nắng chưa tà.
Chia vui cùng khách đành nâng chén,
Đông ngạn sông Lô nghĩ thật xa!

Trần Lê Sáng *dịch*

湘江贈别

數盃别酒驛亭邊
君上征鞍我上船
獨倚蓬山愁不語
一江湘水碧連天

Phiên âm:

TƯƠNG GIANG TẶNG BIỆT

Sổ bôi biệt tửu dịch đình biên,
Quân thướng chinh yên ngã thướng thuyền.
Độc ỷ Bồng sơn sầu bất ngữ,
Nhất giang Tương thủy bích liên thiên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG LÚC CHIA TAY TRÊN SÔNG TƯƠNG [1]

Vài chén rượu chia tay bên đình trạm,
Ông lên ngựa đường xa, tôi lên thuyền.
Riêng tôi dựa vào núi Bồng [2], nói không hết nỗi buồn,
Một giải sông Tương, nước biếc liền trời.

Dịch thơ:

Bên trạm chia tay chuốc chén mời,
Lên thuyền lên ngựa bác cùng tôi.
Non Bồng riêng tựa, buồn khôn tả,
Dòng nước sông Tương biếc ngợp trời.

Trần Duy Vân *dịch*

Thơ đi sứ. Nxb Khoa học xã hội, 1993.

---

1. *Sông Tương*: Dòng sông nổi tiếng bắt nguồn từ tỉnh Quảng Tây, chảy sang tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc).

2. *Núi Bồng* (Bồng Sơn); có bản chép *Bồng song* (cửa sổ thuyền bồng). Ở đây chúng tôi theo nguyên bản.

泊陵城磯

人在扁舟月在河
洞庭秋興浩無涯
夢魂不管煙波隔
一夜東風送到家

Phiên âm:

BẠC LĂNG THÀNH CƠ

Nhân tại biển châu nguyệt tại hà,
Động Đình thu hứng hạo vô nha.
Mộng hồn bất quản yên ba cách,
Nhất dạ Đông phong tống đáo gia.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỖ THUYỀN Ở GHỀNH LĂNG THÀNH

Người trong thuyền con, trăng trên sông,
Hứng thu ở hồ Động Đình [1] mênh mông vô bờ bến.
Mơ mộng bất kể cách trở khói sóng,
Trong một đêm gió xuân đưa đến nhà.

1. *Hồ Động Đình*: Hồ nổi tiếng ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

Dịch thơ:

Người ở thuyền con, trăng ở sông,
Động Đình thu hứng trải mênh mông.
Mộng mơ chẳng quản mây xa cách,
Một tối về nhà cậy gió đông.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

Thơ đi sứ. Nxb Khoa học xã hội, 1993

興歸

老桑葉落蠶方盡
早稻花開蟹正肥
見說在家貧亦好
江南雖樂不如歸

Phiên âm:

HỨNG QUY

Lão tang diệp lạc tàm phương tận,
Tảo đạo hoa khai giải chính phì.
Kiến thuyết tại gia bần diệc hảo,
Giang Nam tuy lạc bất như quy.

Theo *Hoàng Việt thi tuyển* – Bùi Huy Bích

Dịch nghĩa:

VỀ VUI

Dâu già lá rụng tằm vừa chín,
Lúa sớm nở hoa thơm, cua đang lúc béo.
Nghe nói ở nhà dẫu nghèo vẫn tốt,
Đất Giang Nam [1] tuy vui cũng chẳng bằng về nhà.

Dịch thơ:

Dâu già lá rụng tằm vừa chín,
Lúa sớm bông thơm cua béo ghê.
Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt,
Dầu vui đất khách chẳng bằng về.

BD. *Hoàng Việt thi văn tuyển;* 1958.

即事

舍南舍北竹邊籬
紅蓼花開野燕飛
鑾酒一樽春睡足
覺來山色滿柴扉

---

1. *Giang Nam* là vùng phía Nam Trường Giang; gồm các tỉnh Giang Tô, An Huy, Giang Tây. Vùng này giàu có, phồn hoa đô hội.

Phiên âm:

TỨC SỰ

Xá Nam xá Bắc trúc biên ly,
Hồng liễu hoa khai dã yến phi.
Man tửu nhất tôn xuân thụy túc,
Giác lai sơn sắc mãn sài phi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ

Bên Nam bên Bắc hàng rào trúc,
Hoa nghệ nở đỏ, chim én ngoài đồng bay.
Một chén rượu của người man, khiến giấc ngủ xuân thỏa thuê,
Tỉnh dậy sắc núi đầy cửa sài.

Dịch thơ:

Nhà nhà Nam Bắc cách rào tre,
Hoa nghệ nở hồng én liệng về.
Một chén rượu cần xuân đẫy giấc.
Tỉnh nhìn mầu núi khắp phên che.

Trần Lê Sáng *dịch*

北使宿丘溫驛

挽盡天河洗甲兵
廟堂無意事西征
江山有限分南北
胡越同風各弟兄
月滿蠻村閒夜柝
雨餘野繞樂春耕
君恩未效涓埃報
一介寧辭萬里行

Phiên âm:

BẮC SỨ TÚC KHÂU ÔN DỊCH

Vãn tận Thiên hà tẩy giáp binh,
Miếu đường vô ý sự tây chinh.
Giang sơn hữu hạn phân Nam Bắc,
Hồ Việt đồng phong các đệ huynh.
Nguyệt mãn man thôn nhàn dạ thác,
Vũ dư dã nhiễu lạc xuân canh.
Quân ân vị hiệu quyên ai báo,
Nhất giới ninh từ vạn lý hành.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI SỨ BẮC TRÚ Ở TRẠM KHÂU ÔN [1]

Lấy hết sông trên trời rửa binh khí,
Triều đình không có ý dấy việc tây chinh.
Núi sông có giới hạn phân chia Nam Bắc,
Người Hồ người Việt là anh em cùng phong hóa.
Trăng đầy thôn man, tiếng mõ trong đêm yên bình,
Sau mưa quanh đồng, vụ xuân vui vẻ.
Ơn vua chưa báo đáp được mảy may,
Tấm thân mọn đâu dám từ nan chuyến đi muôn dặm.

Dịch thơ:

Kéo nước Thiên hà rửa giáp binh,
Triều đình đâu muốn sự tây chinh.
Non sông ranh giới chia Nam Bắc,
Hồ Việt đồng phong cũng đệ huynh.
Trăng dãi xóm man buông tiếng mõ,
Mưa tan nương rẫy rộn xuân canh.
Ơn vua chửa báo trong tơ tóc,
Thân mọn sao từ vạn lý hành.

Đinh Gia Khánh *dịch*

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập II, 1976.

---

1. *Trạm Khâu Ôn*: Thuộc châu Khâu Ôn xưa, nay thuộc tỉnh Lạng Sơn.

太平路

千危萬險阨孤城
纔到荆洲地稍平
秋色重生荒戍跡
曉嵐遠隔趁墟聲
江山有意分南北
蠻觸無心用甲兵
胡越一家今日事
邊民從此樂蠶耕

Phiên âm:

THÁI BÌNH LỘ

Thiên nguy vạn hiểm ách cô thành,
Tài đáo Kinh Châu địa sảo bình.
Thu sắc trùng sinh hoang thú tích,
Hiểu lam viễn cách sấn khư thanh.
Giang sơn hữu ý phân Nam Bắc,
Man xúc vô tâm dụng giáp binh.
Hồ Việt nhất gia kim nhật sự,
Biên dân tòng thử lạc tàm canh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LỘ THÁI BÌNH [1]

Đường sá hiểm trở chẹt một thành trơ trọi,
Mới đến Kinh Châu [2], địa hình hơi bằng.
Sắc thu sống lại nơi dấu tích đồn thú hoang phế,
Khí núi sáng sớm làm xa cách tiếng người tụ họp.
Sông núi có ý chia Nam Bắc,
Hai nước gần gũi không có bụng gây binh đao.
Hồ Việt một nhà là việc ngày nay,
Dân biên giới từ đây vui việc nông tang.

Dịch thơ:

Cheo leo thành lẻ, hiểm khôn lường,
Đường tới Kinh Châu tạm dễ dàng.
Thu gợi đồn hoang, sầu ải dậy,
Sương che chợ sớm, nghẽn đường sang.
Núi sông vốn sẵn phân Nam Bắc,
Hai nước mong đâu nỗi chiến trường.
Hồ Việt một nhà nay thực sự,
Dân biên vui vẻ việc nông tang.

Ngô Linh Ngọc *dịch*

Thơ đi sứ. Nxb Khoa học xã hội, 1993

1. *Lộ Thái Bình*: Tên một lộ xưa của Trung Quốc; nay thuộc tỉnh An Huy.
2. *Kinh Châu*: Một trong chín châu cổ của Trung Quốc. Nay thuộc vùng đất hai tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc.

邕州

豪傑消磨恨未休
大江依舊水東流
廣西刑勝無多景
嶺外繁葩獨此州
故壘旌旗棲落照
空山鼓角送深秋
從軍老戍曾經戰
說到南征各自愁

Phiên âm:

UNG CHÂU

Hào kiệt tiêu ma hận vị hưu,
Đại giang y cựu thủy đông lưu.
Quảng Tây hình thắng vô đa cảnh,
Lĩnh Ngoại phồn ba độc thử châu.
Cố lũy tinh kỳ thê lạc chiếu,
Không sơn cổ giác tống thâm thâu (thu).
Tòng quân lão thú tằng kinh chiến,
Thuyết đáo Nam chinh các tự sầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

UNG CHÂU [1]

Hào kiệt mất đi, hận chưa tan,
Sông lớn như cũ, nước chảy về đông.
Thắng cảnh Quảng Tây không nhiều,
Ngoài Ngũ Lĩnh, cảnh đẹp riêng một châu này.
Nơi lũy cũ, cờ phướn còn vương bóng,
Chốn núi trơ, trống còi tiễn thu sâu.
Người lính thú già theo quân từng chinh chiến,
Nói đến việc đi đánh phương Nam, thảy đều ngán.

Dịch thơ:

Hào kiệt qua đời chửa nguôi,
Sông kia như cũ hướng đông xuôi.
Quảng Tây cảnh đẹp, nào đâu lắm.
Lĩnh Ngoại phồn hoa, ấy đấy thôi.
Lũy cũ, tinh kỳ vin bóng rớt,
Núi trơ, kèn trống tiễn thu rồi.
Lính già đã nếm mùi chinh chiến,
Nói đến Nam chinh luống ngậm ngùi.

Đinh Gia Khánh *dịch*

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam. T.II. 1976

1. *Ung Châu*: Tên xưa của Nam Ninh; thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

初發永平寨

王事多忙敢憚勞
曉風吹露潑征袍
斗南宮闕瞻天近
漠北關山過嶺高
獵獵漢旗凌草莽
蕭蕭胡馬戛弓刀
早知世路多艱險
自負平生耐得勞

Phiên âm:

SƠ PHÁT VĨNH BÌNH TRẠI

Vương sự đa mang cảm đạn lao,
Hiểu phong xuy lộ bát chinh bào.
Đẩu Nam cung khuyết chiêm thiên cận,
Mạc Bắc quan san quá lĩnh cao.
Liệp liệp Hán kỳ lăng thảo mãng,
Tiêu tiêu Hồ mã dát cung đao.
Tảo tri thế lộ đa gian hiểm,
Tự phụ bình sinh nại đắc lao.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

RA ĐI Ở TRẠI VĨNH BÌNH [1]

Việc nhà vua nhiều vội vàng, không dám khó nhọc,
Ban mai, gió thổi sương sớm tạt ướt áo người đi xa.
Cung khuyết bên Nam sao Bắc Đẩu, xem trời cũng gần,
Núi non phía Bắc sông Ngân Hà, qua miền Ngũ Lĩnh
càng cao.
Cờ Hán phất phơ vượt cao trên đồng cỏ,
Ngựa Hồ hý gọi dội cả cung đao.
Từng biết đường đời nhiều gian hiểm,
Tự phụ xưa nay ta chịu đựng được bền bỉ.

Dịch thơ:

Việc nước lo toan dám quản công,
Ban mai áo thấm hạt sương nồng.
Trời Nam cung khuyết trong gang tấc,
Đất Bắc quan san vượt mấy trùng.
Cờ Hán bay pha vùng cỏ lách,
Ngựa Hồ thét dội tiếng đao cung.
Đường đời gian hiểm ta từng biết,
Chịu đựng xưa nay chẳng nản lòng.

Phan Võ *dịch*

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam. T.II. 1962

1. *Vĩnh Bình*: Tên địa phương của Trung Quốc, giáp biên giới Trung – Việt.

湖南

世途役役趁風埃
一到湖南俗眼開
十里帆檣通舸艦
半江風月簇樓臺
雲藏岳麓疏鍾遠
天近衡陽獨雁來
極目長沙成吊古
飄零空憶賈生才

Phiên âm:

HỒ NAM

Thế đồ dịch dịch sấn phong ai,
Nhất đáo Hồ Nam tục nhãn khai.
Thập lý phàm tường thông khả hạm,
Bán giang phong nguyệt thốc lâu đài.
Vân tàng Nhạc Lộc sơ chung viễn,
Thiên cận Hành Dương độc nhạn lai.
Cực mục Trường Sa thành điếu cổ,
Phiêu linh không ức Giả Sinh tài.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TỈNH HỒ NAM[1]

Đường dài vất vả, xông pha gió bụi
Vừa tới Hồ Nam, mắt tục được mở mang.
Thuyền mành thông thương, cột buồm liền mười dặm,
Nửa sông gió trăng tụ lại trên lâu đài.
Chùa Nhạc Lộc[2] mây che, tiếng chuông thưa văng vẳng,
Núi Hành Dương[3] trời gần; chim nhạn lẻ bay về.
Xa trông vùng Trường Sa, gợi lòng thương đau người xưa,
Nhớ xưa Giả sinh[4] tài giỏi, vẫn bị phiêu dạt.

Dịch thơ:

Ngán nỗi lao đao giữa bụi hồng,
Hồ Nam thử mở mắt trần trông.
Buồm đưa thuyền tới chừng mười dặm,
Mưa vượt lần qua độ nửa sông.
Nhạc Lộc tầng mây, chuông cửa Phật,
Hành Dương chiếu bóng, nhạn trên không.
Trường Sa quạnh cõi trông càng nhớ,
Tiếc Giả sinh xưa gặp vận cùng.

Đình Văn Chấp *dịch*

Nam phong. 1927

---

1. *Hồ Nam:* Một tỉnh lớn Trung Quốc; thời cổ hẻo lánh.
2. *Nhạc Lộc*: Tên núi, có chùa cổ nổi tiếng.
3. *Hành Dương*: Tên núi, có ngọn Hồi nhạn phong nổi tiếng.
4. *Giả sinh*: Tức Giả Nghị, một nhà học giả lớn đời Hán; được vua vời làm Học sĩ, sau bị dèm phải đi làm Thái phó cho chư hầu ở Trường Sa, Hồ Nam.

贈詩許僧克山

物外飄然只一身
此間榮辱兩無聞
野梅骨格元非俗
海鶴風姿自不群
詩袖拂來湘水月
禪鞋踏破楚山雲
不知此去分南北
族帳甌茶幾夢君

Phiên âm:

TẶNG THI HỨA TĂNG KHẮC SƠN

Vật ngoại phiêu nhiên chỉ nhất thân,
Thử gian vinh nhục lưỡng vô văn.
Dã mai cốt cách nguyên phi tục,
Hải hạc phong tư tự bất quần.
Thi tụ phất lai Tương thủy nguyệt,
Thiền hài đạp phá Sở sơn vân.
Bất tri thử khứ phân Nam Bắc,
Lữ trướng âu trà kỷ mộng quân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG THƠ NHÀ SƯ KHẮC SƠN ĐẤT HỨA [1]

Một thân phiêu nhiên ngoài đời,
Ở đây hai chữ vinh nhục không nghe đến.
Cốt cách mai rừng vốn vượt tục,
Phong tư hạc biển tự siêu quần.
Tay áo thơ phất lên có trăng sông Tương [2] đến,
Đôi giầy thiền bước khiến mây núi Sở [3] tan.
Biết đâu lần ra đi này lại không phân ly Nam Bắc,
Bên âu trà trong trướng lữ hành bao lần mộng thấy ông.

Dịch thơ:

Ngoài cõi lâng lâng một chữ nhàn,
Chốn này vinh nhục lọ cần bàn
Mai rừng cốt cách nguyên không tục,
Hạc biển phong tư vốn vượt đàn.
Tay áo phất thơ Tương nguyệt đến,
Chân thiền chuyển đạo Sở vân tan.
Biệt ly khó biết rày Nam Bắc,
Tựa trướng đường trường nhớ chẳng an.

Ngô Linh Ngọc *dịch*

Thơ đi sứ. Nxb Khoa học xã hội, 1993

---

1. *Đất Hứa*: Thuộc Hứa Xương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.
2. *Sông Tương*: Sông nổi tiếng ở Quảng Tây, chảy vào Hồ Nam.
3. *Núi Sở*: Núi ở Quảng Tây chạy vào Hồ Nam.

潭州熊相驛

亂山北去水東流
景物推人不自由
涯口秋聲來半枕
衡陽月色上孤舟
滿江煙浪湘妃恨
兩鬢風霜宋玉愁
試摘黃花吟楚些
一盃聊爲醉南樓

Phiên âm:

ĐÀM CHÂU HÙNG TƯƠNG DỊCH

Loạn sơn Bắc khứ thủy đông lưu,
Cảnh vật thôi nhân bất tự do.
Nha Khẩu thu thanh lai bán chẩm,
Hành Dương nguyệt sắc thướng cô châu.
Mãn giang yên lãng Tương Phi hận,
Lưỡng mấn phong sương Tống Ngọc sầu.
Thí trích hoàng hoa ngâm Sở tá,
Nhất bôi liêu vị túy Nam lâu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRẠM HÙNG TƯƠNG Ở ĐÀM CHÂU [1]

Núi chen chúc chạy về phía Bắc, sông chảy về phía Đông,
Phong cảnh thôi thúc người không thể rảnh rang.
Tiếng thu ở Nha Khẩu [2] đến bên nửa gối,
Ánh trăng Hành Dương [3] chiếu chiếc thuyền cô quạnh.
Khói sóng đầy sông, nhớ nỗi hận của Tương Phi [4],
Gió sương cả hai phía tóc thái dương, nghĩ đến nỗi buồn của Tống Ngọc [5].
Thử ngắt bông hoa cúc, ngâm bài Sở tá [6]
Một chén tiêu sầu say trên lầu Nam.

Dịch thơ:

Núi Bắc sông Đông hướng mỗi miền,
Dục người phong cảnh những triền miên.
Tiếng thu Nha Khẩu gieo lưng gối,
Sắc nguyệt Hành Dương trải khắp thuyền.
Sông rợn sóng, Tương Phi oán hận,
Tóc pha sương, Tống Ngọc ưu phiền.
Hoàng hoa, Sở tá, ngâm cùng chuốc,
Một chén lầu Nam cứ bốc men.

Đào Phương Bình *dịch*

Thơ đi sứ. Nxb Khoa học xã hội, 1993.

---

1. *Đàm Châu* là tên xưa của thành phố Trường Sa, tỉnh Hồ Nam. Hùng, Tương nguyên là tên núi Hùng, núi Tương (còn có tên là Quân Sơn); thuộc Trường Sa. Sau, Hùng Tương trở thành tên một vùng.

2. *Nha Khẩu*: Tên núi ở Hồ Nam.

3. *Hành Dương*: Tên cửa sông ở Hồ Nam.

4. *Tương Phi*: Thần Tương thủy; Khuất Nguyên đã lấy đặt làm một tên bài trong Cửa ca, Sở từ.

5. *Tống Ngọc*: Người nước Sở, thời Chiến Quốc; học trò của Khuất Nguyên. Tác phẩm mang nỗi buồn vì thời cuộc đương thời.

6. *Sở tá* : Chỉ bài *Chiêu hồn* trong *Sở từ*. Về sau, phàm văn chiêu hồn, người ta cũng quen gọi là Sở tá.

洞庭湖

雲濤雪浪四漫漫
砥柱中流屹一山
鶴跡不來松歲老
妃魂猶在竹痕班
乾坤卵破洪蒙後
日月苹浮浩渺間
岸芷汀蘭無限興
片心空羨白鷗閒

Phiên âm:

ĐỘNG ĐÌNH HỒ

Vân đào tuyết lãng tứ man man,
Chỉ trụ trung lưu ngật nhất san.
Hạc tích bất lai tùng tuế lão,
Phi hồn do tại trúc ngân ban.
Càn khôn noãn phá hồng mông hậu,
Nhật nguyệt bình phù hạo diểu gian.
Ngạn chỉ đinh lan vô hạn hứng,
Phiến tâm không tiển bạch âu nhàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỒ ĐỘNG ĐÌNH [1]

Bốn bề mênh mông, sóng như mây như tuyết,
Đột ngột một hòn núi nhô cao như cột đá giữa dòng.
Vết chân hạc không đến, chỉ có cây tùng già,
Hồn Tương phi hãy còn ngấn lệ ở thân trúc [2].
Trời đất như quả trứng vỡ ra sau thời hồng hoang,
Mặt trời mặt trăng như bèo nổi ở giữa khoảng bát ngát.
Cỏ chỉ cỏ lan trên bờ, hứng thú vô hạn,
Tấm lòng chỉ hâm mộ được nhàn như chim âu trắng.

Dịch thơ:

Tựa mây tựa tuyết sóng mênh mông,
Một núi nhô cao đứng giữa dòng.
Dấu hạc chẳng còn tùng cỗi lão,
Vết người khóc để trúc tươi ròng.
Cảnh như trời đất hồi phôi nở,
Tượng giống trăng sao buổi kết đông.
Lan ngát đầy bờ bao hứng thú,
Muốn thành nhạn biển để nhàn lòng.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Hồ Động Đình:* Hồ nổi tiếng ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

2. Tương truyền bà Tương Phi khóc chồng là Thuấn ở Tương Giang; nước mắt chảy xuống đất mọc lên thành một loài trúc, gọi là Tương phi trúc.

岳陽樓

I

猛拍欄杆一朗吟
悽然感古又懷今
山浮鰲背蓮宮杳
水接龍涯海藏深
景物莫窮千變態
人生安得幾登臨
江湖滿月孤舟在
獨抱先憂後樂心

II

危樓高枕岳陽城
城下扁舟泛洞庭
湖水展開圓鏡白
君山點出一螺青
伯圖空闊分吳楚
元氣淋漓浸日星
安得南枝今有便
鵬風萬里過南溟

Phiên âm:

NHẠC DƯƠNG LÂU

I

Mãnh phách lan can nhất lãng ngâm,
Thê nhiên cảm cổ hựu hoài câm (kim).
Sơn phù ngao bối Bồng cung liểu,
Thủy tiếp long nhai hải tạng thâm.
Cảnh vật mạc cùng thiên biến thái,
Nhân sinh an đắc kỷ đăng lâm.
Giang hồ mãn mục cô châu tại,
Độc bão tiên ưu hậu lạc tâm.

II

Nguy lâu cao chẩm Nhạc Dương thành,
Thành hạ biển châu phiếm Động Đình.
Hồ thủy triển khai viên kính bạch,
Quân sơn điểm xuất nhất loa thanh.
Bá đồ không khoát phân Ngô Sở,
Nguyên khí lâm ly tẩm nhật tinh.
An đắc nam chi kim hữu tiện,
Bằng phong vạn lý quá Nam minh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LẦU NHẠC DƯƠNG [1]

I

Vỗ mạnh lan can ngâm to lên,
Bỗng nhiên cảm xưa và nghĩ nay.
Núi nổi lưng ngao, cung Bồng Lai xa,
Sông tiếp hàm rồng, báu biển dấu sâu.
Cảnh vật không cùng, nhiều biến thái,
Nhân sinh đâu dễ, mấy lần lên chơi.
Sông hồ đầy trước mắt, con thuyền lẻ loi tại đó,
Riêng ôm lòng lo trước vui sau.

II

Lầu cao ngất gối vào thành Nhạc Dương,
Dưới thành thả chiếc thuyền con chơi Động Đình [2]
Nước Hồ [3] trải rộng sáng trắng như gương tròn,
Núi Quân [4] nhô vượt lên mầu xanh tựa con ốc.
Việc tranh bá đồ vương rộng lớn, phân chia Ngô Sở [5],
Nguyên khí đầm đìa thấm cả mặt trời, sao.
Giá có được cành nam [6], nay thật tiện,
Theo gió bằng [7] muôn dặm đến biển Nam.

---

1. *Lầu Nhạc Dương*: Lầu nổi tiếng ở huyện Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Lầu trông ra hồ Động Đình.

2. *Động Đình*: Chỉ hồ Động Đình nổi tiếng ở tỉnh Hồ Nam.

3. *Hồ*: Ở đây chỉ Động Đình Hồ, tức hồ Động Đình.

4. *Núi Quân*: Còn có tên núi Tương, núi Động Đình, núi Biên; thuộc huyện Nhạc Dương, tỉnh Hồ Nam.

5. Chỉ hai nước Ngô, Sở đánh nhau ở vùng Nhạc Dương.

6. *Cành nam*: Lấy điển từ câu: "Chim Việt làm tổ cành nam" (Việt điểu sào nam chi).

7. *Gió bằng*: Tương truyền chim bằng bay ở biển Nam, gió cuốn dữ dội.

Dịch thơ:

I

Vỗ mạnh lan can cất tiếng ngâm,
Lòng đà cảm cổ lại hoài kim.
Ngao trườn thế núi tiên cung nổi,
Rồng cuốn mạch sông thủy điện ngầm.
Cảnh vật khôn lường nhiều biến diễn,
Đời người khó tính một lần thăm.
Thuyền con một lá mênh mông nước,
Lo trước vui sau đã quyết tâm.

Trần Lê Sáng *dịch*

II

Lầu cao vòi vọi gối lên thành,
Thuyền dưới thành buông lướt Động Đình.
Hồ nước vành gương lòa ánh bạc,
Non Quân chiếc ốc nhuộm mầu xanh.
Bá đồ rộng lớn chia Ngô Sở,
Nguyên khí đầm đìa thấm nhật tinh.
Sao được cành nam giành thuận lợi,
Cánh bằng muôn dặm vượt Nam minh.

Ngô Linh Ngọc *dịch*.

神伕港口曉泊

波搖月腳散霞紅
無限漁家落照中
一水白從天上落
群山青到海門空
龍歸洞口晴生霧
鯨噴潮頭暮起鍾
獨泛蘭舟觀浩蕩
忽疑身在爛銀客

Phiên âm:

THẦN PHÙ CẢNG KHẨU HIỂU BẠC

Ba dao nguyệt cước tán hà hồng,
Vô hạn ngư gia lạc chiếu trung.
Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc,
Quần sơn thanh đáo hải môn không.
Long quy động khẩu tình sinh vụ,
Kình phún triều đầu mộ khởi chung.
Độc phiếm lan chu quan hạo đãng,
Hốt nghi thân tại lạn ngân cung.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

SÁNG SỚM ĐẬU THUYỀN Ở CỬA BỂ THẦN PHÙ [1]

Sóng lay chân mặt trăng, những ráng hồng tỏa ra,
Vô số nhà chài ẩn trong bóng chiều.
Một dòng nước bạc từ trên trời đổ xuống,
Mấy chòm núi xanh đến cửa bể thì nhạt mầu.
Rồng về cửa động, trời tạnh hóa mù,
Cá kình phun đầu sóng, chiều hôm nổi tiếng chuông.
Một mình với chiếc thuyền lan ngắm cảnh bát ngát,
Ngỡ như mình ở chốn cung tiên.

Dịch thơ:

Sóng khỏa gương trăng, ráng đỏ ngầu,
Xóm chài san sát bóng chiều thâu.
Tận trời nước bạc tuôn như xối,
Đến bể ngàn xanh nhạt cả mầu.
Cửa động rồng về mù khóa kín,
Ngọn triều kình thổi tiếng chuông mau.
Thuyền lan một lá trông muôn khoảnh,
Ngỡ tới cung tiên tự thuở nào.

Phan Võ *dịch*

Hợp tuyển thơ văn Việt Nam. T.II. 1962

1. Cửa bể Thần Phù ở huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

長安城懷古

木落禾刁帝業移
李家收得版圖歸
山圍故國規模小
竹暗荒城草木非
古寺僧鍾敲落日
斷溪牛笛弄斜暉
英雄舊事無尋處
獨倚江亭看翠微

Phiên âm:

TRƯỜNG AN THÀNH HOÀI CỔ

Mộc lạc hòa điêu đế nghiệp di,
Lý gia thu đắc bản đồ quy.
Sơn vi cố quốc quy mô tiểu,
Trúc ám hoang thành thảo mộc phi.
Cổ tự tăng chung xao lạc nhật,
Đoạn khê ngưu địch lộng tà huy.
Anh hùng cựu sự vô tầm xứ,
Độc ỷ giang đình khán thúy vi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NHỚ LẠI THÀNH TRƯỜNG AN[1] XƯA

Cây cỏ điêu tàn, nghiệp vua dời đổi,
Họ Lý giành được đất đai về mình.
Nước cũ núi bao bọc, quy mô nhỏ,
Thành hoang tre che mờ, cây cỏ còn đâu.
Chuông sư chùa cổ gõ khi mặt trời lặn,
Tiếng sáo trẻ chăn trâu nơi suối cụt vang trong bóng chiều.
Việc cũ của anh hùng không còn chỗ tìm,
Một mình dựa đình bên sông nhìn núi xanh.

Dịch thơ:

Cây cỏ điêu tàn vua đổi thay,
Lý triều giành được đất đai này.
Núi bao nước cũ hình nho nhỏ,
Tre rợp thành hoang cảnh lắt lay.
Chuông gõ chùa xưa khi bóng xế,
Sáo đồng ngoài suối vẳng chiều mây.
Anh hùng chuyện cũ tìm đâu tá,
Riêng tựa đình sông ngắm núi vây.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Thành Trường An*: Thành Trường An ở phủ Trường An đời Lý; đời Trần phủ này đổi thành châu; đời Nguyễn lại gọi là phủ. Nay thuộc đất ở phần đông tỉnh Ninh Bình. Sau khi nhà Lý chuyển Kinh đô về Thăng Long, thành Trường An dần dần thành hoang phế.

安子山龍洞寺

蒼蘿寒磴苦躋攀
才到松門便解顏
一簇樓臺藏世界
四時花鳥別人間
隔林有恨猿鳴月
倚榻無言僧對山
安得身輕除物累
紫霄峰頂伴雲閒

Phiên âm:

YÊN TỬ SƠN LONG ĐỘNG TỰ

Thương la hàn đặng khổ tệ phan,
Tài đáo tùng môn tiện giải nhan.
Nhất thốc lâu đài tàng thế giới,
Tứ thời hoa điểu biệt nhân gian.
Cách lâm hữu hận viên minh nguyệt,
Ỷ thác vô ngôn tăng đối san.
An đắc thân khinh trừ vật lụy,
Tử Tiêu phong đỉnh bạn vân nhàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHÙA LONG ĐỘNG Ở NÚI YÊN TỬ [1]

Gắng trèo lên trong đám giây leo xanh rậm và bậc đá lạnh,
Vừa đến cửa chùa đã thấy khỏe khoắn.
Một cụm nhà cao dấu trong trần thế,
Bốn mùa hoa chim, cách biệt người đời.
Bên kia rừng có tiếng vượn ai oán hót dưới trăng,
Tựa vào giường không nói, nhà sư nhìn núi.
Sao có được tấm thân nhẹ, đứng ngoài vật lụy,
Đứng trên ngọn Tử Tiêu, làm bạn với mây nhàn.

Dịch thơ:

Dây chằng bậc lạnh cố lách lên,
Đến cửa chùa rồi mệt mỏi quên.
Một cụm lâu đài ngoài thế tục,
Bốn mùa xuân cả khác nhân gian.
Dưới trăng, vượn hót rừng ai oán,
Ngắm núi, tựa giường sư nhập thiền.
Sao được nhẹ mình buông vật lụy,
Tử Tiêu đỉnh núi bạn mây nhàn.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Núi Yên Tử* : Núi lớn ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Trên núi có chùa Long Động nổi tiếng; sư Huyền Quang đời Trần tu ở chùa này.

傑特山

蒼煙一徑入山林
嘒嘒疏蟬抱樹吟
綠野舊堂苔鎖色
錦宮遺廟柏成陰
金縢事業光前古
麟閣功臣說到今
知是九泉齊恨處
平生虛辨子房心

Phiên âm:

KIỆT ĐẶC SƠN

Thương yên nhất kính nhập sơn lâm,
Huế huế sơ thiền bão thụ ngâm.
Lục Dã cựu đường thai tỏa sắc,
Cẩm Cung di miếu bách thành âm.
Kim đằng sự nghiệp quang tiền cổ,
Lân các công thần thuyết đáo câm (kim).
Tri thị cửu tuyền tề hận xứ,
Bỉnh sinh hư biện Tử Phòng tâm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NÚI KIỆT ĐẶC [1]

Một lối nhỏ xanh mờ đi vào núi sâu,
Ve đầu mùa ôm cây kêu rì rì.
Ngôi nhà Lục Dã [2] xưa, rêu đã che kín màu sắc,
Đền Cẩm Cung để di tích, bách mọc mờ tối.
Sự nghiệp Kim đằng [3] làm sáng thời xa xưa,
Các công thần ở gác Lân [4] còn truyền đến ngày nay.
Biết đây là chỗ kẻ sĩ thất chí [5] ở suối vàng,
Bình sinh chỉ bàn suông lòng Tử Phòng [6].

Dịch thơ:

Khói lam lối nhỏ dẫn vào rừng,
Ve gọi trên cây tiếng chẳng ngừng.
Lục Dã nhà xưa rêu phủ khắp,
Cẩm Cung miếu cũ bách từng từng.
Kim đằng sự nghiệp gương còn sáng,
Lân các công thần kể đến cùng.
Biết nỗi hận lòng nơi chín suối,
Tử Phòng chuyện vãn chỉ suông không.

Trần Lê Sáng *dịch*

---

1. *Núi Kiệt Đặc*: Còn có tên là núi Chí Linh, ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chu Văn An đời Trần từng về ẩn cư trong núi này. Chỗ ông ở nay còn di tích, gọi là Tiều Ẩn cổ bích; được xếp vào một trong Chí Linh bát cảnh.

2. *Ngôi nhà Lục Dã*: Nói ngôi nhà riêng của danh sĩ Bùi Độ, đời Đường.

3. *Kim đằng*: Tên một thiên trong *Kinh Thư*, đời truyền là Chu Công viết để khuyên Vũ Vương. Vì lời khuyên quý, Vũ Vương cho cất sách vào hòm đan bằng sợi vàng; vì vậy gọi là Kim đằng.

4. *Gác Lân*: Gác để tranh các công thần, đời Đường.

5. *Kẻ sĩ thất chí*: Giang Yêm thời Nam triều (Trung Quốc) làm bài phú Hận, có câu: "Tề chí một địa, trường hoài vô dĩ" (Chí mất xuống đất, hận mãi không thôi). Về sau, người ta dùng hai chữ *tề hận* để nói việc kẻ sĩ ôm hận mà chết.

6. *Tử Phòng*: Tức Trương Lương, mưu sĩ nổi tiếng đời Hán Cao Tổ.

THIỀN UYỂN TẬP ANH

LỜI GIỚI THIỆU

Trong di sản Hán Nôm, *Thiền uyển tập anh* là một tác phẩm truyện ký có giá trị không riêng về văn học mà cả về sử học, triết học và văn hóa dân gian v.v... Cả về mặt văn bản, tác phẩm này cũng có một giá trị đặc biệt, bởi vì đó là một tác phẩm được khởi thảo từ đời Lý, hoàn chỉnh và có định bản đầu đời Trần.

Nội dung sách ghi chép các tông phái Phật giáo Việt Nam dưới dạng các tiểu truyện tóm tắt sinh động về sự nghiệp tu hành của các thiền sư tiêu biểu cho các thế hệ truyền thừa từ cuối thế kỷ thứ VI đến đầu thế kỷ XIII.

Quá trình hình thành tác phẩm tóm tắt như sau: Năm Hội Phong thứ 5 (1096), Hoàng Thái hậu Linh Nhân, mẹ sinh vua Lý Nhân Tông đến chùa Khai Quốc thiết lễ trai tăng. Trong lúc đàm đạo với các bậc túc tăng kỳ lão, Thái hậu hỏi: "Gọi Phật và Tổ ý nghĩa hơn kém thế nào? Phật trụ ở phương nào? Tổ ở thành nào? Đến nước ta từ bao giờ ? Việc truyền đạo ai trước ai sau? Những ai sáng danh Phật, đạt tâm Tổ, đến nay đã rõ chưa?" Trụ trì chùa là sư Ngô Trí Không (tức Thông Biện) đã dẫn ra những cứ liệu để chứng minh ở Luy Lâu có tới hai mươi ngôi bảo tháp (chùa), độ 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi. Tiếp đó Trí Không kể tên các nhà sư Ấn Độ và Trung Á đã đến Giao Châu, lược giải thế nào là Giáo Tông, Thiền Tông v.v... Sau đó, Thông Biện viết thành sách dâng lên Thái hậu. Gần trăm năm sau, một thiền sư thuộc thế hệ thứ 13 dòng Vô Ngôn Thông là Thần Nghi nói với thầy mình là Thường Chiếu: "Đệ tử theo hầu hòa thượng đã bao năm mà chưa biết ai là người đầu tiên truyền đạo vào nước ta? Xin hòa thượng chỉ giáo cho...". Thường Chiếu bèn lấy tập *Đối chiếu bản* của Thông Biện và tập phả đồ tông phái đưa cho Thần Nghi. Lại ở truyện Biện Tài, – thế hệ thứ 9, đệ tử của Thông Biện, có ghi : "Sư từng vâng sắc chỉ biên sửa *Đối chiếu lục*" (đối chiếu các thế hệ). Về sau, chưa rõ vào khoảng nào, vua ban sắc chỉ giao cho Biện Tài biên tu sách ấy. Tập *Đối chiếu lục* đã được sửa sang bổ sung lại truyền tiếp vài thế hệ nữa thì đến Thường Chiếu như đã nói ở trên. Thường Chiếu tiếp nối việc này theo phương cách hơi khác : Ông vẫn giữ nguyên tập *Đối chiếu lục* và phả đồ dòng phái do

đời trước truyền lại, nhưng tự mình soạn riêng một phả đồ riêng về Nam Tông (dòng Vô Ngôn Thông), lấy tên là *Nam Tông tự pháp đồ.* Đóng góp của Thần Nghi như thế nào trong sách không ghi rõ, chỉ cho biết Thần Nghi trước khi thị tịch (1216) đã trao lại cho đệ tử là Ẩn Không (tức Na Ngạn đại sư) cả *"Đồ"* (tức *Nam Tông tự pháp đồ)* và "Bản" (tức *Đối chiếu bản)* ấy. Mọi nguồn tài liệu liên quan đã hội cả ở Ẩn Không. Vì lẽ đó, cố Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã nêu ý kiến: "Phải chăng tác giả TUTA là vị này"? Ẩn Không còn sống đến đầu đời Trần nên đã chép được tiểu truyện của Thông sư cư sĩ năm 1228. Theo truyện *Ưng vương cư sĩ* vị này từng "làm quan Trung phẩm phụng ngự dưới triều Chiêu Lăng". Chiêu Lăng là tên lăng của vua Trần Thánh Tông, do đó chúng ta có thể biết tác phẩm đã kết thúc quá trình biên soạn sau khi Trần Thánh Tông qua đời (1277). Từ giai đoạn này về sau tình hình Phật giáo nước ta có nhiều chuyển biến quan trọng : Phái Thảo Đường hầu như tan rã sau sự sụp đổ của triều Lý. Phái Tì Ni Đa Lưu Chi cũng suy tàn. Chi phái Vô Ngôn Thông có những nhà Thiền học tầm cỡ như Hiện Quang, Đại Đăng, Tiêu Dao, dần dần hình thành một dòng phái mới có khả năng thích nghi và được sự ủng hộ của giới quý tộc của vương triều Trần đang lên. Với sự kiện Trần Nhân Tông xuất gia lên Yên Tử (1299) rồi trở thành Trúc Lâm đệ nhất tổ, lịch sử Phật giáo Đại Việt đã chuyển sang một thời kỳ mới của sự thống nhất, không còn hai hoặc ba dòng phái lớn như trước nữa. Trong hoàn cảnh đó, sự khép lại của cuốn sách chép các bậc anh tú trong vườn Thiền với hai dòng chính như nó đã xuyên suốt là một kết thúc hợp lý, hoặc nói là không thể có một sự bổ sung tiếp nối nào khác được. Có thể nghĩ trong phong trào học Phật thời Trúc Lâm – Pháp Loa, việc in ấn cuốn sách về các dòng phái đời Lý có thể chưa phải là "hợp thời" lắm. Dù sao, định bản của tác phẩm, với tên đầy đủ là *Thiền uyển tập anh ngữ lục* (Ghi lời của các bậc anh tú trong vườn Thiền) cuối cùng đã được in ra, dù là khá muộn dưới thời Trần Hiến Tông. Thực ra niên đại bản TUTA đời Trần chưa có cứ liệu chính xác bởi vì dòng niên hiệu "Khai Hựu Đinh Sửu nhị thập tứ niên" vừa sai về số năm có thể có của niên hiệu, lại vừa lọt vào một câu văn cả đoạn trên và đoạn dưới do sai lầm cách nào đó mà trở thành rất lờ mờ khó hiểu.

Như vậy, TUTA đã được khắc in cuối đời Trần, nhưng suốt mấy thế kỷ sau không thấy nhà sưu tập thơ văn nào (như Phan Phu Tiên, Dương Đức Nhan, v.v...) nói đến. May mắn có một bản đã đến tay nhà sư Như Trí (chùa Tiên Sơn, Kinh Bắc) và ông đã cho khắc ván in lại TUTA phỏng theo bản nguyên khắc đời Trần. Tập *Trùng thuyên Thiền uyển tập anh ngữ lục* gồm 2 quyển Thượng, Hạ, khắc in năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) còn truyền đến chúng ta ngày nay chính là nhờ công sức quý báu của nhà sư Như Trí.

Đời Lê Trung hưng hẳn cũng không hiếm người được đọc bản Trùng thuyên đó, nhưng phải đến Lê Quý Đôn TUTA mới phát huy được giá trị văn hiến học. Quế Đường phát hiện ngay tác phẩm này là cả một kho chứa văn

học đời Lý và đã kịp đưa vào bộ *Toàn Việt thi lục* 14 bài của 11 tác gia đời Lý. Trong Lệ ngôn của bộ hợp tuyển này, Quế Đường viết: "Nước ta từ khi gây dựng, văn minh không kém gì Trung Quốc. Bài từ của vua Tiền Lê tiễn Lý Giác nhà Tống lời lẽ nõn nà như vốc được. Hai vua Thánh Tông, Nhân Tông nhà Lý đều giỏi sách, hay thơ, nhưng nay không biết tra tìm vào đâu, chỉ thấy sách *Thiền uyển tập anh* còn chép được của Thái Tông hai bài, Nhân Tông hai bài". Bùi Huy Bích căn cứ theo *Toàn Việt thi lục* tuyển lại 7 tác phẩm của 7 nhà thơ đời Lý.

Phần soát lại, biên dịch *Thiền uyển tập anh* ở đây do Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ Ngô Đức Thọ và Phó Tiến sĩ Nguyễn Thúy Nga thực hiện. *Thiền uyển tập anh* là một tác phẩm lớn, có giá trị về mặt văn hóa nói chung. Chúng tôi đã lấy toàn bộ tác phẩm đưa vào đây, vì mục đích bảo tồn một tác phẩm quý từ đời Trần truyền lại.

BÀI TỰA

Tại sao lại lấy tên sách là "*Thiền uyển tập anh*"? Đáp rằng : Đó là lấy nghĩa tập hợp những bậc anh tú trong vườn Thiền. Tại sao lại như vậy? Bởi vì môn đồ của Thiền tông vẫn nhiều mà những bậc thấu hiểu diệu lý huyền vi không có mấy, quả thật như chim phượng giữa đàn gà, như đóa hoa lan trong bụi cỏ. Nếu không phải là người thiên tư lỗi lạc, kiến thức thông tuệ thì làm sao thấu suốt được yếu chỉ huyền vi đủ dẫn dắt cho vườn Thiền. Những bậc tinh hoa xuất chúng không phải nhiều, do đó phải chọn lấy những bậc danh nhân đạo cao đức trọng để làm bậc tổ thuật của Thiền học. Nghĩa của chữ Tập anh là như thế, cho nên dùng để đặt tân tập sách này.

Kể từ buổi đầu hỗn độn [1], Phật Uy Âm [2] xuất thế làm Tị tổ của Thiền tông. Nhưng thời bấy giờ phong tục còn thuần hậu, con người chất phác, kinh giáo còn ở giữa cõi hư không, Ngài chưa rỗi thuyết pháp, để tùy cơ hóa độ. Nhà nào lấy ma làm Phật thì nhà ấy dối trá càng sinh, gian dâm càng dấy, nghiệp khiên càng thắt, tội chướng càng sâu. Không có con thuyền từ bi cứu vớt cho thì không thể được. Cho nên Đức Phật Thích Ca xuất hiện ở cõi Sa Bà[3] giảng kinh thuyết kệ, giáo hóa chúng sinh, trải tu chín kiếp, công quả tròn đầy. Thế là Phật giáo được thi hành rộng khắp, tiếp nối. Gió đưa hơi thanh mát cho lục đạo [4], tuyết vùi lửa bỏng ở tam đồ [5]. Bí quyết thành Phật, thành Tổ cũng từ đây mở lối.

Nước Đại Việt ta được bao trùm rộng khắp trong Phật giáo, được tắm gội trong làn sóng của mưa pháp, biết bao người cạo tóc xuất gia đã được sáng, gương đạo tựa băng tuyết càng trong. Có bậc ra giúp nước yên dân, có người ra tay cứu vớt kẻ bị sa ngã, chìm đắm. Có người sớm ngộ tâm ấn, cắm tích trượng tỏ phép thần thông của Tổ Đạt Ma [6]. Cũng có vị muộn đến cửa huyền

---

1. *Hỗn độn*: Chỉ thời kỳ hỗn mang khi mới khai thiên lập địa.

2. *Uy Âm Phật*: Bhismagarjitasvararaja – Theo *Kinh Pháp hoa* đó là vị Phật ở kiếp Li suy, cũng gọi là Không kiếp, – một thời điểm gần như vô cực trong quá khứ.

3. *Sa Bà*: Thuật ngữ Phật giáo, dịch âm từ chữ Sanskrit : *saba*, nghĩa là nhẫn nhục, chịu đựng. *Kinh bi hoa* nói : "Vì chúng sinh ở thế gian này nhẫn chịu tam độc cùng mọi phiền não cho nên [cõi này] gọi là *Nhẫn độ*".

4. *Lục đạo* (sáu nẻo): Trời, người, atula, quỷ, súc sinh, địa ngục; chỉ chung sáu nẻo luân hồi.

5. *Tam đồ* (ba đường): Đường lửa (hỏa đồ) ở địa ngục lửa cháy; đường máu (huyết đồ) nơi súc sinh ăn thịt lẫn nhau; đường gươm dao (đao đồ) : Nơi quỷ đói bị gươm đao bức bách.

6. *Tổ Đạt Ma*: Tức Bồ Đề Đạt Ma đại sư (Bodhiharma), tổ thứ nhất của Thiền Tông Đông độ, đến Quảng Châu vào năm Phổ Thông 1 (520) đời Lương Vũ Đế.

mà niệm chú hoa sen làm hiển rạng bí pháp của Đồ Trừng [1]. Những người khác thì có đức cảm hóa khiến chim muông đến cửa nghe kinh, dã thú quấn quýt bên người hoặc vào bếp soạn thức ăn dâng cúng. Lòng tín thành có sức cảm hóa, cái sở học biến hóa thần thông của các bậc ấy há chẳng phải là sự huyền diệu của phép sư đệ truyền tâm [2] đó sao? Các bậc ấy thật đã đủ làm những bậc anh tú của vườn Thiền vậy.

Than ôi! Đạo Phật rất huyền vi, mà Tâm là cái huyền vi trong huyền vi. Đạo Phật rất lớn là Tâm là cái lớn trong cái lớn. Tâm ơi ! Tâm là chủ tể của việc tu đạo đấy chăng?

Tập *Thiền uyển* này ghi từ thiền sư Vô Ngôn Thông là người bắt đầu truyền đạo [ở nước ta] [3]. Ánh đèn truyền đạo tiếp nối, ngọn ngọn huy hoàng. Nhưng rộng thì làm gọn lại, lớn thì thu nhỏ lại, cốt đạt cho được cái tâm Vô lượng chính giác [4] vậy. Xét cho cùng phải chăng là không rửa sạch sáu trần [5] xa lìa bốn tướng [6] mà có thể đạt được như vậy hay sao.

Tôi vốn học sách Nho, tham cầu điển Phật, nghiệm ra rằng *vô* và *hữu* tuy hai đường nhưng xét kỹ như cùng một lý. Nhân khi rỗi rãi ở Chiên đường[7] khi dạy học, có nhà sư đến cùng bàn luận về đạo Phật, hồi lâu đều nói đến những cơ duyên hi hữu xưa nay. Nhân đó nhà sư lấy trong tay áo ra cuốn sách *Tập anh*, nhờ tôi sửa sang câu cú để tiện việc trùng san, khỏi sai sót. Tôi đọc trong sách ấy thấy chép nhiều bậc cao tăng, danh tổ học vấn uyên bác, chứng đạo linh diệu, bất giác nảy sinh lòng tôn kính, khâm phục. Các bậc ấy bàn về *Hư không*, nói về *Giác ngộ*, cố nhiên không phải là phận sự của tôi. Nhưng *Kinh Dịch* từng nói: "Trẻ nhỏ cầu ta", vì thế tôi không thể không nhận lời nhà sư mà sửa chỗ sai, thêm chỗ thiếu. Trong khoảng mười bảy ngày, nghĩa lý, câu chữ của tập sách được gần như cũ, khác nào ánh trăng càng thêm sáng

---

1. *Đồ Trừng* (Budhacinga): Nhà sư Ấn Độ đến Kinh đô Lạc Dương năm Vĩnh Gia (307–313) đời Tấn.

2. Nguyên văn: *Tứ mục tương* cố (bốn mắt nhìn nhau) chỉ việc sư đệ truyền tâm pháp, không dùng lời nói.

3. Tác giả bài *Tựa* viết câu này theo một quan niệm khá phổ biến ngày trước coi Vô Ngôn Thông lần đầu tiên truyền đạo Phật vào nước ta. Thực ra, trước Vô Ngôn Thông đạo Phật đã được các nhà sư Ấn Độ và Trung Á như Ma Ha Kỳ Vức (Mahajivatra) theo đường biển đến truyền giáo ở nước ta. Ngay *Thiền uyển tập anh* cũng ghi thiền sư Tì Ni Đa Lưu (Vinitarucici) đến nước ta năm 580 sớm hơn Vô Ngôn Thông hơn hai thế kỷ.

4. *Vô lượng chính giác*: Giác ngộ chân chính ở bậc cao nhất (tức là Phật).

5. *Lục trần* (sáu trần) cũng gọi là sáu giặc (lục tặc) nói sáu thứ làm mê hoặc con người: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

6. *Tứ tướng* (Bốn tướng): Có nhiều nghĩa, ở đây chỉ các tướng hữu vi: Sinh, trụ, di, diệt.

7. *Chiên đường*: Nhà dạy học, dùng điển trong *Hậu Hán Thư*: trước giảng đường của Dương Chấn treo tấm bảng gỗ chạm hình con chim ngậm ba con cá chiên; đời sau dùng từ Chiên đường để chỉ nhà dạy học.

tỏ. Nhà sư nhân đó nhờ tôi viết bài Tựa khác ở đầu sách để hiển dương Phật giáo. Tôi không dám tiếc công, gọi tiểu đồng sửa soạn giấy bút để làm theo lời nhà sư chỉ bảo. Bèn cầm bút thảo một mạch bài tựa quê mùa này. Nhà sư cảm tạ mà nhận.

Kính cẩn đề tựa.

Thời Lê triều, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), tháng tư, ngày lành, trùng san.

Môn đồ nương đấu Thiền môn là Thích Như Trí.

Sa di: Tính Nhu, Tính Quán, Tính Trung, Tính Huy, Tính Kiện, Tính Bản.

Thiện nam: Tính Phận, Tính Thành, Tính Từ, Tính Hưng, Tính Minh, Tính Thủy.

Thiện nữ: Diệu Tăng, Diệu Đạo, Tính Phụng [1].

---

1. Thích Như Trí, Sa di Tính Nhu v.v... cùng các thiện nam, tín nữ ghi ở đây là những người đã đóng góp công của cho việc khắc in sách này vào năm 1715.

Quyển Thượng
DÒNG VÔ NGÔN THÔNG

Thiền sư VÔ NGÔN THÔNG
(? - 826)

Chùa Kiến Sơ hương Phù Đổng huyện Tiên Du [1].

Thiền sư họ Trịnh, vốn người Quảng Châu [Trung Quốc], thuở nhỏ ham thích môn Không học [2], không lưu tâm gia sản, đến học đạo tại chùa Song Lâm ở Vụ Châu [3]. Tính sư đôn hậu trầm lặng, ít nói nhưng thông hiểu sự lý, vì thế người đương thời gọi sư là Vô Ngôn Thông (sách *Truyền đăng* [4] chép là Bất Ngữ Thông).

Một hôm sư đang lễ Phật, có vị thiền giả đến hỏi:

– Thầy đang lễ gì đó?

Sư đáp:

– Lễ Phật.

Vị thiền giả chỉ tượng Phật mà hỏi:

– Đây là cái gì?

Sư không trả lời. Tối hôm ấy sư ăn mặc chỉnh tề đến lạy vị thiền khách, thưa rằng:

– Câu hỏi hôm nay của thầy tôi chưa rõ ý chỉ thế nào?

Khách hỏi:

– Thầy xuất gia đã được mấy hạ? [5]

---

1. Nay thuộc xã Phù Đổng huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội. Chùa đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa (1975).

2. *Không học*: Chỉ Phật học.

3. *Vụ Châu* : Nay là huyện Kim Hoa tỉnh Chiết Giang.

4. Tức sách *Truyền đăng lục* do Đạo Nguyên (đời Tống) soạn.

5. Một năm tu hành tính là một hạ.

Sư đáp:

– Mười hạ. Khách hỏi:

– Đã từng xuất gia chưa?

Sư tỏ ra bối rối, vị thiền giả nói:

– Nếu không biết thì có trăm hạ cũng vô ích.

Bèn dẫn sư cùng đi yết kiến Mã Tổ [1], nhưng khi đến Giang Tây thì Tổ đã thị tịch rồi [2]. Vị thiền giả lại đưa sư đi yết kiến thiền sư Bách Trượng Hoài Hải [3].

Bấy giờ có tăng nhân hỏi thiền sư Bách Trượng:

– Pháp môn đốn ngộ của Đại Thừa như thế nào?

Bách Trượng đáp:

– "Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu" (Đất tâm rỗng không, mặt trời trí tuệ tự sáng).

Nghe lời nói ấy sư chợt lĩnh ngộ, bèn trở về trụ trì tại chùa Hòa An ở Quảng Châu. Có người hỏi sư:

– Thầy là thiền sư chăng?

Sư đáp:

– Bần đạo chưa từng học Thiền.

Hồi lâu sư mới gọi người kia đến rồi chỉ vào cây xoan ngoài vườn Người ấy im lặng không hỏi nữa.

Khi thiền sư Ngưỡng Sơn [5] còn làm sa di [6], sư từng gọi bảo:

– Này Tịch, đem chiếc giường kia lại đây!

Ngưỡng Sơn khiêng giường đến, sư lại nói:

---

1. *Mã Tổ* : Tức Thiền sư Đạo Nhất (709–788) họ Mã, học trò của Nam Nhạc Hoài Nhượng (677–744).

2. *Thị tịch*: Có nghĩa là nhập Niết bàn (tức là chết). Các từ quy tịch, viên tịch, tịch diệt cũng đồng nghĩa, trong sách này dùng cả những từ thông thường như: "Thệ" (qua đời), "thọ chung" v.v... (không có gì phân biệt), chúng tôi cũng theo đó mà dịch bằng những từ thường dùng.

3. *Bách Trượng Hoài Hải* (720–814), đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất.

4. Ý nói Thiền hay Thiền sư không phải là một cái gì có thể định nghĩa được, như cây thoi lư kia, nhìn thẳng vào đó thì thấy ngay, khỏi cần qua trung gian ngôn ngữ và khái niệm.

5. *Ngưỡng Sơn*: Tức thiền sư Tuệ Tịch (?–916), thế hệ thứ tư phái Tào Khê, tổ thứ nhất phái Quy Ngưỡng.

6. *Sa di*: Tức là bậc tiểu tăng, chỉ mới chịu mười điều răn giới.

– Đưa về chỗ cũ!

Ngưỡng Sơn làm theo, sư lại hỏi:

– Này Tịch, bên kia có cái gì?

Ngưỡng Sơn đáp:

– Không có gì.

Sư lại hỏi:

– Bên này có cái gì?

Đáp:

– Không có vật gì.

Sư lại gọi: – Này Tịch!

Ngưỡng Sơn dạ đáp, sư bảo:

– Đi đi!

Tháng chín năm Canh Tý niên hiệu Đường Nguyên Hòa thứ 15 (820) sư đến chùa Kiến Sơ. Ngoài hai bữa cơm cháo, lấy tu tập thiền định làm vui. Thường ngày sư ngồi quay mặt vào tường, không nói một lời. Suốt mấy năm liền như thế nên người ngoài không ai biết sư, chỉ có trụ trì chùa là Cảm Thành hết lòng kính cẩn hầu hạ. Cảm Thành hầu hạ bên cạnh sư, thầm học được những điều cơ vi huyền diệu, hiểu rõ yếu chỉ Phật pháp.

Một hôm sư không bệnh, tắm rửa, thay quần áo rồi gọi Cảm Thành đến bảo:

– Ngày trước, sư tổ của ta là thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng khi quy tịch có bài kệ rằng:

Nhất thiết chư pháp,
Giai tòng tâm sinh.
Tâm vô sở sinh,
Pháp vô sở trụ.
Nhược đạt tâm địa,
Sở tác vô ngại.
Phi ngộ thượng căn,
Thận vật khinh hứa.

Dịch

Tất cả các pháp,
Đều do tâm sinh.
Tâm chẳng có sinh,
Pháp không chỗ trụ.
Nếu được đất tâm,
Làm gì chẳng ngại.
Không gặp thượng căn [1]
Cẩn thận chớ nói.

Nói xong sư chắp tay mà qua đời. Cảm Thành làm lễ trà tì [2], rồi thu xá lị, dựng tháp ở núi Tiên Du. Bấy giờ là ngày 12 tháng Giêng năm Bính Ngọ niên hiệu Bảo Lịch thứ 2 (826) thời thuộc Đường.

Lại cách 28 năm (?). Lại đến năm Đinh Sửu niên hiệu Khai Hựu thứ 24 (1337) [3] Thiền học nước Việt ta bắt đầu từ Thiền sư.

Đó là thế hệ thứ nhất [của dòng Vô Ngôn Thông] [4].

Các thiền sư nối pháp của Thông thiền sư [5] ở chùa Kiến Sơ:

Ở đây có sự sai lầm (có lẽ do rách thiếu ở bản in gốc), xem thêm ở *Lời giới thiệu*.

---

1. *Thượng căn*: Người có căn tính thiện lương, tin hiểu đạo lý.

2. *Trà tì* : Hỏa táng, Hán dịch Phạn ngữ là Đồ tì, cũng dịch là Chà (Đồ) – duy người nước ta thường quen đọc là Trà tì. Văn bản TUTA cũng in là chữ Trà tì.

3. Đời Đường không có niên hiệu Khai Hựu; còn ở Việt Nam, Khai Hựu (1329–1341) là niên hiệu đời Trần Hiến Tông, năm Đinh Sửu (1337) là năm Khai Hựu thứ 9, không phải là thứ 24. Ở đoạn này có sự không ăn khớp giữa niên hiệu và năm Can chi, có thể do nguyên bản bị mất một số câu chữ.

4. Nguyên văn bản in ghi "Đệ nhất thế, nhất nhân" (Thế hệ thứ nhất, 1 người) ở dưới câu tiếp theo, có thể hiểu lầm về thứ tự thế hệ. Chúng tôi đưa lên trước 1 câu cho hợp với cách ghi thế hệ của nguyên bản.

5. Nguyên văn chép: *Thông thiền sư,* cũng tức là thiền sư *Vô Ngôn Thông.*

Thế hệ thứ 2:

Thiền sư CẢM THÀNH
(? - 860)

Chùa Kiến Sơ.

Thiền sư là người huyện Tiên Du, họ... [1]. Khi mới xuất gia đạo hiệu là Lập Đức, trụ cư ở núi Tiên Du thuộc bản quận, lấy việc trì giới tụng kinh làm đầu. Phú hào trong làng là ông họ Nguyễn (Lý) [2] kính mộ đức hạnh của sư, bèn cúng vườn nhà để làm chùa, mời sư đến trụ trì, nhưng sư từ chối. Đêm ấy sư chiêm bao thấy thần nhân bảo rằng: "Nếu theo chí nguyện của nhà họ Nguyễn chừng vài năm sẽ gặp tốt lành lớn". Sư bèn nhận lời. (Chùa ấy ngày nay chính là chùa Kiến Sơ ở hương Phù Đổng).

Sau đó không bao lâu, Thông thiền sư đến. Sư biết đó không phải là người thường, ngày đêm hầu hạ chưa từng biếng trễ. Thông thiền sư cảm động lòng thành khẩn, đổi tên cho Lập Đức là Cảm Thành.

Một hôm Thông thiền sư bảo Cảm Thành:

– Xưa Thế Tôn vì nhân duyên lớn mà xuất hiện ở thế gian. Sau khi hoàn tất cơ duyên giáo hóa Ngài thị nhập Niết Bàn. Diệu tâm của Ngài gọi là Chính pháp nhãn tạng [3], là Thực tướng vô tướng [4], là Tam

---

1. Nguyên văn ghi "tính thị" (họ) tức là cách ghi bỏ trống, không rõ họ gì.

2. Bản *Trung thuyên* TUTA (1715) khắc lại theo bản in đời Trần, còn giữ lại những chữ viết kiêng húy theo định lễ kiêng húy đời Trần, trong đó chữ Lý (họ) được quy định đổi thành Nguyễn. Những người được TUTA ghi là họ Nguyễn phần nhiều nguyên là họ Lý.

3. *Chính pháp nhãn tạng,* trí tuệ của Phật, cũng gọi là Thanh tịnh pháp nhãn, Phật tri kiến. Khi Phật ở núi Linh Thứu, Đại Phạn thiên vương dâng Phật một cành hoa Ba la vàng. Phật nhân đó giơ bông hoa lên. Các đệ tử khác đều không hiểu ý nghĩa thế nào, chỉ có Ca Diếp tôn giả rạng rỡ mỉm cười. Phật nói : "Ta có Chính pháp nhãn tạng và Niết Bàn diệu tâm trao cho người". Thiền Tông theo điển này, gọi Chính pháp nhãn tạng là Tâm ấn giáo ngoại biệt truyền.

4. *Thực tướng vô tướng*: Sự chân thực tuyệt đối.

muội pháp môn [1]. Đích thân Ngài trao truyền cho đệ tử là Ma Ha Ca Diếp tôn giả làm Tổ thứ nhất. Truyền nối qua các đời, đến Đạt Ma đại sư. Đại sư trải bao hiểm nguy từ Tây Trúc sang để truyền pháp này, đến Tổ thứ sáu là Tào Khê (Huệ Năng). Lục Tổ Huệ Năng là đệ tử đắc pháp của Tổ thứ năm (Hoằng Nhẫn). Ngũ tổ từng bảo Huệ Năng: "Khi Ngài Đạt Ma mới đến người đời chưa tin nên lấy việc truyền y để tỏ rõ sự đắc pháp. Nay đức tin đã chín muồi, y bát có thể trở thành đầu mối tranh chấp. Vậy dừng lại ở nơi ngươi, không truyền tiếp nữa". Từ đó chỉ lấy tâm truyền tâm, không truyền y bát nữa. Bấy giờ Nam Nhạc Hoài Nhượng là người đầu tiên được truyền tâm pháp. Hoài Nhượng truyền cho Mã Tổ Đạo Nhất. Đạo Nhất truyền cho Bách Trượng Hoài Hải. Ta được Bách Trượng truyền tâm pháp. Nghe nói từ lâu ở đất này đã có đông người hâm mộ đạo Đại Thừa nên ta đi xuống phương Nam để tìm thiện trí thức. Nay ta gặp người có lẽ cũng do nhân duyên kiếp trước. Hãy nghe lời kệ của ta:

Chư phương hạo hạo,
Võng tự huyên truyền.
Vị ngô thủy tổ,
Thân tự Tây Thiên.
Truyền Pháp nhãn tạng
Mục vị chi Thiền
Nhất hoa ngũ diệp
Chủng tử miên miên
Tiềm phù mật ngữ
Thiên vạn hữu duyên
Hàm vị Tâm tông
Thanh tịnh bản nhiên
Tây Thiên thử thổ
Thử thổ Tây Thiên
Cổ kim nhật nguyệt
Cổ kim sơn xuyên
Xúc đồ thành trệ
Phật tổ thành uyên (oan)
Sai chi hào ly
Thất chi bách thiên

1. *Tam muội pháp môn*: Samadi, tức pháp môn Chính định.

Nhữ thiện quan sát
Mạc khiểm nhi tôn
Trực nhiêu vấn ngã
Ngã bản vô ngôn.

Dịch:

Mười phương rộng lớn
Đồn đại huyên truyền
Rằng Thủy tổ ta
Đến từ Tây Thiên
Truyền Pháp nhãn tạng
Gọi đó là Thiền
Một hoa năm lá
Hạt giống liên miên
Ngầm hợp mật ngữ
Muôn nghìn có duyên
Đó là Tâm tông
Thanh tịnh bản nhiên
Tây Thiên đây chốn
Chốn này Tây Thiên
Xưa nay nhật nguyệt
Xưa nay sơn xuyên
Chạm đến thành trệ
Phật tổ oan khiên
Sai một may mảy
Trăm nghìn khác liền
Ngươi khéo quan sát
Chớ lừa cháu con
Hỏi ta này khác
Ta vốn vô ngôn.

Sư nghe xong bèn tỉnh ngộ.

Có vị tăng hỏi:

– Thế nào là Phật?

Sư đáp:

– Khắp hết thảy mọi nơi.

Lại hỏi:

– Thế nào là tâm Phật?

Đáp:

– Chưa từng che giấu.

Người ấy lại nói:

– Kẻ học này chưa hiểu.

Sư đáp:

– Ngươi trượt qua rồi!

Về sau, Thiền sư không bệnh mà qua đời. Bấy giờ là năm Canh Thìn niên hiệu Hàm Thông thứ 1 (860) thời thuộc Đường.

Thế hệ thứ ba:

Thiền sư THIỆN HỘI (? - 901)

Chùa Định Thiền, hương Siêu Loại [1]

Thiền sư người hương Điển Lãnh, thuở nhỏ theo hầu sư Tiệm Nguyên ở chùa Đông Lâm thuộc bản hương, khi xuất gia lấy hiệu là Tổ Phong. Sư từng vân du nhiều nơi cầu học yếu chỉ Thiền tông. Sau gặp thiền sư Cảm Thành ở chùa Kiến sơ được ở lại hầu hạ, hơn mười năm không lúc nào tỏ ra mệt mỏi. Một hôm sư vào phòng hỏi thầy:

Kinh giáo nói đức Thích Ca Như Lai tu hành trải qua ba *A tăng kỳ kiếp* [2] mới thành Phật. Nay thầy thường nói "Tâm tức Phật, Phật tức tâm", đệ tử chưa hiểu rõ, xin thầy dạy bảo cho.

Cảm Thành hỏi lại:

– Kinh giáo nói tức là ai nói?

Sư đáp:

– Chẳng lẽ không phải lời Phật hay sao?

Cảm Thành nói:

– Nếu là lời Phật thì tại sao trong kinh Văn Thù lại nói : "Ta trụ thế 49 năm chưa từng dạy ai một chữ"? Vả lại cổ nhân nói nếu tìm văn để chứng việc thì càng thêm ngưng trệ. Khổ hạnh mà cầu Phật là mê muội, lìa tâm mà cầu Phật là ngoại đạo. Cố chấp cái tâm mà coi Phật thì đó là Ma quan.

Sư hỏi:

– Như thế trong cái tâm ấy, cái gì không là Phật? Cái gì là Phật?

Cảm Thành đáp:

---

1. *Hương Siêu Loại*: Nay thuộc địa phận huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.
2. *A tăng kỳ* (Asamkhya): Con số gần mức cực đại (lũy thừa 47).

– Xưa có người hỏi Mã Tổ: "Tức tâm tức Phật, vậy cái gì là Phật? Mã Tổ đáp: "Ngươi ngờ cái gì không phải là Phật thì chỉ ra xem, không đáp". Mã Tổ nói: "Đạt ngộ thì khắp nơi đều là Phật. Chưa đạt ngộ thì vĩnh viễn sai lầm". Chỉ một câu thoại đầu ấy, ngươi hiểu không ?

Sư nghe xong liền đáp:

– Đệ tử lĩnh hội rồi.

Cảm Thành nói:

– Ngươi lĩnh hội thế nào?

Sư đáp:

– Hết thảy mọi nơi không đâu không phải là Tâm là Phật.

Nói xong sụp xuống lạy tạ. Cảm Thành nói:

– Đúng thế!

Nhân đó Cảm Thành đặt tên cho sư là Thiện Hội (giỏi lĩnh hội).

Về sau Thiện Hội thị tịch ở bản chùa. Đó là năm Canh Thân niên hiệu Quang Hóa thứ 3 (901) thời thuộc Đường.

Thế hệ thứ tư:

Thiền sư VÂN PHONG
(? - 957)

Chùa Khai Quốc [1] kinh đô Thăng Long. Một tên khác là Chủ Phong.

Thiền sư người huyện Từ Liêm quận Vĩnh Khang, họ Nguyễn (Lý). Khi mang thai, mẹ ngài thường trai giới, tụng kinh niệm Phật. Đến khi sinh ngài, khắp nhà có hào quang tỏa sáng, cha mẹ cho là điều lạ, có ý định sau này sẽ cho ngài xuất gia. Lớn lên theo hầu Thiền sư Thiện Hội ở hương Siêu Loại, được làm đồ đệ thân cận. Nhờ đó sư học hỏi được những điều cơ vi huyền diệu, hiểu biết Thiền học ngày càng tinh tiến. Thiện Hội từng bảo sư:

– Sinh tử là việc lớn, phải trừ triệt để.

Sư hỏi:

– Khi sinh tử đến làm sao mà tránh?

Thiện Hội đáp:

– Phải tránh ở nơi không sinh tử.

Lại hỏi:

– Nơi không sinh tử là chỗ nào?

Thiện Hội đáp:

– Phải tìm trong nơi sinh tử.

Hỏi:

– Làm thế nào mà tìm được?

Thiện Hội nói:

– Ngươi đi đi! Chiều hãy đến!

---

1. *Chùa Khai Quốc* do vua Lý Nam Đế (541–547) cho dựng (ở thôn Yên Trì) và đặt tên để ghi việc thành lập nhà nước Vạn Xuân. Năm 1615, vì bãi sông Hồng sụt lở, dân phường Yên Hoa dời chùa vào dựng ở trong đê, tức là chùa Trấn Quốc ở ven bờ Đông Nam của Hồ Tây Hà Nội ngày nay.

Sư bèn đi ra, chiều hôm đó lại tới. Thiện Hội nói:

– Đợi đến sáng mai mọi người sẽ chứng minh cho ngươi.

Sư bừng tỉnh, sụp xuống lạy tạ. Thiện Hội hỏi:

– Ngươi thấy được đạo lý gì?

Sư đáp:

– Đệ tử đốn ngộ rồi!

Thiện Hội lại hỏi:

– Ngươi đốn ngộ cái gì?

Sư giơ nắm tay lên mà nói:

– Kẻ bất tiếu bị cái này che lấp!

Thiện Hội thôi không hỏi nữa.

Sư quy tịch năm Bính Thìn niên hiệu Hiển Đức thứ 3 (957) đời Hậu Chu.

Thế hệ thứ năm:
(2 người, chỉ chép một người)

Đại sư KHUÔNG VIỆT
(933-1011)

Chùa Phật Đà hương Cát Lị [1] huyện Thường Lạc.

Ông người hương Cát Lị, họ Ngô trước tên là Chân Lưu [2], hậu duệ của Ngô Thuận Đế [3]. Ông dáng mạo khôi vĩ, tính tình phóng khoáng, có chí cao xa. Thuở nhỏ học Nho, lớn lên quy y học Phật, cùng bạn đồng học trụ trì chùa Phật Đà và chùa Khai Quốc [ở thành Đại La] thụ giới cụ túc với thiền sư Vân Phong. Nhờ đó sư đọc rộng Phật điển, hiểu sâu yếu chỉ Thiền học. Năm 40 tuổi, danh tiếng vang dội đến triều đình. Vua Đinh Tiên Hoàng vời về kinh đô [Hoa Lư] hỏi chuyện. Sư đối đáp hợp ý, được vua phong làm Tăng thống. Năm thứ 2 hiệu Thái Bình (971) được ban hiệu Khuông Việt đại sư.

Vua Lê Đại Hành đối với sư càng đặc biệt kính trọng, phàm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự. Sư thường đi chơi núi Vệ Linh, quận Bình Lỗ [4], thấy nơi ấy cảnh đẹp thanh u, muốn dựng am để ở. Ban đêm sư chiêm bao thấy thần nhân mặc áo giáp vàng, tay trái cầm giáo vàng, tay phải đỡ ngọn bảo tháp, có hơn chục quân sĩ dáng mạo dữ tợn theo hầu. Vị thần bảo sư rằng: "Ta là Tì Sa Môn thiên vương [5], quân sĩ đi theo mỗi bọn đều là một lạc xoa (mười vạn). Thiên đế có sắc chỉ sai ta đến nước này giữ gìn cương giới cho

---

1. *Hương Cát Lị* (cũng đọc là Cát Lợi) quê của Khương Việt, mới đây đã xác định được là thôn Đoài, xã Da Hạ, huyện Kim Hoa phủ Bắc Hà, – nay là thôn Thụy Hương, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội.

2. Bản *Trùng thuyên* khắc nhầm là Trinh Lưu.

3. *Ngô Thuận Đế*: Một thụy hiệu của Ngô Quyền mà cứ liệu cổ chỉ có *Thiền uyển tập anh* ghi tại đây. Theo gia phả họ Ngô thì Khuông Việt đại sư (Ngô Chân Lưu) là con Ngô Xương Tỷ, cháu Ngô Xương Sắc.

4. *Núi Vệ Linh*: Tức núi Sóc ở xã Phù Linh huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội.

5. *Tì Sa Môn* (Vaisravana), tên vị thần giữ của trong thần thoại Ấn Độ, thần thoại Phật giáo coi là vị thần bảo vệ Phật pháp. Vaisravana là vị thiên vương trấn giữ phương Bắc.

Phật pháp được hưng thịnh. Ta có duyên với ngươi nên đến đây nhờ cậy". Sư giật mình tỉnh dậy, nghe trong núi có tiếng quát thét thì lấy làm lạ. Khi trời sáng, sư vào núi thấy một cây gỗ dài chừng mười trượng, cành lá xum xuê, phía trên có đám mây lành che bóng. Sư nhân đó cho thợ đẵn gỗ đem về tạc tượng vị thần như đã thấy trong mộng để phụng thờ.

Năm Thiên Phúc thứ nhất (981), quân Tống sang xâm lược nước ta. Vua Lê Đại Hành đã biết chuyện trước, bèn sai sư đến đền cầu đảo xin thần phù hộ. Quân giặc kinh sợ lui về giữ sông Hữu Ninh. Nhưng khi tới nơi, thấy sóng gió nổi lên ầm ầm, giao long nhảy tung trên mặt nước, quân giặc sợ hãi tan chạy.

Năm Thiên Phúc thứ bảy (986) nhà Tống sai Lý Giác làm sứ giả sang nước ta. Bấy giờ pháp sư Đỗ Thuận cũng có danh tiếng lớn. Vua sai pháp sư cải trang làm giang lệnh đón tiếp sứ giả ở chỗ sông quanh Giác thấy giang lệnh có tài nói chuyện bèn làm thơ tặng, trong đó có câu: "Thiên ngoại hữu thiên ưng phản chiếu" (ngoài trời lại có trời soi nữa). Vua bảo Đỗ pháp sư đưa cho Khuông Việt xem. Khuông Việt xem xong nói: "Sứ Bắc tôn kính Bệ hạ không khác với vua của họ". Khi Giác trở về, sư làm bài từ *Ngọc lang quy* đưa tiễn. Toàn văn bài từ như sau:

Tường quang phong bảo cẩm phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang,
Cửu thiên quy lộ trường.
Nhân tình thảm thiết,
Đối ly trường.
Phan luyến sứ tinh lang,
Nguyện tương thâm ý vị Nam Cương,
Phân minh báo ngã hoàng.

Dịch:

Nắng tươi gió thuận cánh buồm giương
Thần tiên lại đế hương
Vượt sóng xanh muôn dặm trùng dương
Về nơi xa đường trường
Tình thắm thiết
Chén lên đường
Vin xe sứ vấn vương

Xin đem thâm ý vì Nam cương
Tâu vua tôi tỏ tường [1].

Về sau sư lấy cớ già yếu xin cáo quan trở về dựng chùa ở núi Du Hí thuộc quận nhà, rồi trụ trì ở đấy, người các nơi theo đến học rất đông. Một hôm Đa Bảo là đệ tử hỏi sư:

– Thế nào là thủy chung (bắt đầu và kết thúc) của đạo học?

Sư đáp:

– Không có vật gì có "thủy" và "chung", thần diệu là ở chỗ hư không. Hiểu được Chân như (tức chân lý) thì "thủy" và "chung" đều cùng một thể (Thủy chung vô vật, diệu hư không, Hội đắc Chân như thể tự đồng).

Đa Bảo hỏi:

– Lấy gì bảo chứng?

Sư đáp:

– Không có chỗ nào cho ngươi hạ thủ nữa.

Đa Bảo thưa:

– Hòa thượng nói rõ rồi.

Sư hỏi:

– Ngươi hiểu thế nào?

Đa Bảo quát lên một tiếng.

Ngày mười lăm tháng hai niên hiệu Thuận Thiên thứ hai (1011) đời Lý Thái Tổ, trước lúc quy tịch, sư gọi Đa Bảo đến đọc lời kệ rằng:

Mộc trung nguyên hữu hỏa
Nguyên hỏa phục hoàn sinh
Nhược vị bản vô hỏa
Toản toại hà do manh?

Dịch:

Trong cây vốn có lửa
Lửa tắt rồi lại sinh
Nếu bảo vốn không lửa
Dùi cây sao lửa sinh?

Nói xong sư ngồi kết già mà qua đời, thọ 52 tuổi (có thuyết nói thọ 79 tuổi).

1. Bản dịch trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, 1988, tr.127.

Thế hệ thứ sáu:

2 người [1 người khuyết lục]

Thiền sư ĐA BẢO

Chùa Kiến Sơ, hương Phù Đổng huyện Tiên Du [1].

Không biết sư người ở đâu, cũng không rõ họ gì. Bấy giờ Khuông Việt đại sư hoằng pháp giáo hóa ở chùa Khai Quốc sư đến học đạo; được đại sư khen là người lĩnh ngộ cơ vi, xử sự kính cẩn, nhận làm đệ tả thân tín duy nhất. Sau khi đắc pháp, sư đeo bình bát vân du vật ngoại, sau đến trụ trì ở chùa Kiến Sơ.

Khi Lý Thái Tổ chưa làm vua, sư thấy dáng mạo ngài tinh anh tuấn tú khác thường, nói rằng: "Cậu bé này cốt tướng chẳng tầm thường, về sau tất sẽ làm vua thiên hạ". Công Uẩn cả sợ nói: "Ngày nay thánh đế đang trị vì, trong nước yên bình, bản sư nói thế không sợ gieo vạ tru di cho cả họ nhà tôi sao?". Sư nói:

– Mệnh trời đã định như thế, dù muốn tránh cũng không được. Nếu đúng như lời thì xin đừng quên!

Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ nhiều lần vời sư về kinh thỉnh giáo yếu chỉ đạo Thiền, ân lễ tiếp đãi trọng hậu, các việc chính sự triều đình đều mời sư dự bàn. Vua từng xuống chiếu cho trùng tu Kiến Sơ. Về sau không biết sư hóa tịch ở đâu.

1. Nay là xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Chùa đã được Nhà nước xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa, 2–1975.

Thế hệ thứ sáu:
3 người, khuyết lục 1 người

Trưởng lão ĐỊNH HƯƠNG
(? - 1051)

Chùa Cảm Ứng [1] núi Ba Sơn phủ Thiên Đức.

Trưởng lão họ Lã người huyện Chu Minh, gia đình mấy đời tu tịnh hạnh [2]. Định Hương từ nhỏ xuất gia học đạo với thiền sư Đa Bảo hơn hai mươi bốn năm. Môn đồ của Đa Bảo đến hơn trăm người, Định Hương và Quốc Bảo Hòa được chọn hàng đầu, nhưng về yếu chỉ Thiền tông thì Định Hương thấu hiểu sâu sắc hơn.

Một hôm sư hỏi Đa Bảo:

– Làm thế nào thấy được chân tâm?

Đa Bảo đáp:

– Ngươi tự phát hiện lấy!

Định Hương rạng rỡ lĩnh ngộ, nói:

– Hết thảy đều thế, đâu phải chỉ riêng với đệ tử!

Đa Bảo hỏi:

– Ngươi đã hiểu chưa?

Sư đáp:

– Đệ tử hiểu rồi, nhưng cũng giống như khi chưa hiểu!

Đa Bảo nói:

– Đệ tử hiểu rồi, nhưng cũng giống như khi chưa hiểu!

Đa Bảo nói:

– Phải lấy tâm ấy mà bảo nhậm. Sư ôm tai, đứng quay lưng lại.

Đa Bảo bèn quát:

---

1. *Chùa Cảm Ứng*: Tức chùa Trăm Gian ở xã Tam Sơn huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh. *Núi Ba Sơn* cũng gọi là núi Ba Tiêu, nay gọi là Tam Sơn.

2. *Tịnh hạnh*: Chỉ người tu trì gia giữ giới thanh tịnh.

– Đi đi!

Định Hương sụp xuống lạy tạ. Đa Bảo nói:

– Về sau giao tiếp với người đời phải làm như kẻ điếc!

Ở kinh đô, có viên Đô tướng Thành hoàng sứ là Nguyễn Tuân hâm mộ danh tiếng của sư mời sư về trụ trì chùa Cảm Ứng, học trò đến theo học rất đông.Công dạy bảo cảm hóa của sư thật không nhỏ.

Ngày ba tháng ba năm Canh Dần niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo thứ 3 (1051) [1] đời Lý Thái Tông, sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến vĩnh biệt. Sư đọc bài kệ rằng:

Bản lai vô xứ sở,
Xứ sở thị chân tông.
Chân tông như thị ảo,
Ảo hữu tức không không.

Dịch:

Xưa nay không xứ sở,
Xứ sở ấy chân tông.
Chân tông là hư ảo,
Có ảo tức không không.

Đọc kệ xong, sư lặng lẽ quy tịch.

Thiền sư THIỀN LÃO

Chùa Trùng Minh núi Thiên Phúc huyện Tiên Du.

Trước sư đến tham yết sư Đa Bảo ở chùa Kiến Sơ, lĩnh ngộ tâm yếu, sau cắm tích trượng tu hành ở núi này. Danh tiếng lan truyền, môn đồ theo học đông đến hơn nghìn người. Chùa Trùng Minh trở thành một thiền viện sầm uất trong chốn tùng lâm. Khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034–1038) vua Lý Thái Tông từng đến thăm chùa. Vua hỏi:

– Hòa thượng trụ trì ở đây đã bao lâu?

Sư đáp:

Đãn tri kim nhật nguyệt
Thùy thức cựu xuân thu

1. Năm Canh Dần đời Lý Thái Tông đúng ra là niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo 2.

Dịch:

Chỉ hay ngày hiện tại,
Ai biết tháng năm xưa?

Vua lại hỏi:

– Hàng ngày hòa thượng làm gì?

Sư đáp:

Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

Dịch:

Trúc biếc cúc vàng đâu ngoại cảnh
Trăng trong mây trắng rõ toàn chân.

Vua hỏi:

– Có ý chỉ gì?

Sư đáp:

– Nhiều lời vô ích!

Vua chợt nhận ra điều sở đắc. Sau đó vua sai sứ đến mời sư về kinh thỉnh vấn, nhưng khi sứ giả đến nơi thì sư đã quy tịch. Vua rất thương tiếc, làm thơ viếng, sai Trung sứ đem lễ vật đến phúng điếu, dựng dàn hỏa táng, xây tháp xả lị ở trong chùa. Lại cho sửa sang mở rộng chùa, cho môn đồ lo đèn hương thờ phụng.

Thế hệ thứ bảy:

Thiền sư VIÊN CHIẾU (999 - 1090)

Chùa Cát Tường kinh đô Thăng Long.

Thiền sư họ Mai tên Trực, người huyện Long Đàm [1] châu Phúc Đường, là con của người anh Thái hậu Linh Cảm [2] đời Lý. Thuở nhỏ ông thông minh mẫn tuệ, hiếu học. Nghe tiếng trưởng lão ở chùa Mật Nghiêm trong huyện giỏi xem tướng, ông đến nhờ xem. Trưởng lão xem thật kỹ rồi nói: "Ngươi có duyên với Phật Pháp, nếu xuất gia tất sẽ là vị Thiện Bồ tát. Nếu không thì thọ yểu chưa biết thế nào". Sư cảm ngộ, từ biệt người thân, đến chùa núi Bà Tiêu theo hầu để học đạo với thiền sư Định Hương. Trong những năm ấy, sư suy cứu Thiền học, chuyên chú trì tụng kinh *Viên Giác*, tinh thông phép Tam quán[3]. Một đêm sư đang ngồi thiền định, thấy Bồ tát Văn Thù cầm dao mổ bụng lôi ruột sư ra rửa, rồi trao cho diệu dược để chữa vết thương. Từ đó những điều sư tu tập sở đắc trong tâm đều hài hòa nhuần nhuyễn. Sư am hiểu sâu sắc ngôn ngữ phép Tam muội, thuyết giảng lưu loát. Sau sư dựng chùa bên phía trái hoàng thành, người đến theo học đông nượp.

Một tăng nhân hỏi:

– Phật và Thánh ý nghĩa như thế nào?

Sư đáp:

Ly hạ trùng dương cúc,
Chi đầu thục khí oanh.

Dịch:

Cúc Trùng dương dưới giậu,
Oanh cành ấm đầu hè.

---

1. *Huyện Long Đàm* nay là huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội.

2. *Linh Cảm Thái hậu* họ Mai, mẹ vua Lý Thánh Tông.

3. *Tam quán*: Thuật ngữ Phật giáo, chỉ phương pháp nhận thức sự vật, hiện tượng theo ba phạm trù; Không quán, Giải quán, Trung quán (hoặc Không quán, Hữu quán, Trung quán).

Lại hỏi:

– Đa tạ hòa thượng, kẻ học này chưa hiểu, xin dạy cho lần nữa.

Sư đáp:

Trú tắc kim ô chiếu
Dạ lại ngọc thỏ minh

Dịch:

Ngày qua vầng ô chiếu
Đêm về bóng thỏ soi

Tăng nhân lại hỏi:

– Ý thầy đệ tử hiểu, nhưng huyền cơ ra sao?

Đáp:

Bất thận thủy bàn kinh mãn khứ
Nhất sao ta điệt hối hà chi?

Dịch:

Nước đựng đầy thau bưng bất cẩn
Vấp chân soài ngã hối làm chi.

Thiền tăng nói:

– Đa tạ hòa thượng chỉ giáo.

Sư lại nói:

Mạc trạc giang ba nịch,
Thân lai khước tự trầm.

Dịch:

Chớ rửa chân trên sóng,
Bước xuống thân tự chìm.

Lại hỏi:

Thiếu Thất [1], Ma Kiệt [2] huyền tự cổ,
Vu kim thùy kế tương vi chủ.

Dịch:

Thiếu Thất, Ma Kiệt rất huyền diệu,
Đến nay ai kẻ đáng đứng đầu?

---

1. *Thiếu Thất*: Tên ngọn núi có chùa Thiếu Lâm, nơi tu hành của Bồ Đề Đạt Ma.
2. *Ma Kiệt*: Tức Ma Kiệt Đà (Magadha), tên tiểu quốc ở Ấn Độ, nơi Phật thành đạo.

Đáp:

U minh hiền tượng nhân ô thố
Khuất khúc khôn duy vị Nhạc Hoài [1]

Dịch:

Tượng trời nhật nguyệt thay sáng tối,
Mạch đất quanh co núi Nhạc Hoài.

Lại hỏi:

– Thế nào là đạo lớn và con đường dẫn thẳng đến nguồn gốc của đạo? (Nha hà thị đại đạo căn nguyên nhất lộ hành).

Đáp:

Cao ngạn tật phong trì kính thảo
Bang gia bản đãng thức trung lương.

Lại hỏi:

– Hết thảy chúng sinh từ đâu tới, sau khi chết đi về đâu?

Đáp:

Manh quy xuyên thạch bích
Bì miết thướng cao sơn

Dịch:

Rùa mù đào vách núi
Miết [2] què trèo núi cao.

Lại hỏi:

– Khóm trúc xanh xanh kia cũng là Chân như. Như vậy cái "dụng" của Chân như là gì?

Đáp:

Tặng quân thiên lý viễn,
Tiếu bả nhất bình trà.

Lại hỏi:

– Thế nào là "Đến chỗ hư không, ích gì?"

Đáp:

Thùy thức đông a khứ,
Đồ trung tái bạch đầu

---

1. *Nhạc Hoài*: Tức núi Ngũ Nhạc và sông Hoài Hà, – thường chỉ chung núi sông, ở đây cũng dùng để nhắc đến pháp danh của thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng (677-744) đệ tử đắc pháp của Lục tổ Huệ Năng.

2. *Miết*: Con ba ba.

Dịch:

Ai ngờ gò núi đất,
Trèo mãi bạc cả đầu!

Lại hỏi:

Dã hiên nhất thâm hộ,
Thùy thức đẳng nhàn xao?

Dịch:

Nhà quạnh hiên vắng vẻ
Ai biết ta đến tìm?

Đáp:

Kim Cốc tiêu sơ hoa thảo loạn,
Nhì kim hôn hiểu nhậm ngưu đương.

Dịch:

Kim Cốc[1] *tiêu điều hoa cỏ xác*
Trâu dê sớm tối mặc ra vào.

Hỏi:

– Sao lại như thế?

Đáp:

Phú quý kiêm kiêu thái
Phiên linh bại thị lâu

Dịch:

Phú quý mà xa xỉ,
Lâu đài nổi biển khơi

Hỏi:

Long Nữ hiến châu thành Phật quả,
Đàn Na xả thí phúc như hà?

Dịch:

Long Nữ [2] *dâng châu thành Phật quả,*
Đàn Na [3] *bố thí phúc hằng bao?*

---

1. *Kim Cốc*: Tên trang viên đẹp của Thạch Sùng đời Tấn, sau khi Thạch Sùng chết trở thành hoang phế.

2. *Long Nữ*: Người con gái của Long Vương Ba Kiệt La, được nói đến trong kinh *Pháp Hoa* nghe Phật giảng pháp mà đốn ngộ thành Phật.

3. *Đàn Na*: Cũng như Đà Na, chữ phiên âm Phạm ngữ, nghĩa là bố thí.

Đáp:

Vạn cổ nguyệt trung quế
Phù sơ tại nhất luân

Dịch:

Quế trong trăng muôn thuở
Xum xuê vẫn một vầng.

Hỏi:

– Thế nào là "vất vả mà chả nên công"?

Đáp:

Thiên thượng như huyền kính,
Nhân gian xứ xứ thông.

Dịch:

Trời cao như gương sáng,
Người đời chốn chốn thông.

Lại hỏi:

Độ hà tu dụng phiệt,
Đáo ngạn bất tu thuyền.

Dịch:

Qua sông dùng bè mảng
Tới bến bỏ ghe thuyền

Vậy, không sang sông thì thế nào?

Đáp:

Hạc trì ngư tại lục,
Hoạch hoạt vạn niên xuân.

Dịch:

Đầm khô cá mắc cạn,
Sống thoát thọ muôn xuân.

Lại hỏi:

– Thế nào là "Theo dòng mới đạt diệu lý?"

Đáp:

Kiến thuyết Kinh Kha lữ,
Nhất hành cánh bất hồi.

Dịch:

Chuyện cũ Kinh Kha đấy [1].
Một đi chẳng trở về.

Hỏi:

Kim khoáng hỗn giao nguyên nhất khí,
Thỉnh sư phương tiện luyện tinh hình.

Dịch:

Vàng thau lẫn lộn đều nguyên khí,
Xin sư bí quyết luyện tinh thần.

Đáp:

Bất thị Tề quân khách,
Ná tri hải đại ngư.

Dịch:

Chẳng phải Tề quân khách [2],
Nào hay cá biển to.

Lại hỏi:

Quách quân [3] nhược bất nạp,
Gián ngữ diệc hề vi.

Dịch:

Quách công chẳng khứng chịu,
Can gián có làm chi?

Đáp:

Nhược dục tiên đề ẩm,
Hưu vi xảo họa xà.

Dịch:

Nếu muốn uống rượu trước
Đừng vẽ rắn thêm chân

Lại hỏi:

– Rắn sắp chết giữa đường, xin thầy cứu sống?

Sư hỏi lại:

---

1. *Kinh Kha*: Người nước Tề thời Chiến Quốc, môn khách của Thái tử Đan nước Yên, sang nước Tần hành thích Tần Thủy Hoàng. Việc không thành bị giết.

2. *Tề quân*: Chỉ vua Thủy Tề, ý nói chưa xuống biển không thể biết loài cá nào to.

3. *Quách quân*: Chỉ Quách Phác (đời Tấn). Phác giỏi âm dương thuật số, nhưng không tính được số mệnh cho mình, vì can gián mà bị Minh Đế giết.

– Quê ngươi ở vùng nào?

Tăng nhân đáp:

– Đệ tử vốn người miền núi.

Sư nói:

Cấp hồi cựu nham ẩn,
Mạc kiến Hứa chân quân.

Dịch:

Núi cũ mau về ẩn,
Đừng gặp Hứa chân quân!

Lại hỏi:

Hải lạng thao thao ưng bất vấn,
Tào Khê [1] trích trích thị như hà?

Dịch:

Kho biển mênh mông chẳng màng đến
Khe Tào róc rách, ý sao đây?

Đáp:

Phong tiền tùng hạ thê lương vận,
Vũ hậu đồ trung thiển trọc nê.

Dịch:

Thông reo trước gió tiếng buồn thay,
Mưa lạnh sau chân biết lối lầy.

Hỏi:

– Như thế nào là "không khác thời nay"?

Đáp:

Ly hạ trung dương cúc,
Chi dầu noãn nhật oanh

Dịch:

Cúc trùng dương dưới giậu
Oanh cành ấm đầu hè.

Hỏi:

– Rạng rỡ trong tâm mục, ngời ngời chốn sắc thân (Chiêu chiêu tâm mục chi gian, lãng lãng sắc thân chi nội)", nhưng lý thì không phân biệt được, mà hình thì không thấy được. Tại sao không thể lấy?

---

1. *Tào Khê*: Lục Tổ Huệ Năng trụ trì chùa Bảo Lâm 37 năm, chùa gần con suối tên là Tào Khê. Suối này ở Khúc Giang, Quảng Đông, Trung Quốc.

Đáp:

Uyển trung hoa lạn mạn,
Ngạn thượng thảo li phi.

Dịch:

Trong vườn, hoa rực rỡ,
Trước bến, cỏ lơ phơ.

Hỏi:

Tuế hàn quần miêu lạc,
Hà sĩ khả tuyên dương.

Dịch:

Rét trời mầm lá rụng
Lấy gì để phát dương?

Đáp:

Hỉ quân lai tự đạt,
Bất diệc thả hoan ngu.

Dịch:

Mừng ông rày đạt ngộ,
Chẳng cũng vui lắm sao?

Tăng nhân nói:

Hạnh vãn kim nhật quyết
Tòng thử miễn hốt vô.

Dịch:

May được nghe chỉ giáo,
Từ nay khỏi ưu phiền.

Sư nói:

Thiển nịch tài đề xuất,
Hồi đầu vạn trượng đàm.

Dịch:

Vũng cạn vừa lên khỏi,
Quay đầu vạn dặm khơi.

Hỏi:

– Thành Niết Bàn mà cơ nguy còn đến, vậy phải đến nơi nào mới hết cơ nguy?

Đáp:

Doanh sào liêm phiền thượng,
Mấn phát vi thiều kinh

Dịch:

Xây tổ rèm phiền não,
Tóc râu xõa cành lau.

Hỏi:

Nhược tao thì bách cận
Lưỡng cử thị hà vi

Dịch:

Nếu gặp khi bức bách
Hai chốn dựa chốn nào?

Đáp:

Trượng phu tùy phóng đãng.
Phong nguyệt thả tiêu dao.

Dịch:

Phóng đãng tùy ý thích
Tiêu dao với gió trăng

Hỏi:

– Nói hết thảy chúng sinh đều là Phật, ý nghĩa thế nào chưa rõ, xin thầy dạy cho.

Đáp:

Khuyến quân thả vụ nông tang khứ,
Mạc học tha nhân đãi thố lao.

Dịch:

Chăm bón nông tang ngươi hãy gắng
Chớ học ôm cây đợi thỏ qua.

Tăng nói:

Hạnh mông sư hiển quyết,
Chung bất hướng tha cầu.

Dịch:

Được lời thầy chỉ giáo,
Ngoài ra chẳng cầu ai!

Sư nói:

Khả lân tao nhất ế,
Cơ tọa khước vong xan.

Dịch:

Đáng thương người mắc nghẹn,
Ngồi đói chịu quên ăn!

Tăng nói:

Kỷ niên cửu tích nang trung bảo,
Kim nhật đương trường địch diện khan.

Dịch:

Ngọc vàng cất giấu trong rương đẫy,
Rành rõ giờ đây được ngắm xem.

Sư nói:

Chi đãi trung thu nguyệt,
Khước tao vân vũ xâm.

Dịch:

Kính đợi trăng thu sáng,
Ngờ đâu mây kín trời.

Tăng nói:

– Tuy nghe thầy thuyết giảng, nhưng lẽ ấy chưa tường.

Đáp:

Tiếu tha đồ bão trụ,
Nịch tử hướng trung lưu.

Dịch:

Cười kẻ ngồi ôm cột,
Chết đuối vẫn ngoái sông!

Hỏi:

– Thế nào là "nhất giáp" (một pháp)?

Đáp:

Thốn kiến xuân sinh kiêm hạ trưởng
Hựu phùng thu thục cập đông tàng.

Dịch:

Chỉ thấy xuân sinh hè đã lớn,
Kịp khi thu đến, gặt đông về.

Hỏi:

– Làm thế nào cho nhiều người được thành Phật?

Đáp:

Tổ Long khu tự chỉ,
Từ Phúc viễn đồ lao.

Dịch:

Thủy Hoàng tìm Tiên mỏi,
Từ Phúc mãi chẳng về [1]

Lại hỏi:

– Thế nào là "Kiến tính thành Phật" (được thấy bản tính thì thành Phật)?

Đáp:

Khô mộc phùng xuân hoa cạnh phát,
Phong suy thiên lý phức thần hương.

Dịch:

Cây héo vào xuân hoa nở rộ,
Gió đưa nghìn dặm nức hương thần.

Tăng nói:

– Đệ tử chưa hiểu, xin thầy giảng lại.

Sư đáp:

Vạn niên già tử thụ,
Thương thúy tủng vân đoan.

Dịch:

Vạn năm vây "già tử" [2]*,*
Tươi tốt vút tầng mây.

Hỏi:

Ma Ni dữ chúng sắc
Bất hợp bất phân ly

Dịch:

Ma Ni [3] *với các vật,*
Chẳng hợp cũng chẳng lìa.

Đáp:

Xuân hoa dữ hồ điệp,
Kỷ luyến kỷ tương vi.

---

1. Tần Thủy Hoàng tin đạo Thần tiên, sai phương sĩ là bọn Từ Phúc đi tìm thuốc trường sinh bất tử. Từ Phúc đưa bộ thuộc ra biển rồi không trở về nữa. Tổ Long là cách nói của một phương sĩ dùng để chỉ Thủy Hoàng (Tổ là đầu, cũng như Thủy; Long là rồng cũng nghĩa như Hoàng).

2. *Già tử thụ*: Chỉ cây Đa già la, tương truyền cây này sau 100 năm mới có hoa và quả.

3. *Ma Ni*: Dịch âm từ Mani là ngọc, đồ dùng bằng ngọc.

Dịch:

Hoa xuân cùng bướm trắng,
Chập chờn lúc gần xa.

Hỏi:

– Thế nào là "tùy tha hỗn tạp" (chung lẫn theo tục)?

Đáp:

Bất thị Hồ tăng nhãn,
Đồ lao sính Biện châu.

Dịch:

Chẳng phải sư Thiên Trúc,
Uổng rao ngọc Biện Châu.

Lại hỏi:

– Thế nào là "xúc mục Bồ Đề"? (chân lý ngay trước mắt).

Đáp:

Kỷ kinh khúc mộc điểu,
Tần xuy lãnh tê nhân.

Dịch:

Cây cong chim hoảng sợ,
Rau lạnh người thổi hoài [1].

Hỏi:

– Kẻ học này chưa hiểu, xin thầy đổi cho thí dụ khác.

Đáp:

Tủng nhân thích cầm hưởng,
Mạnh giả vọng thiềm thừ.

Dịch:

Kẻ điếc nghe đàn sáo,
Người mù ngắm trăng sao.

Hỏi:

Bản tự hữu hình kiêm hữu ảnh,
Hữu thời ảnh dã ly hình phầu?

Dịch:

Vốn đã có hình thì có bóng,
Phải chăng hình bóng có lúc lìa?

---

1. *Xuy lãnh tê* (Thổi rau nguội), – điển tích ngụ ngôn: xưa có người húp canh rau nóng bị bỏng lưỡi, về sau ăn canh đã nguội lạnh vẫn thổi.

Đáp:

Chung thủy triều Đông hệ, vạn phái tranh lưu;
Quần tinh củng Bắc hề, thiên cổ quy tâm.

Dịch:

Nước đổ về Đông chừ, đua chảy vạn dòng,
Sao chầu Bắc đẩu chừ, muôn thuở cùng lòng.

Hỏi:

– Thế nào là "Một câu thấu triệt hơn cả muôn câu"?

Đáp:

Viễn hiệp Thái Sơn siêu bắc hải,
Ngưỡng phao trụ trượng nhập thiềm cung.

Dịch:

Xách bổng Thái Sơn qua biển bắc,
Ngược tung thiền trượng tới cung trăng!

Hỏi:

Duy thử nhất sự thực,
Dư thị tức phi chân.

Dịch:

Chỉ một điều ấy thực,
Pháp khác chăng là chân?

Dám xin hỏi về "chân"?

Đáp:

Trượng đầu phong dị động,
Lộ thượng vũ thành nê.

Dịch:

Gió dễ lay đầu gậy,
Đường đi mưa sình lầy.

Hỏi:

– Không hướng Như Lai mà vẫn mở được diệu tạng, không xin lửa Tổ mà vẫn nối được đèn Thiền (Bất hướng Như Lai thì diệu tạng, bất cầu tổ diệm tục đăng chi). Hai câu ấy ý nghĩa thế nào?

Đáp:

Thu thiên đoàn thử lệ,
Tuyết cảnh mẫu đơn khai.

Dịch:

Trong tuyết mẫu đơn nở,
Trời thu oanh hót vang.

Hỏi:

– Thế nào là câu thuyệt diệu?

Đáp:

Nhất nhân hướng ngung lập,
Mãn tọa ẩm vô hoan.

Dịch:

Một người quay vào góc,
Cả nhà uống mất vui.

Lại hỏi:

– Cổ kim việc lớn không nên hỏi, từ phương Tây tới ý nghĩa thế nào? *(Cổ kim đại sự ưng vô vấn, đặc địa Tây lai ý nhược hà?)*

Đáp:

Xảo ngôn lệnh sắc giả,
Toàn quy dã ngõa nhân.

Dịch:

Kẻ khéo mồm khéo mặt,
Chỉ phí hoài công sức!

Hỏi:

– Quên cả Tâm cả Pháp, bản tính ắt chân thực. Xin hỏi thế nào là "Chân"?

Đáp:

Vũ trích nham hoa Thần nữ lệ,
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.

Dịch:

Mưa tưới non hoa, Thần nữ khóc [1]
Gió khua đình trúc, Bá Nha đàn.

Lại hỏi:

– Thế nào là câu tuyệt diệu?

---

1. *Thần nữ lệ*: Dẫn tích hai bà vợ vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh: sau khi vua Thuấn chết , hai bà đến bờ sông Tương thương khóc, nước mắt rơi xuống rừng trúc, giống trúc này từ đấy có đốm trắng.

Đáp:

Hầu lý do tồn ngạnh,
Thường cư bất khoái nhiên.

Dịch:

Trong cổ còn vướng hóc,
Đứng ngồi có yên đâu!

Hỏi:

Hữu tu hữu chứng khai tứ bệnh,
Xuất đầu hà khả thoát trần lung.

Dịch:

Còn "tu" còn "chứng", sinh bốn bệnh,
Vươn đầu nào có thoát trần ai?

Đáp:

Sơn cao cánh tại dung trần trữ,
Hải khoát năng thâm nạp tế lưu.

Dịch:

Biển rộng bao dung nhiều nguồn nhỏ,
Non cao giữ mãi bụi hồng trần.

Hỏi:

– Chỉ có Phật với Phật mới biết việc này". Việc này là việc gì?

Đáp:

Hiệp kính sâm sâm trúc,
Phong xuy khúc tự thành

Dịch:

Lối hẹp um tùm trúc,
Gió reo nhạc tự thành.

Hỏi:

– Không theo bình thường, không theo thiên nhiên, không theo tác dụng, vậy nay là thế nào?

Đáp:

Bồng thảo thê đê yến,
Thương minh ẩn cự lân.

Dịch:

Cỏ bồng chim sâu đậu,
Biển biếc nâu giao long

Lại hỏi:

Tứ đại đái lai do khoáng kiếp,
Thỉnh sư phương tiện xuất luân hồi.

Dịch:

Tứ đại [1] lai do từ khoáng kiếp,
Thỉnh sư phương tiện thoát luân hồi?

Đáp:

Cử thế súc đồ tê thị bảo,
Xan ư kinh cức ngoại ư nê.

Dịch:

Tê giác là loại súc thú quý,
Ăn bằng gai góc, ngủ trong bùn.

Hỏi:

– Lấy hoặc bỏ đều ở trong vòng luân hồi. Khi không lấy không bỏ thì thế nào?

Đáp:

Tòng lai hồng hiện thù thường sắc,
Hữu diệp sâm si bất hữu hoa.

Dịch:

Rau má chẳng giống như loài khác,
Lá mọc xum xuê, chẳng có hoa!

Hỏi:

– Nói "ngôn ngữ đạo đoạn" (lời nói nói xong là hết) là thế nào?

Đáp:

Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo,
Sơn nham đái nguyệt quá tường ali.

Dịch:

Tiếng sừng theo gió xuyên rặng trúc,
Vầng trăng vượt núi đến bên tường.

Hỏi:

– Chư Phật thuyết pháp đều là để hóa độ cho muôn loài, nếu hiểu thấu bản ý thì gọi là xuất thế. Như thế nào gọi là "bản tâm"?

---

1. *Tứ đại*: Thuật ngữ, chỉ bốn yếu tố: đất, nước, lửa, gió hợp thành vật chất (người và muôn vật).

Đáp:

Xuân chức hoa như cẩm,
Thu lai diệp tự hoàng.

Dịch:

Xuân dệt hoa như gấm,
Thu sang lá tự vàng.

Lại hỏi:

– Thế nào là "một đường cắt thẳng"?

Đáp:

Đông tây xa mã tẩu,
Trần thổ hiểu hôn phi.

Dịch:

Đông tây xe ngựa ruổi,
Sớm tối bụi trần bay.

Hỏi:

Hữu pháp, hữu tâm khai võng thức,
Như hà tâm pháp đãng câu tiêu?

Dịch:

Có pháp có tâm sinh võng thức,
Làm sao tâm pháp thảy tiêu tan?

Đáp:

Khả đoạt tùng sao trường uất uất,
Khởi ưu sương tuyết lạc phân phân.

Dịch:

Khá vượt cành thông cao tít tắp,
Lo gì sương tuyết tả tơi bay.

Hỏi:

– Giáo ý của Tổ và giáo nghĩa của Phật như thế nào?

Đáp:

Hứng lai huề trượng du vân kính,
Khốn tức thùy liêm ngọa trúc sàng.

Dịch:

Hứng lên xách gậy chơi đường núi,
Mỏi mệt buông rèm ngủ chõng tre!

Hỏi:

– Các tổ truyền cho nhau là truyền cái gì?

Đáp:

Cơ lai tu tầm thực,
Hàn tức hướng cầu y.

Dịch:

Bụng đói kiếm cơm ăn,
Lạnh mình lo áo mặc.

Hỏi :

– Người đời thường phải đi thuê nhà ở, nhà dột thì ở vào đâu?

Đáp:

Kim ô kiêm ngọc thỏ,
Doanh trắc mạn lao phân.

Dịch:

Quạ vàng cùng thỏ ngọc,
Chẳng bợn lo đầy vơi.

Hỏi:

– Thế nào là con đường Tào Khê?

Đáp:

Khả lân khắc chu khách,
Đáo xứ ý thông thông.

Dịch:

Đáng thương kẻ vạch thuyền,
Khắp chốn biết tìm đâu!

Sư từng soạn sách *Dược sư thập nhị nguyện văn.* Vua Lý Nhân Tông gửi bản thảo cho sứ bộ nước ta đem sang Trung Quốc xin vua Tống Triết Tông chỉ chính. Vua Tống xem xong chuyển cho Cao Tọa pháp sư ở chùa Tướng Quốc. Cao Tọa pháp sư xem qua một lượt, chắp tay tâu rằng: "Nước Nam có vị Bồ Tát sống xuất thế, thuyết giảng kinh pháp rất tinh vi, chúng tôi đâu dám thêm bớt chữ nào".

Vua Tống sai chép lại một bản, còn bản chính giao lại cho sứ giả đem về. Vua Lý Nhân Tông nghe tâu lại sự việc, hết sức khen ngợi, ban thưởng cho sư rất trọng hậu.

Ngày tháng chín năm Canh Ngọ niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 (1090) sư không bệnh, cho gọi đệ tử đến bảo rằng:

– Thân mình ta đây, xương thịt gân cốt đều do tứ đại hợp lại mà có, đã là cái sở hữu tất không phải hằng thường. Cũng như ngôi nhà, khi bộ khung đã hư hỏng thì rui mè đều rơi rụng. Ta rất quý trọng các ngươi. Các ngươi hãy trân trọng lời kệ của ta như vầy:

Thân như tường bích dĩ đồi thì,
Cử thế thông thông thục bất bi.
Nhược đạt tâm không vô sắc sắc,
Sắc không ẩn hiển nhậm suy di.

Dịch:

Thân như tường vách đã lung lay,
Lật đật người đời những xót thay.
Nếu được tâm không không sắc sắc,
"Sắc", "không" ẩn hiển mặc vẫn xoay!

Theo Ngô Tất Tố

Đọc kệ xong, sư nghiêm trang qua đời, thọ 92 tuổi đời, 56 tuổi hạ. Sư có các sách: *Tản Viên Giác kinh, Thập nhị Bồ Tát hành tu chứng đạo tràng và Tham đồ hiển quyết,* một quyển nay còn lưu hành ở đời.

Thiền sư CỨU CHỈ

Chùa Diên Linh [1], núi Long Đội huyện An Lang.

Thiền sư họ Đàm, người hương Phù Đàm huyện Chu Minh, từ nhỏ hiếu học, đọc khắp các sách kinh điển Nho, Phật. Một hôm gấp sách lại, than rằng:

– Khổng, Mặc cố chấp cái "hữu" (có), Trang chìm đắm cái "vô" (không). Sách vở thế tục không phải là phép giải thoát. Chỉ có đạo

1. *Chùa Diên Linh* tức chùa Sùng Thiện Diên Linh ở núi Long Đội, tên Nôm là núi Đọi, – nay thuộc xã Đội Sơn huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Theo bia tháp do Nguyễn Công Bật đời Lý soạn, cả chùa và tháp Sùng Thiện Diên Linh do vua Lý Nhân Tông cho khởi công xây dựng năm Hội Tường Đại Khánh 9 (1118). Nhưng Toàn thư (BK3–21a) chỉ chép lễ hội khánh thành tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Đội Sơn vào tháng 3 năm Thiên Phù Vũ Duệ 3(1122). Có thể chùa Sùng Thiện Diên Linh đã có từ trước, có thể năm 1118 chỉ là năm trùng tu chùa và xây tháp. Như vậy niên đại dựng chùa sẽ không mâu thuẫn với năm mất của thiền sư Cứu Chỉ (khoảng năm 1059–1065).

Phật là không chấp trước hữu vô, liễu thoát sinh tử. Nhưng phải giữ giới tinh tiến, cầu bậc thiện tri thức ấn chứng cho mới có thể đạt được.

Rồi ông rời bỏ thế tục, tìm đến chùa Cảm Ứng ở núi Ba Sơn xin Định Hương trưởng lão cho thụ nghiệp.

Định Hương hỏi:

– Người hiểu thế nào là cứu cánh?

Sư đáp: – Chưa!

Định Hương nói:

– Ta và ngươi, đó là nghĩa cứu cánh đấy!

Sư còn đang nghĩ ngợi, trưởng lão nói:

– Ngươi trượt qua rồi!

Nghe câu nói ấy sư lĩnh hội được ý nghĩa cứu cánh, nhân đó được Định Hương trưởng lão đặt cho pháp danh là Cứu Chỉ.

Sau sư vào chùa Quang Minh ở núi Tiên Du tu Đầu đà khổ hạnh, sáu năm không bước chân xuống núi. Danh tiếng giáo hóa của sư lan đến triều đình. Vua Lý Thái Tông nhiều lần vời sư về kinh nhưng sư cố từ, vì thế trước sau 3 lần vua phải đến tận nơi thăm hỏi. Thái sư Lương Văn Nhậm [1] cũng rất kính nể sư. Khoảng niên hiệu Long Thụy Thái Bình (1054–1058) đời Lý Thánh Tông, Tể tướng Dương Đạo Gia thỉnh sư về trụ trì chùa Diên Linh. Sư cố từ chối nhưng không được. Hôm xuống núi, sư bảo các đệ tử:

– Ta không trở lại đây nữa.

Chim muông trong núi nháo nhác kêu buồn suốt cả tháng trời.

Sư trụ trì ở chùa Diên Linh chỉ được ba năm. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059–1065) trước khi thị tịch, sư cho gọi các đệ tử đến bảo rằng:

– Hết thảy pháp môn đều do ở tự tính của các ngươi, hết thảy các pháp tính đều do ở tự tâm của các ngươi. Tâm và pháp là một, vốn không hai pháp. Trói buộc, phiền não, hết thảy đều không. Tội phúc, phải quấy, hết thảy đều hư ảo. Không cái gì không phải là quả, không cái gì không phải là nhân. Chớ phân biệt báo từ trong nghiệp, mà cũng chớ phân biệt nghiệp từ trong báo. Nếu còn phân biệt (tách

---

1. Nguyên bản in là Lương Văn Nhậm, chỉnh lý lại theo chính sử ghi vị Thái sư này là Lương Nhậm Văn.

rời) thì không thể tự tại. Tuy thấy hết mọi pháp, nhưng không thấy gì; tuy biết hết mọi pháp, nhưng không biết gì. Biết hết thảy các pháp đều gốc ở nhân duyên, thấy hết thảy các pháp đều khởi từ chân thực. Dù nhiễm trong thực tế cần hiểu thế gian đều như biến hóa. Người minh đạt và chúng sinh chỉ là một pháp, không có hai pháp. Không vứt bỏ nghiệp cảnh đó là phương tiện thiện xảo. Trong giới hữu vi thì hiển thị pháp hữu vi nhưng không phân biệt với thực tướng vô vi [1], đó là muốn dứt vọng niệm so đo của ta vậy.

Nói xong sư bèn đọc kệ rằng:

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch,
Thần thông biến hóa hiện chư tướng.
Hữu vi vô vi tòng thử xuất,
Hà sa thế giới bất khả lượng.
Tuy nhiên biến mãn hư không giới,
Nhất nhất quan lai một hình trạng.
Thiên cổ vạn cổ nan thẻ huống,
Giới giới xứ xứ thường lãng lãng.

Dịch:

Hiểu thấu thân tâm vốn lặng thường,
Thần thông mọi tướng biến khôn lường.
Tác "hữu", tác "vô" do đó cả,
Hà sa thế giới há đong lường!
Hư không mọi cõi tràn đầy khắp,
Hình trạng xem ra thảy thảy không.
Muôn đời nghìn thuở khôn tày sách,
Chốn chốn nơi nơi sáng lạ đường.

Đúng ngọ hôm ấy dựng dàn hỏa thiêu, thu linh cốt đặt vào tháp.

---

1. *Pháp hữu vi* là thế giới hiện tượng có sinh diệt, biến hóa; *pháp vô vi* là cảnh giới không sinh diệt, tịch tĩnh.

Thiền sư BẢO TÍNH (? - 1034)

Thiền sư MINH TÂM (? - 1034)

Chùa Cảm Ứng núi Ba Sơn phủ Thiên Đức ...

Hai vị thiền sư đều người huyện Chu Minh. Bảo Tính họ Nghiêm, Minh Tâm họ Nguy, cùng một tuổi, từ nhỏ xuất gia làm bạn đồng tu với nhau. Lúc đầu hai người với Viên Chiếu đều thụ nghiệp với Định Hương trưởng lão, thấu hiểu cốt yếu của tông chỉ. Sau mỗi người lĩnh thụ tâm ấn đi hành hóa một phương, đều trở thành bậc anh kiệt trong rừng Thiền. Viên Chiếu từng có thơ khen Bảo Tính là người có chí cao thượng (tập này đã có truyện riêng về Viên Chiếu, ở đây không ghi nữa).

Hai vị thiền sư thường ngày chuyên chú trì tụng kinh *Pháp Hoa,* hơn mười năm chưa từng sao nhãng. Mỗi khi tụng đến phẩm Dược Vương, hai sư đều rơi nước mắt mà bảo nhau:

– Chư vị Bồ Tát hun đúc tu hành Phật đạo nhiều kiếp mà còn phải phất tâm Bồ Đề đại dũng mãnh tinh tiến, không tiếc thân mạng. Huống chi bọn ta là hạng mới phát tâm ở thời mạt pháp [1], nếu không có lòng chí thành như thế thì đối với chân tâm Đại Bồ Đề của Đại Thừa làm sao có thể hy vọng được?

Ngày tháng tư năm Thiên Thành thứ 7 (1034) [đời Lý Thái Tông], hai sư sắp tự thiêu thì có chiếu chỉ thỉnh về kinh. Hai sư cho mở hội giảng kinh, rồi cùng nhập thân trong lửa hỏa quang tam muội[2], di cốt kết thành thất bảo, vua xuống chiếu đưa về chùa Trường Thánh để cúng dường. Vua Lý Thái Tông coi đó là điều linh dị, cho đổi niên hiệu là Thông Thụy (1034–1038), sai dựng tháp phụng thờ.

---

1. *Mạt pháp:* Thuật ngữ Phật học, là một trong ba thời: Chính, Tượng, Mạt. Mạt pháp chỉ thời đại giáo pháp suy vi, cách thời Phật tại thế từ trong khoảng từ 1.000 đến 10.000 năm.

2. *Hỏa quang tam muội*: Loại thiền định pháp ra lửa, thiêu cháy thân xác, cũng gọi là *Hỏa quang định.*

Thiền sư QUẢNG TRỊ

Chùa Quán Đính núi Không Lộ.

Thiền sư họ Nhan, người Kinh đô [Thăng Long], là anh của Chương Phụng hoàng phi. Ông là người có đạo hạnh thanh cao, không để ý đến những chuyện nhỏ mọn. Khoảng đầu niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059–1065), ông bỏ tục tìm đến tham vấn thiền sư Thiền Lão ở núi Tiên Du. Chỉ nghe một câu nói của Thiền Lão mà đạt ngộ yếu chỉ. Từ đó sư ngày đêm dốc trí Thiền học. Chưa đầy một năm, danh tiếng đồn khắp gần xa. Sau sư về trụ trì sơn môn ở núi Không Lộ, mặc áo vá, ăn hạt thông. Sư kết bạn phương xa với sơn tăng Minh Hiệu, người ta thường gọi hai người là Hàn Sơn, Thập Đắc tái sinh [1]. Công bộ Thượng thư Đoàn Văn Khâm đối với sư rất kính trọng, từng đề thơ tặng Quảng Trí rằng:

Trụ tích nguy phong bãi lục tràn,
Mặc cư ảo mộng vấn phù vân.
Ân cần vô kế tham Trừng Thập,
Sách bạn trâm anh tại lộ quần.

Dịch:

Chống gậy non cao rũ bụi đời,
Nằm trong mộng huyễn ngắm mây trôi.
Ân cần khôn khéo theo Trừng Thập [2].
Trót vướng bầy cò lớp mũ đai!

Ngô Tất Tố *dịch*

Sư quy tịch trong khoảng niên hiệu Quảng Hựu (1085–1091) [đời Lý Nhân Tông]. Đoàn Thượng thư thương khóc thảm thiết, làm thơ viếng như sau:

---

1. *Hàn Sơn, Thập Đắc*: *Hàn Sơn* tức Hàn Sơn tử, cũng gọi là Bần tử, cuồng sĩ đời Đường, ở ẩn trong hang lạnh núi Thiên Thai, *Thập Đắc* nguyên chỉ là chú tiểu ở chùa Quốc Thanh, hai người có đạo duyên khế hợp, kết bạn rất tâm đắc với nhau.

2. *Trừng, Thập*: *Trừng*, tức Phật đồ trừng (Budhacinga), người Ấn Độ tu học Phật pháp từ nhỏ, đến kinh đô Lạc Dương nhà Tấn năm Vĩnh Gia 4 (310). *Thập*, tức Cưu ma la thập (Kumâarajiva, 344–413), giỏi Hán văn, trước sau từng dịch 380 quyển kinh Phật từ tiếng Phạn ra Hán văn.

Lâm man bạch thủ độn kinh thành,
Phất tụ cao sơn viễn cánh hinh.
Kỷ nguyện tịnh cân xu trượng tịch,
Hốt văn di lý yểm Thiền quynh.
Trai đình u điểu không đề nguyệt,
Mộ tháp thùy nhân vị tác minh.
Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt,
Viện tiền sơn thủy thị chân hình.

Dịch:

Lánh chợ vào rừng tóc bạc phơ,
Non cao rũ áo ngát hương thừa.
Trùm khăn những muốn hầu bên chiếu,
Treo dép đà nghe khép cửa chùa.
Trăng dọi sân trai, chim khắc khoải,
Tháp không bia chữ, mộ thờ ơ.
Bạn Thiền thôi cũng đừng thương xót!
Non nước ngoài am, đó dáng xưa.

Ngô Tất Tố *dịch*

VUA LÝ THÁI TÔNG

Nhà vua thường đến núi Thiên Phúc tham vấn thiền sư Thiền Lão về yếu chỉ Thiền tông. Những lời chỉ giáo của thiền sư như mũi kim, mũi dùi vừa châm vào, vua liền thấy trí não thông sáng. Chỉ trong mấy năm, vua trở thành người ham thích đạo Thiền. Nhân đó, vua cùng các bậc túc thiền, trưởng lão trong nước giảng cứu, bàn luận những điều dị đồng. Vua nói trước với mọi người:

– Trẫm nghĩ bàn tới nguồn tâm của Phật cùng chư Tổ, các bậc thánh hiền xưa cũng không thể chê trách điều gì, huống chi là những kẻ hậu học. Nay trẫm muốn cùng chư tôn mỗi người đều làm một bài kệ nói ý nghĩ của mình, xem sự dụng tâm của từng người ra sao.

Các sư đều lạy tạ vâng mệnh. Mọi người còn đang nghĩ ngợi thì vua đã làm xong bài kệ rằng:

Bát Nhã chân vô tông,
Nhân không, ngã diệc không.
Quá, hiện, vị lai Phật,
Pháp tính bản tương đồng.

Dịch:

Bát Nhã thực vô tông,
Người không, mình cũng không.
Phật trước, nay, sau, nữa,
Pháp tính vốn tương đồng.

Ngô Tất Tố *dịch*

Mọi người đều phục vua có tài ứng đối mau lẹ.

Thế hệ thứ tám: 6 người

Quốc sư THÔNG BIỆN
(? - 1134)

Chùa Phổ Ninh huyện Từ Liêm.

Quốc sư người hương Đan Phượng, họ Ngô, cha là một nhà tu hành. Sư là người bản tính thông tuệ, học thông tam giáo. Lúc đầu tham vấn Thiền học, đắc pháp với thiền sư Viên Chiếu ở chùa Cát Tường rồi về trụ trì chùa Khai Quốc ở kinh đô Thăng Long, lấy hiệu là Trí Không. Mùa xuân năm Hội Phong thứ 5 (1096), ngày rằm tháng hai, Phù Thánh Cảm Linh Nhân Hoàng Thái hậu [1] đến chùa thiết lễ trai tăng. Trong lúc đàm đạo với các bậc túc tăng kỳ lão, Thái hậu hỏi:

– Phật và Tổ nghĩa thế nào? Có gì hơn kém? Phật trụ phương nào? Tổ ở nước nào, đến nước ta từ bao giờ? Việc truyền đạo ai trước ai sau? Mà người niệm tên Phật, đạt tâm ý của Tổ chưa rõ là những ai?

Bấy giờ mọi người đều im lặng cả, sư thưa rằng:

– Thường trụ ở thế gian, không sinh không diệt thì gọi là Phật. Hiểu rõ tâm tông của Phật, hành giải tương ứng [2] gọi là Tổ. Phật và Tổ là một, chỉ do những kẻ ít học nói bậy cho là bên hơn bên kém mà thôi. Vả lại Phật có nghĩa là "giác ngộ". Sự giác ngộ ấy vốn bình lặng, thường trụ. Hết thảy các loài hữu sinh đều cùng một lẽ ấy, chỉ vì tình trần phát lộ mà trôi nổi theo nghiệp, lưu chuyển theo nhiều nẻo [3] khác nhau.

Phật vì lòng từ bi mà sinh ra ở đất Thiên Trúc, là vì xứ sở ấy vào khoảng chính giữa của trời đất. Phật mười chín tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, thuyết pháp trên đời trong bốn mươi chín năm, mở ra bao nhiêu pháp môn để giúp cho người ngộ đạo. Đó là thời đại

---

1. Tức Ỷ Lan nguyên phi, mẹ vua Lý Nhân Tông, được phong Hoàng Thái hậu năm 1073. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ 3,* tờ 18a) thì thụy hiệu của bà là "Phù Thánh Linh Nhân Hoàng Thái hậu", không có chữ "Cảm".

2. *Hành giải*: Đạo đức tu hành và trình độ lý giải Phật pháp. Hành giải tương ứng là cách nói quen dùng trong Phật giáo, tương tự như cách nói thông thường: "Lời nói đi đôi với việc làm".

3. Chư thú, chỉ Ngũ thú (5 nẻo): Địa ngục, Ngã quỷ (quỷ đói), Súc sinh, Nhân, Thiên.

hưng giáo. Khi sắp nhập Niết bàn, Phật ngại người sau mê chấp nên nói với Văn Thù [1]: "Bốn mươi chín năm qua ta chưa từng nói một tiếng, chứ đừng nói là thuyết giáo". Nhân đó Phật cầm cành hoa giơ lên. Mọi người đều chưa hiểu Phật muốn nói ý gì, chỉ một mình tôn giả Ca Diếp mỉm cười. Phật biết Ca Diếp lĩnh ngộ, bèn đem chánh pháp nhãn tạng [2] truyền cho. Đó là tổ thứ nhất của dòng Tâm tông, được trao truyền bên ngoài giáo điển [3]. Sau đó Ma Đằng [4] đem pháp ấy vào đất Hán. Rồi Đạt Ma sang các nước Lương, Ngụy truyền bá tông chỉ của Tâm tông. Đến Thiên Thai trí giả [5] là thịnh, gọi là Thiền tông. Hai tông này truyền vào nước Việt ta đã từ lâu. Về Giáo tông thì từ Mâu Bác [6] và Khương Tăng Hội [7]. Thiền tông thì có Tì Ni Đa Lưu Chi [8] là phái vào trước, Vô Ngôn Thông là phái vào sau. Đó là tổ của hai phái.

Thái hậu hỏi:

– Về Giáo tông thì chưa nói tới. Còn hai phái Thiền tông thì có gì chứng thực không?

Sư đáp:

– Xét truyện pháp sư Đàm Thiên [9] chép rằng: Vua Tùy Cao Tổ gọi sư là pháp khí, [.? ..] từng nói với sư rằng: "Trẫm nghĩ đến đức từ

---

1. *Văn Thù*: Tức là Văn Thù Sư Lị (Manjusri) vị Bồ tát đệ tử của Phật Thích Ca.

2. *Chánh pháp nhãn tạng*: Chánh pháp bao hàm muôn đức (tạng) như con mắt trí tuệ (nhãn) nhìn thấu khắp tất cả mọi sự vật hiện tượng.

3. *Giáo ngoại biệt truyền*: Tổ Đạt Ma khi qua Trung Quốc có nói bốn câu thơ, sau này thành tôn chỉ của Thiền tông Trung Hoa: "Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt tuyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật". Dịch: "Không đặt chữ nghĩa, Truyền ngoài giáo điển, Chỉ thẳng Tâm người, Thấy thánh thành Phật". Ý nghĩa là: Chân lý là thực tại siêu việt ngôn ngữ. Giáo điển chỉ là cái bè qua sông, ngón tay chỉ mặt trăng. Tu thiền là chỉ thẳng vào Tâm; thấy được tánh tức là giác ngộ được Phật tính thì sẽ thành Phật.

4. *Ma Đằng*: tức Ca diếp Ma Đằng (Kasyapa Mantanga,?–73), một trong hai nhà sư Ấn Độ đến Trung Quốc đầu tiên vào năm 68 (đời Hán Minh Đế).

5. *Thiên Thai trí giả*: Tức sư Trí Khải (đời Tùy) tổ thứ ba của Thiên Thai tông.

6. *Mâu Bác*: Thường gọi là Mấu Tử (đời Hán), sang Giao Châu thời Sĩ Nhiếp (187–226), có tác phẩm *Lý hoặc luận* còn truyền.

7. *Khương Tăng Hội*: Tức Tăng Hội, nhà sư người nước Khương Cư (Sogdiane, nay thuộc Udơbêch, Liên Xô cũ) sinh và xuất gia ở Giao Châu rồi sang Trung Quốc truyền giáo.

8. Tức Vinitaruci, có truyện riêng trong sách này.

9. *Đàm Thiên*: (479 – 848), người nước Nhục Chi (Indocythe), từng dịch nhiều sách kinh điển Phật giáo ra Hán văn.

bi của Điều Ngự [1] mà chưa biết báo đáp thế nào. Từ khi lạm ở ngôi vua, trẫm đã hỗ trợ tam bảo ở khắp nơi, chi thu di thể xá lị xây 49 bảo tháp ở nhiều nơi trong nước để phụng thờ, lại dựng 150 chùa tháp để biểu dương công đức giáo hóa cứu độ của đức Phật. Ngoài thì như các nơi ở Giao Châu trẫm cũng đã cho lập các tự viện để ơn phúc thấm nhuần khắp cõi đại thiên. Nhưng xứ ấy tuy nội thuộc mà ràng buộc còn lỏng lẻo, nên chọn những vị danh tăng sang đó để giáo hóa, ngõ hầu cho hết thảy đều được biết đạo Bồ Đề". Pháp sư Đàm Thiên tâu: "Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu [2] đã có tới hai mươi ngôi bảo sát [3], độ được hơn năm trăm vị tăng, và dịch được mười lăm quyển kinh rồi. Bấy giờ ở bên ấy đã có các vị tăng như Ma Ha Kỳ Vực [4]. Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương [5], Mâu Bác v.v... Nay lại có Pháp Hiền thượng sĩ đắc pháp với Tì Ni Đa Lưu Chi, truyền bá tông phái của tổ Tam tổ Tăng Xán. Pháp Hiền là vị Bồ Tát sống, hiện trụ trì ở chùa Chúng Thiện, mỗi lần diễn giảng giáo hóa không ít hơn ba trăm môn đồ, không thua kém gì ở Trung Quốc. Bệ hạ là bậc cha hiền của khắp thiên hạ, muốn bố thí bình đẳng nên định đưa danh tăng sang giáo hóa. Nhưng họ đã có người rồi, ta không phải cho người sang nữa. Lại có chứng cứ nữa: Tướng quốc đời Đường là Quyền Đức Dư viết trong lời *Tựa* sách *Truyền pháp* rằng: "Lại sau khi Tào Khê [6] mất, Thiền pháp thịnh hành, các dòng đều có kẻ nối, thiền sư Chương Kính Huy đem những điều tâm pháp quan yếu của Mã Tổ thi hành giáo hóa ở miền Ngô, Việt. Vô Ngôn Thông đại sĩ truyền tông chỉ của Bách Trượng để khai ngộ ở Giao Châu". Đó là chứng cứ vậy.

Thái hậu lại hỏi:

---

1. *Điều Ngự*: Một trong mười đạo hiệu của Thích Ca.

2. *Luy Lâu*: Cũng đọc là Liên Lâu, thủ phủ Giao Châu thời Bắc thuộc (nay thuộc địa phận huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

3. *Bảo sát*: Nguyên nghĩa là cột phướn trên đỉnh tháp, chuyên dùng chỉ chung chùa và tháp.

4. *Ma Ha Kỳ Vực* (Mahajivaka) nhà sư Ấn Độ đến Luy Lâu khoảng năm 168 – 169. Bản Trùng san in là: "Ma La Kỳ Thành" (Chữ Ha được ghi không thật chuẩn là La, chữ Vực in nhầm là Thành.

5. *Chi Lương Cương* (Kalaruci): Nhà sư người nước Nhục Chi (Trung Á) đến nước ta đầu TK thứ III.

6. *Tào Khê*: Chỉ Lục Tổ Huệ Năng.

– Sự truyền thụ của hai tông ấy trước sau thế nào?

Sư đáp:

– Phái Tì Ni Đa Lưu Chi thì nay có Lâm Huệ sinh, Vương Chân [1]. Phái Vô Ngôn Thông thì có Mai Viên Chiếu, Nhan Quảng Trí. [Về Giáo tông] thì nay có Lôi Hà Trạch. Ngoài ra các chi phái thì nhiều không kể xiết.

– Thái hậu cả mừng, phong cho sư giữ Tăng lục, ban áo cà sa màu tía, phong hiệu là Thông Biện đại sư, hậu thưởng để tỏ rõ vinh sủng. Sau thái hậu lại thỉnh sư vào đại nội, phong làm Quốc sư để tham vấn, nhờ đó hiểu sâu tôn chỉ của Thiền tông. Thái hậu có làm kệ *Ngộ đạo* như sau:

Sắc thị không, không tức sắc
không thị sắc, sắc tức không
Sắc, không câu bất quản
Phương đắc khế chân tông.

Dịch:

Sắc mà không, không tức sắc
Không là sắc, sắc tức không
Sắc, không đều chẳng quản
Mới khế hợp chân tông.

Hoa Bằng (Sđd)

Về già, trụ trì ở chùa Phổ Ninh, mở hội thuyết pháp. Phàm việc dạy người, sửa mình sư thường dùng giáo nghĩa của kinh *Pháp hoa,* vì vậy người đương thời gọi sư là Ngô Pháp Hoa. [2] Ngày mười hai tháng hai năm Giáp Dần niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 2 (1134) [3] sư lâm bệnh rồi qua đời.

---

1. *Vương Chân:* Sót chữ Không. Vương Chân Không tức Vương Hải Thiềm.
2. Nguyên bản in là Ngộ Pháp Hoa, nhầm do Ngô và Ngộ gần âm mà khắc nhầm.
3. Nguyên bản in là *Long Chương Bảo Tự,* tức là năm Thiên Chương Bảo Tự (1133 – 1138).

Đại sư MÃN GIÁC
(1052 - 1096)

Chùa Cứu Liên Giáo Nguyên.

Đại sư người thôn Lũng Triền hương An Cách, họ Nguyễn [1], húy Trường. Cha là [Lý] Hoài Tố, làm quan đến chức Trung thư viên ngoại lang. Khi Lý Nhân Tông còn là Thái tử, đã có chiếu chỉ cho con em các danh gia vào hầu trong cung. Ông vốn là người hiểu rộng, nhớ giỏi, học thông Nho, Phật nên được chọn vào trong số đó. Những lúc ở nhà, ông thường định niệm Thiền na [2]. Sau khi lên ngôi, vua Nhân Tông mến tính tình ông thuần hậu chất phác, ban hiệu là Hoài Tín. Trong khoảng niên hiệu Anh Vũ Chiêu [3] Thắng (1076 - 1084) ông dâng biểu xin xuất gia. Sau khi được Thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đính truyền tâm ấn, sư đeo bình bát vân du khắp nơi tìm đạo hữu. Sư đi đến đâu cũng có học trò đến xin theo học rất đông. Chuyên trì kinh *Đại tang,* sư đạt tới bậc trí thức, trở thành lãnh tụ của pháp môn một thời.

Khi ấy vua [Lý Nhân Tông] và Linh Nhân Hoàng Thái hậu lưu tâm Thiền học, cho dựng chùa Cứu Liên Giáo Nguyên ở bên cạnh cung Cảnh Hưng, thỉnh sư đến trụ trì để tiện hỏi han về đạo Phật. Khi nói chuyện, vua và Hoàng Hậu không gọi tên, thường tôn kính gọi sư là Trưởng lão.

Một hôm vua nói với sư:

– Bậc chí nhân thị hiện tất là để cứu giúp chúng sinh, không hạnh nào không đủ, không việc gì không sửa sang, không chỉ do đức định tuệ mà còn có công khuyến khích tán trợ. Trưởng lão nên nhận lấy cái trách nhiệm ấy.

Rồi vua phong cho trưởng lão tôn hiệu Hoài Tín đại sư, đứng đầu thiền viện Giáo Nguyên để truyền thụ tâm ấn vô tu vô chứng [4] của tổ.

---

1. Tức họ Lý. Truyền bản đời Trần theo lệnh kiêng húy đương thời, phàm những người họ Lý đều đổi chép là Nguyễn.

2. *Thiền na*: Phiêm âm tiếng Phạn (dhyana), cũng có nghĩa là thiền định.

3. Nguyên văn in nhầm chữ Chiếu.

4. *Vô tu vô chứng:* Thuật ngữ chỉ chứng ngộ tự nhiên, ở mức độ siêu việt tu chứng.

Vua lại xuống chiếu phong cho sự chức Nhập nội đạo tràng tử y đại sa môn, được dự bàn chính sự ngang hàng với các quan tam ti, miễn tô thuế cho năm mươi hộ để phục vụ cho công việc của thiền viện.

Ngày ba mươi tháng Mười một năm Hội Phong thứ 5 (1096) sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến đọc kệ rằng:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi.
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua, sân trước, một cành mai.

Ngô Tất Tố (Sđd)

Đêm ấy sư ngồi kết già thị tịch, thọ 45 tuổi, 19 tuổi hạ. Vua Lý Nhân Tông ban lễ hậu, các quan công khanh đến dâng hương làm lễ hỏa táng rồi thu xá lị xây tháp tại chùa Sùng Nham ở hương An Cách phụng thờ. Vua sắc ban tên thụy là Mãn Giác.

Thiền sư NGỘ ẤN
(1020 - 1088)

Chùa Long Ân, núi Ninh Sơn, phủ Ứng Thiên.

Thiền sư người thôn Tư Lý, hương Kim Bài, họ Đàm, tên húy là Khí. Mẹ họ Cù, khi chưa lấy chồng nhà ở bên nghĩa địa gần khu rừng, thấy người ta đặt bẫy bắt hết chim, bà nói: "Thà chết mà làm người thiện còn hơn sống mà làm kẻ ác". Một hôm bà đang ngồi dệt vải, có con khỉ lớn từ trong rừng chạy ra ôm lưng, gần hết cả ngày mới bỏ đi. Bà nhận ra là mình có mang. Đến khi sinh, thấy đứa con mặt mũi xấu xí, bà ghét quá, bèn đem vứt vào rừng. Trong hương có sư cụ người Chiêm Thành họ Đàm nhặt đem về nuôi, nhân đó đặt tên là Khí (có nghĩa là vứt bỏ). Đến năm lên mười, theo học nghiệp Nho, học vấn ngày một tăng tiến, đặc biệt giỏi cả chữ Hán và chữ Phạn. Năm mười chín tuổi xuất gia, thụ giới cụ túc [1], nghiên cứu tinh thông cả hai kinh *Viên giác* và *Pháp hoa*. Sau khi được thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đính truyền tâm ấn, sư bèn đến núi Ninh Sơn, kết am tranh làm chỗ trụ, lấy hiệu là Ngộ Ấn.

Có thầy tăng xin hỏi: – Thế nào là đại đạo?

Sư đáp:

– Con đường lớn (đại lộ).

Tăng khách hỏi:

– Kẻ học hỏi đại đạo, hòa thượng lại đáp là "đại lộ", đệ tử thật chưa hiểu đến bao giờ mới đạt tới đại đạo?

Sư đáp:

– Mèo con [2] chưa biết bắt chuột!

Tăng khách hỏi:

– Mèo con có Phật tính không?

---

1. *Nguyên văn*: Cụ túc giới định, nghĩa là thực hiện đầy đủ quy định của giới luật: Tì khưu 250 giới, Tì Khưu ni 500 giới.

2. Chữ Hán là miêu nhi, nguyên bản trùng san in chữ miêu là cây mạ (thiếu bộ khuyển).

Đáp:

– Không.

Hỏi:

– Mọi vật hàm linh [1] đều có Phật tính, sao riêng hòa thượng lại nói không có?

Đáp:

– Không, ta chẳng phải là vật hàm linh.

Hỏi:

– Vậy, không phải vật hàm linh tức là Phật phải không?

Đáp:

– Ta không là Phật, cũng chẳng phải là vật hàm linh.

Lại có người hỏi:

– Thế nào là Phật, Pháp và Thiền?

Sư đáp:

– Pháp vương vô thượng ở mình là Phật, ở miệng là Pháp, ở tâm là Thiền. Tuy ba nhưng quy lại là một. Cũng ví như nước ngã ba sông, tùy chỗ mà đặt tên. Tên gọi tuy không giống nhau, nhưng thể tính của nước thì không khác.

Ngày 14 tháng Sáu năm Quảng Hựu thứ 4 (1088) khi sắp thị tịch, sư đọc lời kệ rằng:

Diệu tính hư vô bất khả phan,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị can.

Dịch:

Hư vô diệu tính khó vin noi,
Tâm ngộ hư vô đạt tính rồi.
Núi xanh ngọc cháy màu vẫn sáng.
Lò hồng sen nở sắc tươi roi!

Đọc xong sư thanh thản qua đời, thọ 69 tuổi. Học trò để tâm tang trong ba năm.

---

1. *Hàm linh*: Tức thuyết vạn vật đều có linh hồn, một tư tưởng đa thần giáo.

Thiền sư ĐẠO HUỆ
(? - 1073)

Chùa Quang Minh, núi Thiên Phúc, huyện Tiên Du.

Thiền sư người hương Chân Hộ, quận Như Nguyệt, họ Âu, tướng mạo đoan chính, giọng nói trong trẻo. Từ năm 25 tuổi xuất gia theo hầu sư Ngô Pháp Hoa [1] ở chùa Phổ Ninh, học hỏi được huyền nghĩa uyên áo. Sư chuyên tu tập thiền định, trong vòng 6 năm lưng không bén chiếu, hiểu sâu phép Tam quán Tam ma địa [2], học trò đông đến hơn nghìn người. Tiếng tụng kinh ngày đêm cảm hóa được cả loài vật trong núi, khỉ vượn kéo cả đàn đến chùa nghe kinh. Danh tiếng của sư lan truyền khắp thiên hạ.

Năm Đại Định thứ 20 (1159 đời Lý Anh Tông) công chúa Thụy Minh bị ốm, vua sai sứ vời sư về kinh xem bệnh cho công chúa. Ngày sư lên đường khỉ vượn kêu gào thảm thiết, tựa như chúng cũng biết đau buồn, quyến luyến. Khi sư vào cung, chỉ mới tới cửa phòng mà công chúa đã khỏi bệnh. Vua Lý Anh Tông mừng lắm, mời sư nghỉ lại nhà tân quán ở chùa Báo Thiên. Trong khoảng một tháng, các quan công khanh đạo hữu hâm mộ danh tiếng của sư mà đến nhiều không kể xiết, sư phải lên nhà giảng để thuyết pháp. Từ đó sư không về núi nữa. Các môn đồ thuộc hàng con cháu nhiều người được nối pháp tự.

Ngày mồng một tháng Tám năm [Nhâm Thìn] [3] niên hiệu Chính Long Bảo Ứng thứ 10 (1172), sư lâm bệnh nặng, than rằng:

– Loạn li lan rộng, do đâu mà ra?

Nói đoạn đọc kệ rằng:

> Địa, thủy, hỏa, phong, thức,
> Nguyên lai nhất thiết không.
> Như vân hoàn tụ tán,
> Phật nhật chiếu vô cùng.

---

1. Tức thiền sư Thông Biện, xem truyện riêng trong sách này.

2. *Tam quán Tam ma địa*: Tức ba phép quán Định (Samadhi). Phép Tam quán của Thiên Thai tông gồm: Không quán, Giả quán và Trung quán.

3. Nguyên văn bản trùng khắc: *Ất Hợi* – sửa đúng là Nhâm Thìn.

Dịch:

Đất, nước, lửa, gió, thức,
Hết thảy vốn đều không.
Như mây tan rồi tụ,
Mặt trời của Phật chiếu không cùng.

Lại kệ rằng:

Sắc thân dữ diệu thể,
Bất hợp, bất phân ly.
Nhược nhân yếu chân biệt,
Lô trung hoa nhất chi.

Dịch:

Sắc thân và diệu thể,
Chẳng hợp, chẳng lìa xa.
Kẻ nào toan tách biệt,
Lò lửa, một cành hoa.

Hoàng Lê *dịch*

Canh ba đêm ấy sư lặng lẽ qua đời. Học trò của sư là Quách Tăng Thống lo sắm lễ vật, đưa thi hài sư về quận nhà làm lễ hỏa táng, hết lễ tâm tang xây tháp thờ ở bên cạnh chùa Bảo Khám núi Tiên Du, xá lị đặt ở chùa Vạn Tuế tại kinh đô Thăng Long.

Thiền sư BIỆN TÀI

Người Quảng Châu (Trung Quốc), đến nước ta vào thời Lý [1] Thánh Tông (1054 – 1071) nối pháp tự của Thông Biện quốc sư, từng vâng sắc chỉ biên sửa sách *Chiếu đối lục*.

1. Bản trùng san in là "Hiếu Thánh Tông", xác định ở đây nói về đời Lý Thánh Tông.

Thiền sư BẢO GIÁM
(? - 1173)

Chùa Bảo Phúc, huyện Chương [Đức], quận Mỹ Lãng [1].

Thiền sư người hương Trung Thụy, họ Kiều, tên Phù, bản tính trung hậu tín nghĩa, kính cẩn, chân thực, chất phác, điềm đạm. Thuở nhỏ theo Nho học, có tài viết chữ đẹp, các sách Thi, Thư, Lễ, Dịch không sách nào không để tâm nghiên cứu. Dưới triều vua Lý Anh Tông, ông làm quan đến chức Cung hầu xá nhân. Năm ba mươi tuổi xin thôi việc quan, đến chùa Bảo Phúc ở hương Đa Vân xin xuất gia. Các sách tạng kinh ở chùa ấy đều do tay sư sao chép. Sau khi vị sư trụ trì quy tịch, sư nối gót làm trụ trì. Chẳng mấy chú ý đến bản thân, sư thường mặc áo sợi gai sợi gió, một tấc tơ lụa cũng không bao giờ động đến. Năm này qua năm khác cứ giữ một mực như thế. Sư thường bảo học trò:

– Muốn lên cỗ xe truyền đạo của Phật thì phải siêng năng. Muốn giác ngộ thành Phật thì phải có trí tuệ. Cũng như người bắn cung, ngoài trăm bước phải dùng sức để kéo dây cung, nhưng để trúng đích thì không phải chỉ có sức mà được.

Ngày mồng 7 tháng Năm năm Chính Long Bảo Ứng thứ 11 (1173) khi sắp viên tịch, sư đọc kệ rằng:

Đắc thành chính giác hãn bằng tu,
Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu.
Nhận đắc ma ni huyền diệu lý,
Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.

Dịch:

Mấy ai thành Phật ở tu hành?
Chỉ trói cùm thêm trí óc mình.
Thấu lẽ huyền vi trong ngọc sáng,
Là vầng dương hiện giữa trời xanh.

Nguyễn Đổng Chi *dịch*

---

1. *Mỹ Lãng*: Nay thuộc địa phận huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Lại một bài khác:

Trí giả do như nguyệt chiếu thiên,
Quang hàm trần sát chiếu vô thiên.
Nhược nhân yếu thức tu phân biệt,
Lĩnh thượng phù sơn tỏa mộ yên.

Dịch:

Trí tuệ như trăng chiếu khắp trời,
Sáng ngời trần thế khắp nơi nơi.
Nếu người mê chấp tâm phân biệt,
Cây rừng che lấp khói chiều thôi.

Sư nói lời cuối:

– Tâm ý của Như Lai là cái không thể chứng đắc được, chỉ có thể lấy Trí tuệ vô lượng ứng nghiệm mà biết. Tâm Như Lai ví như hư không là chỗ dựa cho hết thảy. Trí tuệ Như Lai cũng có thể ví như thế.

Nói xong sư qua đời, môn đồ thu xá lị xây tháp phụng thờ.

Thiền sư KHÔNG LỘ
(? - 1119)

Chùa Nghiêm Quang, hương Hải Thanh [1].

Thiền sư họ Dương, người hương Hải Thanh, nhà mấy đời làm nghề đánh cá, sau bỏ nghề cũ quy tâm Phật đạo. Thường ngày sư chuyên chú trì tụng pháp môn Đà La Ni[2]. Trong khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 – 1065), sư cùng đạo hữu Giác Hải vân du cõi ngoài rồi đến ở trên tầng lầu chùa Hà Trạch, ăn rau mặc cỏ, không quản gì đến bản thân, dứt hết mọi truy cầu ham muốn, một lòng chuyên chú tu tập thiền định. Rồi tâm thần, tai mắt ngày càng sáng láng thông tỏ, đắc pháp thần thông bay trên không, đi dưới nước, hàng long phục hổ, phép lạ có đến muôn nghìn, người ngoài không ai hay biết. Sau sư về bản quận dựng chùa trụ trì.

Một hôm người hầu cận thưa rằng:

– Đệ tử từ khi đến đây chưa được chỉ giáo tâm yếu. Nay đệ tử có bài kệ xin trình hòa thượng:

Đoàn luyện thân tâm thủy đắc thanh,
Sâm sâm trực cán đối hư đình.
Hữu nhân lai vấn Không vương pháp,
Thân tọa bình biên, ảnh tập hình.

Dịch:

Rèn luyện thân tâm tựa nước thanh,
Sân thênh cổ thụ tỏa sum cành.
Có người xin hỏi nguồn Phật pháp,
Lưng dựa bình phong, bóng tựa hình.

Sư xem xong nói:

---

1. *Hải Thanh*: Tên hương thuộc lộ Thiên Trường, đời Lê thuộc trấn Sơn Nam Hạ, nay thuộc tỉnh Nam Định. Chùa Nghiêm Quang sau đổi là Thần Quang (1167), nguyên ở hữu ngạn sông Hồng, đã bị hủy hoại vì lũ lụt. Năm 1630 dân sở tại dựng lại chùa ở tả ngạn sông Hồng nay thuộc xã Duy Nhất huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình, thường gọi là chùa Keo Dưới.

2. *Đà La Ni:* Phạn ngữ Dhārani, nghĩa là Tổng trì, gìn giữ để cho các thiện pháp không bị tán loạn, ngăn che các ác pháp không cho nảy sinh.

– Ngươi đem kinh đến, ta nhận; đem nước đến, ta uống. Sao bảo ta không truyền tâm yếu?

Nói đoạn sư cười vang.

Sư có bài kệ:

Tuyển đắc long xà địa khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
hữu thì trực thướng Cô Phong đỉnh,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Dịch:

Kiểu đất long xà chọn được nơi,
Tình quê lai láng chẳng hề vơi.
Có khi xông thẳng lên đầu núi,
Một tiếng kêu vang, lạnh cả trời.

Kiều Thu Hoạch *dịch*

Ngày 3 tháng 6 năm Kỷ Hợi niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 10 (1119) sư thị tịch. Môn nhân thu táng xá lị ở chùa. Vua Lý Nhân Tông cho sửa sang mở rộng chùa Nghiêm Quang, miễn tô thuế cho 20 hộ để đèn hương thờ phụng.

(Nguyên chú: Tuổi thọ của sư không khảo được. Nay theo thế thứ truyền ở sách *Nam tông đồ* [1] ghi lại đây).

1. *Nam tông đồ:* Tức *Nam tông tự pháp đồ* của Thường Chiếu.

Thiền sư BẢN TỊNH
(1100 - 1176)

Am Bình Dương, núi Kiệt Đặc, huyện Chí Linh.

Thiền sư họ Kiều, người hương Phù Diễn, quận Vĩnh Khang. Thuở nhỏ hiếu học, hiểu sâu lẽ sinh tử huyền vi của đạo Phật, sửa mình theo đạo đức nhân nghĩa của nhà Nho. Sau ông xuất gia, đắc pháp với thiền sư Mãn Giác ở chùa Giáo Nguyên. Năm Đại Định thứ 2 (1141, đời Lý Anh Tông) sư đến trụ trì ở núi Kiệt Đặc. Quan hữu bật Ngụy Quốc Bảo kính phục đạo đức của sư, kính lễ như thầy. Sau sư nhận lời thỉnh của Thành Dương công chúa đến trụ trì chùa Kiền An ở kinh đô Thăng Long. Sư có bài kệ phát nguyện như sau:

Thế thế sinh sinh
Bất muội Phật chỉ
Tự giác giác tha
Vô gian bỉ thử
Phương tiện đề huề
Nhập ư nhất quỹ.

Dịch:

Kiếp kiếp đời đời
Không mờ ý Phật
Tự giác, giác tha
Không chia ta - vật
Phương tiện giúp nhau
Lối chung tiến bước.

Ngày tháng Giêng năm Trinh Phù thứ nhất (1176) đời Lý Cao Tông, sư không bệnh, gọi đệ tử đến bảo rằng:

Nhất quỹ nhất quỹ
Thạch miêu dao vĩ
Trịch thân tróc thử
Hoàn hóa vi quỷ
Nhước yếu phân minh
Kim sinh Lệ Thủy

Dịch:

Một nẻo, một nẻo
Mèo đá vẫy đuôi
Lao tới vồ chuột
Lại hóa thành quỷ
Nếu mà rõ được
Vàng sinh Lệ Thủy [1]

Minh Chi *dịch*

Lại đọc kệ rằng:

Ảo thân bản tự không tịch sinh,
Do như kính [trung xuất hình tượng].
Hình tượng giác liễu nhất thiết không,
Ảo thân tu du chứng thực tướng.

Dịch:

Thân huyễn vốn từ không tịch sanh,
Dường tựa trong gương hiện bóng hình.
Hiển rành hình tượng là không huyễn,
Thân huyễn phút giây chứng thực tướng.

Minh Chi *dịch*

Đọc kệ xong, sư qua đời, thọ 77 tuổi.

---

1. *Lệ Thủy*: Sách Hàn phi tử chép: sông Lệ Thủy ở Kinh Nam có vàng, có lệnh cấm ai đãi trộm vàng thì bị phanh thây, nhưng người ta vẫn đãi trộm, vì tin là mình không bị bắt.

Thế hệ thứ mười:
12 người, chép thiếu 2 người

Thiền sư **MINH TRÍ**
(? - 1196)

Chùa Phúc Thánh, hương Điển Lãnh.

Sư họ Tô, lúc đầu pháp danh là Thiền Trí, người hương Phù Cầm [1]. Ông bẩm tính thông minh, đọc rộng các sách. Đến tuổi trưởng thành được gặp Đạo Huệ thượng sĩ, bèn bỏ Nho học, mặc áo cà sa, học hỏi được diệu lý. Sư hiểu sâu yếu chỉ các kinh *Viên giác, Nhân vương, Pháp hoa, Truyền đăng* [2], giảng thụ không biết mệt, vì thế được đặt pháp danh là Minh Trí.

Một hôm sư đang cắt cỏ, có vị tăng khách khoanh tay đến đứng bên cạnh. Sư vung liềm cắt một bụi cỏ ngay trước mặt người ấy. Tăng khách hỏi:

– Người xưa nói: [...] Hòa thượng cắt được cái gì đấy?

Sư giơ cái liềm lên: Tăng khách đỡ lấy rồi cũng khua liềm như cắt cỏ.

Sư nói:

– Cỏ nhớ câu tiếp sau thế nào không? Ngươi chỉ cắt được cái kia chứ không cắt được cái này.

Người tăng khách thôi hỏi, bỏ đi.

Sư kể lại cho một thầy tăng về chuyện ấy. Lúc ấy có vị tăng đứng bên cạnh nói:

---

1. *Phù Cầm*: Tên Hương đời Lý, ở bờ Nam sông Như Nguyệt, nay còn tên thôn Phù Cầm ở xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

2. *Truyền đăng:* Tức sách *Truyền đăng lục* (30 quyển) do Đạo Ngạn soạn xong năm Cảnh Đức 1 (1004) đời Tống Chân Tông. Sách chép phả hệ truyền thừa từ Phật Thích Ca đến chư tổ, tuy không thuộc loại kinh luận, nhưng có tác dụng lớn trong việc phát huy truyền thụ giáo nghĩa của Phật giáo nên ở đây tác giả để cùng hàng với các kinh khác.

– Người nói là Văn Thù, kẻ im lặng là Duy Ma [1].

Sư nói:

– Không nói không lặng, chẳng phải là người sao?

Vị tăng ấy nhận là phải. Sư hỏi:

– Sao không hiện pháp thần thông?

Tăng đáp:

– Đệ tử không từ chối hiện pháp thần thông, chỉ sợ hòa thượng thu vào trong đạo.

Sư nói: – Ngươi chưa con mắt của Giáo ngoại [2].

Rồi sư đọc kệ rằng:

Giáo ngoại khả biệt truyền,
Hy di Tổ Phật uyên.
Nhược nhân dục biện đích,
Dương diệm mịch cầu yên.

Dịch:

Giáo ngoại truyền riêng hãy đợi có thầy,
Uyên nguyên Phật, Tổ đạo huyền thay!
Nếu ai có muốn tách bạch rõ,
Sáng ảo tìm đâu thấy khói mây!

Năm Bính Thìn niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 11 (1169) đời Lý Cao Tông trước khi thị tịch, sư đọc bài kệ:

Tùng phong thủy nguyệt minh,
Vô ảnh diệc vô hình
Sắc thân giá cá thị,
Không không tầm hưởng thanh.

Dịch:

Thông reo trăng nước sáng
Không ảnh cũng không hình
Sắc thân cũng thế vậy
Hư không tìm tiếng vang!

Đọc kệ xong, sư lặng yên qua đời.

---

1. *Duy Ma* tức Duy Ma Cật (Vimalakiriti) tên vị trưởng lão sống cùng thời với Phật; tuy là tu hành tại gia nhưng trình độ Phật học và chứng đắc không thua kém gì các vị Đại Bồ Tát như Văn Thù. *Kinh Duy Ma* chép lời đối đáp của ông với Bồ Tát Văn Thù; còn có tên là Tịnh Danh.

2. Giáo ngoại: Xem chú thích ở truyện Thiền sư Thông Biện.

Thiền sư TÍN HỌC
(? - 1190)

Chùa Quán Đính núi Không Lộ [1].

Thiền sư người hương Chu Minh phủ Thiên Đức, họ Tô, gia đình mấy đời làm nghề khắc ván in kinh. Từ nhỏ sư theo nếp thanh tịnh, không giao du phức tạp. Ba mươi hai tuổi theo Du thiền sư đến Tiên Du cạo tóc theo hầu thiền sư Đạo Huệ. Sau 3 năm học, hiểu sâu tông chỉ, sư một mình một gậy đi vân du, rồi dừng lại trụ trì chùa Quán Đính. Sư thường đứng trước tượng Phật đốt ngón tay phát tâm hoằng nguyện:

– Bao kiếp trần lao, quyết dứt không trở lại!

Sư chuyên tâm nghiên cứu phép Tam quán của kinh *Viện giác*. Hàng ngày chỉ ăn một bữa, nhiều năm như thế thân hình đã hầu khô héo, nhưng sắc mặt không chút chán nản. Sư uyên sâu pháp Tam quán chính truyền. Nhờ đó hiểu sâu chính định tam quán. Công khanh sĩ thứ ở kinh đô ngưỡng mộ bậc cao nhã, đua nhau rước mời hầu hạ để được học hỏi. Sư nói:

– Có lợi ắt có nhiễm, có nhiễm tất có lợi. Có nhiễm có lợi thì Bồ Tát không làm, điều gì không lợi không nhiễm mới làm.

Ngày 9 tháng giêng năm Canh Thân [2] niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy 5 (1190) sư lâm bệnh, gọi tăng chúng đến đọc kệ rằng:

Sơn lâm hổ báo,
Hoàng văn ban bác.
Nhược dục chân biệt,
Tử thối mẫu trác.

Dịch:

Rừng sâu hổ báo,
Da Vằn loang lổ.
Nếu muốn tách bạch,
Con kêu mẹ mổ.

Đọc kệ xong sư thi tịch.

---

1. *Núi Không Lộ*: Tức núi Thầy ở xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Đông.

2. Nguyên bản in là *Canh Thân*, đúng ra niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190) là năm Canh Tuất.

Thiền sư TỊNH KHÔNG
(1091 - 1170)

Chùa Khai Quốc, phủ Thiên Đức.

Thiền sư vốn người Phúc Châu (Trung Quốc), họ Ngô. Lúc đầu sư xuất gia thụ giới cụ túc ở viện Sùng Phúc thuộc bản châu. Năm ba mươi tuổi hành cước về phương Nam, rồi dừng lại trụ trì tại chùa này. Sư tu hạnh Đầu đà [1], trong khoảng năm sáu năm mỗi ngày chỉ ăn một nhúm hạt vừng hay hạt mạch, suốt ngày trường tọa không ngủ. Mỗi lần nhập định ngồi liền mấy ngày rồi mới đứng dậy. Người bốn phương dâng phẩm vật cúng dàng chất đầy chùa. Có lần kẻ trộm đến rình ngoài cửa, sư bèn gọi vào chỉ cho mà lấy. Bấy giờ Nam Khang công chúa muốn lìa tục, lén xin sư cho cạo tóc thụ giới. Triều đình biết chuyện sai bắt sư đưa về triều. Sư đến cửa khuyết, nét mặt thản nhiên như không. Vua thấy vậy rất kính trọng, phong là bậc "Thực đức danh tăng" (vị tăng có công đức lớn). Sư cố từ không nhận.

Một hôm sư lên nhà giảng, có vị tăng khách chống gậy đến hỏi:

– Thế nào là pháp thân?

Sư đáp:

– Pháp thân vốn không hình.

Khách lại hỏi:

– Thế nào là pháp nhãn?

Sư đáp:

– Pháp nhãn vốn không bóng.

Sư lại hỏi:

– Trước mắt không có pháp. Ý [2] ở trước mắt, còn pháp thì tai không nghe, mắt không thấy được.

Tăng khách ha hả cười vang. Sư hỏi:

– Cười cái gì?

---

1. *Đầu đà*, dịch âm Phạn ngữ Dhùta, có nghĩa là rũ sạch phiền não. Các hành giả tu hạnh. Đầu đà (thường gọi là tu khổ hạnh) phải thực hiện 12 quy định về ăn, mặc, ở, v.v... gọi là 12 hạnh Đầu đà.

2. *Ý*: Tiếng Phạn là Mana, là một trong ba phạm trù của lý thuyết Phật giáo.

Khách đáp:

– Hòa thượng là đấng xuất thế mà chưa có tông chỉ, phải đi tham vấn Đạo Huệ mới được.

Sư nói:

– Có thể tìm được thầy ấy chăng?

Khách đáp:

– Trên không mái che, dưới không dùi cắm.

Sư bèn cải dạng đi tìm Đạo Huệ ở núi Tiên Du. Đạo Huệ nói:

– Ở đây chẳng phải là không có tông chỉ, nhưng Xà lê [1] làm sao mà bảo nhậm được?

Sư còn nghĩ ngợi, Đạo Huệ bèn quát lớn:

– Trước mắt ngươi trượt qua rồi.

Sư lĩnh ngộ yếu chỉ, ở lại hầu hạ Đạo Huệ trong ba năm. Sau đó sư về chùa cũ dạy học cho môn đồ.

Một hôm sư gọi tăng chúng đến đọc kệ rằng:

Thượng vô phiến ngõa già,
Hạ vô trác chùy địa.
Hoặc dịch phục trực nghệ,
Hoặc sách trượng nhi chí.
Động chuyển xúc xứ gian,
Tự long dược thôn nhĩ.

Dịch:

Trên không viên gói lợp
Dưới không đất cắm dùi
Người cải dạng mà đến
Kẻ chống gậy tới nơi
Khi chuyển động tiếp xúc
Như rồng nhảy nuốt mồi.

Một thầy tăng hỏi:

– Lời dạy của sư phụ nghĩa thế nào?

Sư đáp:

Nhật nhật khứ hoạch hòa,
Thì thì không thương lẫm.

---

1. *Xà lê,* theo âm tiếng Phạn Acarya, nghĩa là thầy. Đây chỉ Tịnh Không.

Dịch:

Ngày ngày gặt lúa về,
Quanh năm kho đụn rỗng.

Thầy tăng nói:

– Đệ tử chưa hiểu.

Sư đáp:

Nhật nguyệt trường minh,
Phù vân cái ấm.

Dịch:

Sáng mãi trời trăng,
Mây trôi tỏa bóng.

Sư lại đọc kệ rằng:

Trí nhân vô ngộ đạo,
Ngộ đạo đức ngu nhân.
Thân cước cao ngọa khách,
Hề thức ngụy kiêm chân.

Dịch:

Kẻ trí không ngộ đạo,
Ngộ đạo tức ngu đần.
Duỗi chân nằm nghỉ khỏe,
Nào biết ngụy cùng chân!

Hỏi:

– Thế nào là Phật?

Đáp:

Nhật nguyệt lệ thiên hàm ức sát,
Thùy tri vân vụ lạc sơn hà.

Dịch:

Nhật nguyệt sáng soi ức triệu cõi.
Ai hay mưa móc gội non sông!

Hỏi:

– Làm thế nào hiểu được?

Đáp:

Mục đồng chỉ quán ngọa ngưu bối,
Sĩ hữu anh hùng khóa đắc Y.

Dịch:

Mục đồng quen ngủ trên lưng nghé,
Vượt qua Y Doãn có anh hùng!

Hỏi:

– Giáo nghĩa của phật và lời dạy của chư Tổ giống nhau, khác nhau thế nào?

Đáp:

Vạn lý thê hàng giai triều khuyết.

Dịch:

Dặm nghìn non biển chầu cửa khuyết!

Hỏi:

– Hòa thượng có những điều đặc sắc kỳ diệu, sao không bảo cho học trò biết?

Sư đáp:

_ Ngươi thổi lửa, ta vo gạo; ngươi xin cơm, ta lấy bát. Có ai phụ bạc ngươi đâu?

Thầy tăng ấy liền tỉnh ngộ.

Ngày tháng năm Chính Long Bảo Ứng thứ 8 (1170), đời Lý Anh Tông, sư sắp thị tịch, gọi tăng chúng đến quyết biệt:

– Các ngươi phải giỏi giữ gìn như khi ta còn sống, chớ theo thế tục mà sinh ra đau buồn.

Nửa đêm hôm ấy, sư ngồi kiết già mà viên tịch, thọ hơn 80 tuổi.

(Nguyên chú: Xét lời đối đáp cơ duyên trong truyện này có phần giống với truyện hòa thượng Giáp Sơn trong sách *Truyền Đăng* cả ở sách *Huệ Nhật tổ yếu ngữ* cũng có chép).

Thiền sư ĐẠI XẢ
(1120 - 1180)

Chùa Báo Đức, núi Vũ Ninh [1].

Thiền sư họ Hứa, người phường Đông Tác [2]. Xuất gia từ lúc còn nhỏ, theo tu tập thiền học với Đạo Huệ thiền sư ở núi Tiên Du, hiểu biết được đại khái. Sư chuyên trì tụng Diệu pháp Hoa nghiêm, thần chú Phổ Hiền, coi là việc hàng ngày. Thường xõa tóc quên ăn, trụ chỉ không hẳn một nơi nào nhất định. Công khanh tranh thờ làm thầy, nhất là Kiến Ninh vương và Thiên Cực công chúa [3] đối với sư lại càng tôn kính. Sư từng dựng chùa ở gò Hổ Nham núi Tuyên Minh, hoằng dương giáo hóa, học trò mộ tiếng kéo đến theo học rất đông.

Bấy giờ có thầy tăng người nước Tống là Nham Ông cảm mộ danh tiếng của sư, tự đốt ngón tay để cúng dàng. Người ta ngờ là sư có yêu thuật. Trong niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo (1174 - 1175) đời Lý Anh Tông, Thái úy Đỗ Anh Vũ ra lệnh bắt sư về giam trong nội cấm, quở trách nặng nề, nhưng sư không hề tỏ ý sợ hãi. Thiên Cực công chúa phải tâu xin với vua nên sư mới khỏi bị tội.

Một hôm vua Lý Anh Tông vời sư đến hỏi:

– Trẫm nhiều phiền cảm, có thuật gì chữa khỏi không?

Sư nói:

– Phép thập nhị nhân duyên [4] là gốc rễ của vòng sinh tử tuần hoàn. Đó là phương thuốc chữa bệnh.

Vua hỏi ý chỉ của pháp ấy là thế nào, sư đáp:

– Chỉ vì nhân duyên vô minh tạo tác mà dẫn đến mọi buồn lo khổ não. Muốn chữa bệnh để đạt tới bậc Bích Chi Phật [5] (tức là bậc

---

1. *Núi Vũ Ninh*: Tại huyện Quế Dương lộ Bắc Giang, nay là huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

2. *Đông Tác*: Tên phường ở kinh đô Thăng Long.

3. *Thiên Cực công chúa*: Con gái vua Lý Anh Tông.

4. *Thập nhị nhân duyên*: Mười hai nguyên nhân sinh ra mọi sự đau khổ ở đời: vô minh, hành thức, thanh sắc, lục nhập (ngũ quan và trí tuệ), xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão, tử. Trong đó "vô minh" (avidya, – tình trạng mông muội thiếu hiểu biết về lẽ tử sinh, như đám mây mù che mắt) là nguyên nhân quan trọng nhất.

5. *Bích Chi Phật*: Âm đầy đủ là Bích Chi Ca Phật Đà (Prateyka boudha), nghĩa là: Do giác ngộ về 12 nhân duyên (Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục căn, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão, tử) mà giác ngộ, tức là bậc Độc giác (tự mình giác ngộ mà không có thầy bạn dạy bảo).

Độc giác) thì phải hiểu rõ thập nhị nhân duyên. Có vậy bản thân mới hết nghiệp phiền não.

Vua nói:

– Vậy trẫm phải tĩnh tâm tu tập.

Sư nói:

– Phải cấm trừ nghiệp thức, thân tâm yên tĩnh, mới quét sạch được phiền não, ngoài ra không tu tập pháp nào khác mà có thể chữa trị được.

Ngày xưa Lương Vũ Đế từng hỏi Bảo Chí thiền sư về việc này, Chí cũng trả lời như thế. Nay xin thưa để bệ hạ tham cứu.

Ngày 5 tháng 2 năm Trinh Phù thứ 5 (1180) sư dặn dò đệ tử xong, đọc kệ rằng:

Tứ xà đồng kiệp bản nguyên không,
Ngũ uẩn sơn cao diệc bất tông.
Chân tính linh minh vô khuể ngại,
Niết Bàn sinh tử nhậm già lung.

Dịch:

Tứ xà [1] *cùng giỏ vốn nguyên không,*
Ngũ uẩn [2] *non cao chẳng có tông.*
Chân tính sáng thiêng không trở ngại,
Niết Bàn sinh tử mặc giam lồng.

Mai Xuân Hải *dịch*

Lại đọc kệ khác rằng:

Thạch mã xỉ cuồng ninh,
Thực miêu nhật nguyệt minh.
Đồ trung nhân cộng quá,
Mã thượng nhân bất hành.

Dịch:

Ngựa đá nhe răng nhởn,
Gào rống ăn mạ non.
Qua đường, kẻ lui tới,
Cưỡi ngựa, người vẫn còn đây.

Canh năm hôm ấy sư uống thuốc độc mà qua đời, thọ 61 tuổi.

---

1. *Tứ xà*: Cũng gọi Tứ đại, thuật ngữ Phật giáo chỉ bốn yếu tố đất, nước, lửa, gió tạo nên muôn vật, kể cả con người (ví như 4 con rắn nhốt chung một giỏ).

2. *Ngũ uẩn*: Năm yếu tố sắc, thụ, tưởng, hành, thức; chúng sinh (vạn vật) đều do năm yếu tố ấy tụ hợp làm thành.

Thiền sư TỊNH LỰC
(1112 - 1175)

Am Việt vương trì, núi Tỉnh Cương huyện Vũ Ninh.

Thiền sư người Cát Lăng huyện Vũ Bình, họ Ngô tên húy là Trạm. Từ thuở nhỏ thông minh, giỏi biện luận, có tài văn nghệ, nhất là viết chữ rất đẹp. Khi du học được gặp thiền sư Đạo Huệ ở núi Tiên Du, ông bị cuốn hút, bèn dốc lòng nương tâm đất Phật. Ăn rau mặc lá, tu phúc tuệ gồm hai. Trải bao sao sương, đạo tâm càng vững. Đạo Huệ từng nói:

– Tâm ấn của chư Phật đều có ở ngươi, không phải do người khác mà có.

Sư nói:

– Ơn thầy chỉ giáo, chẳng hay đệ tử nên trụ phương nào?

Đạo Huệ đáp:

– Chẳng phải đi đâu xa! Vũ Ninh cũng đủ.

Sư bèn đến núi Tỉnh Cương chụm lều để ở, từ sáng sớm đến đêm khuya lễ Phật sám hối, hiểu sâu phép niệm Phật tam muội [1], tiếng sư tụng niệm sang sảng như âm thanh ở chốn Phạn thiên.

Sư thường giảng kinh *Viên Giác,* thấy chỗ nào nghĩa lý bất thông thì cầm bút sửa lại, người đương thời nói trong miệng sư có chất hùng hoàng [2]!

Ngày tháng năm Thiên Cảnh Chí Bảo thứ 2 (1175) sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến căn dặn:

– Các ngươi học đạo phải siêng lòng cúng dàng Phật, không phải ngoại cầu đâu khác. Phải tận trừ nghiệp ác, miệng niệm tâm tụng, những điều thấy nghe trước tin sau hiểu. Nhàn tâm hư tĩnh, thân gần bậc thiện tri thức, cư xử hòa nhã, nói năng đúng lúc. Tâm không sợ hãi, thấu hiểu giáo nghĩa, lánh xa ngu mê, yên trụ không động. Quán

---

1. Niệm Phật mà nhập định, gọi là phép niệm *Phật tam muội. Tam muội* có nghĩa là định.

2. *Hùng hoàng*: Cũng gọi là Thư hoàng, một chất khoáng có màu vàng ngà, thường dùng làm bột vẽ, vì giống với màu giấy bản nên người xưa thường dùng bôi lên giấy khi cần sửa chữ.

thông hết thảy các pháp. Tất cả các pháp vô thường, vô ngã, vô tác, vô vi khác nhau thế nào phải biết phân biệt. Thế mới gọi là người học đạo. Nhân duyên giáo hóa của ta đến đây là xong. Rồi sư đọc kệ rằng:

Tiên tuy ngôn cát hậu ngôn hung,
Tự thị [thừa] tiên húy bất tòng.
Vi ngộ hiện long vi Phật tử,
Hốt tao thử xuất tịch vô cùng.

Dịch:

Trước tuy là cát sau là hung,
Thói cũ đường xưa tránh chẳng dùng.
Vì thấy rồng lên làm Phật tử,
Chợt trông chuột hiện lặng vô cùng.

Đọc kệ xong, sư nghiêm trang qua đời, thọ 64 tuổi.

Thiền sư TRÍ BẢO
(? - 1190)

Chùa Thanh Tước, núi Du Hý, hương Cát Lị Hy, quận Thường Lạc.

Thiền sư người ở Ô Diên quận Vĩnh Khang, họ Nguyễn, là cậu của Thái úy Tô Hiến Thành đời vua Anh Tông nhà Lý. Sư bỏ tục xuất gia, tu hành ở chùa Thanh Tước, mặc áo rách, ăn gạo hút, dễ đến mười năm chỉ dùng một manh áo, ba ngày mới nhóm lửa thổi cơm, da dẻ sần mồi, nhan sắc khô héo. Thấy kẻ nghèo hèn thì khoanh tay tránh lối, gặp người tu hành thì quỳ chống gậy xuống núi. Từ đó sư đi phổ khuyến các nơi để lo việc sửa cầu, cất dựng chùa tháp, không nghĩ đến điều lợi dưỡng.

Có vị tăng khách đến hỏi:

– Sống từ đâu tới? Chết đi về đâu?

Sư còn nghĩ ngợi, tăng khách nói:

Nghĩ nghị chi gian,
Bạch vân vạn lý!

Dịch:

Trong khi nghĩ ngợi,
Vạn dặm mây trôi!

Sư không đáp. Tăng khách liền quát:

– Chùa đẹp mà không có Phật!

Nói xong bỏ đi.

Sư than rằng: "Ta tuy có tâm xuất gia mà chưa có tôn chỉ của người xuất gia, ví như người đào giếng sâu đến chín nhẫn mà không gặp mạch nước! Cái giếng mà còn phải bỏ đi. Huống chi ta tu thân mà không ngộ đạo thì còn làm gia nữa?"

Từ đó sư vân du bốn phương để tìm kiếm bậc thiện trí thức. Nghe nói thầy Đạo Huệ ở núi Tiên Du có nhiều công đức khai ngộ, sư tìm đến cầu kiến, vẫn nêu câu hỏi "Sống từ đâu tới? Chết đi về đâu ?. Đạo Huệ đáp:

– Sống không từ đâu tới, chết chẳng đi về đâu.

Sư hỏi:

– Phải chăng là rơi tuột vào chỗ trống không?

Đạo Huệ đáp:

– Chân tính tròn đầy mầu nhiệm, tự thể [1] không tịch: vận dụng tự tại, không đồng nhất với sinh tử. Cho nên nói sống không từ đâu tới, chết chẳng đi về đâu.

Nghe câu ấy sư liền lĩnh ngộ, đáp rằng:

Bất nhân phong quyện phù vân tận,
Tranh kiến thanh thiên vạn lý thu.

Dịch:

Chẳng nhờ gió cuốn mây bay tạnh,
Nào thấy trời thu vạn dặm xanh.

Đạo Huệ hỏi:

– Ngươi thấy cái gì?

Sư đáp:

Tương thức mãn thiên hạ
Tri âm năng kỷ nhân?

Dịch:

Quen biết khắp thiên hạ
Tri âm được mấy người?

Nói xong từ tạ Đạo Huệ để về núi cũ. Từ đó, sư tự tin truyền giảng thuyết pháp, lời lẽ kích thiết như xiết đá đánh lửa.

Một hôm sư lên nhà giảng, người tăng kẻ tục ngồi chật như nêm.

Có người hỏi:

– Thế nào là tri túc?

Sư đáp:

– Phàm người xuất gia, tại gia đều phải dừng lại ở chỗ "tri túc" (tự biết đầy đủ). Nếu biết "tri túc" thì ngoài không xâm phạm ai, trong không tổn hại mình. Bé mọn như lá cỏ, nếu người ta không cho thì mình cũng không nên lấy, huống gì là vật khác? Của cải của người ta, nếu mà mơ tưởng thì cuối cùng không chỉ dừng ở đó, mà sẽ sinh lòng trộm cắp. Đến như vợ cả, vợ lẽ của người ta, nếu mà mơ tưởng thì sẽ sinh lòng tà dâm. Các ngươi hãy nghe lời kệ của ta:

Bồ Tát tư tài tri chỉ túc,
Ư tha từ thứ bất xâm dục.

---

1. *Tự thể*: Cái bất biến của vạn vật.

Thảo diệp bất dữ ngã bất thủ,
Bất tưởng tha vật đức như ngọc,
Bồ Tát tự thê phương tri túc,
Như hà tha thê khởi tham dục?
Ư tha thê thiếp tha sở hộ,
An nhẫn tự tâm khởi tâm khúc.

Dịch:

Của dùng Bồ Tát biết vừa đủ
Đối người thương xót chẳng lấn tham
Vật mọn không cho, ta không lấy
Chẳng quản của người đức ngọc lành
Bồ Tát vợ nhà còn biết đủ
Tại sao vợ người lại khởi tham?
Thê thiếp của người, người bảo hộ
Đâu nỡ lòng mình khởi vạy tà?

Thanh Từ *dịch*

Ngày 14 tháng Tư năm Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190) đời Lý Cao Tông [1] sư lâm bệnh qua đời. Đệ tử làm lễ hỏa táng, thu linh cốt, dựng tháp ở sơn môn.

1. *Thiên Tư Gia Thụy* (1186–1201) là niên hiệu thuộc đời vua Lý Cao Tông, bản trùng san in nhầm là đời Lý Anh Tông (1138–1175).

Thiền sư TRƯỜNG NGUYÊN (1110 - 1165)

Chùa Sóc Thiên Vương núi Vệ Linh [1], Bình Lỗ thị [2].

Thiền sư người hương Trường Nguyên huyện Tiên Du, họ Phan, người tộc Bối [3]. Lúc mới xuất gia được thiền sư Đạo Huệ ở chùa Quang Minh truyền tâm ấn, sau đến ẩn tích ở núi này (tức núi Vệ Linh).

Sư ăn rau rừng, hạt dẻ, mặc áo vỏ cây, hàng ngày làm bạn với suối khe, khỉ vượn. Hàng ngày vào giờ [4] thứ 2 và thứ 6 sư thu nhiếp thân tâm hồn thuần nhất thể để chuyên chú trì tụng. Trong khoảng năm sáu năm không bước chân ra ngoài nên không ai hay biết. Vua Lý Anh Tông hâm mộ đạo pháp của sư, muốn triệu kiến mà sư không chịu đến. Vua bèn sai bạn cũ của sư là phiên thần Lê Hối đến khuyên mời. Sư nhận lời về kinh đô, nhưng đến chùa Quán Hương lấy làm hối, lại trốn về. Sư bảo học trò:

– Ta đã thân khô lòng nguội, đối với thế tục phù phiếm hư ngụy có đáng kể gì? Có lẽ là do chí hạnh của chưa thuần nên còn bị cái lồng lợi danh làm khốn. Hãy nghe lời kệ của ta:

Viên hầu bảo tử quy thanh chướng,
Tự cổ thánh hiền một khả lượng.
Xuân lai oanh chuyển bách hoa thân,
Thu chí cúc khai một mô dạng.

Dịch:

Khỉ vượn bồng con náu núi rừng,
Từ xưa hiền thánh không thể lường.
Xuân sang hoa thắm oanh ríu hót,
Thu tới im lâng, nở cúc vàng.

---

1. *Vệ Linh:* Tên núi, tức núi Sóc, nay thuộc xã Phù Linh huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội.

2. *Bình Lỗ thị*: Thị chỉ vùng thị tứ, thường gọi là phố chợ. Đời Lý có Bình Lỗ quan tức trạm kiểm soát ở cửa sông Bình Lỗ tức cửa Sông Bình Lỗ là sông Cà Lồ chảy qua huyện Phù Lỗ nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội.

3. Nguyên văn: *Bối chủng,* nghĩa là giống người Bối. Chúng tôi đã có tra cứu nhưng chưa thấy tộc danh này trong các từ điển thường dùng.

4. *Giờ*: Dịch chữ "thời". Thời trong kinh điển Phật giáo theo phép tính giờ thời cổ của Ấn Độ chia ngày đêm làm 6 "thời" (ngày 3 thời, đêm 3 thời). Giờ thứ 2 khoảng từ 10 giờ sáng đến 2 giờ chiều; giờ thứ 6 khoảng từ 2 giờ sáng đến 6 giờ sáng.

Sư từng nói với mọi người:

– Lạ thay! Lạ thay! Nếu bảo chúng sinh đều có trí tuệ của Như Lai, tại sao vẫn ngu si mê hoặc, không thấy không biết? Ta thường chỉ con đường khiến cho họ vĩnh viễn lìa bỏ vọng tưởng chấp trước để thấy trong tự thân của mình có trí tuệ rộng lớn của Như Lai, nhờ đó mà có được lợi ích an lạc. Ngày 7 tháng 6 năm Chính Long Bảo Ứng thứ 3 (1165), sư se mình, gọi đệ tử đến đọc lời kệ:

Tại quang tại trần
Thường ly quang trần
Tâm phủ trừng triệt
Dữ vật vô thân
Thể ư tự nhiên
Ứng vật vô ngần
Tông tượng nhị nghi
Đào thải nhân luân
Đình độc vạn vật
Dữ vật vi xuân
Tác vũ thiết nữ
Đả cổ mộc nhân.

Dịch:

Ở nơi bóng trần
Thường lìa bóng trần
Lòng dạ trắng trong
Cùng vật không thân
Thể ở tự nhiên,
Ứng vật không dấu vết,
Tống và tượng cả hai đều hợp.
Vượt cả nhân luân
Dưỡng nuôi muôn vật
Cùng vật vui xuân
Gái sắt đứng múa
Người gỗ đánh trống

Thanh Từ *dịch*

Đọc kệ xong sư hóa tịch, thọ 56 tuổi.

Thiền sư TỊNH GIỚI
(? - 1207)

Chùa Quốc Thanh, phủ Nghệ An (có thuyết nói chùa Quốc Thanh, phủ Trường An).

Thiền sư quê ở thôn Giang Mão, đất Hải Ngung, họ Chu, húy Hải Ngung. Xuất thân hàn vi, tính trung thực, thuần hậu. Thuở nhỏ học Nho. Năm 26 tuổi bị bệnh, chiêm bao thấy người trời cho thuốc, tỉnh dậy thì khỏi bệnh. Từ đó quyết chí xuất gia, theo hầu các bậc túc tăng trong bản hương để tu tập giới luật [1]. Nghe nói Lãng Sơn là nơi u tịch, ở được, sư bèn cầm tích trượng đi về phía đông. Trong khoảng bảy năm theo học thiền sư Bảo Giác ở chùa Viên Minh, chỉ nhờ một câu nói của Bảo Giác mà lĩnh ngộ tông chỉ.

Ngày tháng Mười năm Quý Tỵ niên hiệu Chính Long Bảo Ứng (1173) trước khi thị tịch, Bảo Giác nói với Tịnh Giới rằng:

– Sinh, lão, bệnh, tử là lẽ thường của thế gian, há riêng mình ta được miễn?

Sư hỏi:

– Hôm nay hòa thượng thấy trong người thế nào?

Bảo Giác cười rồi đọc bài kệ:

> Vạn pháp quy không vô sở y,
> Quy tịch Chân Như mục tiền ky (cơ).
> Đạt ngộ tâm viên vô sở chí,
> Thủy thủy tâm nguyệt dẫn tâm nghi (nghĩa).

Dịch:

> *Lặng không muôn pháp chẳng tựa nương,*
> *Về với Chân Như vốn lẽ thường.*
> *Đạt ngộ tự tâm không chốn tới,*
> *Khác nào đáy nước ánh trăng vương!*

Đọc kệ xong Bảo Giác trao pháp cụ cho sư.

Từ đó sư đi hành hóa qua nhiều nơi, sau dừng trụ ở chùa Quốc

---

1. Nguyên văn : "Tu tập tì ni". Tì ni, dịch âm tiếng Phạn *Vinaya*, tức Luật tạng, sách kinh điển về Giới luật.

Thanh. Trong khoảng sáu năm, sư tu "Đầu đà khổ hạnh", có phép hàng long phục hổ, cảm hóa thần thông. Châu mục Phạm Từ hâm mô danh đức, đem hậu lễ xin sư cho đúc chuông công đức để treo ở cổng chùa.

Mùa hè năm Trinh Phù thứ 2 (1177) gặp đại hạn, vua Lý Cao Tông xuống chiếu cho các danh tăng làm lễ cầu đảo đều không ứng nghiệm.

Vua từ lâu đã nghe danh tiếng của sư, bèn sai sứ thỉnh sư về chùa Báo Thiên ở kinh đô. Nửa đêm hôm ấy, thắp hương đứng giữa sân chùa tụng niệm cầu khấn, trời bèn đổ mưa. Vua Cao tông hết lời khen ngợi, lại càng quý trọng hơn nữa, thường gọi sư là Vũ sư (vị pháp sư giỏi cầu mưa). Nhân dịp đó vua mời sư vào ở gần điện riêng để tiện hỏi han về Phật pháp. Nhà vua nhiều lần ban thưởng cho sư rất trọng hậu.

(Tục truyền: Sư xuất gia khi còn tuổi đinh tráng, ở nhà còn thiếu thuế. Chị gái là Chu thị hàng năm vẫn phải nộp thay. Sư nhớ việc đó nhưng không biết làm thế nào để xin miễn được. Khi nghe tin triều đình xuống chiếu cầu mưa, sư bèn lén về nhà bảo chị đào một cái ao sau vườn. Đêm ấy sư thắp hương tụng niệm cầu đảo, một lát sau trời mưa nước đầy ao. Quan địa phương kinh lạ tâu về triều. Vua cả mừng sai sứ thỉnh sư về kinh. Sư nghỉ ở chùa Báo Thiên, đêm hôm sau thắp hương cầu đảo, quả nhiên được mưa to. Nhờ việc ấy sư được độ làm tăng [1], lại miễn tô thuế cho cả họ).

Năm Trinh Phù thứ tư (1179) chùa Chân Giáo ở núi Vạn Bảo làm xong, vua triệu các bậc danh tăng có đức vọng về dự hội khánh thành. Sư ứng chiếu đến cửa khuyết, nghỉ ở gác Lâm Tế. Bấy giờ trời mưa dầm, đường xá lầy lội, phương hại đến việc mở hội chùa. Sư lập đàn cầu tạnh, mưa liền ngớt. Xong hội chùa bảy ngày trời lại mưa như cũ.

Sau sư trở về bản hương lo liệu trùng tu chùa Quảng Thánh. Trong lúc đi các nơi quyên mộ để đúc chuông làm trống, có khi trời kéo mây đen sắp mưa, sư đứng giữa giơ gậy trừng mắt nhìn lên, chỉ trong chốc lát mây tan, mặt trời lại xuất hiện. Về sau, qua nhiều lần binh hỏa mà quả chuông do sư đúc ở chùa Quảng Thánh đến nay vẫn còn. Về sau sư trở về chùa Quốc Thanh giảng hóa cho môn đồ. Có vị tăng hỏi về Phật lý, sư đáp:

---

1. *Độ*: Thuật ngữ Phật giáo, dịch Phạn ngữ paramita, có nghĩa là vượt qua giới hạn (giữa mê tối và giác ngộ) sau mang thêm nghĩa: cho phép xuất gia tu hành. Ở đây nói Tịnh Giới nhờ có công cầu mưa linh ứng nên được bỏ qua việc thiếu thuế, được chính thức công nhận là tăng.

– Ta với ngươi!

Sư lại nói:

– Tâm Như Lai tạng [1] tức là tự tính. Cho nên tâm tự tính là cái tâm thanh tịnh.

Ngày bẩy tháng Năm năm Trị Bình Long Ứng thứ 3 (1207) trước khi thị tịch, sư đọc bài kệ:

Thử thì thuyết Đạo hãn tri âm,
Chỉ vị như tư đạo táng tâm.
Hề tự Tử Kỳ đa sảng thẩm,
Thính lai nhất đại Bá Nha cầm.

Dịch:

Thời này bàn Đạo ít tri âm,
Vì đạo ngày nay đã mất tâm!
Ai giống Tử Kỳ nghe nhạc giỏi,
Bá Nha đàn khoảng, hiểu tinh thâm.

Hoàng Trung Thông *dịch*

Lại một bài kệ nữa:

Thu lai lương khí sảng hung khâm,
Bát đấu tài cao đối nguyệt ngâm.
Kham tiếu thiền gia si độn khách,
Vi hà tương ngữ di truyền tâm.

Dịch:

Ôm dịu hơi thu mát cõi lòng,
Tài thơ ngâm chọn bóng trăng trong.
Cửu thiền những thẹn người si độn,
Để lại câu gì, nghĩ chửa thông.

Ngô Tất Tố *dịch*

Nói xong sư ngồi kiết già mà tịch.

(Nguyên chú: Truyện này có chỗ khác với quốc sử và văn bia, nay khảo chính lại).

---

1. *Như Lai tạng*, Phạn ngữ Tathàgatarbha là chân tâm, Tâm bản thể, không nhiễm trước.

Thiền sư GIÁC HẢI

Chùa Diên Phúc, hương Hải Thanh.

Thiền sư họ Nguyễn người hương Hải Thanh, từ nhỏ làm nghề đánh cá, thường lấy thuyền làm nhà, lênh đênh trên sông biển. Năm 25 tuổi bỏ nghề cũ, cắt tóc đi tu. Lúc đầu sư cùng với Không Lộ theo học đạo với Hà Trạch [1]. Sau sư nối pháp tự của Không Lộ. Thời Lý Nhân Tông, sư và Thông Huyền chân nhân có lần được vời vào hoàng cung ngồi hầu vua trên bệ đá mát ở hiên điện chính, chợt có đôi tắc kè đậu gần đó kêu rất chối tai. Vua bảo Thông Huyền xua đi. Thông Huyền lặng lẽ niệm chú, một con liền rơi xuống. Thông Huyền cười bảo sư:

– Còn một con nữa xin nhường hòa thượng.

Giác Hải bèn chú mục nhìn, chỉ nháy mắt con tắc kè kia cũng rơi nốt. Vua lấy làm lạ, làm thơ khen ngợi như sau:

Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo hựu huyền.
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật, nhất Thần tiên.

Dịch:

Giác Hải tâm như biển,
Thông Huyền đạo rất huyền.
Thần thông kiêm biến hóa,
Một Phật, một Thần tiên.

Do chuyện đó tên tuổi của Giác Hải đồn vang thiên hạ, cả tăng, tục đều kính mộ. Vua Lý Nhân Tông lấy lễ tiếp đãi như thầy. Mỗi khi xa giá về hành cung ở Hải Thanh, vua thường đến chùa Diên Phúc trước. Một hôm vua hỏi Giác Hải:

– Sư có thể cho nghe phép thần túc [2] của bậc ứng chân [3] không?

Sư bèn làm tám phép biến, rồi tung người nhảy lên không cao đến mấy trượng, một lúc sau lại nhảy xuống chỗ cũ. Vua và các quan đều vỗ tay khen ngợi. Vua ban cho sư một cỗ kiệu để dùng khi ra vào hoàng thành.

---

1. *Hà Trạch:* Tức thiền sư Lôi Hà Trạch đã được thiền sư Thông Biện nhắc đến khi nói chuyện với Linh Nhân Hoàng Thái hậu: "Dòng của Khương Tăng hội thì nay có Lôi Hà Trạch". Chưa thấy tài liệu nào ghi tiểu truyện của Lôi Hà Trạch.

2. *Phép thần túc*: Phép thần thông đi nhanh như bay.

3. *Ứng chân*: Từ Hán dịch nghĩa Phạn ngữ Arhan, dịch âm là A la hán. Ứng chân (A la hán) là bậc giác ngộ đã đạt đến mức toàn bộ ý nghĩ và hành vi đều ứng hợp với chân lý.

Đến đời Lý Nhân Tông, vua nhiều lần triệu mời, nhưng sư lấy cớ già yếu từ chối không về kinh.

Có vị tăng hỏi:

– Phật và chúng sinh ai là khách, ai là chủ?

Sư đáp bằng một bài kệ:

Liễu giác nhữ đầu bạch [1],
Báo nhĩ tác giả thức:
Nhược vấn Phật cảnh giới,
Long môn tao điểm ngạch [2].

Dịch:

Hiểu được: tóc bạc trắng!
Báo trước ông nhớ cho:
Muốn biết cảnh giới Phật,
Cửa rồng cá vạch trán!

Khi sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến đọc kệ rằng:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ [3].
Hoa điệp bản lai giai thị ảo,
Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Dịch:

Xuân sang hoa bướm khéo quen thì,
Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kỳ.
Nên biết bướm hoa đều huyền ảo,
Thây hoa mặc bướm để lòng chi!

Ngô Tất Tố *dịch*

Đêm ấy có ngôi sao lớn rơi xuống phía đông nam nhà phương trượng. Sư ngồi nói chuyện đến sáng rồi trang nghiêm qua đời. Vua xuống chiếu miễn thuế cho ba mươi hộ để đèn hương thờ phụng, cho hai người con trai [4] ra làm quan để tỏ ý biểu dương khen thưởng.

---

1. Nguyên bản in chữ "giác" (góc, rừng). Xét nghĩa, tạm đoán định khả năng do chữ "giác" (biết) khắc nhầm : *liễu giác* là hiểu rõ, đạt ngộ, ý nghĩa cũng như từ "liễu ngộ" (liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn, kệ của Nguyện Học). Chữ "nữ" trong câu này đọc là "nhữ" (mày, ngươi).

2. Điểm ngạch: Theo truyền thuyết hàng năm đến mùa mưa cá chép bơi ngược lên thượng nguồn cố vượt thác Long Môn để được hóa rồng, con nào không vượt được thì phải đánh dấu ở trán (điểm ngạch) để khỏi quay lại; thường chỉ việc thi trượt. Ở đây hiểu nghĩa là tu hành không đắc đạo.

3. Nguyên văn bản trùng san: "Hoa điệp ưng tu cộng ứng tri kỳ", thừa chữ "tri".

4. Trước năm 25 tuổi Giác Hải làm nghề đánh cá, đã có vợ con, sau mới xuất gia.

Thiền sư NGUYỆN HỌC
(? - 1181)

Chùa Quảng Báo, hương Chân Hộ, [quận] Như Nguyệt.

Thiền sư người hương Phù Cầm, họ Nguyễn, thuở nhỏ thụ pháp với thiền sư Viên Trí ở chùa Mật Nghiêm, lĩnh hội được yếu chỉ. Về sau sư ẩn cư ở núi Vệ Linh, chăm chú tu tập phạn hạnh.

Ròng rã mười hai năm trời, mỗi lần tọa thiền nhập định liền ba ngày mới đứng dậy. Sư thường tụng trì bài chú *Hương Hải đại bi Đà La Ni,* cầu mưa trị bệnh luôn ứng nghiệm. Vua Lý Anh Tông cảm phục sư có phép thần thông linh nghiệm, ban chiếu chỉ cho sư được phép ra vào cung cấm để tiện việc cầu cúng, chữa bệnh.

Cuối đời sư cáo lão trở về trụ trì chùa cũ, môn đồ xin thụ giáo đến hơn trăm người.

Ngày 11 tháng Sáu năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 8 (1181) trước khi thị tịch, sư bảo tăng chúng rằng:

Đạo vô ảnh tượng,
Xúc mục phi dao.
Tự phản suy cầu,
Mạc cầu tha đắc.
Túng nhiên cầu đắc,
Đắc tức bất chân.
Thiết sử đắc chân,
Chân thị hà vật?

Dịch:

Đạo không hình ảnh,
Trước mắt chẳng xa.
Xoay lại tìm ta,
Chớ tìm đâu khác!
Dẫu có tìm được,
"Được" chẳng phải chân.
Dù có được "chân",
"Chân" là gì vậy?

Cho nên chư Phật Tam thế, chư Tổ các đời truyền thụ tâm ấn đều như thuyết ấy. Hãy nghe lời kệ của ta:

Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn,
Biến hóa linh thông hiện trực tướng.
Hành, trụ, tọa, ngọa, độc trác nhiên,
Ứng hiện hóa thân bất khả lượng.
Tuy nhiên sung tắc biến hư không,
Quan lại bất kiến như hữu tướng,
Thế gian vô vật khả tỉ huống.
Trường hiện linh quang minh lãng lãng,
Thường thì diễn thuyết bất tư nghĩ,
Vô đắc nhất ngôn dĩ vi đang.

Dịch:

Hiểu rõ thân tâm bừng tuệ nhãn,
Biến hóa linh thiêng thành thực tướng.
Đi đứng nằm ngồi mọi vẻ riêng,
Ứng hiện hóa thân không thể lượng,
Thực tướng đầy rẫy khắp hư không.
Xem ra chẳng đáng là thực tướng!
Thế gian không gì có thể sánh,
Mãi mãi ánh thiêng rất sáng láng.
Hàng ngày giảng pháp không nghỉ bàn,
Không một lời nào xem thỏa đáng!

Nói xong sư ngồi kiết già mà qua đời.

(Nguyên chú: Truyền bản [bài kệ này] hơi giống với [bài kệ] ở truyện Huệ Tứ trong sách *Truyền đăng*. Nay căn cứ theo [bài kệ] chép trong sách *Liệt tố yếu ngữ* của Huệ Nhật).

Thế hệ thứ mười một: 9 người; 8 người khuyết lục.

Thiền sư QUẢNG NGHIÊM (1122 - 1190)

Chùa Tịnh Quả, [hương] Trung Thụy, [huyện] Trương Canh.

Thiền sư họ Nguyễn, người Đan Phượng, từ nhỏ mồ côi cha, theo hầu cậu là Bảo Nhạc, phát tâm xuất gia. Sau khi cậu mất, ông hành cước khắp nơi để tham vấn Thiền học. Nghe tiếng sư Thiền Trí [1] thuyết pháp giảng hóa ở chùa Phúc Thánh hương Điển Lãnh, sư tìm đến xin làm đệ tử. Một hôm nghe Thiền Trí giảng *Tuyết Đậu ngữ lục,* đến đoạn hai bậc tôn túc Đạo Ngô và Tiệm Nguyên đi viếng tang đối đáp về vấn đề sinh tử, sư dường có điều sở đắc, bèn hỏi:

– Thoạt đầu này người xưa nói khi ở trong cõi sinh tử, không biết còn đúng lẽ nữa không?

Thiền Trí nói:

– Ngươi hiểu lẽ ấy chăng?

Sư hỏi:

– Thế nào là lẽ không sinh tử?

Đáp:

– Trong vòng sinh tử mới hiểu!

Sư đáp:

– Trước phải không sinh đã!

Thiền Trí nói

– Ngươi tự hiểu rồi đấy.

Sư chợt lĩnh ngộ, hỏi lại

– Có chắc thế không?

Thiền Trí nói:

– Nói hiểu rồi mà vẫn là chưa hiểu!

---

1. Nguyên bản chép là *Trí Thiền*. Nhưng Trí Thiền và Thiền Trí, tức Tô Minh Trí (thế hệ thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông) chắc chỉ là một người, do sao chép mà bị ngược chữ.

Sư liền sụp xuống lạy tạ.

Từ đó danh tiếng của sư lan truyền trong chốn Thiền lâm. Rồi sư trụ trì chùa Thánh Ân ở hương Siêu Loại. Sau, Thượng thư Bộ Binh là Phùng Giáng Tường hâm mộ danh tiếng, mời sư về trụ trì chùa Tịnh Quả. Tại đây sư thuyết phát diễn hóa, phát dương tông chỉ của Thiền tông, tăng lữ gần xa đến theo học rất đông.

Một hôm, đệ tử thân cận là Thường Chiếu hỏi sư về kinh *Kim cương:*

– Nói Như Lai đắc pháp, mà pháp ấy không thực cũng không hư, nghĩa là thế nào?

Sư nói:

– Ngươi đừng phỉ báng Như Lai!

Thường Chiếu nói:

– Hòa thượng cũng đừng phỉ báng lời kinh!

Sư hỏi:

– Kinh ấy là do ai nói?

Thường Chiếu đáp:

– Xin hòa thượng đừng trêu đùa đệ tử nữa: Đó chẳng phải là lời Phật nói hay sao?

Sư đáp:

– Nếu là lời Phật nói thì tại sao kinh lại có câu: "Nếu nói Như Lai thuyết pháp điều gì tức là bài báng Phật?

Thường Chiếu không trả lời được.

Lại một vị tăng khác hỏi:

– Thế nào là Pháp thân?

Sư đáp:

– Pháp thân vốn không tướng.

Lại hỏi:

– Thế nào là Bát Nhã [1]?

Sư đáp:

– Bát Nhã vô hình.

---

1. *Bát Nhã*, phiên âm tiếng Phạn : Prajna, nghĩa là trí tuệ.

Hỏi:

– Thế nào là cõi Tịnh quả [1]?

Đáp:

– Mộ cổ dưới cây thông, cây bàng.

Hỏi:

– Thế nào là người trong cõi?

Đáp:

– Một mình ngồi trong cái bình bịt miệng!

Hỏi:

– Chợt gặp kẻ tri âm, tiếp đãi thế nào?

Đáp:

– Cứ tùy duyên, nhưng phải rướn đôi mày!

Lại hỏi:

– Lớp con cháu của Âu công ở chùa Kiến Sơn thế nào ? [2]

Đáp:

– Kẻ ngu nước Sở!

Tăng khách không nói gì nữa.

Ngày 15 tháng 2 năm Canh Tuất niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 5 (1190), sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến đọc kệ rằng:

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ
Sinh vô sinh, hậu thuyết vô sinh
Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

Dịch:

Thoát tịch diệt xong, bàn tịch diệt,
Sau vô sinh, hãy nói vô sinh.
Làm trai lập chí xông trời thẳm.
Theo gót Như Lai luống nhọc mình.

Nguyễn Đức Vân – Đào Phương Bình *dịch.*

Đọc xong sư chắp tay thanh thản qua đời, thọ 69 tuổi. Thượng thư Phùng Giáng Tường làm lễ hỏa thiêu, xây tháp phụng thờ .

---

1. *Tịnh quả*: Cảnh giới thanh tịnh (đoạn trừ hết thảy phiền não mê hoặc) đạt được từ bậc đầu tiên của Chính quả.

2. *Âu công*: Thiền sư Âu Đạo Huệ.

Thế hệ thứ mười hai: 7 người, chép thiếu 6 người.

Thiền sư THƯỜNG CHIẾU
(? - 1203)

Chùa Lục Tổ [1], hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức.

Thiền sư họ Phạm, người hương Phù Ninh, từng làm quan đến chức Lệnh đô tào cung Quang Từ triều Lý Cao Tông. Sau từ quan, xuất gia học đạo với sư Quảng Nghiêm ở chùa Tịnh Quả, được Quảng Nghiêm đích thân truyền thụ pháp chỉ. Sư theo hầu Quảng Nghiêm mấy năm rồi trì thuyết pháp tại chùa cổ ở phường Ông Mạc, sau mới về chùa Lục Tổ. Môn đồ đến theo học ngày càng đông. Có vị tăng hỏi:

– Khi ta và vật nương dựa nhau thì thế nào?

Sư đáp:

Vật ngã lưỡng vong,
Tâm tính vô thường.
Dị sinh dị diệt,
sát na bất đình,
Thùy thị phan duyên.
Sinh vi vật sinh,
Diệt vi vật diệt.
Bỉ pháp sở đắc,
Thường vô sinh diệt.

Dịch:

Ta vật quên hết,
Tâm, tính chẳng hằng thường.
Dễ sinh dễ diệt,
Chớp mắt chẳng dừng,
Ai nương dựa ai?
Sinh là vật sinh,
Diệt là vật diệt.

1. *Chùa Lục Tổ*, tức chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Pháp kia sở đắc.

Hằng thường, không sinh diệt.

Tăng nói:

– Đệ tử chưa hiểu, xin thầy chỉ giáo lại cho.

Sư đáp:

– Hiểu tâm mà tu đạo thì dùng sức ít mà dễ thành. Không hiểu tâm mà tu đạo thì phí công vô ích.

Hỏi:

– Thế nào là pháp thân tràn ngập mọi nơi?

Sư đáp:

– Như một lỗ chân lông mà trùm khắp pháp giới, hết thảy các lỗ chân lông cũng đều như thế! Nên biết rằng nếu tâm trống không thì không một kẽ hở nào không phải là Phật thân. Vì sao vậy? Vì pháp thân ứng hóa thành bậc Đẳng chinh giác [1], không nơi nào không thể đến, cho nên ứng hóa thành trí tuệ ấy. Như Lai dùng sức mạnh của tâm tự tại, không động không chuyển mà chuyển pháp luân [2]. Biết tất cả mọi pháp là hằng thường, không động chuyển cho nên dùng ba thứ pháp [3]: nói dứt bỏ (đoạn) là để thích ứng với sự không dứt bỏ (vô đoạn) mà chuyển pháp luân. Biết hết thảy các pháp đều chấp một bên (ly biên kiến), cho nên nói lìa dục chứ không nói trừ dục, cũng là để chuyển pháp luân. Đi vào chỗ hư không của hết thảy các pháp, cho nên không ngôn thuyết mà chuyển pháp luân. Biết hết thảy các pháp đều không thể ngôn thuyết, cho nên lấy cứu cánh tịch diệt mà chuyển pháp luân. Biết hết thảy các pháp đều có tính Niết Bàn, cho nên nói: tính không tướng, tính không tận, tính không sinh không diệt, tính là không, tính là ngã, tính không phải ta nhưng không phi ngã, tính không phải chúng sinh nhưng không phi chúng sinh, tính không là Bồ Tát, tính không pháp giới, tính không là hư không nhưng cũng không phải là tính của bậc thành đẳng chính giác [4].

---

1. *Đẳng chinh giác*: Dịch nghĩa Phạn ngữ Samyak sambodhi, chỉ bậc Bồ Tát tu hành đã đạt được trí tuệ Phật (chỉ còn nhân thân chưa ứng hóa).

2. *Chuyển pháp luân* : Chuyển động bánh xe pháp, – Phạn ngữ: Giáo pháp của Phật ví như bánh xe, "dùng bánh xe trí để chuyển độ cho chúng sinh và nghiền nát mọi phiền não" *(Chỉ quán phụ hành, q. 1)*.

3. *Tam chủng pháp*: Ba pháp là Hữu vi pháp, Vô vi pháp, Bất khả thuyết pháp.

4. *Thành đẳng chính giác* (Thuật ngữ): Chỉ bậc Bồ Tát tu hành ngôi nhân vị tròn đầy, trở thành bậc đẳng chính giác (tức thành Phật).

Nói xong sư đọc bài kệ:

Tại thế vi nhân thân
Tâm vi Như Lai tạng
Chiếu diệu thả vô phương
Tầm chi cánh tuyệt khoáng.

Dịch:

Ở thế là nhân thân,
Tâm là Như Lai tạng.
Chiếu dọi khắp muôn phương,
Nếu tìm không thấy bóng.

Ngày 24 tháng Chín năm Thiên Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203) sư nói đau tim, gọi tăng chúng đến đọc kệ rằng:

Đạo bản vô nhan sắc
Tân tiên nhật nhật khoa
Đại thiên sa giới ngoại
Hà xứ bất vi gia.

Dịch:

Đạo vốn không màu sắc,
Tươi mới chẳng phôi pha.
Ngoài đại thiên sa giới,
Đâu đâu cũng là nhà.

Nói xong sư ngồi kiết già mà tịch. Đệ tử là bọn Thần Nghi làm lễ hỏa táng, thu xá lị xây tháp phụng thờ.

Sư từng làm sách *Nam tông tự pháp đồ,* 1 quyển lưu hành ở đời [1].

---

1. Theo *Nghệ văn chí* trong *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, thiền sư Thường Chiếu còn soạn sách *Thích đạo khoa giáo*, 1 quyển.

Thế hệ thứ mười ba: 5 người, chép thiếu 3 người

Cư sĩ THÔNG SƯ
(? - 1228)

Cư sĩ Thông Sư [1] người hương Ốc (Ốc hương) [huyện] An La, họ Đặng. Lúc đầu cư sĩ cùng Quách Thần Nghi ở chùa Thắng Quang, theo học đạo với thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ. Một hôm Thông Sư vào phòng hỏi thầy:

– Làm thế nào để hiểu được Phật pháp?

Thường Chiếu đáp:

– Không thể hiểu được Phật pháp, chỉ có thể học theo cách chư Phật đã tu hành. Muốn hiểu hết thảy các pháp thì không thể đạt được.

Nghe câu nói ấy ông lĩnh ngộ được yếu chỉ. Sau ông trở về bản hương giảng dạy giáo pháp, học trò đến theo học rất đông, ai đến tham vấn đều được cư sĩ truyền thụ tâm ấn. Có người hỏi:

– Thế nào là người xuất thế?

Thông sư đáp:

– Không thấy người xưa nói, chỉ biết ngũ uẩn đều không, tứ đại vô ngã, chân tâm không tướng [2], không đến không đi; khi sinh tính không đến, khi chết tính chẳng đi; yên tĩnh viên tịch, tâm cảnh như một. Có vậy mới thẳng đến đạt ngộ tức thời, không bị hết thảy các pháp hữu vi ràng buộc: Đó là người xuất thế. Hết thảy không thể một hào ly nào thiên lệch!

Lại hỏi:

– Thế nào là "vô sinh"?

Sư đáp:

– Cần phải suy xét rằng, bản tính của cẩn đều không tịch. Vì hư

---

1. Còn được gọi là Thông Thiền cư sĩ (xem truyện thiền sư Tức Lự).

2. *Không tướng*: (Thuật ngữ): Hết thảy các pháp (hiện hữu) đều do nhân duyên ứng hợp mà sinh ra, do đó không có tự tính, không có thực tướng.

không nên không thể diệt. Đó là nghĩa của "vô sinh".

Tăng khách lại hỏi:

– Thế nào là lý của "vô sinh"?

Đáp:

– Phải điều tiết ngũ uẩn mới thể hiện được tính không. Tính không, cho nên không thể diệt. Đó là lý của "vô sinh".

Lại hỏi:

– Thế nào là Phật?

Đáp:

– Tâm vốn là Phật, cho nên Đường Tam Tạng Huyền Trang nói: "Vì hiến đất tâm, cho nên gọi là Tổng trì (nắm vững) [1], hiểu pháp vô sinh, gọi là Diệu giác".

Về sau cư sĩ qua đời ngày tháng 7 năm Mậu Tý niên hiệu Kiến Trung thứ 4 (1229) đời Hoàng triều (Trần).

Thiền sư THẦN NGHI (? - 1216)

Chùa Thăng Quang, hương Thị Trung, [huyện] Kim Bài.

Thiền sư người đất ngoại trại [2], họ Quách, gia đình mấy đời tu Phạn hạnh. Lúc đầu, sư xuất gia học đạo với thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ. Khi Thường Chiếu sắp qua đời, sư hỏi:

– Tại sao người ta khi thời tiết [3] đến đều theo như thế tục mà chết cả?

Thường Chiếu hỏi lại:

– Ngươi biết được mấy người không theo thế tục?

Sư đáp:

---

1. Phạn ngữ Dharani dịch âm là Đà la ni, dịch nghĩa là Tổng trì, có nghĩa là nắm vững thiện pháp, ngăn ngừa ác pháp.

2. *Ngoại trại*: Miền đất xa kinh kỳ. Thời Lý Trần miền Trung và Thượng du Bắc Bộ, miền Thanh Nghệ gọi là "Trại".

3. *Thời tiết* : Chỉ sự chết.

– Chỉ mình tổ Đạt Ma thôi.

Thường Chiếu hỏi:

– Có gì kỳ lạ không?

Sư đáp:

– Một mình bay lướt trở về trời Tây.

Thường Chiếu hỏi:

– Núi Hùng Nhĩ là ai?

Sư đáp:

– Chỉ là chỗ chôn quan tài đựng chiếc giày của tổ Đạt Ma thôi!

Thường Chiếu nói:

– Chỉ là nói dối để thủ lợi thôi!

Thần Nghi đáp:

– Thầy không bảo là Tống Vân hư truyền đấy chứ? lại còn việc sử chép Trang Đế cho phát quật quan tài [thấy chiếc giày] nữa, thì sao?

Thường Chiếu quát:

– Chuyện chó sủa bóng cả!

Sư hỏi:

– Hòa thượng cũng theo thế tục chăng?

Thường Chiếu đáp:

– Theo tục.

Sư hỏi:

– Tại sao thế?

Thường Chiếu nói:

– Cũng một thời tiết như mọi người thôi!

Sư bỗng tỉnh ngộ, sụp xuống lạy tạ:

– Trước đây đệ tử hiểu sai cả.

Thường Chiếu bèn quát một tiếng. Sư lại hỏi:

– Đệ tử theo hầu hòa thượng đã bao năm nhưng chưa được biết ai là người đầu tiên truyền đạo vào nước ta? Xin hòa thượng bảo cho đệ tử biết thế thứ truyền pháp qua các đời, ngõ hầu người học đạo ngày nay được biết rõ nguồn gốc.

Thường Chiếu khen sư có lòng khẩn thiết, bèn lấy tập sách

Chiếu đối bản [1] của sư Thông Biện và những điều ghi chép về các tông phái gọi là *Phân tông tự pháp đồ* [2] đưa cho Thần Nghi xem. Sư xem xong hỏi thêm:

– Hai phái Nguyễn Đại Điên và Nguyễn Bất Nhã sao không thấy chép trong tập này?

Thường Chiếu đáp:

– Chắc là Thông Biện đã nghĩ kỹ rồi.

Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tý niên hiệu Kiến Gia thứ 6 (1216) sư đem sách và phả đồ [3] nhận của Thường Chiếu truyền lại cho đệ tử là Ẩn Không, dặn rằng:

– Nay đang thời loạn, ngươi phải hãy giữ sách này cho cẩn thận, chớ để binh hỏa hủy hoại thì tổ phong ta sẽ không sa sút.

Nói xong sư qua đời.

(Nguyên chú Ẩn Không trước ở huyện Na Ngạn [4], Lạng Châu, người đương thời gọi là Na Ngạn đại sư).

---

1. *Nguyên văn*: "Chiếu đối bản" tức tập sách của Thông Biện, sau được thiền sư Biện Tài vâng sách chỉ biên sửa thành sách *Chiếu đối lục*.

2. Lê Quý Đôn ghi tên tập sách này là *Nam tông tự pháp đồ*.

3. Nguyên văn: "Đồ bản" , – *đồ* là tập Phân tông tự pháp đồ của Thường Chiếu; *bản* tức là tập *Chiếu đối bản* của Thông Biện.

4. *Na Ngạn*: Tên huyện đời Trần, nay là đất huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang.

Thế hệ thứ mười bốn: 5 người, chép thiếu 3 người.

Thiền sư TỨC LỰ

Chùa Thông Thánh, hương Chu Minh, phủ Thiên Đức.

Thiền sư còn có tên là Tĩnh Lự, người hương Chu Minh, thuở nhỏ thông minh, theo nghiệp Nho đã học đủ các sách kinh điển. Sau bỏ Nho, theo hầu Thông Thiền cư sĩ để học đạo, học hỏi được yếu chỉ huyền vi.

Một hôm vào ngày giải hạ [1] sư bủa lưới bắt được một con chim cuốc, đem đến biếu thầy. Thông Thiền giật mình nói:

- Ngươi đã xuất gia sao còn phạm sát, không sợ quả báo ngày sau hay sao?

Sư đáp:

– Lúc đệ tử không thấy có vật này, cũng không thấy có bản thân mình, cũng chẳng biết nghiệp báo sát sinh, cho nên mới làm như thế.

Thông Thiền biết sư là pháp khí [2], bèn cho vào, mật truyền tâm ấn:

– Nếu ngươi dùng được đất tâm ấy thì dù có phạm vào năm điều nghịch, bảy điều ác cũng vẫn đắc đạo thành Phật.

Lúc ấy có thầy tăng đứng bên cạnh nghe trộm rồi kêu:

– Khổ quá! Nếu có việc gì thì tôi không biết đâu đấy!

Thông Thiền bèn nghiêm giọng quát:

– Giặc! Giặc! Sao ngươi dám xen vào? Ai có phận người nấy.

Nghe câu nói ấy, sư đốn ngộ.

Sau sư về chùa Thông Thánh nghiên cứu yếu chỉ Thiền Tông để truyền dạy cho học trò. Ứng Thuận cư sĩ là người nối pháp tự của sư.

---

1. *Giải hạ*: Tức ngày rằm tháng Bảy. Theo lệ cổ của Phật giáo, hàng năm các tăng ni đến chùa tu hành trong ba tháng mùa hạ (lễ kết hạ vào ngày rằm tháng Tư) sau lễ giải hạ, tăng ni được tự do hành cước hoặc trở về quê quán.

2. *Pháp khí*: Người có thiên tư dễ tiếp thu Phật pháp.

Thiền sư HIỆN QUANG
(? - 1221)

Núi Yên Tử [1].

Thiền sư người kinh đô Thăng Long, họ Lê, tên húy là Thuần, dáng mạo thanh tú, giọng nói êm nhẹ. sư sống tự lập từ thuở nhỏ, từng trải qua nhiều khốn khó. Năm mười một tuổi được thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ nhận nuôi làm đệ tử. Sư học tập thông minh tấn tới, mỗi ngày tụng đọc cả vạn câu. Chưa đầy mười năm hiểu thông Tam giáo, nhưng chưa kịp suy cứu yếu chỉ Thiền tông thì Thường Chiêu đã quy tịch. Về sau, khi sư biện luận những điều tâm yếu thường bị người khác bắt bẻ, sư hối tiếc tự trách: "Ta nay cũng ví như đứa con nhà giàu, khi cha mẹ còn sống thì kiêu lười vô độ, sau khi cha mẹ chết thì cô độc mê muội, không biết của quý trong nhà cất giữ ở đâu, rốt cuộc trở thành nghèo khó".

Sư bèn đi vân du khắp chốn tùng lâm tìm thầy học đạo. Sau được gặp thiền sư Trí Thông ở chùa Thánh Quả, được nghe một lời nói mà chất tâm đột nhiên bừng sáng, bèn thờ Trí Thông làm thầy. Sư từng nhận công chúa Hoa Dương làm thí chủ, nên bây giờ bị nhiều điều ong tiếng ve. Sư nghe biết, nghĩ rằng: "Phàm quan hệ với người được thế tục ngưỡng mộ tất không tránh khỏi bị điều tiếng chê bai. Lẽ nào ta cũng phải chịu thế?

Vả lại Bồ Tát đường rộng, Phật pháp vô lường. Chỉ kẻ tầm thường mới phải buồn bã than khóc. Sao không mau tỉnh ngộ lấy nhẫn nhục làm giáp trụ, lấy tinh tiến làm giáo làm thuẫn thì lấy gì mà đánh ma quân, phá phiền não để cầu đạt tới Vô thượng Bồ đề?"

Sau đó, sư vào núi Uyên Trừng, phủ Nghệ An, thụ giới cụ túc với thiền sư Pháp Giới. Một hôm thấy người hầu của một tín chủ mang gạo lên cúng cho nhà chùa, lỡ tay làm đổ xuống đất, người ấy lo sợ, vội vốc cả gạo lẫn đất. Sư thấy vậy lấy làm hối hận, nghĩ rằng: "Ta sinh ra không có ích gì cho ai, chỉ làm cho người ta phải cung đốn vất vả nên mới đến nỗi như thế?". Từ đó sư chỉ mặc lá ăn rau, không dùng đến lương thực nữa. Sau gần mười năm, muốn tìm nơi khác để tu hành đến trọn đời, sư bèn tìm chỗ sâu trong núi Yên Tử kết am tranh mà ở. Mỗi khi xuống núi, sư thường quảy túi vải trên đầu gậy. Sư đi tới đâu, hoặc

---

1. *Núi Yên Tử*: Nay thuộc huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

những lúc nằm ngồi, dã thú trông thấy đều theo đến thuần phục.

Vua Lý Huệ Tông kính trọng đức vọng của sư, nhiều lần đưa lễ vật đến mời về kinh, nhưng lần nào sư cũng lánh mặt, bảo người hầu ra trả lời sứ giả rằng:

– Bần đạo ở đất vua, ăn lộc vua, thờ phật tại núi này đã lâu năm, thửa công đức chưa thành tựu, tự lấy làm hổ thẹn. Nếu ép bần đạo về triều yết thì chẳng những không bổ ích gì cho trị đạo mà còn chuốc tiếng thế gian chê cười. Huống chi ngày nay Phật pháp đang thịnh hành, các bậc thầy mẫu mực đã đủ để chầu hầu lễ nghi nơi điện các. Xin bệ hạ đoái lượng cho kẻ mặc cà sa thô lạnh này được nương thân đạo trong chốn núi rừng, khỏi phải đến kinh đô.

Từ đó sư quyết không xuống núi.

Có thầy tăng hỏi:

– Từ khi lên đây hòa thượng làm việc gì?

Sư đáp:

Ná dĩ Hứa Do đức,
Hà tri thế kỷ xuân.
Vô vi cư khoáng dã,
Tiêu dao tự tại nhân.

Dịch:

Theo Hứa Do tu đức
Nào hay đã mấy xuân?
Vô vi trong cõi rộng,
Tiêu dao tự bản thân.

Mùa xuân năm Tân Tị niên hiệu Kiến Gia thứ 11 (1221), trước khi thị tịch, sư nghiêm trang ngồi lên tảng đá, đọc bài kệ sau:

Huyễn pháp giai thị huyễn,
Huyễn tu giai thị huyễn,
Huyễn tu giai bất tức,
Tức thị trừ chư huyễn.

Dịch:

Huyễn pháp đều là huyễn,
Huyễn tu đều là huyễn.
Hai huyễn đều chẳng đến,
Phải dẹp trừ các huyễn.

Nói xong sư an nhiên quy tịch. Môn nhân là Đạo Viên làm lễ an táng sư trong hang núi.

(Nguyên chú: *Tự ngu tập* nói không rõ sư hóa ở đâu).

Thế hệ thứ mười lăm:
7 người, chỉ chép được một người.

Cư sĩ ỨNG VƯƠNG

Ứng Vương cư sĩ [1] họ Đỗ, húy Văn người phường Họa Thị ở kinh đô Thăng Long. Cư sĩ tính tình phóng khoáng, không lo bon chen cuộc đời. Lúc đầu cư sĩ làm quan đến chức Trung phẩm phụng ngự dưới triều Chiêu Lăng [2]. Những lúc rỗi rãi, cư sĩ dốc chí vào thiền học, tay không mấy khi rời quyển sách, tìm tòi đến cùng để hiểu ý tổ, thấu triệt tâm tông.

Cư sĩ thụ nghiệp với thiền sư Tức Lự ở chùa Thông Thánh, hiểu sâu các bí quyết, nhờ đó phong độ Thiền tông không suy tuệ, đạo nhãn thêm cao. Sau khi được truyền tâm ấn, cư sĩ trở thành bậc tai mắt trong chốn tùng lâm, ngang hàng quốc sư Nhất Tông và các thiền sư Tiêu Dao, Giới Minh, Giới Viên.

(Hết quyển thượng)

---

1. Còn gọi là Ứng Thuận cư sĩ (xem truyện Thiền sư Tức Lự).

2. *Chiêu Lăng*: Tên lăng của vua Trần Thái Tông (ở ngôi 1225–1231), ở đây dùng lăng hiệu để gọi triều vua.

THIỀN PHÁI TÌ NI ĐA LƯU CHI

[Thế hệ thứ nhất]

Thiền sư TÌ NI ĐA LƯU CHI [1]
(? - 594)

Chùa Pháp Vân [2], hương Cổ Châu huyện Long Biên.

Thiền sư người miền Nam nước Thiên Trúc [3], dòng dõi Bà la môn [4], từ nhỏ có chí vượt lên thế tục, từng đi khắp các nơi ở miền Tây Trúc để cầu tâm ấn Phật, nhưng pháp duyên chưa đến. Rồi ông xách gậy đi về phía Đông Nam. Năm Nhâm Ngọ [5] niên hiệu Thái Kiến [6] thứ 6 (574, đời Trần Tuyên Đế), lần đầu tiên đến kinh đô Trường An. Gặp lúc Chu Vũ Đế tàn sát Phật giáo, ông đi về đất Nghiệp (Hồ Nam). Hồi đó Tam tổ Tăng Xán đang lánh nạn ở vùng này, Tì Ni Đa Lưu Chi liền đeo bình bát đến núi Tư Không xin tham kiến. Thấy Tăng Xán phong độ phi phàm, sư hết lòng kính mộ. Sư bước lên chắp tay vái, trở đi trở lại ba lần, nhưng Tăng Xán vẫn ngồi yên không đáp. Tì Ni Đa Lưu Chi đứng yên nghĩ ngợi, bỗng nhiên thấy rạng rỡ như có điều sở đắc, vội sụp xuống lạy liền ba lạy. Tổ Tăng Xán cũng chỉ đáp lại ba lần gật đầu mà thôi. Tì Ni lùi ra ba bước rồi thưa rằng:

– Đệ tử bước lên e là gây bất tiện cho hòa thượng đại từ bi, vậy xin phép hòa thượng cho được đứng hầu bên tả hữu.

Tam tổ nói:

– Ngươi mau đi về phương Nam mà giao tiếp, không nên nấn ná ở vùng này.

---

1. Phiên âm tiếng Phạn: Vinitaruci.
2. *Chùa Pháp Vân*: Thường gọi là chùa Dâu ở xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.
3. *Thiên Trúc*: Tức Ấn Độ.
4. *Bà la môn* (Phạn ngữ: Brahmapa), một trong bốn dòng họ quý tộc ở nước Ấn Độ thời cổ.
5. Năm can chi tương ứng với niên hiệu Thái Kiến 6 (574) phải là năm Giáp Ngọ.
6. Đúng niên hiệu của triều Trần thời Nam Bắc triều (TQ) là Thái Kiến (569 – 582), bản trùng san ghi là Đại Kiến.

Sư bèn từ tạ Tổ Tăng Xán, chống tích trượng đi xuống miền Quảng Châu, rồi dừng trụ lại chùa Chế Chỉ. Trong khoảng sáu năm [1] sư dịch được kinh *Tượng đầu* [2], Báo nghiệp sai biệt.

Tháng 3 năm Canh Tý niên hiệu Đại Tường nhà Hậu Chu (580) sư sang nước ta, dừng trụ ở chùa Pháp Vân, dịch thêm kinh *Tổng trì,* một quyển.

Một hôm sư gọi đệ tử thân cận là Pháp Hiền đến bảo rằng:

– Tâm ấn của chư Phật không lừa dối ta, tròn đầy như thái hư, không thiếu không thừa, không đi không tới, không được không mất, chẳng một chẳng khác, không thường không đoạn, vốn không chỗ sinh, cũng không chỗ diệt, không lìa xa mà cũng chẳng không lìa xa vì phải đối lập các nhân duyên hư vọng mà phải đặt giả các tên như vậy. Cho nên chư Phật tam thế đều do đó mà đắc pháp. Đến như có tình hay không có tình đều cũng lấy đó mà đắc pháp. Vả lại khi truyền tâm ấn cho ta, tổ Tăng Xán bảo phải mau đi về phương Nam để giao tiếp, không nên ở đây lâu. Trải từ bấy đến nay ta với người gặp gỡ, quả là ứng hợp với lời huyền ký. Ngươi phải khéo giữ gìn. Đã đến lúc ta phải ra đi rồi.

Nói xong sư chắp tay mà qua đời. Pháp Hiền làm lễ hỏa táng, thu xá lị năm sắc rồi dựng tháp phụng thờ. Bấy giờ là vào năm Giáp Dần niên hiệu Tùy Khai Hoàng thứ 14 (594).

Vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) có bài kệ truy tán thiền sư như sau:

Sáng tự lai Nam Quốc,
Văn quân cửu tập thiền.
Ưng khai chư Phật tín,
Viễn hợp nhất tâm nguyên,
Kiểu kiểu Lăng Già nguyệt,
Phân phân Bát Nhã liên.
Hà thì lâm bất kiến,
Tương dữ thoại trùng huyền.

---

1. Nguyên văn: "Đại lục niên". "Đại để" không phải là niên hiệu, 4 chữ này có nghĩa là: đại khái trong khoảng 6 năm (574 – 580).

2. *Tượng đầu*: Tên gọi tắt của *Tượng đầu tinh xá kinh,* 1 quyển, ghi lời Phật giảng cho Văn Thù Sư lị (Manjusri) về nghĩa Bồ đề.

Dịch:

Sang nước Nam truyền đạo,
Xứng danh bậc túc thiền,
Mở niềm tin đức Phật,
Xa hợp một tâm nguồn.
Trăng Lăng Già [1] vằng vặc,
Sen Bát Nhã thơm truyền.
Từ nay không gặp mặt,
Thầm đối thoại, càng huyền.

Vua phong tặng sư là [...]

Thế hệ thứ hai: 1 người

Thiền sư PHÁP HIỀN (? - 626)

Chùa Chúng Thiện, núi Thiên Phúc [huyện] Tiên Du.

Thiền sư họ Đỗ, người [huyện] Chu Diên, thân cao bảy thước ba tấc. Lúc đầu sư xuất gia thụ giới với đại sư Quán Duyên ở chùa Pháp Vân, hàng ngày cùng các tăng đồ nghe giảng yếu chỉ Thiền tông. Bấy giờ thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi từ Quảng Châu đến chùa Pháp Vân. Thấy sư, Tì Ni Đa Lưu Chi nhìn kỹ rồi hỏi:

– Ngươi họ gì?

Sư hỏi:

– Hòa thượng họ gì?

Tì Ni Đa Lưu Chi hỏi lại:

– Ngươi không có họ sao?

Sư đáp:

– Họ không phải là không có, nhưng hòa thượng cần gì phải biết?

Tì Ni Đa Lưu Chi quát bảo:

– Biết để làm gì?

Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ liền sụp lạy, bèn được yếu chỉ. Sau khi Tì Ni Đa Lưu Chi tịch diệt, sư đến núi Thiên Phúc tu tập thiền định. Mỗi lần sư ngồi thiền, thân hình bất động như cây gỗ, quên hết cả vật lẫn

---

1. *Lăng Già* (Lankavatara) : Tên một ngọn núi ở Sri Lanca, tương truyền là nơi Phật đã hiện thân thuyết pháp, được đệ tử ghi thuật lại thành kinh Lăng Già.

mình. Chim chóc rưng theo chân, dã thú tới gần đùa rỡn. Người đương thời hâm mộ danh tiếng đến học đạo với sư đông không kể xiết. Nhân đó, sư dựng chùa Chúng Thiện làm nơi giảng dạy học trò. Tăng đồ đến lưu học tại chùa có khi đông đến hơn ba trăm người. Thiền tông phương Nam hưng thịnh từ đó. Thứ sử của nhà Tùy [tại Giao Châu] là Lưu Phương tâu về triều. Tùy Cao Tổ vốn đã biết người nước Nam sùng chuộng đạo Phật, đã có bậc cao tăng đức vọng, bèn sai sứ đem xá lị phật và năm hòm sắc điệp sang ban cho sư để xây tháp cúng dàng. Sư bèn cho xây tháp ở chùa Pháp Vân Trường Ái [1] để dựng tháp phụng thờ. (Nguyên chú: xem thêm ở truyện Thiền sư Thông Biện).

Sư thị tịch năm Bính Tuất niên hiệu Đường Dụ Đức thứ 9 (626).

Thế hệ thứ ba: 1 người
Thế hệ thứ tư: 1 người
Thế hệ thứ năm: 1 người

Thiền sư THANH BIỆN
(? - 686)

Chùa Kiến Dương, hương Hoa Lâm, phủ Thiên Đức.

Thiền sư người [hương] Cổ Giao [2], họ Đỗ, năm mười hai tuổi thụ nghiệp với thiền sư Pháp Đăng, chùa Phổ Quang. Khi Pháp Đăng sắp thị tịch, sư hỏi:

– Hòa thượng đi rồi, đệ tử biết nhờ cậy vào ai?

Pháp Đăng nói:

– Ngươi phải sùng nghiệp là được.

Sư mờ mịt không hiểu tông sư nói ý gì. Sau khi Pháp Đăng tịch diệt, sư chuyên tâm trì tụng kinh *Kim Cương* [3]. Một hôm có vị thiền khách đến thăm, hỏi sư:

---

1. Tên các châu ở nước ta thời thuộc Đường: Phong Châu nay là Vĩnh-Phú, Hoan Châu là Nghệ-Tĩnh, Trường Châu là vùng tỉnh Ninh Bình, Ái Châu tức Thanh Hóa.

2. *Hương Cổ Giao* sau là xã Cổ Điển, nay là thị trấn Văn Điển huyện Thường Tín tỉnh Hà Đông.

3. *Kinh Kim Cương:* Tức kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa.

– Kinh này là mẹ của chư Phật tam thế, vậy "mẹ Phật" là nghĩa thế nào?

Sư đáp:

– Tôi từ trước đến nay trì tụng kinh này nhưng cũng chưa hiểu ý ấy.

Khách hỏi:

– Trì tụng đã bao lâu?

Sư đáp:

– Tám năm.

Khách nói:

– Tám năm trì tụng một kinh mà chưa hiểu ý thì dẫu bỏ công cả trăm năm cũng chẳng làm gì.

Sư bèn sụp lạy xin khách chỉ giáo làm thế nào cho có tiến ích. Khách bảo sư phải đi tìm sư Huệ Nghiêm ở chùa Sùng Nghiệp mới quyết được.

Sư tỉnh ngộ, nói:

– Nay đệ tử mới biết thầy Pháp Đăng nói đúng!

Theo lời của vị thiền khách, sư bèn tìm đến chùa Sùng Nghiệp.

Huệ Nghiêm hỏi:

– Ngươi đến có việc gì?

Sư đáp:

– Đệ tử trong tâm có điều chưa ổn.

Huệ Nghiêm hỏi:

– Chưa ổn cái gì?

Sư thuật lại lời đối thoại với vị thiền khách bữa trước.

Huệ Nghiêm nghe xong than rằng:

– Ngươi quên hết rồi! Sao không nhớ trong kinh có nói: "Chư Phật tam thế cùng pháp chư Phật A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề [1] đều từ xuất xứ ở kinh *Kim Cương*. Thế chẳng phải là ý nghĩa "mẹ của Phật" hay sao?

Sư đáp:

---

1. *A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề*: (Mnuttara – Samuak–Sambodhi): Trí tuệ vô thượng.

– Quả thật đệ tử tự mình còn mê muội!

Huệ Nghiêm lại hỏi:

– Kinh ấy là do ai nói?

Sư đáp:

– Chẳng phải là lời của Như Lai hay sao?

Huệ Nghiêm nói:

– Kinh nói: "Nếu bảo Như Lai có thuyết pháp điều gì tức là phỉ báng Phật". Câu ấy người ta không giải được. Cái nghĩa ta vừa nói, ngươi thử nghĩ xem: nếu nói kinh ấy không phải lời Phật thuyết pháp thì tức là phỉ báng kinh; nếu lại nói đó là lời Phật nói, tức là phỉ báng Phật.

Thế hệ thứ sáu: 1 người
Thế hệ thứ bảy: 1 người
Thế hệ thứ tám: 1 người
Đều khuyết lục

Thế hệ thứ chín: 3 người, khuyết lục 2 người

Thiền sư ĐỊNH KHÔNG
(? – 808)

Chùa Thiền Chúng, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức.

Thiền sư người hương Cổ Pháp, họ Nguyễn, thuộc dòng vọng tộc. Ông là người hiểu sâu vận số, khi xẩy ra việc gì người trong hương thường nghe theo lời ông, ai nấy đều tôn gọi là Trưởng lão. Khi đã nhiều tuổi, một lần ông đi dự hội Nam Dương ở chùa Long Tuyền, nghe giảng pháp linh, ngộ được yếu chỉ, từ đó quy tâm theo đạo Thích. Khoảng niên hiệu Đường Trinh Nguyên (785 – 805) sư dựng chùa Quỳnh Lâm ở bản hương. Khi xây chùa, thợ làm móng đào được một chiếc cột hương và mười chiếc khánh đồng. Sư sai người đem ra sông rửa cho sạch, thì một chiếc rơi xuống nước trôi liệng cho đến chạm đất (thổ) mới dừng. Sư giải thích:

– “Thập khẩu” là chữ Cổ; “thủy khứ” (xuống sông) là chữ Pháp. Còn “thổ” (đất) là chỉ vào hương ta.

Nhân đó đổi tên là hương Cổ Pháp (trước tên là hương Diên Uẩn). Sư làm mấy bài tụng như sau:

1

Địa trình pháp khí,
Nhất phẩm tinh đồng.
Trí Phật pháp chi long hưng,
Lập hương danh chi Cổ Pháp.

Dịch:

Đất dâng pháp khí,
Hạng nhất đồng ròng.
Gặp thời Phật pháp hưng long,
Đặt tên làng Cổ Pháp.

2

Pháp khí xuất hiện,
Thập khẩu đồng chung.
Lý [thị] hưng vương,
Tam phẩm thành công.

Dịch:

Pháp khí hiện ra,
Khánh đồng mười tấm.
Họ Lý làm vua,
Công quan tam phẩm [1].

3

Thập khẩu thủy thổ khứ,
Cổ Pháp danh hương hiệu.
Kê cư loan nguyệt hậu,
Chính thị hưng tam bảo.

Dịch:

Mười miệng xuống nước đất,
Cổ Pháp tên làng ta.

---

1. *Tam phẩm*: Chỉ Lý Công Uẩn giữ chức Thân vệ (triều Lê Long Đĩnh) hàng Tam phẩm. Bài này hẳn là một truyền thuyết do người sau gán cho thiền sư Định Không.

Gà ngồi sau loan phượng,
Tam bảo đến lúc hưng.

Trước khi quy tịch, sư nói với đệ tử Thông Thiện:

– Ta muốn mở mang hương ấp, nhưng sợ ngày sau gặp nạn, tất có dị nhân đến phá hoại mạch đất của hương ta. (Sau, Cao Biền nhà Đường đến yểm long mạch, quả là ứng nghiệm). Ta qua đời rồi, ngươi khéo giữ tông pháp, khi gặp người họ Đinh thì truyền lại. Thế là ta được toại nguyện.

Nói xong sư cáo biệt rồi qua đời, thọ 79 tuổi. Bấy giờ là năm Mậu Tý niên hiệu Nguyên Hòa thứ 3 (808) [1]. Đệ tử là Thông Thiện dựng tháp thờ ở chùa Lục Tổ và ghi lên tháp lời di chúc của sư lúc lâm chung.

Thế hệ thứ 10:
4 người, khuyết lục 1 người.

Trưởng lão LA QUÝ

Chùa Song Lâm, hương Phù Ninh, phủ Thiên Đức.

Trưởng lão họ Đinh, người [hương] An Chân. Từ nhỏ nhiều năm đi khắp nơi tham thiền học đạo, nhưng pháp duyên chưa gặp, đã gần thoái chí. Sau nghe một lời thuyết pháp của thiền sư Thông Thiện ở chùa Thiền Chúng mà khai ngộ, bèn theo hầu Thông Thiện để được học hỏi.

Trước khi viên tịch, Thông Thiện bảo sư:

– Trước đây thầy ta là Định Không đã dặn: "Ngươi phải giữ pháp của ta, gặp người họ Đinh thì truyền lại". Ngươi hãy đảm đương trách nhiệm ấy. Nay ta phải ra đi rồi.

Sau khi đắc pháp, sư đi diễn giảng các nơi, chọn đất dựng chùa. Lời nói của sư phần nhiều hợp với những lời sấm ngữ. Sư từng đúc tượng Lục Tổ Huệ Năng bằng vàng đặt ở chùa Lục Tổ. Sau vì sợ cướp, sư đem chôn tượng ở cửa chùa, dặn đệ tử:

---

1. Niên hiệu Nguyên Hòa thứ 3 (808) thời thuộc Đường là Mậu Tý, nguyên bản in nhầm là Bính Tý.

– Gặp minh quân thì đào lên, gặp bạo chúa thì cất giấu.

Trước khi thị tịch, sư gọi đệ tử là Thiền Ông đến bảo rằng:

– Trước đây Cao Biền đắp thành ở sông Tô Lịch, biết đất Cổ Pháp ta có khí tượng đế vương bèn đào sông Điềm Giang và đầm Phù Chẩn, tất cả mười chín nơi, để cắt yểm long mạch. Ta đã khuyên Khúc Lãm đắp lại như cũ. Ta cũng đã trồng một cây gạo ở chùa Minh Châu để trấn những chỗ đất bị cắt long mạch. Đời sau tất có bậc đế vương xuất hiện để vun trồng chính pháp của ta. Sau khi ta mất, ngươi nên đắp đất, tôn đạo bảo tháp cho to rộng rồi dùng pháp thuật yểm tàng ở trong, không để cho người ngoài biết.

Nói xong sư qua đời, thọ 85 tuổi.

Lại nói năm Bính Thân niên hiệu Thanh Thái thứ 3 (936, thời thuộc Đường), khi trồng cây gạo, sư có đọc bài kệ như sau:

Đại sơn long đầu khởi,
Tự vĩ ẩn Chu Minh.
Thập bát tử định thành,
Miên thụ hiện long hình.
Thố kê thử nguyệt nội,
Định kiến nhật xuất thanh.

Dịch:

Đại Sơn đầu rồng ngước,
Đuôi lớn náu Chu Minh.
Thập bát tử dấy nghiệp [1],
Gốc gạo hiện nguyên hình.
Thỏ gà chuột các tháng [2],
Ắt thấy mặt trời lên.

---

1. Ba chữ *thập, bát, tử* ghép lại thành chữ Lý (thơ sấm vĩ nói đến việc Lý Công Uẩn lên ngôi năm 1010.

2. Truyền thuyết sấm vĩ thường nói đến con chó ứng với năm Tuất là năm Lý Công Uẩn lên ngôi; ở đây chỉ nói thỏ, gà, chuột nên tạm dịch là các tháng.

Thiền sư PHÁP THUẬN
(? - 990)

Chùa Cổ Sơn, hương Thừ, quận Ải [1].

Thiền sư họ Đỗ, không rõ quê quán, là người học rộng, thơ hay, có tài phò tá, hiểu rõ thế cuộc đương thời. Sư xuất gia từ lúc còn nhỏ, theo học đạo với thiền sư Phù Trì ở chùa Long Thụ. Từ sau khi đắc pháp, những lời sư nói ra phần nhiều hợp với sấm ngữ. Trong buổi đầu, khi nhà Tiền Lê mới sáng nghiệp, sư có công dựng bàn hoạch định sách lược. Khi thiên hạ thái bình, sư không nhận chức tước của triều đình phong thưởng. Vua Lê Đại Hành càng thêm kính trọng. thường không gọi tên mà gọi là Đỗ pháp sư, thường ủy cho sư các công việc văn hàn.

Năm Thiên Phúc thứ 7 (986) sứ giả nhà Tống là Lý Giác sang nước ta.

Sư giả làm người chèo thuyền, và chèo thuyền của Lý giác. Lúc qua sông thấy hai con ngỗng đang bơi giữa dòng, Lý Giác ngâm đùa:

Nga nga lưỡng nga nga
Ngưỡng diện hướng thiên nha
(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng
Vươn cổ ngước chân trời).

Sư đang cầm chèo, bước tới đọc tiếp:

Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.
(Nước xanh ngời lông trắng,
Sóng biếc chèo hồng bơi).

Lý Giác thấy vậy lấy làm thán phục:

Vua từng hỏi sư về vận nước ngắn dài, sư đáp:

Quốc lộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh.

---

1. Nguyên văn: Ải quận, Thừ hương, - chưa rõ các địa danh này ở đâu.

Dịch:

Vận nước như mây cuốn,
Trời Nam hưởng thái bình.
Vô vi trên điện các,
Chốn chốn tắt đao binh.

Sư qua đời năm Hưng Thống thứ (990), thọ 76 tuổi.

Sư từng soạn sách *Bồ tát hiệu sám hối văn,* 1 quyển lưu hành ở đời.

Thiền sư MA HA

Chùa Quan Ái, hương Đào Gia, Cổ Miệt.

Thiền sư tên cũ là Ma Ha Ma Da [1], tổ tiên người Chiêm Thành, tự lấy họ Dương. Cha là Bối Đà, am hiểu sách lá bối [2], giữ chức Bối trưởng (xưa gọi là Đà phan) dưới triều Tiền Lê.

Sư là người hiểu sâu biết rộng, giỏi cả chữ Hán và chữ Phạn. Năm 24 tuổi, sư thấy Thiện thần hộ pháp đến bảo rằng:

– Dùng kiến thức ngoại học không thông nghĩa lý được đâu!

Sau đó sư bị mù lòa cả hai mắt. Sư tự hối lỗi, muốn gieo mình xuống vực sâu mà chết, may gặp Đông Lâm Viễn Biệt ngăn lại mà bảo:

– Dừng lại! Dừng lại!

Sư bỗng tỉnh ngộ. Sau đó sư đến thụ giáo với thiền sư Đỗ Pháp Thuận ở chùa Cổ Sơn, chuyên tụng niệm kinh *Đại bi tâm chú* [3] để sám hối, liền ba năm chưa từng biếng trễ. Sư lại được Quan Âm đại sĩ dùng cành dương tịnh thủy rưới đầu rảy mặt. Mắt sư bỗng sáng lại, tâm càng thanh tĩnh.

Năm Thuận Thiên thứ 5 (1014) sư dời đến núi Đại Vân Phong ở Trường An, ngày ngày chuyên cần tu tập Tổng trì tam muội [4] cùng các phép ảo thuật, người ngoài không ai hay biết. Vua Lê Đại Hành ba lần thỉnh sư về triều để hỏi han việc nước, sư chỉ chắp tay cúi đầu mà thôi. Gặng hỏi hai ba lần, sư mới đáp rằng:

– Bần đạo là kẻ cuồng tăng chùa Quan Ái!

---

1. *Ma Ha Ma Da*, phiên âm tên tiếng Phạn Mahamaya.
2. Nguyên văn: "Bối thư", chỉ kinh Phật bằng chữ Phạn (xưa viết trên lá bối).
3. *Đại bi tâm chú*: Tức kinh *Đại Bi tâm Đà La Ni* (Mahakarunahrdaydhrani).
4. *Tổng trì tam muội*: (hoặc Tổng trì tam ma địa), Phạn ngữ là Dhũranisamadhi, phép tu tập thiền định của Phật giáo để giữ gìn thiện pháp, ngăn ngừa ác pháp.

Vua cả giận, sai đưa sư đến chùa Vạn Tuế trong Đại nội đóng chặt cửa, sai lính canh giữ. Sáng hôm sau đã thấy sư ở ngoài tăng phòng, mà cửa vẫn đóng khóa như cũ. Vua lấy làm lạ, cho phép sư muốn đi đâu tùy ý. Sư lại đi vào phía Nam, đến trấn Sa Đăng thuộc Ái Châu. Nơi đây phong tục dân chúng chuộng việc thờ cúng quỷ thần, nhiều người làm nghề sát sinh. Sư khuyên họ ăn chay kiêng thịt. Họ đều nói:

– Thiên thần của chúng tôi ban phúc giáng họa, chúng tôi không dám trái.

Sư nói:

– Nếu các người chịu bỏ ác theo thiện, lão tăng này dù có bị hại cũng cam chịu.

Dân tăng nói:

– Vùng này có người bị bệnh hủi lâu ngày sắp chết, các thầy lang, thầy bói đều chịu bó tay. Nếu hòa thượng chữa khỏi, chúng tôi xin theo lời khuyên của hòa thượng.

Sư bèn niệm chú vào nước lã rồi ngậm phun, người hủi liền khỏi bệnh. Dân làng cảm phục nhưng tục cũ nhiễm sâu, chưa chịu theo lời sư khuyên bảo. Có nhà hương hào họ Ngô, nhân uống say, rồi bày rượu thịt ra, bắt ép sư phải ăn uống.

– Nếu hòa thượng chịu thưởng thức thú vui này thì bọn tôi xin theo đạo Phật.

Sư đáp:

– Bần đạo không dám từ chối, chỉ sợ bị đau bụng thôi.

Người họ Ngô cười nói:

– Nếu bị đau thì để tôi đây chịu thay cho!

Sư miễn cưỡng nghe theo. Được một lúc, sư bảo bị trướng bụng, nghe bên trong có tiếng sôi ùng ục. Sư bèn kêu to:

– Ông Ngô hãy chịu đau thay cho tôi!

Chủ nhà họ Ngô hoảng hốt không biết làm thế nào. Bấy giờ sư chắp tay niệm "Nam mô Phật, Nam mô Tăng, xin cứu độ cho tôi: đổ gì vào thì xin thổ ra thứ ấy!". Rồi sư cúi xuống nôn thốc ra. Các món thịt biến thành thú vật chạy đi, món cá biến thành cá tươi vùng quẫy, rượu biến thành nước gỉ đồng.

Mọi người kinh lạ khiếp sợ. Sư nói:

– Người bệnh của các ngươi ta đã chữa khỏi, còn ta bị đau bụng các ngươi chẳng chịu thay cho ta. Bây giờ các ngươi đã chịu theo đạo ta chưa?

Người làng đều sụp xuống lạy tạ.

Năm Thiên Thành thứ 2 (1029) Đô úy Nguyễn Quang Bị mời sư về trụ trì chùa Khai Thiên ở phủ Thái Bình. Đến năm thứ 6 (1033) sư cáo từ, trở về Hoan Châu, sau không biết thọ chung thế nào.

(Nguyên chú: Sách Nam tông đồ tức Nam tông tự pháp đồ ở truyện Nam Dương [thiền sư] nói Ma Ha nối pháp tự của Nam Dương là nhầm).

Thế hệ thứ 11: 4 người, khuyết lục 2 người.

Đạo giả THIỀN ÔNG
(902 - 979)

Chùa Song Lâm, hương Phù Ninh, phủ Thiên Đức.

Thiền sư họ Lã, người hương Cổ Pháp. Thuở nhỏ theo Nho học, sau xuất gia hầu Đinh trưởng lão (Đinh La Quý) rồi đắc pháp.

Sư thị tịch năm Kỷ Mão, niên hiệu Thái Bình thứ 10 (979) triều Đinh, thọ 78 tuổi.

Thiền sư SÙNG PHẠM
(1004 - 1087)

Chùa Pháp Vân, hương Cổ Châu, [huyện] Long Biên.

Sư người họ Mâu, dáng mạo to lớn, tai dài chấm vai. Sau khi xuất gia, sư tham vấn thiền sư Vô Ngại ở Hương Thành, được truyền tâm ấn. Sau đó sư vân du đi khắp nơi trong nước Thiên Trúc, rộng cầu hiểu biết. Chín năm sau sư trở về [nước ta], gồm thông cả Giới và Định. Rồi sư đến chùa Pháp Vân giảng pháp. Học trò các nơi đến theo học rất đông. Vua Lê Đại Hành mấy lần thỉnh sư về kinh để hỏi han huyền chỉ. Vua rất vừa ý, tiếp đãi sư long trọng.

Năm Đinh Mão niên hiệu Quảng Hựu thứ 3 (1087) triều Lý Nhân Tông, sư quy tịch thọ 84 tuổi.

Vua Lý Nhân Tông có bài kệ truy tán như sau:

Sùng Phạm cư Nam quốc,
Tâm không cận đệ quy.
Nhĩ trường hồi thụy chất,
Pháp pháp tận ly vi.

Dịch:

Sùng Phạm ở Nam quốc,
Đỗ được Tâm không về.
Tai dài là tướng tốt,
Mọi pháp thảy ly vi [1].

Thứ hệ thứ 12: 7 người, khuyết lục 2 người.

Thiền sư VẠN HẠNH
(? - 1018)

Chùa Lục Tổ, hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức.

Thiền sư họ Nguyễn, người hương Cổ Pháp. Gia đình mấy đời thờ Phật. Thuở nhỏ thông minh khác thường, học thông ba giáo, đọc kỹ trăm nhà, nhưng coi nhẹ công danh phú quý. Năm 21 tuổi xuất gia, cùng Định Huệ theo hầu học đạo với Thiền Ông đạo giả ở chùa Lục Tổ. Sư chuyên tâm tu tập pháp môn *Tổng trì Tam ma địa* [2], lấy đó làm sự nghiệp. Bấy giờ sư nói ra điều gì, thiên hạ đều coi như lời sấm ngữ. Vua Lê Đại Hành đặc biệt tôn kính sư. Năm Thiên Phúc thứ nhất (980) nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang xâm lược nước ta, đóng quân ở gò Tử Cương núi Giáp Lãng, vua mời sư đến hỏi tình thế thắng bại thế nào. Sư đáp:

– Chỉ trong ba, bảy ngày, giặc tất phải lui.

Sau quả đúng như thế. Vua muốn đi đánh Chiêm Thành, cùng bàn bạc với triều thần nhưng chưa quyết. Sư tâu xin cấp tốc tiến quân, nếu không sẽ lỡ dịp. Vua bèn đem quân đi đánh, quả nhiên thu

---

1. *Ly vi*: Bản thể xa lìa mọi tướng cho nên đạt được trí tuệ vi diệu không lường hết *(Bảo tạng luận, Ly vi phẩm)*.
2. *Tổng trì Tam ma địa*: Cũng là *Tổng trì Tam Muội,* đã chú ở trên.

được toàn thắng. Bấy giờ có kẻ gian là Đỗ Ngân muốn mưu hại sư, sư đoán biết được ý đồ, bèn đưa cho hắn một bài kệ rằng:

Thổ mộc tương sinh cấn bạn câm (kim) [1],
Vi hà mưu ngã uấn linh khâm.
Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt [2]
Chân khí vị lai, bất hận tâm.

Dịch:

Thổ mộc sinh ra cấn cạnh câm (kim),
Thù ta, toan địch sẵn mưu ngầm.
Tăng này biết chuyện lòng buồn dứt,
Chân khí chưa về, chẳng bận tâm.

Đỗ Ngân sợ, không dám mưu hại sư nữa. Tài tiên tri của sư đại khái như thế.

Đến khi Lê Ngọa Triều lên ngôi, tàn ngược độc ác, trời người đều oán giận. Lý Công Uẩn lúc ấy còn giữ chức Thân vệ chưa được nhường ngôi. Bấy giờ điềm lạ xuất hiện nhiều nơi, như xoáy lông trên lưng con chó trắng ở viện Hàm Toại chùa Ứng Thái Tâm châu Cổ Pháp có hình chữ thiên tử; cây gạo bị sét đánh để lại vết tích chữ viết, xung quanh mộ Hiển Khánh đại vương ban đêm nghe tiếng tụng kinh râm ran, cây đa ở chùa Song Lâm có vết sâu ăn hình chữ "quốc" v.v... sư đều giải biện được, tất cả đều hợp với điềm Lê suy, Lý dấy. Vì thế, khi Lý Thái Tổ lên ngôi, sư đang ở chùa Lục Tổ mà biết được sự việc. Sư nói với chú và bác của Lý Công Uẩn:

– Thiên tử đã băng hà, Lý thân vệ đang ở nhà. Người nhà Thân vệ ắt sẽ được thiên hạ.

Sư bèn yết bảng ở các ngả đường:

Tật lê trầm Bắc thủy,
Lý tử thụ Nam thiên.
Tứ phương can qua tĩnh,
Bát biểu hạ bình an.

Dịch:

Gốc Lê chìm biển Bắc,
Cây Lý mọc trời Nam.
Bốn phương binh đao lặng,
Tám hướng chúc bình an.

---

1. Hai chữ "thổ" và "mộc" hợp lại thành chữ Đỗ.
2. "ngũ + khẩu" = ngô (ta), "thu + tâm" = sầu.

Chú bác Lý Công Uẩn nghe xong lấy làm lo sợ, sai người đuổi gấp [về Hoa Lư] hỏi tin thì quả đúng như lời sư nói.

Ngày 15 tháng 5 Thuận Thiên thứ 9 (1018) sư không bệnh, gọi tăng chúng đến đọc bài kệ:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch:

Thân như bóng chớp có rồi không,
Cây cối xuân tươi thu não nùng.
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,
Kìa kìa ngọn cỏ ngọt sương đông.

Ngô Tất Tố *dịch*

Sư lại bảo các đệ tử:

– Các ngươi muốn đi về đâu? Ta không lấy chỗ sở trụ mà trụ, cũng không dựa vào chỗ trụ mà trụ.

Một lát sau, sư qua đời. Vua cùng các quan dân làm lễ hỏa táng, rồi xây tháp chứa xả ly để đèn hương phụng thờ. Vua Lý Nhân Tông có làm bài kệ truy tán thiền sư như sau:

Vạn Hạnh dung tâm tế,
Chân phù cổ sấm ky (cơ).
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ.

Dịch:

Vạn Hạnh thông ba cõi,
Lời sư nghiệm sâm thi.
Tên làng là Cổ Pháp,
Chống gậy trấn kinh kỳ.

(Nguyên chú: Sự tích ngôi mộ của Hiển Khánh đại vương như sau: ban đêm sư Vạn Hạnh ngồi nhập định, nghe xung quanh mộ đều có tiếng ngâm thơ).

– Phía Đông ngâm:

Khánh Vạn tường nham dữ Quế Phong,
Dương trường long thế dực tương tòng.

Đông liệt triều tông thế tam bách,
Lục tuất [...] [1] đối thiên bông.

Dịch:

Khách Vạn lên cao với Quế Phong,
Ngoằn ngoèo rồng cuộn thế thuận tòng.
Phù tá đằng đông ba trăm vững,
Lục nguyệt Tuất niên ngước bóng rồng.

– Phía Nam ngâm:

Chính Nam Phù Ninh hộ trạch thần,
Vinh thế nam nữ xuất đa nhân.
Đại đức phú quý mãn ốc thành,
Bát phương hội Nữ thường xuất quân.

Dịch:

Hướng Nam thần hộ đất Phù Ninh,
Trai gái đầy thôn nức tiếng lành.
Thiên Đức giàu sang no đủ khắp,
Giữa trời sao Nữ thánh quân sinh.

– Phía Tây ngâm:

Tây vọng, viễn vọng khan thiên trụ,
Cao thế nam nữ thượng tướng thủ.
Thiên Đức phú quý dữ viễn thế,
Quân vương thọ mệnh cửu thập cửu.

Dịch:

Xa ngóng về Tây ngóng cột trời,
Tài cao khanh tướng thảy tuân lời.
Thiên Đức phú quý lưu truyền mãi,
Tuổi thọ quân vương quá chín mươi.

– Phía Bắc ngâm:

Chính Bắc Phù Cầm đương bạch hổ,
An lạc nam nữ thường vô khổ.
Đại đại Thiên Đức thường thọ lạc,
Thế thế quân vương kỳ Thái Tổ.

---

1. Nguyên bản chép thiếu 2 chữ ở giữa câu thứ tư. Lục là tháng sáu, Tuất là *Nhâm Tuất (1010).*

Dịch:

Bắc hướng Phù Cầm ngôi bạch hổ,
Trai gái yên vui hết sầu khổ.
Thiên Đức vui thọ mãi đời đời.
Sáng nghiệp công đầu chờ Thái Tổ.

Sư sai người ghi chép, rồi viết vào biển gỗ đóng ở bốn phía quanh khu mộ của Hiển Khánh. Sư đến xem, đọc kệ rằng:

Đông hữu Vũ Long hạng,
Nam hữu Vũ Long pha.
Tây hữu Hạc Lâm quán.
Bắc hữu Trấn Hải trì.

Dịch:

Xóm Vũ Long bên Đông
Gò Vũ Long bên Nam
Bắc có ao Trấn Hải
Tây có quán Hạc Lâm.

Sư im lặng hồi lâu rồi lại nói:

– Trong vòng ba tháng nữa quan Thân vệ sẽ chống đỡ xã tắc, cầm giữ quốc ấn. Đúng là:

Thập khẩu thủy thổ khứ,
Ngộ thánh hiệu Thiên Đức.
(Mười miệng đất xuống nước
Gặp hiệu thánh Thiên Đức).

Về sau châu Cổ Pháp đổi làm phủ Thiên Đức, quả ứng nghiệm như lời sư nói. Các việc khác đều như trong Quốc sử, ở đây không chép nữa.

Thiền sư ĐỊNH HUỆ

Chùa Quang Hưng, hương Yên Trinh, phủ Thiên Đức.

Thiền sư họ Khúc người Cẩm Điền, Phong Châu. Thuở nhỏ cùng Vạn Hạnh theo hầu học đạo với Thiền Ông, được truyền tâm ấn.

Trước khi thị tịch, sư truyền tâm pháp cho đệ tử là Lâm Huệ Sinh.

(Nguyên chú: xét sách *Nam tông tự pháp đồ* nói sư nối pháp tự của Vạn Hạnh, sợ là nhầm. Nay chép đúng theo bản truyện).

Thiền sư ĐẠO HẠNH
(? - 1117)

Chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích [1].

Thiền sư họ Từ, húy Lộ. Cha là Từ Vinh, giữ chức tăng quan Đô án. Nguyên là Từ Vinh trọ học ở hương Yên Lãng [2], lấy vợ là con gái nhà họ Tăng rồi cư trú luôn tại đó. Từ Lộ là con bà họ Tăng đó. Bản tính ông từ nhỏ hào hiệp phóng khoáng, có chí lớn, phàm việc làm lời nói không ai đoán trước được. Ông kết bạn thân với nho sĩ Phí Sinh, đạo sĩ Lê Toàn, thổi sáo, đá cầu, đánh bạc vui chơi, thường bị cha trách mắng là lười nhác. Một đêm Từ Vinh lén vào phòng thấy ngọn đèn đã tàn, sách vở chất đống bên cạnh, còn Từ Lộ thì đang tựa án mà ngủ, tay vẫn cầm quyển sách, tàn đèn rơi đầy cả mặt bàn. Từ đó cha ông mới khỏi lo nghĩ. Sau triều đình mở khoa thi tăng quan, ông ứng thí được trúng tuyển.

[Nguyên trước kia thân phụ ông là Từ Vinh] [3] dùng từ thuật xúc phạm đến Diên Thành hầu. Vì chuyện đó Diên Thành hầu nhờ pháp sư Đại Điên dùng pháp thuật đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Thây Từ Vinh trôi đến cầu Quyết thì bật dậy, chỉ tay vào nhà Diên Thành hầu suốt một ngày. Diên Thành hầu sợ, sai người đi báo với Đại Điên. Đại Điên đến nơi quát: "Kẻ tu hành giận không quá đêm!" Thây Từ Vinh nghe vậy mới lại trôi đi.

Từ Lộ muốn báo thù cho cha, nhưng không biết làm cách nào. Một hôm nhân lúc Đại Điên ra ngoài, sư muốn xông vào đánh. Bỗng nghe trên không có tiếng quát: "Dừng tay! Dừng tay!". Từ Lộ sợ, vứt gậy chạy. Từ đó ông quyết chí đánh đường sang Ấn Độ cầu học phép lạ để về báo thù cho cha, nhưng vì đường đi gian nan hiểm trở nên đến nước Kim Xỉ [4] thì phải quay về. Từ đó ông vào ẩn cư trong hang núi đá Phật Tích, ngày ngày chuyên chú trì tụng *Đại bi tâm Đà La Ni* đủ mười vạn tám nghìn lần. Một hôm sư thấy thần nhân đến bảo:

---

1. Chùa Thiên Phúc, tức chùa Thầy ở núi Sài Sơn (cũng gọi là núi Thạch, núi Phật Tích) thuộc địa phận xã Sài Gòn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

2. Hương Yên Lãng, tên Nôm là làng Láng, nay thuộc quận Đống Đa – Hà Nội.

3. Trong nguyên bản bỏ trống khoảng 7 chữ.

4. *Kim Xỉ*: Tức nước Miến Điện.

"Đệ tử là Tứ trấn thiên vương, cảm công đức của sư trì tụng kinh *Đại bi* nên đến xin hầu để sư sai phái". Sư biết là đạo pháp viên thành, đã có thể báo thù cha. Sư bèn đến bên cầu Quyết, thử ném gậy xuống giữa dòng nước xiết. Chiếc gậy trôi ngược dòng đến phía tây cầu Tây Dương [1] thì dừng lại. Sư mừng nói: "Phép ta thắng rồi". Sư bèn đi thẳng đến nhà Đại Điên. Đại Điên trông thấy nói:

– Người không nhớ chuyện ngày trước sao?

Sư ngước nhìn lên trời, không thấy gì khác lạ, bèn vung gậy đánh. Đại Điên phát bệnh mà chết. Từ đó rửa sạch oán thù,việc đời như tro lạnh, sư bèn đi khắp nơi trong chốn tùng lâm để tìm thầy ấn chứng. Nghe nói Kiều Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình, sư tìm đến tham vấn. Sư trình với Trí Huyền bài kệ hỏi về chân tâm như sau:

Cửu hỗn phàm trần vị thức câm (kim),
Bất tri hà xứ thị chân tâm.
Nguyện thùy chỉ đích khai phương tiện,
Liễu kiến như như đoạn khổ tầm.

Dịch:

Lẫn với đời tự bấy lâu,
Chân tâm vàng ngọc biết tìm đâu?
Cúi xin rộng mở bày phương tiện,
Thấy được Chân Như sạch khổ sầu.

Nguyễn Lang (*Việt Nam Phật giáo sử lược*)

Trí Huyền đọc kệ đáp:

Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm,
Cá trung mãn mục lộ thiền tâm.
Hà sa cảnh thị Bồ Đề đạo,
Nghĩ hướng Bồ Đề cách vạn tầm.

Dịch:

Minh ngọc vang đưa tiếng ảo huyền,
Ở trong vẫn lộ tấm lòng thiền.
Cát sông là cõi Bồ Đề đó,
Mà tưởng còn xa mấy dặm nghìn.

Ngô Tất Tố (*Văn học đời Lý*)

1. *Cầu Tây Dương*: Tức Cầu Giấy ở Hà Nội.

Sư vẫn lờ mờ không rõ, lại tìm đến chùa Pháp Vân thỉnh giáo thiền sư Sùng Phạm. Trong pháp hội, sư nói:

– Xin thầy cho nghĩa thế nào là chân tâm?

Sùng Phạm hỏi lại:

– Thế, cái gì không phải là chân tâm?

Sư rạng rỡ, tỉnh ngộ, hỏi lại rằng:

– Lấy gì làm bảo đảm?

Sùng Phạm đáp:

– Đói ăn khát uống!

Sư lạy tạ rồi cáo từ trở về. Từ đó pháp lực mạnh thêm, duyên thiền càng chín, pháp thuật của sư đã có thể khiến cho rắn rết, muông thú chầu phục. Các phép lạ như đốt ngón tay cầu mưa, phun nước phép chữa bệnh, không việc gì không ứng nghiệm. Có thầy tăng hỏi:

– Đi đứng nằm ngồi đều là Phật tâm. Vậy thế nào là Phật tâm.

Sư đọc kệ đáp:

Tác hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.
Hữu không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.

Dịch:

Nói "Có", muôn sự có,
Bảo "Không", hết thảy không.
Có, không như trăng đáy nước,
Chớ nên chấp trước có không không.

Sư lại đọc tiếp một bài khác:

Nhật nguyệt tọa nham đầu,
Nhân nhân tận thất châu.
Phú nhân hữu câu tử,
Bộ hành bất kỵ câu.

Dịch:

Trời trăng treo đầu núi,
Người như mất ngọc châu.
Nhà giàu có ngựa tốt,
Đi bộ, chẳng chịu dùng ngựa câu.

Bấy giờ vua Lý Nhân Tông tuổi đã cao mà không có con nối ngôi. Tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3 (1112) ở phủ Thanh Hoa có người tâu : "Ở chỗ bãi cát ngoài bờ biển có một đứa trẻ linh dị, mới lên 3 tuổi mà nói năng lý lẽ như người lớn, tự nhận là con đích tử [1] của Hoàng Thượng, gọi là Giác Hoàng. Mọi việc làm của Hoàng Thượng, không việc gì đứa bé ấy không biết". Vua sai trung sứ vào tận nơi xem xét, thấy đúng như lời tâu, bèn cho đón về chùa Báo Thiên ở kinh đô. Thấy đứa trẻ thông minh dị thường, vua có lòng yêu mến, định lập làm Hoàng Thái tử. Các quan hết sức ngăn vua không nên làm như vậy. Các quan lại nói nếu đứa bé ấy quả thực linh dị, tất nên thác sinh vào nội cung, rồi sau mới lập làm Thái tử được. Sư nghe chuyện, tự nghĩ: "Đứa bé này dùng phép yêu dị để mê hoặc mọi người, ta nỡ nào ngồi nhìn để nó lừa dối, làm loạn chính pháp ?". Sư bèn nhờ người chị gái giả làm người đi xem hội, lén đem chuỗi hạt do sư đã kết ấn treo lên rèm cửa. Hội đến ngày thứ ba thì Giác Hoàng bỗng kêu đau, bảo mọi người: "Ta đã đi quanh khắp hoàng thành, nhưng ở đâu cũng có lưới sắt vây kín, muốn thác sinh cũng không biết lọt vào bằng cách nào". Vua ngờ sư làm bùa chú để phá, bèn sai quan xét hỏi thì sư thú nhận Quan quân bèn bắt trói sư đem đến lầu Hưng Thánh để triều thần định tội. Lúc ấy gặp Sùng Hiền hầu đi qua, sư thống thiết giãi bày với Hầu về chuyện đó. Sư nói:

– Quý hầu gắng giúp cho bần tăng thoát tội. Ngày sau, xin đầu thai vào cung để đáp tạ ơn đức.

Sùng Hiền hầu nhận lời. Khi vào triều nghị, các quan đều nói:

– Bệ hạ không có nối dõi nên phải cầu Giác Hoàng thác sinh làm con, vậy mà họ Từ Lộ dùng bùa phép cản trở, xin Bệ hạ cho xử chém để thiên hạ hả lòng.

Sùng Hiền hầu từ tốn tâu rằng:

– Giác Hoàng nếu quả có thần lực thì dẫu cả trăm Từ Lộ làm bùa chú cũng không làm hại được. Đằng này Giác Hoàng lại bị lưới sắt chắn không vào được, thế thì Từ Lộ cao tay pháp hơn Giác Hoàng. Theo ngu ý của thần, bệ hạ nên tha tội cho Từ Lộ và cho Từ Lộ được thác sinh.

Vua thuận theo lời tâu của Sùng Hiền hầu. Sư bèn đi ngay đến phủ đệ của Sùng Hiền hầu, đi thẳng nơi phu nhân đang tắm, sấn vào

1. *Đích tử* : Con do vợ cả sinh ra.

mà nhìn. Phu nhân tức giận nói lại với chồng, nhưng Sùng Hiền hầu đã biết trước nên không căn vặn gì.

Từ đó phu nhân cảm thấy mình có thai. Sư dặn Sùng Hiền hầu: "Khi nào phu nhân sắp sinh thì báo cho bần tăng biết trước". Đến lúc phu nhân sắp sinh, Sùng Hiền hầu cho người đến báo. Sư bèn tắm rửa, thay quần áo sạch sẽ rồi bảo đệ tử:

– Nhân duyên của ta chưa hết, còn phải thác sinh để tạm giữ ngôi vua, đến khi thọ chung sẽ được làm thiên tử ở cõi trời thứ ba mươi ba. Chừng nào thấy chân thân của ta hư nát tức là lúc ấy ta đã nhập Niết Bàn, không còn trụ trong vòng sinh diệt nữa.

Các đệ tử nghe nói không cầm được nước mắt. Sư bèn đọc bài kệ rằng:

Thu lai bất báo nhạn lai quy,
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi.
Vị báo môn nhân, hưu luyến trước,
Cổ sư kỷ độ tác kim sư.

Dịch:

Thu về chẳng báo, nhạn theo bay,
Cười nhạt người đời uổng xót vay.
Thôi hỡi môn đồ đừng quyến luyến,
Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay,

Ngô Tất Tố (VHĐL)

Nói xong sư trang nghiêm mà hóa, đến nay hình xác vẫn còn.

(Nguyên chú: Xét quốc sử [1] năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117) lấy con trai của các hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng cho đưa vào trong cung để nuôi dưỡng. Bấy giờ con của Sùng Hiền hầu mới lên hai tuổi, vua rất yếu, bèn lập làm Hoàng Thái tử. Đến năm Thiên Phù Khánh Thọ thứ nhất (1127) mùa đông, tháng 12 vua băng. Hoàng Thái tử lên ngôi Hoàng đế, năm ấy 21 tuổi. Vua ở ngôi 11 năm, thụy hiệu là Thần Tông. Tương truyền Thần Tông là hậu thân của sư, còn Giác Hoàng là hậu thân của Đại Điên).

---

1. Tức *Đại Việt sử ký toàn thư.*

Thiền sư TRÌ BÁT
(1049 - 1117)

Chùa Tổ Phong, núi Thạch Thất, hương Đại Cù, Tân Trại.

Thiền sư người Luy Lâu, họ Vạn, sùng mộ đạo Phật từ thuở bé. Năm hai mươi tuổi đến chùa Pháp Vân thụ giới cụ túc, theo hầu thiền sư Sùng Phạm. Sùng Phạm thấy sư giữ mình nghiêm cẩn, tính tình thận trọng nên yêu mến, truyền thụ tâm ấn và đặt pháp hiệu cho. Sau khi Sùng Phạm quy tịch, sư xuống núi đi vân du, tham vấn các bậc túc tăng đạo hữu, rồi sư xuống núi chùa Tổ Phong, giảng cứu thiền học. Bấy giờ tướng quốc thái úy Lý Thường Kiệt [1] là thí chủ cúng dâng nhiều tài sản, sư đều dùng hết vào việc Phật, trùng tu các chùa Pháp Vân, Thiền Cư, Thê Tâm, Quảng An để báo đáp công ơn của pháp nhũ [2].

Ngày 18 tháng 2 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117) trước khi thị tịch, sư gọi tăng chúng đến đọc kệ rằng:

Hữu tử tất hữu sinh,
Hữu sinh tất hữu tử.
Tử vi thế sở bi,
Sinh vi thế sở hỷ
Bi, hỷ lưỡng vô cùng,
Hỗ nhiên thành bỉ thử.
Ư chư sinh tử bất quan hoài,
Úm tô rô, úm tô rô tất rí.

Dịch:

Có tử thì có sinh,
Có sinh thì có tử.
Tử, người đời buồn rầu,
Sinh, người đời mừng rỡ.

---

1. Nguyên văn: Thái úy Nguyễn công Thường Kiệt, tức Thái úy Lý Thường Kiệt. Văn bản đời Trần kiêng húy chữ Lý, đổi họ Lý thành họ Nguyễn.

2. *Pháp nhũ:* Sữa pháp, ví với giáo pháp do thầy truyền cho đệ tử như sữa mẹ nuôi con.

Buồn vui đều vô cùng,
Đối nhau thành "kia", "nọ".
Mọi điều sinh, tử chẳng quan tâm.
Um! Suru Suru Srê! [1]

Hà Văn Tấn *dịch*

Nói xong, sư trang nghiêm qua đời, thọ 69 tuổi. Đệ tử là các thiền sư Tịnh Hạnh, Pháp Nhãn, Thuần Chân làm lễ hỏa táng, thu xá ly, xây tháp phụng thờ.

Thiền sư THUẦN CHÂN
(? - 1101)

Chùa Hoa Quang, hương Tây Kết, huyện Thượng Nghi.

Thiền sư người [hương] Cửu Ông [huyện] Tế Giang, họ Đào, thuở nhỏ học thông kinh sử, đi đến đâu người cùng lứa tuổi đều tranh nhau theo. Sau gặp thiền sư Pháp Bảo ở chùa Quang Tịnh, chỉ nghe một lời nói mà lĩnh ngộ được yếu chỉ. Bèn bỏ Nho để theo học Pháp Bảo. Trong khoảng mấy năm, trí tuệ mở thông, ánh chớp, lửa đá tùy gõ phát ra, tiếp dẫn chúng sinh, không lúc nào rỗi rãi.

Ngày 7 tháng 2 năm Ất Dậu niên hiệu Long Phù [Nguyên Hóa] thứ nhất (1101), trước khi sư thị tịch, đệ tử là Bản Tịch vào xin chỉ giáo, sư bèn đọc bài kệ:

Chân tính thường vô tính,
Hà tằng hữu sinh diệt.
Thân thị sinh diệt pháp,
Pháp tính vị tằng diệt.

Dịch:

Chân tính là không tính,
Chưa từng có diệt sinh.
Thân là pháp sinh diệt,
Pháp tính chẳng hề diệt.

Đọc xong bài kệ, sư qua đời. Phụ quốc thái bảo họ Cao chủ trì lễ hỏa táng, xây tháp phụng thờ.

---

1. "Úm tô rô ..." là chữ Hán phiên âm lời thần chú Phật giáo từ tiếng Phạn, không dịch nghĩa, để khi đọc có khí thế thần bí. Có thuyết giải nghĩa câu chú đó là: "Om, Vinh quang dành cho loài trời và loài chẳng phải trời".

Thế hệ thứ mười ba: 6 người, chép thiếu 2 người

Tằng Thống HUỆ SINH
(? - 1063)

Chùa Vạn Tuế [1], kinh đô Thăng Long.

Tăng thống người Đông Phù Liệt [2], họ Lâm, tên húy là Khu, hậu duệ của Lâm Công Phú ở Trà Sơn, [hương] Vũ An. Cha là Lâm Khoáng, lấy con gái của Quách tăng lục, nhân đó dời nhà về Đông Phù Liệt. Khoáng có hai con trai: trưởng là Sinh, làm quan đến chức Viên ngoại lang bộ Binh. Lâm Khu là con thứ, tướng mạo khôi ngô, biện luận lưu loát, có tài văn chương từ phú, chữ tốt, vẽ đẹp. Tuổi trẻ theo Nho học, những khi rỗi rãi thường nghiên cứu sách Phật, chư kinh bách luận không sách nào không đọc. Khi luận bàn về yếu chỉ của Phật pháp, ông thường cảm khái rơi lệ. Năm mười chín tuổi [3] ông rời bỏ thế tục, cùng với Pháp Thống ở chùa Hạc Lâm đến chùa Quang Hưng thụ nghiệp với thiền sư Định Huệ, thiền học ngày một tăng tiến. Sư được thầy Định Huệ quý mến, truyền tâm ấn cho. Từ đó sư rảo bước khắp chốn tùng lâm, tham thiền học đạo. Lúc đầu sư đến trụ ở ngọn Bồ Đề trong núi Trà Sơn. Mỗi lần nhập định, ngồi suốt mấy ngày liền, người đương thời gọi sư là "Nhục thân đại sĩ" (Bồ Tát sống). Vua Lý Thái Tông nghe danh tiếng, sai sứ giả đến mời sư về kinh.

Sư nói với sứ giả:

– Ông không thấy con vật làm cỗ tế hay sao? Khi chưa tế thì được ăn ngon mặc đẹp, đến khi bị dắt vào nhà Thái Miếu thì dẫu muốn sống thêm ít ngày cũng không thể được. Vật tế còn như vậy, các vật khác có khác gì?

Rồi sư cố từ không về kinh. Sứ giả lại phải đến mời lần nữa, sư bất đắc dĩ phải chịu về kinh bệ kiến. Lý Thái Tông cả mừng, phong sư giữ chức Nội cung phụng, ban sắc chỉ cho sư trụ trì ở chùa Vạn Tuế tại kinh đô Thăng Long.

---

1. *Chùa Vạn Tuế*: Sau đổi là Vạn Niên, ở phía Tây Hồ Tây, Hà Nội.
2. *Đông Phù Liệt*: Nay là xã Đông Phù huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội.
3. Nguyên bản in nhầm chữ "thập cửu" thành chữ "lục cửu".

Một hôm nhân làm lễ trai tăng trong đại nội, vua nói:

– Trẫm nghĩ nguồn tâm của Phật của Tổ, người học thường hay chê bai. Trẫm muốn cùng các vị cao đức gần xa mỗi người bày tỏ ý kiến của mình, để xem cái dụng tâm của từng người như thế nào?

Sư bèn ứng khẩu đọc bài kệ như sau:

Pháp bản như vô pháp
Phi hữu, diệc phi không
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sinh dữ Phật đồng
Tịch tịch Lăng Già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không, không giác hữu
Tam muội nhậm thông chu.

Dịch:

Pháp vốn như vô pháp
Không có cũng không không
Nếu người hay phép đó
Chúng sinh với Phật đồng
Trăng Lăng Già vắng lặng
Thuyền vượt biển trống không
Biết "không không", hiểu "có"
Tam muội cứ suốt thông.

Hà Văn Tấn *dịch*

Vua khen ngợi, ban thưởng rất trọng hậu. Sau vua thăng cho sư giữ chức Đô tăng lục. Các vương công khanh tướng thời bấy giờ như Phụng Kiền vương, [1] Uy Vũ, Hỉ Từ, Thiện Huệ, Chiêu Khánh, Hiển Minh Thái tử, Thượng tướng Vương Công Nhẫm, Thái sư Lương Nhậm Văn, Thái bảo đều kính phục.

Dưới triều Thánh Tông, sư được thăng chức Tả nhai đô tăng thống, tước hầu, khi vào chầu, vua chỉ gọi tăng thống mà không gọi tên.

Năm Giáp Thìn niên hiệu [Chương Thánh] Gia Khánh thứ 5 (1063) trước khi tịch, sư gọi đệ tử đến đọc kệ rằng:

---

1. *Phụng Kiền vương*: Tên tước của Hoàng tử Lý Nhật Trung (con vua Lý Thái Tông). Bản trùng khắc: 1) in là Phụng Kiều thiên vương, có lẽ thừa chữ "thiên", 2) viết chữ Kiền theo dạng kiêng húy bớt nét, biến dạng thành chữ "loát".

Thủy hỏa nhật tương tham,
Do lai vị khả đàm.
Báo quân vô xứ sở,
Tam tam hựu tam tam.

Dịch:

Nước lửa ngày hỏi nhau,
Nguyên do chưa thể bàn.
Đáp anh không nơi chốn,
Tam tam lại tam tam!

Thanh Từ *dịch*

Lại đọc tiếp bài nữa:

Tự cổ lai tham học,
Nhân nhân chỉ vị nam (?)
Nhược nhân vấn tân sự,
Tân sự nguyệt sơ tam.

Dịch:

Xưa nay kẻ học đạo,
Người người cứ theo nhau.
Nếu ai hỏi việc mới:
Trăng đầu tháng, mồng ba!

Rồi sư tắm rửa, thắp hương, đến nửa đêm lặng lẽ qua đời.

Sư từng vâng chép chiếu chỉ soạn văn bia cá chùa Thiên Phúc ở Tiên Du, các chùa Thiên Thánh, Khai Quốc [ở Thăng Long], các chùa Diệu Nghiêm, Báo Đức ở Vũ Ninh; lại soạn các sách *Pháp sự trai nghi, Chư đạo tràng khánh tán văn* (mấy quyển) lưu hành ở đời.

Thiền sư THIỀN NHAM
(1093 - 1163)

Chùa Trí Quả, hương Cổ Châu, [huyện] Long Biên.

Thiền sư người Cổ Châu, họ Khương húy Thông, ông cha mấy đời giữ chức tăng quan. Ông thần thái tinh anh, sáng láng; tiếng nói trong vang, thường tụng niệm kinh *Tổng trì Đà La Ni,* có thể đọc ngược từ đầu đến cuối không sót một chữ.

Trong niên hiệu Hội Phong (1092–1101, đời Lý Nhân Tông) triều đình mở khoa thi Pháp Hoa, Bát Nhã, ông đều đỗ đầu. Sau nhờ một câu nói của thiền sư Pháp Y chùa Thành Đạo, ông được ấn chứng. Từ đó ông xuất gia tu hành tại chùa Thiên Phúc núi Tiên Du, giới hạnh tinh nghiêm, đạo tâm rộng mở. Hàng ngày ăn rau rừng, uống nước suối, sau tám năm trở về bản hương trùng tu chùa Trí Quả, rồi trụ trì tại đó.

Khoảng niên hiệu Thiên Thuận (1128–1132) gặp hạn hán, vua xuống chiếu thỉnh sư về kinh cầu mưa. Lễ cầu đảo ứng nghiệm. sư được trọng vào bậc danh tăng, được vua ban áo ngự. Sau đó mỗi khi có việc cầu đảo, triều đình đều giao cho sư làm chủ trì.

Tháng 2 năm Chính Long Bảo Ứng thứ nhất (1163), giữa ban ngày sư đốt hương vĩnh quyết tăng chúng, rồi trang nghiêm qua đời, thọ 71 tuổi.

Hình xác của sư đến nay vẫn còn. Người đương thời gọi sư là Phật sống. Về sau tuy gặp binh hỏa mà di thể sư không hề hư hại.

Quốc sư MINH KHÔNG (1066 - 1141)

Chùa Quốc Thanh, [phủ] Trường Yên.

Quốc sư người hương Đàm Xá [châu] Đại Hoàng [1], họ Nguyễn, tên húy là Chí Thành. Thuở nhỏ từng đi học đạo ở nhiều nơi. Sau gặp thiền sư Từ Đạo Hạnh ở chùa Thiên Phúc, ở lại để hầu hạ thiền sư vừa trọn mười bảy năm. Đạo Hạnh thấy Chí Thành có chí lớn bèn dụng công truyền thụ tâm pháp và đặt pháp hiệu cho Chí Thành là Minh Không. Khi sắp qua đời, Đạo Hạnh bảo Minh Không rằng:

– Xưa đức Thế Tôn tu hành đạo quả đã tròn đầy mà còn bị nghiệp báo phải hóa thành con hùm vàng, huống chi ở đời mạt thế này. Anh phải chú ý giữ mình mới được. Còn ta tuy sẽ được làm vua ở thế gian, nhưng kiếp sau còn món nợ bệnh tật phải trả không trốn tránh được. Nay ta có duyên làm bạn với anh, sau xảy chuyện gì, anh phải nhớ đến cứu giúp đấy.

---

1. Đại Hoàng là tên châu, nay là đất huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình.

Sau khi Từ Đạo Hạnh qua đời, sư trở về làng cũ làm ruộng trong hơn hai mươi năm, không cầu cạnh danh lợi.

Bấy giờ vua Lý Thần Tông vừa bị mắc bệnh lạ, tâm thần hoảng loạn, đau đớn kêu la như tiếng hổ gầm, rất đáng sợ. Danh y trong thiên hạ nghe truyền chiếu chỉ đã về kinh để chữa bệnh cho vua, nhưng đều chịu bó tay không chữa nổi. Hồi bấy giờ có câu đồng dao rằng: "Muốn chữa bệnh thiên tử, phải tìm Nguyễn Minh Không", triều đình phải sai sứ đem sắc chỉ và lễ vật đi khắp nơi, cuối cùng mới tìm được sư.

Khi sư đến thì các lương y có danh tiếng các nơi về đang làm phép chữa trị ở trên điện. Thấy sư quê mùa tầm thường không ai chào hỏi kính lễ. Sư lấy một chiếc đinh lớn dài năm tấc đóng vào chiếc cột ở chính điện rồi nói to: "Ai nhổ được chiếc đinh này ra xin tôn làm bậc trên !" Sư nhắc lại câu ấy đến ba lần nhưng không ai ứng lời. Cuối cùng sư giơ tay trái cầm bằng hai ngón rồi nhổ bật chiếc đinh ra khỏi cột. Mọi người trông thấy đều kinh hãi khâm phục. Khi thấy vua, sư nghiêm giọng nói to:

– Kẻ đại trượng phu lấy sự có thiên hạ bốn biển làm cao quý, cớ sao lại phát cuồng phát loạn như thế? Nghe giọng nói của sư, vua Thần Tông run rẩy kinh sợ. Sư sai lấy chiếc vạc lớn đổ đầy nước đem đun. Khi nước đã sôi già, sư cho tay vào quấy nước bốn lần, rồi đặt vua vào tắm trong chảo. Vua bèn trở lại tỉnh táo và khỏi bệnh. Vua tạ ơn, phong sư làm Quốc sư, ban thưởng mấy trăm hộ dân phục dịch.

Năm Tân Dậu niên hiệu Đại Định thứ 2 (1141) sư tạ thế, không rõ ngày tháng nào, thọ 76 tuổi [1].

1. Về Quốc sư *Minh Không*, trong Tổng tập này có giới thiệu ba sự tích. Một là sự tích ở trong *Thiền uyển tập anh* như là ở trên đây. Hai là sự tích ở trong *Nam ông mộng lục* với các tên là *Minh Không thần dị*. Ba là sự tích ở trong *Lĩnh Nam chích quái* với cái tên là truyện Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Không. Giữa ba sự tích ấy có những chi tiết khác nhau.

Thiền sư BẢN TỊCH
(? - 1140)

Chùa Chúc Thánh, hương Nghĩa Trụ, [huyện] Bình Lạc.

Thiền sư họ Nguyễn, tên cũ là Pháp Mật, người [hương] Tây Kết, hậu duệ của Nội cung phụng đô úy triều Tiền Lê là Nguyễn Kha.

Ông từ nhỏ có tướng mạo khác thường, một vị sư lạ trông thấy liền khen rằng: "Đứa bé này cốt tướng phi phàm, nếu xuất gia ắt chắc trở thành giống pháp chân chính". Lớn lên, lúc đầu ông thụ nghiệp với thiền sư Thuần Chân ở chùa Hoa Quang, lĩnh hội yếu chỉ, rồi được thụ giới cụ túc. Thuần Chân thấy sư giữ giới trọn vẹn, tu định thanh khiết, học một biết mười, bèn xoa đỉnh đầu mà bảo:

– Chính pháp ở phương Nam đang đợi ngươi xiển dương!

Từ đó sư siêu thoát ra ngoài ý niệm hữu, vô; gồm thông giáo pháp đốn, tiệm [1]. Sư đi đến đâu cũng rộng ban ơn phúc bố thí, chấn động huyền phong, tăng ni sĩ thứ gần xa đều hướng tâm quy mô.

Ngày 14 tháng 6 năm Kỷ Mùi niên hiệu Thiệu Minh thứ 3 (7-1140) sư gọi các môn đồ đệ tử đến bảo: "Vô sự! Vô sự!".

Nói xong bèn quy tịch.

Thế hệ thứ mười bốn:
4 người, chép thiếu 3 người.

Tăng thống KHÁNH HỶ
(1067 - 1142)

Hương Từ Liêm, huyện Vĩnh Khang.

Tăng thống người [hương] Cổ Giao [huyện] Long Biên, họ Nguyễn, thuộc dòng tịnh hạnh. Từ nhỏ ông kiêng ăn cá, thịt, lớn lên theo thụ nghiệp với thiền sư Bản Tịch ở chùa Chúc Thánh.

---

1. *Đốn, Tiệm*: *Đốn* tức là đốn ngộ, đốn giác, – chỉ khả năng tức khắc giác ngộ Bồ đề, chứng đắc ngay Phật quả. *Tiệm*, tức tiệm ngộ, tiệm giác, – chỉ sự giác ngộ từ từ theo quá trình tu hành.

Một hôm theo Bản Tịch đến nhà đàn chủ làm lễ cúng, dọc đường sư hỏi:

– Không rõ ý của chư tổ thế nào? Sao chúng ta lại đến các nhà dân khuyến khích cho chuyện đồng cốt phù phép?

Bản Tịch đáp:

– Lời nói ấy đâu phải là không do đồng cốt giáng thần?

Sư nói:

– Chẳng phải là hòa thượng đùa bỡn con hay sao?

Bản Tịch đáp:

– Ta chẳng đùa bỡn tí nào!

Sư không hiểu ý thầy, bèn cáo từ ra đi. Sau đó, sư đến chùa Vạn Tuế gặp thiền sư Biện Tài. Biện Tài hỏi:

– Ngươi từ đâu tới?

Sư đáp:

– Từ chỗ thầy Bản Tịch.

Biện Tài nói:

– Thầy ấy cũng là thiện tri thức một phương. Thầy ngươi nói thế nào?

Sư đáp:

– Đệ tử theo hầu bản sư đã lâu, chỉ hỏi một câu mà thầy không chịu nói.

Biện Tài hỏi:

– Ngươi hỏi thế nào?

Sư kể lại lời đối thoại bữa trước. Biện Tài nghe xong nói:

– Ôi, thầy Bản Tịch đã nói với ngươi hết lẽ rồi đấy. Ngươi chớ nên hủy báng bản sư mới được.

Sư im lặng suy nghĩ. Biện Tài nói:

– Không hiểu lời thầy, dẫu có đi khắp nơi cũng không ngộ được, mãi mãi sai trái thôi.

Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, bèn trở về chùa cũ. Bản Tịch thấy sư quay lại bèn hỏi:

– Ngươi đi đâu mà trở về nhanh thế?

Sư sụp lạy tạ lỗi, thưa rằng:

– Đệ tử mắc tội hủy báng hòa thượng, trở lại để xin sám hối.

Bản Tịch nói:

– Tội cũng vốn tính không, tại sao ngươi lại phải sám hối?

Sư đáp:

– Lẽ đáng phải sám hối.

Bản Tịch thôi không hỏi nữa. Từ đó sư cùng hai thiền giả là Tịnh Nhãn, Tịnh Như thường được đứng hầu thầy. Một hôm Bản Tịch nói:

– Các anh học đạo ở cửa ta đã lâu, nay mỗi người hãy trình bày kiến giải của mình để xem tiến ích thế nào?

Tịnh Nhãn, Tịnh Như toan mở miệng trả lời, sư bèn quát:

– Mắt bị vảy cá thì đốm hoa rơi loạn giữa không trung.

– Xà Lê [1] Khánh Hỷ, ngươi đi thuyền sao đạp vỡ gầu múc nước?

Sư nói:

– Dùng thuyền làm gì?

Bản Tịch nói:

– Kẻ lanh lẹn này vẫn chưa giải thích được cái gì cả. Kiến giải của anh chỉ mới nói được một bên này, còn phía bên kia thì chiêm bao cũng chưa thấy [2].

Sư đáp:

– Tuy vậy cũng chính là nó mà thôi!

Bản tịch nói:

– Chống thuyền rời bến một trăm sào, rồi bỏ thuyền dĩ bộ thì ngươi nói sao?

Sư giơ cả hai tay lên đáp:

– Chẳng hề gì! Chẳng hề gì!

Bản Tịch nói:

– Tha cho ngươi một lần này.

Từ đó danh tiếng của sư lan truyền khắp chốn tùng lâm.

Trong khoảng niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự (1133–1138) sư

---

1. *Xà Lê*, cách nói tắt của từ A xà lê (Phạn ngữ : Acarya), nghĩa là thầy giáo, thầy dạy, chỉ bậc cao tăng có đạo hạnh đủ làm khuôn mẫu cho đệ tử.

2. Ý nói đã hiểu phương tiện để đưa đến bờ giác ngộ, nhưng bên kia, phía sau bờ giác ngộ là gì thì chưa biết rõ.

được vời về kinh. Vua Lý Thần Tông khen sư ứng đối hợp ý, phong sư làm Tăng lục, sau thăng đến chức Tăng thống.

Một hôm đệ tử Pháp Dung hỏi:

– Thầy thấu đạt lẽ sắc không, vậy thì sắc là phàm hay là thánh?

Sư bèn ứng khẩu đọc kệ rằng:

Lao sinh hưu vấn sắc kiêm không,
Học đạo vô qua phỏng tổ tông.
Thiên ngoại mịch tâm nan dịch thể,
Nhan gian thực quế khởi thành tùng.
Kiền khôn tận thị mao đầu thượng,
Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ,
Thùy tri phàm thánh dữ tây đông.

Dịch:

Trần lao chớ hỏi sắc cùng không,
Học đạo chưa thông, hỏi tổ tông.
Trời thẳm tìm tâm, khôn định thể,
Người đời trồng quế có thành rừng?
Mảy lông chứa cả kiền khôn rộng,
Hạt cải thu gồm nhật nguyệt trong.
Đại dụng trước mắt như tay nắm,
Ai hay phàm thánh với tây đông?

Theo bản dịch Đào Phương Bình

Ngày 27 tháng Giêng năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Định thứ 3 (1142) sư lâm bệnh rồi qua đời, thọ 76 tuổi. Tác phẩm có *Ngộ đạo thi ca tập* lưu hành ở đời.

Nguyên chú: Theo *Sử ký* thì sư thị tịch năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 3 (1135). Tại đây xin ghi cả hai thuyết.

Thế hệ thứ mười lăm: 3 người, chép thiếu 1 người

Thiền sư GIỚI KHÔNG

Chùa ở hương Tháp Bát, quận Mãn Đẩu.

Thiền sư họ Nguyễn, tên húy là Tuân, con nhà lương gia trong bản quận. Từ thuở nhỏ ông đã mến chuộng đạo Phật, xuất gia thụ giới cụ túc với thiền sư Quảng Phúc chùa Nguyên Hòa ở núi Chân Ma. Sau mấy năm tu học, sư lĩnh hội được ý chỉ của thầy rồi dựng am ở tại núi Lịch Sơn trong khoảng năm năm để được hoàn toàn yên tĩnh. Sau sư xuống núi tùy phương hóa đạo. Trên đường đi, sư dừng trụ ở núi Thánh Chủ ở Nam Sách. Trong sáu năm, sư ở đó tu trì Đầu đà khổ hạnh, khiến cho quỷ thần phải lánh xa, thú dữ đến thuần phục. Vua Lý Thần Tông nhiều lần cho sứ giả đem chiếu chỉ thỉnh sư về kinh, nhưng sư đều từ chối, đến năm Thiên Thuận thứ 8 (1135) dịch bệnh hoành hành, vua lại vời sư về kinh chữa bệnh. Vua truyền chỉ cho sư đến chùa Gia Lâm niệm chú làm nước phép chữa bệnh. Ai được uống nước phép đều khỏi bệnh, mỗi ngày cứu sống được hàng nghìn người. Vua khen ngợi cấp cho mười hộ được miễn tô thuế để phụng dưỡng.

Những năm cuối đời sư trở về bản hương để trùng tu các chiền hoang phế, tất cả được 95 sở. Một hôm sư không bệnh, gọi tăng chúng đến đọc bài kệ:

Ngã hữu nhất sự kỳ đặc,
Phi thanh hoàng xích bạch hắc.
Thiên hạ tại gia xuất gia,
Thân sinh ố tử vi tặc.
Bất tri sinh tử dị lộ,
Sinh tử chỉ thị thất đắc.
Nhược ngôn sinh tử dị đồ,
Trảm khước Thích Ca, Di Lặc.
Nhược tri sinh tử, sinh tử,
Phương hội lão tăng xử nặc.
Nhữ đẳng hậu học môn nhân,
Mạc nhận bàn tinh quỹ tắc.

Dịch:

Ta có việc này kỳ quặc,
Chẳng xanh vàng đỏ các sắc:
Tại gia xuất gia trong thiên hạ,
Tham sống ghét chết, là giặc!
Chẳng hay sống chết khác nẻo.
Sinh tử chỉ là được mất.
Bảo rằng sinh tử khác đường,
Là dối Thích Ca, Di Lặc!
Biết sinh tử là sinh tử,
Mới hiểu nơi ta ẩn nấp.
Môn nhân hậu học các ngươi,
Chớ nên nhỏ hẹp lầm chấp!

Đọc kệ xong, sư cười lớn một tiếng, rồi chấp tay viên tịch. Môn nhân đệ tử là châu mục Lê Kiếm, Phòng át sứ Hán Cộng Đinh (?) làm lễ hỏa táng, thu xá lị, xây tháp, đắp tượng, đèn hương thờ phụng.

Thiền sư PHÁP DUNG [1]
(? - 1174)

Chùa Hương Nghiêm [2] núi Ma Ni [3], phủ Thanh Hoa.

Thiền sư người [giáp] Bối Lý, họ Lê, là dòng dõi của Lê Lương, châu mục Ái Châu thời thuộc Đường. Gia thế trải 15 đời là vọng tộc ở bản châu. Cha là Huyền Ngật, đạo hiệu là Tăng Phán. Sư khôi ngô tuấn tú, giọng nói trong trẻo, từng viết nhiều bi văn, kệ, tán, khắc bia đá chuông đồng ở các chùa chiền. Sư xuất gia theo hầu Tăng thống Nguyễn Khánh Hỷ. Tăng thống thấy sư là người xuất chúng

1. Thiền sư Pháp Dung nói đến trong truyện này cũng được ghi pháp hiệu Đạo Dung trong văn bia *Kiền Ni sơn Hương Nghiêm tự bi* (Viện Hán Nôm. No20957), soạn năm 1126.

2. *Chùa Hương Nghiêm* ở giáp Bối Lý, sau là làng Phú Lý huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa.

3. *Núi Ma Ni* trước gọi là núi Kiền Ni, đến đời Trần Liễu là Phụng Kiền vương nên nguyên văn *Thiền uyển tập anh* in đời Trần đổi tên núi Kiền Ni thành Ma Ni.

bèn truyền tâm ấn cho. Từ đó sư tùy cơ đi hóa đạo các nơi. Sau sư đến trụ trì chùa Quan Giác trên núi Thứu Phong, môn đồ các nơi đến theo học đạo rất đông. Sau sư về núi ở quê nhà dựng chùa, trụ trì ở đó cho đến tuổi già.

Ngày 5 tháng Hai năm Giáp Ngọ niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo thứ 1 (1174), sư không bệnh mà hóa. Môn nhân Đạo Lâm v.v... làm lễ hỏa táng, dựng tháp ở núi nhà để phụng thờ.

Thiền sư TRÍ THIỀN

Am Phù Môn, núi Cao Dã, [huyện] Yên Lãng.

Thiền sư còn có pháp tự là Tĩnh Lự, quê ở Phong Châu, họ Lê tên húy là Thước, là dòng dõi Ngự Man vương [1] triều Tiền Lê. Ông nội là Lê Tông Thuận làm quan triều Lý đến chức Trung thư đại liêu ban, kết duyên với công chúa Kim Thành. Cha là Lê Đạc, làm quan đến tước Minh tự. Anh là Lê Kiếm, xa lĩnh chức Tam nguyên đô tuần kiểm, được bổ chức châu mục [Phong Châu].

Thuở nhỏ, ông theo nghiệp trường ốc, thi đỗ Tiến sĩ, được phong chức Cung hậu thư gia. Năm 27 tuổi theo anh đến pháp tịch [2] của thiền sư Giới Không nghe giảng kinh Kim Cương. Đến câu:

Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện,
Ưng tác như thị quán.

Dịch:

Hết thảy pháp hữu vi,
Như mộng ảo bọt bóng.
Như chớp và như sương.
Phải quan sát như vậy.

Sư bỗng nhiên cảm ngộ, than rằng:

– Những lời nói kia của Như Lai chẳng phải là nói suông. Các

1. *Ngự Man vương*: Tức Lê Đinh, con thứ tư của vua Lê Đại Hành, trấn thủ Phong Châu.

2. *Pháp tịch*: Chiếu pháp (nơi nhà sư ngồi để thuyết pháp).

pháp [1] ở thế gian đều hư ảo không thực, chỉ có đạo là chân thực. Ta còn cầu gì nữa? Vả lại Nho gia thì nói về đạo vua tôi, cha con; Phật pháp thì nói về công đức của các bậc Thanh văn, Bồ Tát. Hai giáo tuy khác nhau, nhưng quy nguyên chỉ một. Nhưng muốn vượt khỏi nỗi khổ sinh tử, đoạn trừ cố chấp hữu vô, ngoài Phật giáo ra thì không thể đạt được.

Nghĩ vậy bèn xin cạo tóc xuất gia. Sau khi được truyền tâm ấn, sư vào núi Cao Dã thường trụ dưới gốc cây, ngày tụng kinh, đêm nhập định, thệ nguyện tinh tiến tu trì khổ hạnh phải trọn 6 năm.

Một hôm sư đang ngồi, thấy một con hổ đang đuổi con hươu chạy qua, sư nói: – Hết thảy chúng sinh đều luyến tiếc tính mệnh, súc sinh kia chớ nên làm hại lẫn nhau.

Con hổ liền cúi đầu, tỏ ý quy y rồi mới đi nơi khác. Về sau dựng am dưới núi để dạy học trò. Thiện nam tín nữ bốn phương dâng lễ cúng dàng chất đầy am. Ở chốn núi rừng này thường có bọn người Man Lạo tụ tập làm trộm cướp. Khi sư có việc đi vắng thường có con hổ lớn đến nằm canh giữ trước cửa am, trộm cướp không dám phạm đến. Những người nghe lời sư dụ bảo trở về làm ăn lương thiện nhiều không kể xiết. Hai vua Anh Tông và Cao Tông [triều Lý] nhiều lần thỉnh sư về kinh nhưng sư đều từ chối. Các đại thần như Phụ quốc Thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa đem lễ vật đến xin làm đệ tử mà suốt 10 năm chưa từng được gặp sư.

Bỗng một hôm sư tiếp kiến các vị ấy. Trong cuộc gặp, sư hoan hỉ thăm hỏi mọi người rồi đọc bài kệ:

Kỳ hoài xuất tố dưỡng hung trung,
Văn thuyết vi ngôn ý doãn tùng.
Tham dục truất trừ thiên lý ngoại.
Hi di lý nhật bao dung.

Dịch:

Như muốn lìa xa cõi bụi hồng,
Vẳng nghe lời nguyện hãy vui lòng.
Đuổi ngoài nghìn dặm niềm tham muốn,
Để lẽ huyền vi chứa ở trong.

Ngô Tất Tố *dịch*

1. Các pháp (chư pháp) nói ở đây vẫn là từ để chỉ thế giới hiện tượng có sinh có diệt, biến hóa.

Sư lại đọc tiếp một bài thứ hai:

Đạm nhiên tự thủ,
Duy đức thị vụ.
Hoặc vân thiện ngôn,
Quyền quyền nhất cú:
Tâm vô bỉ ngã,
Ký tuyệt hôn mai.
Nhật dạ trắc giáng,
Vô hình khả trụ.
Như ảnh như hưởng,
Vô tích khả thú.

Dịch:

Yên giữ phẩm tiết,
Sửa đức thanh khiết.
Hoặc nói lời lành,
Một câu quán triệt:
Tâm không phân biệt,
Dứt tuyệt mê mờ,
Ngày đêm đổi dời,
Ảnh hình qua hết,
Như bóng như vang,
Chẳng lưu dấu vết.

Nói xong, sư chắp tay trang nghiêm qua đời. Các vị triều quan hiện diện và môn đệ của sư gào khóc vang động cả sơn môn.

Thiền sư CHÂN KHÔNG (1046 - 1100)

Chùa Chúc Thánh, núi Phả Lại, [trại] Phù Lan [1].

Thiền sư người hương Phù Đổng, [huyện] Tiên Du, họ Vương, tên húy là Hải Thiền, xuất thân trong một gia đình vọng tộc. Khi mẹ ông mang thai, cha ông mộng thấy vị sư người Ấn Độ trao cho cây tích trượng, rồi sinh ra ông. Ông mồ côi từ thuở nhỏ, khổ công đèn sách học tập, không mấy quan tâm đến các việc vặt. Năm 15 tuổi am thông sử sách. Năm 20 tuổi ông đi nhiều nơi trong chốn tùng lâm để tìm thầy học đạo. Khi đến chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu [2] nghe thiền sư Thảo Nhất giảng kinh *Pháp hoa,* ông bừng tỉnh đạt ngộ. Từ đó cơ duyên kháp hợp khác nào rùa mù bơi trên biển cả gặp được khúc gỗ trôi. Sư trở thành đệ tử thân cận của thiền sư Thảo Nhất, học hỏi ngày càng tiến ích, được Thảo Nhất truyền thụ tâm pháp. Sau đó sư dừng trụ ở núi Phả Lại, chuyên tinh tu trì giới luật, suốt hai mươi năm không bước chân xuống núi, danh tiếng đồn xa gần. Vua Lý Nhân Tông kính mộ sư, viết chiếu chỉ sai sứ giả mời sư về Đại nội giảng kinh *Pháp hoa,* người đến nghe giảng đông như trẩy hội.

Bấy giờ có các vị như Thái úy Lý Thường Kiệt [3], Thứ sử Lạng Châu, Tướng quốc họ Thân đối với sư đặc biệt tôn kính, thường xuất của cải cúng dàng rất trọng hậu. Tiền của công đức thu được sư đều đem dùng vào việc sửa chữa, đúc chuông, xây tháp để lưu truyền muôn đời.

Có vị tăng hỏi:

– Sư huyền diệu của đạo như thế nào?

Sư đáp:

– Sau khi giác ngộ rồi mới biết.

Thầy tăng lại hỏi:

---

1. *Phù Lan*: Tên trại có từ đời Tiền Lê (vua Lê Đại Hành phong cho Hoàng tử thứ 6 là Cân làm Ngự Bắc vương, đóng ở trại Phù Lan). *Cương mục* chú: Trại Phù Lan sau là xã Phù Khê.

2. *Núi Đông Cứu*: Nay thuộc huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh.

3. Nguyên bản chép Nguyễn Thường Kiệt.

– Đệ tử chưa hiểu rõ, xin thầy dạy cho phải hiểu như thế nào?

Sư đáp:

Nếu đến nhà Tiên trong động thẳm.
Hoàn đan thay cốt được mang về.
(Nhược đáo Tiên gia thâm động nội,
Hoàn đan hoán cốt đắc hoài quy).

Hỏi:

– Thế nào là hoàn đan? [1]

Đáp:

Bao kiếp tối tăm không thấu hiểu,
Sáng nay chợt tỉnh thấy sáng ngời.
(Lịch kiếp ngu mông vô động hiểu,
Kim thần nhất ngộ đắc khai minh).

Hỏi:

– Thế nào là "thấy sáng ngời" (Khai minh)?

Đáp:

Ngời ngời rọi chiếu khắp sa bà,
Hết thảy chúng sinh thuộc một nhà.
(Khai minh chiếu triệt bà sa giới,
Nhất thiết chúng sinh cộng nhất gia).

Hỏi:

– Tuy thế nhưng đệ tử vẫn chưa lý giải được.

Đáp:

– Nơi nơi đều gặp nó.

Tăng lại hỏi:

– Đó là cái gì?

Đáp:

Lửa kiếp hun sâu tơ hào trụi,
Núi xanh như cũ trắng mây bay.
(Kiếp hỏa động nhiên hào mạt tận
Thanh sơn y cựu bạch vân phi).

---

1. *Hoàn đan*: Viên thuốc đan sa, nguyên là truyền thuyết về bí quyết trường sinh bất tử của Đạo giáo.

Hỏi:

– Khi sắc thân hư nát thì thế nào?

Đáp:

Xuân đến xuân đi ngờ xuân hết,
Hoa nở hoa tàn ấy vẫn xuân!
(Xuân lai, xuân khứ, nghi xuân tận,
Hoa lạc, hoa khai chỉ thị xuân)

Vị tăng còn nghĩ ngợi, sư quát bảo:

Đất bằng qua trận cháy,
Cây cối đượm hương thơm!
(Bình nguyên kinh hỏa hậu,
Thực vật các thù phương)

Vị tăng sụp xuống lạy tạ.

Đến khi tuổi già, sư trở về bản quận trùng tu chùa Bảo Cảm. Đến ngày mồng một tháng Mười một năm Hội Phong thứ 9 (1100), trước khi thị tịch, sư đọc kệ rằng:

Diệu bản hư vô nhật khoa,
Hòa phong xuy khởi biến sa bà.
Nhân nhân tận thức vô vi lạc,
Nhược đắc vô vi thủy thị gia.

Dịch:

Hư vô, diệu thể vẫn khoe bàn,
Khắp cõi sa bà, gió dịu bay.
Vui nhất vô vi, ai cũng hiểu
Vô vi, nhà ở chính nơi này.

Huệ Chi *dịch*

Nửa đêm hôm ấy, sư lại nói:

– Đạo của ta đã thành, việc truyền dạy của ta đã xong, giờ đây ta ra đi được rồi.

Nói xong sư ngồi Kiết già viên tịch, thọ được 36 tuổi hạ [1].

Hoàng Thái hậu [2], công chúa Thiên Thành, đệ tử Diệu Nhân ni

---

1. Nhà tu hành theo Phật giáo, hàng năm tụ họp ngồi giảng kinh trong mùa hạ. Vậy một năm tu tính là một tuổi hạ.

2. *Hoàng Thái hậu* nói đây là bà Linh Nhân (tức Ỷ Lan) mẹ vua Lý Nhân Tông.

sư[1] làm lễ cúng dàng phúng viếng. Cách hai ngày sau, Đại minh tự Nghĩa Hải đại sư, Tử y sa môn Pháp Thành dẫn đầu tăng chúng làm lễ an táng, xây tháp thờ ở ngoài trại đường. Học sĩ Nguyễn Văn Cử phụng chiếu soạn bài minh khắc bia tháp. Thượng thư bộ Công Đoàn Văn Khâm làm thơ truy điệu như sau:

Hạnh cao triều dã chấn thanh phong,
Tích trụ như vân mộ tập long.
Nhân vũ hốt kinh băng huệ đống,
Đạo lâm trường thán yển trinh tùng.
Phần oanh bích thảo thiêm tân tháp,
Thủy trẩm thanh sơn nhận cựu dung.
Tịch tịch thiền quan thủy cánh khấu,
Kinh qua sầu thính mộ thiên chung.

Dịch:

Đức cao triều nội tiếng vang lừng,
Môn đệ như mây quấn bóng rồng.
Kinh hoàng nhà nhân rơi cột chống,
Ngậm ngùi rừng đạo đổ vầng thông.
Bên mồ cỏ biếc vùi chân tháp,
Đáy suối non xanh mượn nước trong,
Vắng vẻ cửa thiền ai đến gõ,
Buồn nghe chiều vẳng tiếng chuông buông.

1. *Diệu Nhân ni sư* là bà Lý Ngọc Kiều, bản Trùng thuyên in là Mậu Nhân ni sư, chắc là khắc nhầm, vì chính ở truyện Diệu Nhân ni sư trong sách này cũng chép ni sư là đệ tử của thiền sư Chân Không.

Thiền sư ĐẠO LÂM
(? – 1203)

Chùa Long Vân hương Siêu Loại, [huyện] Long Phúc.

Thiền sư người [hương] Cửu Cao quận Chu Diên, họ Tăng. Từ nhỏ mến chuộng Không tông [1], chí khí cao cả, đức hạnh thuần khiết. Lúc đầu sư thụ nghiệp với thiền sư Pháp Dung ở chùa Hương Nghiêm, chưa được vài năm đã được thầy mật truyền tâm ấn. Sau, sư đi giảng hóa, đem lửa Tổ thắp sáng nhiều nơi. Khi tiếp xúc công việc, sư làm lợi cho mọi người không ít.

Tháng năm năm Quý Hợi niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu thứ 2 (1203) sư ngồi kiết già quy tịch.

Thế hệ thứ mười bảy: 4 người, chép thiếu 1 người

Ni sư DIỆU NHÂN
(1042 – 1113)

Viện Hương Hải, hương Phù Đổng [huyện] Tiên Du.

Ni sư húy là Ngọc Kiều, trưởng nữ của Phụng Kiền vương [2].

Bà thiên tư thuần hậu, ngôn hạnh đoan trang, được vua Lý Thánh Tông nuôi ở trong cung từ nhỏ. Đến tuổi trưởng thành, vua gả bà cho châu mục châu Chân Đăng [3] họ Lê. Ông họ Lê mất, bà thề thủ tiết không tái giá. Một hôm bà phàn nàn rằng:

– Ta xem tất cả các pháp trong thế gian đều như mộng ảo, huống gì là những thứ vinh hoa phù phiếm mà có thể trông cậy được hay sao?

---

1. *Không tông:* Tên tông phái Phật giáo do Luận sư Ấn Độ Long Thọ thành lập vào khoảng thế kỷ I. Tuy vậy, trong câu trên đây soạn giả chỉ mượn từ Không tông để chỉ Phật giáo.

2. *Phụng Kiền vương*: Tước vị của Lý Nhật Trung, con vua Lý Thái Tông.

3. *Chân Đăng*: Tên châu đời Lý, nay thuộc địa phận các huyện Sông Thao, Tam Thanh tỉnh Phú Thọ.

Từ đó bà dốc tư trang, gia sản bố thí cho dân chúng, rồi cạo tóc xuất gia, tìm đến xin thụ giới Bồ Tát với thiền sư Chân Không ở hương Phù Đổng. Ni sư chuyên chú học hỏi những điều tâm yếu, được thiền sư Chân Không đặt cho pháp danh Diệu Nhân và đưa đến trụ trì ở Ni viện Hương Hải. Sư tu tập giới luật, hành thiền chính định, trở thành bậc khuôn mẫu trong hàng ni sư thời bấy giờ. Có người đến cầu học, sư tất dạy cho giáo nghĩa Đại Thừa. Sư nói:

– Chỉ cần đưa tự tính về nguồn thì đốn hay tiệm đều có thể tùy cơ mà tiến.

Sư thường thích lặng lẽ, ghét thanh sắc ngôn ngữ.

Có đệ tử hỏi:

– Hết thảy chúng sinh mắc bệnh cho nên ta cũng mắc bệnh [1], tại sao lại cứ phải kiêng kỵ thanh sắc?

Sư dẫn kinh giáo đáp:

Nhược dĩ sắc kiến ngã,
Dĩ âm thanh cầu ngã,
Thị nhân hành tà đạo,
Bất năng kiến Như Lai.

Dịch:

Nếu dùng sắc dụ ta,
Lấy âm thanh cầu ta,
Người ấy hành tà đạo,
Chẳng mong thấy Như Lai!

Lại hỏi:

– Ngồi yên là thế nào?

Đáp:

– Xưa nay vốn không đi.

Lại hỏi:

– Không nói là thế nào?

Đáp:

– Đạo vốn không lời.

Ngày mồng một tháng 6 năm Hội Tường Đại Khánh thứ 4 (1113), sư lâm bệnh, gọi đệ tử đến đọc kệ rằng:

---

1. Chỉ tham dục thanh sắc, ví như một chứng bệnh.

Sinh, lão, bệnh, tử,
Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất ly,
Giải phọc thiêm triền.
Mê chi cầu Phật,
Hoặc chi cầu Thiền.
Thiền, Phật bất cầu,
Uổng khẩu vô ngôn.

Dịch:

Sinh, lão, bệnh, tử,
Lẽ thường tự nhiên.
Muốn cầu xuất ly,
Càng thêm trói buộc.
Mê, mới cầu Phật,
Hoặc, mới cầu Thiền.
Chẳng cầu Thiền, Phật
Mím miệng ngồi yên.

Nói xong sư gội đầu, tắm rửa sạch sẽ, ngồi kiết già mà viên tịch, thọ 72 tuổi.

Thiền sư VIÊN HỌC (1073 - 1136)

Chùa Đại An Quốc, hương Cổ Hạnh [huyện] Tế Giang.

Thiền sư họ Hoàng, người [hương] Như Nguyệt. Thuở nhỏ học Nho, đến tuổi trưởng thành mới theo học Phật, nhờ một câu nói của thiền sư Chân Không mà bừng tỉnh. Từ đó sư tinh thông thiền học, am hiểu luật nghi không ai sánh bằng. Sư quanh năm chỉ một manh áo nạp, đeo bình bát đi du phương khai hóa. Các việc làm cầu, sửa đường, không việc gì sư không tự mình đứng ra làm trước. Sau sư đến chùa Quốc Thanh ở hương Phù Cầm lo liệu việc sửa chùa, đúc chuông. Sư có bài kệ hóa duyên như sau:

Lục thức thường hôn chung dạ khổ,
Vô minh bị phú cửu mê dung.
Trú dạ văn chung khai giác ngộ,
Lãn thần tịnh sát đắc thần thông.

Dịch:

Sâu thức tối tăm cam chịu khổ,
Vô minh chắn lấp si cuồng.
Sớm tối nghe chuông dần tỉnh ngộ,
Thần lười dứt sạch, được thần thông.

Ngày 14 tháng 6 năm Bính Thìn niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự thứ 4 (1136) sư thị tịch, thọ 64 tuổi.

Đệ tử là Ngô Thông Thiền, Lưu Vương Nhân, Lữ Pháp Hoa, Chu Diệu Dụng làm lễ hỏa táng, thu di cốt, dựng tháp thờ.

Thiền sư TỊNH THIỀN (1121 - 1193)

Chùa Long Hoa, hương Cổ Giao [huyện] Long Biên.

Thiền sư quê ở bản hương, họ Phí, tên húy là Hoàn.

Lúc đầu sư cùng với bạn là Tịnh Không cùng theo học với thiền sư Đạo Lâm ở chùa Long Vân, cùng nhau tụ tập ngày càng tinh tiến, thông đạt yếu chỉ huyền vi. Đạo Lâm biết sư là pháp khí, truyền tâm ấn cho. Đạo Lâm đặt pháp danh cho sư là Tịnh Thiền, nói rằng:

– Tịnh là trí tuệ thanh tịnh, viên mãn, diệu huyền. Thiền là thiền tâm tĩnh lặng.

Sau khi Đạo Lâm viên tịch, sư đi vân du khắp chốn tùng lâm tìm đạo hữu. Đến lúc phép duyên thành thục, sư trở về bản quận trùng tu chùa Long Hoa. Rồi từ đó sư trụ trì tại chùa, khảo cứu thiền luật, còn dư thì giờ thì nghĩ việc mưu lợi dân sinh.

Ngày 12 tháng tám năm Quý Sửu niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 8 (1193) sư thị tịch, thọ 73 tuổi. Đệ tử là Pháp Ký soạn văn bia có đoạn viết:

Sư sinh triều Lý, gặp buổi thịnh thì,
Sáu độ nào quên, bốn hoằng chẳng bỏ
Chén thơm hương tỏa, thập phương tín chủ theo về.
Tích trượng vang khua, bốn cõi học trò dồn đến,
Thần thông biến hóa, màu nhiệm khôn lường.
Nếu không đến cõi Bồ Đề, sao biết ngợi ca diệu lý
Quả đúng trời Thiền trăng báu, vườn pháp thôn thiêng.

Thế hệ thứ mười tám: 2 người, chép thiếu 1 người.

Quốc sư VIÊN THÔNG
(1080–1151)

Chùa Quốc Ân, hương Cổ Hiền huyện Nam Định [1].

Quốc sư họ Nguyễn húy là Nguyên Ức, quê ở hương Cổ Hiền, sau dời về phường Thái Bạch kinh đô Thăng Long. Gia đình sư mấy đời giữ chức tăng quan. Cha là Huệ Dục, làm quan đến chức Tả nhai và Hữu nhai tăng lục dưới triều Lý Nhân Tông, đạo hiệu là Bảo Giác.

Sư bẩm tính thông minh, học tập chóng tiến, đạt đến mức tinh diệu. Từ nhỏ đã có chí xuất gia, thường có dịp được gặp thiền sư. Viên học ở chùa Đại An Quốc, nhờ đó hiểu sâu yếu chỉ thiền tông. Năm Hội Phong thứ 6 (1097), sư đỗ đầu khoa thi Tam giáo, được sung chức Đại văn [2]. Năm Long Phù Nguyên Hóa thứ 8 (1108) triều đình mở khoa thi Hoành tài để chọn người bổ chức quan tăng đạo còn khuyết, sư lại đỗ đầu. Vua Lý Nhân Tông cho là bậc kỳ tài, định phong quan tước, nhưng sư cố từ, chỉ nhận chức Nội cung phụng truyền giảng pháp sư.

Từ đó sư tùy cơ giảng hóa giáo nghĩa, tận sức tiếp dẫn giải mê giác ngộ cho nhân chúng. Môn đồ thụ nghiệp với sư đều trở thành những người nổi tiếng đương thời.

Năm [Hội Tường] Đại Khánh thứ 3 (1112) trùng hưng chùa Diên Thọ. Khi hoàn thành, sư vâng mệnh vua soạn văn bia. Vua đánh giá cao tài năng của sư, thăng sư giữ chức Tả nhai tăng lục. Năm Thiên Thuận thứ 3 (1130), vua Lý Thần Tông thỉnh sư vào điện Sùng Khai [3] để hỏi kế hưng vong trị loạn. Sư đáp:

– Thiên hạ cũng như đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì nó tất yên, đặt vào chỗ nguy thì tất nguy. Xin Hoàng thượng hành xử đức hiếu sinh cho hợp với lòng dân thì dân sẽ kính yêu Hoàng thượng như cha

---

1. *Nam Định* là tên huyện đặt từ năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời thuộc Đường, bao gồm phần đất tỉnh Bắc Ninh (cũ) ở phía Nam sông Đuống đến sông Lục Đầu.

2. *Đại văn*: Tên chức quan, có nghĩa là "nghe thay cho vua".

3. *Điện Sùng Khai*, bản Trùng thuyên in chữ thứ 2 với bộ thủy + khai, chúng tôi đã tra các tự điển (kể cả các phần bổ di và bị khảo) đều không thấy chữ này, tạ, phiên là Khai.

mẹ, ngưỡng mộ Hoàng thượng như mặt trăng, mặt trời. Ấy là đặt thiên hạ vào chỗ được yên vậy.

Sư lại nói:

– Trị hay loạn là ở các cấp quan lại. Quan lại mà chọn được đúng người thì trị, chọn không đúng người thì loạn. Thần trải xem các bậc đế vương đời trước, chưa từng có triều đại nào không dùng quân tử mà hưng, cũng không triều đại nào không dùng tiểu nhân mà vong. Dẫn đến điều đó không phải chỉ một sớm một chiều, cái nguyên do của nó phải diễn tiến dần dần. Trời đất không thể nóng hay lạnh tức khắc, mà phải chuyển biến dần từ mùa xuân qua mùa thu. Bậc nhân quân chỉ trong một lúc được hay mất thiên hạ tất là do đức thiện hay ác đã tích tụ từ lâu. Các bậc thánh vương đời xưa biết vậy nên bắt chước cái đức gắng hỏi không ngừng của trời để sửa mình; bắt chước cái đức gắng gỏi không ngừng của đất để yên dân. Sửa mình thì thận trọng trong lòng, nơm nớp như đi trên băng mỏng; yên dân thì kính kẻ dưới, sợ sệt như cưỡi ngựa với các dây cương mục nát. Được như thế không thể không hưng thịnh, ngược lại không thể không suy vong. Sự hưng vong diễn tiến dần dần là như vậy.

Lời đáp của sư quả nhiên được vua rất hài lòng. Vua phong sư chức Hữu nhai tăng thống trị giao môn công sự.

Từ đó sư được ra vào hoàng cung để dâng lời khuyên gián, chưa từng biếng trễ với công việc giúp rập vua. Về sau sư vâng mệnh đến quán Tây Dương làm lễ cầu đảo bảo thai, có ứng nghiệm. Vua lại càng thêm quý trọng, khi có lễ triều yết, sư được đứng cùng thứ bậc với Thái tử.

Năm Thiên Chương Bảo Tự [1] thứ 5 (1137) vua Lý Thần Tông băng hà, vâng theo di chiếu sư dự hàng cố mệnh đại thần, được ủy thác các việc triều chính.

Năm Thiệu Minh thứ nhất (1138) vua Lý Anh Tông lên ngôi khi còn nhỏ tuổi, Thái hậu nhiếp chính, xét sư là người có công tôn lập Hoàng Thái tử nên nhiều lần ban thưởng trọng hậu.

Sau sư trở về bản quán dựng chùa Quốc Ân, trụ trì tại đó cho đến cuối đời. Triều đình cho ba thôn sở tại được miễn tô thuế để chu cấp phí dụng cho nhà chùa, lại ban cho sư một cỗ xe để tỏ ý khen thưởng.

1. Đời Lý Thần Tông chỉ có niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự (1133 – 1138), nguyên bản in nhầm là Thiên Chương Gia Thụy.

Năm Đại Định thứ 4 (1143) sư được thăng chức "Tả hữu nha tăng thống nội cung phụng, Tri giáo môn công sự, truyền giảng Tam tạng văn chương, ứng chế hộ quốc, quốc sư", ban tước Tử y đại sa môn. Đó là chức vị quan trọng của bậc tăng quan, được trong chiều ngoài quận tôn kính.

Ngày 21 tháng Tư năm nhuận Tân Mùi niên hiệu Đại Đinh (1151), sư không bệnh, gọi tăng chúng đến quyết biệt rồi qua đời, thọ 72 tuổi.

Sư từng vâng chiếu soạn sách *Chư Phật tích duyên sự* (hơn 30 quyển), *Hồng chung văn bi ký, Tăng gia tạp lục* (hơn 50 quyển, thơ phú có hơn nghìn bài lưu hành ở đời.

Thế hệ thứ mười chín: 2 người, chép thiếu 1 người.

Thiền sư Y SƠN
(? - 1213)

Chùa Đại Từ, Đại Thông trường, [huyện] Long Phúc.

Thiền sư họ Nguyễn, quê ở Cẩm Hương, phủ Nghệ An, tư thái phong nhã, có tài biện thuyết. Từ nhỏ học thông sử sách, chọn bạn giao du để học hỏi tiến ích, đối với kinh điển Phật giáo lại càng chú ý nghiên cứu. Năm ba mươi tuổi xuất gia học đạo với một vị trưởng lão trong bản hương, sau đến kinh đô tham vấn quốc sư Viên Thông, được quốc sư truyền tâm ấn. Từ đó sư tùy phương hành hóa, có chí làm lợi cho mọi người. Có tiền của riêng, sư đều dùng vào Phật sự. Sư từng soạn bài văn phổ khuyến, có câu:

> Điếu danh thị lợi, gia như thủy thượng phù âu,
> Thực phúc chủng duyên, tận thị hung trung hoài bảo.

Dịch:

> *Tham danh cầu lợi, thảy như mặt nước bọt trôi,*
> *Cấy phúc gieo duyên, đều là tấm lòng vàng ngọc.*

Về già sư đến trụ trì chùa Nam Mô ở hương Yên Lãng. Sư từng dạy môn đồ:

– Các ngươi nên biết: Như Lai thành bậc Chính giác, đối với hết thảy nghĩa lý không điều gì không quan sát, đối với các pháp đều coi

là bình đẳng [1], không ngờ vực về sự hữu vô, vô nhị vô tướng, vô hành vô chỉ, vô lượng vô tế, xa lìa hai biên, trụ ở trung đạo, vượt qua hết thảy ngôn ngữ văn tự, truyền cho hết thảy sinh lượng đẳng thân [2], có được lượng đẳng thân của hết thảy sát, có được lượng đẳng thân của hết thảy tam giới, có được lượng đẳng thân của hết thảy chư Phật, có được lượng đẳng thân của hết thảy ngôn ngữ, có được lượng đẳng thân của Chân Như, có được lượng đẳng thân của hết thảy các pháp, có được lượng đẳng thân của Vô ngại giới, có được lượng đẳng thân của hết thảy nguyện, có được lượng đẳng thân của hết thảy hạnh, có được lượng đẳng thân của hết thảy tịch diệt.

Rồi sư đọc bài kệ:

Như Lai thành chính giác
Nhất thiết lượng đẳng thân
Hồi hỗ bất hồi hỗ
Nhãn tinh đồng tử thần

Dịch:

Như Lai thành chính giác,
Hết thảy lượng đẳng thân.
Hồi hỗ, không hồi hỗ [3],
Ánh mắt sáng như thần.

Lại đọc tiếp một bài kệ thứ hai:

Chân thân thành vạn tượng,
Vạn tượng tức chân nhân.
Nguyệt điện vinh đan quế,
Đan quế tại nhất luân.

---

1. Coi mọi sự vật trong thế giới hiện tượng đều như nhau (cùng chung một tính không).

2. *Lượng đẳng thân* (thuật ngữ): Nói thân tướng của Như Lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi, vô vi. Kinh Hoa nghiêm: "Này Phật tử, đức Như Lai ứng chính đẳng giác, khi thành chính giác có được lượng đẳng thân của hết thảy chúng sinh, có được lượng đẳng thân của hết thảy các pháp, [..], có được lượng đẳng thân của Niết Bàn tịch diệt..." (Từ điển Phật học Hán Việt, Thiền sư, tr. 802).

3. *Hồi hỗ* (thuật ngữ): Đan xen, xâm nhập lẫn nhau. *Tham đồng khế hữu* : "Mọi cảnh mọi môn, dù hồi hỗ hay chẳng hồi hỗ, rồi lại vẫn xâm nhập vào nhau" (Từ điển Phật học Hán Việt, T.1, tr.586).

Dịch:

Chân thân làm vạn tượng,
Vạn tượng tức chân thân.
Điện nguyệt sum đan quế,
Đan quế hợp một vầng.

Trước khi thị tịch, sư gọi môn đồ đến bảo:

– Ta không trở lại nơi đây nữa.

Bấy giờ cây trước Phật đường bỗng nhiên hoa rụng, yến sẻ kêu buồn suốt ba tuần. Rồi sư qua đời ngày 18 tháng Ba năm [Quý Dậu] [1] niên hiệu Kiến Gia thứ 3 (1213).

1. Nguyên văn bản Trùng thuyên ghi năm Bính Tý, đúng ra niên hiệu Kiến Gia thứ 3 là năm Quý Dậu.

THIỀN PHÁI THẢO ĐƯỜNG
Thiền sư THẢO ĐƯỜNG

Chùa Khai Quốc kinh đô Thăng Long

(Thuộc tông phái Tuyết Đậu Minh Giác) [1]

Thế hệ thứ nhất: 3 người

– Lý Thánh Tông hoàng đế.

– Thiền sư Bát Nhã:

Chùa Từ Quang Phúc Thánh, hương Dịch Vương [huyện] Trương Canh.

– Cư sĩ Ngộ Xá: hương Bảo Tài [huyện] Long Chương.

(Ba vị trên đều nối pháp tự của Thảo Đường).

Thế hệ thứ hai: 4 người

– Tham chính Ngô Ích.

(Nối pháp tự của Lý Thánh Tông)

– Thiền sư Hoằng Minh: Yên Lãng, [huyện] Vĩnh Hưng.

(Nối pháp tự của Bát Nhã).

– Thiền sư Không Lộ: chùa Nghiêm Quang [hương] Hải Thanh.

– Thiền sư Định Giác: còn có pháp danh là Giác Hải.

(Hai vị nói trên đều nối pháp tự của Ngộ Xá, bản truyện dựa theo sách *Nam Tông đồ* của phái Kiến Sơ).

---

1. *Tuyết đậu Minh Giác*, tức thiền sư Trùng Hiển (980 – 1052) trụ trì Tư Khánh ở núi Tuyết Đậu, được vua Tống ban hiệu là Minh Giác.

Thế hệ thứ ba: 4 người

– Thái phó Đỗ Vũ [1].

(Nối pháp tự của Ngô tham chính, có thuyết nói là nối pháp tự của Định Giác).

– Thiền sư Phạn Âm: hương Thanh Oai huyện An La.

(Nối pháp tự của Thiệu Minh) [2].

– Lý Anh Tông hoàng đế.

– Thiền sư Đỗ Đô [3].

(Ba vị nói trên nối pháp tự của Không Lộ, cũng có người nói là nối pháp tự của Định Giác).

Thế hệ thứ tư: 3 người [4]

– Thiền sư Trương Tam Tạng

(Nối pháp tự của Phạn Âm, cũng có thuyết nói là nối pháp tự của Không Lộ, hoặc nói nối pháp tự của Định Giác).

– Thiền sư Chân Huyền.

– Thái phó Đỗ Thường.

(Hai vị nói trên nối pháp tự của Đỗ Đô thiền sư. Cũng có thuyết nói Thái phó Đỗ Thường nối pháp tự của Tịnh Thiền dòng Kiến Sơ).

---

1. *Đỗ Thái phó Vũ*: Tức Thái phó Đỗ Anh Vũ (? – 1158) em của Đỗ Thái hậu (vợ Lý Thần Tông).

2. *Thiệu Minh*, cũng tức là thiền sư Hoằng Minh đã ghi trên.

3. Nguyên bản in nhầm là Đỗ Đô thiền tư.

4. Nguyên bản in là Tứ nhân: Có thể là 3 ghi nhầm thành 4, hoặc 4 mà chép thiếu một người.

Thế hệ thứ năm: 4 người

– Thiền sư Hải Tịnh.

– Lý Cao Tông hoàng đế.

– Nguyễn Thức, quản giáp kép hát.

(Ba vị nói trên nối pháp tự của Trương Tam Tạng).

– Phạm Phụng Ngự.

(Nối pháp tự của Chân Huyền, hoặc nói nối pháp tự của Đỗ Thái phó).

TAM TỔ THỰC LỤC

Sách viết về truyện ba vị Tổ Thiền phái Trúc lâm Việt Nam thời Trần: Điều Ngự (Trần Nhân Tông), Tổ thứ nhất; Pháp Loa, Tổ thứ hai và Huyền Quang, Tổ thứ ba. Hiện nay ở Thư viện Hán Nôm, văn bản *Tam Tổ thực lục* sớm nhất là bản in năm Cảnh Hưng thứ 16 (1765); những văn bản in muộn hơn là bản in năm Thành Thái thứ 9 (1897) và Thành Thái thứ 15 (1903); ngoài ra còn văn bản của chùa Quán Sứ Hà Nội do Tổng hội Phật giáo Bắc Kỳ ấn hành năm 1943. Sách do nhiều người viết. Theo lời *Tựa* bản in năm 1765 thì trước đó đã có một bộ sách về ba vị Tổ nhưng bị thất truyền, sách *Tam Tổ thực lục* hiện nay là tác phẩm tập hợp từ ba nguồn tư liệu khác nhau: truyện Tổ thứ nhất có thể được tuyển từ Thánh đăng ngữ lục [1], không rõ tác giả, truyện Tổ thứ hai (Pháp Loa) được sao lục từ một tấm bia cổ ở chùa Hương Hải do Trung Minh biên tập và Huyền Quang khảo đính; truyện Huyền Quang là bản thực lục "gia truyền", không rõ người biên soạn. Theo lời cuối truyện thì sách đã bị Hoàng Phúc mang về nước Minh, sau con cháu Hoàng Phúc thường chiêm bao thấy những điều linh dị, bèn lập một ngôi chùa để phụng thờ, đặt tên là "An Nam Thiền sư Huyền Quang tự". Năm 1548 Lê Quang Bí [2] đi sứ Trung Quốc, cháu Hoàng Phúc làm quan tiễn sứ, nhân dịp đó gửi Quang Bí mang về trả. Từ đấy bản thực lục truyền qua tay Nguyễn Bỉnh Khiêm và được nhiều người biết đến.

Sau khi khảo sát văn bản, chúng tôi sơ bộ nhận định rằng : Mặc dù sách *Tam Tổ thực lục* được tập hợp từ nhiều nguồn, được khắc in vào nửa sau thế kỷ XVIII, có sự tham gia hiệu chỉnh của người đương thời nhưng cơ bản vẫn là tác phẩm được hình thành từ đời Trần. Và như đã trình bày ở trên, tác phẩm do nhiều người viết nên văn phong không thống nhất. Chúng tôi vẫn chọn giới thiệu để giúp độc giả hình dung diện mạo văn học thời kỳ này.

Công việc tuyển chọn và biên tập do PGS, PTS. Trần Thị Băng Thanh thực hiện.

---

1. Xin xem thêm *Một vài tìm tòi bước đầu về văn bản "Thơ văn Lý – Trần"*, Tạp chí văn học, số 6, 1972 và phần *Khảo luận văn bản*; *Thơ văn Lý – Trần*, Tập I. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

2. *Lê Quang Bí:* Đỗ Hoàng giáp năm Thống Nguyên thứ 5 nhà Mạc (1526), đi sứ sang nhà Minh năm 1548, 19 năm mới về.

VỊ TỔ THỨ NHẤT TRÚC LÂM ĐẠI SĨ Ở NÚI YÊN TỬ [1]

(Theo Thánh Đăng Thực Lục thì Đại sĩ được yếu chỉ của Trúc Lâm Tuệ Trung Thượng sĩ)

Trúc Lâm Đại sĩ là vua thứ tư nhà Trần, con của Thánh Tông, lên ngôi ngày 12 tháng 2 [2] năm Mậu Dần (1278). Khi lên ngôi, vua đổi niên hiệu là Thiệu Bảo.

Trước đó, Nguyên Thánh Hoàng Thái hậu nằm mộng thấy Thần nhân đưa cho hai lưỡi kiếm, bảo: "Có lệnh của Thượng đế, cho phép ngươi được chọn lấy". Vì ngẫu nhiên được cây kiếm ngắn, Thái hậu bất giác mất vui, do đó có thai. Những tháng dưỡng thai, chẳng cần kiêng cữ, nhà bếp dâng thức gì Thái hậu cứ dùng như thường mà thai cũng chẳng sao, nên Thái hậu biết có nơi che chở.

Đến khi vua sinh ra, màu da như vàng ròng, Thánh Tông đặt tên là Kim Phật. Vai phải vua có nốt ruồi đen như hạt đậu lớn, người biết xem tướng nói: "(Đứa bé này) ngày sau có thể gánh vác việc lớn".

Năm 16 tuổi, được lập làm Hoàng Thái tử, Điều Ngự từ chối đến ba phen, xin để em mình thay thế, nhưng đều không được chấp thuận. Vua kết duyên với trưởng nữ của Nguyên Từ Quốc mẫu là Khâm Từ Thái hậu, tình cầm sắt tuy cùng hòa hợp, nhưng lòng đạm bạc đối với nhà vàng.

Vào giờ Tý một đêm kia, vua vượt thành ra đi, định vào núi Yên Tử, nhưng khi đến chùa Tháp, núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, lại vì quá mệt nên phải vào nghỉ trong tháp. Vị Tăng chùa ấy thấy vua tướng mạo khác thường, liền đem thức ăn lên mời. Ngày hôm đó, Thái hậu đem chuyện ấy thuật lại đầy đủ với Thánh Tông. Thánh Tông sai quần thần đi tìm khắp bốn phương, bất đắc dĩ vua phải trở về.

Khi lên ngôi, tuy ở chốn cửu trùng cao sang mà vua vẫn sống thanh tịnh. Vua thường ngủ trưa ở chùa Tư Phúc trong đại nội, một

---

1. Nguyên văn: Yên Tử sơn đệ nhất Tổ Trúc Lâm Đại sĩ thực lục.

2. *Trúc Lâm Đại sĩ*: Trần Nhân Tông, tên húy là Khâm, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, lên ngôi ngày 22 tháng Mười (khác ngày tháng so với *thực lục*) năm Mậu Dần, niên hiệu Bảo Phù thứ 6 (1278).

hôm mộng thấy trên rốn trổ một hoa sen vàng lớn như bánh xe, trên hoa có Phật vàng. Có người đứng bên cạnh chỉ Điều Ngự hỏi : "Biết vị Phật này không? Đức Biến Chiếu Tôn [1] đấy". Giật mình thức dậy, vua đem giấc mộng ấy thuật lại với Thánh Tông, Thánh Tông lấy làm lạ. Do đó, vua thường dùng chay lạt, chẳng ăn thức mặn, nên long nhan trở nên gầy yếu. Thánh Tông thấy lạ hỏi, thì Điều Ngự nói rõ nguyên nhân. Thánh Tông khóc nói: Ta nay già rồi, trông cậy một mình con, nếu con như vậy thì thịnh nghiệp của Tổ tông biết làm thế nào?

Điều Ngự cũng rơi nước mắt.

Điều Ngự thánh tính sáng suốt, đa tài, hiếu học, đọc khắp sách vở, thông hiểu cả nội và ngoại điển. Lúc rảnh việc nước, vua mời các khách Thiền đến giảng dạy tâm tông, lại tham vấn Tuệ Trung Thượng sĩ [2], nhờ thế đạt được cốt tủy của Thiền, nên thờ Tuệ Trung theo lễ của bậc Thầy.

Sau khi truyền ngôi lại cho Anh Tông không bao lâu, khoảng tháng 10 năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hưng Long thứ 7 (1299), Điều Ngự vào thẳng núi Yên Tử, tinh cần tu 12 hạnh đầu đà [3] lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà. Điều Ngự lập ra Chi đề Tinh xá, giảng pháp độ Tăng. Người học quy tụ về đây khá đông. Sau đó, Điều Ngự mời các danh tăng về chùa Phổ Minh, phủ Thiên Trường lập ra trường giảng. Trải qua mấy năm, Điều Ngự lại vân du đây đó, đến trại Bố Chính lập am Tri Kiến để cư trú.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), Điều Ngự đi khắp xóm làng, dạy dân chúng phá bỏ các dâm từ và thực hành thập thiện. Mùa đông năm ấy, Anh Tông dâng biểu mời Điều Ngự vào đại nội để thọ tâm giới tại gia Bồ Tát. Ngày vào thành, vương công, bá quan sắm lễ nghi đầy đủ đón rước xa giá của Điều Ngự, rồi cùng thọ giới pháp.

---

1. *Đức Biến Chiếu Tôn:* Một trong những danh hiệu để gọi đức Giáo chủ của Mật giáo.

2. *Tuệ Trung Thượng sĩ*: Tức Trần Tung (1230 - 1291) tước hiệu Hưng Ninh Vương, là con trai đầu của An Sinh Vương Liễu, và anh cả của Trần Hưng Đạo. Thiền học của ông rất uyên thâm, siêu việt, Điều Ngự Trần Nhân Tông từng tôn thờ ông làm Thầy dạy đạo cho mình. Xem thêm tiểu sử tác giả Trần Tung.

3. *Mười hai hạnh đầu đà*: Tức là 12 Phạm hạnh dùng để đối trị thân tâm, đoạn trừ các phiền não cấu uế: 1. Ở nơi Alannhã; 2. Thường đi khất thực; 3. Khất thực tuần tự, không phân biệt giàu nghèo; 4. Mỗi ngày chỉ ăn một bữa; 5. Ăn uống có điều độ; 6. Sau buổi trưa không dùng các chất bổ dưỡng; 7. Mặc y chắp vá; 8. Chỉ dùng có ba y; 9. Ở những nơi nghĩa trang; 10. Nghỉ ngơi bên gốc cây; 11. Ngồi chỗ khoảng đất trống; 12. Chỉ ngồi chứ không nằm.

Sau đó, Điều Ngự trác tích lại chùa Sùng Nghiêm núi Chí Linh, xiển dương Thiền chỉ.

Trước lúc khai đường, Điều Ngự niệm hương báo ân, lễ xong, bước lên pháp tòa, đánh chuông, nói: "Đức Điều Ngự Thích Ca Văn Phật vì một việc lớn mà xuất hiện trong đời, 49 năm mới máy đôi môi mà chưa nói một lời. Nay ta vì các ông lên ngồi tòa này, sẽ nói cái gì đây?".

Rồi ngài sang ngồi trên giường Thiền, đánh một tiếng chuông, tiếp:

Chim quyên kêu rả bao ngày tháng,
Đâu được ngày xuân để luống qua!

Lại đánh một tiếng chuông nữa, ngài tiếp:

– Chẳng có cái đó sao? Đưa ra đi! Đưa ra đi!

Vị Tăng bước ra hỏi:

– Thế nào là Phật?

Điều Ngự đáp:

– Chấp nhận như xưa là không đúng.

– Thế nào là pháp?

– Chấp nhận như xưa là không đúng.

– Rốt cuộc như thế nào?

– *Tám chữ* [1] *tháo tung giao phó hết,*
Còn điều chi nữa nói cùng ông?

– Thế nào là Tăng?

– Chấp nhận như xưa là không đúng.

– Rốt cuộc như thế nào?

– *Tám chữ tháo tung giao phó hết,*
Còn điều chi nữa nói cùng ông?

– Thế nào là một việc hướng thượng?

– Khèo nhật nguyệt trên đầu tích trượng.

– Dùng công án [2] cũ mà làm gì?

– Mỗi lần dùng đến lại thành mới tinh.

– Thế nào là truyền riêng ngoài giáo điển?

---

1. *Tám chữ*: Có nhiều thuyết: Một là *Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm* (Nên sinh cái tâm không chấp trước vào bất cứ điều gì); hai là: Sinh diệt diệt dĩ, tịch diệt vi lạc (Sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui); hoặc là tám chữ châm ngôn của Bồ Tát Văn Thù : Om àh vi ra hùm kha ca rah.

2. *Công án*: Những lời nói hợp với cơ duyên của Phật Tổ dùng làm phép tắc tham Thiền, tu học cho hành giả gọi là Công án, hay còn gọi là Thoại đầu.

– Con ễnh ương nhảy không khỏi cái đấu.

– Sau khi nhảy khỏi thì sao?

– Theo chân giống ếch vùi thân nơi cát bùn.

– Thì cũng như nhảy không khỏi.

Điều Ngự lớn tiếng quát:

– Gã mù kia, thấy được cái gì đấy?

– Tôn đức gạt người ta làm gì?

Điều Ngự hừ hừ. Vị tăng suy đoán luận bàn. Điều Ngự liền đánh. Vị Tăng định mở miệng hỏi, Điều Ngự bèn hét. Vị Tăng cũng hét. Điều Ngự nói:

– Lão Tăng cũng bị ông hét một tiếng, thế là hai tiếng hét, vậy rốt cuộc thế nào? Nói mau! Nói mau!

Vị Tăng đắn đo toan nói. Điều Ngự lại hét một tiếng, nói:

– Con chồn hoang kia, vừa rồi rất hoạt bát, bây giờ ở đâu?

Vị Tăng đành lễ rút lui.

*

* *

Một vị Tăng khác hỏi:

– Đại đức cần khổ tu hành trải nhiều năm tháng, đối với lục thông [1] của Phật nay được mấy thông rồi?

– Cũng được lục thông.

– Ngũ thông tạm gác lại, còn tha tâm thông như thế nào?

– Trong bấy nhiêu quốc độ (nhiều như cát sông Hằng) ấy có bao nhiêu thứ tâm Như Lai thấy hết, Như Lai biết hết.

Vị Tăng đưa nắm tay lên hỏi:

– Nếu đã thấy hết, biết hết, thế thì biết trong cái ấy có những vật gì?

– Dường như có, dường như không, chẳng phải không, chẳng phải sắc.

---

1. *Lục thông*: Chỉ sáu năng lực siêu việt thế gian, tự do vô ngại: 1. Thần túc thông: Tự do vô ngại tùy theo ý muốn có thể hiện thân bất cứ nơi nào; 2. Thiên nhãn thông: Thấy được mọi sự sinh tử khổ vui của chúng sinh trong sáu đường; 3. Thiên nhĩ thông: Nghe được mọi tiếng nói khổ vui, mừng sợ của chúng sinh trong sáu đường; 4. Tha tâm thông: Biết được tâm tư của mọi chúng sinh trong sáu đường; 5. Túc mạng thông: Biết được các đời sống quá khứ của mình và tất cả chúng sinh trong sáu đường; 6 Lậu tận thông: Đã đoạn tận tất cả phiền não lậu hoặc.

– Xưa kia có vị Tăng hỏi Hòa thượng Lang Gia [1] câu "Cái bản thể thanh tịnh vì sao bỗng sinh ra đất đai sông núi?", ý chỉ ấy thế nào?

– Tựa hồ thuyền chài ra bể.

– Ý nghĩa này thế nào?

– Ai biết được nơi khói sóng xa xôi lại có việc đáng bàn luận.

– Gia phong của Phật quá khứ thế nào?

– *Vườn rừng vắng bóng người chăm sóc,*
Lý trắng đào hồng vẫn nở hoa.

– Gia phong của Phật hiện tại thế nào?

– *Én sớm lạc trên hồ nước bạc,*
Gió xuân say giữa khóm đào hồng.

– Gia phong của Phật vị lai thế nào?

– *Bãi biển đợi triều, trời hé nguyệt,*
Thôn chài nghe sáo, khách trông nhà.

– Còn gia phong của Hòa thượng thì sao?

– *Áo rách đùm mây ăn cháo sớm,*
Bình xưa rót nguyệt nấu trà khuya.

– Khi Linh Vân [2] thấy hoa đào nở mà tỏ ngộ, ý nghĩa ấy thế nào?

– *Hoa nở hoa tàn tùy khí hậu,*
Chúa xuân đâu biết, hỏi hoài công.

– Giết người mà không nhíu mắt là sao?

– Gan dạ cùng mình chứ sao.

– Bậc đại tu hành còn rơi vào nhân quả nữa không?

– *Miệng tợ huyết hồng phun Phật tổ,*
Răng như gươm bén đốn Thiền lâm.
Mai kia chết xuống A tỳ ngục [3].
Cười ngất, nam mô Quan Thế Âm.

– *Cò trắng xuống đồng ngàn điểm tuyết,*

---

1. *Lang Gia*: Thiền sư đời Bắc Tống, hiệu Tuệ Giác, đắc pháp với Thiền sư Phần Dương Thiện Chiêu, sau về ở núi Lang Gia, xiển dương Tông phái Lâm Tế. Người đời bấy giờ gọi Sư là Lang Gia Tuệ Giác.

2. *Linh Vân*: Thiền sư đời Đường, hiệu là Chí Cần, nối dòng pháp của Thiền sư Đại An ở Trường Khánh. Ban đầu Sư ở núi Quy Sơn, nhận thấy hoa đào nở mà giác ngộ. Năm sinh và tịch của Sư không rõ.

3. *A tỳ ngục*: Từ dịch âm của chữ Phạn Avìci, Hán dịch là Vô gián địa ngục. Nghĩa là tội nhân trong cõi này bị hành hạ đau khổ liên tục, không bao giờ gián đoạn.

Cây cao oanh đậu, một cành hoa.
là thế nào?

– Sai.

– Đại Tôn đức bảo sao?

– *Cò trắng xuống đồng ngàn điểm tuyết,*
Cây cao oanh đậu, một cành hoa.

– Đó là câu thơ của con.

– *Nên biết lò tiên nhiều kỹ thuật,*
Linh đớn vốn cũng tử chu sa.

– Pháp thân thanh tịnh là thế nào?

– *Đục vàng rơi giữa phân sư tử,*
Chim chích bay về từ Thiết Côn.

– Kẻ học trò này không hiểu.

– *Không rõ Lão Hồ đòi giá đắt,*
Nực cười thương khách dối lừa nhau,

– Viên mãn báo thân là gì?

– *Cao lượn cánh bằng, cơn gió lặng,*
Lệ châu linh hoạt, sóng triều dâng.

Vị tăng đảnh lễ, Điều Ngự nói tiếp:

– *Diệu dụng xưa nay đầy đủ cả,*
Vì ngươi thiên lệch mới không thành.

– Thiên bách ức hóa thân là thế nào?

– *Dồn mây tụ tuyết bên trời thẳm,*
Thước nước như xưa trước cửa thềm.

– Đúng như vậy.

Điều Ngự nói:

Cười ngất dồn mây bên hóc núi,
Nuốt hòn sắt nóng, việc quanh mình.

Vị Tăng lễ bái rồi lui.

*

* *

Một vị Tăng khác hỏi:

– Đàm huyền, thuyết diệu, bàn cổ, luận kim, đều là lời nói suông, thế thì một câu nói không mắc kẹt vào ngôn ngữ, làm sao nói được?

– *Gió xuân thoang thoảng nghìn hoa nở,*
Lách cách xe đưa tiếng rộn ràng,

Vị tăng toan mở miệng, Điều Ngự lại tiếp:

– *Chim hót máu rơi vô dụng cả,*
Non chiều mây phủ vẫn như xưa.

– Nghìn dặm mây tan là thế nào?

– Mưa dầm dề.

– Nghìn dặm mây phủ là sao?

– Trăng vằng vặc.

– Rốt cuộc như thế nào?

– Chớ có bám vào đó, bám vào đó sẽ ăn ba mươi gậy.

– Bản lai diện mục là gì?

Giây lâu Điều Ngự hỏi lại:

– Hiểu không?

– Thưa không hiểu. Điều Ngự liền đánh.

*

*   *

Một vị tăng khác hỏi.

– Thế nào là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp [1]?

1. *Ba mươi hai tướng tốt* : Chỉ cho thân ứng hóa của Phật và Chuyển luân Thánh vương có đầy đủ 32 tướng thù thắng vi diệu: 1. Lòng bàn chân bằng phẳng; 2. Dưới bàn chân có những chỉ nhỏ kết thành hình bánh xe; 3. Ngón tay dài đẹp; 4. Gót chân rộng, tròn trịa; 5. Kẽ ngón tay ngón chân đều có màng lưới mỏng; 6. Mu bàn chân cao, bằng và đẹp; 7. Đùi tròn như đùi nai; 8. Đứng thẳng, tay dài quá gối; 9. Tướng mã âm tàng; 10. Thân tròn, thẳng như cây ni câu lô đà; 11. Mỗi lỗ chân lông chỉ có một sợi lông; 12. Lông hướng lên và xoay bên phải; 13. Sắc thân sáng như vàng ròng; 14. Hào quang tỏa chung quanh một trượng; 15. Da mỏng đẹp; 16. Bảy chỗ trong thân đầy đặn; 17. Dưới hai nách bằng, đẹp; 18. Phần trên thân như sư tử; 19. Thân hình đẹp đẽ, đoan nghiêm; 20. Vai tròn đẹp; 21. Có 40 cái răng; 22. Răng trắng, bằng khít khao, chân răng sâu; 23. Bốn răng cửa trắng và lớn; 24. Má vuông như má sư tử; 25. Trong cổ tiết ra dịch vị thượng hảo; 26. Lưỡi lớn rộng, dài và mỏng; 27. Giọng nói nghe vang xa; 28. Tiếng nói thanh như tiếng chim Ca lăng tần già; 29. Tròng mắt trong xanh; 30. Lông mi như lông mi trâu chúa; 31. Trên đỉnh đầu có nhục kế; 32 Giữa hai hàng lông mày có lông trắng đẹp, xoay bên phải. (Theo Kinh *Tọa Thiền Tam Muội*). *Tám mươi tướng phụ*: Chỉ thân của Phật và Bồ Tát có đầy đủ 80 vẻ đẹp: 1. Tướng đặc biệt trên đỉnh đầu, người thường không thấy; 2. Mũi cao, thẳng đẹp, lỗ mũi không bày ra; 3. Chân mày như trăng lưỡi liềm, xanh như lưu ly; 4. Tai đẹp; 5. Thân khỏe mạnh như lực sĩ Na la diên; 6. Xương mắc nhau như dây xích; 7. Khi xoay mình như voi chúa; 9. Khi đi chân cách đất bốn tấc mà vẫn có dấu chân; 9. Móng tay như sắc đồng đỏ, mỏng và bóng; 10. Đầu gối tròn đẹp; 11. Thân sạch sẽ; 12. Thân mềm mại; 13. Thân không khom; 14. Ngón tay tròn, vót; 15. Chỉ tay như bức tranh đẹp; 16. Mạch máu nằm sâu, không bày ra; 17. Mắt cá không lồi; 18. Thân bóng láng; 19. Thân thăng bằng, không xiêu vẹo; 20. Thân thể đầy đặn; 21. Dung nghi chững chạc; 22. Khi đứng vững vàng; 23. Uy vang khắp nơi; 24. Mọi người đều thích nhìn; 25. Mặt không dài; 26. Dung mạo đoan chánh; 27. Môi đỏ như trái tần bà; 28. Mặt tròn đầy; 29. Giọng nói hùng hồn; 30. Rốn sâu, tròn, không bày ra; 31. Lông mọi nơi đều xoay bên phải; 32. Chân tay no tròn; 33. Tay chân được như ý; 34. Những đường chỉ ở bàn tay, bàn chân thẳng, rõ ràng; 35. Chỉ tay dài; 36. Chỉ tay không đứt đoạn; 37. Tất cả chúng sinh có ác tâm khi trông thấy Ngài đều lộ vẻ vui mừng; 38. Mặt rộng đẹp; 39. Mặt như mặt trăng; 40. Chúng sinh thấy không khiếp sợ; 41. Lỗ chân lông tỏa hương thơm; 42. Miệng thoảng hương thơm, chúng sinh ngửi được vui suốt ban ngày; 43. Dung nghi như sư tử; 44. Đi đứng như voi chúa; 45. Cách đi như ngỗng chúa; 46. Đầu không tròn, không dài, như tái ma đà la; 47. Tiếng nói đầy đủ âm điệu (tiếng nói có 60 âm điệu, Phật đủ cả); 48. Răng bén; 49. Lông mềm và sạch; 50. Lưỡi lớn và đỏ; 51. Lưỡi mỏng; 52. Lông toàn màu hồng, ngời sáng; 53. Con mắt lớn dài; 54. Các lỗ trên thân đầy đặn; 55. tay chân trắng đỏ như màu hoa sen; 56. Rốn không bày ra; 57. Bụng không lồi lên; 58. Thân không động; 59. Thân nặng; 60. Thân lớn; 61. Thân cáo; 62. Chân tay sạch sẽ; 63. Khi đi hào quang tỏa ra xung quanh một trượng; 64. Xem chúng sinh bình đẳng; 65. Không tham đắm sự giáo hóa, không ham đệ tử; 66. Tiếng nói vừa đủ hội chúng nghe rõ, không lớn, không nhỏ; 67. Thuyết pháp cho hội chúng tùy ngôn ngữ của họ; 68. Nói năng không trở ngại; 69. Thuyết pháp tùy nhân duyên theo thứ lớp; 70. Tất cả chúng sinh dù nhìn kỹ cũng không thấy hết được tướng tốt; 71. Ngắm mãi không chán; 72. Tóc dài và đẹp; 73. Tóc xoắn đẹp; 74. Tóc chẳng rối; 75. Tóc không chẻ ra; 76. Tóc mềm mại; 77. Tóc vắt lên trên; 78. Tóc xanh màu lưu ly; 79. Tóc không thưa; 80. Ngực có chữ Vạn, tay chân có chữ Cát (Theo Kinh *Tọa Thiền Tam Muội*).

– *Nếu lấy sắc thấy ta,*
Lấy âm thánh cầu ta,
Là người hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.

– Phật là gì?

– Trấu cám dưới cối giã.

– Tổ sư từ Ấn Độ sang với dụng ý gì?

– Bánh vẽ.

– Đại ý Phật pháp là gì?

– Cùng một hầm, đất không khác.

– Thuở xưa có vị Tăng hỏi Triệu Châu [1]: "Con chó có Phật tánh không?"

Triệu Châu đáp "không", ý chỉ ấy thế nào?

– *Nước biển hòa muối mặn,*
Màu lá rặt sơn xanh.

– Câu có câu không, như dây leo cây là gì?

– *Câu có câu không*
Dây khô cây ngã
Thầy tu mấy gã
Đau não nhức đầu.

Câu có câu không
Thể lộ gió thu
Hằng hà sa số [2]
Dao bổ kiếm đâm.

Câu có câu không
Lập chỉ lập tông
Đập ngói, xoi rùa [3]
Trèo núi lội sông.

---

1. *Triệu Châu* : Thiền sư đời Đường, hiệu Tùng Thẩm (778 – 879), đệ tử đắc pháp của Thiền sư Nam Tuyền Phổ Nguyện, ở Viện Quan Âm, xiển dương Thiền tông hơn 40 năm, rất nổi tiếng trong Thiền lâm, thọ 120 tuổi.

2. *Hằng hà sa số*: Số cát sông Hằng, chỉ một số lượng quá nhiều không thể đếm được.

3. *Đập ngói, xoi rùa* : Ý làm những việc sai phương pháp, chắc chắn không đạt được kết quả.

Câu có câu không
Chẳng có chẳng không
Khắc thuyền mò kiếm [1]
Tìm ngựa theo tranh [2]

Câu có câu không
Giúp cùng chẳng giúp
Nón tuyết hài hoa [3]
Ôm cây đợi thỏ [4].

Câu có câu không
Từ xưa tới nay
Quên nguyệt nhìn tay [5]
Đất bằng chìm lấp.

Câu có câu không
Như thế, như thế
Tám chữ tháo tung
Toàn không manh mối.

Câu có câu không
Nhìn trái, nhìn phải
Nói cuội, nói hươu
Ồn ào lải nhải.

---

1. *Khắc thuyền mò kiếm*: Sách Lã Thị Xuân Thu kể câu chuyện một người đi đò qua sông, giữa chừng đánh rơi cây kiếm xuống nước. Anh bèn đánh dấu vào mạn thuyền, khi thuyền đến bến, anh theo dấu ở mạn thuyền xuống nước để mò kiếm.

2. *Tìm ngựa theo tranh*: Bá Nhạc rất rành xem tướng ngựa, ông viết quản *Tướng Mã Kinh*. Con ông theo sách đó đi tìm mua ngựa, nhưng chỉ mua được một con ngựa kém. Điển cố này nhằm khuyến cáo những người hay câu nệ vào nguyên tắc mà không có tinh thần linh động.

3. *Nón tuyết hài hoa*: Nón làm bằng tuyết, hài làm bằng hoa, chỉ những sự vật giả tạm.

4. *Ôm cây đợi thỏ* : Sách *Hàn Phi Tử* chép câu chuyện, nước Tống có một người đang cày ruộng, bỗng thấy một con thỏ từ trong bụi chạy ra, va phải gốc cây mà chết. Anh ta nhặt nó, rồi bỏ việc cày bừa, ôm gốc cây ngồi chờ. Nhưng chờ mãi chẳng được con nào, lại bị thiên hạ chê cười.

5. *Quên nguyệt nhìn tay*: *Kinh Viên Giác* có câu : "Hết thảy giáo pháp giống như ngón tay chỉ mặt trăng. Khi đã thấy được mặt trăng thì liền biết ngón tay chẳng phải là mặt trăng". Ở đây có ý nhằm khuyến cáo những người lầm phương tiện với mục đích.

Câu có câu không
Rầu rầu rĩ rĩ
Cắt đứt sẵn bìm
Đó đây thích chí.

Giảng xong, Điều Ngự xuống tòa. Những lời trên đây chép đầy đủ trong *Ngữ lục*.

*

* *

Ngày mồng một tháng Giêng năm Mậu Thân (1308), Điều Ngự sai Pháp Loa nhận chức trụ trì để nối dòng pháp tại chùa Báo Ân, huyện Siêu Loại. Tháng tư, Điều Ngự đến kiệt hạ tại chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang, giải *Truyền đăng lục*, lại sai Pháp Loa giữ chức trụ trì, bảo Quốc sư Đạo nhất giảng kinh *Pháp hoa* cho đại chúng. Xong hạ, Điều Ngự vào núi Yên Tử, cho các tịnh nhân [1] và những kẻ theo hầu trở về, chỉ giữ lại 10 thị giả thân cận để giúp đỡ. Điều Ngự lên ở trên am Tử Tiêu, giảng *Truyền đăng lục* cho Pháp Loa, thị giả dần dần xuống núi gần hết, chỉ còn một đệ tử thượng túc là Bảo Sát ở lại mà thôi. Từ đó, Điều Ngự đi khắp núi non, khi về nghỉ nơi thạch thất. Bảo Sát bạch:

– Tôn đức xuân thu đã cao mà xông pha sương tuyết như vậy, thì mạng mạch Phật pháp rồi sẽ ra sao?

Điều Ngự nói: – Thời tiết đã đến, ta muốn tính kế lâu dài vậy.

Ngày mồng năm tháng 10 gia đồng của Thiên Thụy công chúa lên núi thưa : "Thiên Thụy bệnh nặng, mong gặp Tôn đức rồi mất". Điều Ngự bùi ngùi bảo: "Thời tiết đó thôi", liền cầm gậy xuống núi, đi theo chỉ có một thị giả. Mồng mười đến kinh đô, dặn dò xong các việc, ngày 15 Điều Ngự trở về núi. Trên đường về, Điều Ngự nghỉ đêm tại chùa Siêu Loại, sáng sớm hôm sau lại tiếp tục đi, đến một ngôi chùa làng ở Cổ Châu, Điều Ngự viết lên vách chùa bài kệ sau đây:

"Số đời thực ảm đạm
Tình người đôi mắt trong
Cung ma lộn xộn lắm
Cõi Phật xuân mênh mông".

---

1. *Tịnh nhân*: Chỉ những người vào ở trong chùa tuy mang hình thức của người cư sĩ tại gia, nhưng sống theo nếp sống của người xuất gia.

Ngày 17, Điều Ngự đang ở chùa Sùng Nghiêm núi Linh Sơn được Tuyên Từ Hoàng Thái hậu mời về am Bình Dương thọ trai. Điều Ngự vui vẻ nói : "Đây là lần cúng dường cuối cùng", rồi đến thọ trai.

Ngày 18, Điều Ngự đi bộ đến chùa Tú Lâm núi Kỳ Đặc ở Yên Sinh, cảm thấy đau đầu, bèn nói với hai Tỳ kheo Tử Doanh và Hoàn Trung rằng:

– Ta muốn lên đỉnh Ngọa Vân mà sức chân không thể đi được nữa, biết làm sao đây?

Hai Tỳ kheo thưa:

– Hai chúng con có thể giúp Thầy tới đó.

Khi đến Ngọa vân, Điều Ngự cảm ơn hai Tỳ kheo và dạy:

– Xuống núi gắng lo tu hành, đừng xem việc sinh tử là nhàn hạ.

Ngày 19, Điều Ngự sai thị giả Pháp Không lên am Tử Tiêu núi Yên Tử gọi Bảo Sát hãy về gấp.

Ngày 20, Bảo Sát đang trên đường đi đến Doanh Tuyền, thấy một đám mây đen từ Ngọa Vân kéo đến Lôi Sơn, khi tới Doanh Tuyền, nước suối dâng cao đến mấy trượng, trong giây lát mặt nước trở lại bình thường. Bảo Sát thấy hai con rồng đầu lớn như đầu ngựa, ngẩng cao hơn một trượng, hai mắt như sao, trong phút chốc lại biến mất. Đêm ấy, Bảo Sát ngủ trọ trong sơn điếm, thấy một điềm mộng chẳng lành.

Ngày 21, Bảo Sát đến Ngọa Vân, Điều Ngự thấy ông về, mỉm cười bảo:

– Ta sắp đi rồi, ông về sao trễ vậy, đối với Phật pháp có điều gì chưa rõ hãy hỏi gấp đi.

Bảo Sát liền thưa:

– Khi Mã Đại sư bất an, Viện chủ hỏi: "Gần đây Tôn đức thế nào?" Mã Tổ [1] đáp: "Nhật Diện Phật, Nguyệt Diện Phật", ý chỉ ấy thế nào ?

---

1. *Mã Tổ:* Thiền sư đời Đường, người đời gọi là Mã Đại sư hay Mã Tổ (709–788), hiệu là Đạo Nhất. Ngài là pháp tự của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng và là Thầy của các Thiền sư Bách Nhượng Hoài Hải, Nam Tuyền Phổ Nguyên v.v... gồm 139 người. Rất nổi tiếng với các pháp ngữ "Bình thường tâm thi đạo", "Túc thân thị Phật". Ngài viên tịch năm 80 tuổi, được vua Đường Hiến Tông ban Thụy hiệu là Đại Tịch Thiền Sư.

Điều Ngự lớn tiếng nói:

– Tam Hoàng [1] Ngũ Đế [2] là vật gì.

Bảo Sát lại hỏi tiếp:

Chỉ như "Hoa tốt tươi chừ, gấm tốt tươi,
Tre đất Nam chừ, cây đất Bắc,

phải hiểu thế nào?

Điều Ngự nói:

– Mắt ông mù rồi.

Bảo Sát liền thôi.

Từ đó trở đi bốn ngày liền, trời đất u ám, gió thổi mạnh, mưa phủ đầy câu, vượn khỉ vây am gào khóc, chim rừng kêu bi thảm.

Ngày mồng một tháng 11, lúc nửa đêm, sao trời tỏ rạng, Điều Ngự hỏi:

– Bây giờ là giờ gì? Bảo Sát đáp:

– Giờ Tý. Điều Ngự đưa tay mở cửa sổ, ngắm trời nói:

– Đây là lúc ta đi.

Bảo Sát hỏi:

– Tôn đức đi đâu?

Điều Ngự đáp:

"Tất cả pháp không sinh
Tất cả pháp không diệt
Nếu hiểu được như vậy
Chư Phật thường hiện tiền
Có chi là đi lại".

Bảo Sát hỏi:

– Nếu như không sanh không diệt thì sao?

Điều Ngự đưa tay bụm miệng Bảo Sát, nói:

– Chớ nói mê.

Nói xong, liền nằm theo thế sư tử, an nhiên viên tịch. Đến đêm

---

1. *Tam Hoàng*: Chỉ ba vị vua đời thượng cổ của Trung Quốc, đó là Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng; hoặc là Phục Hy, Thần Nông và Hoàng Đế. Ngoài ra còn có nhiều cách tính khác.

2. *Ngũ Đế:* Chỉ năm vị Thiên đế trong thần thoại cổ đại của Trung Quốc. Đạo giáo tôn các ngài là những vị thần linh.

thứ hai, Bảo Sát phụng di chúc hỏa thiêu Điều Ngự ngay nơi am ấy. Khi thiêu, hương lạ bay xa, nhạc trời vang hư không, mây năm sắc phủ trên giàn hỏa. Bốn hôm sau, Tôn giả Phổ Tuệ từ Yên Tử vội vã trở về, dùng nước thơm rưới lên hỏa đàn. Khi làm lễ xong, Phổ Tuệ thu ngọc cốt, lượm được Xá lợi năm màu, cỡ hơn 500 viên, cỡ nhỏ như hạt lúa, hạt cải, không kể đến.

Bấy giờ vua Anh Tông cùng Quốc phụ Thượng tể thống suất triều đình đi thuyền đến chân núi, lễ bái, gào khóc vang trời, rồi rước ngọc cốt và Xá lợi xuống thuyền vua, đưa về kinh thành. Hôm ấy, triều đình và thôn dã tiếc thương, gào khóc vang động đất trời.

Vua Anh Tông liền tôn hiệu là "Đại Thanh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật".

Vua đem ngọc cốt để vào bảo khám, chia Xá lợi làm hai phần, đựng trong bình vàng bảy báu. Việc ma chay xong, liền rước ngọc cốt tôn trí vào Đức Lăng, tôn miếu hiệu là Nhân Tông; lại lấy một phần Xá lợi cất vào Bảo tháp chùa Vân Yên núi Yên Tử, đặt tên là Huệ Quang Kim Tháp. Trước hết, Anh Tông đúc hai tượng (Điều Ngự) bằng vàng, một thờ ở chùa Báo Ân tại Siêu Loại, và một thờ ở chùa Vân Yên núi Yên Tử, dùng để cúng dàng Phật và cúng dàng Điều Ngự.

Tác phẩm của Điều Ngự để lại gồm có:

1. *Thiền lâm thiết chủy ngữ lục.*
2. *Hậu lục.*
3. *Đại Hương hải ấn thi tập.*
4. *Tăng già toái sư.*

đều truyền ở đời.

Còn *Thạch thất mị ngữ* thì Anh Tông chép vào *Đại tạng kinh* để lưu truyền.

Điều Ngự đã mở ba giới đàn:

1. *Tại chùa Chân Giáo trong đại nội.*
2. *Tại chùa Báo Ân ở Siêu Loại.*
3. *Tại chùa Phổ Minh ở Thiên Trường.*

Các đệ tử nối dòng pháp đã liệt kê đầy đủ nơi bản đồ trong *Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục*, còn những người được Điều Ngự dẫn dắt, âm thầm khế hợp với tông chỉ thì không kể đến.

Thích Phước Sơn *dịch, chú.*

VỊ TỔ SƯ ĐỜI THỨ HAI CỦA PHÁI TRÚC LÂM ĐƯỢC ĐẶC PHONG PHỔ TUỆ MINH GIÁC TỊNH TRÍ ĐẠI TÔN GIẢ [1]

(Bản niên phổ này căn cứ vào Đoạn sách lục, do thị giả Trung Minh sao chép lại, và đệ tử chân truyền là Huyền Quang khảo đính)

Sư sinh giờ Mão, ngày 17 tháng 5, năm Giáp Thân, niên hiệu Thiệu Bảo thứ 6 (1284), tại thôn Đồng Hòa, hương Cửa La, bên sông Nam Sách. Trước đó, vào tháng 8 năm Quý Mùi (1283), mẹ Sư là Vũ Thị đêm nằm mộng thấy dị nhân trao cho kiếm thần, bà vui mừng ôm vào lòng, đến khi thức giấc, bà biết có thai. Khi Sư ra đời có mùi hương lạ bay khắp nhà, hồi lâu mới hết. Cha Sư họ Đồng, pháp danh Thuần Mậu, vốn con nhà tịnh hạnh, mẹ Sư họ Vũ, hiệu Từ Cứu. Tục danh của Sư là Kiên Cương. Lúc còn bé Sư đã có thiên tư dĩnh ngộ, không nói lời ác, không ăn chất cay nồng và thịt cá. Trước đó, mẹ Sư đã sinh liên tiếp tám người con gái; vì sinh quá nhiều con gái, bà đâm ra chán ngán, nên khi có thai Sư, bà âm thầm tìm thuốc công hiệu uống để phá thai, nhưng uống đến bốn lần mà thai vẫn còn nguyên. Do thế, khi sinh ra Sư, bà vô cùng mừng rỡ, bèn đặt tên là Kiên Cương.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), Sư 21 tuổi. Chính năm này, Nhân Tông Điều Ngự đầu đà đi khắp các miền, trừ bỏ dâm tà, bố thí pháp dược để chữa trị những người nghèo và bệnh, cùng với mục đích cấp thiết là tìm người nối dòng pháp. Khi xa giá Điều Ngự đến sông Nam Sách, thì Sư đang đi chơi xa, bỗng cảm thấy tâm thần phiền muộn nên quay về, vừa lúc ấy gặp Điều Ngự đến thôn mình, Sư bèn đảnh lễ xin xuất gia. Điều Ngự vừa trông thấy Sư, lấy làm lạ bảo: "Đứa bé này có đạo nhãn, sau này hẳn là bậc pháp khí". Lại thấy Sư tự đến (xin xuất gia), nên vui mừng đặt tên là Thiện Lai. Lúc trở về am Kỳ Lân núi Linh Sơn, Điều Ngự thế phát, trao y cho Sư, rồi bảo đến Quỳnh Quán học với Hòa thượng Tính Giác. Sư thưa hỏi trăm điều mà Tính Giác rốt cuộc vẫn chưa thể khai

1. Nguyên văn: Trúc Lâm đệ nhị đại Tổ sư, đặc phong Phổ Tuệ Minh Giác Tịnh Trí Đại tôn giả.

thị cho Sư, nên Sư tìm đọc kinh *Hải nhãn* (kinh *Lăng nghiêm),* đến đoạn "Bảy lần gạn hỏi tâm, cuối cùng đến ví dụ khách trần", Sư suy nghĩ giây lâu, bỗng được thể nhập.

Một ngày kia, từ bên Hòa thượng Tính Giác trở về để tham vấn Điều Ngự, vừa gặp lúc Điều Ngự thượng đường đọc bài tụng *Thái dương,* Sư liền tỉnh ngộ. Điều Ngự biết Sư đã tỏ ngộ, bèn dạy theo hầu bên mình. Một đêm nọ, nhân trình ba bài tụng cốt yếu, đều bị Điều Ngự sổ toẹt, Sư thưa hỏi đến bốn lần mà Điều Ngự vẫn bảo phải tự tham cứu lấy. Trở về phòng, tâm thần rất xao xuyến, đến nửa đêm, nhân thấy hoa đèn rơi, Sư bỗng nhiên đại ngộ, bèn đem những gì đã tỏ ngộ trình lên Điều Ngự, Điều Ngự rất bằng lòng.

Từ đó, Sư thệ nguyện tu theo mười hai hạnh đầu đà.

Năm Ất Tỵ, niên hiệu Hưng Long thứ 13 (1305), Điều Ngự đích thân truyền giới Thanh văn và Bồ tát cho Sư tại am Kỳ Lân. Đến đây, Sư đã tham học thành tài nên được ban hiệu là Pháp Loa. Cũng năm này, Huyền Quang ban đầu xuất gia ở chùa Lễ Vinh, sau đến thọ giới với Bảo Phác.

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Hưng Long thứ 14 (1306), Điều Ngự đang trụ trì chùa Báo Ân tại Siêu Loại, cử Sư làm chủ giảng. Nhân thấy Huyền Quang đi với Bảo Phác đến chùa này nghe giảng, Điều Ngự bèn bảo Huyền Quang theo làm thị giả cho mình.

Năm Đinh Mùi, niên hiệu Hưng Long thứ 15 (1307), Sư 24 tuổi. Tháng tư, Điều Ngự đang trú tại am Thiên Bảo, xem xét bảy, tám thị giả ở đây thì Sư là người đứng đầu, nên giảng *Đại Tuệ ngữ lục* cho Sư. Tháng 5, Điều Ngự lên ở trong một am trên đỉnh núi Ngọa Vân. Ngày rằm, khi huyền giới Bồ tát xong, Điều Ngự cho tả hữu lui hết, rồi lấy y bát và viết tâm kệ giao cho Sư, bảo phải giữ gìn.

Ngày mồng một tháng Giêng năm Mậu Thân, niên hiệu Hưng Long thứ 16 (1308), Sư phụng mệnh nối dòng pháp, trụ trì Cam Lộ Đường chùa Siêu Loại. Mở đầu buổi lễ truyền thừa Tổ vị, Điều Ngự cho tấu đại nhạc, đốt danh hương, dẫn Sư lễ Tổ đường, rồi ra điểm tâm. Sau khi điểm tâm, Điều Ngự lại sai tấu nhạc, đánh trống pháp, tập hợp đại chúng tại pháp đường. Lúc bấy giờ vua Anh Tông ngự giá đến chùa, vì vua là đại thí chủ của Phật pháp, nên khi phân ngôi chủ khách, vua đứng vào vị trí khách tại pháp đường, còn Thượng tể thì hướng dẫn các quan đứng dưới sân. Điều Ngự lên tòa thuyết pháp, giảng xong, bước xuống đỡ Sư lên tòa, Điều Ngự đứng đối diện chấp

tay thăm hỏi. Sư đáp lễ xong, liền nhận pháp y mặc vào. Điều Ngự bèn bước sang một bên, ngồi trên giường khúc lục, nghe Sư thuyết pháp. Rồi đem chùa Siêu Loại của Sơn môn Yên Tử giao cho Sư, bảo phải kế thế trụ trì, làm Tổ thứ hai Thiền phái Trúc Lâm. Lại đem 100 hộp kinh sử ngoại điển và 20 hộp *Đại tạng* cỡ nhỏ viết bằng máu trao cho Sư để mở mang sự học nội và ngoại điển.

Trước đó, Đại sư Thống Chính đã cúng một vườn cau để làm của thường trụ chùa Siêu Loại, Điều Ngự sợ bất tiện nên bảo Anh Tông xuất ra 100 mẫu ruộng làng Đội Gia và các canh phu đổi lấy vườn cau để làm phương tiện nuôi Tăng chúng. Lại lấy 25 mẫu ruộng làng Đại Từ của người cung phi của vua là Tỳ kheo ni Từ Chiêu cùng ngồi chùa của cô thêm vào đó.

Năm ấy, Sư phụng chiếu truyền giới xuất gia Bồ tát cho Tuyên Từ Hoàng Thái hậu và cung phi của vua là Thiên Trinh Trưởng công chúa tại chùa Siêu Loại. Anh Tông lại sai Trung thư Thị lang Vương Công Trứ cấp độ điệp cho Sư để thường theo Tăng chúng mà không phải ràng buộc bởi luật thường, đại khái nói: “Trường tuyển Phật cần phải tinh tuyển, chỗ cầu Phật chẳng cầu bên ngoài”. Bởi vì, Sư là bậc nối dòng pháp chính thống chứ đâu phải như những Tăng chúng khác mà còn phải câu nệ vào những quy định thông thường. Tháng 11 (1308), Điều Ngự nhập diệt tại am Ngọa Vân, Sư rước Xá lợi về tôn trí tại đại nội, tuyên pháp ngữ rồi viết niêm tụng cho quyển *Thạch thất mị ngữ*. Thạch thất mị ngữ là tác phẩm Điều Ngự viết lúc rời viện (Kỳ Lân) về ở núi.

Ngày 14 tháng 7 năm Kỷ Dậu, niên hiệu Hưng Long thứ 17 (1309) nhân ngày cúng chay cho Nhân Tông (Điều Ngự) trong dịp đại lễ Vu lan, Sư phụng sắc chỉ đến dự, và lên toàn thuyết pháp. Cùng tháng ấy, Sư tiếp Huyền Quang và bảo: – Ngươi quên những lời di chúc của Điều Ngự rồi sao?

Từ ấy, Huyền Quang theo Sư tham học, không rời nửa bước.

Tháng 9, Sư phụng chiếu theo thuyền vua Nước Xá lợi Điều Ngự từ đại nội xuống phủ Long Hưng, tôn trí vào lăng. Lúc mở bảo vật đưa xuống hầm hay bọc Xá lợi, Sư đều có pháp ngữ.

Tháng 3, năm Canh Tuất, niên hệu Hưng Long thứ 18 (1310), vua Anh Tông ban chiếu cứ ban năm độ Tăng một lần; lại ban cho 80 mẫu ruộng tốt tại làng An Đinh, khiến nông phu canh tác để cung

cấp lương thực cho chúng tăng, và sau bốn, năm năm thì trả lại.

Sư thường ngày đêm lễ Phật, trì chú, không lúc nào thiếu sót, lại viết bài phát nguyện trong *Lục thời nghi,* đại ý nói : "Chư Phật, Bồ tát có những hạnh nguyện gì đều xin học cả. Hết thảy chúng sinh hoặc tán dương hay hủy báng hoặc kính trọng hay xem thường, hoặc bố thí hay cướp đoạt, mà khi gặp mặt hay nghe tên, đều nguyện độ cho họ được giác ngộ".

Tháng 7, Sư phụng chiếu đến cúng chay Nhân Tông trong dịp lễ Vu lan, rồi lên tòa giảng yếu chỉ *Kinh Hoa nghiêm.* Lại đến chùa Tư Phúc trong đại nội, mở Xá lợi của Điều Ngự cùng Thánh Tăng rước đến phủ Long Hưng, tôn trí tại chùa Phổ Từ. Cũng năm này, Sư độ Cảnh Huy, cho xuất gia thọ giới.

Năm Tân Hợi, niên hiệu Hưng Long thứ 19 (1311), phụng chiếu khắc bản *Đại tạng kinh* trở lại. Sư nhờ Bảo Sát chủ trì việc này. Tháng tư, Sư về trụ trì chùa Siêu Loại, giảng *Truyền đăng lục.* Lúc thượng đường, khi vào thất, Huyền Quang trình kiến giải gì, Sư đều chấp nhận.

Tháng 11, năm Nhâm Tý, niên hiệu Hưng Long thứ 20 (1312), vua Anh Tông ban chiếu mời Sư vào chùa Tư Phúc trong đại nội, giảng *Đại tuệ ngữ lục.* Nhân đó, vua xuất vàng bạc của kho riêng, tính ra tiền là 50.000 quan, giao cho Sư bố thí những người nghèo, lại ban cho thuyền quan và phu chèo để Sư thường lui tới. Sư từ chối, không nhận. Vua Anh Tông lại khiến (người thân) cúng 500 mẫu ruộng tại nông tại Niệm Như để Sư làm của thường trụ Tam Bảo.

Ngày mồng một tháng 2 năm Quý Sửu, niên hiệu Hưng Long thứ 21 (1313), Viện chủ Na Già là tổ Long Đàm, mời Sư về chùa đó, giảng *Thiền lâm thiết chủy ngữ lục, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục và Kinh Duy ma.* Sư khai đường thuyết giảng. Vua Anh Tông đến nghe pháp, nhân đó, phụng di chiếu của Điều Ngự, lấy những vật liệu của Tam Bảo tại cung Thánh Từ để trùng tu chùa Báo Ân tại huyện Siêu Loại; nhân công, thợ mộc, cây gỗ đều do quan cấp. Vua ba, bốn lần đến chùa ấy, nhân đó, sai cấm quân chở thêm gỗ, đổ thêm nền.

Tháng 9, Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang, quy định các chức vụ của Tăng sĩ trong nước và bổ nhiệm đến hơn 100 ngôi già lam. Chư tăng trong nước từ đó mới có sổ bạ, và đều do Sư trông coi. Bấy giờ, Sư độ hơn 10 người. Về sau, cứ ba năm độ Tăng

một lần, mỗi lần khoảng dưới nghìn người. Bảo Từ Hoàng Thái hậu cúng 300 mẫu ruộng riêng của gia đình để làm của thường trụ Tam Bảo chùa Siêu Loại. Vì trước đó Thái hậu thọ giới ở chùa này, nên cúng ruộng để làm tài sản cho chùa.

Năm Giáp Dần, niên hiệu Đại Khánh thứ nhất (1314) Thái Thượng hoàng lên ngôi. Tại chùa Siêu Loại đúc ba pho tượng Phật đều cao 17 thước, và xây điện Phật, gác kinh, nhà Tăng, gồm 33 sở, Sư đều đặt tên. Thái Thượng hoàng tự tay viết tấm biển "Nhị hương điện" ban cho chùa. Anh Tông còn bao 500 hộp Đại Tạng kinh để làm của thường trụ chùa ấy.

Năm Ất Mão, niên hiệu Đại Khánh thứ hai (1315), Anh Tông đem 30 mẫu ruộng của người cung nữ quá cố là Phạm Thị cúng cho Sư để làm của thường trụ.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Đại Khánh thứ ba (1316), Anh Tông ban chiếu thỉnh Sư truyền Bồ tát giới tại gia cho Thái Thượng hoàng.

Tháng 2 năm Đinh Tỵ, niên hiệu Đại Khánh thứ tư (1317), Sư bị bệnh nặng, bèn đem y và tâm kệ do Điều Ngự truyền lại cho Huyền Quang, đem pháp khí, tích trượng trao cho Cảnh Ngung, phất tử trao cho Cảnh Huy, trúc bề trao cho Tuệ Quán, kinh sách và dụng cụ hành pháp trao cho Tuệ Nhiên, linh vàng trao cho Hải Ấn, chày vàng trao cho Tuệ Chúc. Khi Sư lành bệnh, Huyền Quang từ khước việc phú chúc ấy.

Năm này, Sư khai sơn chùa Bảo Sơn Vương tại Cổ Thành. Họa sĩ Hứa Tắc Thành ở Triều Xuyên phụng chiếu vẽ chân dung đứng của Sư.

Tháng 12, Sư sáng lập viện Quỳnh Lâm, Tư đồ Văn Huệ Vương là thí chủ, cúng 4.000 quan tiền. Nguyễn Trường ở Vân Động đến lễ Sư, cúng 75 mẫu ruộng để làm của thường trụ Tam Bảo cho viện Quỳnh Lâm.

Tháng 8 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Đại Khánh thứ năm (1318), Anh Tông xuống chiếu khiến Sư trụ trì am Thường Lạc tại Thiên Trường, và giảng *Truyền đăng lục*. Hoa Lưu cư sĩ Võ Công cúng 20 mẫu ruộng tại trang trại Hoa Lưu để làm của thượng trụ cho viện Quỳnh Lâm.

Tháng 12, Sư phụng chiếu giảng *Tuyết đậu ngữ lục*. (Thượng Hoàng) ngự bút đặc phong Sư hiệu Phổ Tuệ Tôn giả. Từ đó về sau, Anh Tông có thư từ gởi đến Sư đều xưng là đệ tử, hoặc có gởi kệ tụng trình kiến giải, Sư đều ấn khả. Sư lại phụng chiếu đòi vị Phạm tăng Ban để đa ô sá thất lợi đưa trình kinh *Bạch tán cái thần chú*.

Cũng năm này, Vô Phương trưởng lão hiệu trí Tuệ từ Hồ Nam đến, Sư vâng chiếu đón tiếp.

Tháng 10 năm Kỷ Mùi, niên hiệu Đại Khánh thứ sáu (1319), dân các lộ bị mất mùa, vua xuất của kho riêng 100 lượng vàng và 500 lượng bạc, giao cho Sư bố thí những kẻ nghèo đói.

Tháng 12, Sư kêu gọi Tăng chúng và cư sĩ chích máu in *Đại tạng kinh* hơn 5000 quyển, để tại viện Quỳnh Lâm. Anh Tông tự chích máu mình viết *Đại tạng kinh* cỡ nhỏ gồm 20 hộp, ban cho Sư.

Năm này trời hạn, có chiếu sai Sư cầu mưa, Sư khiến Sa môn Thu Tử cầu, được ứng nghiệm. Quốc phụ Thượng tể mời Sư đến ở chùa Thiên Linh, phủ An Hoa, giảng *Đại tuệ ngữ lục*. Nhân lúc nghỉ tại chùa Báo Thiên, Hoa Dương công chúa thỉnh Sư thuyết pháp và truyền giới tại gia cho Công chúa và các người khác. Hoa Dương là Công chúa thứ sáu của Thái Tông, đã gả cho Bối Trí Vương.

Ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân, niên hiệu Đại Khánh thứ bảy (1320), lúc đưa thi thể của Anh Tông vào kim quan và khi hạ huyệt, Sư đều có pháp ngữ. Tuệ Nhân Đại vương thỉnh Sư về chùa Vũ Đình truyền giới Bồ đề tâm cho ông.

Năm Tân Dậu, niên hiệu Đại Khánh thứ tám (1321), Thượng phẩm Hoài Ninh hầu đúc một pho tượng Thiên thủ đại bi và xin thọ giới Bồ đề tâm. Sư phụng chiếu đặt pháp hiệu cho Chiêu Từ Hoàng Thái phi, và viết lời bạt sau *Đại tạng kinh. Đại tạng* này trước đây Anh Tông cùng Thái hậu và các cung tần chích máu viết hơn 5000 quyển, đến khi xong Thái Thượng hoàng mới xuống chiếu khiến Sư viết lời bạt ấy.

Quốc phụ Thượng tể mời Sư về chùa Sùng Nghiêm tại Linh Sơn để thọ giới tại gia Bồ tát. Thầy trụ trì chùa Diên Quang tại Hiển Linh là Thu Tử mời Sư về chùa đó giảng phẩm *Thập địa* trong *Kinh Hoa nghiêm*.

Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Khánh thứ chín (1322), Thượng phẩm Hoài Ninh hầu Trịnh Trọng Tử và Thầy chủ sự Huyền Quang gởi thư mời Sư về chùa Báo Ân ở Siêu Loại, giảng hội thứ nhì trong *Kinh Hoa nghiêm*. Trước đó Trịnh Trọng Tử đã muốn mời Sư giảng hết chính hội *Kinh Hoa nghiêm* (nay mới thực hiện). Từ đó trở đi, suốt chín hội, thính giả khi nhiều hơn cả nghìn người, khi ít cũng hơn năm, sáu trăm người.

Tháng 3, Huệ Nhân Đại vương mời Sư về chùa Xí Thịnh Quang giảng hội thứ nhì *Kinh Hoa nghiêm.*

Ngày 13 tháng 6, Thái Thượng hoàng xuống chiếu sai Sư soạn *Tham thiền chỉ yếu* nhân thể ban thêm cho Sư hiệu Minh Giác. Sư tạo lập các am Hồ Thiên, Chân Lạc. Trong năm này Sư muốn đúc 1000 pho tượng Phật, Bảo Từ Hoàng Thái hậu, Bảo Huệ Quốc mẫu, Bảo Vân công chúa, Tư đồ Văn Huệ Vương, Uy Huệ Vương, Đới Vương quan, Thượng Vị Hưng Uy hầu, Thượng phẩm Hoài Ninh hầu Trịnh Trọng Tử, Hữu bật Đoàn Nhữ Hài, Thượng phẩm đại liêu ban Trịnh Thành v.v..., tất cả đều tùy hỷ tán thành công đức này. Thầy Trừng Chiếu ở chùa Phổ Quang chủ trì việc ấy. Kiểm hiệu Tư đồ Văn Huệ Vương mời Sư về dinh thự An Long giảng *Kinh Thủ lăng nghiêm,* nhân tiện, Sư xem lại bản *Tứ phần luật san bổ sao,* in để ấn tống hơn 5000 quyển. Sư nhờ Quốc sư Tông Kính ở Du Tiên (Tiên Du?), Quốc sư Bảo Phác ở núi Vũ Ninh đến chùa Siêu Loại giảng bộ luật này. Tư đồ Văn Huệ Vương khi mới xuất gia thờ Sư hết lòng theo lễ đệ tử.

Năm Quý Hợi, niên hiệu Đại Khánh thứ mười (1323), Sư 40 tuổi. Tháng 9, tư đồ Văn Huệ Vương, Uy Huệ Vương mời Sư về chùa Báo Ân tại Siêu Loại để truyền giới Bồ đề và thọ pháp Quán đỉnh. Bảo Vân công chúa mời Sư về chùa Siêu Loại giảng hai hội thứ ba và thứ bốn *Kinh Hoa nghiêm.*

Bảo Từ Hoàng Thái hậu và Tư đồ Văn Huệ Vương mời Sư về viện Quỳnh Lâm giảng hội thứ năm *Kinh Hoa nghiêm,* đồng thời soạn *Kim Cương trường đà la ni kinh Khoa chú,* xem bản ấn hành, sửa chữa *Niết bàn Đại kinh khoa sớ, Pháp hoa kinh khoa sớ,* san định *Lăng già tứ quyển khoa sớ* và soạn diễn nghĩa, sửa chữa *Bát nhã tâm kinh khoa sớ,* soạn *Pháp sự khoa văn và Độ môn trợ thành tập.*

Tháng hai năm Giáp Tý, niên hiệu Khai Thái thứ nhất (1324), Sư phụng nội chỉ của Chiêu Từ Hoàng Thái phi đến phủ Kiến Xương giảng hội thứ năm *Kinh Hoa nghiêm.*

Ngày rằm tháng 3, Sư phụng chiếu truyền giới xuất gia Bồ tát cho Chiêu Từ Hoàng Thái phi. Lại đến chùa Phổ Quang ở Nghĩa Trụ, dự lễ hội Khánh tán điểm nhãn 1000 pho tượng Phật đã đúc từ trước.

Tháng 6, Sư tạo hai bộ tượng A di đà công đức bằng sơn mài, mỗi bộ có ba tượng.

Tháng 12, Bảo Huệ Quốc mẫu mời Sư về cung Dưỡng Phúc giảng hội thứ bảy *Kinh Hoa nghiêm,* đồng thời khởi tạo mô hình pho tượng Di Lặc cao một trượng sáu. Trước đó, tư đồ Văn Huệ Vương và cung phi của vua, cùng Thượng Trân công chúa chung nhau cúng 900 lượng vàng để Sư đúc tượng này. Người con của Nhật Trinh công chúa là Di Loan cư sĩ cúng 30 mẫu ruộng tại phủ Thanh Hoa và một số ruộng còn lại. Bảo Từ Hoàng Thái hậu cúng 22 mẫu đất tại phủ An Hoa để giúp cho công việc chóng hoàn thành. Tư đồ lại cúng 300 mẫu ruộng tại Gia Lâm và hai trang trại Đông Gia và An Lưu. Tổng cộng ruộng đất hơn 1000 mẫu, cùng hơn 1000 người canh tác để làm của thường trụ cho viện Quỳnh Lâm.

Ngày mồng một tháng Giêng năm Ất Sửu, niên hiệu Khai Thái thứ hai (1325), bảo Huệ Quốc mẫu mời Sư về Cung Dưỡng Phúc giảng *Kim cương kinh niệm tụng.* Sư lại phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng *Tuyết Đậu ngữ lục.*

Tháng 3, Tá Thanh Đại sư và Hoa Dương công chúa mời Sư về chùa Thiền Quang giảng hội thứ tám *Kinh Hoa nghiêm.* Sư lại phụng chỉ của Bảo Từ Hoàng Thái hậu đến viện Quỳnh Lâm giảng tiếp hội thứ chín, rồi thiết lễ Thiên Phật hội bảy ngày đêm, lại xây lại hai ngôi tháp bằng gạch và đá tại viện Quỳnh Lâm.

Ngày mồng một tháng 9, Sư phụng chiếu vào chùa Tư Phúc trong đại nội giảng *Kinh Viên giác.* Tháng này trời hạn, có chiếu thỉnh Sư cầu mưa, Sư sai một vị Tăng cầu được ứng nghiệm.

Ngày 22 tháng 2 năm Bính Dần, niên hiệu Khai Thái thứ ba (1326), Sư phụng chiếu đến chùa Hoa Vân núi Yên Tử, tôn trí Xá lợi của Điều Ngự vào Kim tháp Tuệ Quang. Bảo Từ Hoàng Thái hậu cúng 30 mẫu ruộng tốt để làm của thường trụ viện Quỳnh Lâm.

Ngày 18, Thượng vị Chương Văn hầu mời Sư về chùa Kinh Hào thuyết pháp. Ngày 30, Sư phụng chiếu vào điện Động Thiên truyền giới Bồ tát cho Chiêu Từ Hoàng Thái phi và giới Bồ đề tâm cho các cung nhân.

Tháng tư đại hạn, Sư phụng chiếu cầu mưa, bèn Thu Tử cầu được ứng nghiệm lập tức.

Ngày mồng một tháng 5, Thái Thượng hoàng và cung phi của vua mời Sư vào chùa Tư Phúc trong đại nội truyền phép Quán đỉnh.

Ngày 7 tháng 3 năm Đinh Mão, niên hiệu Khai Thái thứ tư (1327), Sư đúc đại tượng Di lặc và Thánh Tăng tại viện Quỳnh Lâm.

Tháng 10, Sư sáng lập các am An Mã, Thị Khê và Hạc Lai.

Tháng 3 năm Mậu Thìn, niên hiệu Khai Thái thứ năm (1328), Bảo Từ Hoàng Thái hậu và Bảo Huệ Quốc mẫu mời Sư về viện Quỳnh Lâm, tập hợp chư Tăng mười phương, thiết lễ Đại trai đàn chuyển Tạng mười ngày đêm, cung tiến Thượng hoàng Anh Tông và Quốc Khảo Hưng Nhượng đại vương. Nhân lúc Thái Thượng hoàng đến chùa, Sư tâu xin cấm quân rước đại tượng Di Lặc lên nền điện, rồi đưa lên bảo tòa thiếp vàng.

Tháng 9, Thái Thượng hoàng xuống chiếu sai Sư soạn sách *Nhân Vương Hộ Quốc Nghi Quỹ* để tiện việc tu thân.

Tháng 7 năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Khai Hựu thứ nhất (1329), Sư mở thắng cảnh Côn Sơn và Thanh Mai Sơn.

Tháng 8, Sư truyền giới xuất gia cho Tuyên Chân công chúa, ái nữ của Quốc phụ Thượng tể.

Tháng 9, Sư truyền giới xuất gia cho Lệ Bảo công chúa, ái nữ của Chiêu Huân Vương.

Tháng 11, Sư lập đàn tràng tại viện Quỳnh Lâm, làm lễ điểm nhãn tượng Phật Di Lặc, và lấy một phần Xá lợi của Điều Ngự tại tháp Thắng Tư Thiên đem cất vào tháp đá tại viện Quỳnh Lâm.

Sư đã tạo hơn 1.300 tượng Phật lớn nhỏ, hai bộ tượng sơn mài, hơn trăm tượng bằng đất, dựng hai cảnh chùa lớn và năm ngôi tháp, lập hơn 200 Tăng xá, độ hơn 15.000 Tăng, Ni, in một bộ *Đại tạng kinh*. Những đệ tử đắc pháp hơn 3.000 người đã liệt kê ở lược đồ. Pháp sư có sáu người, như Tuệ Nhiên, Tuệ Chúc, Hải Ấn v.v... đều hành pháp đắc lực. Còn Hoàng Tế và Huyền Giác hiện đang chăm sóc tháp của Sư.

Năm Canh Ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai (1330), Sư 47 tuổi. Rằm tháng giêng, Đại sư Kiên Đức ở An lạc và thí chủ Lệ Bảo công chúa mời Sư về An Lạc tàng viện giảng lại hai hội thứ nhất và thứ nhì *(Kinh Hoa nghiêm)*. Ngày 26, Sư lên kinh đô chúc mừng Thái Thượng hoàng vừa dẹp xong bọn mọi ở Nê Giang mới trở về. Ngày mồng ba tháng 2, Sư trở lại viện An Lạc, nhờ trưởng lão Bích Phong thay mình giảng diễn. Đến ngày mồng năm, Sư lâm bệnh, trải qua bảy, tám ngày bệnh trở nặng. Đến ngày mười một, vào lúc ban đêm

Huyền Quang vào thăm [1] bệnh trong lúc ngủ, Sư kêu "hồng hồng" một tiếng, Huyền Quang hỏi:

– Ngủ với thức đã là một chưa?

Sư đáp:

– Ngủ với thức là một, là khi y không bệnh.

Huyền Quang hỏi:

– Bệnh với không bệnh đã là một chưa?

Sư đáp:

– Bệnh cũng chẳng can gì đến y, chẳng bệnh cũng chẳng can gì đến y.

Huyền Quang hỏi:

– Thế thì tại sao có tiếng nói thốt ra?

Sư đáp:

– Tiếng gió thổi qua cây mà, quan tâm làm gì.

Huyền Quang nói:

– Tiếng gió thổi qua cây thì người ta không lầm, nhưng khi ngủ nói mơ thì có thể làm người ta lầm.

Sư nói:

– Kẻ si mê cũng có thể bị tiếng gió thổi qua cây làm mê lầm lắm.

Huyền Quang nói:

– Chỉ có một bệnh đó mà đến chết cũng chưa khỏi.

Sư bèn đạp Huyền Quang, Huyền Quang bỏ ra. Từ đó, bệnh thuyên giảm dần. Đến ngày 13, Sư về lại viện Quỳnh Lâm, nghỉ tại phương trượng cũ. Ngày 19, vào lúc ban đêm, bệnh trở nặng, Sư đem Cà sa và tâm kệ của Điều Ngự truyền lại giao cho Huyền Quang, bảo phải gìn giữ. Lại viết kệ giao cho Cảnh Ngung, Cảnh Huy, Vô Tố v.v..., các đệ tử lớn. Môn đồ, kẻ trước người sau, ngày ngày vào xin kệ, Sư đều viết giao cho tất cả, lại trả lời những câu hỏi của họ không biết mỏi mệt. Bấy giờ, Sư đã thọ ký những đệ tử đắc pháp hơn 3.000 người. Đến ngày mồng một tháng 3, Thượng hoàng thân hành đến thăm bệnh; lúc ra ngoài nói:

---

1. *Trần Minh Tông:* Trần Mạnh (1300 – 1357), vua thứ năm triều Trần, con thứ tư Trần Anh Tông, làm vua 15 năm (1314 – 1329) và ở ngôi Thượng hoàng 25 năm (1329 – 1357). Minh Tông cũng là một nhà thơ có nhiều nét đặc sắc của đời Trần.

– Là Tổ sư tự tại, cần đi thì đi, cần ở thì ở, không thể biết được, như xét đến giọng nói thì chưa thấy có triệu chứng gì sắp chết.

Nhân đó xuống chiếu sai thái y đến chữa trị. Thái y cũng bảo không chết. Sư cũng uống thuốc, không từ khước. Ngày mồng hai, Sư sai Sa môn được ban áo tía là Thu Tử đến thuyền vua trình lên vua pháp kệ và lời di chúc. Giờ Ngọ, ngày mồng ba, Thượng phẩm phụng ngự Đàm Cối vào xem mạch cũng bảo chưa thấy có triệu chứng gì sắp chết. Đến giờ Hợi trong đêm, bệnh nguy kịch, Huyền Quang vào thăm hỏi:

– Xưa nay những người sắp lâm chung thì đi tốt hay giữ lại tốt?

Sư đáp:

– Đi hay ở đều chẳng liên can gì cả.

Huyền Quang hỏi:

– Chẳng liên can gì cả là thế nào?

Sư đáp:

– Tùy xứ tát bà ha.

Các môn đồ vào thưa:

– Người xưa khi lâm chung đều có kệ dạy, vì sao Thầy không có?

Sư quở trách họ; giây lâu bèn ngồi dậy, bảo đem bút đến, viết lớn bài kệ:

" Muôn duyên cắt đứt, tấm thân nhàn,
Hơn bốn mươi năm cõi mộng tàn.
Giã biệt! Xin đừng theo hỏi nữa,
Bên kia trăng gióc mặc thênh thang".

Rồi quẳng bút, an nhiên viên tịch, đúng vào giờ Tý, thọ 47 tuổi. Môn nhân đệ tử khâm liệm vào quan tài, giờ Sửu rước lên núi Thanh Mai tôn trí vào chỗ đất mà trước đó Sư đã bảo họ làm sẵn. Thượng hoàng sai trung sứ thân hành đến đó, bấy giờ môn nhân liền đem bài kệ thi tịch và các nhân duyên vấn đáp trao cho sứ giả trình lên Thượng hoàng. Bốn chúng lễ tạ bốn lạy rồi ra về.

Ngày 11 tháng 3, Thái Thượng hoàng ngự bút phong thêm Sư hiệu Tịnh Trí Tôn giả, đặt tên tháp là Viên Thông, và ban cho 10 lượng vàng để xây tháp, đồng thời làm thơ viếng Sư:

"Tay rũ trần hoàn đã hết duyên,
Giác Hoàng ý pháp được người truyền,

Phần mộ núi xanh trùm cỏ dại,
Xác ve cây biếc phủ sương huyền.
Giảng đường rọi búng trắng kim cổ,
Thiền thất mờ mây khói nhị biên.
Xót duyên kim cải ôi thương tiếc,
Chuốt một bài thơ khóc khách Thiền.

Các đệ tử của Sư có: Quang ở Côn Sơn, Ngung ở Quế Đường, Huy ở Ngân Sơn, Ngân ở Diễn Châu, Thuần ở Nhân Kiệt, Nhãn ở Quỳnh Lâm, Nguyên ở Siêu Loại, Quản ở Trúc Đường, Na ở Hồ Thiên, Sang Khoáng ở Quỳnh Lâm, Quang ở Tuyết Am, Tánh ở (...) Am, Chỉ ở Phổ Minh, Trang ở Cổ Châu, Hạnh ở Ái Châu, gồm tất cả hơn 3.000 người, đã liệt kê trong lược đồ.

Ngoài ra, các đệ tử theo học mới đắc pháp có: Tiểu Huệ bà, Tuyên Từ Hoàng Thái hậu, Từ Huệ Tỳ kheo ni, Thiên Trinh Trưởng công chúa, vua Anh Tông, Thái Thượng hoàng, Động Nhiên Tấn, Tư đồ Văn Huệ công, Hồ Thiên Đức, Uy Huệ Vương, Tùng Liêu Tế, Chương Văn Thượng Vị hầu, Luân ở Đẩu Am, Khôi ở Tố Am, Quách Sơn, Nhãn ở Tích Sơn, Quan ở Ái Châu, Cư ở Không Sơn, Di ở Thẩm Am, Nhu ở Tiên Giá, Minh ở Hải Triều, Tiệt ở Hư Đường, Huệ Đại Tôn giả ở Tế Giang.

Sau khi Sư viên tịch, vua xét ban nhà cửa, vàng bạc cho 50 người, cho 10 người cháu làm quan hộ, lại cho 20 người làm đại hình; sau đó lại cúng một sở ruộng 8 mẫu. Các thứ đều chép đầy đủ trong tập văn.

Bản niên phổ này khắc in năm Nhâm Dần, niên hiệu Đại Trị thứ năm (1362).

Thích Phước Sơn *dịch, chú.*

THIỀN SƯ HUYỀN QUANG[1]

Tổ[2] nhà ở góc Đông Nam chùa Ngọc Hoàng, xứ Hang Am, hương Vạn Tải, miền dưới lộ Bắc Giang[3]. Vị tổ thứ bảy là ký Ôn Hòa làm chức Hành khiển dưới triều Lý Thần Tông[4]. Ôn Hòa sinh ra Lương, Lương sinh Nhượng, Nhượng sinh Minh Doãn, Minh Doãn sinh Khâm, Khâm sinh Quang Dụ. Quang Dụ làm chức chuyển vận sứ dưới triều Trần, sinh được bốn con trai. Con trưởng là Tráng, thứ hai là Tướng, thứ ba là Thành, út là Tuệ Tổ. Tuệ Tổ là thân phụ sư Tổ Huyền Quang. Tuệ Tổ còn đang đi học thì gặp lúc giặc Chiêm Thành sang cướp phá, ông tòng quân và lập công trong chiến trận. Vì thế vua cho làm quan, nhưng ông từ chối, trở về vui thú ruộng vườn, thảnh thơi ngày tháng, ham xem sách lạ truyện kỳ. Bà Tuệ Tổ họ Lê là người đức hạnh, vâng thuận ý chồng, kính thờ cha mẹ chồng. Ba mươi tuổi mà chưa có con trai, bà thường đến chùa Ngọc Hoàng cầu tự. Ngôi chùa này có tiếng linh thiêng cầu cúng điều gì đều được ứng nghiệm.

Khoảng đời vua Thái Tông[5] thiên hạ đói kém, dịch bệnh lan tràn. Một hôm đương ngày hè nóng nực nàng dâu họ Lê lên núi Chu Sơn hái thuốc. Khi đến chùa Ma Cô Tiên, nắng hạ gay gắt bà ghé vào nghỉ dưới bóng mái hiên. Bỗng gió Đông Nam hây hẩy, mặt trời đã xế non đoài, bà vừa chợp mắt thì mơ thấy một con khỉ lớn đầu đội mũ triều thiên, mình mặc áo hoàng bào bưng mặt trời đỏ ném vào lòng. Bà giật mình tỉnh dậy, trong lòng xao xuyến, trở về kể chuyện lại với một vị tôn túc, ông nói:

– Trong núi cổ này có động Thân Dương; vốn ở đó có tinh sáng con hầu không tan cho nên có mộng ứng như thế, đừng lấy làm lạ.

Nhân đó lại bàn thêm:

– Ném mặt trời vào lòng, hẳn là điềm nàng họ Lê có mang đấy thôi.

---

1. Nguyên văn: *Tổ gia thực lục.*

2. *Tổ:* Tức Thiền sư Huyền Quang vì ông được tôn là Đệ tam tổ Thiền phái Trúc Lâm đời Trần.

3. *Hương Vạn Tải :* Nguyên chú: Hương Vạn Tải đời Hồng Đức đổi làm xã Vạn Tư, huyện Gia Định lộ Bắc Giang. Nay thuộc xã Thái Bảo, huyện Gia Lương, Bắc Ninh.

4. *Lý Thần Tông:* Vua thứ năm đời Lý, tên là Dương Hoán, làm vua từ 1128 đến 1138.

5. *Thái Tông:* Tức Trần Thái Tông, tên húy là Cảnh, làm vua từ 1226 đến 1258.

Ngày Nguyên đán năm sau – Giáp Dần (1254) – Thiền sư Tuệ Nghĩa trụ trì ở chùa Ngọc Hoàng lên chùa tụng kinh, xong trở về tăng phòng tựa ghế thiền định, bỗng nhiên mơ thấy trong chùa các tòa đèn nến sáng chưng, chư phật trang nghiêm, Kim Cương, Long Thần xếp hàng la liệt. Phật liền chỉ A Nan Tôn giả mà bảo:

– Nhà ngươi hãy lại thác sinh làm pháp khí [1] Đông thổ, sẽ hiểu được tiền duyên.

Bỗng nhiên, một tiểu đồng từ ngoài chạy vào gõ cửa, Thiền sư tỉnh giấc bèn ngâm bài kệ rằng:

Nhân chi vi đạo khởi tha tầm,
Tâm tức Phật hề, Phật tức tâm.
Tuệ định cát tường vi ảnh hưởng,
Thử sinh tất kiến hảo tri âm.

(Người đời học đạo xa tìm,
Phật đấy là tâm, Phật tức tâm
Trí tuệ, điềm lành, hình với bóng
Cõi trần ắt gặp bạn tri âm)

Rồi sư đề bài thơ lên vách. Năm đó Tổ Huyền Quang ứng sinh. Lúc sinh Tổ, hào quang chói ngời, hương thơm ngào ngạt, người ta gọi là đứa hài đồng thơm tho thanh tịnh. Mẫu thân có mang Tổ mười hai tháng. Thấy thai không động bà sợ thai có bệnh liền uống thuốc phá nhưng thai vẫn bình yên, vì thế khi sinh Tổ, gọi là đứa con trai cứng cổ. Đến tuổi để trái đào, Tổ tướng mạo khôi ngô, có chí khí của một bậc trác việt, cha mẹ hết lòng thương dạy cho học chữ. Tổ học một biết mười, có tài của Nhan Tử Á thánh [2] mới đặt tên là Tải Đạo[3].

Năm hai mươi tuổi, Tổ đỗ khoa thi Hương, khoa danh còn lưu nhưng những người được tuyển dụng đều phải qua đại khoa [4] vì thế Tổ tự hẹn đến khoa thi Hội năm sau. Quả nhiên năm ấy Tổ đỗ đầu.

---

1. *Pháp khí :* Có hai nghĩa: Chỉ những người có tư chất đặc biệt có thể tu hành và chỉ những nhạc khí trong chùa như não bạt, chuông khánh...

2. *Nhan Tử Á thánh:* Tức nhan Hồi, học trò giỏi của Khổng Tử, được Khổng Tử rất yêu mến, coi là gần đạt được tới bậc "nhân nhân", vì thế đời sau gọi Tôn là Á thánh, nghĩa là gần đạt đến bậc thánh.

3. *Tải đạo:* Chữ *Tải* còn có âm là *Tái* ; tất cả các sách, ngoài đoạn ghi chép ở đây, đều ghi tên Huyền Quang là Đạo Tái cũng có nghĩa là chuyên chở đạo.

4. Nguyên văn: *Tuyển nhân gia dĩ đại khoa mục,* câu không thật rõ nghĩa, nhưng tuyển nhân là những viên quan đang chờ bổ dụng, tạm dịch như trên.

Lúc Tổ còn ít tuổi cha mẹ có bàn đến chuyện gia thất, nhưng việc chưa quyết. Bấy giờ vua định gả công chúa Liễu cháu An Sinh vương cho nhưng Tổ từ chối. Tổ được sung vào Viện nội hàn, những khi tiếp Bắc sứ hay thư từ qua lại, Tổ viện dẫn kinh nghĩa, ứng đối trôi chảy, ngôn từ trội hơn hẳn sứ thần Bắc quốc và các nước láng giềng. Một lần Tổ theo vua tới chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Phượng Nhãn [1], thấy sư Pháp Loa hành pháp liền giác ngộ tiền duyên bùi ngùi than rằng: "Làm quan thì lên cõi Bồng Đảo, đắc đạo thì tới cõi Phổ Đà" [2]; châu thượng nhân gian là cõi tiên cảnh giới Tây Thiên là nước Phật. Phú quý sinh hoa e như lá đỏ mùa thu, sương trắng ngày hạ, quyến luyến mãi sao được. Thế rồi hai ba lần Tổ dâng biểu từ chức xin xuất gia học đạo. Thời ấy nhà vua đang tôn sùng đạo Phật nên cuối cùng Tổ được toại nguyện bèn thụ giới với Thiền sư Pháp Loa [3], pháp hiệu là Huyền Quang. Nhà vua thường khen Tổ là người khác thường và bảo:

– Kẻ này có con mắt đạo, có thể trở thành pháp khí, đúng là bậc thánh tăng.

Vâng mệnh vua, Tổ trụ trì ở chùa Vân Yên núi Yên Tử [4] Tổ học rộng xem nhiều tinh thông phật pháp tăng ni theo học đến gần ngàn người. Từ đấy Điều Ngự [5] cùng Pháp Loa và Huyền Quang, ba vị Thiền sư du ngoạn khắp các danh lam thắng cảnh trong nước. Điều Ngự sai Huyền Quang giảng kinh ở tòa trầm Hương để truyền thụ

---

1. *Chùa Vĩnh Nghiêm huyện Phượng Nhãn:* Chùa Vĩnh Nghiêm thường gọi là chùa Đức La, ở xã Đức La, huyện Phượng Nhãn đời Trần có tên là Long Nhãn. Nay là huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

2. *Bồng Đảo :* Tức Bồng Lai, chỉ cõi tiên; *Phổ Đà:* Phiên âm đầy đủ là Phổ Đà Lạc Già sơn (Potalaha) ; tên Trung Quốc là Tiểu Bạch Hoa. Theo *Kinh Lăng Nghiêm,* nơi đây Thiện Tài đồng tử nghe Quan Âm Bồ Tát thuyết pháp lần thứ 28 cũng là rừng chiên đàn, trúc tía ở phía Tây biển Đông, nay ở về phía Đông huyện Định Hải tỉnh Chiết Giang và cách huyện hơn 100 dặm, sừng sững ngoài biển có đảo mang tên ấy. Trên núi có chùa.

3. *Pháp Loa :* Vị Tổ thứ hai, người kế vị Tổ Điều Ngự Trần Nhân Tông, sinh năm 1284, xuất gia khoảng 1304, năm 1308 được Nhân Tông trao y bát, nối tiếp điều hành việc đạo trong cả nước. Về chi tiết thụ giới của Huyền Quang truyện ghi nhầm, thực ra Huyền Quang thụ giới với Thiền sư Bão Phác, mãi đến năm 1308 ông mới đi theo giúp với Pháp Loa.

4. *Chùa Vân Yên:* (đến đời Thánh Tông đổi là Hoa Yên) do Thiền sư Hiện Quang (? – 1221) đời Lý sáng lập, đến đời Trần trở thành trung tâm Phật giáo ở Việt Nam. Chùa ở trên núi Yên Tử, thuộc huyện Đông Triều, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

5. *Điều Ngự:* Đạo hiệu của Trần Nhân Tông, vua thứ tư đời Trần và là vị Tổ thứ nhất Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

cho đệ tử, lại có sắc chỉ đặc biệt giao cho sư soạn *Chư phẩm kinh* và *Công văn tộ*. Vua xem, thân cầm bút phê: "Các kinh sách nhà Phật từng qua tay Huyền Quang thì một chữ không thể thêm, một chữ cũng không thể bớt". Rồi sai in thành sách để truyền lại cho đời sau, lại ban thưởng vàng bạc nhiều không kể xiết.

Ngày rằm tháng Giêng năm Quý Sửu (1313) sư tới kinh chúc mừng vua rồi đến chùa Báo Ân [1] giảng *Kinh Thủ lăng nghiêm*. Buổi chiều trở về phòng tăng thiền định chợt thấy đôi chim khách trắng không biết từ đâu bay tới đậu trên cây trước sân, rồi vừa bay liệng vừa kêu như điềm báo tin vui. Sư liền ngâm một bài theo điệu *Tây giang nguyệt*:

Bạch thước thị hà ứng triệu,
Tường lai đình hộ hoán minh.
Cổ xưng hiếu tử hữu Tăng Sâm,
Tam túc chi điểu quán chỉ

(Bạch thước báo điềm chi đó,
Trước sân bay liệng hát vang.
Đời xưa con hiếu có tăng Sâm [2]
Chim ấy ba chân [3] đậu chóp mũ).

Sư lại nói riêng với đồ đệ rằng:

– Ta trụ trì ở chùa này phần nhiều thấy điềm lành, ứng nghiệm với câu sấm "trời đất giao hòa ảnh hưởng" [4] không sai chữ nào. Phụ mẫu là vị Phật cha mẹ, ta vẫn nhớ mong.

---

1. *Chùa Báo Ân:* Một ngôi chùa có tiếng đời Trần ở huyện Siêu Loại, nay là huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Về chi tiết này truyện ghi nhầm là năm Quý Mão (1303), lúc này Huyền Quang chưa xuất gia.

2. *Tăng Sâm:* Học trò Khổng Tử, là người rất có hiếu, tương truyền ông là tác giả sách *Hiếu kinh*.

3. *Chim ba chân:* Có lẽ là một loại chim báo điềm lành. *Nam sử Hỷ Lương Vũ đế* chép:Sa môn Trí Huyền lấy móc sắt móc vào người để đốt 1000 ngọn đèn. Ngày bắt đầu giảng kinh có con chim ba chân đậu ở cả phía Đông điện rồi lại bay đến đậu ở mé cửa phía Tây Nam; ba lần bay ba lần đậu.

4. *Trời đất giao hòa ảnh hưởng* : Trong *Kinh Dịch* có câu: "Phù huyền hoàng giả, thiên địa dã. Thiên huyền như địa hoàng", nghĩa là: Huyền hoàng là trời đất. Trời là huyền mà đất là hoàng. Theo nguyên lý của *Kinh Dịch* thì quẻ *càn* và quẻ *khôn* tượng trưng cho trời đất, cũng tượng trưng cho cha mẹ. Trời đất giao cảm thì vạn vật sinh sôi nảy nở. Ở đây nói đến cha mẹ nên Huyền Quang dùng câu này.

Tức thì sư sửa soạn hành trang dâng biểu xin về quê thăm cha mẹ. Nhân dịp đó sư dựng một ngôi chùa ở phía Tây nhà và phía Đông chùa Ngọc Hoàng, đặt tên chùa là Đại Bi [1] ý từ câu "Đại từ đại bi quan thế âm bồ tát cứu độ cha mẹ quy y đạo Phật", nhân thế chùa mang tên sư.

Lại nói khi sư bắt đầu dựng chùa thì từ Thiên tử đến thứ dân ai cũng đóng góp công đức, tiền tài, vàng bạc nhiều vô kể. Kinh quyển in xong, mở pháp hội lớn, khách thập phương tụ tập, chơi xem đến nghìn vạn người. Bảy ngày đêm hội mới tan. Sư lại đem của công đức phân phát cho tăng ni các đạo tràng và những người nghèo khổ rồi mở một tiệc yến nhỏ mời họ hàng làng xóm cùng bạn bè cố cựu và chia cho vàng lụa để tỏ tình thần. Ngay hôm đó sư lên đường về nơi trụ trì, bạn bè làm thơ đưa tiễn đến hơn ba chục bài.

Lại nói sư trở về chùa Vân Yên chính vào năm Quý Sửu (1313), vừa tròn 60 tuổi. Một hôm đương buổi triều, vua chợt bảo các thị thần và tăng ni, đạo sĩ rằng:

– Người ta sống trong khoảng trời đất đội khí âm và mang khí dương, thích ăn ngon mặc đẹp, lòng dục ấy ai cũng có. Bọn ta sở dĩ dẹp được dục vọng sang một bên là vì dốc lòng theo đạo song cũng chỉ là để lo một mặt mà thôi. Cớ sao riêng lão tăng Huyền Quang từ khi sinh ra vẫn sắc sắc không không, lặng lẽ như nước không sóng, trong sáng như gương không bụi? Ấy là ngăn lòng dục hay vô dục?

Lúc ấy có một viên quan văn đứng bên cạnh tâu rằng:

Họa hổ, họa bì nan họa cốt,
Tri nhân, tri diện bất tri tâm.

(Vẽ hổ, vẽ da, xương khó vẽ,
Biết người, biết mặt, khó hay lòng).

Xin bệ hạ hãy thử xem sao?

Nhìn ra thì học sĩ lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi [2]. Vua

---

1. *Chùa Đại Bi:* Chùa Huyền Quang xây ngay cạnh nhà, nay thường được gọi là chùa Tổ ở Hương Vạn Tải.

2. *Mạc Đĩnh Chi* (1272 – 1346) tên tự là Tiết Phu, người làng Lan Khê, huyện Bình Hà, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay là huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương), sau dời đến làng Lũng Động, huyện Chí Linh cùng châu, nay cũng thuộc tỉnh Hải Dương, đậu trạng nguyên năm 1340. Ông làm quan dưới bốn triều vua Trần: Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông, Dụ Tông, là một nhà thơ đặc sắc đương thời.

nghe lời tâu không để lộ ý nhưng quyết định kén một cung nữ tuổi chừng hai mươi trở lại, có phong thái yểu điệu như Phi Yến [1] có cách cư xử khôn khéo như Điêu Thuyền [2] để giao việc. Bấy giờ có cung nhân tên là Điểm Bích, hiệu là Nàng Ba, mẹ người huyện Đường An[3] nhà nghèo không lấy được chồng. Gặp năm hạn hán bà phải đi ăn xin, qua chùa Quỳnh Lâm [4] huyện Đông Triều vào ngủ nhờ một tối. Khoảng canh ba đêm ấy trăng sao vằng vặc, trời đêm trong suốt; bỗng một chàng trai không tường dung mạo, không biết họ tên đến bên cạnh xin cùng chăn gối một lần, rồi đi ngay. Nhân thế bà mang thai. Đến kỳ mãn nguyệt khai hoa, sinh được một gái bế về quê nhà. Một người nhà giàu trong làng đem một quan tiền mua đứa bé làm con nuôi, các bạn gái thường gọi đùa là "cô gái chùa Quỳnh". Khi lớn lên Nàng Ba rất xinh đẹp, tính lại hiếu học. Tam giáo Cửu lưu [5] không môn nào không am hiểu tường tận. Lúc đó triều đình có lệnh tuyển cung nữ, Điểm Bích vừa chín tuổi, được tuyển vào cung. Nàng có tài "xuất khẩu thành chương", các loại thơ trường thiên, ngũ ngôn đều giỏi nhưng đặc biệt sành về quốc âm, vua thường khen là "cô gái Thần đồng". Khi ấy vua cho triệu nàng vào nội điện trao cho một tờ thẻ bài và dặn:

– Vị tăng này vốn không có lòng sắc dục, tính tình cứng rắn, giới hạnh rất nghiêm. Nhà ngươi có nhan sắc, nói năng khéo léo lại thông kinh sử, hãy đến thử xem sao! Nếu sư quyến luyến mà sinh lòng dục thì người dỗ dành lấy cho được một nén vàng làm bằng. Nếu ngươi gian dối tất phải tội, ngươi hãy kính cẩn phụng mệnh.

Điểm Bích vâng chỉ ra đi, mang theo một đứa hầu gái nhỏ. Đến chùa Vân Yên nàng nhờ một vãi già thưa với Quốc sư quê quán nhà cửa và xin xuất gia tu hành học đạo. Vãi già thường sai Điểm Bích

---

1. *Phi Yến:* Cung nhân đời Hán. Nhờ tài ca vũ và sắc đẹp nên được vua rất yêu, lập làm hoàng hậu.

2. *Điêu Thuyền:* Nguyên sách chép là Điêu Thuyền, Thuyền là cách gọi quen thuộc của Việt Nam. Theo *Tam quốc chí diễn nghĩa,* nàng là một ca nữ nhà Vương Doãn. Vương đã dùng nàng làm kế ly gián giữa Đổng Trác và Lã Bố. Sau Lã Bố giết Đổng Trác (bố nuôi) để cướp nàng.

3. *Đường An:* Đời trần thuộc châu Thượng Hồng, lộ Lạng Giang, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

4. *Chùa Quỳnh Lâm:* Ở địa phận xã Hà Lôi, nay là xã Tràng An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Quỳnh Lâm cũng là một trung tâm Phật giáo lớn đời Trần.

5. *Tam giáo Cửu lưu:* Tức ba đạo: Nho, Phật, Lão và chín học phái Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Mặc gia, Tung hoành gia, Tạp gia, Nông gia, Danh gia.

sáng chiều dâng trà cho Quốc sư. Thấy nàng có phong thái Hằng Nga cợt gió mà không có cung cách Phật tử cầu đạo, Quốc sư sai bọn tăng ni quở trách vãi già và bắt nàng phải về quê tìm đôi lứa làm ăn, đợi đến khi tuổi già sẽ cho đến chùa học đạo. Thị Bích thấy sư giới hạnh nghiêm cẩn uy nghi, khó lòng đem nhan sắc lung lạc, liền nghĩ ra một kế. Đêm đến nàng khóc lóc với vãi già:

– Thiếp vốn con một nhà dòng dõi ở Đường An, nếp nhà thi lễ, nối đời làm tướng văn tướng võ. Cha thiếp được ấm phong giữ chức Huyện thừa huyện Cảm Hóa, đạo Ninh Sóc [1]. Gặp mùa thuế, thu được 115 dật vàng mười, bỏ đẫy mang về kinh nộp kho. Khi trọ ở phố Toán Viên phía Bắc phủ [2] bị kẻ gian thông mưu cướp gần hết, không đủ vàng đem nộp. Việc ấy đã trình lên bộ Hộ, quan trên bộ thương tình cho khất hẹn đến cuối năm phải nộp đủ số, quá hạn sẽ tâu lên triều đình, vợ con điền sản sẽ tịch thu hết. Do đó thiếp phải đi khuyến hóa mười phương. Công đức bố thí của khắp châu lộ quận huyện nhà nghèo cũng như nhà giàu và gia tài điền sản của nhà đều bán hết nhưng số vàng vẫn chưa đủ. Nghe tôn sư đạo cao đức trọng, sẵn lòng từ bi nên thiếp hỏi đường tới đây, định chờ lúc thong thả sẽ bày tỏ sự tình, xuất trình tờ phổ khuyến mong người ban cho công đức chút đỉnh. Như thế thật là may mắn chẳng những cha thiếp thoát vòng tội lệ mà cả nhà thiếp trai gái đều được giải thoát. Điều đó người xưa gọi là "làm cho người chết sống lại, xương khô sinh thịt" vậy.

Các tăng ni đệ tử nghe chuyện của nàng ai cũng thương cảm chảy nước mắt, đều bạch Quốc sư xin đem vàng bạc góp công đức để cứu sinh mệnh một nhà. Huyền Quang trầm ngâm hồi lâu nói:

– Ngày xưa Hán Văn Đế cảm lời nói của Đề Oanh [3] mà tha nhục hình; Đường Thái Tông xem sách *Minh đường đồ* [4] mà cấm hình phạt

---

1. *Huyện Cảm Hóa, đạo Ninh Sóc :* Huyện Cảm Hóa đời Trần thuộc châu Thái Nguyên. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) trấn Thái Nguyên đổi làm Thừa Nguyên; đến năm thứ 10 (1469) Thái Nguyên được đổi thành thừa tuyên Ninh Sóc. Trong truyện này nhiều tên đất đã được ghi theo tên gọi ở đời Lê.

2. *Phố Toán Viên:* Phố Vườn Tỏi, nay thuộc làng Láng ngoại thành Hà Nội.

3. *Đề Oanh:* Người con gái có hiếu thời Hán Văn Đế (179 – 157 trước Công nguyên). Cha nàng mắc tội hình nàng xin làm nô tì cho nhà quan để chuộc tội cha. Hán Văn thấy nàng hiếu thảo thương tình tha tội cho cha nàng.

4. Sách *Minh đường đồ* tức *Minh đường châm cứu đồ,* một cuốn sách vẽ các huyệt hướng dẫn châm cứu. Theo *Đường thư Hình pháp chí,* Đường Thái Tông (627 – 649) từng xem sách này, thấy ngũ tạng của con người đều gần lưng, nếu châm cứu sai có thể làm chết người, vì thế ông ra lệnh bỏ hình phạt đánh roi vào lưng.

đánh roi vào lưng. Hai vị vua đó đều thể hiện được đức hiếu sinh của Thượng đế, nên con cháu được hưởng lộc trời đến ba bốn trăm năm. Nếu không có trời phù giúp thì đâu được như vậy! Ta sẽ vì nàng về kinh tâu việc này, ngõ hầu mở rộng đức hiếu sinh của hoàng đế mà cũng là mưu tính một việc tốt đẹp, đó là cứu khổ cho chúng sinh vậy.

Một chú tiểu đứng bên bạch rằng:

– Pháp luật là phép chung của thiên hạ. Kẻ kia bất cẩn, phép quan trị tội, đó là theo luật chung. Còn chúng ta đem vàng tiền bố thí, ấy là ơn riêng. Đem ơn riêng mà phá bỏ phép chung thì có nên chăng?

Quốc sư nói:

– Tiểu nói phải đó!

Rồi đem một dật vàng tốt cho Thị Bích để chuộc tội cha. Các tăng ni cũng đem tiền riêng bố thí.

Thị Bích được vàng, lạy tạ quốc sư xin về nhà. Đến kinh sư, nàng vào quỳ trước vua tâu:

– Thiếp vâng chỉ đi thử Thiền sư Huyền Quang. Đến chùa Vân Yên xưng là con gái nhà dân, nhờ bà vãi già xin sư cho trụ trì học đạo. Bà vãi thương, sai thiếp dâng trà nước lên sư. Trải hơn một tháng mà sư chưa hề để mắt hỏi han. Một hôm vào khoảng nửa đêm, sư lên chùa tụng kinh. Canh ba, sư và mọi người tăng ni đều về trai phòng nghỉ. Thiếp bèn đến cạnh phòng sư nghe ngóng động tĩnh, bỗng thấy sư ngâm một bài kệ rằng:

Vằng vặc trăng mai ánh nước,
Hiu hiu gió trúc ngâm sênh.
Người hòa tươi tốt cảnh hòa lạ,
Mâu Thích Ca nào thửa hữu tình.

Sư ngâm nga hai ba bận, lúc đó thiếp bèn bước vào phòng, từ giã sư xin về thăm cha mẹ, hẹn sang năm lại đến học đạo. Sư giữ thiếp ngủ lại một đêm, rồi cho thiếp một dật vàng:

Vua nghe lời tâu, bùi ngùi không vui, nói:

– Việc nàng nếu có thực, ấy là lỗi tại ta đã bày kế chăng lưới bắt chim. Nếu việc không có thực thì Quốc sư khó tránh được mối hiềm nghi "vườn dưa sửa dép" [1].

---

1. *Vườn dưa sửa dép:* Trong bài *Cổ quân tử hành* có câu: *Quá điền bất nạp lý. Lý hạ bất chỉnh quan*, nghĩa là : Qua ruộng dưa không xỏ dép (sợ bị nghi là cúi xuống ăn trộm dưa), dưới cây mận không sửa mũ (sợ bị nghi là dơ tay hái trộm mận).

Liền sai mở hội Vô già [1] ở phía Tây kinh thành, sai người triệu sư về làm chức mật án pháp. Trong đàn tràng các pháp khí, áo cà sa, bình bát đều trang sức bằng đồi mồi, vàng bạc châu ngọc. Sư thấy sứ giả tới triệu liền lập tức về kinh yết kiến. Sớm hôm sau tới Hội đàn, thấy bốn mặt đều căng lụa vàng, bên trong bầy lẫn các tạp vật và đồ lục cúng [2] sư hiểu ngay nguyên do là việc cung nữ tới thử hôm trước. Sư ngẩng lên trời than thở, lên đàn ba lần, xuống đàn ba lần rồi đứng giữa đàn bái vọng thánh hiền mười phương, tay trái cầm bình ngọc trắng, tay phải cầm nhành liễu xanh, khấn rồi rảy nước khắp trong ngoài đàn tràng. Bỗng một đám mây đen từ phía Đông Nam xuất hiện, cát bụi mù mịt; chốc lát trời lại quang tạnh, các tạp vật trên đàn tràng đều bay hết, chỉ còn lại hương đèn lục cúng. Tăng ni và người xem hội thấy thế đều run sợ thất sắc. Vua thấy sự hành pháp thấu suốt trời đất liền dời chiếu lễ xuống vái sư tạ lỗi, giáng Thị Bích làm thị tì quét dọn chùa cảnh Linh trong nội điện. Từ đó vua càng kính trọng sư và gọi là vị sư nối pháp.

Về sau sư trụ trì ở chùa Thanh Mai [3] sáu năm, lại trụ trì ở chùa Côn Sơn [4], dựng tháp Cửu phẩm liên hoa, tụng đọc kinh sách để truyền thụ cho hậu học.

Ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất (27–2–1334) sư mất ở chùa Côn Sơn. Ngày 24 tin về đến quê nhà, dân làng lấy ngày đó làm ngày giỗ Tổ. Vua Minh Tông [5] cho mười lạng vàng, sai môn đệ tăng ni dựng tháp ở góc trái phía sau chùa, lại cấp cho ruộng thờ, tất cả là 150 mẫu, 5 sào, ban tên thụy là "Trúc Lâm Thiền sư đệ tam đại", lại đặc phong là bậc nối pháp Huyền Quang Tôn Giả.

Đỗ Văn Hỷ – Trần Thị Băng Thanh *dịch, chú*

---

1. *Hội Vô già* (Pancavarsika): Một hội lễ mà tất cả mọi người hiền thánh, đạo tục, sang hèn, trên dưới đều có thể cùng đem của cải cúng dàng và hành pháp bố thí cầu phúc. Vô già có nghĩa là bao dung, không ngăn trở ai.

2. *Lục cúng:* Sáu thứ dâng để cúng Phật : Hoa, hương, nến, canh, quả, trà.

3. *Chùa Thanh Mai:* Nguyên tên là Hương Hải ở xã Phụ Vệ, huyện Chí Linh, nay thuộc huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương.

4. *Côn Sơn:* Tên Nôm là chùa Hun; hiện vẫn còn ở trên núi Côn Sơn, xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, nhưng có lẽ ngày nay quy mô chùa đã khác thời Trần rất nhiều vì đã được trùng tu nhiều lần.

5. *Trần Minh Tông:* Trần Mạnh (1300 – 1357), vua thứ năm triều Trần, con thứ tư Trần Anh Tông, làm vua 15 năm (1314 – 1329) và ở ngôi Thượng hoàng 25 năm (1329 – 1357). Minh Tông cũng là một nhà thơ có nhiều nét đặc sắc của đời Trần.

PHẦN HAI

VĂN BẢN CHỮ HÁN

(Xem từ cuối sách trở lên
theo cách đọc sách chữ Hán thời xưa)

KHÓA HƯ LỤC
THIỀN UYỂN TẬP ANH
TAM TỔ THỰC LỤC

MỤC LỤC
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 2

PHẦN HAI
VĂN BẢN CHỮ HÁN

(Xem từ cuối sách)

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 2

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

NGUYỄN ĐỨC BÌNH - NGUYỄN DUY CHIẾM.

VI QUANG THỌ

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC

In 300 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty in Trần Phú – TP. Hồ Chí Minh Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 143 - 02/CXB do Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 1 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2000.

KHÓA HƯ LỤC

太宗皇帝御製課虛上卷。

原夫四大本無。五蘊非有。由空起妄妄成色色自眞空。是妄從空空現妄妄生眾色。既背無生無化。永爲有化有生。無生化、則無化無生。有化生故有生有化。或生聖賢愚智。或化鱗角羽毛。時時沒溺於迷津。往往飄沈於苦海。昏昏憎憎豈覺豈知。擾擾匆匆不惺不悟。盡是縱心放去。都無驀鼻牽回。致使六道往來。四山陟降。四山

者生老病死也。今叙四山之序。以貽厥後。

四山偈。

四山峭壁萬壽叢。　悟了都無萬物空。
喜得驢兒三腳在。　驀騎打趁上高峯。

一肖者生相也。有差一念。故現多端。托形骸於父母之精。假孕育於陰陽之氣。冠三才而中立。爲萬物之至靈。不論上智下愚。盡屬胚胎之裏。豈問一人兆姓。咸歸橐籥之中。或太陽表聖主

之擬生。或列宿應賢臣之間出。文筆掃千軍之陣。武略收百戰之功。男兒誇擲果之姿。女子逞傾城之豔。一笑傾人國。再笑傾人城。競名誇麗。爭異鬬珍。看來總是輪迴。到底難逃生化。人之生相。歲乃春時。壯三陽之亨泰。新萬物之華榮。一天明媚村村柳綠花紅。萬里風光處處鶯啼蝶舞。

偈曰。

眞宰薰陶萬象成。本來非兆又非萌。
毫差有念忘無念。卻背無生受有生。
鼻著諸香舌貪味。眼盲眾色耳聞聲。
永爲浪蕩風塵客。日遠家鄉萬里程。

二山者。老相也。形容漸改。血氣既衰。貌則枯年則高。體在前硬在後。綠鬢丹臉翻爲鶴髮雞皮。竹馬斑衣復有蒲輪鳩杖。縱使離婁之目覩色難明。任教師曠之聽聞音莫辯。憔悴若秋來之

柳。凋零如春後之花。夕陽欲墜於西山。逝水將傾於東海。人之老相。歲乃夏時。炎天爍石而萬物皆枯。煨日流金而百川將涸。殘花踈柳園中溝畔豈能留。狂蝶流鶯葉下枝頭徒向老。

偈云。

人生在世若浮漚。　壽夭因天莫妄求。
景逼桑榆將向晚。　身如蒲柳暫經秋。
青雕昔日潘郎鬢。　白徧當年呂望頭。

世事滔滔渾不顧。 夕陽西去水東流。

三山者。病相也。年登癃老。疾染膏肓。四肢倦而脉絡難通。百節惰而寒温靡順。喪厥眞常之性。失其調暢之源。起坐艱辛。屈伸痛苦。命若風前之燭。身如水上之漚。心生暗鬼頭頭。眼見空花朶朶。形骸羸劣誰爲扁鵲之醫。體貌衰微孰是盧人之救。親友徒勞省視。弟兄空自扶持。沈痾累月而弗瘳。伏枕經旬而未瘥。人之病相。歲乃

秋時。適嚴霜始降之辰。屆眾草俱腓之候。密林茂樹金風一扇幾扶疎。青嶂翠峯玉露初垂增冷落。

偈曰。

陰陽愆德本相因。變作災屯及世人。

大抵有身方有病。若還無病亦無身。

靈丹謾詫長生術。良藥難令不死春。

早願遠離魔境界。回心向道養天眞。

四山者。死相也。病之彌篤。命乃告終。壽齡期享於百年。身世翻成於一夢。聰明睿智難逃大限日來。勇力威雄豈拒無常時到。貞妻順妾翻成特地之悲。恭弟友兄遽作終天之別。粉身撲地。碎首號天。雕墻廣宇以奚爲。積玉堆金而何用。夜臺幽掩。空聞朔吹颼颼。泉戶長扃。但見愁雲慘慘。人之死相。歲乃冬時。乾坤應太歲而周。日月向玄枵而會。陰星極盛。一天雨雪更雰霏。陽

氣潛消入水凝波增凜冽。

偈曰。

擺蕩狂風括地生。漁翁醉裏釣舟橫。

四垂雲合陰霾色。一派波翻鼓動聲。

雨脚陣催颷歷歷。雷車輪轉怒轟轟。

暫時塵斂天邊淨。月落長江夜幾更。

普諭色身。

諸人等。身爲苦本質是業因。若自以此爲眞也

是認賊作子。你可仔細看來。秖這色身未入胞胎之日。那處得有。蓋由念起緣會。五蘊合成。體貌妄生。形容假出。忘眞忘本。現僞現虛。或女或男。或妍或醜。盡是縱心放去。都無退步回歸。畢馳生死路頭。失卻本來面目。由是供眸外認。誰知顧首內看。來時生是化生。到處夢中說夢。波波涤涤。役役匆匆。以幻爲眞。背空趨色。骷髏枘擁花簪玉。臭皮袋帶麝熏蘭。剪羅綺裹膿血囊。

調鉛華御屎尿桶。如斯外飾。終是穢根。不能這
裡自慚。反向箇中著愛。諸人等。大似機關傀儡。
全憑絲線牽抽。弄來弄去與生同。放後收時眞
死樣。自起萬般計效。都緣六賊交攻。不憂老病
死來。管貪酒色財去。徒競蠅頭蝸角。甘爲利鎖
名韁。日間費盡倖求。夜裡翻成夢想。積得業垢
如井。不知鬢髮似霜。一朝患染沈痾。百年終歸
大夢。心肝疼痛。反若寃讎。肌體衰微。眞如餓鬼。

倘欲祈身壽命。不知殺物傷生。將期一世等長極。不覺四肢眞漏屋。塊魄雖歸鬼界。屍骸猶委人間。髮毛爪齒未及消。涕唾津液先迸出。腐爛則流膿流血。污穢則薰地薰天。飽黑不堪觀。瘀靑眞可惡。不論貧富同入死亡。或藏於室則蟲出腐生。或棄於路則鴉飡犬食。世人皆掩鼻而過。孝子反虆梩以藏。拾骨收骸。掩骼埋胔。棺殮付一星野火。土堆葬萬里荒山。昔時綠鬢朱顏

今日青灰白骨。淚雨灑時雲慘慘。悲風動處月微微。夜闌則鬼哭神愁。歲久則牛殘馬踐。熒火照開青草裡。螢聲吟斷白楊梢。碑銘半沒鎖青苔。樵牧蹬穿成蹊徑。任是文章蓋世。縱饒才貌傾城。到頭豈有異途。徹底也同一著。眼破色牽歸劍樹。耳隨聲引上刀山。鼻頭嗅著臭煙腥。舌裡喫來鐵丸熱。身臥洋銅俱灌溉。意酸火鑊每燒煎。人間歷盡百春秋。獄內方為一晝夜。若是

作家具眼。直須早急回觀。翻身跳出死生窠。彈
指裂開恩愛網。縱儞男縱儞女總是堪修。任渠
智任渠愚盡皆有分。若未達佛心祖意。且先惡
持戒念經。及佛亦非祖亦非。則戒何持經何念。
居幻色亦名眞色。處凡身也是法身。破六賊爲
六神通。遊八苦作八自在。雖言恁麼。而人人旣
入這身裡。去也是難。難諸人等。只這色身又什
麼生脫也。若未能脫。須來聽取。

偈曰。

無位眞人赤肉團。紅紅白白莫相瞞。

誰知雲卷長空淨。翠露天邊一樣山。

勸發心文。

夫世之至貴者。惟金玉耳。然察其所重。審其所惜。反不及於身命者也。假如有富貴家人拜爲大將。用黃金爲甲以備其身。至臨戰之日。兵刃旣攝之時。或棄甲曳兵而走。冀得全於一身而

已而黃金之甲豈暇顧哉。乃知黃金之重不足以比身命者。此之謂也。今者不然。反貴其物而賤其身。不知其身有難逢者三。何者爲三。一者。六道之中。惟人爲貴。至眼光落地之時。昏昏懵懵。不知所趨。或入地獄阿修羅餓鬼畜生之道。不得爲人。是一難逢也。二者。既得爲人。或生蠻夷之處。浴則同川。臥則同床。尊卑混處。男女雜居。不被仁風。不調聖化。此二難逢也。三者。雖得

生於中國。六根不具。四體不全。盲聾瘖啞。躃躄瘻癃。口鼻腥膻。身形臭爛。師不與近。衆莫能親。雖居華夏之中。若處窮荒之外。此三難逢也。今既爲人。得生於中國。又六根全具。豈不爲貴乎。凡世之人。每區區於名利之途。傷其神勞其形。棄其身命之至重。役於財貨之至輕。與食餅忘妻。含飯忘頰。有何異哉。雖言身命之至重。猶未足重於至道者也。故孔子曰。朝聞道。夕死可矣。

老子曰。吾所以有大患者。爲吾有身。世尊求道捨身救虎。豈非三聖人輕身而重道者哉。嗚呼身命之至重而尙應捨求無上菩提。況金玉財寶之至輕。又何惜哉。吁十室之邑尙有忠信。學道之人豈無聰明黠慧者乎。儻聞斯言。固當敏學。勿自遲疑。經云。一失人身萬劫不復。深可痛哉。故孔子有言。人而無爲吾末如之何也已矣。詳夫百年光影全在刹那。四大幻身豈能長久。

每日塵勞汨汨。終朝業識茫茫。不知一性之圓明。徒逞六根之貪欲。功名蓋世無非大夢一場。富貴驚人難免無常二字。爭人爭我到底成空。誇會誇能畢竟非實。風火散時無老少。溪山磨盡幾英雄。綠鬢未幾而白髮早侵。賀者纔臨而弔者隨至。一包膿血長年苦戀恩情。七尺髑髏恣意。慳貪財寶。出息難期入息。今朝不保來朝。愛河出沒幾時休。火宅憂煎何日了。不願出

讎業纏。祇因未有功夫。閻羅王忽地來追。崔相
公豈容展限。囬首家親都不見。到頭業報自承
當。鬼王獄卒一任欺凌。劍樹刀山更無推抵。或
攝沃焦山下。或在鐵圍山間。受鑊湯則萬死千
生。遭剉碓則一刀兩段。饑吞熱鐵。渴飲鎔銅。十
二時甘受苦辛。五百劫不見頭影。受足罪業復
入輪迴。頓失舊時人身。換却這迴皮袋。披毛帶
角。銜鐵負鞍。以肉供人。用命還債。生被刀砧之

苦。猛遭湯火之災。互積冤愆遞相食噉。那時追悔。學道無因。何如直下承當莫待今生蹉過。釋迦文佛捨皇宮而直往雪山。居士龐公將家財而悉沈滄海。眞武不統王位惟務修行。呂公旣作神僊尙勤參問。蘇學士常親佛印。韓文公終禮大顚。裴公奪笏於石霜。房相問法於國一。妙善不招駙馬成佛無疑。六祖相遇客人聽經頓摡。禪道若無貺味。聖賢何肯皈依。華林感二虎

隨身。授予有三鴉報曉。李長者解經而天廚送食。須菩提打坐而帝釋散花。達摩隻履西歸。普化搖鈴騰去。羅漢來參於仰山和尚。岳帝受戒於思大禪師。徑山至今猶是龍王打供。雪峯往昔能使木入開山。此皆已驗之因由。切莫自生而退屈。野狐尚聽百丈法。螺螄猶護金剛經。十千遊魚聞佛號化而爲天子。五百蝙蝠聽法音而總作聖賢。蟒聞懺以生天。龍聽經而悟道。彼物

脩能領悟。況人何不回心、或有埋頭喫飯而空過一生。或有錯路修行而不省這意。豈識菩提覺性個個圓成、爭知般若善根人人具足。莫問大隱小隱。休別在家出家。不拘僧俗而秖要辨心。本無男女而何須著相。未明人妄分三教。了得底同悟一心。若能返照迴光。皆得見性成佛。又況人身易失。佛法難逢。欲超六道之周流。唯有一乘之捷徑。須求正見。莫信邪師。悟了方是

入頭。行得始能脫俗。步步蹋著實地。頭頭頂戴虛空。用時則萬境全彰。放下則一塵不立。超生死不相關之地。了鬼神覷不破之機。是凡是聖而同入路頭。或冤或親而共一鼻孔。如斯實悟。尙滯半途。休說向上三玄。要了末後一著。且道卽今喚那箇做末後一著。

青山低處見天闊。　紅藕開時聞木香。

戒殺生文。食肉僧俗同體。

夫卵胎濕化性同。見聞覺知豈異稟因造業積冤。故受異名別號。昔日本人倫之類。今生爲殊大之羣。或友或朋。是兄是弟。換却衣裳冠帶。變爲鱗甲羽毛。妻忘夫而夫忘妻。子睽親而親睽子。既見改頭異面。牽來斷足刳腸。空懷畏死貪生。無更言傷告痛。儞殺他而他還殺儞。渠食汝而汝返食渠。永沒了期。長爲怨債。生生互報。世世相讎。回頭者還著家鄉。縱心者永沈地獄。儒

典施仁布德。道經愛物好生。佛惟戒殺是持。汝意遵行勿犯。

偈曰。

羽毛鱗用盡含靈。畏死貪生豈異情。

自古聖賢懷不忍。焉能見死與貪生。

戒偷盜。僧俗同。

夫行仁義者君子。爲偷盜者小人。於君子懷恤拯孤貧。小人在貪取財物。利以人貨每爲己財。

多怨人情。惟知自益。爭知富貴在天。但肆貪求為意。哺奸穴室。鑿壁穿墻。踵跡山陽將軍。習行梁上君子。遂天悖地。欺法輕刑。生前遭公事施行。死後被冥司拷掠。豈止堆金堆玉。毋令一介一毛。嗅池蓮地神尚呵。取子錢陰君猶罰。恢恢天網。行善脫而行惡羅。蕩蕩王刑。為公免而為私犯。

偈曰。

鑿壁穿墻意不休。千般百計苦營求。
今生苟得他人物。不覺終天受馬牛。

戒色文。僧俗同

夫楚腰衛鬢能令性惑心迷。燕色趙顏解使神消精減。回眼動非磨之刃孰不斷腸。轉舌弄一孔之簧盡來側耳。愛之者親疎義斷。貪之者德失道消。上而風敎沒淪。下則閨門喪亂。不問俗流學侶。盡耽法服覩粧。國綱永墜於蘇臺。戒體

幾亡厥姪室。盡是供眸外認。應無回首內看。脫却羅綺纏身。仍露肌皮裏肉。獨覺近女庵而還世。眞君遠炭婦而昇天。不行者得五神通。有犯者失諸戒行。

偈曰。

膩惹梅香臉膩桃。 見之目送意忉忉。
都盧一袋肌皮臭。 暗斷人腸不用刀。

戒妄語文。僧俗同。

夫心爲善惡之本。口爲禍福之門。思一念響應無差。起一言影隨不謬。君子重言若辨。古人防語如瓶。言之則以直以公。語之則無阿無曲。罔道此長彼短。不論己是人非。豈敢搖舌弄唇。故乃謹言愼口。且身中之業所重。然口內之過爲先。非惟語着妄言。抑使鬧之亂作。今世爲人輕賤。死後被業牽纏。或鐵鉗拔舌而甘受辛酸。或烊銅灌口而長懷苦痛。

偈曰。

脅肩諂笑舌搖唇。永作塵寰妄語人。
伺意求歡趨世利。到頭爭免業纏身。

戒酒文。僧俗同。

夫嗜酒者德行常虧。飲酒者言辭多失。氣衝腐胃。味浸穿腸。敗亂精神。昏迷心性。二親不顧。五逆專行。或店肆酺喧呼。或街衢而酩酊。欺天罵地。毀佛謗僧。肆唇口而謳歌。裸身形而舞蹈。不

惟接佛供養。從教烏帽斜吹。喪身命自此而生。亡國家由斯而有。棄之則千祥並集。酣之則百禍斯臻。大禹惡之而兆庶皆安。太康酣之而五子咸怨。豈止風流須戒。抑令達者深防。幾多世上惶惶。却被醉中懵懵。

偈曰。

一甕糟糠麴釀成。　幾多智者沒聰明。
非惟獨破緇流戒。　敗國亡家自此生。

戒定慧論

夫一切修行之士。秪厭生死二事。捨其父母妻子。出家求道。奉佛爲師。蓋履諸佛徑路者。唯經而已。經之所言者。唯戒定慧而已。解脫論云。戒定慧謂解脫之道。戒者威儀義。定者不亂義。慧者覺知義。是以戒除惡垢。定除纏垢。慧除使垢。故以此種善伏道。謂初中後善。以戒爲初。以定爲中。以慧爲後。戒爲初善者。有精進成就不退

故喜。以喜故踊躍。以踊躍故身猗。以身猗故樂。以樂故心不定。此謂初善也。定爲中善者。以身猗故止。以止故而心住。以心住故如實知見。此謂中善也。慧爲後善者。以此實知見故厭患。以厭患故離欲。以離欲故解脫。此謂後善也。故以戒除惡趣。定除欲界。慧除一切有。依此戒定慧而修之。則諸佛之徑路。不爲遠矣。

受戒論。

夫淨戒者。梵語波羅提木叉是也。三世諸佛所以成道者。無逾於此也。故云有破者得名比丘。無破者名爲外道。此乃指有受與無受之謂也。受而復破。破尚名比丘。況全受一切淨戒。而又堅持者哉。故現在菩薩以此度生。未來行人由之解脫。經云。戒如平地。萬善從生。戒如良醫。能療衆病。戒如明珠。能破昏暗。戒如船筏。能度苦海。戒如瓔珞。莊嚴法身。有罪者當懺悔。若不懺悔

者其罪益深。一失人身。萬劫不復。今日雖安。明
朝難保。宜持此法。速度生死。奉佛爲師。先依戒
律。古德有言。過河須用筏。到岸不須船。此喻古
人以戒爲船筏。而今不以此爲渡之。而得到於
彼岸者。鮮矣。

念佛論。

夫念佛者。由心所起。心起於善則爲善念。善念
之起則善業報之。心起於惡則爲惡念。惡念之

生則惡業應之。如鏡現像。似影隨形。故永嘉大師有云。誰無念。誰無生。此之謂也。今學者欲起正念以息三業者。亦假念佛之功也。云何念佛得息三業。於念佛時正身端坐。不行邪行。是息身業也。口誦眞言。不道邪語。是息口業也。意存精進不起邪念。是息意業也。然智者有三。上智者。心卽是佛。不假修添。念卽是塵。不容一點塵念本淨。故曰如如不動。卽是佛身。佛身卽我身

是。無有二相。相相無無二。寂然常存。存而不知。是爲活佛。中智者。必藉念佛。注意精勤。念念不忘。自心純善。善念既現。惡念便消。惡念既消。惟存善念。以念意念。念念滅之。念滅之時。必歸正道。命終之時得涅槃樂。常樂我淨佛之道也。下智者。口勤念佛語。心欲見佛相。身願生佛國。晝夜勤修無有退轉。命終之後。隨其善念得生佛國。後得諸佛所宣正法。證得菩提。亦入佛果。三言[illegible]

深淺不同。所得一也。然上智也。言之則易。行之
則難。今世之人欲趨而學者。空無棲託。盡望涯
而退。尤難措足也。中智者。若能勤修如上之說。
則立地而成佛。如漏未盡而終之。隨其果應還
生于世。受其善報。善報既盡。無人警悟。還落惡
趣。如此之者。亦爲難也。下智者。以念爲階。以精
進爲棲。注意善緣。願生佛國。勤而不怠。心性純
熟。命終之後。隨意所願。得生佛國。既生佛國。其

其身者何失之有。今之學者。既受人身。三業並有。而不以念佛求生佛國者。不亦難乎。如欲念佛。卽以下智爲先。何者。爲有注意故也。譬如作三層之臺。而不以下層爲先。未之有也。

坐禪論。

夫學道之人。惟求見性。雖受其一切淨戒。而無坐禪。則定力不生。定力不生。則妄念不滅。而欲見性者。不亦難乎。釋迦文佛入于雪山。端坐六

[illegible]頂。[illegible]膝。身心自若。[illegible]
而坐。形如枯木。心似死灰。顏回坐忘。隳肢體。
黜聰明。離愚智。同於大道。此古者三教聖賢。皆
以坐定而成就者。然行住坐臥亦皆是禪。非惟
獨坐。秖因行則縱步。住則生勞。臥則冥昧而安
靜。安靜則慮生。慮生則念起。欲息諸念。故習坐
定者。坐時不息諸念。心猿競起。意馬奔馳。或亂
想而識前塵。或無記而忘自性。倚床倚壁。閉眼

藏睛。困睡流涎。低頭屈背。雖假名坐禪。猶坐在鬼窟內黑山之下。故讓禪師曰。磨磚作鏡。斯之謂歟。且禪有四種。一。作異計欣上厭下而修者。是外道禪。二。正信因果。亦以欣厭而修者。是凡夫禪。三。了生空理證偏眞道而修者。是小教禪。四。達人法空而修者。是大教禪。今後學之人。須以大教禪爲正。此習坐禪息念。勿生見解亂

夫慧者。生於定力。若心定則慧鑑生。若心亂則慧鑑滅。亦如銅鏡。先假磨礱。然後方有光淨明照。若不磨礱。則苔痕昏垢。既已昏垢。光何以生。故知慧由定現。定自慧生。定慧相依。兩無遺一。若假名坐禪。心未得定。而慧鑑生者。未之有也。雖有慧性。而不習坐禪。自謂已有慧者。何假坐爲。若如是者。雖有慧者。而無鑑體。若於定體。心未得定。而欲求慧。譬若風波未靜。而求見月影

者也。若心既定而反生邪解。求於慧者。亦如風波既靜。月影澄清。而復攪於水中求取月影。何得見哉。故祖師云。寂而常照。照而常寂。又云寂寂惺惺是無記。惺惺寂寂是亂想。惺惺寂寂寂惺惺是藥。無記亂想是病。若身有病。故假對治。身既平定。何治之有。若能如此。則定慧成矣。

禪宗指南序。

[illegible]竊謂佛無南北。均可修求。性有智愚。同資覺

悟。是以誘羣迷之方便。明生死之捷徑者。我佛之大教也。任垂世之權衡。作將來之軌範者。先聖之重責也。故六祖有言云。先大聖人與大師無別。則知我佛之教。又假先聖人以傳於世也。今朕焉可不以先聖之任。爲己之任。我佛之教爲己之教哉。且朕於孩童有識之年。稍聞禪師之訓。則澄思息慮。概然清淨。有心乎內教。參究於禪宗。虛己求師。精誠慕道。雖回向之意已萌。

而感觸之機未達。甫十六歲。太后厭世。朕寢苫枕土。泣血摧心。憂苦之餘。未遑他務。僅數年間。太祖皇帝繼爾晏駕。栝棬之慕未夷。創鉅之心愈切。悽悽縱縱。難釋厥懷。念父母之於子者。撫摩鞠育。靡所不至。粉骨碎身。猶未足以報其萬一也。況朕考太祖皇帝。開基創業之艱難。經邦濟世之尤重。以大器授予幼冲。夙夜兢兢。不遑啓處。私自謂曰。上既無父母之可依。下恐不足

副黔黎之實望奈何尋而思之不如退處山林
旁求佛教以明生死之大事又以報劬勞之德
不亦美哉於是朕志遂決天應正平五年寔丙
申四月三夜因微服出宮門謂左右曰朕欲出
遊潛聽民言以觀民志庶知事之艱難時從朕
左右不過七八人是夜亥刻以單騎匿而行渡
江東去乃以其情告于左右左右愕然舉皆涕
泣翌日卯時到大灘普賴山渡恐人知之以衣

蒙面而渡江。徑山而行。及晡入宿于覺行僧寺。待旦而去。間關跋涉。山險泉深。馬疲而不能進。朕乃棄馬攀崖而行。未時方到安子山阿。明旦直上山頂。參見國師竹林大沙門。師一見欣然。從容謂朕曰。老僧久居山野。骨剛貌瘁。甘茹橡。泉飲林遊。心若浮雲。隨風到此。今陛下棄人主之勢。思林野之賤。果何所邀而到斯耶。朕聞其言。雙淚自下。因告之曰。朕方幼稚。劇喪雙親

孤立士民之上。無所依附。復思前代帝王事業

興廢不常。故入此山。惟求作佛。不求他物。師曰。

山本無佛。惟存乎心。心寂而知。是名眞佛。今陛

下若悟此心。則立地成佛。無苦外求也。時叔父

陳烝。乃先君託孤之從弟也。先君棄世羣臣之

後。朕命爲太師參輔國政。聞朕去。分命左右遍

求。轍迹遂與國人尋到此山。與朕相遇。與言痛

切曰。臣受先君顧託。奉陛下爲民神之主。民之

所以徯戴於陛下者。亦赤子之慕父母。況今朝廷故老無非親附之臣。黎元士庶。悅服之衆。至於三尺之童。皆知陛下作民父母矣。且太祖捨臣而去。一杯之土未乾。遺耳之言猶在。而陛下遁跡山林。隱居求志。以臣言之。陛下爲自修之計則可。其如國家社稷何。與其垂空言以示後。孰若以身爲天下先也。陛下若不反思。臣等與天下之人。同死此日。決無歸志。朕見太師及諸

[illegible]法之道。皆不捨朕之責。遂以書[illegible]
師捧朕手而言曰。凡爲人君者。以天下之欲爲
欲。以天下之心爲心。今天下欲迎陛下歸之。則
陛下安得不歸哉。然內典之究。願陛下毋忘斯
須耳。由是朕與國人回京。勉而踐位。十數年間。
凡遇機暇。取會者德。參禪問道。及諸大教等經。
無不參究。常讀金剛。至於應無所住而生其心
之句。方爾廢卷長吟間。豁然自悟。以其所悟而

作是歌。目曰禪宗指南。是年國師自安子山赴
闕。賜居勝嚴寺。開諸經印板。朕以此作出而示
之。師一覽而三歎曰。諸佛之心盡在此矣。盍刊
諸經印以示後學。朕聞是言。乃命工楷寫。勑命
開印。非特以爲後世指迷。蓋欲繼先代聖人之
功廣。因自爲序云。

金剛三昧經序。

朕聞本性玄凝。眞心湛寂。成虧俱絕。非性智能究於端倪。合散盡遺。豈耳目可參于影響。有無捏就。道俗劃夷。卓爾獨存。超然無外。此金剛自性之要川也。柰何衆生久膠熏染之業習。然有識神每搖邪見之風波。縱濁行蓋者不無迴慧光照者或鮮。遂使四方易處。模糊指鼠岐路。蹉顛紛糾正道。本始莫辨。眞妄難分。精金將雜礦

泥同。明月與氛埃俱現。鄉迷歸於何有。更忘卻於本來。涅槃路上進難前。生死窠裏入有限。故我師能仁。示無生慈忍。愍眾苦淪胥。四弘之願載懷。三思之勞彌切。法澄報現。祥星著於周朝。正去像來。金人夢於漢殿。騰蘭載入。竺旦方通。梵貝翻來。華文燦若。易於貝葉。著彼緹緗。教海鋪其雜珍。義天羅其眾曜。或欲增於未當。或將補於有遺。伊吾之道繼蹤。流沙之路接踵。不遠

越海。篤志歸華。自漢權輿。於今敞迪。偏圓半滿一無歉於琅琊。頓漸實權萬有餘於寶篋。金剛三昧經者。盍非圓滿頓實之類歟。不然者。何以無生法要。逞方便神通。大士問出世之因。尊者投究竟之果。欲止除於有住有滅。先以叙於無相無生。見生念於妄念而昏。起始覺於本覺以利。轉諸情識。入庵摩羅。迷頭不顧自身。垂手導歸實際。或計外塵緣有。乃談眞性本空。及其二三

相不關。四禪何有。和諸味成無上味。攬羣流作不二流。轉回徧計妄心。接入如來藏識。總持眾法。顯示一心。因執而迷者若螢蜀之相持。隨差而悟者如齊魯之一變。朕諒德主器。朽索馭民。每慮艱難。靡巳宵旰。機雖有萬。暇且偷餘。勤務惜陰。學斯加益。字恐下而未識。夜至乙以猶觀。既閱孔墳。申覽釋典。是經一見。斯感百生。索隱鉤深。九思三復。餐嚼義味。摯掇文華。欲顯聖言。

少資後學。濫以豹文見一。庶開徂衆惑二。由是
洞寫襟懷。覩爲注解。搜龍宮奧義。探鷲嶺微言。
道涓滴於正覺之源。補纖埃於眞如之路。發揮
幽旨。開闡眞宗。使其曾爾披文。了然見義。破邪
黨籓籬之固。作義徒壔俎之師。妄見茫茫漸知
尊於拱北。迷途擾擾粗識正於指南。聊爲學者
所依。以見朕心不悋。故序。

平等禮懺文序 一

夫法性如如念慮無於毫髮眞源湛湛本來絶於塵污出胥起妄緣現成幻體隨時業識忘一顆之圓明喪彼家財逞六根之貪欲若有納受淨法必能洗滌妄塵發平等一眞之心禮法身無相之體到這裏入自他受用交參向那邊求面目顱頂自現雖然任塵劍不開於實匣亂處難夷藥苟出於金瓶病源方愈朕以萬幾之[illegible]

暇。閱三藏之甚深。遇此法門直指人中作佛。饒儱明眼何妨錦上添花。若是知音。正好進步。

普說向上一路。

盤山垂語云。向上一路千聖不傳。學者勞形如猿捉影。令諸方學人盡向這路頭參取禪意。且問儞等諸人。禪意作麼生參。若也參著底事。還如一箇癡兒。頭上安頭。尾巴續尾。眼中添屑。肉上重疣。說著則脣口喎斜。看到則眼睛脫落。黃

面老子瞥目傍觀。碧眼胡僧攢眉側立。馬祖掛拂。首山藏篦。趙州裂破布衫。雲門捐卻餬餅。德山棄棒。臨濟吞聲。佛佛祖祖盡潛蹤。箇箇人人俱喪膽。錐不能入。針沒處容。銅頭進也無由。鐵額衝之不過。石火追而莫及。電光逐亦猶遲。靜悟入沈醉之鄉。動迷蹈生死之路。縱使靈山付囑。都來漏逗之場。少室單傳。也是葛藤之窟。饒儞機揚掣電。喝下應機。語寫懸河。話頭薦得。參

來參去。日久月深。少羸尸上滑濡。爭脫身居窠

白。諸人等。到這裏也不得放過一著。倒學者途

目懸崖尤難進足。我於今日爲諸人等。不免虎

尸捋鬚。竿頭進步。言處風敲松響。默處月照潭

淸。行時雲去水流。住時山安嶽鎭。語語釋迦活

計。句句達磨家風。放之則八字打開。把之則一

門絕鏁。鬼窟裏在也是彌勒樓臺。黑山下居不

異普賢境界。處處大光明藏。機機不二法門。直

饒暗去明來。管甚雲遮月蔽。明珠在掌青映青
黃映黃。古鏡當臺胡現胡漢現漢。豈關幻體盡（舊觀）
是法身。不勞頂上放光。本具六通神用。趯倒魔
王宮殿闢開外道心肝。變大地作國界黃金。境
長河爲人天酥酪。鼻孔裏法輪常轉。眉毛下寶
刹現前。波間石女舞婆娑。吹笛木人歌款待。或
逢場作戲。或得處寬懷。或垂手搜牽。或回頭山
野。懶惰時眠雲枕石。適興時詠月嘲風。優遊乎

酒肆茶坊。笑傲乎華街柳陌。黃華鬱鬱無非般若之心。翠竹青青盡是眞如之理。撥草現本來面目。剗地斷生死路岐。回頭鐵馬打曳歸。驀鼻泥牛行卻步。不以萬法爲侶。誰敎一物尚存。佛亦非心亦非。眞也入。假也入。三要關外。直饒喝二爲三。十字街頭。一任呼九作十。沒孔笛奏無生曲。無絃琴。撫快活歌。那頭頭不是知音。這處處豈容側耳。秖這向上一路。久作麼生道。咄這

火不曾燒卻口。諦聽諦聽。若也聽得底話。必得三日耳聾。若聽不得。直須走過。還委麼。處處綠楊堪繫馬。家家有路到長安。回程月下人稀到。一道蟾光大地寒。

語錄問答門下。

一日帝遊眞教寺。宋德成進云。世尊未離兜率已降王宮。未出母胎度人已畢。時如何。帝云。千江有水千江月。萬里無雲萬里天。僧云。未離未

出家開示。已離已出事若何。帝云。雲生嶽頂擲
盧白。水到瀟湘一様清。僧云。霽來山色晴。雲去
洞中明。爲甚麼隱顯一如。帝云。除是我家眞的
子。誰人敢向裡頭行。僧云。古今無異路。達者共
同途。陛下將謂得道獨世尊麼。帝云。春雨無高
下。華枝有短長。僧問人人本自人人具。箇箇元
來箇箇圓。爲甚麼世尊入山修道。帝云。劍爲不
平開寶匣。藥因療病出金瓶。僧云。眼中休著屑。

肉上莫剜瘡。得於學人分上有修證麼。帝云。流水下山非有意。白雲出岫本無心。僧無語。帝云。莫謂無心云是道。無心猶隔一重關。僧云。於心旣無。嗔甚麼作重關。帝重云。流水下山非有意。白雲出岫本無心。僧無對。

拈頌偈。 以下四十三章

舉世尊未離兜率已降王宮。未出母胎度人已畢。

拈 劍戟未施。將軍已霽。

頌沒形孩子未離鄉。午夜將人度渺茫。
高蹈優游無間隔。不須船子與浮囊。

擧世尊初生一手指天。一手指地。天上地下唯我獨尊。

拈一片白雲橫谷口。幾多歸鳥盡迷巢。

頌達多初降淨王宮。欲化羣生自顯蹤。
七步周行指天地。幾多佛子喪家風。

擧世尊拈華。迦葉破顏微笑。

拈別起眉毛著眼看。進前擬議隔千山。

頌世尊拈起一枝華。迦葉今朝得到家。

若謂此為傳法要。北轅適越路應賒。

舉外道問佛。不問有言。不問無言。

拈除是我家眞的子。誰人敢向裏頭行。

頌牢關難繫有誰知。言語都忘沒處依。

不是世中良馬子。何由特地得便宜。

舉世尊陞座。文殊白槌云。諦觀法王法。法王法

如是。

拈無絃琴上奏陽春。千古萬古聲不絕。

頌雖言句句沒疵瘕。掛角應猶露尾巴。
爭似一枝無孔笛。為君吹起太平歌。

擧罽賓國王秉劍。謂二十四祖尊者云。師得蘊空否。曰已得。曰離生死否。曰已離。曰可施我頭否。曰身非我有。況於頭乎。王便斬。白乳涌出。王臂自墮。

拈將頭臨白刃。猶如斬春風。

頌利刀斷水火吹光。那事應知也不妨。
報道今朝遠煙浪。誰知別有好思量。

舉達磨大師至洛陽少林。九年面壁而坐。

拈著眼看休瞌睡。

頌鵬摶一奮到南溟。接踵徒勞萬里程。
昨夜秖貪筵上樂。今朝不覺醉難醒。

舉二祖乞達磨安心。磨曰。將心來與汝安。曰覓

也了不可得。應曰。安心竟。

拈 三歲孩兒抱華鼓。八十老翁衮繡毬。

頌 心既無心道向誰。夢回啞子眼麻彌。

老僧謾道能安竟。笑殺傍觀不自知。

舉 文殊見女子近佛坐三昧。文殊出不得。佛勅

綱明出得。

拈 寃家之子。喪我家風。

頌 佛前同出有疎親。此定應爲未正眞。

若是化工無厚薄。律回何地不陽春。

舉馬祖道從胡亂後三十年。不曾闕鹽醬。

拈直饒不犯毫芒。也是拈拃餂舐指。

頌前時曾伴貪盃客。家在常爲酒店鄰。

縱爾徒誇伶俐漢。途中定作失衣人。

舉百丈再參馬祖。馬祖一喝。百丈大悟。

拈利錐千劄。不如鈍鍬一捺。　捺音遏挫也

頌昔日車書未混同。四邊奮蝟起羣蜂。

一揮馬老太阿劍。道路從茲信息通。

舉國師一日三喚侍者。者三應諾。師曰。將謂吾負汝。卻是汝負吾。

拈如人飲水。冷暖自知。

頌尊卑唱和兩相當。此意憑誰較短長。
肺腑向前披露盡。箇中秪許自商量。

舉大溈云。有句無句如藤倚樹。疎山問曰。樹倒藤枯。句歸何所。溈呵呵大笑。

拈　水流元在海。月落不離天。

頌　浪靜回如風陣收。徒勞向外苦區區。
疑團一笑百雜碎。自此應分玉石殊。

舉百丈曰。如何是不為人說底法。泉曰。不是心。
不是佛。不是物。

拈　千聖覓他蹤不得。全身隱在大虛空。

頌　向前公案沒偏頗。對面看看會也麼。
佛法位中留不住。夜來依舊宿蘆華。

舉南泉云。心不是佛。智不是道。

拈吸盡玄微要。回程月下行。

頌萬籟聲沈斗柄移。璇穹澄徹絕瑕疵。杖藜徒倚登樓望。寂寂寥寥何所爲。

舉臨濟出世後。唯以棒喝示徒。凡見僧入門便喝。

拈五月五日午時書。赤口毒舌盡消除。

頌入門便喝欲何行。引得兒孫醉裏醒。不是春雷聲一震。爭教含甲盡開萌。

擧南泉云。平常心是道。

拈寒卽言寒。熱卽言熱。

頌白玉元來沒斧痕。何須鎚琢苦求新。
途程不涉家鄉到。付與懸崖撒手人。

擧趙州云。諸人被十二時所使。老僧使得十二時。

拈挾勢欺人。無本可據。

頌老漢能於十二辰。獰龍猛虎使之馴。
欲知點鐵成金法。不與人間有事聞。

舉僧問臨濟。如何無位眞人。濟云。乾屎橛。

拈彈雀失珠。投鼠汚器。

頌無位眞人乾屎橛。從敎釋子喪家風。
看看向下還知否。入海泥牛失脚蹤。

舉趙州云。五臺山勘破婆子。

拈五月聞雷。不容掩耳。

頌彈指臺山絕是訛。不勞進步得還家。
干戈不動戎心服。寶匣何須出太阿。

舉趙州云。金佛不度爐。木佛不度火。泥佛不度水。眞佛屋裏坐。

拈山是山。水是水。佛在什麼處。

頌輞川圖上列成形。　昔日王維浪得名。
枉費丹青難畫處。　空中月皎與風清。

舉趙州云。我在青州作一領布衫重七斤。

拈鎭州蘿蔔猶自可。　青州布衫更愁人。

頌一領布衫特異常。　趙州籠罩不包藏。

箇中擬議分銖兩。　笑殺東家孟八郎。

舉僧問趙州。狗子有佛性也無。州云無。又問。州云有。

拈兩采一賽。

頌問著當前對有無。　直教言下滅羣胡。

一生自負英靈漢。　也是猶爲不丈夫。

舉趙州有佛處不得住。無佛處急走過。

拈水到渠成。棒捶痕現。

頌有無佛處兩俱捐。這語都來未是全。
末後揚華還舉似。不離寸步到西天。

舉首山拈竹篦云。喚作竹篦卽觸。不喚作竹篦卽背。且喚作什麼。

拈勿動著。動著三十棒。

頌竹篦背觸正難分。直下明明舉似人。
雖是坦途塵不動。一場漏逗滿擔榛。

舉僧問洞山。如何是佛。山云。壁上麻三斤。

拈
喚一物還不中。
頌
問佛如何說報君。洞山壁上數麻斤。
雖然無有風塵涉。也是猶將境示人。
舉
僧問蜆子和尚。西來意。蜆云。神前酒臺盤。
拈
若非獅子兒。不免逐塊。
頌
直截根源無處依。目前舉似與君知。
若言祖意神前是。大似呼裙作袴兒。
舉
無業國師云。若一毫頭凡聖念未盡。未免入

驢胎馬腹裏去。白雲端和尚云。設使一毫頭

凡聖念盡。亦未免入驢胎馬腹裏去。

芾焚出須虎避。　打草要蛇驚。

須此語都來無志氣。　等閑打草要蛇驚。

若人慣涉長安路。　撒手何須苦問程。

舉玄沙示衆云。諸方老宿盡道接物利生。忽遇

三種病人來。如何接。患盲者。拈槌豎拂。他又

不見。患聾者。語言三昧。他又不聞。患瘂者。敎

伊說又說不得。

拈
渴飲饑飡。寒衣熱扇。

頌
憂之戚戚樂熙熙。鼻直眉横不異知。
饑渴熱寒隨處得。何須特地卻生疑。

舉
瑞巖常喚主人翁惺惺著。向後莫被人欺瞞。

拈
嗁得血流無用處。不如緘口度殘春。

頌
瑞巖常喚主人公。英略沈機亦未雄。
若是世間無敵將。爭教拔擊日爲隆。

舉三聖云。我逢人即出。出則不爲人。興化云。我逢人則不出。出則便爲人。

拈一箇盲龜。半雙跛鼈。

頌逢渴之時便飲漿。終朝說食不充腸。

兩條利刃休粘著。異日兒童口內傷。

舉南泉見鄧隱峰來。指淨瓶云。淨瓶是境。儞不得動著境。

拈說有向什麼處著。

頌鏡中無垢自徒磨。費盡工夫不奈何。

默默休休隨處樂。當時飯後一盃茶。

舉石頭云。恁麼也不得。不恁麼也不得。恁麼不恁麼總不得。

拈諸行無常。一切皆苦。

頌好箇話端將似汝。暫爲谷口白雲橫。

縱饒全得十分舉。猶在途中萬里程。

舉僧問。如何是夾山境。山云。猿抱子歸青嶂後。

鳥啣華落碧巖前。

拈 干木隨身。逢場作戲。

頌 炭山幽境無人到。 直下應當作麼生。
若是勝流真具眼。 任教日午鼓三更。

舉 曾問睦州。一氣還轉得一大藏經也無。州云
有甚饆饠䭔子快下將來。

拈 撒手到家。不勞進步。

頌 一氣自能回一藏。 不勞摘葉與尋枝。

無邊玄義昭然現。　問著山僧總不知。

舉臨濟會中。兩堂首座齊下喝。僧問。還有賓主也無。濟云。賓主歷然。

拈　也是猴白亂說。

頌　聖主當天鼓化風。　本圖文範盡相同。

猶開遠近分疆里。　安得臨民濟世功。

舉玄沙云。若論者事。喻似一片田地。主至界分契賣與諸人了也。秖有中心樹子。猶屬老

僧在。

拈 大海不納死屍。

頌 縱爾明明悟了人。 心頭萬慮沒紜紛。
箇中倘有絲毫在。 入眼黃金卻是塵。

舉 僧問思和尚佛法大意。思云。廬陵米作麼價。

拈 竹影掃堦塵不動。 月輪穿海水無痕。

頌 這言眞是英伶漢。 輸盡根機接有情。
一問廬陵何米價。 全然總不涉途程。

舉 僧問文殊。萬法歸一。一歸何處。殊云。黃河九曲。

拈 有時因好月。 不覺過滄洲。

頌 黃河九曲爲君擧。 沒涉途程自到家。
白晝幾多開眼望。 不知鷂子過新羅。

舉 南泉問趙州。法是有主沙彌。無主沙彌。州云。有主。泉云。如何是有主。州叉手云。即日恭惟尊候動止萬福。

拈 伏手活槌不換劍。 善使之人皆得便。

頌 趙州叉手示於人。不落雙邊主自分。
豈是華藍韓令術。爭知會造酒逡巡。

舉 僧問木庵。如何是衲衣下事。庵云。針錐不入。

拈 靜坐絕纖塵。虛空不通線。

頌 持之則軟扭之柔。鐵額銅頭進莫由。
雖是虛空無間隙。夜來依舊桂華秋。

舉 龐居士云。此是選佛場。心空及第歸。

拈 鴈塔題名。不容曳白。

頌鶉衣百結草鞋穿。選佛場中奪桂籤。
若謂心空來應舉。不遭鞭撻也遭拳。
舉慈明問眞點胷佛法大意。眞曰。無雲生嶺上。有月落波心。明喝曰。頭白齒黃。猶作此見解。眞淚下。久曰。不知如何是佛法大意。明曰無雲生嶺上。有月落波心。眞大悟。
舉仁者見之謂之仁。智者見之謂之智。
頌彼此同鳴一調琴。須當分付與知音。

無雲有月雖同是　爭奈山高與水深。

咄 終日走紅塵。不識自家珍。

咦 撒手無依全體現。扁舟魚父宿蘆華。

利川陸之來往者。舟車也。滌身心之塵垢者禮懺也。欲滌身心而不以禮懺。則何異於欲利來往而不以舟車者乎。是知禮懺其用大矣。故大集經云。如百年垢衣。可於一日滌令鮮淨。如是百千劫中所集諸不善業。以佛力故。善願思惟。可於一日一時盡能消滅也。且夫衆生於本來覺性清淨圓明。湛若太虛一塵不立。由妄泡曾起穢土現成。能所兩依。佛我雙計。性根枝別。愚

智岐分。示之一門。難以悟入。故我佛弘大智願開方便門。隨路指歸。應病與藥。知其衆生幻垢從妄而生。勸令一念精虔。歸依禮懺。使身心清淨。灑裸依前。風息波澄。垢除鏡徹。何者。前心惡作。如覆月雲。後心善生。如消暗炬。噫。禮懺之用爲大。豈其然乎。朕荷上天之眷。享至尊之位。民事艱難。國政繁夥。紛華誘於外。嗜欲蠱於內。口厭滋味。身掛金珠。視聽役於色聲。居處安於臺

斷。又況世序澆漓。人法衰末。學者頑嚚。羸薄善
根。日則根塵紛觸。業網拘牽。夜則睡蓋蔽覆。懶
結纏縛。日夜攀緣。莫非搆禍招釁之咎。朕以是
事。載之于懷。悲感集交。餐寢忘廢。以聽政之餘
暇。徧閱經論及諸儀文。撰集自利利他之法。以
示於人。尋而思之。念之積有業者。盡是六根所
造。是以釋迦文佛未成道時。先入雪山六年苦
行。蓋爲六根故也。開放其意。以六根分爲六懺

一時禮懺一根。親製其儀文。目之曰六時禮佛懺悔科儀。文則文繁。言則言遠。但文繁則懺惰。言遠則疑生。故不構於浮詞假盈卷軸。使讀誦者皆欣。聞見者易悟。庶幾有信之徒。能於日夜發至誠心。以此科儀爲所禮懺者。是不負朕之所志自利利他之願也。後之明眼者。毋以儀文見笑。繇雖如是。不因紫陌華開早。爭得黃鶯下柳條。

太宗皇帝御製課虛下卷。

寅時警策衆偈。

暘谷明將啓。漫漫黑地開。

觸心塵競起。眩目色爭排。

臭殼休貪抱。埋頭早願擡。

慇懃專六念。庶得契方來。

日初祝香。主者擕香。胡跪白云。

伏以蟾輪西沒。龍燭東生。梵筵會清淨之流。密界禮聖賢之衆。欲通檀信。謹爇寶香。是香也。馥

自栽林灌之以禪定之水。伐從慧苑。削之以解脫之刀。不由人力斧斤。自出天然形勢。爇知見之寶篆。結光明之雲臺。飄時滿地清芬。散處普天濃郁。以今日初。焚香供養。

獻香偈。

沈水禪林香馥郁。　旃檀慧苑舊栽培。
戒刀削就聳山形。　爇向心爐長供養

獻花偈。

心地開時誇爛熳。諸天雨處讓芬芳。

枝枝朶朶獻佛前。億劫業風吹不落。

[illegible]

二 啓白。再拈香胡跪白云。

敬啓十方大覺。三世雄師。揚慧炬於昏衢。泛慈航於苦海。竊聞鷄籌初送。兎影方沈。江山之煙霧微分。遠近之輪蹄齊動。樓上梅花聲斷。牕前竹葉醉醒。柳眉隱約映朝暾。花面嬌羞凝曉露。逢茲明發。憫彼愚蒙。宵中夢裏旣昏昏。覺後心頭猶擾擾。眼耳隨於聲色。鼻舌逐於味香。長爲火宅烹煎。永被愛河汲溺。任儞今朝開眼。漢亦

如昨夜打眠人。不憂生老病死侵。秪管妻孥財貨縛。諸佛子。身根不固。命帶難安。凡諸頂上戴天。難免眼光落地。一朝忽失手。萬劫難復身。切須尊草種善芽。莫自區區求惡果。人人猛省。當箇勤修。專心禮無上慈容。觸目見大光明藏。但某甲等。謹想斯時。以為日初之禮。

懺悔眼根罪。再拈香胡跪白云。

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。失却本心。罔知正道。墮三途苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。眼根業者。惡因熟覩。善業冷看。錯認空花。忘窺本月。愛憎競起。妍醜爭持。瞥眼妄生。眩於正見。白來青去。紫是黃非。種種邪觀。何殊盲漢。逢人好色。斜眄偷窺。瞎却未生本來面目。見他財寶。正覷瞪睛。遇彼貧窮。蒙眸不顧。他家死喪。乾泪無痕。親眷傷亡。潸然

泣血。或見三寶。或入伽藍。近像對經。略無瞻
覩。佛堂僧舍。男女相逢。眼去眉來。迷荒色欲。
不驚護法。不畏龍神。極目貪歡。曾無俛首。如
斯等罪。無量無邊。從眼根生。墮於地獄。經恒
沙劫。方得受生。縱得受生。還遭盲報。若不懺
悔。難以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

志心勸請。亦須拈香。

勸請十方三世佛。及諸菩薩聖賢僧。

廣開無量慈悲心。同證衆生登彼岸。

志心隨喜。亦須拈香。

我今隨佛生歡喜。晨曉虔誠禮懺因。

十地階梯願早登。菩提眞心無退轉。

志心迴向。亦須拈香。

我等迴心皈聖衆。慇懃頭地禮慈尊。
願將功德及羣生。憑此勝因成正覺。
一志心發願。再拈香虔懇。
一願普開明正見。二願一拭闢塵盲。
三願覗形無著愛。四願覩色莫開睛。
五願迷頭須急認。六願慧目自圓成。
七願早回今世夢。八願永得本來明。

九願觀時除幻翳。十願望處絕花生。
十一願遙瞻障雲卷。十二願一瞬業冰清。

初日無常偈。

夜色初分曉。晨光漸出空。
暗催新髮白。漸改舊顏紅。

不覺年花促。猶爭業果雄。
身如冰見晛。命似燭當風。
莫作長年客。終歸早照功。

中日祝香。主者拈香胡跪白云。

伏以太陽豐照。雲景離明。顧日晝之難留。鄭金僊而仰仰。信將陳於寶座。香先炷於玉爐。是香也。秀毓先天。非蓬島洲中產出。芳騰大地。豈薝檀林下生來。品名冠彼沈箋。氣味壓他蘭麝。藹煙起處。皆由三昧火燃。瑞靄飛時。本自一元氣散。箇箇頂門皆透徹。人人鼻孔盡薰聞。茲因懺悔之儀。輒效獻焚之禮。以今日中。焚香供養。

祥

敬啓十方大覺。三七雄師。纖六道而在九流。羣九類而歸九品。竊聞鄰雞報午。曦馭當陽。遶天之紅彩方中。匝地之綠楊始正。影照而庭花弄玉。風來而提柳搖金。輝輝灼灼耀瑤臺。碎碎團團重玉砌。獸爐香裊天晴日麗碧霄中。偃枕睡濃晝永漏稀朱閣上。盛夏則金流石爍。隆冬則霧斂雪消。豐中而雜翳全收。離正而羣陰盡掃。對景性天洞徹。當時心地昭融。頭頭總有光明。

步步了無黑暗。諸佛子。日旣中而則昃。人有盛而必衰。形骸不久堅。富貴非長保。迅速渾如雨上水。須臾恰似嶺頭雲。平時不作善因。異日定歸苦趣。當生深信。除却稽疑。早開諸佛心珠。照破衆生漆桶。但某甲等。謹想斯時。以爲日中之禮。

十懺悔耳根罪。再拈香懇切。

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。失却本

心。稱知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前
難追悔後。耳根業者。惡聞正法。好聽邪言。迷
却本眞。隨他外妄。喧喧絲竹。反謂龍吟。隱隱
鐘魚。翻成蛙鬧。巴歌鄭曲。忽有生心。唐讚梵
言。略無側耳。風聞空譽。暗起邀求。露聽善言
何曾仰受。三三酒友。兩兩花朋。道短談長。聚
頭竊聽。或逢師友教訓。丁寧忠孝之言。掩聰
抵拒。或聞釧響。忽已成嬉。或半聽經遂生焉

耳。如斯等罪無量無邊。種若塵沙。算之難盡。命終之後。復墮三塗。苦盡受生。還遭讐報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

志心發願。再拈香。

一願對聲皆悟道。　二願聽苦早修行。

三願聞聽具四達。　四願聞樂盡無生。

五願妄言無漏入。　六願正語急遙聆。

七願梵音常近側。　八願法鼓也須傾。

九願觀音相接手。 十願慶喜共馳名。
十一願菩薩長礙障。 十二願兩朵承通靈。

此時無常偈。

嘗眼爲輪繞出震。 回頭曦馭又當離。
盡貪朽木寒光熟。 那省高槐影易移。
倏忽花陰重復倒。 逡巡壽命盛還衰。
諸人盡學回光照。 自古驅馳路路岐。

日沒祝香。主者拈香 胡曉白云。

伏以半空霞落。遠岫煙凝。躬臨清淨壇場。面禮慈悲賢聖。期通丹懇。虔爇寶香。是香也。蓬島孤名。縣洋異品。豈沈水獻從林邑。非蘇油貢自大秦。氣超澧縣麝臍。味奪鳥萇龍腦。獨擅太高之價。遠騰不眾之馨。寶篆一飛。梵席薰成檀世界。玉爐纔起。璇霄結作蜃樓臺。尋來幻釋乾城嗅。著酸停閻獄。以今日沒。焚香供養。

啓白。再拈香胡跪白云。

敬啓十方大覺。三世雄師。揮慧劍於耶林。曳慈風於火宅。竊聞丹霞冠嶺。白日含山。城頭而畫角韻悲。簾外之寒砧聲切。曲浦而漁舟唱晚。投林而鳥翮飛輕。微茫鴈鶩落平沙。蕭索蟬蜩鳴禁柳。野闊而螢光數點。天高而兔魄半鈎。柴扉初掩鷄棲壽。燈火未來牛下徑。徑客揚鞭忙似箭。歸舟鼓棹急如梭。深憫昏徒。重逢暗道。清褱晝尙不知去處。黃昏後轉忘却自家。底輩如不具眼人。這景必歸迷路漢。諸佛子。當念無常迅速。勿貪浮世奢華。切須驀鼻牽回。莫要縱心放去。各自回光內照。毋令逐境外求。若是知音。正好進步。但某甲等。謹想斯時。以爲日沒之禮。

懺悔鼻根罪。再拈香胡跪白云。

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。失卻本忘心。罔知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺前。難追悔後。鼻根業者。常貪異氣。百和氤氳。不愛真香。五分清淨。蘭麝飄散。惟務尋求。戒遍定薰。何曾嗅覺。況燒檀熱。於佛像前。引首偷馨拂煙納氣。隨他塵識。慢彼龍神。雖好遠聞。

略無厭倦。桃顏杏臉拽去肯離。覺樹心花[illegible]
回不顧。或臨市肆。或入庖廚。就穢思飡慕膻
覓食。不嫌腥臭。不忌葷辛。耽著無休。如豬溷
廁。或收寒涕。或迸黃膠。拭柱投堦。污于淨地。
或因醉臥佛殿僧堂。兩孔息流。薰經衝像。嗅
遂為盜鬪。氣成婬。不覺不知。由於鼻業。如斯
等罪。無量無邊。捨命之時。三塗受苦。經塵沙
劫。方得受生。縱得受生。還遭塞報。若不懺悔。

何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

志心發願

一願出祛邪氣亂(down)　二願納入慧香薰

三願閉成無漏孔。　四願喘散有緣塵。

五願驀回三寶道。　六願嚏去四生鄰。

七願息除煩惱障。　八願嗅著覺花新。

九願常通諸法種。　十願永塞五辛因。

十一願牽來遊性海。　十二願拽出離迷津。

此時無常偈。

景逼西山暮。何時惜寸陰。

雖能奔馬意。那肯住猿心。

日出還將沒。身浮又復沈。

老來愚與智。死去古和今。

不免無常到。難逃大限臨。

各宜行正道。勿使入邪林。

黃昏勸衆偈。

景迯桑榆暮。　山西日已沈。
光陰難久駐。　老病易相侵。
死至誰能戀。　期來孰可禁。
諸人須著眼。　昏散勿關心。

八苦偈。

生至成人形役役。　老將及耄意懞懞。
病侵四大痛難忍。　死入三塗業易逢。
恩愛別離哀不盡。　怨憎會遇恨無窮。
千求不得增煩惱。　五陰相爭熾盛雄。

初夜祝香。主者拈香胡跪白云。

伏以螢火點空。漁燈照水。壇上齊臨淨侶。爐中初發信香。是香也。產不落山。種非沈水。豈預膞龍闍出。紙緣菩薩積藏。牛頭林裏擅無雙。鷄舌叢中推第一。慧劍伐而戒刀削。聳出淸奇。定水洗而昧火焚。鬱來馥郁。豈止當場親納。盡來普處遙聞。一縷氣通。多生業盡。以今初夜。齋香供養

啓白。再拈香胡跪白云。

敬啓十方大覺。三世雄師。廣開諸佛慧燈。普照羣生暗室。竊聞樓笳初咽。禁鼓方傳。家家之蠟燭搖光。處處之龍膏吐燄。寶馬停嘶於紫陌。金鱗罷躍於清池。依稀水面度螢光。隱約山頭銜

兎魄鳳凰臺畔。昏昏嗜酒貪歡。鸚鵡樓前[illegible]賞迷花耽樂。或嘲風詠月。或弄笛舞琴。人人須著眼前緣。箇箇那忘身後事。諸佛子。須省前程難進去。勿懷高枕打眠來。上床難保下床。今夜豈知來夜。第一義門須直入。於三惡道莫親行。回頭認入自家鄉。開眼勿甘浮世夢。但某甲等。謹想斯時。以爲初夜之禮。

懺悔舌根罪。再拈香胡跪白云。

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。忘却本心。罔知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺蕪。難追悔。後舌根業者。貪諸味味好辨精粗。嘗盡頭頭語知肥脆。傷殘物命。度養自家。炮炙飛潛。烹煎遊走。腥羶褒尸。葱蒜熏腸。喫了索來。未會永飽。或臨齋醮。禮佛祈神。忍受饑虛。待於事畢。晨朝素膳。飯少水多。貞似病人。彊

飡食棄粥。膏脂滿目。談笑欣欣。酒勸食行。暖來
冷退。延賓待客。嫁女婚男。殺害眾生。皆由三
寸。妄言構作。綺語織成。兩舌橫生。惡口興起。
罵詈三寶。咒咀二親。調聖欺賢。謗君誣父。道
他長短。掩己是非。評論古今。抑揚彼此。矜誇
豪富。淩辱貧窮。擯退僧尼。責呵僮僕。語言若
毒。巧語如簧。文過飾非。道虛爲實。怨咨寒暑。
咳唾江河。戲論僧房。喧呶佛念。如斯等罪。無

量無邊。論彼塵沙。算之莫盡。命終之日。拔舌自拔。鐵犁長耕。銘銅永灌。地獄報盡。萬劫方生。縱得爲人。還遭瘂報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

志心發願。再爇拈香。

一願飽飡無上味。　二願吐却世間腥。

三願辯才除衆惑。　四願樂說度羣生。

五願轉時無盡藏。　六願吸盡法流傾。

七願早回大愚吐。　八願速共臨濟聲。

九願廣長與佛覆。　十願淸淨等天成。

十一願世間無喑啞。　十二願地獄畢犁耕。

此時無常偈。

日色沒時臨夜色。 昏衢擾擾又重增。
徒知外點他家燭。 不肯回燃自己燈。
隱隱金烏山已入。 曈曈玉兎海初騰。
死生代謝渾如此。 何不皈依佛法僧。

禮三寶 如初

半夜祝香。主者拈香跪白云。

伏以三更漏轉萬籟聲沈。六和緇侶會嚴壇。一辦寶香周法界是香也。陰陽結聚天地生成栽培非一世之功。守護是百神之力。根株拔萃久資法雨需霑。體質高標長賴慈雲庇蔭。異種莫將凡木比。清芬不許俗人知。拈起金爐片片纔焚於火面。結成寶蓋層層直接於雲頭。肅陳對聖之儀。聊表通凡之信。以今半夜焚香供養。

啓白。再拈香胡跪白云。

敬啓十方大覺。三世雄師。舒金掌以接羣生。放玉毫而耀衆刹。竊聞時應交子。夜旣云中。銀缸之燈火將闌。紫陌之塵埃俱肅。幾陣風雲生萬

里。一輪皓月浸三更。依稀而林竹飾金。隱映而庭花弄玉。怨鶴吞聲於蕙帳。哀猿長嘯於松關。迢迢河漢斗參橫。寂寂郊原神鬼哭。子規啼切。蝴蝶夢甘。幻身孤寓一林中。遊夢遠奔千里外。甘被睡魔常擾擾。爭知智燭永煌煌。神舍外魄蕩魄飛。鬼窟中睛藏眼閉。惟多貪於睡思。豈識本來眞如。應知一枕待天明。管甚百年臨命盡。諸佛子。當念四蛇逼迫。毋忘二鼠吞侵。輪迴三

界爲時休。繚繞四生何日了。當步往生之路。須攀引出之車。那處牢關。今宵撞破。但某甲等。畫想斯時。以爲中夜之禮。

稽首禮。[illegible]

懺悔身根罪。再拈香胡跪白云。

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。忘却本心。罔知正道。墮三塗苦。由六根非。若不懺難追悔後。身根業者。父精母血。假合成形。互

臟百骸共相結聚執為我體忘卻法身殺盜婬生遂成三業殺生業者常行酷虐不起慈仁殘害四生豈知一體誤傷故殺自作教他或造符師以行厭禱或為鴆毒以害生靈惟務忍人不懷憫物或焚山藪或竭溪源設網張羅飛鷹走狗見聞隨喜念起想行舉動運為無非是罪偷盜業者見他財寶竊起私心擊鎖開封探囊袪篋見佛常住貪討滋生奪

作家貲。不驚神怒。匪但金玉而致重愆。及至草針亦成盜業。邪婬業者。心迷聲色。眼著鉛華。不顧廉貞。曲生私慾。或於淨地佛院僧堂。近事女男。共相調笑。弄花擲果。踏足拊肩。鑽穴踰墻。皆成婬業。如斯等罪。無量無邊。及至命終。入于地獄。男抱銅柱。女臥鐵床。萬劫方生。還遭罪報。若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

志心發願。再爇指香。

一願命根速成慧。 二願體相變爲眞。

三願投崖求大法。 四願赴火悟深因。

五願焚軀酬佛德。 六願敲髓報師恩。

七願求頭終不惜。 八願取目亦爲親。

九願塗香無有喜。 十願割肉不生嗔。

十一願生生無著愛。 十二願世世離囂塵。

此時無常偈。

萬籟聲沈後。 三更鼓動初。

子規啼切切。 蝴蝶夢遽遽。

甘混槐中蟻。 飜爲水上魚。

不能看月起。 惟愛戀花居。

迷失家千里。 猶貪睡一餘。

不知身是幻。 蒙昧過居諸。 再禮三寶 蝴初

後夜祝香。主者拈香胡跪白云。

伏以斗杓北轉。河漢西傾。枕邊之蝶夢猶醒。樓

樓

上之角聲將斷。慈旛眾萃來梵席。薄伽前豫爇信香。是香也。種從月裏移來。根向山中蟠據。穠麥不俗。體質無塵。遠畀吳國之雀頭。高冠桂林之龜甲。爇處豈容嗔火。飄時却藉慈風。殊非下品凡馨。直是上方異味。細細駐遊絲而裊瑞。藹藹鬱佳氣以成祥。氤氳寶座之前。縹緲珠甍之外。回頭尋識光明當處自然生。覿面聞熏寂滅由茲親證得。以今後夜焚香供養。

啓白。再拈香胡 [illegible]
跪白云。[illegible]

敬啓十方大覺。三世雄師。注甘露而濟羣儀。握
神珠而投諸暗。竊聞虬催既五。雞唱方三。璣筵
之燭影消殘。銀漢之星躔滅沒。蝴蝶翻回於世

夢。鋪牢鐘破於天陰。淡蟾半入碧山頭。紅日未生滄海面。古壁頻催蛩韻。御街初動馬蹄。城頭鱗繞淡寒煙。天外霏微迷曉露。適羽客朝真之際。當緇流行道之時。千家萬室門未開。一夜六時功已就。忙忙世路。擾擾羣生。雖驚當夜伏枕眠。未醒終身開眼睡。諸佛子。若縱終宵諸樂欲。便教徹曉一心昏。致此羈縻一生。由於昏散三字。為儞直開一線道。將來置與作家看。當知人

命難常。勿放此時蹉過。管取眼前淨土。認取[illegible]

裏彌陀。若能快下承當。便得箇中顯現。但某甲

等。謹想斯時。以爲後夜之禮。

懺悔意根罪。再拈香胡跪白云。

志心懺悔。臣某等。自從無始無量劫來。失却本

心。罔知正道。墮三塗苦。由六根罪。若不懺前。

難追悔後。意根罪者。攀緣念慮。無暫時休歇。

著情塵。封心執相。如蠶作繭再縛再纏。如蛾赴燈自燒自爛。昏迷不覺顛倒妄生。惱亂于心。皆由三毒。慳貪罪者。陰謀嫉妬。悋惜蒙承。本十利千。猶爲未足。財如川積。心似漏卮。魔灌隨空。故言未滿。粟紅貫腐不濟貧寒。績疊羅堆何曾賑貸。得人數百未說爲多。損己一文。亂成大耗。上自珍寶。下至絲麻。庫實藏盈。未嘗布施。諸種種事。晝度夜思。役思勞神。盡

從貪業。嗔怒罪者。貪根爲本。嗔火自焚。怒目厲聲。焚和損氣。非惟俗輩。乃至僧流。經論干戈。互相攻擊。毀及師長。罵至爺孃。忍草萎黃。毒焰猛熾。發言傷物。吐語害人。不念佛慈。不遵律禁。談禪似聖。對境如愚。雖作空門。未成無我。如木生火。火發自燒。如此前愆。皆由嗔業。愚癡罪者。性根頑鈍。意識昏蒙。不別尊卑。不分善惡。殺熊斷臂。斫樹傷身。罵佛招殃。壁

天濕面。忘恩忘德。背義背仁。不省不思。皆愚

癡業。如斯等罪。最重最深。及至命終。墮于地

獄。經億千劫。方得受生。縱得受生。還遭頑報。

若不懺悔。何以消除。今對佛前。悉皆懺悔。

志心發願。再跪拈香。

一願靈源常湛寂。二願藏識絕攀緣。

三願疑團俱破碎。四願定月永團圓。

五願法塵忘起滅。六願愛網離拘牽。

七願思惟行十地。八願諦聽捨三天。

九願心猿休掉臂。十願意馬息揚鞭。

十一願寬懷諸佛教。十二願適與祖師禪。

此時無常偈。

法鼓擊回浮世夢。梵鐘撞破大家聾。
猶貪兆首眠甜黑。不管東顏日照紅。
長夜漫漫時有旦。冥途默默路難通。
今朝若不勤行道。他日那逢黃面公。

THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC

陳朝慧忠上士語錄。

竹林大頭陀第一祖淨慧調御覺皇考訂

竹林香壇嗣法弟子小頭陀法螺普慧編。

對機。

一日師燕居。次門僧侍立。時有僧問。啓咨上士。某爲生死事大無常迅速。未審此身。生從何來。死從何去。師云。長空縱使雙飛轂。巨海何妨一點漚。

進云。如何是道。師云。道不在問。問不在道。進云。古德云。無心是道。是否。師云。無心不是道。無道亦無心。又云。若他說無心是道。卽一切草木皆是道。若卻說無心不是道。何假說有無。聽吾偈曰。

本無心無道。　有道不無心。
心道元虛寂。　何處更追尋。

僧豁然領旨。禮拜退。 問啓若上士。如何是佛法大意。師云。驀頭打浪蟭螟眼。鵬翼搏風螻蟻腸。進云。恁麼則學人得入頭處。師曰。爬疥非他疥。饑飡只汝飡。進云。如何是清淨法身。師曰。出入牛溲內鑽研馬糞中。進云。恁麼則證入去也。師云。無穢垢念是清淨身。聽吾偈曰。

本來無垢淨。　垢淨總虛名。
法身無罣礙。　何濁復何清。
又問。溈山道。老僧百年後。向山下作一頭水牯牛。意旨如何。師云。紅稻啄殘鸚鵡粒。碧梧棲老鳳凰枝。進云。昔悉達太子。入天神廟。神像拜足。其事如何。師云。開拳元是掌。捏目又千差。問南泉賣身。意旨如何。師云。正未賣

啄

命。意旨如何。僧無語。師喝出。問水潦和尚初參馬祖。問西來意。祖一蹋蹋倒。潦起來大悟拊掌呵呵大笑。意作麼生。師云。龍象蹴踏。非驢所堪。進云。後示眾道。自從一喫馬師蹋。直到如今笑不休。又作麼生。師云。眞獅子之哮吼。非野犴之號鳴。進云。學人不會。師以偈示之。

一蹬蹋倒。誰解尋討。大笑起來。
增生懊惱。要識西來。馬駒喫草。
僧禮退。
問啓吞上士。青青翠竹總是法身。是
否。師云。沙彌昨日喰溪笋。莫是如今
汝法身。進云。鬱鬱黃花。無非般若。意
作麼生。師云。桃花不是菩提樹。何事
靈雲入道場。進云。有三賫阿師行腳。

一路逢一虎。各從虎邊過時如何。師
云。風吹不礙花間密。月落無妨澗底
深。進云。歸宗道大似猫兒意作麽生。
師云。口說不是身逢。進云。智堅道大
似狗子。意旨如何。師云。這老漢用得
提聚掃蕩之機。然可惜許。進云。師作
麽生。師云。狗子。進云。南泉道是箇大
蟲。意旨如何。師云。脚跟不點地。問香

嚴通三藏教。為什麼事不現前。師云。長房持竹杖。進云。擊竹志所知。意作麼生。師云。漁父失金梭。進云。如何是法身。師云。湖邊看兩箇月下喜三人。進云。法身與色身。是同是別。師云。劍器劍著龍泉號。珠稱琥珀天。問。世尊道。四十九年未嘗說一字。十二分教甚處得來。師云。氣衝出匣求恢復。靈寶開

甁欲病銷。進云。如何是自己佛。師云。
不向瀟菊酒。稀逢破麁人。進云。如何
理會。師云。大厦一夜眠。長江同渡船。
進云。如何是古佛心。師云。盡道滿城
無國艷。不知朱戶有嬋娟。進云。古人
道。即心即佛。爲什麼佛不現前。師云。
探珠剖蚌雖難得。莫向劍魚作別尋。
進云。不可以智知。不可以識識。時如

何。師云。木人入海無生唱。石女穿雲篳篥吹。進云。恁麼則無識亦無知。師云。孔譚未進追風識。薛燭非賫截刃知。進云。見色便聞心。意旨如何。師云須知。國解紗袴。莫作邯鄲忘平概。啓問。如何上士家風。師云。閑拋嚴果呼猿接。懶釣溪源引鶴爭。進云。祖意與教意。是同是別。師云。波水名雖異。

開合乃一花。進云。菩提煩惱。同別如何。師云。水中鹽味色裏膠清。進云。如何是生死業。師云。秋霜滴滴蘆花岸。夜雪紛紛月色天。進云。逸多不修定慧。爲什麼成佛無疑。師云。紅桃樹上眞時節。黃菊籬邊不是春。進云。坐禪習定時如何。師云。君王下輒闘蛙池。進云。不坐禪定時如何。師云。自適江

湖范蠡舟問。欲達無生路。須知識本源。如何是本源。師云。尋源非有本據。本亦無源。進云。教中道空即是色色即是空。意旨如何。師良久。云會麼。進云。不會。師云。汝有色身麼。進云。有。師云。何謂色即是空。又云。汝見空有相貌麼。進云。無。師云。何謂空即是色。進云。畢竟如何。師云。色本無空空本無

色。僧禮謝。師云。聽吾偈曰。
色卽是空空是色。三世如來方便力。
空本無色色無空。體性明明非失得。
頌古。擧涅槃經云。諸行無常。是生滅法。師云。誰生滅。頌曰。
諸行無常。是生滅法。三界兩蒙蒙。十方風颯颯。凡聖不同居。龍蛇非混雜。
諸行無常一切空。生滅之心誰問答。

若逢凍髏老瞿曇。未免欄胷踏開。不見陽和色。能看桃李開。羣生滅滅已。寂滅爲樂。師云。淵明攢眉作麼。頌曰。生滅滅已。寂滅爲樂。鈍鳥謾棲蘆。困魚閑止潛。（舊潛）不管身起病。恐勞手作藥。休將負重擔。過獨木橋著。歸家罷問程。從何來失腳。萬一不得已。依前看

謀略咦。

若也不因迷森［恐荻］岸。胡爲得到武陵溪。

畢維摩經云。觀身實相。觀佛亦然。師一笑。頌曰。

觀身實相。觀佛亦然。求針落地。仰面窺天。本來無寸腹。今日有多愆。無縛還求縛。非纏却就纏。虎踞道。虎踞龍眠是龍眠。欲知身與佛。種藕出紅蓮。

玉鑑團團生海角只因捏目有移遷

舉華嚴經云。一切法不生。一切法不滅。若能如是解。諸佛常現前。師云。看看。又云。高聲告靜。止餅喫麵。喝。頌曰。

黃頭饒舌賺眾生。處處眠時獨自行。不管夜闌猶夢裏。丁東鳳闕曉催更。

舉萬歲禪師。僧問。大眾雲集。合談何事。師云。序品第一。師云。第二亦得。頌

曰。

出序品第一。上下無等匹。智者無實虛。迷人生得失。木人舞拓枝。石女吹觱篥。欲求明此意。般若波羅密。

舉僧問長沙岑。蚯蚓斬爲兩段。兩頭俱動。佛性在那頭。沙云。動與不動。是何境界。師云。兩邊非動。動在汝邊。頌曰。

蚯蚓斬爲兩段時。兩頭俱動有誰知。
問來佛性全難得。辜負刳腸藏六龜。
舉趙州。有僧寫得師眞呈師。師云。且
道似我不似我。若似我打殺老僧。若
不似卽燒卻眞。僧無語。師云。俱是費
工夫。頌曰。
紫兎鋒尖玉板新。暗描貌得本來身。
縱饒打殺還燒卻。天上人間能幾人。

舉溈山封一面鏡寄仰山。山上堂提起云。且道是溈山鏡。是仰山鏡。有人道得。卽不撲破。衆無語。師乃撲破。師云。未免溈山禍。又云。以細行而棄大乘。頌曰。

寶鏡緘封一向前。提撕妍醜自俱全。破將卻負鎔來意。只許清光自在懸。

擧老子曰。寵辱若驚。拈云。手中巧書

千般物。心上緣生萬慮憂。頌曰。
寒自著衣熱脫衣。無寒無熱有誰知。
但看御柳宮花色。不獨尋春壞四時。
舉臨濟到塔主。塔主曰。先禮佛。先禮
祖師。曰。祖佛俱不禮。塔主曰。祖佛與
長老。有甚麼冤家。俱不禮。師便拂袖（舊加）
而出。師云。得騎虎頭。不捋虎鬚。頌曰。
一重拂袖等閑行。塔主瞞盱汗不生。

佛祖到頭俱不禮。秋光曉潤玉璘璘。

舉陳尊者問僧什麽處來。僧瞪目視之。師云。驢前馬後漢。道將一句來。僧無語。頌曰。

驢前馬後莫橫衝。馬蹬驢蹄作麽生。
昨夜夢中人訊語。爾屍埋下一長坑。

舉景通後住霍山。有行者問如何是佛法大意。師乃禮拜。行者云。和尚爲

什麼禮俗人。師曰。汝不見道尊重弟子。師云。唯之與呵。相去幾何。又師問。什麼處來。僧提起坐具。師曰。龍頭蛇尾。師云。月影不是一家計活。又僧問。如何是佛。師打之。僧亦打師。師曰。汝打我有道理。我打汝無道理。僧無語。師乃趨出。師云。一箇將以暴兵。當無義矣。一箇伏鷄搏貍。乳犬犯虎。頌曰。

將軍三伯未功成。一帝傳聞六國
纔了千槍酬戰解。又聞萬馬撼秋聲。
舉譚空和尚。有尼欲開堂說法。師曰。
尼女家不用開堂。尼曰。龍女八歲成
佛。又作麼生。師云。龍女十八變。汝與
老僧試一變看。尼曰。變得只是野狐
精。師乃打趁。師云。是即是。猶滯一線
道。頌曰。

深憐妙法欲玄談。爭柰禱籃也最藍。
打趂野狐精意旨。前三三與後三三。

THIỀN UYỂN TẬP ANH

重編禪苑集英序

禪苑集英何取義乎。曰。取其英秀之爲受也。何者禪宗之從固多其人。玄理之知。蓋之其等。正是辟鷄獨鳳。百草一蘭。苟非英特之資。穎悟之見。何以透玄微之旨。而能爲隨學之領袖。後人之模楷者乎。信乎禪苑之中。英奇者寡。因摘取各公碩德以備禪學之祖述。則集英之義。於是乎而起各焉。粤自混沌之始。時則有。

庶音佛出。立。創爲禪宗之鼻祖。但其時俗尚淳厚。人多朴畧。經教在於虛空之中。不

職說以慶化之機也。何家以魔爲佛。此衆訴傳日生。奸羅日起。業懲益結。罪障殊深。非貧以極濟之慈航。不可也。故釋迦大父。出現娑婆。爲之說開經偈。教化衆生。九劫歷修。功成果滿。於是大行佛教。相繼禪宗。風飄六道以清。宗雪沃三途之熱。成佛依祖之秘訣。自此而啟其端焉。我　大越。彼佛教之周洽。法雨之波瀾。出家落髮。証印悟空。蓋亦有其人矣。迹其禪心日熾。道鏡氷融。有出爲濟國寧民。有出爲扶顛拯溺。有早悟心印。卓錫紳述歷

之機。有曉八玄關。見遍頭圖證之秘。他如
同會剛其德門。裡骨經。野獸攝其任。居中
供饌。是其感格所孚之誠。神化所得之學。
何莫非四目相顧之妙者乎。寔足以為禪
苑之英秀也已。噫。佛道至玄。而心為玄中
之玄。佛道最大。而心為大中之大。心乎心
乎。其為修道之主宰乎。禪苑一錄。自無言
通辨。師為傳道之始。灯灯相續。啟光輝
然慱而約之。廣而縮之。卒是無上正覺之
為心者矣。究其所以然者。得非強撥六塵
離了四相。而能如是乎哉。余素習儒經。參

禪宗托跡釋子如智門徒

沙彌　性琭　性串　性忠　性輝

性建　性本　信男子

性分　性成　性慈　性與　性明

性水　善女人　號妙贈　號妙道

性奉



TRÚC LÂM ĐIỀU NGỰ THÁNH TỔ



TRẠNG NGUYÊN HUYỀN QUANG TÔN GIẢ

禪苑集英語録卷上

儒遊扶董鄉建初寺無言通禪師本廣州人也姓鄭氏少慕空學不治家産發　州雙林寺受業處性沉厚寡言黙識了達事緊故時人號無通言（傳登日不語通）常一日禮佛次有禪者問座主禮甚麽師云禮佛禪者指佛像云秖這箇是甚麽師無對是夜具威儀就禪者禮拜問曰嚮之所問未審意旨如何禪者云座主出家以來經逾幾夏師云十夏禪者云還曾出家麽也未師轉茫然禪者云若也不會百夏何益乃引師同參馬祖及抵江西而祖已

示寂遂往謁百丈懷海禪師時有僧問如何是
大乘頓悟法門丈云心地若空慧日自照師於
言下有得乃還廣州和安寺住持有人問師是
禪師否師云貧道不曾學禪良久便喚其人應
諾師指椶櫚樹其人無對
仰山禪師作沙彌時師常喚云寂子為我將牀
子來仰將牀子到師云送還本處仰從之又問
寂子那邊有甚麼曰無物這邊聻曰無物師問又
寂子仰應諾師云去唐元和十五年庚子秋九
月師來至此寺卓錫飯粥之外禪悅為樂兀坐
面壁未嘗言說累年莫有識者獨寺曾彧成巳

加禮歎奉侍左右奇扣玄妙盡得其奧一日無疾沐浴易服召感誠曰昔吾祖南嶽讓禪師歸寂時有云一切諸法皆從心生心無所生法無所住若達心地所作無礙非遇上根慎勿輕許言訖合掌而逝感荼毘收舍利塔于僊遊山時唐寶曆二年丙午正月十二日二十八年又至開祐丁丑二十四年我越禪學自師之始

建初通禪師法嗣

第一世一人

建初寺第二世感誠禪師僊遊人也姓氏約

師於言下領悟常有僧問如何是佛師云徧
一切處進云如何是佛心師云不曾覆藏進
云學人不會師云蹉過了也後無疾而逝時
唐咸通元年庚辰

第二世一人

越顯鄉定禪寺善會禪師與冷人也叅依本
鄉東林寺僧漸源出家自號祖風徧遊方外
求學禪要後遇建初感誠便委事之一十餘
年略無倦色嘗一日入室問曰教中道釋迦
如來因地修行歷三大阿僧祇劫始得成佛
今大德無謂即心即佛某甲未明願一開示

誠曰教中是什麽人說師云豈不是伕說耶
誠曰若是佛說為什麽文殊經云吾住世四
十九年未嘗說一字與人且古德道尋文取
證者益滯苦行求佛者俱迷離心求佛外道
執心是佛者為魔師云如是則此心是那箇
不是佛者為麽師云如是則此心是那箇佛
誠曰昔有人於馬祖問即心即伕那箇是佛
祖云汝疑那箇不是佛指出看其人無對祖
云達即徧境是不悟永乖疎秖遮話頭汝還會
麽師於言下應云某甲會也誠曰汝作麽生
會師云徧一切處無非伕心便禮拜誠曰直

須與赛因以善會各焉後於本寺示寂即唐
光化三年庚申也

第三世一人

昇龍京開國寺雲峯禪師一名吉峯來東磻慈廉人
也阮氏妊懷娠時齋素持經生而神光照室
雙親感異許以出家及長師事起頹善會禪
師爲入室弟子寄扣玄機禪學日益會嘗謂
師云生死事大直須打底師問云生死到來
如何廻避會云管取無生死處廻避又問如
何是無生死處會云於生死中會取始得師
云作麽生會會云侢且大日暮即來師便如

問果至會云待明明日衆與汝證明師諾然
省悟禮拜會云汝見什麽道理師云與申賀
也會云汝作麽生師竪拳云不肯遮箇會便
休以後周顯德三年丙辰示寂

第四世二人

常樂吉利鄉佛陀寺匡越大師（初名貞觀）吉利人
也姓吳氏吳順帝之裔狀貌魁偉志尚倜儻
少業儒及長歸釋與同學住持遊開國寺
受具明見該覽空境探頤禪要年四十名震
于朝丁先皇帝召對稱旨拜為僧統太平二
年賜號匡越大師黎大行皇帝尤加禮敬凡

明果至會云待朝明日衆與汝證明師諾然
省悟禮拜會云汝見什麽道理師云與甲須
也會云汝作麽生師竪拳云不肯遮箇會便
休以後周顯德三年丙辰示寂

第四世二人

常樂吉利鄉佛陀寺匡。越大師勑名貞流吉利人
也姓吳氏吳順帝之裔状貌魁偉志尚倜儻
少業儒及長歸釋與同學住持投開國雲峯
受具由是該覽竺墳探頤禪要年四十名震
于朝丁先皇帝召對稱旨拜爲僧統太平二
年賜號匡越大師黎大行皇帝尤加禮敬凡

闐疋單國之事師皆與焉嘗遊于虜毘衛寘
山悅其境致幽勝歆愛庵居之夜夢神人身
披金甲左執金鎗右擎寶塔從者十餘輩狀
貌可怖來謂之曰吾即毗沙門天王從者皆
落叉也天帝有勑令往此國護其疆界使佛
法衍興於汝有緣故來相託師驚寤聞山中有
呵喝聲它甚異之及旦入山見一大木長十
丈許枝幹繁茂又有瑞雲覆蔭其上因命工
伐取如夢中所見刻像祠焉天福元年宋兵
入寇帝素聞其事命師就祠禳禱勇軍驚駭
遷保友寧江又見風濤震蕩鼓龍騰躍勇乃

奔潰七年宋人既覺來聘時法師桂賾亦有盛名帝命變服為江令迎於江曲覺見其善於文談以詩贈之有天外有天外有天應返照之句帝以示師對曰北尊陛下與其主不異覺還師作詞曰玉郎歸送之其詞云祥光風好錦帆張神儫復帝鄉千重萬里涉滄浪九天歸路長人情慘切對離觴攀戀星星郎願將深意為南強分明報我皇尋以衰老乞辭歸還本郡進戲山創寺住持學者輻湊一日入室弟子多歡問云如何是學道始師云始從無物至虛空[illegible]
[illegible]以何保任師云[illegible]

云和尚道了也師云汝作麼生會宣便喝李朝順天二年二月十五日將告寂示宣偈云本中元有火元火復逐生若謂本無火鑽燧何由覓偈畢趺跏而逝壽五十有二歲一云壽七十九

第五世二人

僊遊扶董鄉建初寺多寶禪師不知何許人亦莫曉其姓氏時匡越大師於開國寺闡化師預參學大師嘉其臨機領悟處事謹恪獨許入室得法之後惟一瓶一鉢逍遙物外後得建初寺居焉李太祖潛龍時師見其英姿秀異謂曰此兒骨相不凡他日南面必此人也帝大驚曰吾[illegible]

聖明在上海内請證吾師何故倘此亦族語耶
師云天命素定雖欲逃之不可得已倘效其
言幸勿相棄及帝即位屢召師赴闕諮訪禪
旨恩禮厚隆洽至於朝廷政事咸預决焉有
詔重修其寺後不知所化

第六世三人（一人缺錄）

天德府邑山感應寺依是香長老姓呂氏朱明
人也世修淨行弱歲捷初參寶禪師喻二十
四年寶門徒百餘惟師與國抱和為首然
師深得其奧一日問寶云如何得見真心寶
云是汝自廢師豁然領旨悟云一切皆無非

惟其甲寶云汝了也未師云弟子了時還同不
了寶云須以此心保任師掩耳背立寶便喝去
師禮寶云汝後還似一箇聾瞶接人在都將城
陛使阮郎欽其各德延乾此寺君焉學徒雲集
教人演化功為不少李太宗崇興大寶三年
庚寅三月三日疾會衆訣別說偈云本來無
處所是真宗真宗如是幻幻有即空空偈畢
奄然而化
儇遊天福峰重明寺禪老禪師初參進初參
寶領得心要尋乾慈山卓錫禪風日震學者
千數舊為叢林之盛通瑞年間李太宗常幸

其寺問師云和尚住山來幾時對曰但知今
日月誰識舊春秋帝云日逈作麼生事對曰
翠竹黃花非外境白雲明月露全眞帝云有
何意旨對曰詞多無後益帝豁然有得將遣
使迎師赴闕願問兩師先以歸寂帝深悼惜
御製詩哀挽勅中使厚賫贈禮結壇闍維收
靈骨塔于山門又廣修其寺置徒以香火焉

第七世七人

昇龍京吉祥寺圓照禪師姓撕氏諱直福堂
龍潭人李靈感太后兄子也幼聰敏好學聞
本郡密嚴寺長老善相試就决焉長老熟視

日夜於佛法有緣若出家必為善菩薩中人不緣則壽夭難保矣師感悟辭親投邑蕉山定香授業執侍餘年所究禪學常持圓覺經明三觀法一夕定中見文殊菩薩持刀破腹洗腸傳之以藥自是心中所習宛如夙契深得言語三昧講說如流尋於京畿之左創寺居焉斈者林萃有僧問佛之与聖其義云何師云離下重陽菊枝頭淑氣藹進云謝學人不會請再指示師云晝則金烏照夜來玉兔明僧又問已蒙師真旨玄機示　如何師云不慎水盤擎鑽去一遭嗟呋悔何之進云謝師指云莫濯

江波溺親來却自沉又問少室擘謁　玄自台
千今誰緒將爲主師云幽明乾象因烏兔偃曲
中維爲嶽淮又問如何是大道根源一路行師
云高岸疾風知勁草邦家版蕩識忠良又問一
切衆生從何而來百年之後從何而去師云盲
龜穿石壁跛鼈上高山又問青七翠竹盡真如
如何是真如用師云贈君千里遠笑把一甌茶
進云恁麼即空來何益師云誰識東階去途中
載白頭又問野軒一深户誰識等閑敲師云金
谷藹暎花草亂而今昏曉任芊芊進云爲什麽
如此師云骨骨無驕泰爾今敗市樓又問龍安

獻瑚成佛果檀那捨施福如何師云萬古月中桂扶疎在一輪進云恁麼即勞而無功師云天上如懸鏡人間處々通　又問渡河須用筏到岸不須船不覆時如何師云涸池魚在陸獲活萬年春

進云恁麼即隨流始獲妙理師云見說荊軻信一行竟不迴又問金鑛混交元一氣請師方便錬精形師曰不是齊君客那知海大魚

進云齊君若不納諫語亦奚為師云若欲先提歛休爲巧尽蛇又問蛇死於路請師救活師云汝是何方人僧曰本來山人師云速回

舊君隱莫見許真君又問海藏滔滔應不問曹
溪滴滴是如何師云風前松下淒涼韻雨後途
中淺濁泥進云恁麼即不異今時也師云籬下
重陽菊枝頭暖日鶯又問昭昭心目之間朗朗
色身之內而理不可分相不可覩為什麼不覩
師云　苑中花爛熳岸上草離披進云
歲寒群木落何以可宣揚師云喜君來自遠不
亦且歡娛進云幸聞今日決從此免忽無師
云淺溺纔提出回頭萬丈潭又問涅槃城內尚
猶危如何是不危之處師云　管篥簫熉上鬂
髮帶君臺進云君遭時迫近兩處是何為師

云丈夫隨彼蕩風月且逍遥又問一切衆生
皆言是佛此理未明請師再示師云勸君且
務農桑去莫學他人待勉勞進云幸蒙師顯決
終不向他求師云可憐遺一噎飢坐却忘飡
又問幾年久積囊中寶今日當塲覿面看師
云秖待中秋月却遭雲雨侵進云雖聞師語
詑此理未分明師云笑他徒抱柱溺死向屯流
又問如何是一决師云寸見春生無夏長又
逢秋熟及冬藏進云恁麽即成佛多也師云
祖龍驅自止徐福遠徒勞又問見性成佛其
義云何師云枯木逢春花覺發風吹千里馥

拈香進云學人不會願師再指師云萬年松子樹蒼翠聳雲端又問摩尼與衆色不合不分離師云春花與蝴蝶幾戀幾相違進云恁麼即隨他混雜師云不是胡僧眼徒勞逞辨珠又問如何是觸目菩提師云幾鷺曲木烏頻吹冷爐人進云學人不會更請別喻師云聾人聽琴響盲者望蟾餘又問本自有形無有影有時影也離形否師云衆水朝東去萬派爭流羣星拱北方千古歸心又問如何是一句了然超百億師云遠挾泰山超北海仰拋拄杖入蟾宮又問惟此一事實餘二即非

眞如何是眞師云杖頭風易動昭上雨成泥
又問不向如來是紗藏　不求祖燄續燈枝
意旨如何師云秋天搏黍唳雪景牡丹開又
問如何最妙之句師云一人向隅立滿座飲
無懽又問古今大事應無問特地西來意若
何師云巧言令色者鑽龜打尾人又問心法
雙忘性即眞如何是眞師云兩滴巖花神女淚
風敲庭竹伯牙琴又問如何是最妙之句師
云喉裏猶存梗常居不快然又問有修有證
開四病頭何可脫塵籠師云山高更大容
坐貯海闊能深納細流又問惟佛與佛乃知

斯事如何是斯事師云夾徑森森竹風吹曲自成又問不用平常不用天然不用作用今作什麼師云逢草棲低鷄滄溟隱巨鱗又問四大帶來由曠劫請師方便出輪迴師云衆世畜徒孕是寶 飡於荊棘卧於涇又問種種取捨皆是輪迴不取不捨時如何師云無求紅莧殊常色有葉參差不有花又問言詮不斷其意如何師云角響隨風穿竹到山崖帶月過墻來又問諸佛說法皆是化物若無本意是各出世如何是本心師云春織花如錦秋來葉似黃又問如何是直截一路師

云東西車馬走塵土曉昏飛又問有法有心
開妄識如何心法蕩俱消師云可奪松梢長
嵵乜豈憂霜雪落紛乜又問祖意與教意如
何師云與來携杖遊雲徑困即再簾閑竹床
又問祖祖相傳合傳何事師云飢來須尋食
寒即向求衣又問世人皆賃屋漏人何所在
師云金烏晝玉兔盈昃謾勞分又問如何是
曹溪一路師云可憐刻舟客到處意悤悤師
嘗撰藥師十二願文李仁宗皇帝以其稾附
使錡于哲宗皝至相國寺高座法師覽之即
合掌禮曰南方有肉身大士出世善說至去

師云貧道豈能敢增損因再述一本附还使回以聞帝深嘉獎廣祐六年庚午九月日無疾示衆云我此身中骨節筋脉四大假合所有無常譬如屋宇壞時椽梠俱落㳟汝珍重聽吾偈云身如墻壁圯頹時舉世怱怱孰不悲若達心空無色色空隱顯任推移偈竟端然而逝壽九十二臘五十六有讚圓覺經十二菩薩行修證道場及參徒顯決一卷今行于世

安郎龍墜𧿒癸寺究旨禪師朱明扶譚人也姓譚氏少好學習竺之書無不該貫一日附

巻歎曰、一　孔墨執有莊老溺無世俗之曲非解脫法惟有佛教不計有無可了生死然修持戒精進求善知識印證始得因捨俗詣邑山感應寺定香長老落其參請山問如何是究竟處耶師云未山云我與汝究竟處了師擬議山云蹉過了也師於言下究旨因以名焉尋八隅遊山光明寺頭陀苦行六年足不下山演化之聲升聞于上李太宗皇帝累徵不就凡三幸其寺以慰問焉太師梁公文任亦加礼敬龍瑞太平年間宰相楊公遵嘉以其寺請師住持固辭不獲從之下山

日語人曰吾不復到此矣山中會歎悲鳴三
旬不止居甫三年以彰聖嘉慶其年月日將
示寂會門徒謂曰夫一切法門本從汝性一
切法性本從汝心一如本無二法牽纏煩惱
一切皆空罪福是非一切皆幻無所承果非
因不於業中分別不於報中分別業若有分
別不得自在雖見一切法而無所見雖知一
切法而無所知知一切法因緣爲本見一切
法正真爲宗雖染實際解了世間皆如變化
明達發生惟是一法無有二法不落業境善
巧方便於有爲界示有爲法而無分別無爲

之相蓋欲絕我忘念計較故也乃說偈云覺了身心本凝寂神通變化現諸相有為無為從此出河沙世界不可量雖然徧滿虛空界一一觀來沒形狀千古萬古難比況界〻處處常朗〻是日午結壇闍維收其靈骨起塔天德府邑山感應寺寶性明心二禪師孟朱明人性嚴氏心危氏早歲共幼出家為同志友物與圓照禪師俱事定香上人深得其髓後各佩心印隨方開化傑為叢林之首照常有歌詩遺寶美其高志（具在集中㬎不煩錄）二師居常持誦法花為業踰十五載未嘗少置每至藥王品

輭流涕相謂曰菩薩因地累劫熏修於大乘心猶能發大勇猛精進不惜身命况我等輩於末法中初發人若不如是至誠則於大菩提真大乘心何可希覬以天成七年四月二師將焚身得請于朝遂建講經會同入火光三昧其餘嚴遺骨俱成七寶有詔留長聖寺供養李太宗以其靈異改元通瑞寺塔空晧山灌頂寺廣智禪師京師人姓顏氏彰奉皇妃之兄也道操氷絜不事鮮靡彰聖嘉慶初辭俗往參儒遊禪老言下契旨由是月鍊日洨篤志禪學不周年間風譽遠播後於慈山

芙人謂寒山拾得復出工部尚書段公文欽
所宗嘗贈詩云拄錫危峰擺六塵黙居幻夢
間浮雲般勤無計參澄什索絆簪纓在鷺群
廣祐某年月日師歸寂公哭之慟挽以詩云
林巒白首遁京城拂袖高山遠更馨幾願淨
巾趨丈席忽聞遺履掩禪扃齋庭幽鳥空啼
月墓塔誰人為作銘道侶不須傷永別院前
山水是真形 時
李太宗皇帝嘗於天福禪老參問禪旨針芥
絻下腦蓋適風幾之餘禪悅為樂因與諸方

耆宿講究異同帝先謂曰朕惟佛祖心源自古聖賢未免詆訾況後學哉今欲與諸德略敘已意各述一偈以觀其用心何如耳皆再拜奉命衆方屬思而帝已成偈云般若真無宗人空我亦空過現未來佛法性本來同衆皆服其敏給云

第八世六人

慈應普寧寺通辯國師册鳳人也姓吳氏釋流子也性聰惠尤三學初參吉祥圓師册照得旨乃於昇京國寺掛搭自號智空會豐五年春二月十五日符聖感靈仁皇太后嘗於

其寺齋僧與諸耆宿究問佛之祖曼有何優劣佛住何方祖居何城何時而來至此國土傳授此道亮先亮後而念佛各達祖心者至相道未知何者是旨衆皆無詣師對曰夫常住世間不生不滅謂之佛明佛心宗行解相應謂之祖佛祖一也盖為學者流矣自稱優劣耳且佛者覺也此覺本來湛然常住一切有生皆同此理但為情塵所蔽隨業漂流轉成諸趣佛以慈悲心故示生竺土盖謂天地之正中也十九出家三十成道住世說法四十九年開種七法權之其悟道入此所謂一

代時興教也將般涅槃恐看迷滯語文殊曰
吾四十九年亦曾說一字將謂有所說耶因
拈起花枝衆皆罔措獨迦葉尊者破顔微佛
知其有契遂以正法眼藏付之是爲一祖此
所謂教外別傳之心宗也厥後摩騰以是法
入劉漢達摩以是旨遊梁魏傳其教者至天
台爲盛謂之教宗得其旨至曹溪爲明謂之
禪宗二宗至于我越有年矣則以年傳康僧
會爲始禪則以毗尼多流支爲前派無言通
爲後派是謂二派之祖也后曰教宗且置禪
之二派有何效驗師曰按曇遷法師傳隨高

祖謂之法也后云朕念調御慈悲之教報德
無由位柰人王弘護三寶已遍收遺體舍利
仍於國內立堅宝塔凡四十九所表世津梁
餘一百五十寺塔外各交州諸處建立異資
福潤以及大千然彼雖內屬猶繫羈縻宜選
名德沙門往彼諸處化康令一切俱得菩提
法師曰交州一方道通天竺佛法初來江東
未被而羸𨻻又重創興宝刹二十餘所度僧
五百餘人譯經一十五卷以其先之故也于
時則已有丘尼名摩羅耆城康僧會支畺良
牟博之屬在焉今又有法得賢上法士於是

尼婆法支流内三祖宗派為菩薩中人於梁善
寺授化與化會下不減三百餘人與中國無
異陛下是普天慈父歎平等施可獨遣使將
邀彼有人焉不須往化又唐相國權德輿傳
法序云又曹溪沒後禪法盛行各有宗緒者
彰敬惟禪師以馬祖心要化行於吳越無言
通大士傳百丈宗旨開悟于交州此其效驗
也右又問二宗傳授之次師曰流支派者即
今林惠生王真是也無言派者即今梅同照
顏廣智即今雷荷澤是也其餘旁宗浩不悉
舉右大喜乃拜師為僧籙賜紫衣袈裟羅通

辯大師蕪加厚賞以寵榮焉尋召入內拜為
國師訪問禪要深得其旨師嘗有悟道偈云色是空空即色空是色色即空色空與不管方得契真宗挽年遷住于其寺開大法筵雨
大法雨其教人修已常以法華經為用故時
人謂之悟法華龍彰宝嗣二年甲寅二月十
二日告疾　究連教源寺滿覺大師安格
鄉壠壘人也姓阮諱長父懷素任至中書員
外郎李仁宗潛龍儲邸詔名家子弟入侍左
右師以博聞強記學通儒釋得預其選公退
常以禪那為念及帝即位因其素尚賜径懷
信英武詔勝中表請出家既得灌頂廣智之

印乃飛錫雲遊徧求道契所至學者鏖集閱大藏經得無師智為一時法門領袖帝與感靈仁皇太后方留心禪宗乃於景興宮側敕起其寺延請居之以便顧問與語不名常曰長老一日謂曰至人示現必務濟生無行不具無事不修非唯定慧之力亦有贊襄之功宜敬任之乃授教源禪院依信大師傳祖無修無證心印奉詔入内道場賜紫大沙門同三司公事時蠲户五十人會豊五年十一月晡告疾示衆偈云春去百花落春到百花開事逐眼前過老從頭上來只謂春殘花落盡

庭前昨夜一枝梅是夕結跏而逝壽四十有五僧臘十九帝贈以厚禮公卿名賚香信茶毗收舍利塔于安格崇岩寺勅諡满覺

應天府寧山隆恩寺悟印禪師金牌御思理人也姓譚氏諱棄母瞿氏初未嫁時家在基林之側見弋宿鳥者尽然謂曰寧受死為善不受生為惡一日方織錦有大獮猴自林中出來抱其背竟日乃去瞿氏覺有娠及生而惡之棄于林間同鄉占城具師譚氏取而鞠之因名以棄年至十聽習儒業學問日進尤明唐梵字十九歲出家具足戒定於因竟法

華二経曼悉精究既得准頂廣智心印徑八
此山結茆栖焉自號悟印常有僧問如何是
大道師云大路僧云李人問大道対以大路
未審何日達大道師云苗兒未斷提胤僧云
苗兒有仸性否師云無僧問一切含灵皆有
仸性和尚如何獨无師云不我不是含靈僧
云既非含灵即是仸否師云我不是仸不是
含靈有人問如何是仸如何是法如何是禅
師云无上法王在身為仸在口為法在心為
禅雖是三般其歸則一喻如三江之水隨處
立名名雖不同水性无異廣祐四年六月十

卅　十三

四日將示寂說偈云妙性虛寂不可攀虛寂心
語得何難玉焚山上色常潤蓮發爐中濕未乾
偈畢怡然而逝壽六十九門人心喪三作

第九世八人三人無錄

傳遊天福山光明寺道惠禪師如月眞詡人
也姓歐氏相貌端正音清亮年二十五依普寧
吳法華披剃容和交門深得其奧尋於此寺
杖錫談律要叢脩定慧勝不至席者六年矣
深得三觀三摩地門徒一千餘人日夜持經
感得山中猿猴群而來由是名震闕下大
定二十年瑞明皇姬得疾遣使召師視之悟

行穰孫悲號若知哀戀及至宮幾立寢門之
外姬疾遽愈李英宗大悦館于報天寺旬月
之間公卿道侶欽風而至者不可勝數師乃
開堂演化不復八山嗣法兒孫一門為盛政
隆宝應十年乙亥八月一日示疾歎曰乱離
瘼矣爰自其來說偈云地水火風識元來一
切空如雲還聚散佛日照無窮又云色身與
妙體不合不分離若人要甄別姑中花一枝
是夜三更泯然而逝門人鄗僧統備禮物歸
本毘荼毗心喪畢塔于仙游山寶龕寺遺舍
利安置龍京萬歲寺辯才禪師廣州人孝聖

宗特來于我嗣庵辨因師嘗奉勅編修學對錄

葵狠若章保福寺宝鑑禪師中瑞御人也姓嬌氏諱浮爲人中信恪實恬澹簡素幼習儒業詩書禮易無所不究工於字畫仕李英宗朝至恭候舍人年三十云官投多雲保福寺主落髮其寺藏經皆手親寫追寺主去世繼踵住持其自奉泊如也身常麻結不挂寸絲如此喻年無弛退念嘗語徒曰進佛宗乘者勤勵佛正覺者智也猶如射者步之外其至力也其中非力也政隆宝應十一年五月七日將圓寂說偈云得成正覺空懸修祇爲牢

籠智慧優認得摩尼妙理秖如天上顯金烏
又云智者猶如月照天光含塵刹照無偏若
人要識須分別嶺上扶疏鎖暮煙又曰如來
心意俱不可得但應以無量智故知如來心
譬如虛空為一切所依如來智慧亦復如是
言訖而逝其徒收舍利建塔
海清嚴光寺空晤禪師海清嚴人也姓楊氏
世為漁者後捨漁業歸心空寂居常加持陀
羅尼門彰聖嘉慶中與覺海道友偕從方外
遊至荷澤寺[illegible]上草衣木食殆忘其身久絕
[illegible]

空覆水伏虎降龍萬狀千奇人莫之測尋於本郡獅寺焉一日有侍者啓云某自到來未蒙指示心要敢呈一偈云鍛鍊身心始得清森々直幹對層庭有人來問空王法身坐昇邉影集形師覧之曰汝將經來吾為汝接汝行水來吾為汝受何處不與汝心要乃呵呵大笑嘗說偈云選得龍蛇地可居野情終日樂無餘有時直上孤峯頂長嘯一声寒太虛會祥大慶十年己亥六月初三日示寂門人收舍利葬于寺門有詔廣修其寺特蠲户二十人以奉香火此師無年壽可考今依南宗圖傳法世次故敘于此

傑特至靈山中陽庵本淨禪師永康扶演人
姓喬氏師少好學洞佛家生死之玄造儒者
僾之賾得肯於教源滿覺大定二年徑入茲
山駐錫右弼魏公國寶欽其風德以師禮事
之尋受城陽公之請從乾安寺住持常發六
頌云世匕生生不昧佛肯自覺匕他無間彼
此方便提携入於一揆貞符元年正月日師
無疾一日示衆曰一揆一揆石猫摇尾擲身
提晁还化為鬼若要分明金生麗水又偈云
幻身本自空寂生猶如鏡中出形像形像竟了
一切空幻身須史證實相偈畢而逝壽七十七

禪苑集英

第十世十二人（二人缺錄）

典冷福聖寺明智禪師（諱禪智）扶琴鄉人也姓蘇氏夙稟聰惠博覽（羣書）弱冠遇道惠上士捨素從緇扣得玄鍵明於覺圓仁王法華傳燈之旨講授不倦賜號明智一日剗草次有僧斂手左邊立師飛剗子向僧面前剗一根草僧云古人云和尚秖剗得那箇師提起剗子僧接得乃作剗勢師云還記得此後句否汝秖剗得箇不剗得這箇僧休去師與一僧語傍有僧云語底是文殊默底是維摩師云不

語不默莫是汝否僧然之師云何不現神通
僧云不離現神通秪怕和尚收入教師云汝
未是教外底眼乃說偈曰教外可別傳希夷
祖佛淵若人欲辨的陽燄覓求煙天資嘉瑞
十一年丙辰某月日將示寂有偈云松風水
月明無影亦無形色身這箇是空空尋響声
偈已奄然而逝
空路山灌頂寺信學禪師天德府朱明人也
姓蘇氏世業雕經少事清介不雜交遊三十
有二從史禪師投仙遊道惠披剃執役三年
深契宗旨因孤錫遊方至此寺甚憂常於伏

前燃指爰大弘願曰累劫塵勞斷不復作專務圓覺三觀日惟一食形容枯悴如此有年絕無厭色深得三觀正受公卿士庶景仰高雅爭先事之師曰有利必有染有染必有利有染有利菩薩不行無利無染菩薩乃行天資嘉瑞五年庚申正月九日師告疾示衆偈云

山林虎豹橫文班駁若欲甄別子哮哆喙偈畢

天德府開國寺淨空禪師本福川人也姓吳氏首於本州崇福院出家具受其年三十行腳南方到此阜錫五六年間修頭陀行一麻一麥長坐不眠每入定中累日

方起四方檀施者山積或來伺盜師必告以
其物所在時南康公主忠欲捨塵私以戒請
師聽披削仍是開二詔佐循及師至闕神色
自若帝深加敬拜為碩德名僧固辭不就一日
上堂次有僧策杖至問如(法眼)何是法身師云法
身本無形如何是法眼本無(聞見)瞖師又云目前
無法意在目前法非耳目所僧呵呵大笑師
云笑箇什麽僧云和尚一等出世未有宗旨
須往參道遠始得師云彼師還許得麽僧云
上無蓋尾下無卓錐遂易服直詣仙遊山道
惠云此閩宗旨即不無闍梨如何保任師議

措甚唱去當面蹉過了也師領旨因執巾𥜥者三年後還本寺受徒一日會衆說偈云上無片尾遮下無卓錐地或易服直詣或策杖而至動　轉觸處間似龍躍吞餌僧問從上直指為什麼說師云日日去稜不時乜空詹禀僧云某甲不會師云日月長明浮雲盖廕有說偈曰智人無悟道悟道即愚人伸脚高卧客奚識僞兼真問如何是佛師云日月麗天合億刹誰知雲霧落山河進云如何會得師云牧童秪慣卧牛背魁英雄跨得伊問祖意與教意是同是別師云萬里梯航皆朝闕問和

尚有奇特事如何不向學人說師云汝吹火我著米汝乞食我取鉢誰辜負汝僧開悟政隆寶應八年某月日將示寂與衆訣云汝等善自守護如吾在日勿染世間輙生衰戀夜子時趺坐長住壽八十餘此傳撥錄語與傳灯夾山和尚傳頗有異今日有祖要語皆已具載不敢改正

武寧山報德寺大捨禪師東作坊人也姓許氏少出家投儒遊道惠習禪學湘得其奧常以華嚴妙門普賢神呪為日用事時或散髮佯狂棲止無定所王公爭先事之建寧王天極公主尤所尊敬常於宣明虎岩發寺演化

學若傾響有宋僧若翁聞風感慕遂燃一指
供養人說其有妖術天感至寶中太尉杜公
英武令收入禁内深加嚴責師略無怖色天
極奏解得免 曰李英宗召師問曰朕多煩
惱何術治之師云十二因緣法是生死循環
之根本欲以治之此其藥也又問其旨師云
無明因緣行乃至憂悲苦惱欲求辟支佛應
說十二因緣須治此身中即無煩惱業帝云
然則朕當靜心修習師云禁得業識安靜時
即是澄清煩惱無有別法可修習也昔梁武
帝常以是問寶誌禅師誌亦如是對余竊為

陛下舉似貞符五年二月五日囑弟子已說偈云四蛇同篋本元空五蘊山高亦不宗真性靈明無罣碍涅槃生死任遮籠又云石馬裔狂獰食苗日月鳴塗中人共過馬上人不行迨五更服蒸而逝壽六十有一

武寧井岡越王池庵淨力禪師武平葛陵人也姓吳氏諱湛少聰辨長於文藝字斛右妙游學時遇仙遊道惠針芥相投棲心佛地草衣木食福惠雙修久歷星霜秉心彌固惠常謂曰諸佛心印後自有之匪從人得師云既蒙指示當住何方慧云不必遠行武寧可矣

師到山結茅居焉十二時中禮佛懺悔深得念佛三昧其声清越如梵天音常講圓覺經義理有所不安親為改正時謂口中雄黄天感二年某月日示疾告門徒曰汝等一切學道人勤心供養佛不外求但令除諸悪業心口念誦信解聞知虚閑寂静近善知識發言和悦說必以時内無怯懦了達於義遠離愚迷安住不動觀一切法無常無我無作無為處所離分別是為學道人也吾今化縁畢矣乃說云先雖言吉後言凶自是太祖諱先諱不從為遇見龍為佛子忽遭凩出寂無窮端然而

燧壽六十四
常樂吉利禧鄉燧戲山青雀寺智宝禪師求
康烏萇人姓阮氏原有李朝英宗皇帝太尉
蘇公憲誠之舅氏也捨俗出家於此山寺常
弊衣糲食有十年不易一衣三日不炊一爨
于足胼胝顏色枯槁見一窮人則斂手避道
遇一沙門則屈膝禮拜精修禪定六年成道
乃攜錫下山或修橋道或建寺塔隨緣普勸
不為利養嘗有僧問生從何來死從何去師
擬議僧云擬議之間白雲萬里師無對僧便
叱云好寺無佛乃出去師自歎曰我雖有出

家之心未得出家之旨譬如掘井雖至九仞而不及泉猶為棄井況修身不悟道也奚為自此遍遊四方參尋知識聞仙遊道惠演化遂往見焉問生從何來死從何去惠云生無所從來死無所從去師云莫是脫落空處麼惠云真性妙圓體自空寂運用自在不同生死是故生無所從來死無所去師於言下頌悟云不因風捲浮雲盡爭見青天萬里秋慧云汝見箇什麼師云相識滿天下知音能幾人乃辭還山自是橫說竪說如擊石火一日升堂緇素如堵有問如何是知足師云夫出

家在家止於知足若能知足外不侵人內無損我草葉微細彼所不與我不當取況他物屬他起他物想終不於此而生盜心乃至他妻妾起他妻妾想亦不於此而生淫心諸人聽吾偈言。菩薩貧財知止足。於他慈愍不侵欺。草葉不與我不取。不想他物德如玉。菩薩白妻方知足。如何他妻起貪欲。於他妻妾他所護安忍自心起心曲。李朝英宗皇帝天資嘉瑞五年四月十四日示疾而逝弟子茶毗收靈骨山門起塔

平虜市衛靈山朔天王寺長原禪師仙遊長

原人也姓潘氏貝種也初出家得光明道惠
印可乃徑入慈山晦迹衣草叢食稼粟日與
泉石猿猱為鄰友二六時中打疊身心渾然
一片貌以持經踰五六年人未常窺其影響
李英宗聞風慕道欲見不可乃命師故交番
臣黎晦誘致闕下及至館香刹寺師自悔逃
歸謂門人曰夫身構心欠非世間浮偽可物
也盖由吾志行未純幾樊籠所困耳聽吾偈
云猿猴抱子歸青嶂自古聖賢沒可量春來
鸎囀百花深秋至菊開沒模樣又常語人曰
奇哉奇哉北諸衆生云何具有如來智惠愚

泥迷惑不知不見我常教以道令其永離妄
想執著於自身中得見如來廣大智慧利益
安樂迨政隆寶應三年六月七日寢疾說偈
云在光在塵常離䤵心腑澄澈與物無親齡
於自然應物無垠宗匠二使陶汰人倫亭毒
萬物與物為春作舞鐵女打鼓木人唱畢而
化壽五十六

人安府秘灵山國清寺淨戒禪師或作長堂寺存問清寺濫
海顒江卯鄉人也俗姓朱氏諱海顒岦自微
寒性行純篤鄰亂之年服膺儒教[illegible]歲
嬰疾夢夫人送藥覺而頓愈遂決志[illegible]

卷三十三

本鄉寺宿進具專習毗尼聞浪山幽僻可居
一錫東邁參學七年遇圓明寶覺言下必契
政隆宝應癸巳十月寶公將示滅謂曰生老
病死世之常然豈吾獨免師問今日尊德如
何宝覺然而笑示偈云萬法歸空無所依歸
寂真如目前機達悟心圓無所指水水心月
泯心義偈已乃付法具由是隨方行化尋得
此寺慰焉禁足六年修頭陀行降龍伏虎感
化如神州牧范公慈嚮其名德尤加禮尚請
鑄洪鍾留鎮山門貞符二年夏遇旱詔天下
各僧祈雨非驗李高宗素聞師名遣使迎至

京師報天寺夜半師庭立焚香乃天降雨帝深嘉寵常呼為雨師因召入便殿扣其法要賞賜甚厚在俗傳云師年丁壯出家欠供官税其婦朱氏歲代輸之師每思念無計得見於是開朝廷有祈雨詔乃潛歸婦家寄令深後園中灌畦至夜焚香立禱俄而雨降止於園中內畢番畀聞奏于朝帝大喜遣使迎至京師報天寺信宿之間沛然降雨乃度為僧復合族税籍貞符四年萬寶山真教寺成命諸耆德赴會慶讚師應詔詣闕焉臨霄閣時方霪雨道塗淋潦妨於藏事師禱立齋會期滿七日雨復如初後歸本御重修廣聖寺化緣鑄鐘鼓鞴之間雲陰歘雨師道庭中振錫瞪目有頃天日開霽爾後燹遷兵火而所鑄之鐘至今存焉尋還本寺

授徒演化僧問佛理師云爾我又嘗謂曰心之性故是如來藏心即性故是自性心清淨也治平龍應三年七月七日將示寂偈云此時於道竿知音只為如斯道喪心奚似子期參爽嵾聽來一逵伯牙琴又云秋來凉氣爽骨襟入斗才高對月吟堪笑禪家癡鈍客為何將語以傳心乃結跏而逝（此傳畧与国史及碑文不同今復考正）

海清延福寺覺海禪師海清人也姓阮氏幼慕漁釣常以小艇為家浮遊江海年二十五捨所業落髮為僧初與空路俱事荷澤尋為跆法嗣李仁宗時常與通玄真人被召入連

龐涼石侍坐忽有蛤蚧對鳴聒耳可惡帝命
玄止之玄默咒先喧其一笑謂師曰尚留一
箇與沙門師注目少頃一亦喧帝異之作
詩讚云覺海心如海通玄道之玄神通無變
化一佛一神儒由是名馳天下僧俗傾尚帝
每以師禮待之每駕幸海清行宮必先詣其
寺一日帝謂師曰應真神足可得聞乎師乃
作八変涌身虛空去地數丈俄而復下帝及
羣臣皆合爪稱歎於是賜肩舁出入闗庭迨
神宗朝累召師辞以老病不就僧問佛與衆
生誰賓誰主師示偈云丁角女頭白報儞作

者識若問佛境界龍門遭點額將告示衆
偈云春來花蝶善知時花蝶應須共應知期
花蝶本來皆是幻莫須花蝶向心持是夜有
大星隕於丈室東南偶詰旦端然而逝詔謚
戶三十以奉香火官其子二人以褒賞
如月眞讃鄉廣報寺願學禪師扶琴人也姓
阮氏少從寄嚴园智受法旣得旨首於衞靈
山棲隱專修梵行經十二年無入禪觀三日
方起常持香海大悲陀羅尼治病禱雨無不
立驗李英宗感其神驗詔賜出入宮禁以備
問治尋告老還本寺住持門徒不下百餘人

天感至寶八年六月十一日将順寂示衆曰
道無影像觸目非遥自反推求莫求他得縱
饒求得得即不真設使得真真是何物所以
三世諸佛歷代祖師印受心傳亦如是說咱
吾偈云了悟身心開悳眼変化灵通現實相
行住坐卧独卓然應現化身不可量雖然充
塞遍虛空觀來不見如有相世間無物可比
況長現灵光明朗也嘗時演說不思議無得一
言以為當言說跏趺而逝世傳与傳灯惠思傳答同今依惠日列祖要語所載

第十一世九人人人缺録

張耕中瑞淨界寺普巖禪師册鳳人也姓阮

氏蚤失怙恃從舅氏寶嶽受業爲發心始嶽去世乃行脚四方徧參禪窩聞智禪闡化於典岑福聖寺因往投之一日咱禪公講雪竇語錄至道吾漸源二尊宿至死家問生死話若有所得問云這一話頭古人道於生死中還有理也無禪云倆體得此理麼師云如何是無生死理禪云秖於生死中了取好師云你無生了禪云即自了師於言下氷釋問如何保任禪云既了還同未了師作禮由是禪林馳譽首於超類聖恩寺懇錫兵部尚書憑公降祥聞風起慕乃延航其寺大揚宗旨禪

侶來學者無虛往一日入室弟子常照舉金
剛經問云如來所得法此法無實無虛是甚
麼法師云汝莫謗如來好照云和尚莫謗經
言好師云此經是什麼人說照云和尚莫專
弄其中豈非佛說耶師云若是佛說何故經
中又云若言如來有所說法 則為謗佛照
無語僧問如何是法身師云法身本無相如
何是般若師云般若無形問如何淨果覺師
云松擻在拂如何是竟中人師云獨坐織龍
口進云恁還知有作麼生接師云隨緣得兩
[illegible]

楚國愚人僧無語天資嘉瑞五年庚戌二月十五日將示疾說偈云離寂方言寂滅去生無生後說無生男兒自有衝天志休向如來行處行偈巳合掌端然而逝壽六十九懸公闍維起塔

第十二世七人 六人缺錄

天德府驛傍鄉六祖寺常照禪師扶寧鄉人也姓范氏仕高宗朝為廣慈宮令都曹後棄官求出世法淨果廣嚴乃其親得旨也奉侍數年尋居翁莫坊古寺宣揚教旨後遷止其寺門徒日盛僧問物我攀緣時如何師云物

我兩忘心性無常易生易滅刹那不停誰是攀緣生為物生滅為物滅彼法所得常無生滅進云學人未了願師再指誨師云了心脩道則省力而易成不了心脩道乃費功而無益問如何是法身遍一切處師云如一毛孔遍法界一切毛孔悉如是當知無有少許心空無佛身何以故法身應化成等正覺無處不至故應如是知如來以心自在力無起無轉而轉法輪知一切法常無起故以三種法說斷應無斷而轉法輪知一切法離邊見故離欲際非際而轉法輪入一切法虛空際故

無有言說而轉法輪知一切法不可說故究竟寂滅而轉法輪知一切法涅槃性故所謂無相性無盡性無生無滅無性我性無非我性無衆生性無非衆生性無菩薩性無法界性無虛空性亦復無有成等正覺性乃說偈云在世為人身心為如來藏照曜且無方導之更絕曠天嘉宝祐二年九月二十四日師示心痛集衆說偈云道本無顏色新鮮日日誇大千沙界外何處不為家乃結跏而逝弟子神儀奉闍維收舍利起塔師嘗作南宗嗣法圖一卷行于世

第十三世五人 缺三人錄

安羅瑩御通師居士瑩卿人也姓鄧氏紛與勝光寺鼎神儀俱事大祖常照嘗一日入室請益云如何覺了佛法照師云佛法不可覺了此寧覓法諸佛如是修一切法不可得師於言下領旨尋歸本鄉聞法學者麕至凡有所問必以心印印之或問如何是出世人師云不見古人道但觀五蘊皆空四大無我真心無相無去無來生時性不來死時性不去湛然圓寂心境一如但能如是直下頓了不為三世所拘繫便是出世人也切不得有分

毫趣向問如何是無生義師云分別此諸蘊
其性本空寂空故不可滅此是無生義問如
何是無生理師云調蘊之事方顯性空性空
不可滅是無生理僧云如何是佛師云本心
是佛所以唐三藏玄奘云但了心地故號揔
持悟法無生各為妙覺後以
皇朝建中四年戊子七月示寂
金牌侍中御勝光寺神僊禪師俗寒人也姓
郭氏世修梵行祝髮之始師事大祖常照及
照將示寂問云諸人到此時節為甚却隨俗
死去照云汝記得幾箇不隨俗師云徐厥一

人也照云有什麽希奇師云[illegible]獨西歸照
云態耳是誰家師云埋履棺處耳照云聽利
舌神使師云非謂宋云屈傳爭奈莊帝欺[illegible]
何照叱云一犬吠虛師云和尚亦隨俗否照
云隨俗師云為甚麽如此照云是與他同條
師忽然惺悟便禮拜云某甲錯會了也照便
喝師復進曰某甲事和尚有年矣不知首得
二道者誰欲願衆指示得[illegible]
[illegible]

照云遶牀之意抑有以也建嘉六年丙子二月十八日師以照所授圖本囑弟子隱空曰方今正說汝善佩此眞分為兵火所據則我祖道不墜矣言訖長往隱空從居居士謝新舟岸滕時號鄭岸入錄

第十四世五人三人缺錄

天德府朱明御通聖寺息慮禪師一名朱明人靜應也髫歲敏給該覈俗典一日棄所習師事遠禪居士且扣玄要常於解夏日設機問得貫說乎以進禪鷲曰汝既為僧何乃說殺生尔也曰果報師云某正恁麼時不見有之物亦不見有其中身亦不知有殺生報故於是

收手如是仁立少許入室答云從指月到
這田地縱饒任運七通亦得成佛有僧在
傍竊聽乃叫云苦哉縱有恁麼事我不取也
禪厲声云賊賊安用非人得其便師於言下
頓悟後還北寺講究宗旨以淑徒云應順居
士乃其嗣也

安子山現光禪師京師人也姓黎氏諱純為
人軟声音美風貌發歲子立歷常艱苦年甫
十六大祖常照見而拊之度為弟博學問聰
邁曰誦萬言不滿十年該洞三學禪問宗旨
參及推究而照遽歸寂矣師後與人弁論心

作禪如是法器乃許入室密訶云你若用到
這田地縱你作五逆七遮亦得成佛有僧在
傍竊聽乃叫云苦哉縱有任麼事我不取也
禪師厲声云賊賊安用非人得其便師於言下
頓悟後還北寺講究宗旨以淑徒云應順啓
上乃具嗣也
安子山現光禪師京師人也姓黎氏諱純為
人歎声音美風貌發歲子立歷嘗艱苦年甫
十一大祖嘗照見而憐之畜為弟子學問聰
過日誦萬言不滿十年該通三學禪門宗旨
未及推究而招遥歸寂矣師後再入辯論心

要必爲所挫常竊鞭曰吾今譬如大富家子父母在時驕佚無度及父母死氣焉迷昧不知家中珍寶所在終成窮乏於是遍遊叢林參尋作者得聖果智通一言頓明心地便要事焉尋以受華陽公主檀施時謗蜂起師聞謂曰夫與世俗仰者必不免於毀辱顧我反如是耶且菩薩路廣佛法無量中庸之善德尚悲絲泣岐若不猛省以忍辱爲甲胄以精進爲干戈則何以攻魔軍破煩惱求取無上菩提徑往又安府淵澄山從法界禪師進具一日見侍者供來誤覆於地侍者驚遽和泥

擲之師自悔云予生無益於人徒勞供給以至如此乃衣葉休量經十年許將營別處為終老計遂深入慈山結菴居焉每林下經行必以柱杖擔一布袋所至坐臥野獸見之無不馴伏李惠宗欽其高躅屢備禮迎之師潛匿遣侍者復於使者曰貧道生王土食王祿山家奉佛多歷年所功德未就深負愧赧若使見王非惟無補治道亦取衆生之謗耶况今佛法隆行敎中師匠固已畢集禁足溺儀殿閣顧茲陋寒一衲棲道山間何乃致此自是失不下山有僧問云和尚在山來作什麽

事師云那以許由德何知世幾春無為居曠
野逍遙自在人建嘉十一年辛巳春將示寂
端坐石上說偈云幻法皆是幻幻脩皆是幻
二幻皆不即即是除諸幻乃安然而化門人
道圓具禮葬於山窩又自愚集云師化去不知所之

第十五世七人在此一人

應王居士昇龍京亙市坊人也姓杜氏諱文
性頗疎曠不汲汲於世務初仕我
昭陵朝官至中品奉御公暇則篤志禪學手
不釋卷搜窮祖意了達心宗於通聖息慮之
門深造其奧由是禪風不滯道眼瀰高

即得傳畢為叢林耳目如一宗國師道適戒

明戒圓禪師之類是也

禪苑集英

龍編古州鄉法雲寺毘尼多流支禪師南天竺國人婆羅門種也少負遁俗之志徧遊西竺求佛心印法緣未契携錫而東南陳朝大建六年壬午初至長安會周武帝毀滅佛法欲往于鄴時三祖僧璨以避難故挈其衣鉢隱司空山師與之遇見其舉止非凡心中起敬乃向前叉手立者三反祖皆瞑坐無語師於佇思次豁然若有所得展拜三下祖三點頭而已師退三步云弟子向來也是不着便和尚大慈悲故願乞奉侍左右祖曰汝速南

行交接不宜久住於此師辭去卓錫廣州制
旨寺大抵六年譯得象頭報業差別等經迨
周大象二年庚子三月來于我土此寺居焉
復譯出總持經一卷常一日召入室弟子法
賢謂曰夫諸佛心印必不相聽圓同太虛無
欠無餘無去無來無得無失非一異非常非
斷本無生處亦無滅處亦非遠離非不遠離
為對妄緣假立名爾所以三世諸佛亦以如
是歷代祖師亦以如是得我亦以如是得汝
亦以如是得以至有情無情皆以如是得且吾
祖粲公印吾此心時謂吾速南行交接不宜

久住嶺表二十餘年今與汝過果符縣記汝善持之吾去時至矣言訖合掌而逝次賢闍維收五色舍利起塔時隋開皇十四年甲寅也李太宗常有偈追贊云創自來南國聞君久習禪應開諸佚信遠合一心源皎已楞伽月芬芬若般運何時言不見相與話重玄贈封云

法雲比尼多流支法嗣

第一世一人

第二世鏁邊天福山衆善寺法賢禪師朱鳶人也姓杜氏身長七尺二寸首授法雲毘緣大師受具曰與其徒聽講禪要時毘多流支

餘慶而來憩于寺見師襄視謂曰汝何姓
師云和尚甚姓 云汝無姓耶師云姓即不
無和尚作麼生[illegible]支呵之曰用會作麼師忽
然自省便禮拜遂得旨焉支滅已徑入慈山
習定形如橋木物我俱忘飛鳥就其[illegible][illegible]栖
卿時人嚮風來學者不可勝數因撥寺接徒
居僧常二百餘人南方禪宗於此為盛[illegible]則
史劉方以聞高祖父嚮此方欲[illegible][illegible]教[illegible]復
高師德譽遣使賚侯舍利五[illegible][illegible][illegible]建

年丙戌示寂

第[illegible]世二人

第[illegible]世一人

第四[illegible]世二人

天德府華林鄉建陽寺清辯禪師古燕人也

姓杜氏年十五從曾光法燈出業燈將遂寂

師問云和尚去後弟子將何依記燈云汝但

宗崇而已師惘然不會燈滅後師爲衆舉金

剛經爲業一日有禪客來見直問云此經是

[illegible]諸佛[illegible]是佛[illegible]佛說[illegible]師云[illegible]

誦來幾時客云持來多少時師云六七年客

年丙戌示寂

第三世一十人

第五世一人

第四世一人

天德府華林鄉建陽寺清辨禪師古交人也姓杜氏年十三從晉光法燈受業燈將遊寂師問云和尚去後弟子將何依託燈云汝但崇業而已師惘然不會燈滅後師發專持金剛經為業三曰有禪客求見且問云此經是三世諸佛母如何是佛母師云從來持誦未曉經名乞師指示多時師云[illegible]

鉅七　卅一

年丙戌示寂

第三世六人

第五世一人

第四世一人

天德府華林鄉建陽寺清辨禪師古交人也姓杜氏年十五從曾光法燈與業燈將逝寂師問云和尚去後弟子將何依託燈云汝但崇業而已師惆然不會燈寂後師受持金剛經為業一日有禪客來見且問云此經是三世諸佛母如何是佛母義師云從來持誦未曉經意客云持來多少時師云八載客

云與麼持經八箇載一箇經意也不會縱經
百載功亦何為師遂作禮且叩其所進益客
令就崇業惠嚴決為師釋然謂曰吾今乃知
法燈之語果符矣遂從之纔到寺嚴問云汝
為什麼事來師云某甲心頭有所未穩嚴云
汝未穩箇甚麼師舉前話似之嚴歎云汝自
忘却了也不記經言三世諸佛及諸佛阿耨
多羅三藐三菩提法皆從此經出豈是佛經
義句耶師云是是某甲自昧也嚴又曰此經
是什麼人說師云豈非如來所說耶嚴云經
中言若言如來有所說法即為謗佛是人不

能解我所說義汝善思惟吾言此經不是仸說則為謗經吾言是仸說即為謗仸汝作麼生速道速道師擬開口嚴以拂子驀口打師渙然有悟便禮拜尋就此寺授徒化緣畢以唐垂拱二年丙戌歸寂

第五世一人

第六世一人

第七世一人 並缺錄

第八世三人 二人缺錄

大德府釋傍鄉律嚴寺定空禪師在遼也姓陀氏世為右族其為人深明世數動有軌則

鄉人會集事成以長老名爲職歲於龍泉南陽會下聞說領旨由是歸心釋教唐貞元中嘗於本鄉録護林寺基構之始堀地得香題一枚磬子十口使人盂水洗之一口下水去至土乃止師解云十口成古字水去成法字土者我所居之本土也因改其御名古法舊名延嵩又作領云地呈法器一品精銅置伏法之興隆立御名之古法又云法器皆現十口銅鍾李興王三品成功又云十口水土去古法名御號鷄居舊名後正是興三宝師將歸寂語弟子通善曰吾欲與廣御里然中間恐遭衬

雖必有異人來壞吾境土地後唐高野來鎮果驗吾沒後汝善持其法丁人即傳則吾之願畢矣言訖告別而終壽七十九時唐元和三年丙子通善於六祖寺西建浮屠且誌其囑語爽焉

第九世三人並缺錄

第十世四人一人缺錄

天德府扶寧鄉雙林寺長老羅貴安真人姓丁氏發歲遊方徧參禪匠歷年滋久不契法緣將有退志後聞禪衆通善會下一語心地開豁乃服事隨侍將圓寂謂曰昔吾師定公嘗囑云汝持吾法丁人則傳汝其當之吾今

遊矣師既得法隨方演化擇地刱寺每出言
語必為符讖常於六祖寺鑄六祖金像後恐
為盜所取埋于寺門且囑曰值明王則出遇
賠主則藏將示寂謂弟子禪翁曰彼高駢既
於蘇歷築城知我古法之地有王者氣乃鑿
斷甜江及扶軫池等十九處以厭之吾今已
斸曲覓填復如故又於[illegible]字種木綿一樹以
鎮斷處知後世必有興王者出以扶植吾正
法也吾沒後汝善為築土塼浮圖以法齎藏
其中勿令人見言訖而逝年八十五又示唐
清泰三年丙申也師種木綿樹時常持偈云

大山龍頭起虬尾隱朱明十八子定成綿樹
現竜形兎雞鼠月内定見日出清臨郡驛鄉
皺山寺法順禪師不知何許人姓杜氏博学
工詩爲王佐之才明當吉之務少出家師竜
樹扶持禪師既得法出語必合符讖當黎朝
創業之始運籌定策預有力焉及天下太平
不受封賞黎大行皇帝愈重之常不各呼為
杜法師尙以文翰之任天福七年宋人吮覚
來聘帝命師変服為津吏覘覚舉動會有两
鵝浮於水中覚戲吟云鵝々两鵝々仰面向
天家師於把棹次足之云白毛鋪緑水紅棹

撰清波覺於是嘆服帝常問師以國祚短長
師云國祚如藤絡南天裏太平無為居殿閣
處七息刀兵興統二年告終壽七十大常依
善薩號懺悔文一卷行于世

古茂陶家鄉觀爱寺摩訶禪師（舊名摩訶摩耶）其先
占城種人冒姓楊氏父貝陀明於貝書仕黎
朝為貝（右云陀潘）
長師為人詼鑒了達学該唐梵年二十四襲
父業緇居本寺嘗於演貝經次見護法善神
詆之曰焉用此外学為必不能通理師由是
晨明深自悔剋將投淵而死因遇東林遠別

止之曰止止師於言下悟
釋後復從鼓山寺杜法順受教專務懺悔及
誦大悲心呪三載未嘗少怠感得觀音大士
以淨水楊枝灌頂灑而昔豁明心加清淨順
天五年遷止長安大雲寺日勤修習得揔持
三昧及諸幻術人莫之測黍大行皇帝三召
至闕咨問師合掌低頭而已至再三扣乃對
云觀變狂僧帝大怒命留大内萬歲寺使人
關門守之迨旦見師已在僧房外門鑰如故
帝甚異之聽從所適南遊燮州抵迯邊鎮其
俗好事鬼神率以殺生為業師勸之齋素咸曰

吾之天神禍福不敢違也師云汝等若能捨惡
從善設有留害老僧自當之鄉人曰此間有久
病癩死者醫巫束手汝能愈之吾必從勸師乃
咒水噴之病者立愈彼雖感服而猶染已深未
能遽化鄉豪吳氏因飲酣把酒肉前逼師曰和
尚能從此樂則吾等當從教矣師曰所不敢
辭但恐腹病爾吳戲曰痛則吳自代之師肯
從俄而併為腹脹腸中雷吼喘息天叫云吳
君代我吳慞惶罔措師自合掌稱念南無佛
南無法南無僧救我有頃乃吐肉成獸走出
成鼠鱉酒成銅汁衆大驚異師云汝身病者從

我吉愈我腹痛汝不代我汝今復從吾教否郷人皆拜詣天成二年都尉阮公光喇請居太平府開天寺六年辞去雖卅後不知所終南宗嗣南嶽云嗣南嶽也

第十一世四人 二人欠録

天德府扶寧郷雙林寺禪翁道者古法人也姓呂氏少而徇俗後從丁長老出家既得法以丁朝太平十年巳卯示寂年七十八

竜編古卅郷法雲寺崇範禪師姓牟氏狀貌瑰偉耳再至肩捨素之始首参香城無碍既得心印乃徧遊天竺求廣見聞九載而經無

明成定後於其寺兩法学者如帰黎大行皇
帝累召赴闕咨究玄旨禮遇隆洽逮李朝广
祐三年丁卯帰寂壽八十四仁宗聋有偈追
贈云崇範居南國心空及第帰耳長回瑞質
法匕尽離微
第十二世七人二人欠録
天德府驛榜鄉六祖寺萬行禪師古法人姓
阮氏家世奉佛師幼歲超異該貫三学研究
百論其視軒冕泊如也年二十一出家共定
慧俱事六祖禪翁巾侵之暇学問忘倦翁滅
後乃專習摠持三摩地門以為已務時或發

語必為天下符讖黎大行皇帝尤所尊敬天
福元年宋侯仁寶來慾屯軍子峒甲浪山帝
召師問以勝敗付曰三七日中賊必退後果
然及帝欲伐占城共議未定師奏請速行無
失幾會後戰果勝嘗有姦人杜銀欲謀害師
師預於未發逆以偈云土木相生銀對金為
何謀我蘊灵襟當時五口秋心絶直至未來
不根心銀懼乃止其先知徃驗率多類此時
目前吾見天人厥貌[illegible]太祖時為親衛不即
學禪於其門[illegible]
咸遂院白犬毛背成天子字雷霆不綿樹文

迻昷慶大王墓四方夜誦声双林寺榕木皮
蟲蝕文成國字等事皆隨其聞見而辨析之
每符黍蹶李興之兆故太祖即位日師在大
祖寺先知之謂伯叔二王曰天子巳崩李親
衛在家李低城内宿直千数日中親衛必得
下乃榜於通衢曰蕨黍沉北水李子樹南天
四方戈干静八表賀平安二王聞之甚慎使
人馳問果如其言後以應天九年五月十五
日無疾說偈云身如電影有还無萬木春栄
秋又枯任運盛衰無怖畏盛衰如露頭鋪草
又示徒曰汝等要住何處我不以所住而住不

依無住而住有頌乃遊帝及士庶收其間維
餘骨起塔以香火焉仁宗嘗有追贈偈云萬行
融三際真符古讖機御開名古法柱錫鎮王畿
昷慶大王墓事者師常於夜定間墓四边皆有声其東云慶萬
祥岩與桂峯峯半鵬竜勢翼相從東列朝宗勢三百大伐对天蓬
其南云正南扶寧許定御業世男女皆多人大德富貴满壘成
入方會女常問君西云西望遠望看天柱高世男女上得首天
德富貴與建勛君 王壽命九十九北云正北扶琴當白虎安楽
男女常年君代匕大德長壽楽世世 君王祈大祖師委人記取
并誌其墓東秦視乃識偈云東有武竜巷南有武竜峻西有鶴
林見北有猬涛池良久又云孟三月之内親術習杜稜與楽桑
中国字十口木土去遇要安天務後改古法為 大分盡其驗也
其餘寺事在有國史故不其錄
天德府安貞澗光興寺定惠禪師峯州錦田
人也姓曲氏初與萬行俱事禪翁翁將後心中
追示寂傳其法於弟子林惠生

按南宋嗣法圖云嗣萬行者誤也今依本傳○

伏跡山天福寺道行禪師姓徐氏諱路文崇仕至僧官都按常廷学於安朗御娶曾氏女因家焉師曾也幼少事任俠倜儻有大志舉動云為人莫能測常與儒者費生道士黎全義伶人徵乙相友善夜則攻苦讀書日則弄笛蹴球博戲為樂文常責其荒怠一夕潛入卧内窃伺見燈火闌殘簡編堆積師方據按而睡手未釋卷燈之餘灰殆欲盈盞由是不復為慮後應僧官御試中○

以邪術忤延成侯侯藉大顛法師以法毆殺

投于蘇江凫至于決橋侯所家處忽人立而揖竟曰弗去侯惧馳告頗匕至喝云僧恨不隔宿屍應声流去師思復父讐計無從出一日伺頗出欲要擊之俄聞空中声叱云止匕師惧捨杖而走欲往印度求靈異術以抗頗塗至金叢資阻險而还乃於慈山岩內隱焉日常專持大悲心陀羅尼滿十萬八千遍三日見神人來前謂曰弟子即西鎮大王也感師持經功德故來相侯以尊指使師得道法已圓父讐可復親至于決橋以錫杖[illegible]識投急流中杖逆水竜行至西楊橋而止師喜

云吾法勝矣直至顛所顛見謂曰汝不記前事耶師仰視空中寂無所覩因駭擊之顛發病死自是夙冤雪尽俗慮灰寒遍歷叢林訪求印證聞喬智玄於太平化導躬往參謁且呈問真心偈云久混凡塵未識金不知何處是真心願再指的開方便了見如匕斷吾尋玄答偈云。玉槖秘声演妙音箇中滿目露禪心河沙境是菩提道擬向菩提隔萬尋師湛然不契遂之法雲崇範會下問云如何是真心範云阿那箇不是真心師豁爾自得云如何係任範云飢飡渴飲師礼拜辞而退自是

法力有如神緣愈疾使化虵野獸辟來馴
擾然指樹霖咒水治病無不立驗僧問行住
坐卧尽是佛心如何是佛心師示偈云作有
塵沙有為空一切空有空如水月勿着有空
空又云日月坐當頭人已尽失珠富人有點
于步行不騎驹時仁宗皇帝無嗣會祥大慶
三年二月清化府人上言曰頓海沙汀有灵
異小兒年可三歲解言語自称陛下適子號
為覺皇九陛下所為無不知覺帝使中使往
視之果如其言迎还京居報天寺以其聰異
頓爰之將立為皇太子群臣切諫以為不可

且曰彼誠靈異必宜托生宮禁然後可也帝從之遂設大會七日夜行托胎法師聞之私謂曰彼呪妖異惑人甚矣吾豈忍坐視弊教以惶幻邪心蠱亂正法耶因使其婦侍為覘會者察將師所結印數珠擲于簷上會至三日覺皇要疾語人曰徧滿國界鐵網羅罩雖欲托生恐無路也帝疑師呪解按記果從命繫于興隍樓會臣僚讒崇賢侯適过師衣訐曰願再力一救僧幸免異日必寓胎宮以謝上恩矣頃之[illegible]讒僉曰陛下以無後故大興託生而晤妄冀呪解宜加大戮以謝天下

侯徐奏曰覺皇設有神力雖百蹤咒解夫亦何害令反如是上路出於覺皇遠矣臣愚竊謂龔其薮路罪賜之託生也帝原之師往詣侯第於夫人裕次逼視之夫人怒以告侯素知其故竟不之詰夫人於是覺有娠師囑侯曰高誕之時必先相告及期師見報至乃易服澡身謂其徒曰吾夙因未了猶且復出世閻暫為國王及壽終時又為三十三天天子若見真身項壞則我方入涅槃不往生矣門徒聞之無不感泣師說偈云我界不說偈來歸吟笑人閻暫發悲心振門人休惑著巾

師幾度修令師言詭辭然而化至今形貌存焉按同書皆紀大慶八年仁宗賢貝成庚戌慶成弘成其侯子八中宮教養實深賢慶壽凡年冬十二月帝山朗孫子年戚帝深愛之建立為皇太子主天符慶壽老年冬十二帝崩太子即位春秋二十位凡十二年諡曰神宗御是此覺白皇或云大顛是也覺白王或云大顛是也

新寨大亂御石室山祖風寺持。鉢禪師巖隣人也姓萬氏弄土之年慕伏頗及切冠投法雲崇範披剃受具範見其行已充動言事謹慎遂深印許且以說寫範既歸報師乃從延禪肆歷叩諸宿尋復此寺講究相國太尉阮公常供時為核所得信施悉以資給供事日重構法雲禪居拙心廣安等寺以答洪[illegible]

思云會津大慶八年二月十八日將示寂偈
云有死必有生有生必有死死爲世所悲生
爲古所喜悲喜兩無窮互然成彼此於諸生
死不開依。唵蘇嚕比悉𠰸。得諾端然而逝壽
大十九。門弟子淨行法眼純眞禪師收荼毘
上倢西結郷華光寺純眞禪師組江
九翁人也姓陶氏少明經史所至之處逢撥
輩爭先從之後遇光淨法宝一言契旨遂捨
所学己焉不數年間牢關打透電光石火隨
扣發揚引贖援育殆無餘力應符之年乙酉
二月七日將示寂弟子本寂入室請益師説

偈云真性常無性何曾有生滅身是生滅法
法性未曾滅乃逝輔國太保高公最主茶維
事建塔

第十三去六人 續錄

昇庵京萬歲寺惠生偕鏡東扶列人也姓林
氏講福武安恭内林公富之後曠娶齋僧籙
女因徒扶列家之于二長曰姓至仕尚書兵
部員外郎師即其次也相貌瓌偉辯若懸河
尤善文詞工于舉儒学之職旁究佛書百論
諸経泰來用一輟言及佛法要處未嘗不慨
歎充沛也三十九歳偕與鵠林法通俱事光

與定惠玄学曰進惠捫而器之自是縱步叢林飽參禪味首於茶山菩提峯卓錫一入定中動経五日時人謂之肉身大士李太宗聞之遣使徵起師謂使曰子不見犧牲乎依從繒繡飼以蒭豢及牽入太庙願為孤豕猶不可得况其他乎固辞不就至再乃赴關面對大悅拜内供奉僧勅於其寺住持一日於大内齋僧次帝謂曰朕惟佛祖心源学者互相詆訾要與諸方碩德各述所見以觀其用心何如耳師應声成偈云法本無法非有亦非空若人知此法衆生與佛同敍匕撈舶月空

空渡海舟知空々覺有三昧任通週帝深嘉
賞尋拜都僧録當時王公如奉軋天王威武
喜懸善悪照慶昷明太子上将王公抂太師
梁公任文太保陶公處忠參政喬公逢等皆
往來問道執師資礼追暹宗朝遷至左街都
僧統俟秩不各嘉慶五年甲辰将示寂集衆
說偈云水火日相參由來未可誤报君無處
所三々又三々又云自古來參學人々指為
南若人問新事〻月初三乃沐浴焚香夜子
寂然而逝嘗奉詔換仙遊天福天聖開國武
寧妙罪报德等寺即文又有法事廟儀諸道

場慶讃文若干卷行于世

龍編古州鄉智果寺禪岩禪師古州人也姓姜氏諱通世為僧官神姿爽拔梵唄清朗常習揔持陀羅尼門背而讀誦一字不遺會豐中應法華般若御試皆中甲科尋得成道法醫一言印證因出家焉始居仙延山天福寺戒行精潔道心弘大木飡澗飲殆閱六霜後返本鄉重修其寺住持大順間早詔師詣闕祈雨立驗拜名僧賜以上服凡國家祈禱師皆主之政隆宝應元年仲春白日焚香訣衆儼然坐逝壽七十一至今其形骸存焉時人

長安國清

寺明空國師大黄譚舍鄉人也姓阮氏諱至誠常從学過天福寺徐道行禪師行服應給侍歷十七年稔行奬其有志𥿻為印可且賜名焉及將謝世謂師曰昔吾吉尊道果既圓猶有金鎗之報况於末法公徽豈能自保我今猶現吉間在人王位來生病債究是娃業払汝有緣為愿相救行化已師延故留贈

[illegible]餘年[illegible]開𨔍時李神宗天[illegible]

心神顛滿[illegible]吉[illegible]虎可畏大可畏[illegible]

而至者皆縮手莫措聞有小童謂曰欲要天子疾須得阬明空及遣使物色民間竟得師焉既至諸方碩宿已在殿上行法見師振兩袂不加禮師纔親把大釘長五寸許釘于殿柱抗声曰有能拔此則允當推許如是再三莫敢應者師再以左手兩指拈之釘便隨出衆皆駭服及見帝師厲声曰大丈夫貴有四海胡乃裝如此狂乱為哉帝大奮衆師令取巨鑊貯水燔之既百沸以手攪者數四浴帝其中病輒醒愈尋拜為國師錫户數百以褒賞焉大定二年辛巳去世冬某月某日壽七

十六

[illegible]禪師諱[illegible]西[illegible]人也

[illegible]阮公輔之裔孫有

[illegible]常遇異僧謂之曰此兒骨相不凡如其出

家眞成法種及長先投華光能眞受業契旨

尋復進具眞見其定圓戒潔学一知十摩頂

謂曰南方正法待汝闡揚師於是不滞有無

兼明頓漸所至之處則普施法雨遊振玄風

嘗納麻從餐紬飯綦以紹明三年巳未夏六

月十四日集門弟子謂曰無事任事言訖而

化

第十四世四人 三人缺録

永康慈廉鄉慶喜僧統竜編古交人姓阮氏淨行種也幼絶葷茹長從祝聖本寂受業一日隨寂赴核家供路次問云何是祖禪的乚意適閭民家巫皷寂云莫是這言巫覡降神麽師云和尚莫専弄寂云吾不曾賣乚弄師不會乃許去至萬歲辯才乚問汝從甚處來師云寂公來才云彼乚一句[illegible]
[illegible]
以去之才云問箇什麽師舉似前語才云眞

寂公爲汝忒殺道了莫謗本師好師佇思寂云不見道達時遍境是不悟永乖疎師釈然頓悟便还寂見問云汝從何處速來師礼拜云某甲得謗和尚罪故來乞懺耳寂云罪相性空汝作麼生懺師云當如是懺寂便休又常其淨眼淨如二禪者侍立次寂謂曰諸仁者於吾門學問日已經久盍各呈見解以觀其進道何如眼如擬開口師喝云一翳在目空花乱墜寂云慶喜闍梨爭奈船何打破耳斗師云用船作麼寂云這令利漢且莫打闍汝秖解骯到這边事若那边事也未夢見在

師云雖然秖是他家云離却百尺竿頭放步
行一次作麼生道師捐兩手云不險不險家
云放你一頓師由是名播叢林天彰宝中嗣
召闕帝嘉其數對称旨拜為僧録尋進僧統
一日弟子法融問云了達色空色是凡是聖
師應声成偈云劳生休問色無空学道無過
訪祖宗天外覔心難定脉人間植桂豈成叢
乾坤尽是毛頭上日月包含芥子中大用現
前拳在手誰知凡聖與西東偈畢大定三年
壬戌正月二十七日示疾而終壽七十六有
悟道歌詩集行于世。史記云天彰宝嗣三年示寂今两存焉

第十五世三人 一人無録

潚斗郡搭鉢御寺戒空禪師本郡人姓阮氏諱珦良家子也少與佚始從真磨山元和廣福出家受具服事数檢既得旨於歷山結一菴五年閉專務宴寂尋振錫下山隨方化導塗抵南樹八聖主岩栖焉禁足六年修頭陀行至使鬼神奔命悪獸來馴李神宗徵之累詳乃就大順八年大疫師適至闕勅旨於嘉林寺以呪水治之病者立愈日以千数帝深嘉奨繳户十人以充給養歲晚以还故郷重葺懺聚寺九十五所一日無疾說偈示衆云

我有一事齊拃靑黃赤白黑天下在家出
家親生惡死為賊不知生死異路生死秪是
失得若言生死異塗賺却釋迦彌勒若知生
死　死生去會老僧處匿汝手後學門人莫認
盤星軌則偈畢大笑一声合掌而逝門人弟
子州牧黎公斂防遏使溪公丁茶毗收舍利
起塔塑像以香火焉清化府摩尼山香刹寺
洪融禪師貝哩人姓黎氏磨娄州牧黎公良
之後歷十五世為州显族父玄覺道號僧判
師形神秀異詞氣清　於金文玉偈靡所不
讀少依呅僧統慶喜出家喜目而奇之授以

未甲自是欲依山水不得所之化導時至乃卓錫於鷲峯山門覺寺撿從学者滿室尋返本山創寺以終老跨天感至寶元年甲午二月五日無疾而化門人道林等闍維于本山建塔

第十六世三人

安朗高野山符門庵智禪師一名崇慮峯州人姓黎氏諱鑠黎朝御蠻王之苗裔也祖順宗仕李朝官至中書大僚班尚金城公主婦官至明字兄勉遞授三源都巡檢茄補州收師蚤事惕壓舉進士中第充恭侯書家年二十七日

從兄引至戒字法席聞誦金剛經至一切有為法如夢幻泡影如露亦如電應作如是觀忽然感悟嘆曰如來五語盡不虛設世間諸法虛幻不實惟道為实我復何求且儒家可說君臣父子之道佛法可言菩薩聲聞之功二教雖殊其歸則一然出生死吾斷有無計非釋則不能也遂請披剃契言之後徑入慈山樹下晝經夜定精修苦行誓滿六年一日坐次見一虎逐鹿來師諭之曰一切衆生皆惜性命汝勿相害虎低頭伏地作皈依而去尋庵於山下授徒四方檀供堆積遶山蛮繚

相具彌聚為盜師毎出常有巨虎踞卧庵門盜莫敢犯其蒙師導誘而歸善者不可勝數吳高兩朝累徵不起輔國太尉蘇公憲誠太保吳公和晏皆求執弟子禮十年未常識面忽一日具諸公相見大喜幾問訊已師說偈曰既恢出素養骨中聞說微言意允從貪欲黜除千里外希夷之理日包容又云淡然自守惟德是務或云講拳匕一句心無彼我既遇昏霾日夜陟降無形可住如影如響無迹可趣言訖合掌端然而逝諸公及弟子慟哭声振山門

扶蘭普頼山祝聖寺真空禅師儒迩扶葦人
姓王氏諱海璿右族出也母懐娠時父見明
僧授以錫杖因得師爲少孤攻苦讀書不親
細務年十五博通史籍及冠徧踏禅林尋所
印契因至東究山靜慮寺草一會下聞講法
華經豁然有省由是機緣脗合邑木相投八
室大年究問日益尋受心印就千慈山栖止
以律自防不下山門冉二十載声誉遠播李
仁宗聞之詔延八大内講法華経聽者風靡
時太尉沈公常侍諒州刺史相國申公尤加
礼敬常捨信財供給師悉以所得修寺建塔

及鑄洪鐘以角頭歸常有僧問如何是妙道
師云覺後方知進云從上教言學人未曉今
時言教如何會得師云若到你家深洞內龍
冊撰骨得依歸問如何是龍冊師云歷劫愚
蒙任洞曉今晨一悟得開明問如何是開明
師云開明照徹婆娑界一切衆生共一家又
問錐然無辨的處匕得逢渠那箇是渠師云
劫火洞然毫末盡青山依舊白雲飛又問色
身敗依時如何師云春來春去嶷春盡花落
花開秖是春僧擬議師唱云平源經火後植
物各殊芳僧礼拜師晚年歸本郡重構作寶

感寺說會豐九年十一月初一日將逝衆說
偈云妙本虛無明誇和風吹起遍娑婆人人
盡識無為樂若得無為始是家是日子夜又
云吾道已成吾教已行吾隨化逝乃跏趺而
逝壽五十有五臘日三十大皇太后及天城
公主弟子茂因尼師皆齎贈礼越二日大明
寺受海大師賜紫衣沙門法成率衆備礼塟
之塔于齋堂之外学士阮公文舉奉詔撰塔
銘工部尚書段公文欽有詩追悼云行高朝
野振清風錫駐如雲景集竜仁字忽奮崩恵
棟道林長嘆偃貞松墳苔碧草添新塔水熏

青山總藉容寂匕禪開誰更叩經過愁咱暮

天鍾

龍福超類鄉竜雲寺道林禪師朱鳶九皐人也姓曾氏蚤慕空宗志行純潔紛依香嚴法融受業不踰數年密受心印乃親付祖燄隨處續明觸物應機利人不少以天嘉寶祐二年癸亥五月跏趺而逝

第十七世四人一人嗣錄

儼逢扶董鄉香海院妙因尼師諱玉嬌奉乾王長女天資淑靚言行有則李聖宗鞠於中宮及笄適真登州牧黎氏黎卒自誓孀居爰

不再嫁一日冥曰我觀世間一切諸法猶如
夢幻泡浮榮之輩其可恃乎於是傾奩捨施
落髮出家就扶董覓空受菩薩戒究問心要
空為賜號咱於本院住持其修律行禪那摩
地傑為尼中宗匠有來求學師必教習大衆
曰云但自性还源則頓漸可隨入矣常寂疾
忽去色言語有學者問云一切衆生病是故
病[illegible]何為[illegible]
[illegible]
云追尋無言合掌天慶四年六月初一日疾

單說偈云生老病死自古常然欲求出離解
縛發纏迷之求佚惑之求禪亡佚不衣枉口
無言乃淨髮染身勵坐逝碑壽七十有二
細江古杏鄉大安國寺圓學禪師如月人也
姓黃氏齠習外書冠稽内典因聞眞空一語
心地豁然自是禪学寂高律侵無鬪掛身一
鉢普度寰瞻瓶錫相從隨方開以至修橋築
道莫不身先後於扶琴鄉重修國清寺鑄鍾
常有緣化偈云大哉常昏終夜苦無明披靡
入遊牖晝夜聞鍾開覺悟頓神淨刹得神通
天敎寶嗣四年丙辰夏六月十四日示寂詩

六十四門弟子吳通禪劉王仁呂法華周妙
用等收遺骸起浮圖
竜編古交鄉苑華寺淨禪也師本鄉人也姓
費氏諦完初與同學淨空偕事竜雲道林曰
與切瑳深造玄要林知其必為法器因賜號
且印之曰淨是淨智妙圓禪是禪心常寂逮
林化去師乃遍逢禪國尋所益友道緣既竟
乃徙本郡重修其寺專禪律之餘毎以利人
為念天資嘉瑞八年癸丑秋八月十二日示
寂壽七十三門弟子法記撰寺碑文有云師
生當季日肯值明時大度寧忘四弘勿捨香

杯浮處十方信主波隨錫杖振時四部学徒
霧集神通叵測玄用難量自淶赴佚覚場安
能揄揚勝業眞所謂秖天宝月法苑瑰村云
第十八世二人 一人缺錄
南定古賢鄉國恩寺圓通國師古賢人也姓
阮氏諱元億後寓昇竜京太白坊因家焉吉
為僧官文惠昰仕李仁宗朝至左右街僧録
道號宝覚禪師資禀明邁学造精妙蚤有出
坐之志常遇安國圓学因契旨焉會豊大年
中三教試中甲科充代闘竜符元化八年擢
大下宏才補僧道階欽員師復首其選帝益

竒之將授以收柄固辭弗就乃進內供奉傳誦法師於是應機演教引古覺人解惑啓愚决無留礙受業於其明者皆显各當世大慶三年重興延壽寺成命師撰碑文帝髙其才遷左街僧錄大順三年李神宗召入崇瀾殿帝問天下治乱興亡之理師對云天下猶器也置諸安則安置諸危則危願在人主所行何如耳好生之德合于民心故民愛之如父母仰之如日月是置天下得之安者也又云治乱在庶官得人則治失人則乱臣歴觀前世帝王未常不 以用君子而興以用小人

而亡者也原其致此非一朝一夕之故所由來者漸矣天地之鈇頓也寒暑必漸於春秋人君頓為興亡必漸於善惡古之聖王知其否此故則天不息其德以脩已法地不息其德以修安人修已者慎於中也栗然如履薄氷安人者敬其下也懍乎若馭朽索若是罔不興反是罔不亡其興亡之漸在於此也果稱吉乃進右街僧統知教門公事師從容嚴近獻納箴規未嘗少替尋奉勅就西陽館祈作腥胎有驗由是益加珍礼賜朝謁同太子狀天彰嘉瑞五年宫車晏駕師預受顧命及

奉遺詔王莫敢付托爲事紹明元年英宗旣
即位太后稱制以師有扶日之功屢加厚賜
尋即本郡歆寺終老焉三村之費皆内帑賞
給且賜宸翰以賁之大定四年進左右街僧
統内供奉知教門公事傳講三藏文章應制
護國國師賜紫衣大沙門其位重師臣望隆
朝野者如此大定辛未年閏四月二十一日
會衆訣別無疾而終壽七十有二師嘗奉詔
修撰諸佛跡緣事三十餘卷洪鍾文碑記僧
家雜録五十餘卷詩賦千餘首行于世

第十九世三人 二人缺録

龍福大通場大慈寺依山禪師又安錦鄉人也姓阮氏美風姿辨詞說童学之年頗涉書史其擇交遊藝必尽所益而於竺典尤加意焉作二十從鄉長老出家寻抵京參圓通國師言下契旨尔後隨方行化志在利人所得信財悉供佛事嘗有勸文云飭各謹利皆如水上浮漚殖福種緣尽是胷中恢宝追晚年遷于安朗鄉南無寺住持嘗示門徒云汝等應知如來成等正覺於一切菱無所觀察於法平等無有疑惑無二無相無行無止無量無際遠離二边住於中道出過一切文字言

說傳得一切衆生量等身得一切刹量等身得一切三界量等身得一切佛量等身得一切言語量等身得眞如量等身得法界量等身得虛空界量等身得無碍界量等身得一切願量等身得一切行量等身得一切寂滅量等身又說偈曰如來成正覺一切量等身回互不回互眼睛童子神又云眞身成萬衆萬衆即眞身月殿柴丹桂比在一輪將示寂謂其徒曰我不復來到此是時堂前花樹自然而落燕雀哀鳴三旬不止以建嘉三年丙子三月十八日去世

禪苑集英

昇竜京開國寺草堂禪師 傳雪竇明覺宗派

草堂禪師

第一世三人

李聖宗皇帝

張耕驛王鄉慈光福聖寺般若禪師

龍彰保財鄉遇赦居士 巳上三人並嗣草堂

第二世四人

吳參政益 嗣聖宗皇帝

永興安朗鄉弘明禪師 嗣般若

海清嚴光寺空路禪師

定覺禪師 即覺海也已上二人並嗣遇赦其本傳已依南宗圖在定敍派

第三世四人

杜太傅武 嗣參政云嗣定覺

安羅青威御梵音禪師 嗣紹明

李英宗皇帝

杜都禪似 已上二人並嗣空路或云嗣定覺

第四世四人

張三藏禪師 嗣梵音一云嗣空路或云嗣定覺

真玄禪師

杜太傅常 已上三人並嗣杜都禪或云太傅嗣建初宗淨禪師

第五世四人

海淨禪師　李高宗皇帝

倡兒管甲阮戠 已上三人並嗣張三藏

范奉御等 嗣真玄又云嗣杜太傅

禪苑集英畢卷下終

TAM TỔ THỰC LỤC

安子山第一祖竹林大士實錄

撥聖燈實錄大士得竹林慧忠上士旨。

竹林大士卽陳朝第四帝乃聖宗之子也。

戊寅年二月十二日卽位改元紹寶。

初元聖皇太后常夢神人授兩劒曰。

上帝有勅聽汝自擇。后不覺失喜。偶

得其短者。由是有娠。養胎之月。不擇

胎忌厨進輒食。而胎亦不損。后覺有

所祐然也。及出世色如黃金。聖宗以金佛命名焉。右肩有黑痣如大豆。識者曰。異日必能荷擔大事。年甫十六立爲皇太子。調御國觧再三請以弟自代。皆不允。元慈國母長女配之。即欽慈太后也。琴瑟雖諧。而黃屋之心潑如也。一夜子時。乃踰城而去。擬入安子山。至東究山塔寺。天明。困甚。入

懃塔中。寺僧見狀貌異常。為之獻食。（首本作天明）是日太后具以聞。聖宗勑羣臣四散尋索。不得已而自還。

及即位。雖榮處九重。而清淨自居。常於大內齋福寺。晝寢夢臍上吐金蓮華。大如車輪。華上有金佛。旁有人。指謂御曰。識此佛否。是徧照尊也。遂驚覺。以其夢啟于聖宗。甚加異之。由是

常甘蔬素不御葷膳。龍顏羸瘦。聖宗怪而問之。謂御道其故。聖宗泣謂曰。我今老矣。賴汝一人。汝苟如是。奈祖宗盛業何。謂御亦泣下。謂御聖性聰明。多能好學。涉歷群書。通內外典。萬機之暇。（暇字舊本作閒）旁招禪客。講究心宗。尋參慧忠上士。深得禪髓。常以師禮事之。未幾禪位于英宗。興隆己亥七年十月。

徑入安子山。精勤修道。十二頭陀行
自號香雲大頭陀。立支提精舍。開法
度僧。學侶雲湊。後於天長府。普明寺。
延致名僧。敷設講肆。[illegible] [illegible] 經數年。乃雲遊
方外。至布政寨。立知見庵以居。
甲辰十二年。周行聚落。化除淫祠。教
行十善。是年冬。英宗具表。請入大內。
受在家菩薩心戒。入城之日。王公百

官。備禮迎駕。王公百官。同受戒法。
後卓錫至靈山。崇嚴寺。闡揚宗教。初
開堂陞座。拈香報恩罷。乃就座上首
自〔聖灯本無自字〕槌云。云。如彼調御。乃云釋迦文佛。
爲一大事。出現于世。四十九年。動者
兩片皮。未曾說一箇字。我今爲諸人
陞于此座。說箇什麼。乃坐禪牀。一下
云。杜鵑啼斷月如晝。不是尋常容易過

春。復擊一下云。莫有底麼出來出來

僧問如何是佛。曰。認著依前還不是。

進云。如何是法。曰。認著依前還不是。

進云。畢竟如何。曰。八字打開分付了。

更無餘事可呈君。進云。如何是僧。曰。

認著依前還不是。進云。畢竟如何。曰。

八字打開分付了。更無餘事可呈君。

進云。如何是向上一事。曰。拄杖頭挑

日月。進云。用舊公案作麼。曰。一回拈出一回新。進云。如何是教外別傳。曰。蝦蟆跳不出斗。進云。出後如何。曰。卻隨蛙步展泥沙。進云。猶是跳不出。謂御乃抗聲曰。瞎漢見箇什麼。進云。大尊德嚇（孫棲喃?）人作麼。謂御乃噓噓。僧擬議。謂御便打。僧又擬出問。謂御便喝。僧亦喝。謂御曰。老僧被汝一喝。兩喝。畢

竟作麼生。速道速道。僧擬議調御復一喝云。這野狐精。適來惺惺靈。今在甚麼處。僧禮退。問大德勤苦修行。久經歲服。於佛六通。今得幾通。曰。也得六通。進云。五通則且置。如何是他心通。曰。爾所國土。若干種心。如來悉知。如來悉見。僧竪起拳頭云。既能悉知悉見。還知這箇有甚麼物。曰。如有如

無。非空非色。問。昔僧問耶耶和尚。清
淨本然。云何忽生山河大地。意旨是
如何。曰。大似漁船出海。進云。此意如
何。曰。誰知遠煙浪別有好商量。
問。如何是過去佛家風。曰。園林寂寞
無人管。李白桃紅自在華。
如何是現在佛家風。曰。自水家風迷
曉燕。紅桃偃菴醉春風。

進曰。如何是未來佛家風。曰。海浦待潮天欲月。漁村聞笛客思家。進云。如何是和尙家風。曰。破衲擁雲朝喫粥。古瓶瀉月夜煎茶。問。靈雲悟桃華時如何。曰。自開自謝隨時節。問著東君總不知。進云。殺人不眨眼時如何。曰。通身是膽。問。大修行底人還落因果也無。曰。口似血盆呵佛祖。牙如劍樹

嵩禪林。一朝死入阿鼻獄。笑殺南無觀世音。問。白鷺下田千點雪。黃鶯樹上一枝華時如何。曰。錯。進云。大尊德作麼生。曰。白鷺下田千點雪。黃鶯樹上一枝華。進云。是某甲話。曰。要識神僊爐火術。丹頭元是紫硃砂。問。如何是淸淨法身。曰。金鑾落中獅子屎。鐵崑崙上鵓鴣班。進云。學人不會。曰。不

得覓胡語索價。笑眞他買苦相瞞進
云。如何是圓滿報身。曰。鵬翼高旋風
力定。驪珠冷滑海波清。僧禮拜。謂御
曰。元來具足諸功用。爲汝偏頗不得
成。進云。如何是千百億化身。曰。拏雲
欔霧騰霄漢。尺水依前著腦門。進云
如是。謂御曰。笑殺集雲峯下漢。四面
喫著鐵鉾鈍。僧禮拜退。問。談玄說妙。

舉古論今。盡屬閒言語。不涉言語一
句。作何何生道。曰。東風淡蕩千華發格
磔鉤輈又一聲。僧擬開口。
調御復曰。啼鳥血流無用處。西山依
舊暮雲橫。進云。萬里雲收時如何。曰。
雨漫漫。進云。萬里雲鎖時如何。曰。月
皎皎。進云。畢竟如何。曰。莫動著。動著
三十棒。問。如何是本來面目。調御良

人曰。會麼云。不會。調御便打問。如何是三十二相。八十種好。曰。若以色見我。以音聲求我。是人行邪道。不能見如來。問。如何是佛。曰。碓下糟糠。問。如何祖師西來意。曰。畫餅。問。如何是佛法大意。曰。同坑無異土。問。昔僧問趙州狗子還有佛性也無。州云無。意旨如何。曰。水中鹽味。色裡膠青。問。有句

無句。如藤倚樹。時如何。調御乃曰。有句無句。藤枯樹倒。幾箇衲僧。撞頭磕腦。有句無句。體露金風。殑伽沙數。犯刃傷鋒。有句無句。立宗立旨。打瓦鑽龜。登山涉水。有句無句。非有非無。刻舟求劍。索驥按圖。有句無句。互不回互。笠雪鞾華。守株待兔。有句無句。自古自今。執指忘月。平地陸沈。有句

無句。如是如是。八字打開全無巴鼻
有句無句。顧左顧右。阿剌剌地鬧聒
聒地。有句無句。忉忉怛怛。截斷葛藤。
彼此快活。便下座。語句具在本錄。
戊申年正月初一日。命法螺於超類
縣報恩禪寺。嗣法開堂住持。四月就
請江永嚴寺結夏。命法螺開堂住持。
調御講傳燈錄。命國師道一。爲衆講

法華經。夏罷。入安子山。屏卻淨人。及三寶奴。不得如前奉侍。惟侍者十人。常隨調御。上居紫霄庵。爲法螺講傳燈錄。侍者稍稍下山殆盡。唯上足弟子寶刹存焉。調御自此。徧行諸巖賓坐石室。寶刹白曰。尊德春秋高邁。而衝冒雪霜。其如佛法命脈何。調御答曰。吾時至矣。欲作長往計耳。十月初

五日。天瑞公主家僮上山奏曰。天瑞病篤。願見尊德而死矣。謂御嘐然曰。時節而已矣。乃策杖而下。惟侍者一人隨行。十日至京。十五日付囑了還山。宿超類寺。明日纔早。步行至古州鄉村寺。自題偈云。

世數一索莫。時情兩海銀。

魔宮渾管甚。佛國不勝春。

十七日。宿靈山崇嚴寺。宣慈皇太后。請就平陽庵設齋。謂御廄然曰。此是最後供也。乃受之。十八日。又步行至安生奇特峯。秀林寺。覺頭痛。乃謂予盈完中二比丘曰。吾欲上臥雲峯。而脚力不能行。將柰之何。二比丘曰。弟子二人能助矣。纔至臥雲。便謝二比丘曰。下山修行去。切勿以生死爲閑

事十九日。差侍者法空。上安子山紫霄菴。逐賓剎速來此間。二十日。賓剎挑包經去。至瀑泉。見黑雲一陣。從臥雲峯過磊山。下至瀑泉大水瀑漲高數丈。少頃復平。見二龍頭大如馬。舉頭高丈餘。兩眼如星。須臾而沒。是夜宿山店中。又夢不祥。二十一日。至臥雲。謂御見來。莞爾曰。吾將去矣。汝

來何晚乎。汝於佛法。有甚處未了。速向將來。實剎進問云。只如馬大師不安。院主問。近日尊位如何。馬曰。日面佛月面佛。意旨如何。調御聲曰。五帝三皇。是何物。進云。只如華簇簇兮錦簇簇。南地竹兮北地木。又作麼生。調御曰。瞎卻儞眼。剎便休。從此四數日。天地晦冥。暴風大作。雨雪擁木。猿

犺纔庵號泣山倚哀鳴。十一月初一日。午夜。明星朗然。調御問曰。此何時也。寶刹答曰。子時。調御以手撥開聽牖覩之曰。是吾時也。寶刹問曰。尊德何處去。調御曰。

一切法不生。一切法不滅。

若能如是解。諸佛常現前。何去來之有也。進云。只如不生不滅時如

何。謂御驀然口掌之日。莫寐語。言訖。
乃獅子臥。奄然順化。至三日夜聞。寶
刹奉遺囑。以所居庵闍維之。異香上
遠。天樂盈空。有五色雲。覆火壇上。四
日普慧尊者從安子山。匍匐而至。頂
香水灑火壇作禮。收玉骨了。又拾五
色舍利。大者五百餘粒。如芥粟者不
計。時英宗皇帝國父上宰。率朝廷將

將玉骨入寶龕分舍
利作二分。各貯以七寶金壜齋事畢。
迎玉骨入于德陵。廟號仁宗。以一分
舍利入寶塔。鎭于興隆之德陵土。一
分封入金塔。鎭于安子山之雲煙寺。
額曰惠光金塔。前英宗鑄金像二尊。
安置于超類報恩禪寺。及安子山雲
煙寺。以佛供養而供養之。有禪林鐵

背語錄。及後錄。大香海印詩集。僧伽碎事等集。並傳于世。石室㸙語集。英宗篤入大藏流通。
立戒壇三所。
大內眞教寺一也。
超類報恩寺二也。
天長普明寺三也。
法嗣弟子具列于慧忠上士像圖。幷引。

竹林第二代祖師特封普慧明覺淨智
大尊者。年譜依斷案錄。

侍者中明集入。

傳法眞子玄光考訂。

紹寶六年甲申。五月初七日卯時。師生於南柵江北羅鄉同和村舍。先是癸未年八月師母武氏夜夢異人。授以神劍喜而懷之覺乃娠。生時異香滿室移時

方絶。父淨行種姓同氏。諱某 釋號純茂。母武氏。諱某 號慈救。師生而穎悟。口不說惡言。食不嚐葷肉。俗名堅剛。初其母連得八女子。及胎師時。厭其女子之多。安求藥下之發。四服不脫。而留之。及產得師乃大喜。故以堅剛名之。 興隆十二年甲辰。師三十二歲。是年 仁宗調御頭陀。徧遊諸道。除淫祠。施法藥。治諸

貧病者。亦求法嗣之切。駕幸南栅江。時師遠遊。覺心頭煩悶而歸。果見調御行其村。遂禮求出家。調御一見而奇之。曰。此子有道眼。後必有法器。且喜其自來。遂賜名善來。及歸靈山麒麟寮。剃髮授縵衣。指參瓊館性覺和尚。而師百計咨詢。覺終不爲開示。師乃探取海眼經閱到七處徵心。後客塵章。反覆久之。忽有

入處。一日師從性覺處歸參謁。值　調御上堂。奕舉太陽烏鷄頌。師有省。　調御知之。乃命侍左右。一夜因呈三要頌。被　調御一筆勾下。數四請益。　調御秖發自參。入房中心頭七上八下。子夜更深。因見燈華落。忽然大悟。遂舉所悟呈似。　調御深旨之。師從此誓修十二頭陀行。　興隆十三年乙巳。調御於麒

麟寮。親授師聲聞。及菩薩戒。參學成器。因賜號(首頭)法螺焉。是年。玄光初出家。靈永寺堂投抱璞受戒。 興隆十四年丙午。謁御住持超類報恩寺。立師爲講主。玄謁御見玄光隨抱璞到其寺聽講。乃引爲侍者。 興隆十五年丁未。師二十四歲。四月 謁御於天實觀住庵。侍者毛八人。而師爲首。二 謁御爲師。講天慧語

錄。五月　諭御主臥雲峰頂在庵。十五
日布薩。屏左右。以衣鉢及書心偈付師。
教其護持。　興隆十六年戊申。正月初
一日。奉命於超類寺。甘露堂嗣法從拜。
開堂行傳之禮。列祖位。奏大樂。燒茗香。
諭御引師拜祖堂。訖。粥後。命奏樂。擂法
鼓。集大眾。上法堂。時　以慈是英宗駕幸其寺。
列主客之位。　英宗以佛法大檀越。並

客位。在法堂。上宰執庶僚。立庭下。調
御陞座說法。請擧便下。擁師登其座。
調御對面合掌問訊。師答拜訖。受法衣
披之。調御乃向偏位坐曲彔牀。聽師
說法。以安子山門。超類寺。命師繼世住
持。爲竹林第二代。又以經史外書百函。
及所刺血寫大藏。小夾二十函。付師。以
廣內外學。先是統政大師。遺施檳榔庄。

以爲超類常住產。 調御恐其不便。命
英宗除隊家鄉田一百畝。及耕夫換之。
以充僧食。又以帝姬慈昭比丘尼。大慈
鄉田三十五畝。及其寺。以添之。是年師
於超類寺。奉勅授 宣慈皇太后。及帝
姬天貞長公主。出家菩薩戒。 英宗命
中書侍郎王公著。給師度牒。常隨僧。不
拘常律。其略曰。選佛場。要須精選。求佛

處不假外求。別乃爲偈。已嗣蒙其大法者。羌何隊羆。鑰或泥於常規。云云。年十一月　調御於臥雲庵入滅。師扈送舍利入大內安置。說法語。作石室寐語。拈頌。石室寐語。乃云　調御退院住山時所作也。　興隆十七年己酉。七月十四日。奉敕赴　仁宗盂蘭大齋陞堂普說。是月師接玄光。且謂之曰。二　調御遺囑。汝其

忘乎。玄光從此相隨參學。不離左右。九
月奉　詔隨御舟。舁二調御舍利。自大
內下隆興府天陵。發寶藏下壙。封舍利。
師者有法語。今興隆十六年庚戌。三月。
英宗勅賜無塵。常隨僧三年。又賜安下
鄉上田八十畝。及耕夫。以給眾食。四五
年後。返之。師常晝夜持咒。禮佛不闕。有
述發願文。在六時儀中。大意。謂諸佛菩

薩所有行願。皆願學之。一切眾生。或讚毀。或敬慢。或施與。或侵奪。觸目聞名。皆度之。余登菩提。七月奉詔赴 仁宗孟蘭大齋。陞堂講華嚴大旨。又就大內資福寺。發調御舍利。及聖僧下降興府。天普慈寺安置。是年度景徽出家授戒。興隆十九年辛亥。奉詔續刊大藏經板。師命實剎主其事。四月於超類寺住持。

講傳燈錄。上堂入宅。玄光呈見解。師皆肯之。興隆三十年。壬子。十一月。英宗詔入內賚福寺。講大慧語錄。仍發內帑金銀爲錢五萬。委師賑施貧者。又賜官船。及掉夫。以給常時往來。師辭不受。英宗命捨念茹庄田。一所五百畝。遣師爲三寶常住產。興隆二十一年。癸丑。二月初二日。龍潭祖院。主那伽。請師就

其寺。講禪林鐵脊語錄。及慧忠善士語錄。維摩經。開堂陞座日。一英宗聽法。奉調御遺詔取聖慈宮。三實物。重構超類縣。報恩寺。是役工匠土木。皆從寬給。英上三四幸其寺。仍命禁軍培土運木。九月。奉詔就諒江永嚴寺。定天下僧職。及置伽藍凡百餘所。天下僧從此有籍矣。皆師管之。是時度十餘人。後凡三年二

度僧。皆減千數。寶慈皇太后。施梭家田三百畝。爲超類寺。三寶常住產。初太后於其寺受戒。因以爲外財焉。 大慶元年。甲寅。太上皇即位。於超類鑄佛像三尊。皆高十七尺。及建佛殿。閣藏僧堂。凡三十三所。師皆命名。佛寺扁曰。藥香殿。太上皇親洒宸翰。以賜之。 英宗賜大藏經五百函。以爲其寺常住。 大慶二

年乙卯。 英宗取故宮人范氏田三十
畝。施師爲常住。 大慶三年。丙辰。英宗
詔師授太上皇在家菩薩戒。 大慶四
年丁巳。二月。師疾革。以 調御所傳衣。
并寫心偈。付玄光。以法器柱杖。付景顒。
拂子付景徽。笓篦付慧觀。法書及行法
具付慧然。金鈴付海印。金杵付慧燭。病
愈。玄光辭之。是年創古城實山王寺。衆

川畫工許則誠奉　詔寫師立影。十二月。歸覆林院司徒文惠王爲施主。姑施錢四千緡。雲洞林入院長。禮師施農田七十五畝。爲覆林三寶常住產。延慶五年戊午正月。　英宗詔住天長崇樂庵。講傳燈錄。華嚴居士武丞。施華嚴庄二十畝。爲覆林常住。十二月。奉　詔講雪竇語錄。御筆特賜師號普慧尊者。此

徽　英宗有書抵師。求　稱弟子。續有書頌。呈見解。師印可之。奉詔討梵僧撥底多烏吒室利。出白傘蓋神呪經。是年胡南無方長老智慧至。詔師管帶。　大慶六年己未。十月。諸路饑饉。上發內帑金百兩。銀五百兩。詔師普施貧饑。十三郡師募僧俗者。刺血印大藏五千餘卷。置瓊林院。　英宗親刺玉血寫大藏小夾。

二十函賜師。是年旱。詔師祈雨。師命沙門鶖子禱得驗。國父上宰。請住安華寺。天齡寺。講大慧語錄。又報天寺。命說法。仍授華陽公主等。在家戒。華陽王宗第六公主。降嫁貝賀王。 大慶七年庚申。三月十六日。 英宗登極。入金棺。散責（恐是積）土。師皆有法語。慧仁大王。請師赴武丁之寺。授菩提心戒。 大慶八年。辛酉。王

品懷寧侯。鑄千手大悲一像。及求受菩
提心戒。奉詔爲昭慈皇太妃安法號。大
藏經後其跋（首作跋）。先是 英宗與太后及宮
嬪等。血寫大藏經五千餘卷。旣畢。至是
太上皇詔師後其跋。國父上宰請就靈
山崇嚴寺。授在家菩薩戒。顯靈延光寺
住持。鶖子請就其寺。講華嚴經。十地品。
大慶九年壬戌。先是上品懷寧侯。鄭中

子。欲請師盡講華嚴經九會。至是懷寧侯。及主事僧玄光。抵疏請超類報恩寺。講華嚴第三會。是後九會聽講者。㕘至千餘人。少亦忘慮五六百餘人。三年惠仁太王請就熾盛光寺。講華嚴第三會。六月十三日。太上皇詔撰參禪旨要。仍加賜號明覺。稱壹天眞樂等庵。是年欲鑄佛像一二千軀。保慈皇太后。及寶惠國

毬。實雲丞主。司徒文惠王。上公惠王。戴三
冠。上位與威侯。上品僕寧人。鄭中丞右
弼長丞。汝諧。上品大僚班鄭成等。皆隨
喜讚成之義。住普光寺僧澄照主其事。
檢校司徒文惠王。請師就安隆第（第悉是寺）。講首
楞經。看四分律刪補抄板印施。凡五千
餘卷。命遊僊國師宗鏡。武寧山國師抱
璞。就超類寺講之。司徒文惠王。初出家。

事師盡弟子之禮。大慶十年癸亥。師四十歲。九月。司徒文惠王。威惠王。請就超類報恩寺授菩提戒。及灌頂受法。實雲公主請就超類寺。講華嚴經第三第四二會。保慈皇太后司徒文惠王。請於瓊林院講華嚴第五會。撰金剛揚陀羅經科註。看板印行。定涅槃大經科疏。法華經科疏。定楞伽四卷科疏。及撰行義。定

般若心經科疏。及撰定法事科文。及度門助成集。開泰元年甲子二月。奉昭慈皇太妃內旨。就建昌府。講華嚴第五會。三月十五日。奉詔授昭慈皇太妃出家菩薩戒。又赴義住普光寺。入慶讚點眼道會。乃前所鑄千佛像。六月造漆布阿彌陀功德二部。各三尊。十二月實惠國母。請就養福第(第卷是大寺)。講華嚴第七會。是起造

彌勒丈六大像模。先是司徒文惠王。及帝姬。上珍公主。共施金九百兩。請師鑄。日璜公主子。寳灣居士。施清華府田三百畝。及罾田一所。保慈皇太后施安華府地二十二畝。助成之。司徒又施嘉林田三百畝。洞家庄安罾庄田地共二千畝有餘。共奴二千餘人。爲瓊林常住。開泰二年乙丑正月初一日。寳惠國母請

就養賁福第（第恐是寺）講金剛經括頌。奉詔於大丙
賁福寺。講事實錄。三月佐聖大師及華
陽公主。請就天光寺。講華嚴第八會。奉
保慈皇太后旨。於瓊林院講華嚴第九
會。及設禮千佛會。七晝夜。於瓊林院建
瓦塔。石塔。二座。九月初一日。奉詔於大
丙賁福寺。講圓覺經。是月旱。詔師禱雨。
師命某僧禱得驗。開泰三年。丙寅。二月。

二十二日。奉詔就安子山華雲寺。封謁
御舍利。於慧光金塔。保慈皇太后施多
田三十畝。爲瓊林院常住。十八日。上臨
彰文侯。請師就涇濠寺說法。三十日。奉
詔於洞天殿。授昭慈皇太妃菩薩戒。及
諸宮人菩提心戒。四月大旱。奉詔禱雨。
師命鶩（恐是鷲）子禱之立驗。五月初二日。太上
皇帝姬請就大內資福寺。授灌頂。開奉

四年丁卯。三月。初七日。於璭林院鑄彌勒大像及聖僧。十月創安馬示溪鶴來等庵。開泰五年。戊辰三月。保慈皇太后寶惠國母。請師於璭林院。集十方僧設轉藏。大齋十日夜。奉薦英宗皇帝及國考興讓大王。大上皇駕幸其寺。師奏請禁軍幾彌勒大像就殿基。尋上寶座裝金。九月。太上皇。詔師編仁王護國儀軌。

以便內修。開祐元年己巳。七月。開崑山
及青梅山境。八月授國父上宰女宣眞
公主出家戒。九月授昭勳王女麗寶公
主出家戒。十一月。於瓊林院建壇。點彌
勒佛眼。幷調御所分取勝貪天塔舍利
封於瓊林院石塔。師鑄佛像大小凡一
千三百餘尊。漆布二部。泥塑百餘尊。建
大刹二所。塔五座。立僧(忍覺堂主字)二百餘所。各處

僧尼一萬五千餘人。印大藏一部。所得
法弟子三千餘人。以列于圖。法師六人。
如慧然慧燈海印。皆行法有驗。弘濟玄
覺見今奉師塔焉。開禧二年庚午。師四
十七歲。正月十五日安樂堅德大師及
施主麗實公主。請就安樂藏院重講第
一第二會。二十六日。上京賀太上皇。自
伐泥迮鬱歸。二月初三日。再赴安樂會。

命璧峯長老代講席。至五日示疾七八日。凡疾甚亟。至十一日夜問玄光省病。師於睡時吽吽一聲。玄光曰。安得睡與覺一。師曰。睡與覺一。還他不病時。玄光曰。安得病與不病一。師曰。病也不干他。不病也不干他。玄光曰。爭奈旣有語聲何。師曰。管甚麼風樹聲。玄光曰。風過樹聲。人則不惑。睡中寐語。則能惑人。師曰。

癡人亦有惑於樹聲者。玄光曰。秖此二疾至死也不瘳。師乃蹹之。玄光便出自是病稍閒。至十三日。歸瓊林院舊方丈臥。十九日夜間病復亟。乃以調御所傳袈裟。及寫心偈。付玄光。敎其護持。又親寫偈。付景顒景徽。無際等。諸大弟子。先後門人。曰日入請示偈。師一一寫付之。若答問不倦。是時記得法弟子三千餘

人。至三月初二日。上皇親臨視病。出日。
為祖師自在。要行即行。要住即住。則非
所知。若察及語言。則未見死症（首證）。因詔太
醫來治。加謂不死。師亦服（首複）其藥不辭。初
二日。師命賜紫沙門鶩子。就御舟。及呈
遺奏寫法偈上進。初三日午時。上品奉
御單檜入脉。亦日未見急死症（首證）。至夜
間亥時加亟。玄光日。古今到言哀。放行

好。把住好。師曰。總不干。進云云（恐剩云字。）總不干
時如何。師曰。隨處薩婆訶。門人就請曰。
古人臨終。皆有示偈。師何獨無。師叱罵
之。良久乃起坐。索筆大寫云云。（恐剩云字）萬緣截
斷一身閑。四十餘年夢幻間。珍重諸人
休借問。那追風月更遍寬。乃擲筆奄然
而寂。正子時也。年四十七。門弟子以前
身坐柩。丑時輦上青梅山。平日所囑造

龕之地安置。上皇命中使親到其處。時門人以示寂偈。及問答因緣呈上。四衆禮四拜謝而歸。三月十一日。太上皇御筆。加師號禪智尊者三字。(恐是古)塔曰圓通。仍賜金十兩造其塔。幷御製詩云。靈芽墜葉五千秋。覺皇金縷得人傳。青山雲草棺藏履。璧樹深霜殼蛻蟬。夜掩講堂今古月曉迷丈室有無煙。相投針芥嗟非

昔。豕兢哀章涕淚絃。然崑山光。桂堂顒。
鐵山。徽。衍州。銀仁傑純。瓊林臨。超類。元。
竹堂會。胡天那。瓊林劇曠。雪庵光。俟考 庵
性。顥明旨。古州。庄。燮州。行。弟子三千餘
人。已列于圖。參學有初得法弟子。小惠
婆。宣慈皇太后。慈惠比丘尼。天瑱長公
主。英宗帝。太上皇。動然進。司徒文惠公。
胡天德。威惠王。松寮際。彰文上位侯。斗

庵輪。素庵廓山。恢。昔山眼。愛州觀。空山居。審庵頤。仙稼柔。海瀾明。虛堂藏。細江。惠大（聖旨畫字）者。滅後觀賜戸金五十人。賜孫姪爲官護十八人。又賜代形二十八人。後遺施田一所八畝。二十一條章具在其內文。

旨

大冶壬寅年鑄年譜。

祖家實錄。

三祖家傳實錄。北江下路萬載縣。

宅居廊庵處。玉皇寺

之東南角。始祖李温和。李神宗朝爲行譴官。温和生良。良生讓。讓生明允。明允生欽。欽生光諒。陳朝爲轉運官。光諒生四男。長曰壯。次曰將。中曰誠。季曰慧。慧祖。慧祖祖父也。爲學生時。占拔入寇。從軍

有功。除牧民不受。趣樂田園。優遊歲月。喜觀奇書異傳。母黎氏有婦德。承順夫子。敬事公姑。年三十。未有男息。常禱于玉皇寺。其寺所求稔有靈應。聖宗年間。天下饑饉。人民疾疫。黎賢婦一日往鄰山採藥。方至麻姑仙寺。時夏天熱甚。乃就堂寺影憩息。風來巽角。日掛兌山。忽有少瞑。見一大老猴。首加朝天冠。身著

黃袍衣。捧紅日投于黎氏懷中。黎氏驚覺心動。歸告于先生。先生曰。是古山中。有申陽洞。傚是猴精爽不散而有是夢應也。不可怪。因許曰。投日入懷。黎氏必有懷胎之兆。來年甲寅紀正月旦。玉皇寺住持比丘慧義禪師。上堂誦經了。暫回僧房。憑几禪定。忽夢見寺內各座燈光燦爛。諸佛森嚴。金剛龍神羅列甚衆。佛

指阿難尊者曰。儞再托爲東土法器。更覺前緣。忽小童從外來扣門。便覺卽吟偈云。人之爲道豈他尋。心卽佛兮佛卽心。慧迪吉祥爲影響。此生必見好知音。因遽壓覺。是歲祖應生。其生辰夢見光芭。香味馥郁。人呼謂淸淨香孩童。祖胎十二月。心不轉動。疑爲有疾。飮破塊藥不墮。乃生。且爲堅剛男。至角卅成童。體

貌奇異。卓然有巨人之志。父母鍾愛之。教之以學藝。聞一知十。有顏子亞聖之才。命名曰載道。年二十。應鄉舉科名畱在。選入皆以大科目。自期來年大比。也此曰鄉科。女比曰會科。果中魁首。鄧說祖少時。父母雖有議婚。未有定娶。至是帝命嫁以柳女丞奎奎王之孫。辭不納。又居內翰。奉接北使。文書往復。援推撲引經義。應對如流。文

章言語。按於上國及四鄰之邦。師時振從帝幸鳳眼縣。承嚴寺。見國師法螺行法。即覺前緣。慨然嘆慕曰。爲官登蓬島得道到普陀。州上人間僊也。西天覺界佛也。富貴榮適。殆若秋天紅葉夏日白雲。安得久慕戀耶。因累再三上表辭職求出家修行學道。時上方崇佛敎。竟得允旨。乃受敎于法螺禪師。法號玄光。帝

常異之目。此相有道眼。可爲法器。眞聖
僧也。上奉住持安子山雲煙寺。
博學廣覽。甚
精其道。僧尼從遊學。殆至千人。自是調
御皇帝。同法螺。玄光。三禪師。徧遊國中。
各寺名藍。賜師沈香法座講經。以授其
徒。勅旨特傳師修撰諸品經。及攻文等。
御筆批釋科敎。會經玄光手。一字不可

增一字不可減。乃命印本以傳來世。賞賚金銀。不可勝數。癸卯年正月十五日。師赴京朝賀。就報恩寺。講首楞經。晚回僧房禪定。偶見一雙白鶴。從何來止庭樹。載翔載飛載鳴。似有喜賀之兆。師卽吟西江月一首云。白鶴是何應兆。翔來庭戶喚鳴。古稱孝子有曾參。三足之烏冠止。乃私語其徒弟曰。吾今在此寺多

而見有此瑞。應玄黃影響之識。信不誣
矣。父母爺娘之佛。止重在念。即促治裝
上表回鄉看省。因立寺于家之西。玉皇
之東。名曰大悲寺。其義取大慈大悲觀
世音菩薩。救得父母。歸于佛道。而師寺
名。御說。師開創。是自天子。至燕人。賚其
功德金銀錢財。不計勝數。經卷告成。大
開法會。四方雲集。觀遊殆千萬人。七日

夜滿散。又以所羨餘錢財功德答道場。僧尼。及貧賤苦乏之人。又開一筵小宴。召親戚鄉里賓朋故舊。會賀分金散帛。以表其情。即日起程。往住持所。良朋勝友以詩餞送者。三十餘首。郤說師至雲煙。正癸丑年。時師六十歲。一日帝謂侍臣。及僧道曰。人生天地間。負陰而抱陽。食味而被色。有此情慾。原來吾等所以

窒遏一邊欲着。以其奉道之篤。一面然耳。何一去光老僧。生來。色色空空。如來無波。如鏡無塵。是窒慾。抑無慾耶。有一文官從傍應曰。畫虎畫皮難畫骨。知人知面不知心。乞試之。如何得當認其人。一生學士兩國狀元。姓莫名挺之。帝見對。默然審勿機禪。不露圭角。有意陰揀宮女。年二十旬以下。弱嫩有飛燕之姿。

巧好富貂蟬之態。有一宮人。名氏點碧。號三娘。其母唐安人。家貧寡居。遭荒旱年。行乞至東潮縣瓊林寺。宿泊一夜。至更三旬刻。月明星朗。蒼穹皎潔。見一男子至宿處。不知其何姓名。不知其何容貌。求一通了便去。因而有娠。滿月生一女子。抱回本鄉。鄉鄰富家。以錢一貫。買而爲養子。孝童女。當歲之日。瓊伽女子。

及長顏色甚好。性又好學。九流三教無不通曉。時有令選宮女。點碧年方九歲。選入宮中。爲女宮。長篇五言。矢口成章。尤長於國語。帝曰。此爲神童女。至是帝召至內殿。賜手札云。此僧本無色慾。性甚剛方。最高戒行。汝有顏色。有言詞。又通經史。汝合往試此僧。與眷戀情慾。有動。誘取金子爲憑。若詐僞者有罪。汝其

欽哉。氏碧領旨而行。帶一小婢隨從。至雲煙。托一老比丘尼。投稱鄉貫住址。求出家修行學道。乞記於國師。老比丘尼朝夕常使氏碧奉茶湯供于師。師見其人動止有月娥嘲風之態。非佛子求道之人。卽令眾僧尼等。責老比丘尼使氏碧回家求配匹。作生業。俟年歲回晚。許就學道。氏碧見師戒行嚴密。凛凛乎難

以色誘。偶生一計。夜泣於老比丘尼曰。妾本唐安巨族。家傳詩禮之學。世登相將之科。妾父蔭職。敍用爲寧朔道感化縣丞。會徵年金田稅額。得十成色黃金。一十五鎰。貯在囊中。赴京投納官庫。寓在北府蒜園坊甯行。被姦人通謀劫掠殆盡。無以應納。被小單經申戶部。戶部官憐憫其情。許供待歲暮。備將黃金足

數進納。若過期。具本舉奏。妻子田產並沒入官。因此。便普勸十方。路州府縣。朱門白屋。賚其功德。并賣家財田產。金銀掩欠。冒尊師德重道高。慈悲在念。故妾問關至此。待從容閑暇。敍其情由。出呈普勸文。望其功德萬一。是幸。非特妾之親父罪累。獲免而妾全家男女亦受解脫也。此古人所謂生死。而骨肉也。諸僧

尼等徒衆。見聞其言。憐愍其情。無不潸淚。皆白師乞黃金功德。以救一門之命。師沈吟良久曰。昔漢文帝感緹縈女言而除肉刑。唐太宗觀明堂圖而禁笞背之。二君者皆能體上帝好生之德。故其子孫享天祿三四百年之久。非有陰騭而能如是乎。吾當爲汝赴京陳奏其事。庶充廣皇帝好生之德。大爲救苦之良

圖。有一小僧從傍應白師曰。法者天下之公共。彼不謹守。官法致罪者公典也。我有金錢功德者。私惠也。若以私惠而廢公法者可乎。否乎。師曰。小僧言是也。乃以黃金一鎰信施氏碧回贖父罪。諸僧尼。亦以錢財布施。御說氏碧得金子拜別回家。至京入帝前乃跪奏曰。妾奉旨往試玄光禪師。至雲壢寺。托一老比

丘尼。投稱民家民女子。乞授記學道于尊師。老比丘尼常令妾奉茶湯供二師。經一月餘。師未嘗盻覷顧問。一日夜分。師上堂誦經。至更三時刻。師及僧尼等。從各回本房宿寢。妾乃就僧房邊聽其動靜。見師吟一偈云。域域葳梅暎渚。囂囂遶竹吟[illegible]。[illegible]穉鮮卒景和邏。牟釋迦帝此有情。再三吟詠。妾乃就僧房。辭師

乞回家看省父母。待來年再到求道。師乃留宿一夜。與妾金子一盤。帝聞言。鬱鬱不樂。曰。此事若有。是吾過門爲設網捕禽之計。其事若無。在彼難免瓜田納履之疑。乃祚無遮大會于西域都。遣使召師。爲密授法職。袈裟衣鉢法器並用。珉瑁金銀珠玉爲飾。師見召。即赴京謁見。至明日平旦。就會壇內。四圍並以黃

絹鋪張。諸般雜物。六供香燈。一齊排辦。
師知其前日被宮女所試事由。仰天嘆
息。上壇三次。下壇三次。立露壇中。望拜
十方賢聖。左手執白玉瓶。右手持青柳
枝。密念灑洗。上下內外會壇。見一朵黑
雲從巽方現出飛塵垢蔽天。少傾便息。
諸般雜物盡飛去了。只存香燈六供。各
道場。及觀遊會。人人驚慄失色。齊見行

法通透天地。即離去席。下拜謝過。而去
耆為丙慶景靈宮寺 洒掃婦。優加尊敬
其師。稱為嗣法。其後師住青梅五六年。又
住持崑山並九品蓮華。誦讀品經。以授
後學。至甲戌年正月二十三日。師圓寂。
于崑山寺。二十四日。信回本鄉。鄉人以
是日為祖忌日。
明宗皇帝以金十兩。命門徒僧尼建塔

于寺後左。給奉祀田各處共一百五十畝五釐。

諭曰

竹林禪師第三代。侍封嗣法玄光尊者。

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

